

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC
THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021-
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**CƠ QUAN TỔ CHỨC
LẬP QUY HOẠCH
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC**

Bình Phước, năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH.....	1
MỤC 1: Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh	1
MỤC 2: Căn cứ lập quy hoạch.....	2
1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch	2
2. Các Luật	3
3. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng	5
4. Các nghị quyết, nghị định của Quốc hội.....	7
5. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ.....	7
6. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ	8
7. Các văn bản của Tỉnh.....	13
MỤC 3: Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch.....	14
1. Mục đích	14
2. Yêu cầu	14
MỤC 4: Tên, phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập, điều chỉnh quy hoạch	15
1. Tên quy hoạch	15
2. Phạm vi ranh giới.....	15
3. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch	15
4. Thời kỳ quy hoạch	15
MỤC 5: Phương pháp lập quy hoạch.....	15
PHẦN THỨ HAI: QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	18
MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC.....	18
I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội	18
1. Vị trí địa lý.....	18
2. Điều kiện tự nhiên, xã hội	19
II. Tài nguyên thiên nhiên	26
1. Đất.....	26
2. Nước	26
3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	28

4. Khoáng sản.....	29
5. Tiềm năng phát triển năng lượng.....	31
MỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN ..	32
I. Thực trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực ..	32
1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế và thu, chi ngân sách	32
2. Thực trạng ngành công nghiệp – xây dựng	42
3. Thực trạng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.....	56
4. Thực trạng ngành dịch vụ	75
5. Khả năng huy động nguồn lực	86
6. Phát triển doanh nghiệp.....	88
7. Môi trường đầu tư kinh doanh	90
II. Thực trạng các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh	94
1. Dân số, lao động và việc làm	94
2. Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực	103
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	110
4. Văn hóa, thể dục, thể thao.....	117
5. Khoa học công nghệ.....	121
6. An sinh xã hội.....	124
7. Hiện trạng về môi trường.....	128
8. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	130
III. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất	135
1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	135
2. Hiện trạng sử dụng đất.....	141
3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	155
4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	157
5. Đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất	160
IV. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn.....	169

1. Hiện trạng phát triển đô thị	169
2. Hiện trạng phân bố các khu vực và phát triển nông thôn	178
3. Đánh giá chung	182
V. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	183
1. Hạ tầng giao thông vận tải.....	183
2. Hạ tầng điện	192
3. Hạ tầng thông tin truyền thông	203
4. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, phòng chống thiên tai	217
5. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải	222
6. Hạ tầng xử lý chất thải.....	223
7. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	227
VI. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	230
1. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo	230
2. Hiện trạng hạ tầng y tế.....	234
3. Hiện trạng hạ tầng văn hóa, thể thao	236
4. Hiện trạng hạ tầng lao động, việc làm và an sinh xã hội	237
5. Hiện trạng hạ tầng khoa học và công nghệ	238
6. Đánh giá chung về hạ tầng xã hội	239
VII. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng.....	241
1. Khu vực phát triển du lịch.....	241
2. Khu thể dục, thể thao.....	242
VIII. Thành tựu đạt được.....	242
IX. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.....	244
1. Hạn chế.....	244
2. Nguyên nhân.....	245
MỤC 3: ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	247
I. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia	247
1. Về địa kinh tế.....	247
2. Về phát triển kinh tế	247

3. Về văn hóa - xã hội.....	250
4. Về quốc phòng - an ninh	250
II. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	250
1. Các yếu tố quốc tế.....	250
2. Tác động của bối cảnh trong nước và khu vực.....	251
III. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	254
1. Nguy cơ.....	254
2. Tác động.....	255
IV. Đánh giá các nền tảng phát triển của Bình Phước theo khung phân tích ba lớp	257
1. Khung phân tích ba lớp.....	257
2. Các yếu tố có sẵn của địa phương	259
3. Nền tảng phát triển từ chính quyền.....	264
4. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp.....	268
5. Tổng hợp các nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước trong nhóm so sánh	272
V. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	275
1. Điểm mạnh	275
2. Điểm yếu.....	280
3. Cơ hội.....	284
4. Thách thức.....	285
VI. Những điểm nghẽn chiến lược và lợi thế đối với Bình Phước	288
1. Tiếp cận từ ba đột phá chiến lược.....	288
2. Tiếp cận từ mô hình cạnh tranh ba lớp.....	289
3. Tiếp cận từ mô hình ba nhân tố	290
4. Những lợi thế mang tính chiến lược của tỉnh Bình Phước	290
MỤC 4: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	292
I. Quan điểm phát triển	292
II. Phương án phát triển	292

1. Phương pháp phân tích và lựa chọn các kịch bản phát triển	292
2. Phân tích các kịch bản phát triển	293
3. Lựa chọn xác định phương án phát triển	297
III. Mục tiêu phát triển	298
1. Mục tiêu tổng quát.....	298
2. Các chỉ tiêu cụ thể.....	298
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	299
IV. Nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược	299
1. Các nhiệm vụ trọng tâm	299
2. Các đột phá chiến lược	302
MỤC 5: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI....	306
I. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển	306
1. Các ngành kinh tế kinh tế quan trọng trong giai đoạn 2021-2030.....	307
2. Sắp xếp và tổ chức không gian các ngành quan trọng	311
3. Giải pháp phát triển các ngành quan trọng.....	314
II. Định hướng phát triển các ngành kinh tế.....	318
1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp	318
2. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	321
3. Định hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ	324
4. Định hướng phát triển ngành du lịch.....	327
III. Định hướng phát triển các ngành văn hóa – xã hội	332
1. Văn hóa, thể thao	332
2. Giáo dục và đào tạo	335
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	340
4. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	342
5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội.....	345
6. Quốc phòng, an ninh	347
IV. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	349
1. Phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng	349

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	353
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh.....	354
V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn	358
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị	358
2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn	364
VI. Phương án phát triển các khu chức năng.....	367
1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	367
2. Phương án phát triển các khu sản xuất nông nghiệp tập trung.....	370
3. Phương án phát triển khu du lịch.....	371
4. Phương án phát triển các khu thể dục thể thao	371
5. Xác định các khu quân sự, an ninh	372
6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	372
VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	375
1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông.....	375
2. Phương án phát triển hạ tầng điện	397
3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin – truyền thông	410
4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi và cấp nước liên huyện	423
5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải.....	439
VIII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.....	443
1. Hạ tầng y tế	443
2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo	444
3. Hạ tầng văn hóa, thể thao	445
4. Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	446
5. Hạ tầng lao động, việc làm và trợ giúp xã hội	446
6. Hạ tầng nhà ở xã hội.....	447
7. Hạ tầng thương mại	448
8. Hạ tầng du lịch.....	449
9. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy.....	449

MỤC 6: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ.....	453
MỤC 7: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT.....	458
I. Quan điểm sử dụng đất.....	458
II. Định hướng sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	459
1. Định hướng sử dụng đất theo loại đất.....	460
2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	461
III. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh.....	464
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	464
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	492
IV. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	501
1. Diện tích đất cần thu hồi.....	501
2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	504
3. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	506
V. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng.....	506
1. Tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.....	506
2. Tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến các vấn đề xã hội trên địa bàn tỉnh.....	506
3. Tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến môi trường địa phương.....	507
MỤC 8: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....	508
I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện.....	508
1. Mục đích phân vùng liên huyện.....	508
2. Cơ sở và tiêu chí phân vùng.....	508
3. Phương án quy hoạch vùng liên huyện.....	508
II. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	511
1. Vùng thành phố Đồng Xoài.....	511
2. Vùng TX Chơn Thành.....	514

3. Vùng huyện Đồng Phú.....	518
4. Vùng thị xã Bình Long.....	520
5. Vùng huyện Hớn Quản.....	522
6. Vùng huyện Lộc Ninh.....	525
7. Vùng Huyện Phú Riềng.....	527
8. Vùng thị xã Phước Long.....	529
9. Vùng huyện Bù Gia Mập.....	531
10. Vùng huyện Bù Đăng.....	532
11. Vùng huyện Bù Đốp.....	534
III. Tầm nhìn đến năm 2050.....	535
MỤC 9: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC.....	536
I. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	536
II. Phương án phân vùng môi trường, bảo vệ môi trường.....	536
1. Quan điểm.....	536
2. Mục tiêu và tiêu chí phân vùng môi trường.....	536
3. Phân vùng môi trường.....	537
4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường.....	538
III. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	540
1. Mục tiêu đa dạng sinh học.....	540
2. Phương án quy hoạch.....	541
3. Định hướng các khu xử lý chất thải cấp vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh.....	546
IV. Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	546
1. Quan điểm, mục tiêu.....	546
2. Phương án quan trắc môi trường.....	547
V. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng.....	549
1. Rừng đặc dụng.....	549
2. Rừng phòng hộ.....	549
3. Rừng sản xuất.....	550
4. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	550

VI. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang.....	550
1. Dự báo nhu cầu táng.....	550
2. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang	552
3. Phương án quy hoạch hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ... 553	
VII. Đánh giá môi trường chiến lược	555
MỤC 10: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	555
I. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	555
1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được Trung Ương khoanh định.....	555
2. Các khu vực quy hoạch thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.....	557
3. Phương án quản lý, bảo vệ và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước	558
4. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.....	558
II. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác.....	564
1. Khoanh định các khu vực cần thăm dò, khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	564
2. Các khu vực khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất quy hoạch	565
3. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản	565
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra.....	566
1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.....	566
2. Phương án phòng, chống tác hại do tài nguyên nước gây ra.....	578
MỤC 11: PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	580
I. Phương án phòng chống thiên tai	580
1. Mục tiêu cụ thể	580
2. Giai đoạn 2021 - 2025	580
3. Phân vùng rủi ro thiên tai	580
II. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh	583

1. Nguyên tắc quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH.....	583
2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH.....	583
3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH	584
III. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu	585
1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	585
2. Kế hoạch ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh.....	586
MỤC 12: DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....	590
I. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư	590
1. Dự án đầu tư công từ ngân sách Nhà nước	590
2. Dự án thu hút đầu tư	591
II. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện.....	592
1. Khả năng đáp ứng nguồn lực.....	592
2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư	593
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư	593
MỤC 13: GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	593
I. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư	593
1. Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch.....	593
2. Các giải pháp huy động và sử dụng vốn.....	594
II. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	595
1. rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách.....	595
2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành.....	596
3. Các giải pháp về liên kết phát triển	597
III. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	598
1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức và năng lực tốt để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.....	598
2. Nâng cao năng lực giáo dục đào tạo cho các cơ sở đào tạo	598
3. Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp, truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm.....	599
4. Xây dựng hạ tầng xã hội, nâng cao mức độ cạnh tranh của tỉnh trong thu hút lao động	599

5. Hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm, đảm bảo đời sống của người lao động.....	600
IV. Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	600
1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường.....	600
2. Về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	601
V. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	602
1. Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng.....	602
2. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất	603
VI. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	603
1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.....	603
2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh..	604
3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch một cách hiệu lực, hiệu quả	604
TÀI LIỆU THAM KHẢO	605
Phụ lục 1: Hiện trạng các khu công nghiệp đã thành lập	607
Phụ lục 2: Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước	609
Phụ lục 3: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2020	611
Phụ lục 4: Phân bổ đất khu công nghiệp và tình trạng sử dụng	613
Phụ lục 5: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020	614
Phụ lục 6: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021	617
Phụ lục 7: Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước	620
Phụ lục 8: Lộ trình thực hiện phân loại đô thị	623
Phụ lục 9: Phương án phát triển khu công nghiệp đến năm 2030	626
Phụ lục 10: Phương án phát triển CCN đến năm 2030	628
Phụ lục 11: Ước tính nhu cầu VTHKCC dọc các hành lang năm 2030.....	631
Phụ lục 12: Danh mục các nguồn năng lượng tiềm năng phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	633
Phụ lục 13: Danh mục đường dây 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	636

Phụ lục 14: Danh mục trạm biến áp 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.....	642
Phụ lục 15: Danh mục trạm biến áp và đường dây sau trạm 110kV giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	645
Phụ lục 16: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030.....	666
Phụ lục 17: Danh mục phương án phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2021-2030.....	668
Phụ lục 18: Đối với thị xã Bình Long khi điều chỉnh 1 phần Hớn Quản (gồm 10 xã: An Phú, Minh Tâm, Minh Đức, Thanh Bình, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, An Khương, Thanh An và thị trấn Tân Khai) vào thị xã Bình Long.....	673
Phụ lục 19: Đối với thị xã Chơn Thành sau khi điều chỉnh phần còn lại của huyện Hớn Quản (gồm 03 xã: Tân Hiệp, Đồng Nơ, Tân Quan) vào thị xã Chơn Thành	674
Phụ lục 20: Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của xã Thanh Bình khi nâng cấp lên Phường	675
Phụ lục 21: Đối với thị xã của thị xã Phước Long sau khi điều chỉnh 1 phần huyện Phú Riềng (gồm 08 xã: Long Tân, Bù Nho, Long Hà, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân, Phước Tân) vào thị xã Phước Long.....	676
Phụ lục 22: Đối với thành phố của thành phố Đồng Xoài sau khi điều chỉnh phần huyện Đồng Phú (gồm 02 xã: Thuận Lợi và Thuận Phú) vào thành phố Đồng Xoài	677
Phụ lục 23: Danh mục các khu vực điều chỉnh thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước	679
Phụ lục 24: Danh mục các khu vực bổ sung thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước	685
Phụ lục 25: Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.....	687
Phụ lục 26: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030	694
Phụ lục 27: Chỉ tiêu ngành y tế theo các nhiệm kỳ 5 năm	708
Phụ lục 28: Công trình cấp nước tập trung xây dựng mới giai đoạn 2021-2025	710
Phụ lục 29: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021	714

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê diện tích theo địa hình (ha).....	20
Bảng 2. Một số chỉ tiêu khí hậu của Bình Phước ở các trạm.....	22
Bảng 3. Thống kê so sánh tổng lượng mưa và số giờ nắng tại Bình Phước.....	31
Bảng 4. Các nguồn thu ngân sách chủ yếu của Bình Phước.....	38
Bảng 5. Chi ngân sách nhà nước.....	40
Bảng 6. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước.....	43
Bảng 7. Sản lượng sản xuất vật liệu xây dựng trong các năm gần đây	48
Bảng 8. Bốn cây trồng chủ lực so với cả nước	58
Bảng 9. Huy động vốn (nghìn tỷ đồng).....	84
Bảng 10. Cấp tín dụng (nghìn tỷ đồng).....	84
Bảng 11. Các chỉ tiêu của ngành dịch vụ.....	85
Bảng 12. Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn	87
Bảng 13. Dân số phân theo cấp huyện của tỉnh Bình Phước	96
Bảng 14. Việc làm theo ba ngành kinh tế	99
Bảng 15. Việc làm theo các thành phần kinh tế.....	99
Bảng 16. Việc làm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm.....	100
Bảng 17. Việc làm theo giới tính, thành thị và nông thôn	101
Bảng 18. Các chỉ tiêu xã hội theo Quy hoạch 194 và kết quả đạt được	128
Bảng 19. Chỉ số khảo sát tình hình ANTT của các địa phương	131
Bảng 20. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	135
Bảng 21. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện.....	141
Bảng 22. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020.....	143
Bảng 23. Phân bổ các nhóm đất rừng tại Bình Phước (2020).....	145
Bảng 24. So sánh diện tích đất ở trung bình/người (2020).....	149
Bảng 25. Quy mô diện tích (ha) trồng cây cao su tại Bình Phước (2016 – 2020)	152
Bảng 26. Diện tích đất một số cây lâu năm (ha) tại Bình Phước (2020).....	152
Bảng 27. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	155
Bảng 28. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	157
Bảng 29. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Bình Phước 2010 - 2020.....	160

Bảng 30. Đánh giá và so sánh hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất giữa một số địa phương.....	161
Bảng 31. So sánh năng suất cây cao su (tấn/ha/năm)	164
Bảng 32. So sánh hiệu quả một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai, và Đồng Tháp.....	165
Bảng 33. Hệ thống phân loại và phân cấp đô thị tỉnh Bình Phước.....	170
Bảng 34. Tỷ lệ đô thị hóa các địa phương giai đoạn 2010-2020 (%)	172
Bảng 35. So sánh hiện trạng hệ thống đô thị so với quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước và Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020.....	176
Bảng 36. Thống kê kết quả phát triển nông thôn mới tại tỉnh Bình Phước (2020)	179
Bảng 37. Các tiêu chí chưa đạt chuẩn của 30 xã đang xây dựng Nông thôn mới đến năm 2020	181
Bảng 38. Hiện trạng giao thông đường bộ (2021)	183
Bảng 39. Thống kê phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020..	187
Bảng 40. Thống kê các bến xe khách tại tỉnh Bình Phước năm 2021	190
Bảng 41. Các dự án thủy điện đã vận hành thương mại	193
Bảng 42. Các dự án thủy điện đang thi công	194
Bảng 43. Dự án điện mặt trời nổi lưới	195
Bảng 44. Hiện trạng lưới 500kV trên địa bàn tỉnh.....	195
Bảng 45. Hiện trạng lưới 220kV trên địa bàn tỉnh.....	196
Bảng 46. Tiêu thụ điện năng qua các năm tại tỉnh Bình Phước.....	197
Bảng 47. Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 với đường dây và trạm biến áp 500kV và 220kV	198
Bảng 48. Tổng hợp thực hiện phát triển mạng lưới và trạm biến áp 110kV giai đoạn 2016 - 2020.....	200
Bảng 49. Tổng hợp thực hiện phát hệ thống điện sau trạm 110kV giai đoạn 2016-2020	200
Bảng 50. Tình hình tăng trưởng nhu cầu phụ tải điện giai đoạn 2016 - 2020	201
Bảng 51. Hệ thống thủy điện và hồ chứa trên Sông Bé.....	218
Bảng 52. Số lượng các trường học phân theo cấp.....	230
Bảng 53. Số lượng các lớp học phân theo địa phương	231
Bảng 54. Chất lượng phòng học qua các năm giai đoạn 2011-2020	231

Bảng 55. Cơ sở hạ tầng y tế tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020	235
Bảng 56. Các trung tâm bảo trợ xã hội tại tỉnh Bình Phước năm 2020	238
Bảng 57. Các chỉ tiêu theo Quy hoạch 194 và thực tế	242
Bảng 58. Kết nối từ các địa phương đến TP. Hồ Chí Minh (bưu điện trung tâm)	259
Bảng 59. Xếp hạng tài nguyên đất của các địa phương	261
Bảng 60. Xếp hạng quy mô địa phương	262
Bảng 61. Xếp hạng hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế và xã hội	264
Bảng 62. Xếp hạng về chỉ số hạ tầng kỹ thuật	265
Bảng 63. Xếp hạng về hiệu quả và hiệu lực của chính quyền	266
Bảng 64. Xếp hạng chỉ số PCI	269
Bảng 65. Xếp hạng môi trường kinh doanh	269
Bảng 66. Xếp hạng phát triển cụm ngành	270
Bảng 67. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp của một số tỉnh	271
Bảng 68. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của các địa phương	273
Bảng 69. Các kịch bản tăng trưởng GRDP Bình Phước giai đoạn 2021-2030	293
Bảng 70. Các chỉ tiêu y tế đến năm 2025 và 2030	340
Bảng 71. Dự báo quy mô dân số đô thị đến năm 2030	359
Bảng 72. Hệ thống phân loại đô thị đến năm 2030	362
Bảng 73. Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	372
Bảng 74. Các chỉ tiêu giao thông tổng hợp	376
Bảng 75. Phương án quy hoạch các tuyến đường tỉnh lộ	380
Bảng 76. Phân kỳ đầu tư mạng lưới GTCC đề xuất	389
Bảng 77. Các nhóm xe buýt đề xuất	391
Bảng 78. Số lượng và loại xe buýt đề xuất theo từng tuyến	392
Bảng 79. Thống kê số lượng phương tiện theo chủng loại	393
Bảng 80. Danh mục dự án điện mặt trời đã được quy hoạch hoặc xem xét sau giai đoạn 2030	399
Bảng 81. Danh mục các dự án thủy điện giai đoạn 2021-2030	400
Bảng 82. Đường dây 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	401
Bảng 83. Trạm biến áp 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	402
Bảng 84. Đường dây 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	402

Bảng 85. Trạm biến áp 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	403
Bảng 86. Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB thấp)	405
Bảng 87. Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB cao)	406
Bảng 88. Cân đối nguồn trạm 110kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, có xét tới năm 2050	409
Bảng 89. Tổng hợp nhu cầu dùng nước cho toàn tỉnh	425
Bảng 90. Tổng hợp cân bằng nước tỉnh Bình Phước	426
Bảng 91. Danh mục công trình thủy lợi dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2021-2030.....	427
Bảng 92. Nhu cầu sử dụng nước phi nông nghiệp theo các vùng cấp nước.....	431
Bảng 93. Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.....	434
Bảng 94. Danh mục công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đề xuất giai đoạn 2021-2025.....	438
Bảng 95. Quỹ đất và quy mô giường bệnh theo huyện, thị xã, thành phố.....	444
Bảng 96. Công trình phòng cháy chữa cháy đến năm 2030	450
Bảng 97. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ.....	464
Bảng 98. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh.....	467
Bảng 99. Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 tỉnh Bình Phước.....	469
Bảng 100. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	472
Bảng 101. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030.....	473
Bảng 102. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030	475
Bảng 103. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030	477
Bảng 104. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030.....	478
Bảng 105. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030	478
Bảng 106. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	479
Bảng 107. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030	480
Bảng 108. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030	481
Bảng 109. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030	483
Bảng 110. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030	484
Bảng 111. Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến năm 2030.....	484

Bảng 112. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	485
Bảng 113. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030	486
Bảng 114. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	488
Bảng 115. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030.....	489
Bảng 116. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030.....	490
Bảng 117. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030	491
Bảng 118. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến 2030	492
Bảng 119. Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030.....	493
Bảng 120. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	494
Bảng 121. Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến đơn vị huyện năm 2030.....	495
Bảng 122. Diện tích khu du lịch phân bổ đến đơn vị huyện năm 2030.....	496
Bảng 123. Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2030	497
Bảng 124. Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030.....	498
Bảng 125. Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030	499
Bảng 126. Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030	500
Bảng 127. Diện tích cần thu hồi đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước	502
Bảng 128. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước.....	505
Bảng 129. Chỉ tiêu kỹ thuật dự báo nhu cầu tăng đến năm 2030	550
Bảng 130: Khu vực mỏ khoáng sản bô-xít trên địa bàn tỉnh Bình Phước	556
Bảng 131. Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước	559
Bảng 132. Tổng hợp các khu vực cấm, điểm cấm hoạt động khoáng sản phân bổ theo cấp huyện, thị xã.....	561
Bảng 133. Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bổ theo cấp huyện, thị xã.....	563
Bảng 134. Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước.....	563
Bảng 135. Phân vùng chức năng nguồn nước tỉnh Bình Phước	568
Bảng 136. Tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong trường hợp thiếu nước và hạn hán ở tỉnh Bình Phước.....	574

Bảng 137. Phân bổ lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước	575
Bảng 138. Phân bổ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước	575
Bảng 139. Danh mục các khu vực gặp khó khăn về nguồn nước trong mùa khô hạn	576
Bảng 140. Các khu vực thường xuyên hạn hán, khó khăn về nguồn nước ở tỉnh Bình Phước.....	581
Bảng 141. Các xã thường xuyên bị ngập lụt do mưa lũ cục bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước.....	582
Bảng 142. Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật	585
Bảng 143. Chi tiết nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030	593
Bảng 144. Chi tiết nguồn vốn đầu tư toàn xã hội theo các năm	594

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí địa lý của Bình Phước so với các địa phương trong vùng.....	18
Hình 2. Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Bình Phước.....	20
Hình 3. Lượng mưa trung bình tháng tại các trạm trên địa bàn tỉnh	27
Hình 4. GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 -2020.....	33
Hình 5. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020	33
Hình 6. Cơ cấu GRDP theo ba ngành kinh tế (%)	35
Hình 7. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%).....	36
Hình 8. Cơ cấu GRDP và việc làm theo thành phần kinh tế (%).....	36
Hình 9. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)	39
Hình 10. Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ	40
Hình 11. Chi ngân sách của các đơn vị cấp huyện năm 2019.....	42
Hình 12. Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2020 (triệu đô-la)	43
Hình 13. Sơ đồ phân bố hiện trạng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước năm 2020	48
Hình 14. Diện tích và tỷ lệ lấp đầy các KCN của một số địa phương năm 2020 ...	51
Hình 15. Giá thuê đất KCN tại Bình Phước và các tỉnh lân cận.....	51
Hình 16. Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước năm 2020.....	57
Hình 17. Thương số vị trí ngành điều các địa phương ở Việt Nam.....	59
Hình 18. Sơ đồ cụm ngành điều Bình Phước.....	61
Hình 19. Mô hình Kim cương cụm ngành điều Bình Phước	62
Hình 20. Thương số vị trí ngành cao su các địa phương ở Việt Nam	63
Hình 21. Sơ đồ cụm ngành cao su Bình Phước	64
Hình 22. Mô hình kim cương cho cụm ngành cao su Bình Phước.....	65
Hình 23. Sơ đồ cụm ngành cây ăn trái Bình Phước.....	67
Hình 24. Mô hình kim cương cho cụm ngành trái cây Bình Phước	69
Hình 25. Sơ đồ cụm ngành chăn nuôi tỉnh Bình Phước.....	70
Hình 26. Mô hình kim cương cho cụm ngành chăn nuôi Bình Phước	71
Hình 27. Đóng góp vào GRDP lao động của các ngành dịch vụ.....	76
Hình 28. Sơ đồ phân bố hiện trạng phát triển TM-DV tỉnh Bình Phước năm 2020	77

Hình 29. Sơ đồ phân bố các điểm du lịch chính tỉnh Bình Phước năm 2020	80
Hình 30. Lũy kế vốn FDI đăng ký đến ngày 20/12/2020	88
Hình 31. Xếp hạng PCI của Bình Phước giai đoạn 2010-2020	90
Hình 32. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020	91
Hình 33. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020	92
Hình 34. Chỉ số PAPI 2020	93
Hình 35. Tăng dân số và di cư giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước	94
Hình 36. Tăng dân số và nhập cư/xuất cư giai đoạn 2009-2019	95
Hình 37. GRDP/lao động của Bình Phước (triệu đồng/người/năm).....	97
Hình 38. GRDP/lao động (triệu đồng/người) và tăng trưởng của các địa phương.	98
Hình 39. Tỷ lệ lao động trong khu vực chính thức và trong doanh nghiệp trong tổng lao động đang làm việc (%)	102
Hình 40. Sơ đồ phân bố hiện trạng hệ thống giáo dục và dạy nghề tỉnh Bình Phước năm 2020	105
Hình 41. Sơ đồ phân bố các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tỉnh Bình Phước năm 2020	119
Hình 42. Sơ đồ phân bố các cơ sở an sinh xã hội tỉnh Bình Phước năm 2020.....	125
Hình 43. Thống kê số vụ vi phạm về cháy nổ và thiệt hại tại Bình Phước	133
Hình 44. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Phước.....	142
Hình 45. Phân bố đất trồng lúa, cây lâu năm và đất rừng tỉnh Bình Phước (2020)	144
Hình 46. Phân bố diện tích trồng cao su tại Bình Phước	146
Hình 47. So sánh giá trị GRDP nông lâm ngư (giá trị so sánh 2010) trên đất nông nghiệp năm 2019 (triệu VND/ha) vùng Đông Nam Bộ	163
Hình 48. So sánh diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn (ha/người) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ.....	164
Hình 49. So sánh GRDP công nghiệp và dịch vụ tỷ VND/ha theo giá so sánh 2010 trên đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ trong năm 2019	165
Hình 50. So sánh tỷ lệ số việc làm phi nông nghiệp (lao động trên 15 tuổi trong các ngành phi nông nghiệp) trên 1 ha đất chuyên dùng (trừ đất an ninh quốc phòng) năm 2019	166
Hình 51. So sánh quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ha) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ	166

Hình 52. Sơ đồ phân bố hiện trạng đô thị tỉnh Bình Phước.....	170
Hình 53. Hệ thống đô thị trong vùng	173
Hình 54. Quy mô dân số tại các huyện, thị xã, thành phố qua các năm	174
Hình 55. Quy mô dân số thành thị tại các huyện qua các năm	174
Hình 56. Hiện trạng đô thị hóa vùng tỉnh Bình Phước	177
Hình 57. Hệ thống Nông thôn mới của tỉnh Bình Phước (2020).....	180
Hình 58. Hiện trạng mạng lưới đường bộ của tỉnh Bình Phước năm 2020	185
Hình 59. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới đường thủy tỉnh Bình Phước năm 2020	186
Hình 60. Tăng trưởng phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020	188
Hình 61. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa tỉnh Bình Phước 2011-2020	189
Hình 62. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới xe buýt tại tỉnh Bình Phước	191
Hình 63. Hiện trạng mạng lưới cấp điện tỉnh Bình Phước năm 2020	194
Hình 64. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông tỉnh Bình Phước năm 2020	204
Hình 65. Hiện trạng hệ thống viễn thông thụ động tỉnh Bình Phước năm 2020 ..	205
Hình 66. Sơ đồ hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Phước	217
Hình 67. Sơ đồ hiện trạng cấp thoát nước tỉnh Bình Phước năm 2020	220
Hình 68. Hiện trạng môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước năm 2020	225
Hình 69. Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế tỉnh Bình Phước năm 2020	234
Hình 70. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020	248
Hình 71. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%).....	249
Hình 72. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)	249
Hình 73. Khung phân tích ba lớp	257
Hình 74. Chỉ số PAPI 2020.....	267
Hình 75. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020	268
Hình 76. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020	269
Hình 77. Xếp sức hút (NLCT) tổng thể của các địa phương	274
Hình 78. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước	274

Hình 79. Thay đổi các nền tảng phát triển và sức hút giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Bình Phước	275
Hình 80. Định hướng không gian phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	311
Hình 81. Định hướng không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2021 - 2030.....	313
Hình 82. Định hướng không gian phát triển thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2030	314
Hình 83. Quy hoạch mạng lưới GTVT Quốc gia khu vực tỉnh Bình Phước đến năm 2030	350
Hình 84. 03 vùng phát triển, 03 trục động lực	355
Hình 85. Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2030	363
Hình 86. Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2030	369
Hình 87. Sơ đồ các tuyến đường tỉnh lộ chiến lược.....	378
Hình 88. Sơ đồ mạng lưới xe buýt liên huyện thị	388
Hình 89. Ước tính nhu cầu VTHKCC/1km chiều dài tuyến.....	389
Hình 90. Sơ đồ định hướng hành lang phát triển xe buýt khu vực phía Nam	391
Hình 91. Sơ đồ phân bố cảng cạn, trung tâm logistics quy hoạch.....	396
Hình 92. Định hướng không gian phát triển hạ tầng thông tin truyền thông tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030.....	410
Hình 93. Định hướng sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030	459
Hình 94. Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước	472
Hình 95. Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước	479
Hình 96. Bản đồ phương án phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2030	538
Hình 97. Sơ đồ phân bố nghĩa trang quy hoạch tỉnh Bình Phước đến năm 2030.	553

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BX:	Bến xe
BQ:	Bình Quân
BR-VT:	Bà Rịa – Vũng Tàu
BVMT:	Bảo vệ môi trường
BVĐK:	Bệnh viện đa khoa
CCN	Cụm công nghiệp
CCHC:	Cải Cách Hành Chính
CNCH:	Cứu nạn cứu hộ
CECODES:	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng
CSSK:	Chăm sóc sức khỏe
DN:	Doanh Nghiệp
DNNN:	Doanh Nghiệp Nhà Nước
DTTS:	Dân tộc thiểu số
ĐBKK:	Đặc biệt khó khăn
ĐKKT:	Đặc Khu Kinh Tế
ĐMST:	Đổi mới sáng tạo
ĐVT:	Đơn Vị Tính
ĐT:	Đô thị
FDI:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
ILO:	Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization)
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa (Gross Domestic Product)
GRDP:	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product)
GTGT:	Giá Trị Gia Tăng
GTNT:	Giao thông nông thôn
GTCC:	Giao thông công cộng
GTVT:	Giao thông vận tải
GD&ĐT:	Giáo dục & Đào tạo
GDTX:	Giáo dục thường xuyên
HTX:	Hợp tác xã
KCN:	Khu Công Nghiệp
KH-CN:	Khoa học – Công nghệ
ĐMST:	Đổi mới sáng tạo
KH-ĐT:	Kế Hoạch – Đầu Tư
KSTN:	Kiểm Soát Tham Nhũng
NGTK:	Niên Giám Thống Kê
NM:	Nhà Máy
NS:	Ngân Sách
NSDP:	Ngân Sách Địa Phương
NSNN:	Ngân Sách Nhà Nước

OECD:	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development)
PAPI:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PAR-Index:	Chỉ số cải cách hành chính
PCI:	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)
PCCC:	Phòng cháy chữa cháy
QPAN:	Quốc phòng an ninh
QL:	Quốc lộ
R&D:	Nghiên cứu và phát triển (Research and Development)
TP:	Thành phố
TTTM:	Trung tâm thương mại
TNN:	Tài nguyên nước
TMĐT:	Thương mại điện tử
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TX:	Thị xã
TT:	Thị trấn
XSKT:	Xổ số kiến thiết
XTTM:	Xúc tiến thương mại
VCCI:	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VTHKCC:	Vận tải hành khách công cộng
VH-TT-DL:	Văn Hóa – Thông Tin – Du Lịch
VQG:	Vườn quốc gia
UNDP:	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UBND:	Ủy ban nhân dân
TCCN:	Trung Cấp Chuyên Nghiệp

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

MỤC 1: Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh

(1) Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Phước tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Phước được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, việc lập quy hoạch tỉnh Bình Phước được thực hiện nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của đảng, chính phủ về việc triển khai nhiệm vụ làm quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030. Tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2) Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Bình Phước trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Phước là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(3) Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia, đặc biệt với Bình Phước có nhiều nhà đầu tư Trung Quốc đã và đang đầu tư tại tỉnh.

(4) Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 – 2020 tại Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai đảm bảo tiến độ, đúng định hướng. Tỉnh đã khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên và lợi thế so sánh để phát triển các ngành kinh tế với mức tăng trưởng

mạnh mẽ. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy hoạch, vẫn còn có những vướng mắc, nhất là sự chùng chéo, không thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch (quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng...); một số quy hoạch xác định số lượng sản phẩm không đảm bảo được tính thị trường, không linh hoạt trong quá trình thực hiện... Do vậy, các quy hoạch cần phải tích hợp để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, linh hoạt trong quá trình thực hiện.

Công tác quy hoạch có những bất cập, việc quản lý đầu tư ở một số lĩnh vực theo quy hoạch còn hạn chế, thiếu quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết để thu hút đầu tư, quy hoạch tổng thể có một số định hướng chưa sát, nhất là dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài. Tầm nhìn của một số dự án quy hoạch và lĩnh vực kinh tế còn hạn hẹp, không theo kịp tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị, vai trò định hướng cho công tác kế hoạch còn chưa rõ. Một số định hướng đã nêu tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 – 2020 đã không còn phù hợp.

(5) Để tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa lý của tỉnh trong tình hình mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Bình Phước trong thời gian tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Bình Phước trở thành tỉnh phát triển năng động và có đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước.

MỤC 2: Căn cứ lập quy hoạch

1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch

- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/08/2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;

- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Công văn số 373/BKHĐT-QLQH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Thủ Tướng phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các Luật

- Luật phòng cháy và chữa cháy năm 2001.

- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và Luật sửa đổi năm 2014;

- Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Luật Khoáng sản 2010;

- Luật Biển Việt Nam năm 2012;

- Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2019;

- Luật Phòng chống thiên tai năm 2013;

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo năm 2015;

- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015

- Luật Đường sắt Việt Nam năm 2017;

- Luật Thủy lợi năm 2017;
- Luật Du lịch năm 2017;
- Luật Thủy sản năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Trồng trọt năm 2018;
- Luật Chăn nuôi năm 2018;
- Luật Đo đạc và Bản đồ năm 2018;
- Luật Đầu tư công năm 2019
- Luật Giáo dục năm 2019;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
- Luật Thư viện ngày 21/11/2019.
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Luật Đê điều năm 2020;
- Luật Phòng chống thiên tai Luật Đê điều sửa đổi năm 2020;
- Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022;
- Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) năm 2022;
- Luật Thi đua, khen thưởng (sửa đổi) năm 2022;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022;
- Luật Thanh tra (sửa đổi) năm 2022;
- Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Di sản văn hóa;
- Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Đa dạng sinh học;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Chỉ thị số 12 – CT / TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 51 – NQ /TW ngày 05/09/2014 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;
- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.
- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Các nghị quyết, nghị định của Quốc hội

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

5. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;
- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;
- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;
- Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.
- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2026-2020) tỉnh Bình Phước;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;
- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;
- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/04/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết 136/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/09/2020 về Phát triển bền vững.

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/07/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

- Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 21/04/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

- Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/05/2022 về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật

6. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; và các quyết định khác có liên quan.

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/06/2018 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đô thị phát triển tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025.
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định 283/QĐ-TTg ngày 19/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”.
- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 27/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam”;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
- Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030.
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục Quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.

- Quyết định số 1973/QĐ- TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kéo dài kỳ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng đến khi quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

- Quyết Định số 326/CP-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 463/QĐ-TTg, ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

- Quyết định số 569/QĐ-TTg, ngày 11/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng PCCC

- Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 13/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm thời kỳ 2021-2025.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 23/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Các văn bản của Tỉnh

- Nghị quyết số 13-NQ/TU của tỉnh ủy Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Nghị quyết và các văn kiện Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/08/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2030;

- Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 thông qua chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của tỉnh Bình Phước về thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

MỤC 3: Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch

1. Mục đích

Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia phát triển vùng, hoặc đô thị, huyện nông thôn.

Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ kế hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích khí hậu, quốc phòng, an ninh.

Đánh giá một cách toàn diện những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém trong việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006; các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của tỉnh đã được phê duyệt đến năm 2020.

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm xác định phương án phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát huy các tiềm năng, lợi thế, cơ hội mới, huy động tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư, loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở sự phát triển để xây dựng và đưa Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển toàn diện và bền vững.

2. Yêu cầu

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985, Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Hiệp ước bổ sung năm 2019 giữa Việt Nam và Campuchia; Nghị định thư Phân giới cắm mốc trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia năm 2019; Hiệp định về quy chế quản lý biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1983; Hiệp định xúc tiến và tạo thuận lợi thương mại trong Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam ngày 23/11/2016.

Nội dung quy hoạch phải phù hợp với nguồn lực và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước; đồng thời, đẩy mạnh khai thác tiềm năng, lợi thế, tranh thủ thời cơ, vận hội nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, hoạch định và kiến tạo chính sách tạo nguồn lực, động lực để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững trong điều kiện, bối cảnh phát triển mới.

MỤC 4: Tên, phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập, điều chỉnh quy hoạch

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi ranh giới

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Bình Phước là 6.873,56 km², gồm 11 huyện, thị xã, thành phố:

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- Phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh, phía Tây Bắc tiếp giáp với Campuchia.

Tỉnh Bình Phước có tọa độ địa lý từ 11°22' đến 12°16' độ vĩ Bắc, 102°8' đến 107°8' độ kinh Đông.

3. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch

(1) Điều chỉnh nội dung Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

(2) Điều chỉnh diện tích đất các khu công nghiệp cho phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 (bổ sung thêm 650 ha đất KCN).

4. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn 20 năm tiếp theo (đến năm 2050).

MỤC 5: Phương pháp lập quy hoạch

Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa ngành, đa lĩnh vực, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính phù hợp, tính thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại. Các phương pháp lập quy hoạch gồm:

(1) Nhóm phương pháp thu thập thông tin:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước; các số liệu thống kê từ năm 2010 đến 2020; những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá khứ để từ đó làm căn cứ dự báo, đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của tỉnh.

- Phương pháp điều tra, khảo sát: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa

bàn tính để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

(2) Nhóm phương pháp phân tích, xử lý thông tin:

- Phân tích hệ thống, phân tích chuyên ngành, lập trình xử lý dữ liệu.
- Phương pháp định lượng: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực,... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số,...) trong thời kỳ quy hoạch.
- Phương pháp hình thái học đô thị dùng để phân tích mối quan hệ của các hình thái hạ tầng vật lý, cấu trúc không gian và đặc trưng đô thị thông qua bốn thành phần thiết yếu của hình thái đô thị bao gồm công trình, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, nền tảng tự nhiên (cây xanh, mặt nước). Công cụ này giúp thấu hiểu quá trình hình thành và cấu trúc đô thị, từ đó các chuyên gia có thể định hướng các chiến lược phát triển không gian cho đô thị và vùng.
- Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Bình Phước và đồng thời giúp định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Bình Phước so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng. So sánh với các địa phương khác trong vùng KTTĐ phía Nam, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương khác trong và ngoài nước (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển, Báo cáo này lựa chọn so sánh Bình Phước với 11 địa phương khác gồm: Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang và Bến Tre. Có hai địa phương trong vùng kinh tế động lực phía nam không được chọn vào nhóm so sánh là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa-Vũng Tàu vì hai địa phương này rất khác biệt so với Bình Phước nên việc so sánh không có nhiều ý nghĩa. Để có cái nhìn so sánh tổng thể với 37 nội dung phân tích cụ thể (do các sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố làm đầu mối) và các vấn đề liên quan, khung phân tích ba lớp so sánh năng lực cạnh tranh và trình độ phát triển giữa các địa phương của Michael Porter được hiệu chỉnh bởi các giảng viên Đại học Fulbright Việt Nam sẽ được sử dụng.

- Phương pháp phân tích ma trận SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch.

(3) Nhóm phương pháp phân tích lựa chọn phương án quy hoạch

- Phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển.
- So sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý GIS. Đây là công cụ dùng để thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu từ không gian địa lý qua đó thực hiện biên tập bản đồ, lưu trữ dữ liệu bản đồ, thao tác trên bản đồ sao cho tương hợp sự vật hiện tượng ngoài không gian thực.
- Phương pháp phân tích không gian, phân tích đa tiêu chí (MCE) trên cơ sở ứng dụng GIS để xác định vị trí phân bổ không gian các khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực giữ ổn định, khu vực phát triển phù hợp với Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch ngành.
- Thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn.

- Quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa.
- Chuyên gia, hội nghị, hội thảo.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: phương pháp này dùng để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững thông qua phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ tỉnh.

- Phương pháp bản đồ: dùng để biểu thị cho sự phân bố các hiện tượng bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị phân chia lãnh thổ và biểu đồ đó thể hiện cho số lượng tổng cộng của một hiện tượng nào đó trên lãnh thổ đã phân chia.

- Phương pháp kịch bản: phương pháp này giúp chính quyền và những nhà quy hoạch hình dung ra được những kịch bản có thể xảy đến trong tương lai, nhất là khi điều kiện tương lai bất định và có nhiều điều khó có thể đoán trước. Phương pháp này dựa vào các xu hướng hiện tại và các yếu tố có sự bất định cao để tạo nên những giả thiết cho tương lai, rồi từ đó xây dựng chiến lược.

- Phương pháp lộ trình thích nghi: phương pháp này cho phép ta thay đổi chiến lược và phương án theo những diễn biến mới, để có thể đạt ra được mục tiêu ban đầu. Ba yếu tố quan trọng của lộ trình thích nghi là điểm rơi, điểm chuyển, và điểm xúc tác.

- Phương pháp không hồi tiếc: phương pháp này tập trung vào các ưu tiên của xã hội, như việc giảm nghèo, phòng tránh ngập lụt, để từ đó tạo nên những chiến lược để nhất quyết đạt được những mục tiêu này.

- Phương pháp tối ưu đa mục tiêu dùng để lượng hóa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và tìm ra phương án đầu tư hiệu quả nhất thông qua các phương trình toán tối ưu.

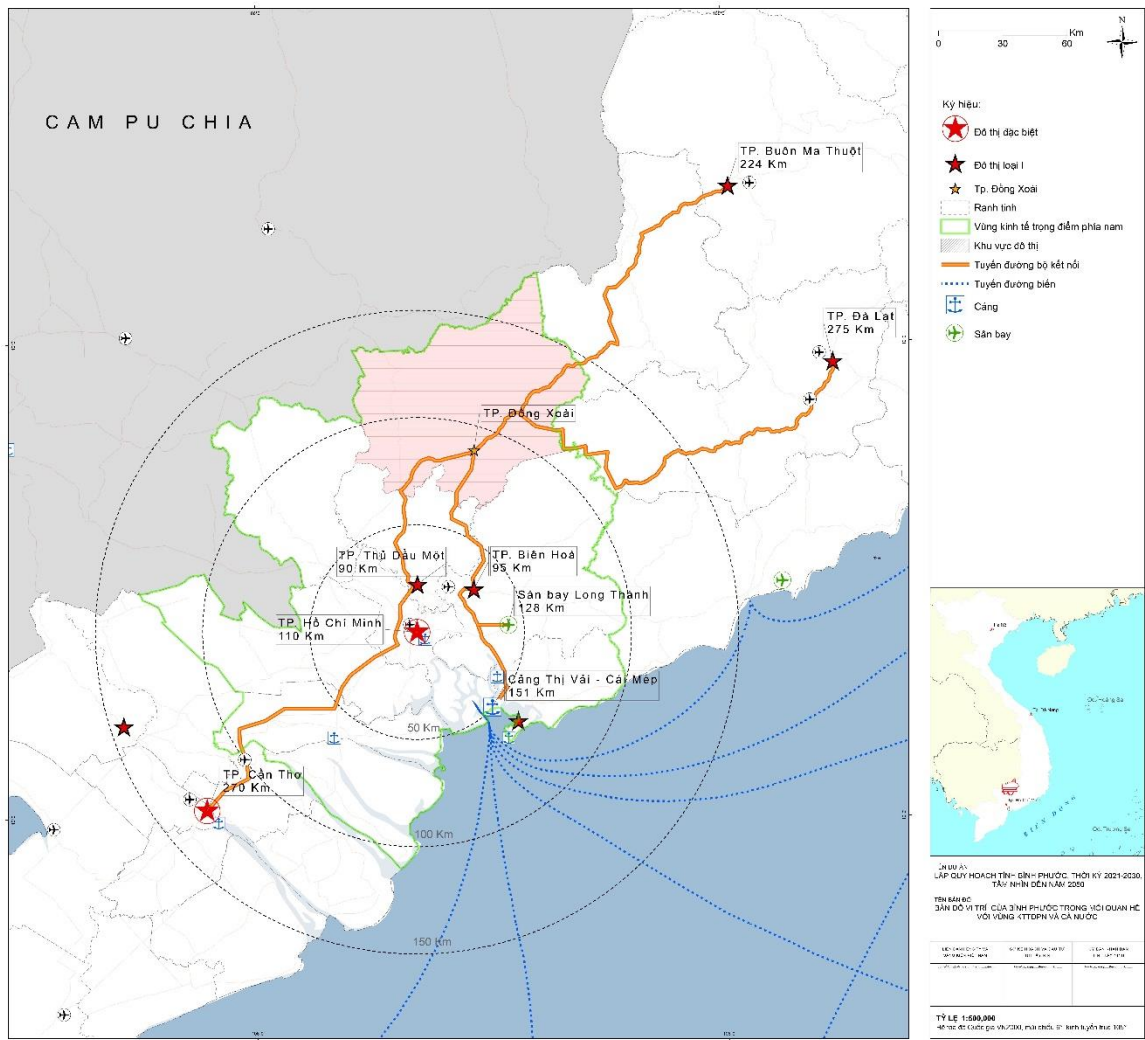
PHẦN THỨ HAI: QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội

1. Vị trí địa lý

Hình 1. Vị trí địa lý của Bình Phước so với các địa phương trong vùng



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Bình Phước là tỉnh nằm ở phía Bắc vùng Đông Nam Bộ, tổng diện tích tự nhiên 6.873,56 km², là tỉnh có diện tích lớn nhất miền Nam, chiếm khoảng 2% diện tích cả nước, 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ ở toạ độ địa lý từ 11°07' đến 12°19' độ vĩ Bắc, 106°24' đến 107°25' độ kinh Đông; Phía Đông giáp: Tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai; Phía Tây giáp: Tỉnh Tây Ninh, Vương Quốc Campuchia; Phía Nam giáp: Tỉnh Bình Dương; và Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Vương Quốc Campuchia.

Bình Phước có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, là 1 trong 6 tỉnh của Vùng Đông Nam Bộ, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Thái Lan. Hệ thống giao thông của Bình Phước (QL14, QL13, đường Hồ Chí Minh...) là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia. Với các tuyến đường chính như Quốc lộ 13 từ cầu Tham Rót đi từ phía Nam lên phía Bắc qua trung tâm TX Chơn Thành, thị xã Bình Long đến Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư với tổng chiều dài là 79,90 km; Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên qua Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh với 112,70 km. Trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước cách sân bay Tân Sơn Nhất 110km, sân bay quốc tế Long Thành gần 100 km và các cảng nước sâu như Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải.

Bên cạnh đó, các tuyến đường khác như tỉnh lộ 741 kết nối trung tâm tỉnh (thành phố Đồng Xoài) với các huyện, thị xã: Đồng Phú, Phú Riềng, Phước Long, Bù Gia Mập,... các tuyến đường liên huyện đã được láng nhựa, gần 90% đường đến trung tâm các xã đã được láng nhựa, các tuyến đường nối với tỉnh Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai đã được láng nhựa rất thuận tiện, giúp Bình Phước trở thành một địa bàn cửa ngõ, đóng vai trò trung chuyển giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Ngoài ra, Tỉnh có trên 258,9 km đường biên, 3 huyện biên giới tiếp giáp với 03 tỉnh của Campuchia gồm Tbong Khmum, Kratie, Mondulhiri; với 4 cửa khẩu và một lối mở, trong đó Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư có điều kiện giao thông thuận lợi đưa tỉnh trở thành địa phương quan trọng, giữ vai trò kết nối các tuyến du lịch quốc tế với các nước láng giềng, có tiềm năng và điều kiện thuận lợi thuận lợi để trở thành đầu mối giao thương, phát triển thương mại, du lịch và xuất khẩu,...

2. Điều kiện tự nhiên, xã hội

2.1. Địa hình, địa mạo

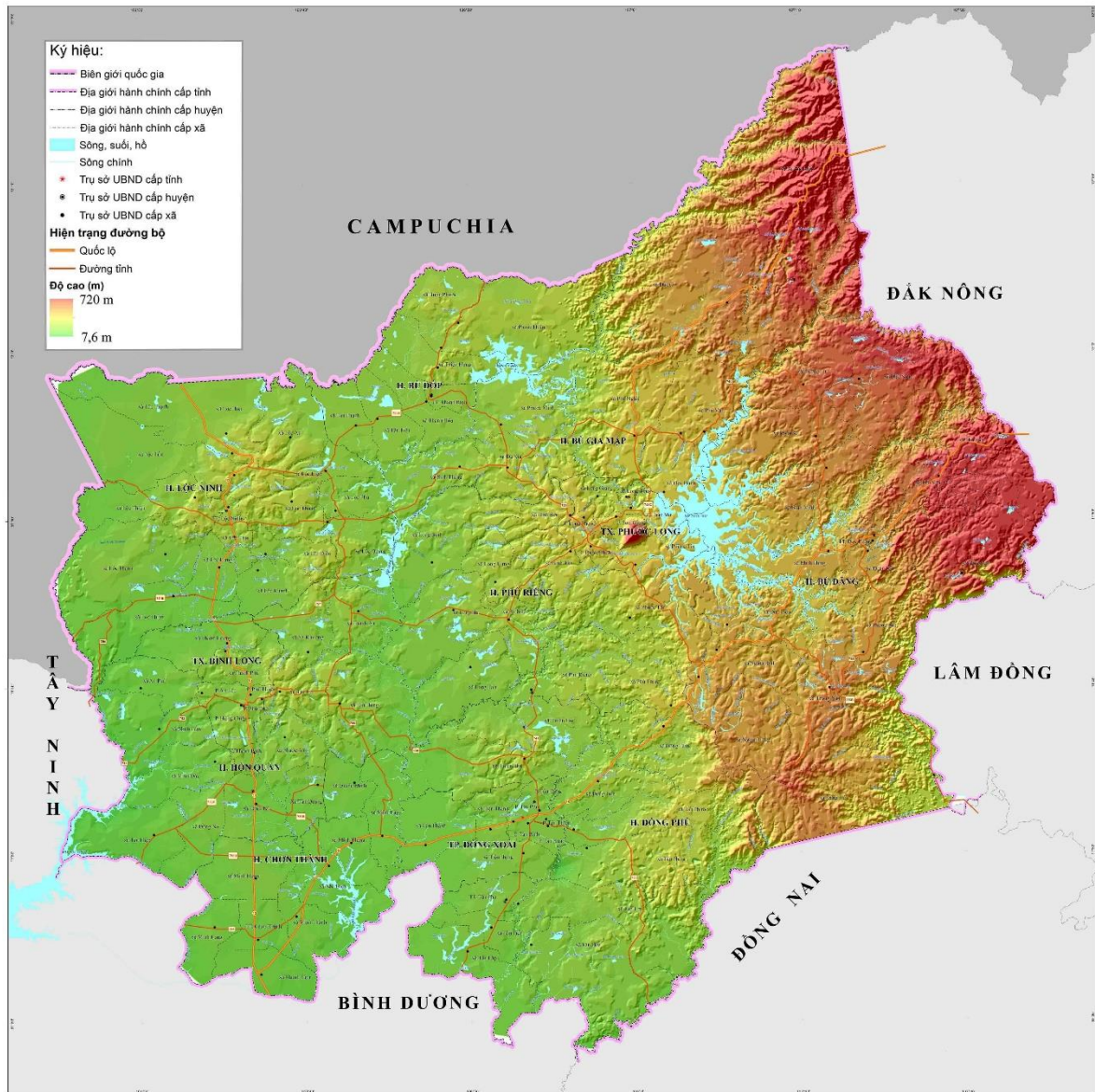
Tỉnh Bình Phước là địa bàn trung chuyển giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, nên tỉnh có địa hình rất đa dạng, gồm cả địa hình cao nguyên, đồi núi và đồng bằng. Địa hình có sự nối tiếp từ bậc thềm phù sa cổ đến đồi núi thấp dạng vòm phủ bazan và đến núi trung bình thấp dạng dải kéo dài của các trầm tích lục nguyên và phun trào bazan khe nứt với độ cao thay đổi từ khoảng 30m đến 500m (cá biệt có một số khu vực có độ cao 723m tại núi Bà Rá và phần phía đông bắc tỉnh), tiếp giáp các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và Đắc Nông.

Nhìn chung, địa hình có dạng đồi thấp thoải lượn sóng nối liền với nhau tạo thành dạng địa hình yên ngựa, nhiều nơi dạng địa hình bát úp, ít bị đứt gãy sâu và thấp thoải dần về phía Tây và Tây Nam. Với vị trí chuyển tiếp từ miền núi và cao nguyên xuống đồng bằng, Bình Phước là địa hình trung du, có nhiều đồi núi thấp.

Về phía Đông Bắc, tỉnh có các dải núi cao kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. Ngoài ra, cũng về phía đông bắc có độ dốc phổ biến $<15^\circ$, chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên. Chịu ảnh hưởng của vận động kiến tạo nâng lên và uốn nếp ở phía Đông Bắc và sụt lún ở phía Tây Nam, nên tỉnh có dạng địa hình

thoải, lượn sóng, nghiêng theo hướng Đông Bắc – Tây Nam. Tuy tỉnh Bình Phước có độ cao địa hình trung bình từ 200 – 300m, nhưng riêng ở phía Đông Bắc, phần giáp cao nguyên M'ông và núi Sát (tỉnh Đắk Nông), có dạng địa hình cao nguyên thấp, độ cao trên 300m.

Hình 2. Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Về phía Tây Nam, địa hình chuyển xuống vùng đồi và độ cao giảm dần, độ cao trung bình trên 100m so với mực nước biển (ở thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, TX Chơn Thành và thành phố Đồng Xoài). Xen trong các dạng địa hình chính vừa nêu là những thung lũng nhỏ hẹp kéo dài ven hợp thủy và một số đồi núi cao dốc, vượt trội lên như núi Bà Rá (723m), Núi Gió (169m).

Bảng 1. Thống kê diện tích theo địa hình (ha)

Độ dốc	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Ghi chú

I ($< 3^\circ$)	171.820	25,89	Rất thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
II (3 - 8°)	166.508	25,09	Rất thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
III (8 - 15°)	126.168	19,01	Thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
IV (15 - 20°)	90.051	13,57	Ít thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
V (20 - 25°)	34.226	5,16	Không thuận lợi cho sản xuất NN
VI ($>25^\circ$)	74.775	11,27	Không có khả năng sản xuất NN

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

Độ chia cắt của địa hình dao động từ 70 – 80m. Phần phía Bắc và Đông (thuộc các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng và thị xã Phước Long) bị chia cắt khá mạnh do có đỉnh núi cao và lại có những dòng suối chảy sâu, dốc lớn, nước chảy xiết đã xâm thực làm cho những vết nứt ngày càng mở rộng và sâu hơn, hình thành nhiều thung lũng sâu, làm cho giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, có nơi bề mặt địa hình khá cao và bằng phẳng như một bán bình nguyên thu nhỏ (ở huyện Bù Đốp, Bù Đăng và thị xã Phước Long). Phía Tây và phía Nam thoải dần, độ cao trung bình so với mực nước biển từ 100 – 200m. Khu vực này tập trung khá nhiều đồi thấp, xen các thung lũng rộng và nông rất thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp. Tại khu vực thành phố Đồng Xoài, địa hình hơi giống một lòng chảo có xu hướng trũng dần vào giữa; đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho Thành phố Đồng Xoài có lúc thời tiết nóng, nhiệt độ cao vào bậc nhất cả nước.

Bình Phước có địa hình tương đối ít dốc và bằng phẳng, rất thuận lợi cho sử dụng đất. Thống kê diện tích đất theo độ dốc địa hình cho thấy địa hình có độ dốc $<15^\circ$ (Cấp I, II, III), thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ, trong đó địa hình rất thuận lợi 50,98%; thuận lợi 19,01%. Địa hình ít và không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ có khoảng 19,7% diện tích lãnh thổ (cấp IV, V). Đất đai và độ dốc của đất ở Bình Phước thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: cao su, điều, cà phê, tiêu...

Như vậy, đặc điểm địa hình đa phần là bằng phẳng của Bình Phước thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp (đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày) và phát triển công nghiệp. Thêm vào đó, những điểm nhấn về địa hình cùng với các di tích lịch sử văn hoá là tiềm năng cho phát triển du lịch của tỉnh trong tương lai.

2.2. Khí hậu

Tỉnh Bình Phước mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh.

Với tính chất của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, không có những cực đoan đáng kể về khí hậu, nền nhiệt cao đều quanh năm ($25,8-26,2^{\circ}\text{C}$), tổng tích ôn cao ($9.288-9.360^{\circ}\text{C}$), bức xạ mặt trời cao và ổn định (trên $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$), nắng nhiều ($2.400-2.500 \text{ giờ/năm}$); lượng mưa trung bình hàng năm ở mức cao ($2.045-2.315\text{mm}$).

Bình Phước hầu như không có lụt và bão; thời tiết khí hậu phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10, chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa lớn nhất 376 mm (tháng 7); mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 04, lượng mưa chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa ít nhất là tháng 2, 3. Nhìn chung, với khí hậu thuận lợi, Bình Phước có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình. Bên cạnh đó, khí hậu ôn hòa cũng giúp Bình Phước có quỹ rừng lớn, đa dạng về loài, có giá trị phòng hộ, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái vùng Đông Nam Bộ, bảo vệ, điều hòa dòng chảy các con sông lớn như: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai...góp phần giảm lũ đột ngột đối với các tỉnh vùng hạ nguồn và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt và bảo vệ nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu phát triển của tỉnh cũng như cho sự phát triển rừng bền vững của các địa phương lân cận. Tuy nhiên, hầu hết các sông chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước đều có độ dốc với lòng sông có nhiều ghềnh, không thuận lợi cho hoạt động vận tải đường thủy.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu khí hậu của Bình Phước ở các trạm

TT	Chỉ tiêu	Đồng Phú	Phước Long	Lộc Ninh
1	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)			
	Nhiệt độ bình quân	25,8	26,2	26
	Nhiệt độ BQ thấp nhất	-	22	21,5
	Nhiệt độ BQ cao nhất	-	32,2	31,7
2	Tổng tích ôn ($^{\circ}\text{C}/\text{năm}$)	9.288	9.301	9.360
3	Giờ chiếu sáng (giờ/ng)	6,5	6,2	6,6
4	Lượng mưa (mm)			
	Bình quân/năm	2.325	2.045	2.285
	Cao nhất/năm	-	2.433	3.407
	Thấp nhất/năm	-	1.674	1.489
	Số ngày mưa bình	138	141	145

TT	Chỉ tiêu	Đồng Phú	Phước Long	Lộc Ninh
	quân/năm			
5	Lượng bốc hơi (mm)			
	Bình quân năm	1.447	1.113	1.168
6	Độ ẩm không khí (%)			
	Bình quân/năm	81	81,4	80,8
	Thấp nhất/năm	47,2	45,6	53,2

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

Như vậy, khí hậu ổn định của tỉnh Bình Phước thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là các loại cây trồng lâu năm và rừng; và cho việc phát triển công nghiệp.

2.3. Thủy văn

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 75 con sông với chiều dài từ 10km trở lên, thuộc 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mê Kông. Trong đó, thuộc hệ thống sông Đồng Nai có các lưu vực sông: Da Mlo, Da R'Lou, Da Ko, Sông Bé, Sài Gòn và một phần sông Đồng Nai. Thuộc hệ thống sông Mê Kông có 2 lưu vực sông: Sông Măng (Đăk Jer Man) và Chiu Riu.

Sông Bé có chiều dài 350km với diện tích lưu vực 7.650km². Sông Bé là sông lớn nhất chảy qua trung tâm của tỉnh Bình Phước, đoạn chảy xuyên qua tỉnh Bình Phước có chiều dài trên 200km với diện tích lưu vực khoảng 4.777,67km². Phần thượng nguồn (từ Thác Mơ trở lên), Sông Bé do nhánh sông chính tạo thành là Đăk Glum. Từ Thác Mơ đến Đăk Huýt (nơi Đăk R'Lấp đổ vào Sông Bé), sông có độ dốc 0,6%, lòng sông có nhiều ghềnh. Từ Đăk Huýt, sông chảy theo hướng Bắc Nam qua vùng đồi thấp và đồng bằng cao, đến tận Phước Hòa.

Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, phần chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước có chiều dài 253 km, diện tích 1.112 km². Sông Sài Gòn chảy qua rìa phía Tây của tỉnh, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước là phần đầu nguồn có lưu vực nhỏ chiếm khoảng một nửa diện tích lưu vực sông Sài Gòn tại tuyến đập Dầu Tiếng. Bao gồm các phụ lưu như: sông Tôn Lê Chàm, suối Prêk Kéa, rạch Trou, suối Nron, suối Chà Là, suối Xa Cát.

Sông Măng (Đăk Jer Man) là nhánh sông thuộc lưu vực sông Mê Kông, chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Bắc của tỉnh Bình Phước (huyện Bù Đốp), với diện tích lưu vực 325,52km², có lưu lượng trung bình năm khoảng 10,58m³/s, tương đương với tổng lượng khoảng 330,75 triệu m³. Phần thuộc địa phận tỉnh Bình Phước có chiều dài 64km và diện tích 169km².

Sông Đồng Nai chảy qua rìa phía Đông của tỉnh. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước có chiều dài khoảng 45km, bao gồm các phụ lưu sông: Da Mlo, Da Dang, Da R'Lou, Da Ko và suối Da Sét.

Như vậy, điều kiện thủy văn của Bình Phước thuận lợi cho việc phát triển các cây công nghiệp, và công nghiệp. Tuy nhiên, thách thức đối với Bình Phước là việc xây dựng hệ thống thủy lợi để đưa nước đến những nơi có thể phát triển công nghiệp.

2.4. Văn hóa lịch sử

Cùng với miền Đông nam bộ, Bình Phước là nơi có dấu tích người cổ xưa từ khoảng 3000 năm trước. Từ cuối thế kỷ 19 Bình Phước có sự thay đổi khi thực dân Pháp đánh chiếm lục tỉnh Nam Kỳ và biến vùng đất này trở thành vùng trồng cao su, thu hút dân nghèo từ nhiều nơi đổ về hình thành tầng lớp “phu đồn điền” cần cù lao động và có tinh thần cách mạng. Qua gần 150 năm phát triển đã tạo ra hai nét đặc thù trong văn hóa của Bình Phước. Thứ nhất là giàu truyền thống cách mạng Thứ hai là sự đa dạng của văn hóa vùng miền với sự có mặt và chung sống của 41 dân tộc, tạo ra bản sắc văn hóa đa dạng của tỉnh. Những đặc thù này nếu được khai thác sẽ tạo ra bản sắc để Bình Phước hấp dẫn người dân hay du khách.

Với đất đai màu mỡ và dồi dào, sự trù phú qua quá trình phát triển của Bình Phước trong suốt chiều dài phát triển gắn với các loại cây công nghiệp (nhất là cây cao su), trong thế kỷ 20 Bình Phước đã trở thành nơi đến của nhiều người, hiện nay có 41 dân tộc anh em cùng chung sống trên vùng đất này, tạo nên sự đa dạng về văn hóa. Đây chính là nét độc đáo của tỉnh Bình Phước. Hơn thế, việc tiếp giáp với nước bạn Campuchia cũng góp phần hình thành một không gian văn hóa phong phú hơn.

Như vậy, Bình Phước như một Việt Nam thu nhỏ, nổi bật là sự đa dạng về mặt văn hóa của nhiều dân tộc anh em. Tính đa dạng vừa là ưu điểm, vừa là thách thức cho phát triển của tỉnh Bình Phước. Sự phong phú về văn hóa có thể giúp cho những lao động di cư đến Bình Phước có thể dễ dàng thích nghi, ổn định cuộc sống. Đồng thời đa dạng văn hóa còn là nguồn tài nguyên bản địa đầy tiềm năng được phát huy trong kinh tế du lịch và kinh tế di sản. Sự thách thức là sự không đồng nhất trong hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, làm cho việc phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

2.5. Dân số và nguồn nhân lực

Vào năm 2020, dân số trung bình của tỉnh Bình Phước đạt 1.011 nghìn người, gồm 41 dân tộc với tỷ lệ một số dân tộc chủ yếu gồm: người kinh 80,34%, S'tiêng 9,72%, Tày 2,5%, Nùng 2,4%, Khmer 1,94%, M'ông 1,09%; và còn lại là các dân tộc khác. Cơ cấu dân số theo giới tính nam – nữ là 50,41% và 49,59%; theo thành thị - nông thôn là 32% và 68%. Mật độ dân số toàn tỉnh là 145 người/km². Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở là 617 nghìn người, chiếm 61% tổng dân số. Trong đó, lao động thành thị chiếm 18,79% và lao động nông thôn chiếm 71,21%. Dân số Bình Phước hiện tại là dân số vàng, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Đây có thể coi là lợi thế so sánh của Bình Phước so với các địa phương khác cũng như bình diện chung của cả nước khi cơ cấu dân số trẻ hơn.

Tỷ lệ dân số biết chữ khoảng 94%, trong đó khu vực đô thị lên 97,7%. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có sự gia tăng qua các năm, từ 14,83% năm 2010 lên 16,30% vào năm 2020. Khoảng 30% lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế ở thành thị đã qua đào tạo, tỷ lệ này ở nông thôn đạt 12,4%. Chính vì thế, số lao động hoạt động trong nền kinh tế có chuyên môn, kỹ thuật ngày càng được tăng cường cả số lượng lẫn cơ cấu. Lao động là lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và trung chiếm gần 10% lực lượng lao động chính thức trong nền kinh tế, với hơn 58.000 người. Đây là lực lượng quan trọng trong các hoạt động kinh tế, xây dựng xã hội tích cực, tiến bộ.

Vào năm 2010, nông nghiệp giải quyết gần 68% việc làm, công nghiệp gần 10% và dịch vụ gần 22%. Đến năm 2020, nông nghiệp vẫn chiếm 50% tổng việc làm của toàn tỉnh, dịch vụ hơn 28% và công nghiệp chỉ đáp ứng gần 22%. Trong giai đoạn 2010-2020, toàn Tỉnh tăng thêm 116 nghìn việc làm. Trong đó, lao động trong ngành nông nghiệp giảm 30 nghìn người, công nghiệp tăng 80 nghìn người và dịch vụ tăng 66 nghìn người. Như vậy, lao động đã sự dịch chuyển tích cực. Tuy nhiên, ở góc độ giải quyết việc làm, nông nghiệp hiện vẫn đang có vai trò quan trọng nhất ở Bình Phước cho dù nó đang giảm theo thời gian.

Giai đoạn dân số vàng là một ưu điểm đối với Bình Phước. Thêm vào đó, sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang theo xu hướng tích cực. Tuy nhiên, thách thức của Bình Phước là lực lượng lao động không có kỹ năng, không có tay nghề cao, ở khu vực nông nghiệp, nông thôn và phi chính thức còn nhiều. Điều này làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút lực lượng lao động có kỹ năng, tay nghề cao.

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019, số người nhập cư đến tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2009-2019 là 22.511 người, bằng 2,48% dân số. Bình quân mỗi năm có 2.551 người nhập cư vào Bình Phước. Số nhập cư đến chủ yếu là để làm ăn và định cư lâu dài và phần lớn là lao động phổ thông, lực lượng lao động có kỹ năng nhập cư đến Bình Phước với số lượng còn khiêm tốn.

Nguồn nhân lực chất lượng cao và chất lượng nguồn nhân lực là một trong những thách thức hay điểm yếu của Bình Phước. Cho dù Tỉnh đã có những nỗ lực trong thời gian qua, nhưng kết quả vẫn chưa được như kỳ vọng. Có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan cho vấn đề này. Nguyên nhân khách quan là do: (i) trình độ phát triển của Bình Phước so với các địa phương trong vùng vẫn ở mức thấp nên rất khó thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao; (ii) nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của Bình Phước không nhiều; và (iii) Bình Phước chưa có và chưa thể thu hút để có các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo nhân lực chất lượng cao tại Tỉnh. Nguyên nhân chủ quan là sự lúng túng của các cơ quan chuyên trách trong việc tìm ra các giải pháp cũng như tham mưu để lãnh đạo Tỉnh có thể đưa ra các chính sách phù hợp.

II. Tài nguyên thiên nhiên

1. Đất

Tỉnh Bình Phước nằm ở vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Nam Trung bộ xuống đồng bằng Tây Nam bộ. Tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, kết hợp với địa hình tương đối thấp, bằng phẳng, rất thuận lợi cho việc sử dụng đất.

Theo kết quả phân loại và xây dựng bản đồ đất, tỉnh Bình Phước được chia thành 6 nhóm đất, 11 loại đất. Trong đó, nhóm đất đỏ vàng có tỷ trọng cao nhất, chiếm đến 80,21% diện tích; kế đến là nhóm đất xám (13,21%); nhóm đất dốc tụ (3%); nhóm đất đen (0,26%); nhóm đất phù sa (0,12%) và cuối cùng là nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (chỉ chiếm 0,04%). Bình Phước chia thành 5 vùng thổ nhưỡng chính.

Thổ nhưỡng tỉnh Bình Phước rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Theo đánh giá, có tới 96,59% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Cụ thể:

- Loại rất tốt có 369.697 ha, chiếm 57,86% DTTN; thích hợp với các cây trồng chủ lực của tỉnh: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.
- Loại tốt có 58.093 ha (8,47% DTTN); thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều tiêu và các cây hàng năm lúa, mì, bắp, rau màu...
- Loại trung bình có 93.889 ha (13,69% DTTN); thích hợp chủ yếu với các cây lâu năm: cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm như lúa, màu...
- Loại kém có 113.574 ha (16,57% DTTN); thích hợp chủ yếu với điều, mì.

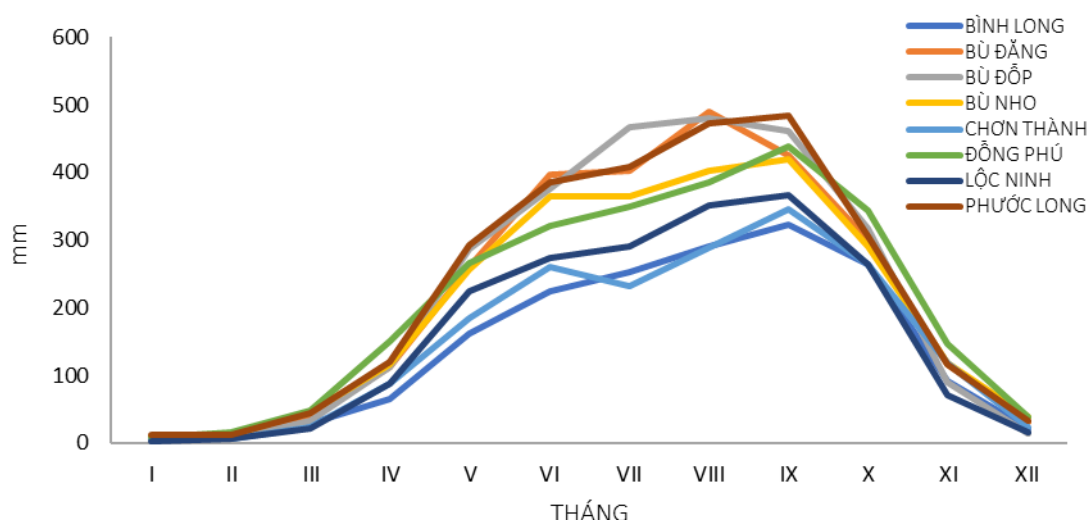
Với địa hình tương đối bằng phẳng và khí hậu ôn hòa, tài nguyên đất tự nhiên của Bình Phước phục vụ tốt cho canh tác nông nghiệp (với thế mạnh là các cây công nghiệp lâu năm gồm cao su, điều, tiêu), cũng rất thuận lợi cho phát triển cơ sở hạ tầng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Như vậy, đất đai và điều kiện thổ nhưỡng của Bình Phước thuận lợi cho phát triển cả nông nghiệp và công nghiệp. Việc có sẵn quỹ đất sẽ là lợi thế cho việc thu hút đầu tư và những hoạt động kinh tế cần thiết khác.

2. Nước

Bình Phước có lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng 2.350 mm, tương đương tổng lượng 16,14 tỷ m³/năm, tập trung hơn 90% vào mùa mưa (từ tháng 5-11). Vùng phía Bắc và phía Đông có lượng mưa lớn hơn, thậm chí là tâm mưa của cả miền Đông Nam bộ, với lượng mưa từ 2.500-2.700 mm/năm. Vùng phía Tây và phía Nam lượng mưa thấp hơn nhiều, từ 1.800-1.900 mm, tức chỉ bằng 70% nơi mưa nhiều và 80% trung bình toàn tỉnh. Do vậy, phía Tây là vùng khó khăn về nguồn nước so với vùng phía Đông của tỉnh. Mạng lưới sông, suối khá dày với mật độ từ 0,7 – 0,8 km/km² diện tích mặt đất tự nhiên.

Hình 3. Lượng mưa trung bình tháng tại các trạm trên địa bàn tỉnh



Tổng lượng nguồn nước mặt trung bình hàng năm của tỉnh vào khoảng 7,18 tỷ m³, tập trung chủ yếu ở 4 lưu vực sông chính là sông Bé, với phần diện tích trong tỉnh là 4.778 km² (trong tổng diện tích lưu vực 7.650 km²), có module dòng chảy trung bình 35,02 l/s.km², lưu lượng trung bình 167,35 m³/s, tổng lượng trung bình 5,28 tỷ m³; sông Sài Gòn, có phần diện tích trong tỉnh 1.112 km² (trong tổng diện tích lưu vực 4.500 km²), với module dòng chảy trung bình 23,09 l/s.km², lưu lượng trung bình 25,67 m³/s, tổng lượng trung bình 0,81 tỷ m³; Các nhánh sông chảy vào sông Đồng Nai với tổng diện tích 611 km², có module dòng chảy trung bình 36,37 l/s.km², lưu lượng trung bình 22,55 m³/s, tổng lượng trung bình 0,71 tỷ m³; sông Măng, với phần diện tích trong tỉnh 325 km², có module dòng chảy trung bình 33,7 l/s.km², lưu lượng trung bình 10,99 m³/s, tổng lượng trung bình 0,35 tỷ m³; sông Chiu Riu, với phần diện tích trong tỉnh 48 km², có module dòng chảy trung bình 24,03 l/s.km², lưu lượng trung bình 1,15 m³/s, tổng lượng trung bình 0,04 tỷ m³.

Nước dưới đất ở Bình Phước có 8 tầng chứa nước và 4 thành tạo địa chất rất nghèo nước. Cả 8 tầng chứa nước đều có thể khai thác sử dụng, bao gồm tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp1), tầng chứa nước Pliocen giữa (n22), tầng chứa nước Pliocen giữa-trên (βn13), tầng chứa nước Pliocen giữa-trên (βn22-3), tầng chứa nước Jura trên-Creta dưới (j3-k1), tầng chứa nước Jura dưới-giữa (j1-2), tầng chứa nước Trias giữa (t2), tầng chứa nước Permian trên-Trias dưới (p3-t1). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất của tỉnh Bình Phước là 2.286.600 m³/ngày, trong đó trữ lượng tĩnh 491.900 m³/ngày và trữ lượng động tự nhiên 1.794.700 m³/ngày. Trữ lượng có thể khai thác 1.371.960 m³/ngày (60% trữ lượng động).

Mặc dù có tài nguyên và mạng lưới sông hồ phong phú, mật độ dày nhưng khả năng phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp là rất hạn chế. Nguyên nhân là do dòng sông hẹp, dốc, khả năng gây lũ cao vào mùa mưa nhưng lại hạn hán vào mùa khô. Tình trạng hạn hán xảy ra khi lượng mưa thấp dẫn đến thiếu nước trên

diện rộng và các hồ chứa không trữ đủ lượng nước nhu cầu. Bình Phước là thủ phủ của cây công nghiệp, nhu cầu nước phục vụ là không bắt buộc để duy trì sự sống của cây (ngoại trừ cây tiêu cần đảm bảo tưới tiêu), nhưng lại ảnh hưởng đáng kể đến năng suất cây trồng.

Vấn đề nghiêm trọng hơn là đảm bảo cung cấp nước cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang hướng tăng diện tích cây ăn trái và phát triển khu, cụm công nghiệp, đô thị trong tương lai. Đây là thách thức rất lớn đối với tỉnh Bình Phước.

Như vậy, dù sở hữu hệ thống sông ngòi và hồ chứa tương đối lớn, Bình Phước đang chịu áp lực ngày càng rõ rệt trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong quá trình phát triển. Đây là một thách thức lớn đối với Bình Phước.

3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Nằm ở vị trí địa lý thuộc vùng chuyển tiếp từ Tây Nguyên xuống đồng bằng, rừng Bình Phước có vai trò rất lớn trong việc điều tiết nguồn nước và môi trường của cả vùng Đông nam bộ, có hệ sinh thái tiêu biểu của rừng khô trung tâm Đông Dương. Diện tích rừng của Bình Phước năm 2020 là 171.556,4 ha (rừng đặc dụng: 31.179,8 ha; rừng phòng hộ 43.458,9 ha; rừng sản xuất: 96.917,7 ha). Trong đó, diện tích rừng sản xuất và phòng hộ có xu hướng giảm, rừng đặc dụng ổn định ở mức 31.076 ha. Đa dạng sinh học và các nguồn gen cần bảo tồn của tỉnh Bình Phước chủ yếu phân bố tại vườn quốc gia Bù Gia Mập và phần rừng đặc dụng Tây Cát Tiên.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập có diện tích 25.593 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 25.341 ha, đây là rừng đặc dụng quan trọng của tỉnh. Về đa dạng sinh học, đã ghi nhận 1.114 loài thực vật, trong đó có 14 loài thực vật trong sách đỏ Việt Nam, 11 loài bị trong Sách đỏ IUCN. Điều tra cũng ghi nhận 106 loài thú, trong đó 35 loài có tên trong sách nguy cấp quý hiếm. Nhóm chim, cập nhật được 248 loài chim, trong đó 17 loại chim có tên trong sách nguy cấp quý hiếm; 10 loài chim có tên trong sách đỏ Việt Nam, 5 loài có tên trong sách đỏ thế giới. Ngoài ra còn có 28 loài lưỡng cư, 59 loài bò sát; 49 loài cá; 342 loài côn trùng.

Phần rừng đặc dụng Tây Cát Tiên thuộc vườn quốc gia Cát Tiên, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển của thế giới. Tại Vườn, hệ thực vật có hơn 1.610 loài, gồm một số loài quý hiếm như Gõ đỏ, Cẩm lai, Giáng hương, Gõ mật, Cẩm thị... Hệ thú có 105 loài, trong đó 32 loài Sách đỏ Việt Nam (2007), 26 loài Danh lục IUCN (2012); một số loài quý hiếm là Bò tót, Voi, Chà vá chân đen, Vượn má vàng, Cu li nhỏ...

Như vậy, Bình Phước hiện là tỉnh có diện tích rừng lớn thứ 2 khu vực Đông Nam Bộ. Những diện tích rừng có giá trị bảo tồn của tỉnh hiện đã được khoanh vùng bảo vệ. Điều này tạo điều kiện cho tỉnh phát triển kinh tế lâm nghiệp, du lịch xanh, và bảo tồn thiên nhiên.

Công tác bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH trong giai đoạn 2011-2020 đã được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm và sự tham gia tích cực của đại đa số người dân trên địa bàn tỉnh. Tại các khu rừng đặc dụng công tác quản lý bảo vệ đã

ổn định, diện tích rừng trồng biến động tăng, đảm bảo được giá trị sinh thái và tính đa dạng sinh học. Đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất, các chủ rừng phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng, lực lượng kiểm lâm tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng nên rừng được bảo vệ tốt. Số vụ vi phạm lâm luật đã giảm rõ rệt so với giai đoạn trước và hầu như không có vụ cháy rừng lớn. Công tác giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ dân cũng mang lại hiệu quả cao, vừa góp phần tăng thu nhập đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân, giảm mức độ tác động vào rừng.

Tuy nhiên, ĐDSH tỉnh Bình Phước vẫn đang phải đối mặt với các vấn đề như khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật; ô nhiễm môi trường do đô thị hoá và công nghiệp hoá đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước, các hệ sinh thái thủy vực và đất ngập nước; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang đất nông nghiệp và chăn thả gia súc; hoạt động khai thác gỗ trái phép, nạn lấn chiếm đất rừng để sản xuất nông nghiệp và cháy rừng và tác động của biến đổi khí hậu đến các đa dạng sinh học ngày càng tăng. Bên cạnh đó, công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học cũng còn hạn chế do kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và công tác bảo tồn đa dạng sinh học vẫn còn rất thấp; Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đa dạng sinh học còn thiếu về số lượng, chủ yếu là kiêm nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

4. Khoáng sản

Bình Phước có tổng cộng 20 loại khoáng sản phân bố trên 91 mỏ, tập trung chủ yếu ở các vùng phía Tây. Trữ lượng lớn nhất là đá xây dựng với 1.468 triệu m³, sét gạch ngói hơn 81 triệu m³, vật liệu san lấp 43,6 triệu m³. Nguyên liệu sản xuất xi măng với các mỏ đá vôi có trữ lượng lên đến gần 550 triệu m³ và khoảng hơn 40 triệu tấn puzolan, cao lanh hơn 150 triệu tấn. Ngoài ra còn có các mỏ bauxit có trữ lượng thăm dò gần 217 triệu tấn. Bên cạnh đó, một số loại khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể như cát, sỏi (3,6 triệu m³) hay than bùn (4,9 triệu tấn).

Hiện tại, có tổng cộng 56 mỏ các loại đã được cấp quyền khai thác, trong đó có 28 điểm mỏ đang khai thác, tập trung chủ yếu khai thác nguyên liệu sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng. Trong giai đoạn 2011-2020, trung bình mỗi năm tổng giá trị sản phẩm của ngành khai khoáng là 294,3 tỷ đồng, chiếm 0,6% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của tỉnh (GRDP).

Ngành khai khoáng có xu hướng phát triển trong giai đoạn 2011-2020, với mức tăng chỉ số sản xuất trung bình hàng năm là 6,8%. Trong giai đoạn 2011-2015, mức tăng trung bình là 7,65%, tổng giá trị sản phẩm của ngành khai khoáng chiếm 0,44% trên cơ cấu toàn tỉnh, thì trong giai đoạn 2016-2020, mức tăng trưởng giảm xuống 5,9% nhưng giá trị sản phẩm chiếm 0,754% GRDP. Riêng năm 2020, tổng giá trị sản phẩm ngành khai khoáng là hơn 595 tỷ đồng, chiếm 0,85% GRDP.

Như vậy, Bình Phước có một số tài nguyên khoáng sản, nhưng sức hấp dẫn không nhiều (chủ yếu là nguyên liệu sản xuất xi măng). Do vậy, khoáng sản không phải là một tiềm năng thế mạnh của Tỉnh.

Đối với quy hoạch thăm dò khoáng sản giai đoạn đến năm 2020, gồm: Quy hoạch thăm dò, nâng cấp mỏ đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác theo quy định Luật Khoáng sản năm 1996, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 2005 nhưng chưa đủ điều kiện đưa vào khai thác sau khi chuyển đổi cấp trữ lượng và đang còn hiệu lực: 5 mỏ. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gồm: đá xây dựng 34 khu vực mới với diện tích 1.773,18 ha, trữ lượng 260,4 triệu mét khối; vật liệu san lấp 28 khu vực với 610,3 ha, trữ lượng 29,6 triệu mét khối; sét gạch ngói 15 khu vực 506 ha, trữ lượng 28,1 triệu mét khối; than bùn 2 khu vực với 810 ha, trữ lượng 4,8 triệu tấn; cát xây dựng 2 khu vực với 420 ha, trữ lượng 2,7 triệu mét khối.

Quy hoạch khai thác khoáng sản giai đoạn đến năm 2020: Đối với các mỏ đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác, tiếp tục thực hiện theo giấy phép hiện hành: 24 mỏ, trong đó 20 mỏ đá xây dựng, 3 mỏ sét gạch ngói, 2 mỏ cát xây dựng. Cấp phép khai thác mới 56 khu vực, trong đó 14 khu vực đá xây dựng, 12 khu vực sét gạch ngói, 2 khu vực than bùn, 28 khu vực vật liệu san lấp.

Trong thời gian qua, hoạt động thăm dò, khai thác, và sử dụng tài nguyên khoáng sản thuộc quyền cấp phép của UBND Tỉnh đã được quan tâm chỉ đạo sâu sát của HĐND, UBND Tỉnh. Các hoạt động bám sát theo quy hoạch được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, đáp ứng kịp thời nhu cầu về VLXD cho thị trường trong tỉnh và các vùng lân cận. Tài nguyên khoáng sản được bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, hạn chế những tác động xấu đến cảnh quan môi trường. Các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đã dần đi vào khuôn khổ theo quy định của pháp luật; hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản tự phát, phân tán, nhỏ lẻ; hoàn thiện dần các quy định để quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản có hiệu quả; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phát triển theo đúng quy định pháp luật. Việc cấp giấy phép khai thác theo định hướng lâu dài, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư công nghệ hiện đại, giảm thiểu tác động môi trường trong hoạt động khoáng sản.

Bên cạnh những thuận lợi và thành tựu đạt được nêu trên, vẫn còn những khó khăn tồn tại. Khó khăn lớn nhất là hiện nay vẫn còn một số các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động và kể cả các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong lĩnh vực này chỉ chú trọng đến việc lập hồ sơ dự án để được cấp giấy phép hoạt động nhưng chất lượng hồ sơ chưa cao. Đồng thời, việc chấp hành các quy định của pháp luật về thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản còn nhiều thiếu sót. Phổ biến nhất là thực hiện việc khai thác, sử dụng khoáng sản không đúng với hồ sơ dự án ban đầu, chưa chấp hành đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động tại công trường khai thác và nhà máy sản xuất.

5. Tiềm năng phát triển năng lượng

Năng lượng mặt trời là tiềm năng lớn nhất đối với Bình Phước. Số liệu thống kê về thời tiết tại Bình Phước cho thấy tỉnh có số giờ nắng trung bình từ 2.400-2.500 giờ/năm; đây là một trong 3 tỉnh trong cả nước có mức độ bức xạ nhiệt cao nhất, có tiềm năng lớn trong phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời – mô hình chuyển đổi phát triển xanh mà Việt Nam đang hướng đến trong thời gian tới.

Các dự án phát triển điện mặt trời sẽ mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội, góp phần giải quyết vấn đề an ninh năng lượng quốc gia, tạo việc làm cho người lao động, tiếp thu được trình độ quản lý, công nghệ và thiết bị hiện đại, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương, tăng thêm phần đóng góp cho ngân sách tỉnh. Phân bố địa hình cho thấy, nhiều nơi địa hình địa mạo thuận lợi cho phát triển loại hình này, nhất là đối với một số vùng đất không canh tác nông nghiệp được có thể chuyển đổi sang làm điện mặt trời.

Bảng 3. Thống kê so sánh tổng lượng mưa và số giờ nắng tại Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	2010	2020
1	Lượng mưa (ml)		
	Trạm Đồng Xoài	1.724,1	1.959,3
	Trạm Phước Long	1.288,3	2.561,7
2	Số giờ nắng (giờ)		
	Trạm Đồng Xoài	2.658	2.658
	Trạm Phước Long	2.672	2.751

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước

Ngoài ra Bình Phước còn có thủy điện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại đã khai thác tới ngưỡng. Đối với một số loại hình năng lượng khác như điện sinh khí, tiềm năng phát triển không cao.

Như vậy, Bình Phước có tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, theo quy hoạch quốc gia, khả năng phát triển loại hình năng lượng này để hòa vào lưới điện quốc gia trong giai đoạn 2021-2030 là không cao. Tiềm năng này có thể khai thác trong giai đoạn sau năm 2030.

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. Thực trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực

1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế và thu, chi ngân sách

Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và thu ngân sách của Bình Phước trong giai đoạn 2010-2020 đã đạt kết quả tích cực. Thứ nhất, về tổng thể, tăng trưởng kinh tế bằng bình quân chung của các địa phương trong vùng và cao hơn một chút so với bình quân chung của cả nước. Kết quả, GRDP bình quân/người của Bình Phước vào năm 2020 đã cao hơn bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, vị trí so với các địa phương trong nhóm so sánh lại giảm một bậc. Giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước đó. Thứ hai, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tích cực. Công nghiệp đã có sự gia tăng rất cao, đóng góp gần một nửa vào tăng trưởng kinh tế Bình Phước trong một thập niên qua; dịch vụ và nông nghiệp có sự sụt giảm tỷ trọng do tốc độ tăng thấp hơn bình quân chung. Điều đáng lưu ý là vai trò của dịch vụ đã sụt giảm và chưa tương xứng trong cấu trúc kinh tế Bình Phước. Thứ ba, thu ngân sách đã đạt được những kết quả hết sức tích cực. Về tốc độ tăng và số tuyệt đối đã vượt Quy hoạch 194 năm 2006. Các nguồn thu mang tính ổn định và lũy tiến cũng tăng. Tuy nhiên, ngân sách của tỉnh Bình Phước đang phụ thuộc khá nhiều vào nguồn thu từ đất mà sự bền vững của nó phụ thuộc rất nhiều vào cách thức sử dụng các nguồn thu này.

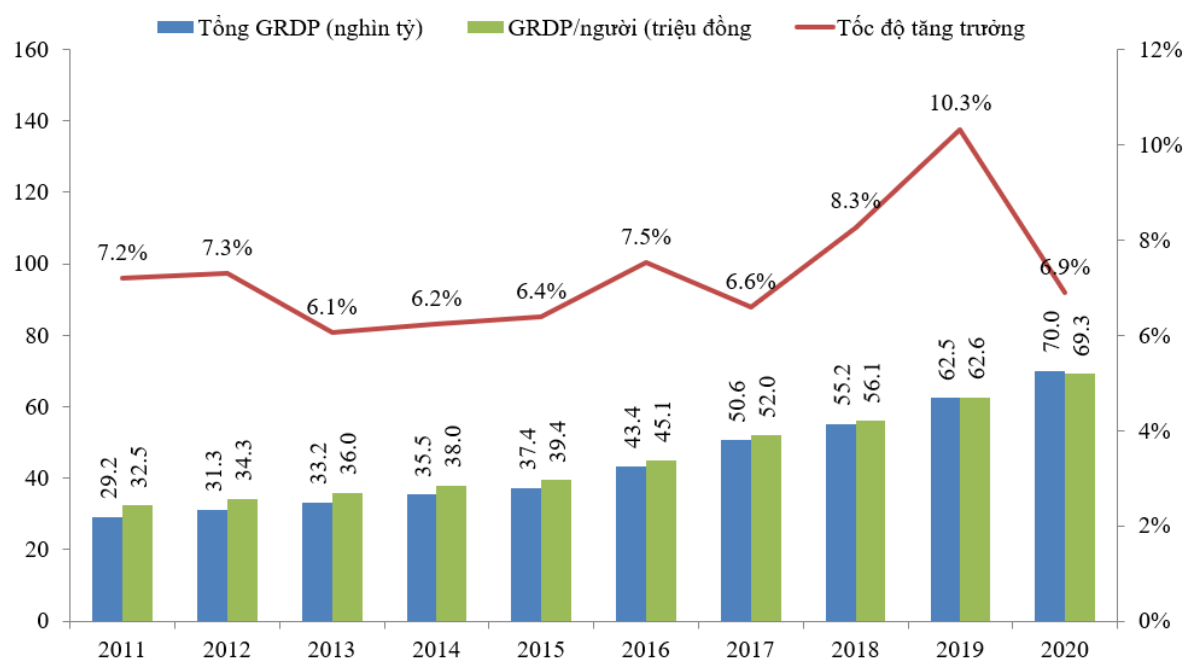
1.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2020 GRDP của tỉnh Bình Phước đạt 70.042 tỷ đồng, chiếm 1,1% GDP của cả nước (năm 2010 là 1%). Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,3% với ngành công nghiệp – xây dựng 11,3%; nông lâm nghiệp và thủy sản 5,7%; dịch vụ 6,1%; thuế sản phẩm 5,9%. Năm 2020 và 2021, cho dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, nhưng mức tăng trưởng của Tỉnh vẫn đạt 6,9% và 6,32%, cao hơn rất nhiều so với mức tăng chung của cả nước.

Chia ra hai giai đoạn 5 năm, giai đoạn 2011-2015, GRDP thực có mức tăng bình quân 6,63% và giai đoạn 2016-2020 lên đến 7,91%. Đây là một xu hướng hết sức tích cực đối với Bình Phước.

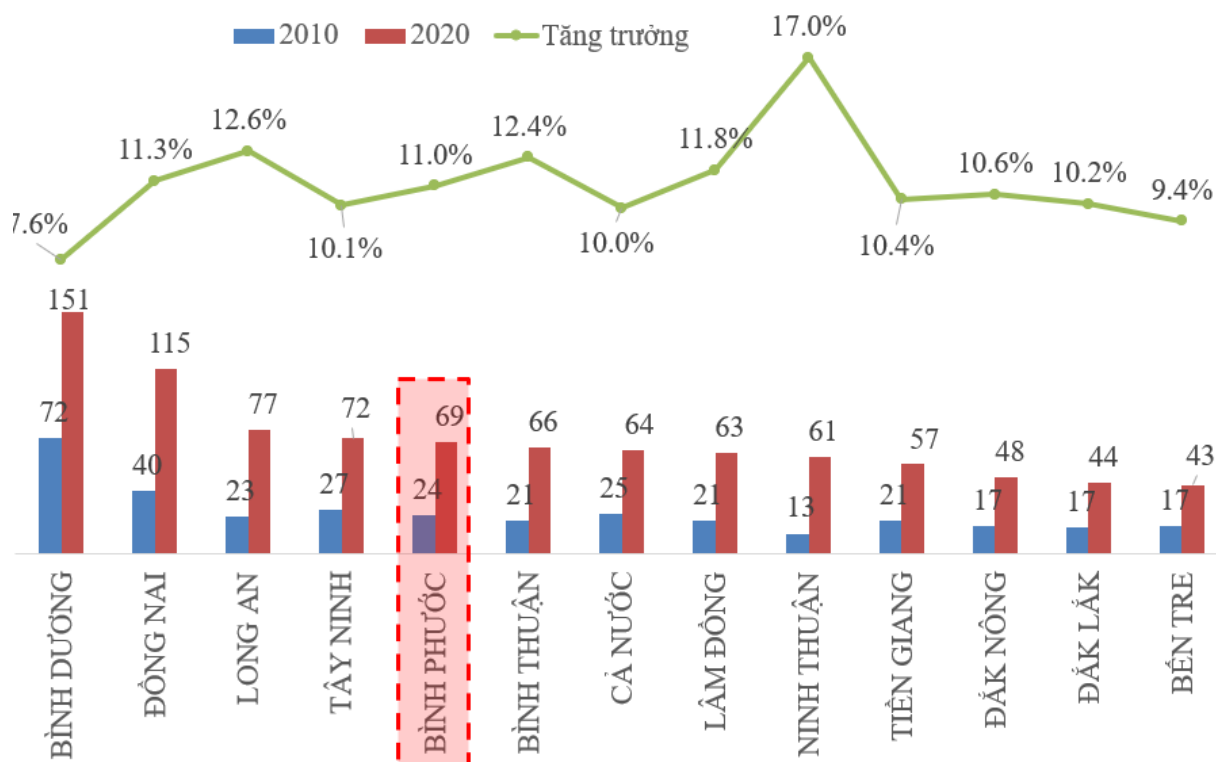
GRDP/người của Bình Phước vào năm 2020 là 69,3 triệu đồng (tương đương 3.000 USD), bằng 85% so với cả nước (81,6 triệu đồng), bằng 49% so với vùng Đông Nam Bộ (141,3 triệu đồng), bằng 54% so với Vùng KTTĐ phía Nam (128,3 triệu đồng), bằng 2,85 lần so với năm 2010 (24,3 triệu đồng).

Hình 4. GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 -2020



Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê Bình Phước

Hình 5. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Năm 2010, GRDP danh nghĩa/người của Bình Phước xếp thứ tư trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh. Đến năm 2020, vị trí của

Bình Phước xếp thứ năm, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tây Ninh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước đứng bằng mức tăng bình quân chung trong khu vực (11%, danh nghĩa).

Đóng góp cho tăng trưởng gồm: Công nghiệp – xây dựng 48,7%, dịch vụ 31,9% và nông nghiệp 19,4%. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển của Bình Phước trong một thập niên qua, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020. Xu hướng này có xu hướng tiếp tục trong thời gian tới. Nói cách khác công nghiệp sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Bình Phước trong một thập niên tới. Nông nghiệp có mức tăng 5,7%/năm là rất cao. Điều này có được là do năng suất cây điều gia tăng đáng kể trong những năm gần đây và sự phát triển của ngành chăn nuôi. Khả năng gia tăng đáng kể năng suất của các cây trồng chủ lực trong thời gian tới của Bình Phước là không cao. Chăn nuôi có khả năng gia tăng. Tuy nhiên, đóng góp cho nguồn thu ngân sách chỉ gia tăng khi doanh nghiệp được thành lập và hạch toán tại tỉnh. Việc làm từ ngành này tạo ra không nhiều, trong khi những vấn đề môi trường là điều cần đáng quan tâm.

Như vậy, so với trong nhóm so sánh và bình quân của cả nước, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước là tương đương với bình quân trong nhóm và nhỉnh hơn một chút bình quân của cả nước. Tăng trưởng kinh tế của Bình Phước trong một thập niên qua được đóng góp rất lớn bởi công nghiệp.

Về phân bố không gian của các ngành kinh tế, nông nghiệp trải rộng trên toàn địa bàn tỉnh với cây cao su có mặt gần như khắp mọi nơi, cây điều được trồng nhiều ở các vùng cao hơn theo vòng cung từ Bù Đăng đến Lộc Ninh. Các loại cây trồng khác rải rác ở nhiều nơi. Công nghiệp tập trung ở ba địa phương động lực là Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài. Hiện đang có xu hướng lan tỏa ra các địa phương tiếp giáp vùng động lực này là Hớn Quản và Phú Riềng, và phát triển dọc theo các trục giao thông chính, nhất là quốc lộ 14 và quốc lộ 13. Dịch vụ tập trung ở các đô thị, đặc biệt là Đồng Xoài. Tuy nhiên, các ngành dịch vụ có quy mô nhỏ, phục vụ chủ yếu cho nền kinh tế địa phương.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế¹

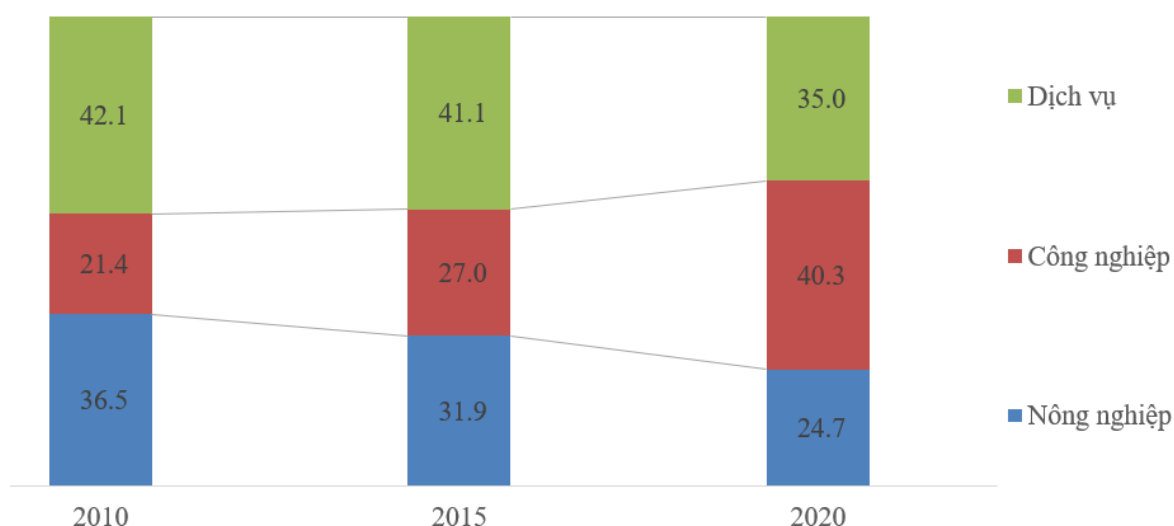
Về cơ cấu theo ngành kinh tế, nhìn chung kinh tế của Bình Phước đang phát triển theo xu hướng công nghiệp và dịch vụ; đây là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế địa phương đang có những bước phát triển tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ 35,6% vào năm 2010 xuống còn 24,7% vào năm 2020; tỷ trọng công nghiệp đã tăng từ 21,4% lên 40,3% và tỷ trọng dịch vụ đã giảm từ 42,1% xuống còn 35% (Hình 3-4). Như vậy, Bình Phước chưa đạt được mục tiêu quy hoạch kinh tế đến

¹ Để có thể so sánh và đảm bảo sự nhất quán, cơ cấu kinh tế được chuyển đổi thành ba ngành có tổng là 100% bằng cách lấy cơ cấu các thành phần bao gồm thuế và trợ cấp. Tên đầy đủ của ba ngành kinh tế là: (1) nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) công nghiệp và xây dựng; và (3) dịch vụ. Để ngắn gọn và nhất quán với cách quốc tế hay dùng, trong báo cáo này gọi chung là: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (trừ khi có chú giải khác).

2020 cơ cấu ngành gồm Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ tương ứng là: 19,5%, 43% và 37,5% theo Quy hoạch 194 cho giai đoạn 2006-2020.

Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế đã giảm đáng kể trong một thập niên qua. Tuy nhiên, nếu so sánh với cả nước về cơ cấu ngành nông nghiệp thì tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước còn khá cao, khoảng 23% trong tổng sản phẩm địa phương (cơ cấu bao gồm thuế và trợ cấp), cao hơn so với bình quân cả nước (hơn 13%). Việc một địa phương có cơ cấu ngành nông nghiệp cao là dấu hiệu của mức phát triển chưa cao.

Hình 6. Cơ cấu GRDP theo ba ngành kinh tế (%)

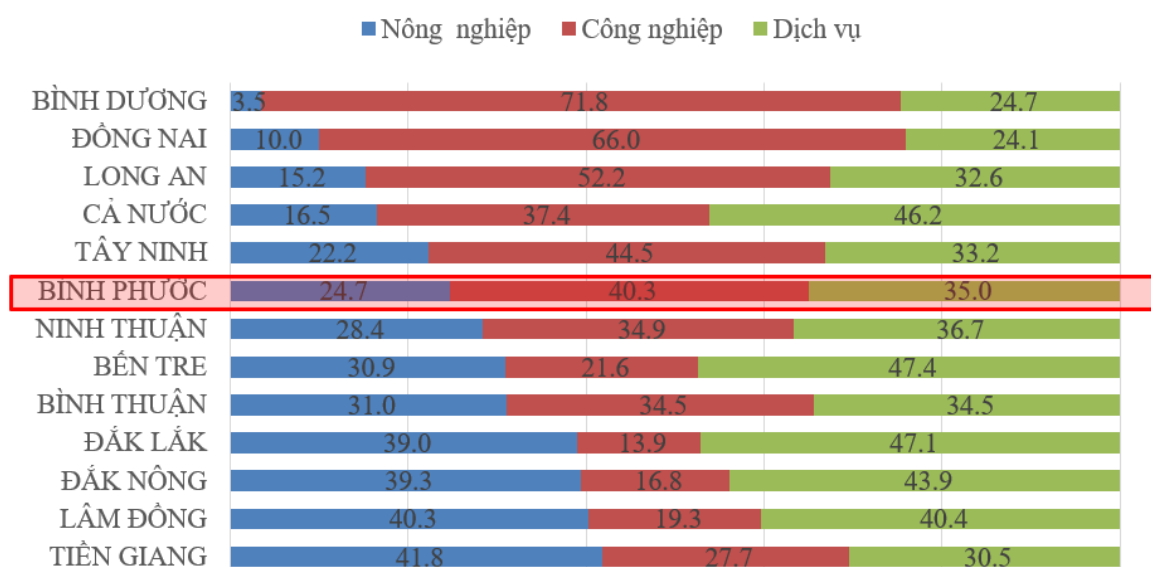


Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Phước

Công nghiệp có vai trò hết sức quan trọng đối với kinh tế Bình Phước trong một thập niên qua. Công nghiệp là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Bình Phước. Trong 10 năm qua, đã có sự thay đổi rất đáng kể về vị trí của ba ngành kinh tế. Xếp hạng GRDP năm 2010 là nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp; và thứ tự vào năm 2020 là công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

Ngành dịch vụ theo xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế “ngược” với xu thế chung và thấp hơn mức trung bình chung của cả nước - ngành dịch vụ cả nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các ngành kinh tế (41,63% năm 2020). Đây là vấn đề cần được phải cải thiện trong thời gian tới nhằm hướng đến nền kinh tế mạnh, sạch và bền vững.

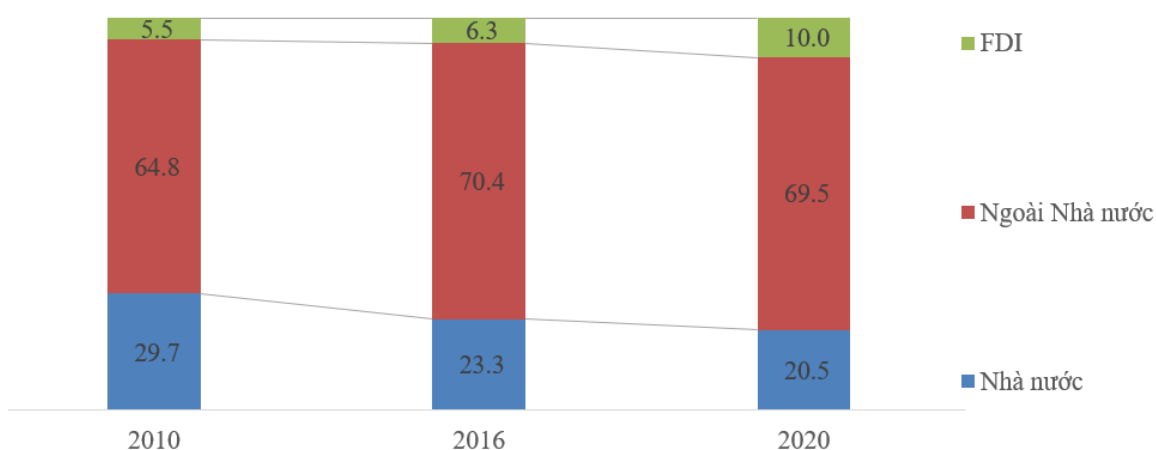
Hình 7. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Sự phát triển của một địa phương tỷ lệ nghịch với tỷ phần nông nghiệp trong GRDP. Bình Phước cùng với Tây Ninh và Ninh Thuận ở nhóm có mức độ phát triển thứ ba với tỷ phần nông nghiệp dưới 30%. Nhóm thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai có tỷ phần nông nghiệp trong GRDP từ 10% trở xuống. Nhóm thứ hai là Long An có tỷ phần GRDP dưới 20%. Các địa phương còn lại đang có tỷ phần nông nghiệp khá cao. Tỷ phần GRDP và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thập niên qua cùng với các tín hiệu khác cho thấy, Bình Phước đang thuộc làn sóng lan tỏa và tăng trưởng thứ tư của vùng Đông Nam Bộ (thứ nhất là TP. Hồ Chí Minh từ đầu thập niên 1990; thứ hai là Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa -Vũng Tàu từ cuối thập niên 1990, thứ ba là Long An từ những năm 2010; và hiện tại đang là Tây Ninh và Bình Phước).

Hình 8. Cơ cấu GRDP và việc làm theo thành phần kinh tế (%)²



Nguồn: NGTK tỉnh Bình Phước

² Do vấn đề số liệu nên số năm 2016 được sử dụng thay vì 2015

Cơ cấu theo khu vực kinh tế, Bình Phước cũng chuyển biến theo xu hướng chung của cả nước. Khu vực kinh tế nhà nước có vai trò giảm dần, trong khi đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Hình 8).

Khu vực kinh tế nhà nước đã giảm tỷ trọng từ 29,7% vào năm 2010 xuống còn 20,5% vào năm 2020; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng từ 64,8% lên 69,5%; và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng ngoạn mục nhất, từ 5,5% lên 10%. Điều này cho thấy sức hút của nền kinh tế Bình Phước vì trong giai đoạn 2001-2010, tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài rất thấp.

Đóng góp của khu vực FDI hiện còn khiêm tốn do phần lớn các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu là các ngành thâm dụng lao động với công nghệ sản xuất không tiên tiến, giá trị gia tăng thấp. Điều này dẫn đến nền công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh chưa đủ khả năng trở thành động lực quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả và bền vững. Ngoài ra, do các doanh nghiệp FDI đang trong thời gian hưởng chính sách ưu đãi, nên đóng góp cho nguồn thu ngân sách còn hạn chế. Làn sóng các doanh nghiệp FDI đang hướng về Bình Phước; về lâu dài trong thời gian tới, nguồn thu ngân sách trên địa bàn từ khu vực FDI sẽ cải thiện và tăng hơn.

Như vậy, phân theo ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế của Bình Phước dịch chuyển theo chiều thuận là công nghiệp đã gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, điểm đáng quan tâm là tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đã có sự sụt giảm đáng kể. Điều này cho thấy, vai trò của các ngành dịch vụ ở Bình Phước đang rất khiêm tốn. Đây là điều cần cải thiện trong một thập niên tới. Phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự gia tăng đáng kể, tương ứng với sự sụt giảm của khu vực kinh tế nhà nước. Điều này đi theo xu hướng chung của cả nước.

Bình Phước đã có những nỗ lực trong phát triển kinh tế xanh và bền vững với các chính sách và kết quả đang đi đúng hướng, góp phần vào việc hoàn thành 17 chỉ tiêu đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2015-2030 quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; theo Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ; theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững.

1.3. Thu, chi ngân sách

1.3.1. Thu ngân sách

Nhìn tổng thể, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020 là rất tốt với mức tăng của nguồn thu trên địa bàn lên đến 17,2%, cao hơn rất nhiều mức tăng GRDP danh nghĩa (12,5%/năm). Ngay cả khi không tính nguồn thu từ đất thì mức tăng trưởng nguồn thu ngân sách của Tỉnh cũng rất ấn tượng. Bình quân 10 năm tăng đến 13,5%, cao hơn mức tăng GRDP danh nghĩa.

Bảng 4. Các nguồn thu ngân sách chủ yếu của Bình Phước

TT	Nguồn thu	Tuyệt đối (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%)		
		2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
1	Nhà nước	636	804	884	4.8%	1.9%	3.4%
2	Ngoài nhà nước	717	855	1,372	3.6%	9.9%	6.7%
3	FDI	31	141	532	35.4%	30.5%	32.9%
4	Thu nhập cá nhân	101	213	608	16.2%	23.4%	19.7%
5	Nhà đất	317	753	4,350	18.9%	42.0%	30.0%
6	Hải quan	57	306	1,870	39.7%	43.7%	41.7%
7	Xổ số kiến thiết	150	271	831	12.5%	25.1%	18.7%
8	Thu khác	509	509	1,162	0.0%	18.0%	8.6%
9	Tổng	2,368	3,851	11,609	10.2%	24.7%	17.2%
10	Tổng trừ đất	2,051	3,098	7,259	8.6%	18.6%	13.5%

Nguồn: Số liệu ngân sách chính thức của tỉnh Bình Phước

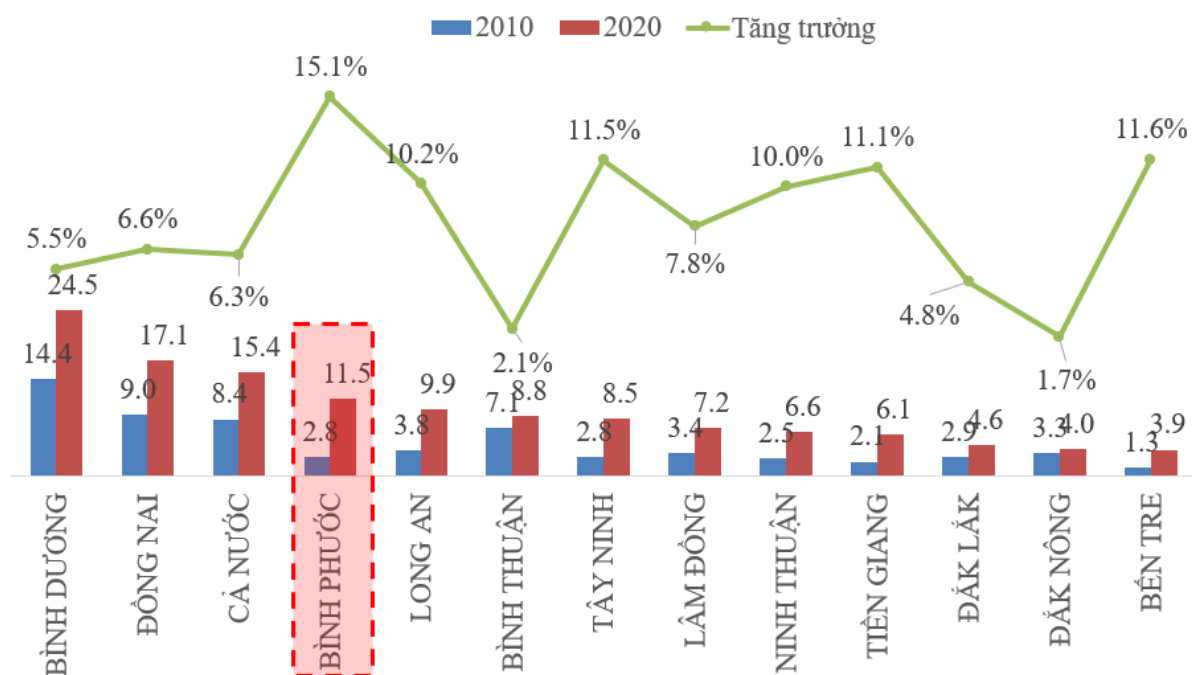
Trong ba thành phần kinh tế, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất với mức bình quân lên đến 32,9%/năm, cao hơn rất nhiều so với mức tăng GRDP danh nghĩa. Đây là tín hiệu cho thấy Bình Phước đang là một điểm đến hay lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài. Khu vực kinh tế nhà nước có mức tăng rất khiêm tốn, chỉ hơn ¼ mức tăng GRDP danh nghĩa và khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tăng 6,7%, tương đương một nửa mức tăng GRDP danh nghĩa.

Các nguồn thu phản ánh các hoạt động kinh tế của Tỉnh như thuế thu nhập cá nhân và thu hải quan có mức tăng rất cao. Mức tăng cao nhất là Hải quan. Nguồn thu đã tăng gấp đôi sau mỗi hai năm. Các nguồn thu từ đất cũng có mức tăng rất tốt. Điều này cho thấy tín hiệu khởi sắc của nền kinh tế Bình Phước.

Điều đáng chú ý hơn nữa là chia ra hai giai đoạn 5 năm thì giai đoạn 2016-2020 có sự khởi sắc hơn rất nhiều. Với tốc độ tăng của 5 năm gần đây là gấp hơn hai lần giai đoạn trước đó. Đây là một nỗ lực rất lớn của Bình Phước.

Thu từ đất là một nguồn thu không bền vững như được phân tích ở phần sau. Tuy nhiên, số thu từ đất gia tăng là một tín hiệu hết sức tích cực đối với Bình Phước. Đó là các hoạt động kinh tế ở địa phương đã sôi động hơn rất nhiều. Đây là dấu hiệu cho thấy cơ hội phát triển và cất cánh đang đến với Tỉnh. Do vậy, Tỉnh cần có sự chuẩn bị để đón lấy cơ hội này.

Hình 9. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)

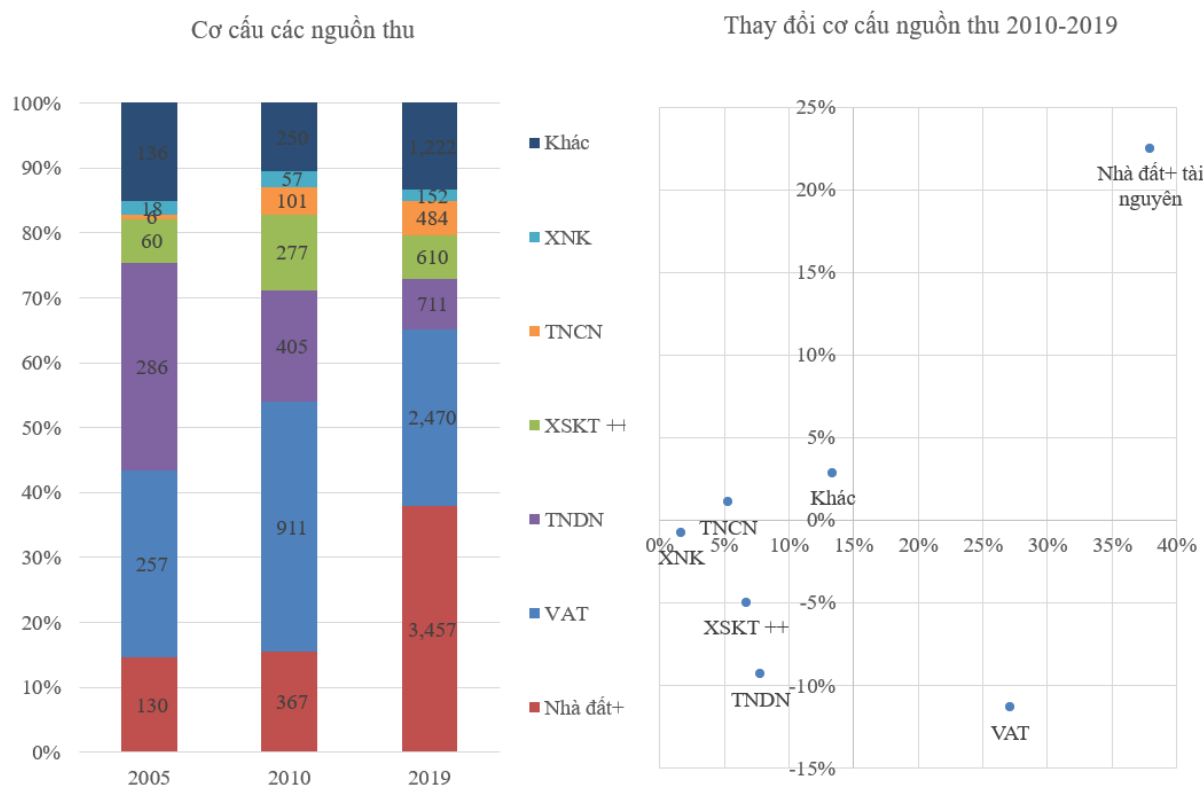


Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

So với các địa phương trong nhóm so sánh, giai đoạn 2010-2020, Bình Phước có tốc độ tăng trưởng số thu ngân sách hàng năm cao nhất và vượt trội so với các địa phương còn lại. Kết quả về quy mô ngân sách và số thu ngân sách bình quân/người của Bình Phước đã có sự cải thiện đáng kể sau 10 năm. Do vậy, từ vị trí thứ 9 về thu ngân sách/người vào năm 2010, Bình Phước đã lên vị trí thứ ba vào năm 2020 chỉ sau Bình Dương và Đồng Nai, hai địa phương có mức độ phát triển cao nhất trong nhóm so sánh.

Thách thức với Bình Phước là thu ngân sách phụ thuộc vào một số nguồn thu không bền vững hoặc kém công bằng (lũy thoái), chưa xuất hiện các nguồn thu tiềm năng. Hình 10 cho thấy năm nguồn thu chính chiếm trên dưới 80% tổng thu ngân sách địa phương từ năm 2005 đến nay. Theo quyết toán năm 2019 nguồn thu từ đất và tài nguyên cao nhất với 38%; Kế đến là thuế giá trị gia tăng với 27,1%; Thuế thu nhập doanh nghiệp 7,8%; Xổ số kiến thiết 6,7%; và thuế thu nhập cá nhân 5,3%. Như vậy, ba nguồn thu gồm: đất đai, thuế VAT và XSKT không bền vững hay có tính lũy thoái theo quyết toán 2019 chiếm đến 72%.

Hình 10. Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ



Nguồn: Số liệu công bố của Tỉnh

Điều đáng chú ý là từ năm 2005 đến nay, cơ cấu nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm rất nhiều với 32% vào năm 2005, xuống còn 17,1% vào năm 2010 và số quyết toán năm 2019 chỉ còn 7,8%. Với tỷ phần thuế thu nhập (doanh nghiệp + cá nhân) chỉ còn hơn 13% chứng tỏ số lượng doanh nghiệp, lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả ở Bình Phước rất ít và các doanh nghiệp ít ăn nên làm ra. Tỉnh chỉ có Công ty XSKT thuộc 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều nhất.

Như vậy, Bình Phước đã đạt được kết quả thu ngân sách rất khả quan trong một thập niên qua, dù các khoản thu có tính lũy thoái và không bền vững còn chiếm tỷ trọng đáng kể, tốc độ tăng của những khoản thu bền vững trong giai đoạn vừa qua là rất tích cực. Điều này tương thích với việc thu hút đầu tư của Tỉnh.

1.3.2. Chi ngân sách

Bảng 5. Chi ngân sách nhà nước

Nguồn chi	Tuyệt đối (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
Tổng thu	2,368	3,851	11,609	10.2%	24.7%	17.2%
Tổng chi	3,853	7,651	14,644	14.7%	13.9%	14.3%
ĐTPT	954	1,570	4,254	10.5%	22.1%	16.1%

Nguồn chi	Tuyệt đối (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%)		
Tỷ phần ĐTP	24.8%	20.5%	29.0%			
Thường xuyên	2,221	5,074	7,272	18.0%	7.5%	12.6%
Sự nghiệp KT	219		1,609			22.1%
Giáo dục	805	2,076	2,617	20.9%	4.7%	12.5%
Y tế	156		705			16.3%
QLHC	647		1,182			6.2%
Khác	394		1,159			11.4%

Nguồn: Số liệu từ Sở Tài chính của Bình Phước và Bộ Tài chính

Bảng 5 trình bày về chi ngân sách nhà nước của Bình Phước ở các mốc 2010, 2015 và 2020. Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng chi ngân sách bình quân là 14,3%, thấp hơn tốc độ tăng nguồn thu (17,2%). Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 14,7 và 13,9%; tương ứng với hai con số thu ngân sách là 10,2% và 24,7%. Như vậy, mức độ chi ngân sách phụ thuộc vào ngân sách trung ương của Bình Phước đã tăng trong giai đoạn 2011-2015 và giảm trong 5 năm qua.

Chi đầu tư phát triển có tốc độ tăng bình quân 10 năm là 16,1%, cao hơn mức chi bình quân. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 10,5% và 22,1%. Như vậy, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách đã giảm từ 24,8% năm 2010 xuống còn 20,5% vào năm 2015 và tăng lên 29% vào năm 2020. Xu hướng trong 05 năm gần đây là rất tích cực.

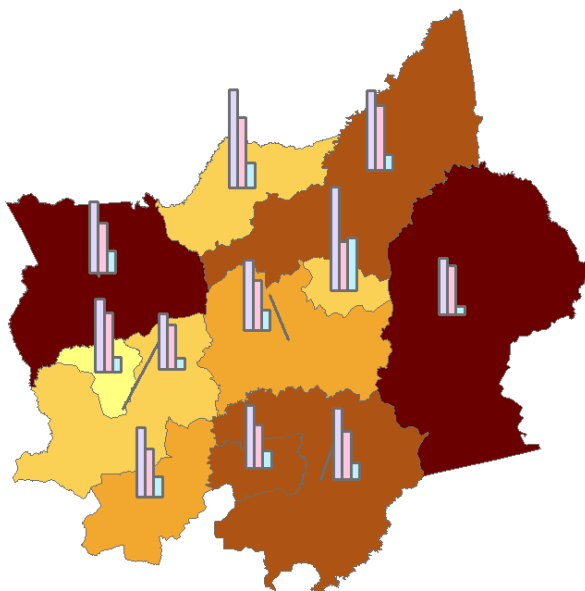
Chi thường xuyên có tốc độ tăng trưởng bình quân trong 10 năm là 12,6%, thấp hơn tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó, tốc độ tăng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 18% và 7,5%. Kết quả, tỷ trọng chi thường xuyên đã tăng từ 75,2% vào năm 2010 lên 79,1% vào năm 2015 và giảm xuống 71% vào năm 2020.

Trong các khoản chi thường xuyên, giáo dục đào tạo thường xuyên chiếm tỷ trọng cao nhất. Tuy nhiên, xu hướng là không tích cực khi tỷ trọng của khoản thu này vào năm 2020 chỉ còn 17,9% tổng chi ngân sách địa phương, so với 27,1% vào năm 2015 và 20,9% vào năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ là 12,5%, thấp hơn đáng kể tổng chi ngân sách. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 20,9% và 4,7%.

Chi sự nghiệp kinh tế có tốc độ tăng cao nhất trong giai đoạn 10 năm. Tốc độ tăng lên đến 22,1%. Điều này cho thấy quan tâm phát triển kinh tế của Bình Phước trong thời gian qua. Chi y tế đạt mức tăng 16,3%, cao hơn mức tăng chi bình quân. Chi cho quản lý hành chính chỉ có mức tăng 6,2%. Điều này cho thấy dấu hiệu hiệu quả trong việc sắp xếp lại bộ máy để giảm đà tăng chi tiêu của khoản mục này. Các khoản chi khác có mức tăng trưởng bình quân 11,4% hàng năm là ở mức vừa phải so với mức tăng chung.

Xét về số tuyệt đối về cơ bản theo quy mô dân số. Lộc Ninh và Bù Đăng là hai đơn vị được chi nhiều ngân sách nhất với số chi trên 800 tỷ đồng; kế đến là Đồng Phú và Đồng Xoài Bù Gia Mập, trên dưới 700 tỷ đồng; nhóm thứ ba là Phú Riềng và Chơn Thành trên dưới 650 tỷ đồng; nhóm thứ tư là Bù Đốp và Phước Long gần 600 tỷ đồng; và cuối cùng là Bình Long chỉ có 434 tỷ đồng. Về chi ngân sách bình quân người, bình quân của các đơn vị cấp huyện là 7,3 triệu đồng. Phước Long và Bù Đốp có mức chi trên 10 triệu đồng/người.

Hình 11. Chi ngân sách của các đơn vị cấp huyện năm 2019



Màu nền là tổng số chi ngân sách (càng đậm càng cao)

Các cột từ trái sang gồm: tổng chi ngân sách, chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

2. Thực trạng ngành công nghiệp – xây dựng

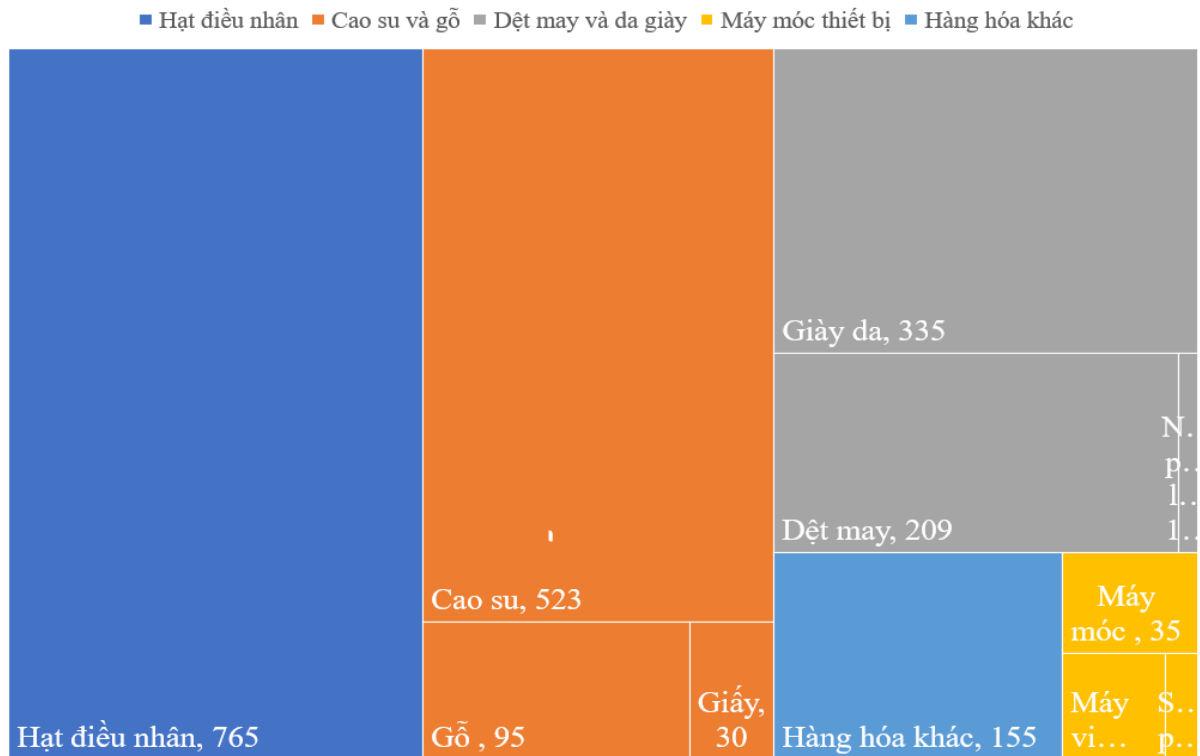
Quy mô ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh năm 2020 là 26.964 tỷ đồng (trong đó công nghiệp 23.479 tỷ đồng, chiếm 3,6% so với vùng Đông Nam Bộ và chiếm 1,47% so với cả nước), bằng 6,15 lần so với năm 2010 (4.379,7 tỷ đồng). Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP của tỉnh năm 2020 đạt 40,3%, thấp hơn 1,7% so với vùng Đông Nam Bộ (41,7%). Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 11,6%; trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 10,3% (vùng Đông Nam Bộ 6,2%); giai đoạn 2016-2020 đạt 12,9% (vùng Đông Nam Bộ 5,3%).

Quy mô công nghiệp đạt 23.479 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 10,4%, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6%; giai đoạn 2016-2020 đạt 11%.

Cơ cấu công nghiệp theo ngành của tỉnh năm 2020: công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 90,69%; khai khoáng 2,54%; Sản xuất và phân phối điện khí đốt 5,09%, Cung cấp nước 1,68% (năm 2005: Chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 68,99%; Khai khoáng 2,82%; Sản xuất và phân phối điện khí đốt 28,19%).

Hình 12 cho thấy các sản phẩm xuất khẩu chính của Bình Phước gồm: điều, cao su gắn với các sản phẩm từ gỗ và giấy, da giày, dệt may, máy móc thiết bị và các sản phẩm phụ trợ.

Hình 12. Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2020 (triệu đô-la)



Công nghiệp được chia ra hai nhóm: Thâm dụng vốn và tài nguyên, và thâm dụng lao động. Nhóm thâm dụng vốn và tài nguyên gồm có xi măng, gỗ ván, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chế tạo kim loại, sản xuất điện. Nhóm thâm dụng lao động chủ yếu tập trung vào dệt may, da giày và gia công một số sản phẩm gỗ và nội thất. Bảng 6 trình bày các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước.

Bảng 6. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2018	2020
1	Hạt điều nhân	1000 tấn	52	78	268,9	488,7
2	Vải dệt	Triệu m ²			10	17
3	Quần áo các loại	Triệu cái	1	17,3	69,5	62,7
4	Giày, dép	Triệu đôi			7,6	9,1
5	Gỗ cưa, xẻ các loại	1000 m ²	64,5	60,0	58,9	87,5
6	Ván ép từ gỗ	1000 m ³			1,168	1,300
7	Hộp chất cao su và nhựa	1000 tấn			22	35
8	Xi măng Portland đen	1000 tấn	218	985	1.744	1.459

9	Chì chưa gia công	1000 tấn			23	28
10	Thiết bị âm thanh	Triệu Cái			28,3	33
11	Đồ gỗ	Nghìn cái			1,114	1,270
12	Thiết bị y khoa	1000 cái			1,145	1,356
13	Điện sản xuất	Triệu KWh	1,020	1,750	1,602	1,968

Nguồn: Số liệu thống kê của Bình Phước

Có hai nhóm sản phẩm có quy mô lớn sử dụng đầu vào là các sản phẩm nông nghiệp gồm hạt điều và cao su (bao gồm cả gỗ). Đây là những ngành có tiềm năng và khả năng khép chuỗi để nâng cao giá trị gia tăng. Đây là lợi thế của Bình Phước. Dệt may và da giày tạo ra nhiều việc làm và có tiềm năng phát triển ở Bình Phước. Tuy nhiên, thách thức của việc phát triển các ngành này là tạo ra nhiều sức ép và gánh nặng cho các dịch vụ tiện ích xã hội như nhà ở, trường học, bệnh viện... Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng như: gạch ngói, xi măng, đá và cửa sắt chưa thể hiện rõ các cơ hội phát triển. Tuy nhiên, nếu tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở Bình Phước tăng tốc thì đây là những ngành có tiềm năng. Đối với các sản phẩm tiện ích như điện và nước máy chỉ có thể phát triển ở một chừng mực nào đó. Ngoài các sản phẩm nêu trên, tuy không có trong niên giám thống kê, nhưng một số ngành như: lắp ráp điện tử và chế tạo kim loại là những lĩnh vực đã có các doanh nghiệp đến tổ chức hoạt động tại tỉnh. Do vậy, đây là những cơ hội cần được xem xét ở Bình Phước.

2.1. Dệt may và da giày

Đây là ngành sử dụng nhiều lao động, có hưởng lương và đóng bảo hiểm xã hội lớn nhất ở Bình Phước và có sự gia tăng trong những năm gần đây. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 của nhóm này vào khoảng 737 triệu đô la. Đây là cụm ngành thuộc về thế mạnh của vùng TP. Hồ Chí Minh mà theo xu hướng sẽ chuyển dịch sang những địa phương xa trung tâm hơn. Tuy nhiên, các hoạt động hiện tại chủ yếu là gia công. Nếu chỉ dừng lại ở khâu này và mỗi nhà máy là một “ốc đảo” sẽ không có ý nghĩa nhiều đối với Bình Phước. Do vậy, Bình Phước cần xem xét và có giải pháp để phát triển cụm ngành này vào những khâu tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, đặc biệt là phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may và da giày.

2.2. Công nghiệp chế biến

2.2.1. Chế biến điều

Chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh đóng góp vào GRDP hàng năm khoảng 11%. Chế biến và xuất khẩu hạt điều được ưu đãi của nhà nước về thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nên đóng góp vào nguồn thu ngân sách tỉnh còn khiêm tốn (khoảng 14 tỷ đồng/năm).

Bình Phước có 500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất - nhập khẩu sản phẩm điều, chiếm 70% số doanh nghiệp và chiếm gần 80% năng lực

chế biến hạt điều của cả nước, với 03 dòng sản phẩm chính: (1) hạt điều nhân trắng (216.613 tấn, chiếm 99% sản lượng hạt điều nhân); (2) Hạt điều nhân chế biến sâu (rang muối, phủ wasabi, mật ong, nước cốt dừa,...) 2.004 tấn, chiếm 1% sản lượng hạt điều nhân); và (3) Chế biến dầu vỏ hạt điều (CNSL) chưa tinh lọc (29.412 tấn, chiếm 1% trong kim ngạch xuất khẩu của điều).

Sản phẩm nhân hạt điều Bình Phước được đánh giá là có chất lượng rất tốt trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đã chinh phục được nhiều thị trường quốc tế khó tính và nhiều tiềm năng như: Trung Quốc, Châu Âu, Bắc Mỹ, Châu Úc, Nhật Bản, Singapore... Mỗi năm, ngành chế biến hạt điều của tỉnh đóng góp khoảng 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Tính đến cuối năm 2021, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến điều của tỉnh đạt 1 tỷ 291 triệu USD.

2.2.2. Chế biến sản phẩm gỗ

- Chế biến sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh đóng góp vào GRDP hàng năm chỉ khoảng 2,3%. Chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ được ưu đãi của nhà nước về thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nên hàng năm ngành này đóng góp vào nguồn thu ngân sách tỉnh khoảng 396 tỷ đồng.

- Sản phẩm gỗ của Bình Phước tiêu thụ nội địa chủ yếu là hàng mộc mỹ nghệ và gia dụng với quy mô nhỏ. Do đó, phần lớn sản phẩm gỗ của tỉnh chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu gỗ năm 2021 đạt 263,8 triệu USD, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh khoảng 6,7% và chỉ chiếm bình quân 1,4% tỷ trọng xuất khẩu gỗ của cả nước. Thị trường xuất khẩu tập trung ở một số nước như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Châu Âu, Hàn Quốc với các dòng sản phẩm như: viên nén; ván lạng; ván MDF; gỗ xẻ hộp; gỗ xẻ thanh và ván ghép các loại.

- Bình Phước hiện có khoảng 300 cơ sở chế biến gỗ (trong đó 96 doanh nghiệp có quy mô lớn bao gồm 10 doanh nghiệp FDI). Đầu tư nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc) vào tỉnh trong hoạt động chế biến gỗ ngày càng tăng. Tập đoàn Dongwha VRG trên địa bàn đầu tư quy mô được xếp hạng lớn nhất Đông Nam Á với công nghệ hiện đại. Đặc biệt quan trọng, trên địa bàn tỉnh đã hình thành cụm ngành gỗ theo chuẩn quốc tế tham gia từ trồng, khai thác và chế biến (như Công ty Hải Vương), nhập khẩu, chế biến và sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu (như các Công ty: Eastwood Energy, SG Vina, S&K Luxury Packing Vina, Thuận Lợi BP, Thuận Phú Wood, và Thiên Phú Wood).

2.3. Các ngành công nghiệp hỗ trợ

Sản phẩm CNHT trên địa bàn tỉnh hiện đang đóng góp vào tỷ trọng GRDP của tỉnh khoảng 4%, thu ngân sách nhà nước khoảng 130 tỷ đồng và chiếm khoảng 14% tổng kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh (tương đương hơn 1,291 tỷ USD giai đoạn 2016–2020). Số lượng doanh nghiệp đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT hiện có khoảng 38 doanh nghiệp, sản xuất khoảng 114 loại sản phẩm CNHT, trong đó hơn 70% là doanh nghiệp trong nước. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hàn Quốc (64%), Đài Loan (8%), Singapore (7%) và xuất khẩu vào các khu chế xuất để làm hàng xuất khẩu là 8%. Những sản phẩm CNHT chính trên địa bàn tỉnh gồm:

(1) Sản phẩm CNHT trong ngành dệt - may

Giai đoạn 2016–2020, ngành này đóng góp khoảng 56% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT, chủ yếu đóng góp từ các sản phẩm vải (91 ngàn tấn), sợi và chỉ (731 ngàn tấn), tương đương khoảng 688 triệu USD.

Tuy nhiên, các sản phẩm này chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của ngành dệt - may trong tỉnh. Do đó, các doanh nghiệp của tỉnh phải nhập khẩu các loại vải (10 ngàn tấn), sợi và chỉ (gần 3,6 ngàn tấn).

(2) Sản phẩm CNHT trong ngành da - giày

Sản phẩm CNHT trong ngành da – giày đóng góp khoảng 24% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT (tương đương khoảng 293 triệu USD) giai đoạn 2016–2020, chủ yếu bao gồm các sản phẩm phụ kiện như đế giày, dây giày, ruy băng trang trí, khoen, tem nhãn, tấm lót, sợi, vải dệt các loại.

Tương tự sản phẩm CNHT trong ngành dệt - may, các sản phẩm này chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành da - giày trong tỉnh. Do đó, các doanh nghiệp của tỉnh phải nhập khẩu đế giày, dây giày, sợi, vải dệt các loại phục vụ ngành da - giày mà trong nước chưa sản xuất được hoặc còn thiếu để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành dệt may.

(3) Sản phẩm CNHT trong ngành điện tử - điện tử

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngành này đóng góp khoảng 13% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT (khoảng 161 triệu USD) giai đoạn 2016–2020, chủ yếu bao gồm các sản phẩm ắc quy, máy phát điện.

(4) Sản phẩm CNHT trong ngành sản xuất lắp ráp ô tô

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu tập trung các sản phẩm CNHT xuất khẩu, gồm: đèn, còi, đồng hồ đo các loại phục vụ xuất khẩu để lắp ráp ô tô đóng góp khoảng 7% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT, tương đương khoảng 84 triệu USD giai đoạn 2016–2020.

(5) Sản phẩm CNHT trong Ngành cơ khí chế tạo

Ngành này đóng góp giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT khoảng 0,6 triệu USD giai đoạn 2016–2020, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong giá trị sản xuất của lĩnh vực CNHT, chủ yếu tập trung các sản phẩm ống nối dẫn dầu.

(6) Sản phẩm CNHT trong Ngành sản xuất sản phẩm CNHT cho công nghiệp công nghệ cao

Trên địa bàn tỉnh thì ngành này chưa hình thành. Tỉnh Bình Phước mới chỉ dự kiến thành lập 01 Khu công nghiệp công nghệ cao để thu hút ngành này, hứa hẹn bắt đầu đóng góp trong giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

Như vậy, Bình Phước đã bắt đầu hình thành những nền tảng cho sự phát triển CNHT với danh mục sản phẩm đa dạng hơn và đóng góp tích cực cho kinh

ngạch xuất khẩu. Khuynh hướng đang tăng dần tỷ trọng đóng góp của các sản phẩm CNHT phù hợp với chương trình quốc gia về phát triển CNHT, gián tiếp thúc đẩy thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Phước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, phát triển CNHT trong thời gian qua vẫn có sự mất cân đối quy mô giữa các phân ngành (80% đóng góp từ dệt may và da giày, đây là phân ngành có sự thâm dụng lao động lớn). Bên cạnh đó, danh mục sản phẩm CNHT thiếu sản phẩm chất lượng cao với giá trị gia tăng lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu nội địa hóa ngày càng cao.

2.4. Năng lượng tái tạo

Năng lượng tái tạo là một ngành có tiềm năng nhìn trên bình diện của cả nước và trên thế giới. Tỉnh Bình Phước có số giờ nắng trung bình từ 2.400-2.500 giờ/năm, với cường độ bức xạ cao, bình quân khoảng 5,14 kWh/m²/ngày. Bên cạnh đó, tỉnh nhà có diện tích đất kém màu mỡ, không phù hợp để phát triển nông nghiệp. Do đó, rất phù hợp để phát triển điện NLMT.

Trong thời gian qua, tỉnh Bình Phước đã được bổ sung vào Quy hoạch Điện VII với 06 dự án điện NLMT, tương đương 850 MWp. Đến nay, 6 dự án này đã mang lại giá trị kinh tế và đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách tỉnh.

2.5. Sản xuất vật liệu xây dựng

Qua số liệu khảo sát thực tế về tình hình sản xuất VLXD, cho thấy ngành sản xuất VLXD của tỉnh có quy mô nhỏ, hiện nay chỉ sản xuất được một số loại sản phẩm chủ yếu như: Xi măng, vật liệu xây (gạch đất sét nung và gạch xây không nung), vật liệu lợp (tấm lợp kim loại), đá xây dựng, cát nghiền, cát tự nhiên, bê tông (bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện). Các loại sản phẩm còn lại như: Gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính phẳng, tấm thạch cao... đều mua từ địa phương khác, cụ thể:

Tỉnh hiện có khoảng 158 cơ sở sản xuất VLXD, chủ yếu gồm: 02 nhà máy sản xuất xi măng với tổng công suất 1,46 (triệu tấn/năm); 1,8 (triệu tấn lanhke/năm); 41 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung với tổng công suất 609,5 (triệu viên /năm); 09 cơ sở sản xuất gạch xây không nung (XKN) với tổng công suất 40 (triệu viên gạch XKN/năm); 33 cơ sở sản xuất tấm lợp kim loại với tổng công suất 6.600 (1000 m²/năm); 31 cơ sở khai thác đá với tổng công suất 3,2 (triệu m³/năm); 01 cơ sở khai thác cát với công suất 30.000 (m³/năm); 8 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo với tổng công suất 1.011 (m²/năm); 17 cơ sở sản xuất bê tông với tổng công suất 450.000 (m³/năm); 06 cơ sở khai thác, chế biến cao lanh với tổng công suất 786,9 (tấn/năm); 05 cơ sở khai thác, chế biến vật liệu khác với tổng công suất 640.000 (tấn/năm); 01 cơ sở khai thác, chế biến cát nghiền từ đá xây dựng với công suất 450.000 (m³/năm).

Về năng lực sản xuất: Theo số liệu thống kê về sản lượng của một số chủng loại VLXD chủ yếu trong một vài năm qua ở tỉnh như sau:

Bảng 7. Sản lượng sản xuất vật liệu xây dựng trong các năm gần đây

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Sản lượng		
			2018	2019	2020
1	Xi măng	1000 tấn	1.743	1.750	1.459
2	Gạch nung	1000 viên		16.245	16.293
3	Đá xây dựng	1000 m ³	213	367	426,4

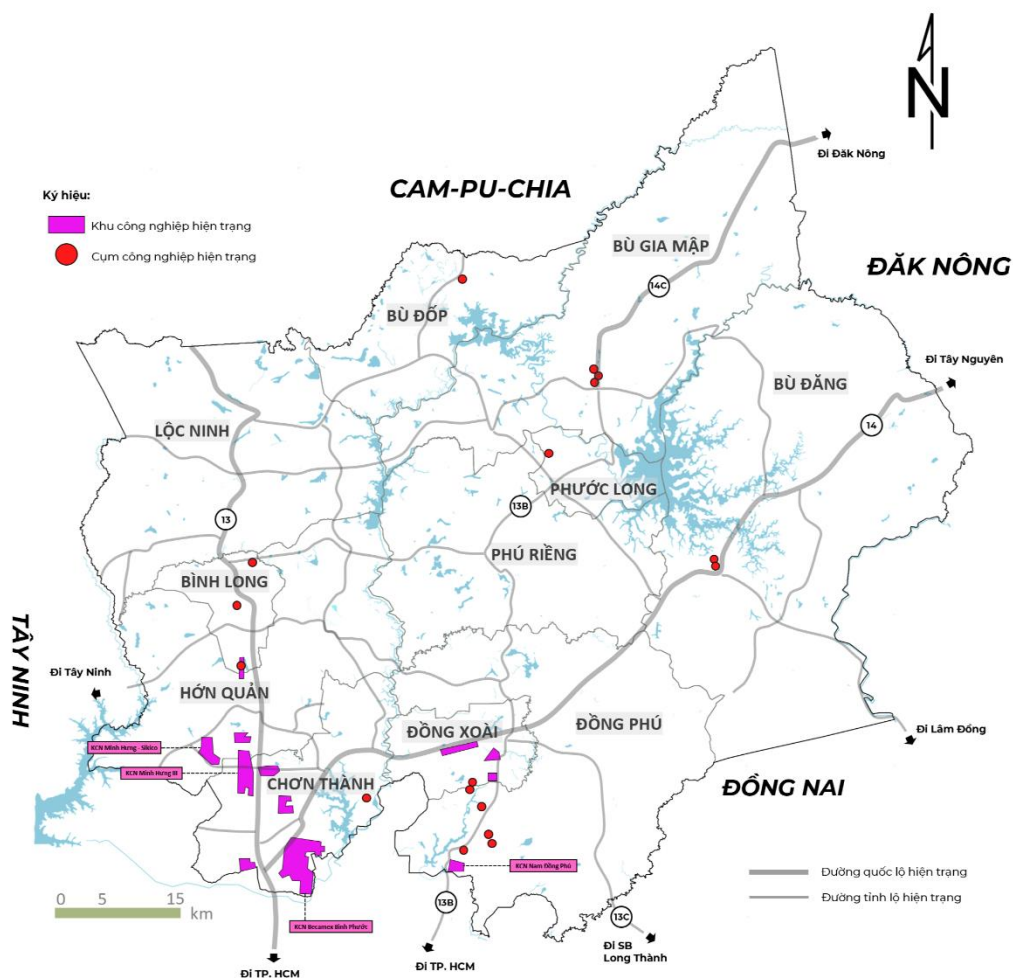
Nguồn: Theo niên giám thống kê của tỉnh năm 2018, 2019 và 2020

Hiện nay, quy mô sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có và chưa đáp ứng được nhu cầu về VLXD của tỉnh; việc khai thác khoáng sản đang làm ô nhiễm môi trường và khó khắc phục, vẫn còn tình trạng một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trong đô thị và các khu dân cư gây ô nhiễm môi trường.

2.6. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế

2.6.1. Phát triển khu công nghiệp

Hình 13. Sơ đồ phân bố hiện trạng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn

Tỉnh Bình Phước được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch 13 KCN với tổng diện tích 6.065 ha (gồm 4.686 ha theo Công văn số 2162/TTg- KTN ngày 26/11/2015 và 1.375 ha tại Công văn số 45/TTg-CN ngày 14/01/2021, mở rộng KCN MH-HQ thêm khoảng 4 ha theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6225/BKHĐT-QLKKT ngày 05/9/2022) và 02 khu công nghiệp tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư với tổng diện tích 773 ha, như vậy tổng thể là 15 KCN.

Trong 15 KCN có 14 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và 01 KCN (Tân Khai II) Bộ Kế hoạch & Đầu tư thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

14 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đang triển khai xây dựng hạ tầng, thu hút được 389 nhà đầu tư thứ cấp với diện tích thuê đất 1.470,1 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN là 68,66%, cụ thể:

- Khu công nghiệp Đồng Xoài I diện tích 163ha, trong đó có đất công là 133,60ha: Đã thu hút được 34 dự án (18 dự án trong nước và 16 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 467,5 tỷ đồng và 63,3 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 95,7ha đạt tỷ lệ lấp đầy 90,8%.

- Khu công nghiệp Đồng Xoài II diện tích 85ha: Đã thu hút được 08 dự án (1 dự án trong nước và 7 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 154,7 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 47,7 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 85,9%.

- Khu công nghiệp Đồng Xoài III diện tích 121ha: Đã thu hút được 28 dự án (3 dự án trong nước và 25 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 80,0 tỷ đồng và 176,9 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 74,9 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 93,3%.

- Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú diện tích 190ha: Đã thu hút được 45 dự án (6 dự án trong nước và 39 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 36,5 tỷ đồng và 292,8 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 132,2 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 98,9%.

- Khu công nghiệp Nam Đồng Phú diện tích 72ha: Hiện đã thu hút được 22 dự án (4 dự án trong nước và 18 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 2.296 tỷ đồng và 56,7 triệu UDS, diện tích đất cho thuê là 46,8ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 99,9%. Số lao động tại KCN trong nước 1.013 người và ngoài nước 62 người.

- Khu công nghiệp Chơn Thành I diện tích 125ha: Hiện đã thu hút được 38 dự án (19 dự án trong nước và 19 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 218,3 tỷ đồng và 113 triệu USD, diện tích đất cho thuê 82,8ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 99,3%.

- Khu công nghiệp Chơn Thành II diện tích 76ha: Hiện đã thu hút được 08 dự án (2 dự án trong nước và 6 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 85,8 tỷ đồng và 60,26 triệu USD, diện tích đất cho thuê 61,6 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 96,1%.

- Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc diện tích 193ha: Đã thu hút được 67 dự án (5 dự án trong nước và 62 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là

247,8 tỷ đồng và 436,4 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 148,62 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 100%.

- Khu công nghiệp Minh Hưng III diện tích 292ha: Đã thu hút được 40 dự án (13 dự án trong nước và 27 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 4.723,7 tỷ đồng và 567,8 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 215,32 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 100%.

- Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico diện tích 655ha: Đã thu hút được 35 dự án (8 dự án trong nước và 27 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 5.177,3 tỷ đồng và 375,7 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 175,9 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 37,0%.

- Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước diện tích 2.450ha: Đã thu hút được 59 dự án (13 dự án trong nước và 46 dự án nước ngoài), với vốn đầu tư đăng ký là 3241,1 tỷ đồng và 838,87 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 361,01 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 21,5%. Số lao động tại KCN trong nước 5.779 người và ngoài nước 140 người.

- Khu công nghiệp Việt Kiều diện tích 104 ha: Đã thu hút được 2 nhà đầu tư với diện tích 31,7ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 44,3%. Hiện chủ đầu tư đang tiếp tục mời gọi đầu tư các nhà đầu tư thứ cấp vào Khu công nghiệp.

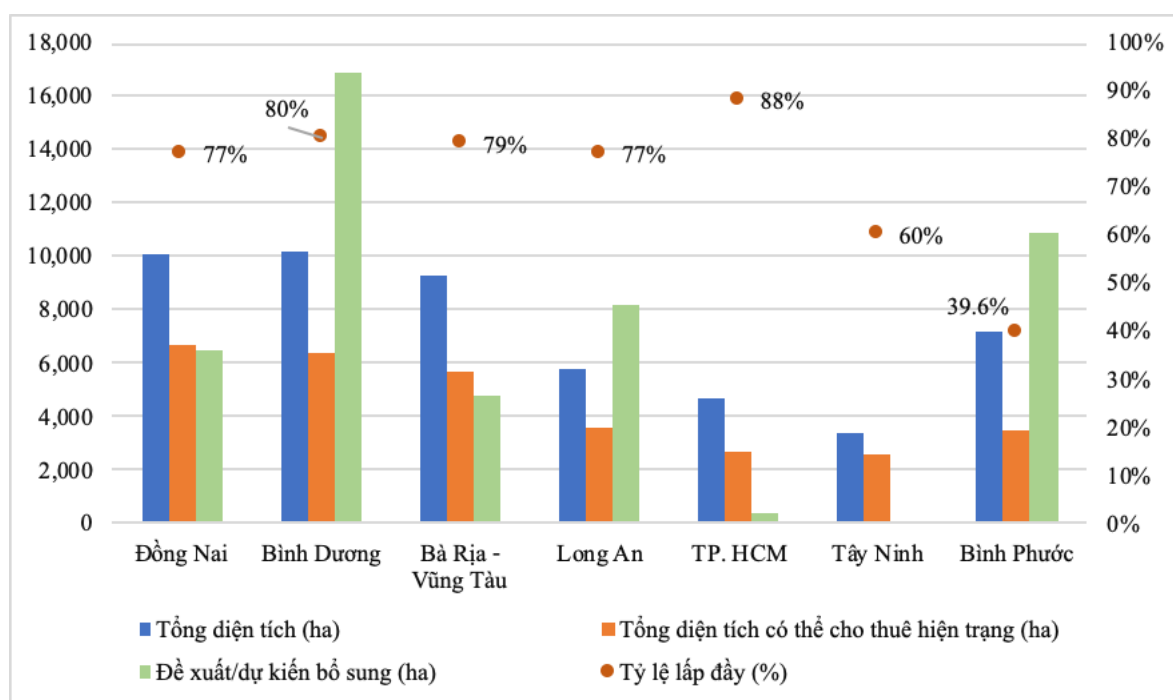
- Khu công nghiệp Hoa Lư tại KKT cửa khẩu Hoa Lư diện tích 348ha hiện nay Chủ đầu tư đang tiến hành giải phóng mặt bằng để triển khai xây dựng đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp.

- Khu công nghiệp Hoa Lư tại KKT cửa khẩu Hoa Lư diện tích 348ha hiện nay Chủ đầu tư đang tiến hành giải phóng mặt bằng để triển khai xây dựng đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp.

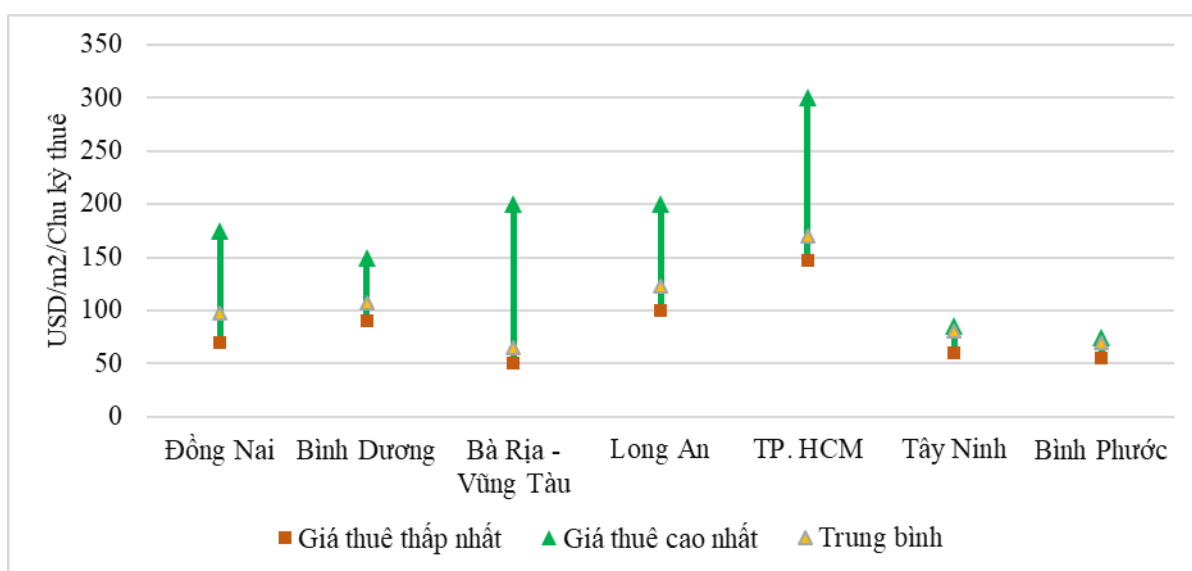
Đối với việc rộng 03 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Nam Đồng Phú, Minh Hưng III với diện tích 1.375 ha tại Công văn số 45/TTg-CN ngày 14/01/2021, hiện Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Tính đến nay có 12/13 KCN đi vào hoạt động, đã thu hút được 377 dự án, với diện tích đất KCN có thể cho thuê là 3.271 ha, diện tích đất KCN đã cho thuê là 1.297 ha; tương đương tỷ lệ lấp đầy là 39,6%. (Phụ lục 1)

Hình 14. Diện tích và tỷ lệ lấp đầy các KCN của một số địa phương năm 2020



Hình 15. Giá thuê đất KCN tại Bình Phước và các tỉnh lân cận



So với một số địa phương lân cận, tỉnh Bình Phước thuộc vào nhóm có diện tích quy hoạch KCN thấp. Bên cạnh đó, tỷ lệ lấp đầy các KCN của Bình Phước mới đạt trung bình 39,6%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trung bình của vùng Đông Nam Bộ (71%). Điều này phản ánh thực tế bước xuất phát chậm hơn của Bình Phước so với một số địa phương khác trong vùng.

Bình Phước hiện đang cạnh tranh thu hút đầu tư chủ yếu thông qua giá thuê đất rẻ. Việc giảm giá thuê đất, đi kèm với các ưu đãi khi thuê và sử dụng đất góp phần hấp dẫn nhà đầu tư tham gia, đóng góp vào sự phát triển của địa phương và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Đây là cách tiếp cận quen thuộc đã và đang được sử dụng rộng rãi.

Hiện nay, giá cho thuê đất trong KCN ở Bình Phước dao động trong khoảng 55 – 75 USD/ m²/chu kỳ thuê, với giá cho thuê trung bình khoảng 70 USD/m²/chu kỳ thuê. Trên bình diện cả nước, mức giá này thuộc vào nhóm cao so với khu vực miền Trung (82% diện tích KCN có giá thuê dưới 50 USD/m²), nhóm trung bình cao so với khu vực phía Bắc (54% diện tích có giá thuê dưới 70 USD/m²), và thuộc nhóm thấp so với các tỉnh phía Nam (49% có diện tích có giá thuê trên 90 USD/m²).

So với các tỉnh lân cận, Bình Phước thuộc vào nhóm có giá thuê thấp nhất. Giá thuê đất KCN trung bình tại Bình Phước xấp xỉ Bà Rịa – Vũng Tàu (60 - 70 USD/m²/chu kỳ thuê). Mức này thấp hơn nhiều so với TP. Hồ Chí Minh (170 USD/m²), Long An (123 USD/m²), Bình Dương (107 USD/m²).

Với vị thế của Bình Phước, việc cạnh tranh thông qua giá cho thuê là xu hướng tất yếu. Trong thời gian tới, các ngành sản xuất với tỷ suất lợi nhuận thấp, chẳng hạn như dệt may, da giày, cơ khí đơn giản hoặc đồ nội thất, sẽ phải đối mặt với sự gia tăng nhanh chóng của giá thuê mặt bằng và chi phí nhân công, cùng với vấn đề thiếu hụt nguồn cung đất để làm địa điểm sản xuất. Do đó, các ngành này có xu hướng dịch chuyển mạnh về các khu vực có giá thuê thấp và diện tích đất lớn. Đây là cơ hội đón làn sóng chuyển dịch đầu tư của Bình Phước.

Tuy nhiên, sau 20 năm phát triển KCN, đây là thời điểm tỉnh Bình Phước cần tận dụng thêm các điểm mạnh, nổi trội của địa phương trong thu hút đầu tư, thay vì chỉ cạnh tranh về giá sản phẩm như thời điểm hiện tại.

Cụ thể, các liên kết mạng lưới vận tải của địa phương đòi hỏi sự đầu tư liên tục nếu như Bình Phước muốn thu hút các dự án sản xuất và hậu cần kho bãi có giá trị cao hơn. Do chi phí hậu cần kho bãi của Việt Nam vẫn thuộc hàng cao nhất trong khu vực, đây là yếu tố mà Bình Phước cần đặc biệt chú trọng cải thiện, hướng tới thu hút các nhà đầu tư lớn và có khả năng tạo đột phá cho tỉnh.

Bên cạnh đó, tận dụng ưu thế để nhanh chóng, kịp thời cung cấp mặt bằng sạch cho nhà đầu tư cũng là một yếu tố cốt lõi. Dù còn gặp không ít vướng mắc trong quá trình giải phóng mặt bằng, nhìn chung Bình Phước có nhiều thuận lợi và ít xung đột hơn so với các địa phương lân cận.

Cuối cùng, hạ tầng kỹ thuật - xã hội đóng vai trò hết sức quan trọng trong thu hút đầu tư tại các KCN như: hệ thống y tế, giáo dục, nhà ở xã hội, thiết chế văn hóa phục vụ cho lực lượng lao động đến làm việc tại các KCN. Đây cũng chính là điểm nghẽn, khó khăn của Tỉnh trong thu hút nguồn nhân lực hiện tại.

2.6.2. Phát triển cụm công nghiệp

Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước và được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 1210/QĐ-UB ngày 03 tháng 6 năm 2020, đã quy hoạch 40 cụm công nghiệp (gọi tắt là CCN) với tổng diện tích là 1.600,56 ha.

Đến năm 2022, đã có 09 CCN được thành lập trong tổng số 40 CCN được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích các CCN được thành lập là 453,96 ha (Năm 2020, diện tích CCN đã thành lập đạt 133 ha). Còn lại 31 CCN chưa thành lập (trong đó có 08 CCN đang được quy hoạch trên đất của các hộ dân nên các nhà đầu tư hạ tầng không có khả năng để giải phóng mặt bằng).

Hiện nay, có 01/09 CCN đã đi vào hoạt động (CCN Hà My, huyện Đồng Phú) với tổng số dự án đăng ký đầu tư sản xuất kinh doanh là trên 04 dự án, giải quyết việc làm cho 450 lao động. Kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các CCN bước đầu được quan tâm đầu tư.

2.6.3. Phát triển khu kinh tế

Hiện tại, Bình Phước có duy nhất 01 khu kinh tế (KKT) là KKT cửa khẩu Hoa Lư. Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định thành lập số: 03/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 về việc Thành lập và áp dụng chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu Bonuê (được đổi tên là cửa khẩu Hoa Lư tại Quyết định số 1075/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ) và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng KKTCK Hoa Lư đến năm 2025 tại Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 với tổng diện tích tự nhiên 28.364 ha.

Trên cơ sở quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh đã phê duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Khu Quản lý-Thương mại-Dịch vụ-Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (giai đoạn I), với diện tích 3.535,17 ha, thuộc địa bàn 03 xã: Lộc Hoà, Lộc Thanh và Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 08/3/2011, được chia thành 05 phân khu như sau:

- Khu quản lý Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu với diện tích 448,74 ha.
- Khu Thương mại-Dịch vụ phi thuế quan với diện tích 289,20 ha.
- Khu Thương mại-Dịch vụ du lịch phi thuế quan với diện tích 265,72 ha.
- Khu quản lý Thương mại-Công nghiệp phi thuế quan với diện tích 2.058,09 ha.
- Đất còn lại dành cho các chức năng giao thông, cây xanh với diện tích 473,42 ha.

Trong quá trình thực hiện, đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 1786/VPCP-CN ngày 28/02/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận cho điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước đến năm 2025 với một số nội dung:

- Điều chỉnh khoảng 1.640 ha đất công nghiệp từ phía Đông Quốc lộ 13 thuộc xã Lộc Hòa sang phía Tây Quốc lộ 13 thuộc xã Lộc Thanh. Phần diện tích sau điều chỉnh giữ nguyên chức năng sử dụng theo hiện trạng đang quản lý, sử

dụng và sẽ định hướng quy hoạch thành các khu dân cư, khu nông - lâm nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khác.

- Điều chỉnh khoảng 360 ha đất công nghiệp và dịch vụ phía Đông Quốc lộ 13 giáp trục đường chính và cửa khẩu thành Khu chức năng hỗn hợp (dịch vụ, thương mại và dân cư) làm hạt nhân hỗ trợ phát triển cho Khu công nghiệp tập trung và Khu quản lý thương mại – dịch vụ cửa khẩu.

Sau khi điều chỉnh quy hoạch, diện tích **3.535,17ha** được UBND tỉnh giao Ban Quản lý Khu kinh tế quản lý tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được chia thành 03 phân khu chính như sau:

- Khu hỗn hợp (Dịch vụ – Thương mại và Dân cư) diện tích 360 ha.

- Khu Quản lý Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu diện tích 1.535 ha.

- Phân khu Khu công nghiệp diện tích 1.640 ha. (Trong phân khu này, hiện quy hoạch 4 KCN với diện tích 1.430ha, có 02 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, 210ha còn lại giao cho các nhà đầu tư dự án công nghiệp).

Việc phát triển khu kinh tế Hoa Lư chưa như kế hoạch đặt ra là do điều kiện phát triển kinh tế xã hội của Bình Phước cũng như các địa phương bên kia biên giới còn ở mức rất thấp. Đây cũng là thực trạng chung của hầu hết các khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam. Thêm vào đó, các kết nối từ Bình Phước đến các trung tâm kinh tế của Việt Nam, nhất là TPHCM và kết nối của các địa phương bên kia biên giới của Campuchia với Phnôm Pênh còn chưa thông suốt với thời gian giao thông dài. Điều này làm cho các hoạt động ở khu kinh tế cửa khẩu nói riêng, kinh tế cửa khẩu nói chung chủ yếu là tập trung vào một số nông sản. Khả năng phát triển của khu kinh tế cửa khẩu Bình Phước phụ thuộc vào sự khởi sắc của hoạt động kinh tế hai bên.

2.7. Đánh giá chung về ngành công nghiệp

2.7.1. Kết quả đạt được

- Công nghiệp là động lực tăng trưởng và gia tăng nguồn thu ngân sách chính của tỉnh Bình Phước trong một thập niên qua. Trên thực tế, quá trình lan toả trong khu vực chỉ trở nên mạnh mẽ và rõ nét hơn từ giữa thập niên 2010 – 2020.

- Sự phát triển KCN, CCN, đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong tỉnh, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội; tăng giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị xuất khẩu; giải quyết nhiều việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tỉnh Bình Phước đang ở thời kỳ chuyển mình từ “vùng dự trữ” sang “vùng động năng”, đang bắt đầu phát triển công nghiệp mạnh mẽ. Tỉnh có quỹ đất lớn, thuận lợi cho quy hoạch phát triển công nghiệp. Đây là điều kiện để đón bắt làn sóng đầu tư dịch chuyển từ Bình Dương, Đồng Nai và các tỉnh Đông Nam Bộ.

- Trong giai đoạn 2011 - 2020, việc thực hiện các quy hoạch thuộc lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực. Trong đó, nổi bật là thu hút đầu tư hiệu quả, số lượng doanh nghiệp công nghiệp tăng nhanh, tỷ lệ chế biến sâu các sản

phẩm cây công nghiệp (điều, cao su) của tỉnh được cải thiện, danh mục sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng đa dạng.

- Ngành chế biến hạt điều Bình Phước đã giải quyết tốt đầu ra cho hạt điều nguyên liệu của tỉnh; một số sản phẩm điều chế biến sâu có giá trị gia tăng cao, bán ở phân khúc tốt nhất của chuỗi giá trị và bắt đầu có thương hiệu trên thị trường ở cả tầm quốc gia và quốc tế.

- Chế biến sâu các sản phẩm gỗ xuất khẩu đã được các nhà đầu tư định hướng sản xuất như đồ dùng nội/ngoại thất; vật liệu xây dựng khung nhà ở cao cấp; sản phẩm sáng tạo tiết kiệm không gian, tiện dụng và thân thiện môi trường; công nghệ mới sản xuất viên nén gỗ.

- Công nghiệp chế biến sản phẩm từ gia súc, gia cầm phát triển nhanh với sự tham gia của các nhà đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Các ngành công nghiệp phụ trợ bắt đầu hình thành những nền tảng phát triển với danh mục sản phẩm ngày càng đa dạng và đóng góp tích cực trong cơ cấu ngành và kinh ngạch xuất khẩu.

2.7.2. Hạn chế

- Thời gian đầu khi mới phát triển các KCN, tỉnh Bình Phước không có nhiều cơ hội để lựa chọn các nhà đầu tư hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp. Khi đó tỉnh chỉ chú trọng đến số lượng các nhà đầu tư, mà chưa thực sự chú trọng đến chất lượng các nhà đầu tư cần thu hút.

- Trong thời gian qua, tỉnh vẫn còn hạn chế trong việc đánh giá và lựa chọn các nhà đầu tư hạ tầng KCN, KKT, CCN đáp ứng đủ năng lực và kinh nghiệm để sớm triển khai và thu hút các nhà đầu tư thứ cấp.

- Về mặt chủ quan là do chưa có nhiều kinh nghiệm khi quy hoạch các KCN, KKT, CCN dẫn đến việc quy hoạch các KCN chưa đồng bộ về diện tích.

- Tập trung phát triển các KCN, KKT, CCN mà chưa có chiến lược thu hút, đào tạo nguồn lao động; chưa kịp thời kêu gọi các dự án đầu tư xây dựng các trường, trung tâm đào tạo nghề; các dự án về nhà ở cho công nhân, cũng như xây dựng các hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, thương mại, thiết chế văn hóa...) phục vụ cho người lao động tại các KCN, KKT, CCN.

- Năng lực chế biến sâu của các ngành chế biến (đặc biệt là chế biến điều và chế biến gỗ) chưa thể chinh phục được thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu trực tiếp vào hệ thống phân phối - bán lẻ tiềm năng ở nước ngoài. Đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước. Nếu chỉ dừng lại ở mức chủ yếu là sơ chế như hiện tại thì sẽ không tạo ra nhiều giá trị gia tăng, việc làm có chất lượng và nguồn thu ngân sách, trong khi khả năng bước lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn đang gặp rất nhiều thách thức.

- Phát triển CNHT trong thời gian qua vẫn chủ yếu là các sản phẩm thuộc phân ngành dệt may và da giày với sự thâm dụng lao động lớn. Bên cạnh đó, ngành CNHT

thiếu các sản phẩm mang lại giá trị gia tăng cao, chưa đáp ứng được nhu cầu nội địa ngày càng lớn.

- Bên cạnh đó, việc chậm giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhất là thủ tục mở rộng hoặc thành lập mới KCN còn kéo dài, gặp rất nhiều khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ lấp đầy tại nhiều KCN vẫn còn thấp, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hoá, lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Một số nhà đầu tư hạ tầng KCN còn hạn chế về năng lực, kinh nghiệm trong việc đầu tư, xây dựng hạ tầng nên dẫn đến thu hút đầu tư kém, chất lượng hạ tầng còn thấp, chưa đảm bảo mỹ quan. Đặc biệt, có nhiều dự án đầu tư phải kéo dài thời gian thực hiện (KCN Việt Kiều, KCN Tân Khai II, KCN Ledana, KCN Hoa Lư, KCN Vcom).

- Hiệu quả thu hút đầu tư vào KCN, CCN chưa cao, do thu hút các ngành thâm dụng lao động, suất đầu tư thấp, đóng góp cho ngân sách thấp (như ngành dệt may, da giày). Vì vậy, trong thời gian qua đã tạo gánh nặng về cung ứng lao động, giải quyết các hạ tầng xã hội (trường học, y tế, văn hóa, ...).

- Nguồn lao động cung ứng cho các KCN, CCN còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng (lao động tay nghề cao còn thiếu, nhất là nhóm lao động liên quan đến các ngành kỹ thuật cao, công nghệ chế tạo, marketing, kế toán, phiên dịch viên, xuất nhập khẩu). Bên cạnh đó, chưa đầu tư các khu nhà ở cho công nhân và người lao động tại các KCN, CCN.

3. Thực trạng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tổng sản phẩm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước đạt 13.445,73 tỷ đồng (giá 2010), tốc độ tăng trưởng 9,32%, đóng góp 2,82 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Về tổng thể, nông chỉ đóng góp 19,4% cho tăng trưởng vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 5,7%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 5,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 6%/năm.

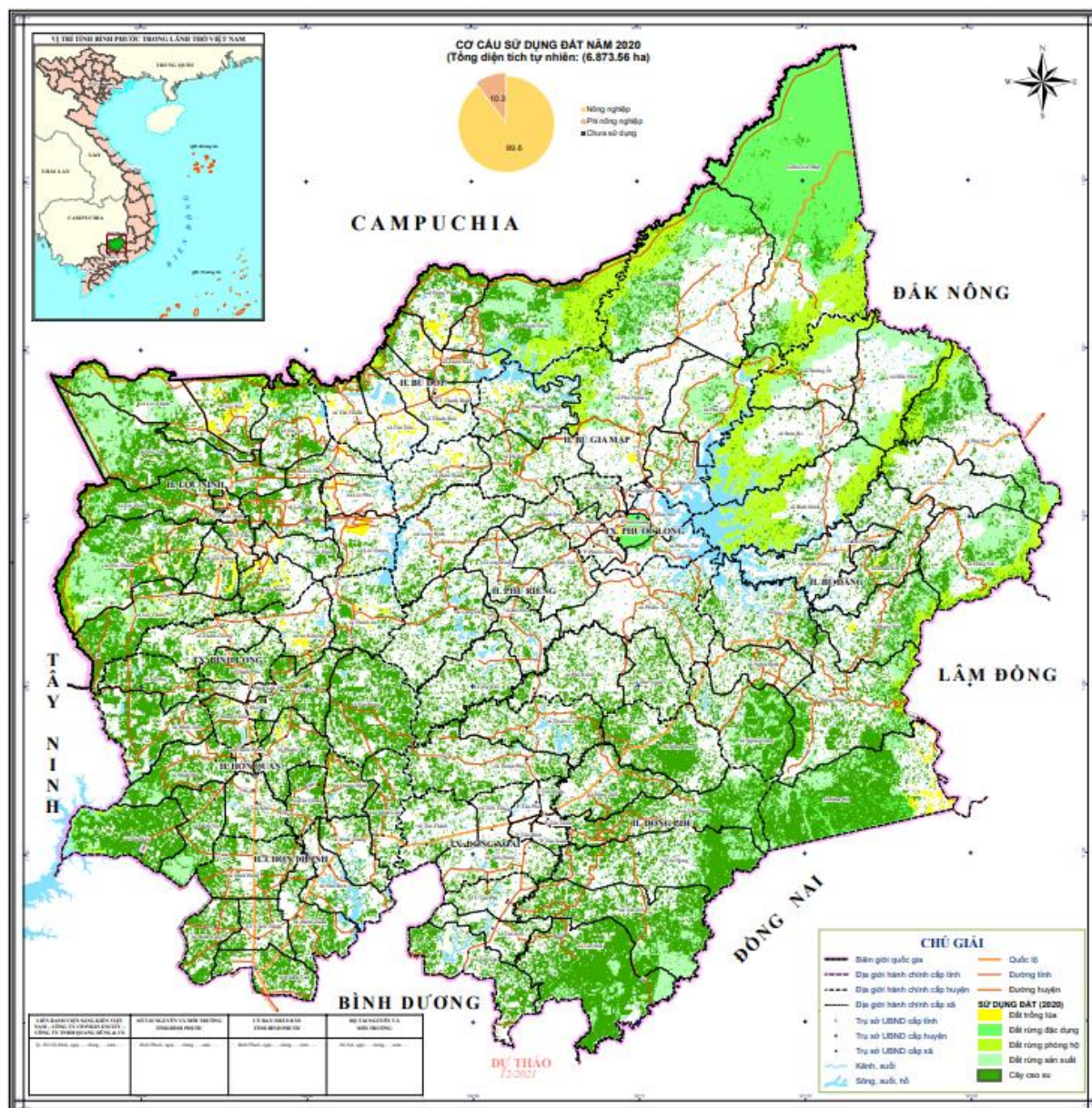
Đối với nông nghiệp, cơ cấu trong GRDP và lao động đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2010-2020. Vào năm 2010, cơ cấu GRDP và lao động của ngành nông nghiệp là 36,5% và 67,8%. Điều này cho thấy vai trò của ngành nông nghiệp đang giảm một cách tương đối trong quá trình chuyển đổi phù hợp với quy luật phát triển. Về năng suất, nông nghiệp hiện chiếm khoảng 50% lực lượng lao động, nhưng chỉ tạo ra gần 25% GRDP toàn tỉnh nên năng suất chỉ bằng đúng một nửa bình quân chung của toàn tỉnh, và bằng 40% dịch vụ và 27% công nghiệp.

Trong hơn 442 nghìn ha đất nông nghiệp vào năm 2020, chỉ có gần 8.500 ha đất cây trồng hàng năm (chủ yếu là lúa), còn lại là đất trồng cây lâu năm. Trong đó, hai cây trồng chủ lực là cao su và điều chiếm 87% tổng diện tích đất nông nghiệp; cà phê và hồ tiêu chỉ chiếm gần 7% và các loại cây trồng lâu năm khác (chủ yếu là cây ăn trái) chỉ có 16 nghìn ha (Phụ lục 1)

Theo Báo cáo Tổng kết năm 2020 của Sở NN&PTNT, cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Tỉnh năm 2020 gồm: Nông nghiệp 99,48% (trồng trọt chiếm 77,6%, chăn nuôi chiếm 22,4%); Lâm nghiệp 0,13%; Thủy sản 0,38%. Như vậy,

trồng trọt vẫn chiếm hơn $\frac{3}{4}$ giá trị sản xuất của Bình Phước hay vẫn chiếm phần lớn. Chăn nuôi, như phân tích ở phần sau đã có sự gia tăng đáng kể. Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò rất khiêm tốn trong nền kinh tế Bình Phước.

Hình 16. Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Hiện trạng không gian phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Tỉnh được thể hiện ở Hình 16. Cây cao su có mặt ở tất cả các địa phương của Tỉnh, nhất là những nơi có diện tích rộng và điều kiện thuận lợi như Phú Riềng, Đồng Phú, Lộc Ninh, Hớn Quán, Chợ Thành. Cây điều tập trung ở các địa phương phía xa hơn như Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập. Chăn nuôi tập trung ở các địa phương như Lộc Ninh, Bù Đốp và Bù Đăng.

3.1.1. Trồng trọt

Bình Phước được xem là thủ phủ của một số cây công nghiệp. Cao su và điều là hai cây trồng có diện tích lớn nhất cả nước. Năm 2020, cao su chiếm 26,6% diện tích và 32,5% sản lượng cả nước, hai con số tương ứng của cây điều là 47,4% và 66,6%. So với năm 2010, diện tích và sản lượng hai cây trồng chủ lực này đã tăng rất đáng kể trong cơ cấu của cả nước. Năng suất của cả hai cây này của Bình Phước đều cao hơn bình quân của cả nước. Hồ tiêu và cà phê có tỷ phần khiêm tốn hơn. Năng suất hai cây trồng này thấp hơn bình quân cả nước một chút.

Trong nhiều năm qua, nhất là từ đầu những năm 2010 đến nay, Bình Phước đã có chính sách phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, những kết quả kinh tế, nhất là việc làm gắn với thu nhập gia tăng cho người dân và số thu ngân sách đã không có được kết quả như kỳ vọng do sự thất thường của giá cả. Thêm vào đó, cách tiếp cận của Tỉnh chủ yếu dựa vào sản lượng và diện tích cây trồng cùng với một số hoạt động liên quan chứ không dựa vào hai chỉ tiêu cơ bản là khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách. Định hướng phát triển của Bình Phước trong thời gian qua, như cách tiếp cận chung của cả nước, vẫn là sản xuất nông nghiệp chứ chưa phải là kinh tế nông nghiệp như phát biểu gần đây của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Lê Minh Hoan. Việc thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp, sang kinh tế nông nghiệp (tính toán lợi ích chi phí) là hết sức cần thiết.

Bảng 8. Bốn cây trồng chủ lực so với cả nước

	2010		2020	
	Tuyệt đối	Tỷ phần	Tuyệt đối	Tỷ phần
Diện tích (nghìn ha)				
Điều	144	38.1%	140	47.4%
Cao su	98	13.1%	247	26.8%
Hồ tiêu	9	18.0%	16	11.5%
Cà phê	11	2.0%	15	2.1%
Sản lượng (nghìn tấn)				
Điều	140	45.0%	189	66.6%
Cao su	192	25.5%	380	32.5%
Hồ tiêu	26	24.9%	28	10.8%
Cà phê	18	1.6%	27	1.6%

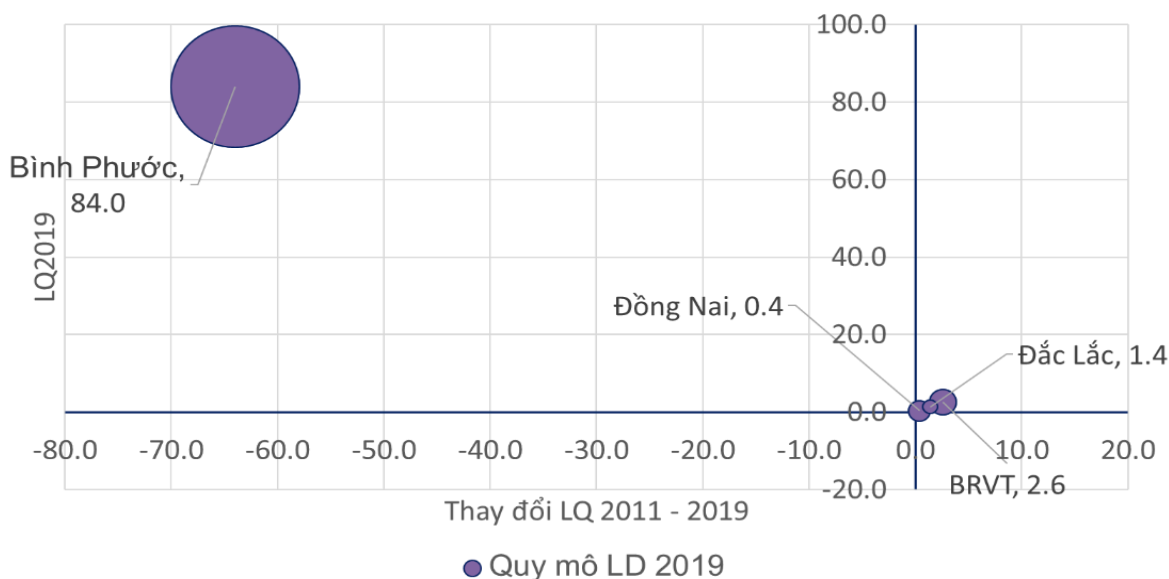
Nguồn: Thống kê cả nước và thống kê Bình Phước

3.1.2. Điều

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích điều vào cuối năm 2020 là 140 nghìn ha, giảm 16 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 1,1%/năm hay 1600 ha. Diện tích cho thu hoạch là 136 nghìn ha, giảm 8 nghìn ha so với năm

2010. Mức giảm bình quân 0,6%/năm hay 800 ha. Tuy nhiên, sản lượng điều vào năm 2020 đã có mức tăng rất đáng kể so với năm 2010. Tổng sản lượng vào năm 2020 là 189 nghìn tấn, tăng 49 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 3% hay 4,9 nghìn tấn/năm.

Hình 17. Thương số vị trí ngành điều các địa phương ở Việt Nam



Nguồn: Tư vấn về từ số liệu của Trung tâm Phân tích và Dự báo Quốc gia

Hình 21 cho thấy vị trí (thương số vị trí - LQ)³ của ngành điều Bình Phước với các địa phương khác. Trục tung là LQ năm 2019 và Trục hoành là thay đổi LQ giai đoạn 2011-2019 và diện tích các hình tròn là số lượng lao động vào năm 2019. Bình Phước vượt trội hẳn so với các địa phương khác. Tuy nhiên vấn đề của Bình Phước là thủ phủ điều của cả nước, nhưng hiện đang không giúp nhiều người dân có đời sống khá giả. Cụm ngành Điều đang tạo ra khoảng 44 nghìn lao động, chiếm khoảng 8% lực lượng lao động của Tỉnh. Điều tạo ra nhiều việc làm không có kỹ năng vì chủ yếu chỉ có khâu trồng trọt, và không tạo ra nguồn thu ngân sách đáng kể. Lao động chủ yếu là nông thôn và lao động không có cơ hội hay điều kiện

³ Thương số vị trí (location quotient hay LQ) của một ngành lượng hóa mức độ tập trung của (lao động/giá trị/sản lượng...) của ngành tại địa phương so với cả nước (hoặc có thể là một quốc gia so với thế giới).

$$LQ_i = \frac{L_i^k / L^k}{L_i^N / L^N}$$

Trong đó:

- LQ_i là thương số vị trí của ngành i.
- L_i^k là số lao động/giá trị/sản lượng trong ngành i tại địa phương k.
- L^k là tổng số lao động/giá trị/sản lượng tại địa phương k.
- L_i^N là số lao động/giá trị/sản lượng trong ngành i của cả nước.
- L^N là tổng số lao động/giá trị/sản lượng của cả nước.

Ngành có năng lực cạnh tranh một cách tương đối là ngành có thương số vị trí lớn hơn 1 và hệ số này càng lớn thì năng lực cạnh tranh của ngành đó càng lớn.

để tham gia vào các doanh nghiệp. Số lượng lao động ở các doanh nghiệp hay cơ sở chế biến có thu nhập ổn định và bảo hiểm không lớn.

Đối với khâu sản xuất và chế biến, hiện tại cũng đang ở mức chế biến thô với nguyên liệu nhập khẩu chiếm khoảng 2/3, cho dù mỗi năm tổng giá trị của cả ngành đạt khoảng 1,5 tỷ đô la (kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 860 triệu USD). Tổng giá trị gia tăng ước tính của cây điều bao gồm cả khâu chế biến cộng với lượng điều được nhập khẩu thì cụm ngành điều đang tạo ra hơn 10% GRDP toàn Tỉnh. Đây là một tỷ phần rất đáng kể.

Trồng điều không phải là khâu tiềm năng mà các khâu chế biến sâu mới có thể đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Do vậy, nếu muốn điều trở thành một cụm ngành có vai trò quan trọng hơn của Bình Phước, tập trung thu hút và phát triển doanh nghiệp ở khâu chế biến sâu là điều kiện bắt buộc cùng với việc nâng cao năng suất, chất lượng và thương hiệu hạt điều Bình Phước. Tuy nhiên, đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước.

Hình 18 mô tả cụm ngành điều tỉnh Bình Phước. Đối với các nhân tố nòng cốt, trồng trọt có lợi thế lớn nhất trong cụm ngành điều, chủ yếu do điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi với cây điều. Tuy vậy, phát triển giống là một điểm nghẽn. Liên kết sản xuất là điểm nghẽn quan trọng và nghiêm trọng hơn cả.

Trong cụm ngành, yếu tố thu mua được coi là trung tính vì số lượng bên thu mua lớn nhưng không hỗ trợ hiệu quả cho liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp. Chế biến chỉ ở mức trung tính. Bình Phước có những doanh nghiệp chế biến lớn, công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, tỷ lệ chế biến sâu toàn tỉnh chưa cao. Thương mại bất lợi, thương hiệu điều Việt Nam nói chung và Bình Phước nói riêng chưa khẳng định được vị trí của mình trên thị trường quốc tế. Hạt điều thô Bình Phước hiện nay đang chịu sức ép rất lớn từ sản phẩm nước ngoài. Tiêu thụ (trung tính). Hạt điều Bình Phước chủ yếu được tiêu thụ qua kênh xuất khẩu (95%), tiêu thụ trong nước chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Thị trường quốc tế với những cơ hội lớn đến từ các hiệp định tự do thương mại. Thị trường tiêu thụ trong nước còn khiêm tốn.

Hình 18. Sơ đồ cụm ngành điều Bình Phước

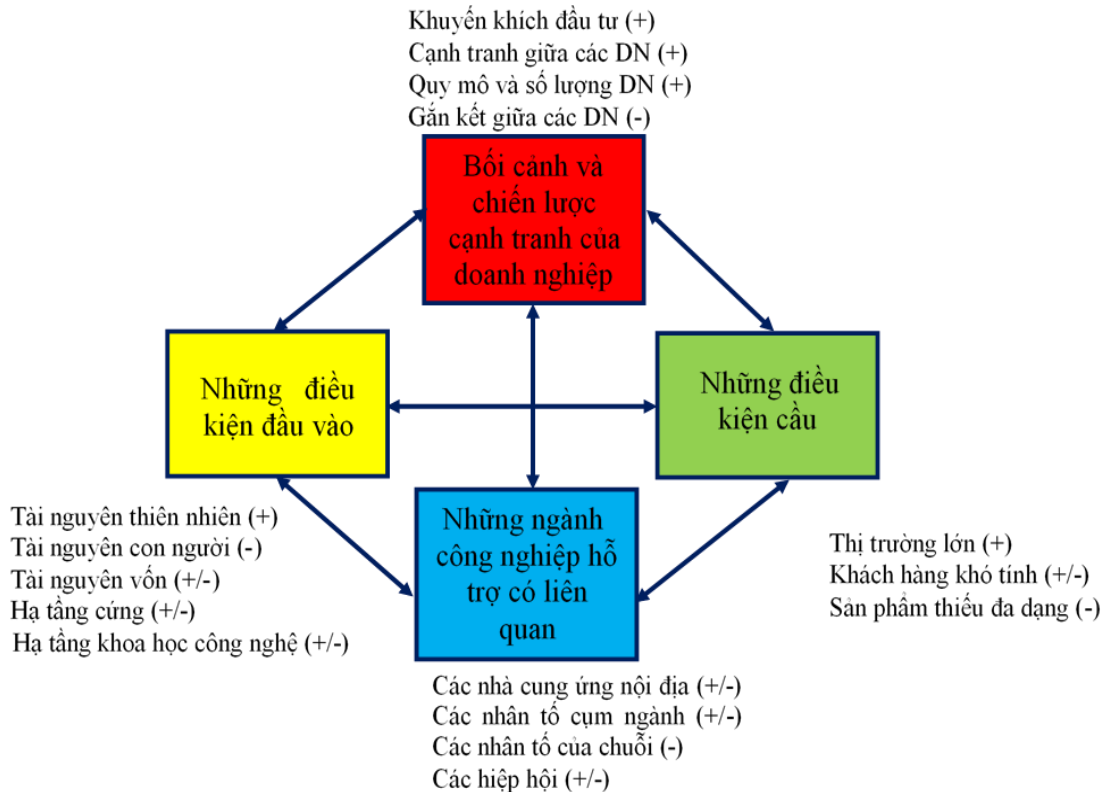


Nguồn: Tư vấn

Đối với các nhân tố hỗ trợ khác, phần lớn đều trung tính. Trong đó, 2 nhân tố quan trọng là Hội điều Bình Phước và chính sách của nhà nước. Kể từ khi thành lập, Hội Điều tỉnh Bình Phước đã có những đóng góp nhất định để ngành điều thật sự trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, các kết quả đạt được cũng ở mức vừa phải. Nhà nước đã có những chính sách cụ thể nhằm phát huy tiềm năng của ngành điều như chính sách quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung, ngành điều nói riêng, chính sách khoa học công nghệ và khuyến nông, chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ thúc đẩy sản xuất, chính sách ưu đãi về tín dụng... Mới đây nhất, Tỉnh đã phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành điều tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Trong đó diện tích đến năm 2030 đạt 179,5 nghìn ha, công

suất chế biến đạt 500 nghìn tấn sản phẩm năm và kim ngạch xuất khẩu đạt 1 tỷ đô-la. Một số yếu tố chưa xuất hiện gồm có trường đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp, kế toán tài chính, chiến lược và quản trị doanh nghiệp trong ngành. Đây là những yếu tố cần cải thiện trong trung hạn để tăng sức cạnh tranh của cụm ngành.

Hình 19. Mô hình Kim cương cụm ngành điều Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Thông qua phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành điều tỉnh Bình Phước, có thể thấy một số điểm nghẽn sau đây.

Điểm nghẽn thứ 1 là những thách thức trong thu hút và phát triển doanh nghiệp ở khâu chế biến sâu, gắn với việc nâng cao năng suất, chất lượng và thương hiệu hạt điều Bình Phước. Tuy nhiên, đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước do năng lực đổi mới sáng tạo còn nhiều hạn chế, khả năng thu hút lực lượng lao động có kỹ năng, các nguồn chất xám không cao.

Cụm ngành điều tỉnh Bình Phước hội tụ những điều kiện cơ bản để có thể phát triển theo chiều rộng, đó là điều kiện tự nhiên, vốn, lao động, điều kiện cầu thế giới... Theo đó, diện tích trồng điều đang có xu hướng dần ổn định sau một thời gian dài sụt giảm liên tục, kim ngạch xuất khẩu điều nhân duy trì vị trí hàng đầu thế giới, công nghệ chế biến phát triển.

Điểm nghẽn thứ 2 là vấn đề liên kết sản xuất. Tỉnh có 39 HTX trồng điều. Tuy nhiên, tỷ lệ diện tích có liên kết sản xuất với doanh nghiệp rất thấp. Khảo sát cho thấy phần lớn hộ trồng điều thiếu kiến thức về các tiêu chuẩn sản xuất để cải

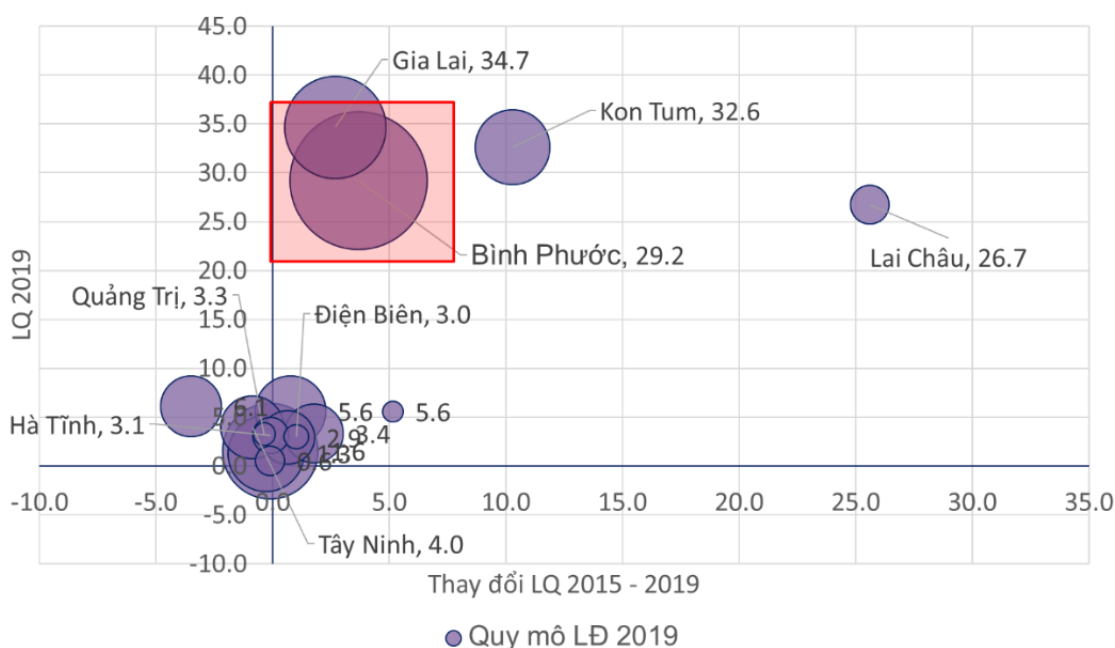
thiện năng suất và canh tác bền vững; chỉ có khoảng 45% hộ có sử dụng phân bón trong quá trình sản xuất với liều lượng khiêm tốn. Trong bối cảnh của ngành điều, khâu liên kết sản xuất cần bắt nguồn từ doanh nghiệp chứ không phải từ nông dân. Do đó, cần có nhiều hơn những doanh nghiệp chế biến sâu, xuất khẩu đi các thị trường khó tính. Điều này liên quan mật thiết đến điểm nghẽn thứ 3.

Điểm nghẽn thứ 3 nằm ở khâu thương mại. Bình Phước hiện có khoảng 45 DN có khả năng xuất khẩu, tuy nhiên chỉ khoảng 1/5 trong số đó có thể thâm nhập vào các thị trường khó tính bằng sản phẩm mang thương hiệu của Bình Phước. Trong đó, nhóm doanh nghiệp mới nổi có định hướng chế biến sâu và hướng tới các thị trường yêu cầu cao. Đây là nhóm doanh nghiệp có nhu cầu thực sự về xây dựng vùng trồng và tiêu thụ hạt điều Bình Phước, rất cần những hỗ trợ thiết thực trong nguồn vốn, xúc tiến thương mại, và chứng chỉ quốc tế.

3.1.3. Cao su

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích vào cuối năm 2020 là 246.659 nghìn ha, tăng 82 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,2%/năm hay 8200 ha. Diện tích cho thu hoạch là 206 nghìn ha, tăng 108 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 7,7%/năm hay 10.800 ha. Sản lượng cao su vào năm 2020 đã có mức tăng rất đáng kể so với năm 2010. Tổng sản lượng vào năm 2020 là 380 nghìn tấn, tăng 188 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 7,1%/năm hay 18.800 nghìn tấn. Đây là một mức tăng rất lớn về sản lượng.

Hình 20. Thương số vị trí ngành cao su các địa phương ở Việt Nam



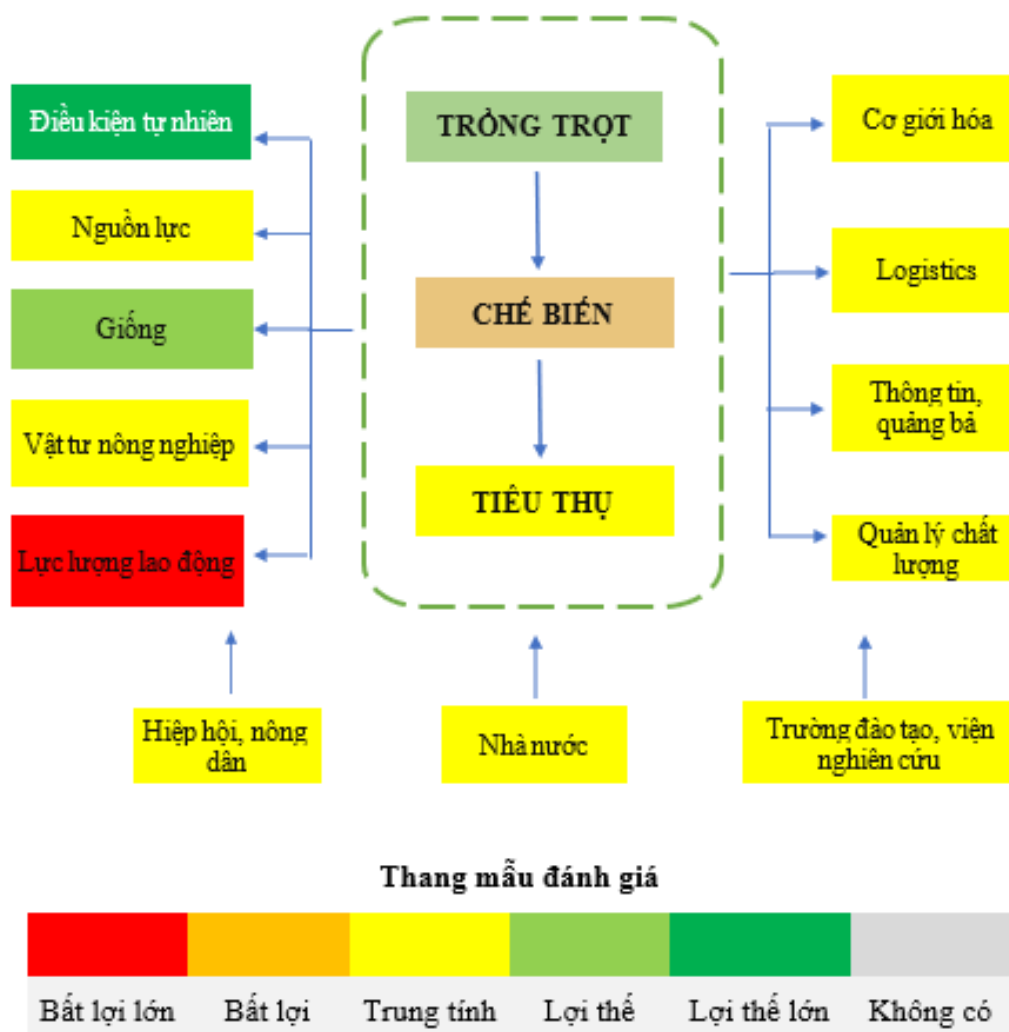
Nguồn: Tư vấn về từ số liệu của Trung tâm Phân tích và Dự báo Quốc gia

Hình 20 thể hiện thương số vị trí của cụm ngành cao su. Xét về quy mô, Bình Phước nổi trội hơn so với tất cả các địa phương còn lại. Thương số vị trí của Bình Phước cũng rất lớn so với các địa phương khác và có sự gia tăng trong giai đoạn 2011-2019. Bình Phước cũng là thủ phủ cao su của Việt Nam.

Có 7 doanh nghiệp trong hồ sơ thuế của Tỉnh với số lao động đăng ký gần 10 nghìn người, chủ yếu là lao động trong các nông trường cao su. Ngoài ra, theo số liệu trong Phân tích của Ngân hàng Thế giới, số lao động trồng cao su trong các doanh nghiệp của Bình Phước là 22.100 người. Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 231 tỷ đồng, chiếm 38% số thuế thu nhập doanh nghiệp của tỉnh và 3% số thu ngân sách trên địa bàn. Bên cạnh mủ cao su, gỗ cao su là một sản phẩm tiềm năng, cùng với một số nguyên liệu, sản phẩm gỗ khác phù hợp cho ngành sản xuất và chế biến ván, gỗ công nghiệp tại Bình Phước. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Bình Phước năm 2020 đạt 580 triệu USD.

Trồng và chăm sóc cao su không phải là ngành có khả năng phát triển trong thời gian tới, trong khi tiềm năng là chế biến các sản phẩm từ mủ và gỗ cao su. Cao su gắn với chế biến gỗ nên được xem là một ngành chiến lược của Tỉnh với trọng tâm là các hoạt động chế biến sâu cùng với việc nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác.

Hình 21. Sơ đồ cụm ngành cao su Bình Phước

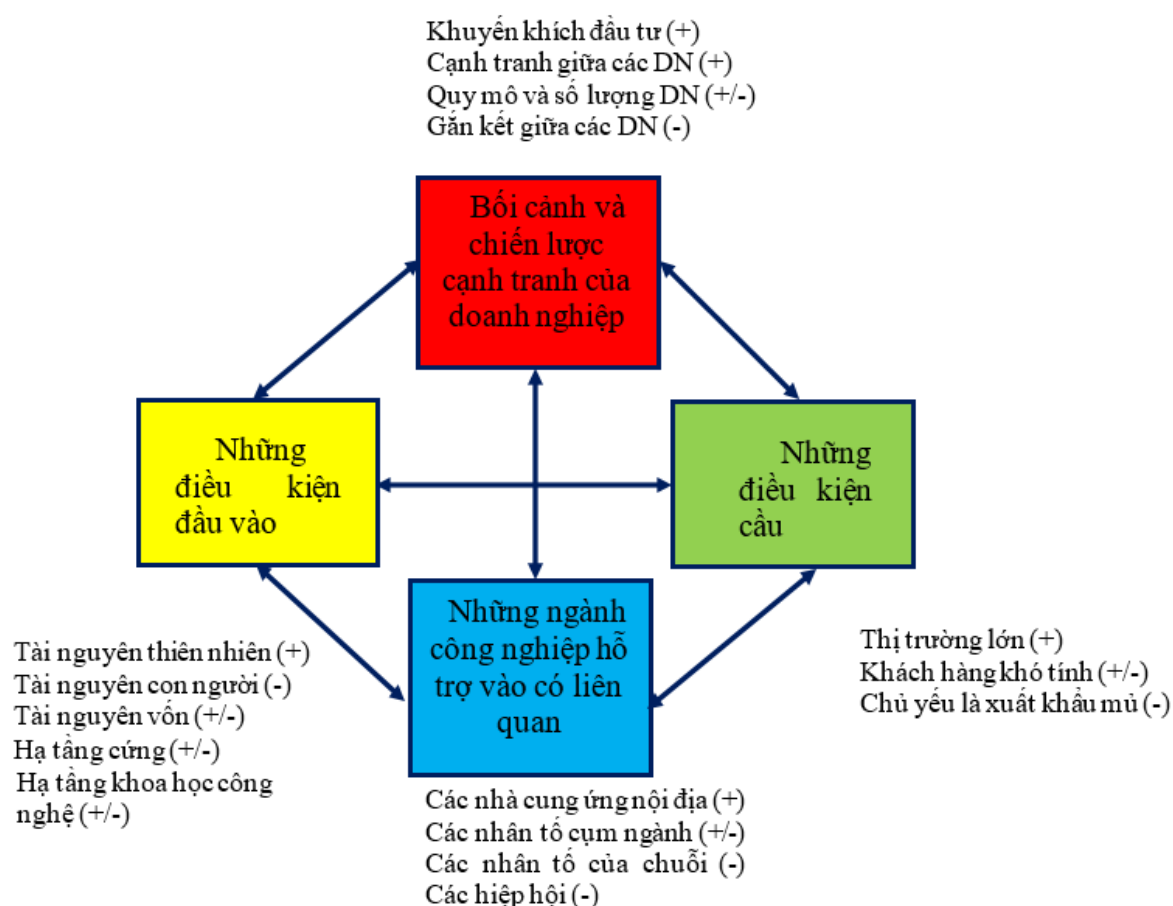


Nguồn: Tư vấn

Phân tích cụm ngành cho thấy 2 điểm nghẽn quan trọng nhất của ngành cao su Bình Phước hiện nay là sản phẩm chế biến sâu và khan hiếm lao động. Thông qua phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành cao su tỉnh Bình Phước, có thể tóm tắt theo mô hình kim cương như sau:

Các điều kiện nhân tố sản xuất: Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc trồng và khai thác cây cao su. Người nông dân có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc và thu hoạch mủ. Trồng cao su đang là ngành thâm dụng lao động phổ thông và đang đối mặt với vấn đề khan hiếm lao động. Vốn đầu tư cây cao su so với những cây trồng khác không cao (khoảng 20 triệu đồng/ha/năm trong thời kỳ KTCB); nhưng hiệu quả kinh tế mang lại tương đối thấp, chậm thu hồi vốn. Hộ trồng cao su chủ yếu sản xuất quy mô nhỏ, thiếu chuẩn hóa quy trình, giá trị gia tăng thấp, khó tiếp cận với các nguồn vốn lãi suất ưu đãi. Hạ tầng giao thông đường bộ được cải thiện nhưng một vài tuyến đường chính bị xuống cấp hoặc những vùng nguyên liệu nằm tách biệt với khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng.

Hình 22. Mô hình kim cương cho cụm ngành cao su Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Các điều kiện cầu: Với nhu cầu thị trường thế giới lớn liên tục gia tăng, giá cao su được dự báo sẽ phục hồi ngắn hạn trong giai đoạn 2020-2021 và quay lại đà giảm trong năm 2022 do hiện tượng dư cung. Các FTA mới mở ra cơ hội lớn cho cao su Việt Nam – Bình Phước tiến vào các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản,... Điều này làm tăng tính khắt khe của thị trường đối với mủ cao su. Tuy

nhiên, sản phẩm của Tỉnh chủ yếu là xuất khẩu mủ cao su dạng thô, chưa có những chứng chỉ cần thiết để thâm nhập các thị trường khó tính. Nhu cầu thị trường gỗ trên thế giới ngày càng mở rộng, yêu cầu các sản phẩm gỗ cần có chứng nhận FSC để tìm kiếm đầu ra trên thị trường.

Bối cảnh chiến lược và cạnh tranh: Bình Phước hiện có thế mạnh trong sản xuất nguyên liệu thô (mủ nguyên liệu và gỗ cao su), nhưng không có lợi thế trong chế biến. Ở thị trường trong nước, Bình Phước chưa phải là thương hiệu mạnh về chế biến sâu. Chất lượng và thương hiệu cao su Việt Nam chưa khẳng định được vị thế thị trường quốc tế, một phần nào đó cũng do sản phẩm chỉ là cao su thô, chưa tiếp cận được với sản phẩm cao su tổng hợp. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc, phần nào bị ảnh hưởng về giá cả từ thị trường này, bên cạnh đó, xuất khẩu theo đường tiểu ngạch cũng gặp phần nào khó khăn. Cần phải đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, đạt tiêu chuẩn các nước phát triển khác nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu sang nhiều nước khác và sự cạnh tranh về mức giá xuất khẩu. Doanh nghiệp chủ yếu ở quy mô vừa và nhỏ. Độ mở về thương mại và đầu tư nước ngoài còn thấp so với các tỉnh lân cận. Bên cạnh những cơ hội mà các FTA đem lại, cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu (Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, vv.) cũng được dự báo là gay gắt hơn trong tương lai.

Các ngành hỗ trợ và liên quan: Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện, nhưng việc áp dụng tại các tiểu điền còn hạn chế do thiếu liên kết sản xuất và dịch vụ khuyến nông. Định hướng của ngành và của Tỉnh là dừng phát triển theo chiều rộng, tập trung phát triển có chiều sâu, tăng giá trị gia tăng và tính bền vững của cụm ngành. Giai đoạn này đòi hỏi cần có các chính sách khuyến khích nông dân đầu tư nông nghiệp, các doanh nghiệp chế biến đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại nhằm tăng cường chế biến sâu và đa dạng hóa sản phẩm ra thị trường.

3.1.4. Hồ tiêu

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích hồ tiêu vào cuối năm 2020 là 15,9 nghìn ha, tăng 5,9 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,8%/năm hay 590 ha. Diện tích cho thu hoạch là 14,7 nghìn ha, tăng 5,5 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 4,8%/năm hay 550 ha. Sản lượng hồ tiêu vào năm 2020 là 28,2 nghìn tấn, tăng 2,1 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 0,8%/năm hay 210 tấn. Cây hồ tiêu có năng suất và giá cả khá bấp bênh. Đây không phải là cây trồng tiềm năng và có cơ hội phát triển ở Bình Phước.

3.1.5. Cà phê

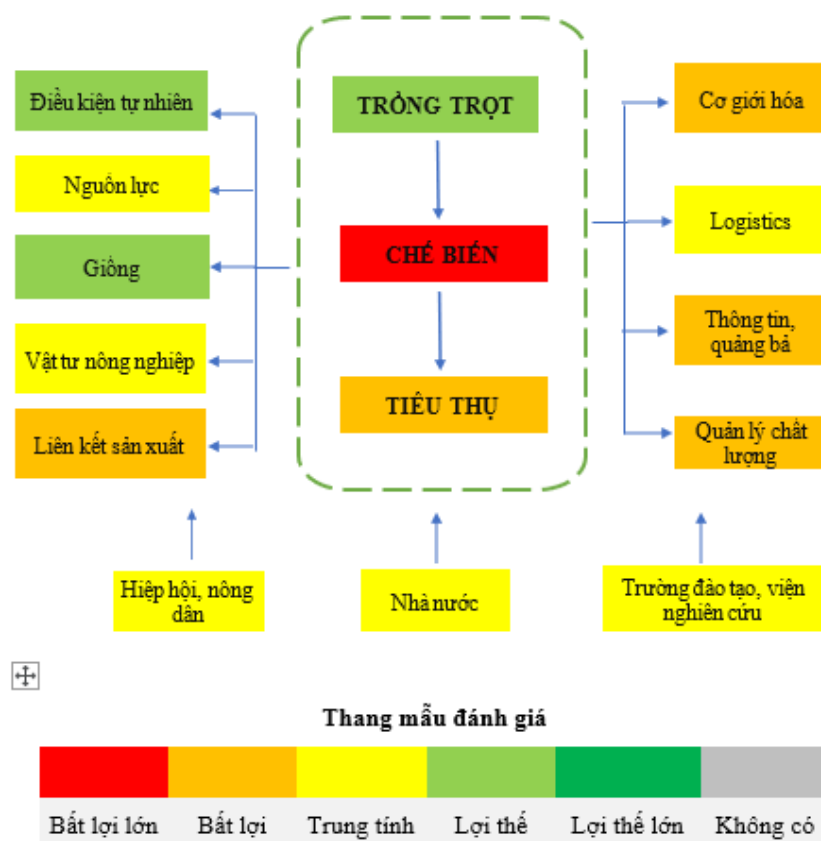
Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích cà phê vào cuối năm 2020 là 14,6 nghìn ha, tăng 2,1 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 1,6%/năm hay 210 ha. Diện tích cho thu hoạch là 13,7 nghìn ha, tăng 2,7 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 2,2%/năm hay 270 ha. Sản lượng cà phê vào năm 2020 là 27,4 nghìn tấn, tăng 9,9 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,6%/năm hay 990 tấn. Giống như cây tiêu, cây cà phê cũng có năng suất và giá cả khá bấp bênh. Đây không phải là cây trồng tiềm năng và có cơ hội phát triển ở Bình Phước.

3.1.6. Một số loại cây ăn trái

Diện tích trồng cây ăn trái của Bình Phước năm 2020 đạt gần 12.342ha, tăng 29% so với năm 2010. Trong những năm gần đây, cây ăn trái đã đem lại thu nhập tốt cho nhiều hộ nông dân, trong bối cảnh thị trường các cây công nghiệp chủ lực như điều và cao su không ổn định. Đây có thể là một hướng làm giàu cho một số hộ gia đình. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, những chuyển dịch lao động và các hoạt động kinh tế ở vùng đông và tây nam bộ thì cây ăn trái gắn với chế biến và tiêu thụ là cụm ngành tiềm năng và có tính chiến lược của Tỉnh. Tuy nhiên, khả năng chuyển sang diện tích lớn đối với các loại cây trồng này cần phải cân nhắc rất kỹ nếu không sẽ rơi vào tình trạng được mùa mất giá và phát triển không bền vững khi hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu.

So với các địa phương lân cận, tỉnh không có thế mạnh về quy mô sản xuất hay chế biến. Diện tích cây ăn trái của Bình Phước hiện nay là gần 12.342 ha, trong khi Đồng Nai đã đạt gần 63.722 ha, Tây Ninh là 20.212 ha, Đắk Nông là 14.015 ha. Quan trọng hơn, Bình Phước chưa có nhà máy xử lý, chế biến trái cây ở quy mô công nghiệp. Sản phẩm của tỉnh chưa có thương hiệu mạnh và chưa thâm nhập được vào thị trường xuất khẩu. Trong khi đó, các địa phương như Đồng Nai, Tây Ninh không chỉ có lợi thế về công nghệ và quy mô sản xuất, mà còn có ưu thế trong tiếp cận thị trường lớn là TP. Hồ Chí Minh.

Hình 23. Sơ đồ cụm ngành cây ăn trái Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Phân tích mô hình cụm ngành cây ăn trái cho thấy lợi thế chủ yếu nằm ở khâu đầu vào, đặc biệt là điều kiện tự nhiên và giống. Các yếu tố khác thuộc vào nhóm trung tính hoặc bất lợi. Cụ thể, các dịch vụ nông nghiệp, cơ giới hóa, quảng bá thương hiệu, tiêu thụ và quản lý chất lượng cây ăn trái của Bình Phước hiện nay vẫn kém phát triển và chỉ xuất hiện rải rác. Chế biến đang là điểm nghẽn quan trọng nhất của ngành cây ăn trái Bình Phước. Tiếp theo đó, tiêu thụ cũng là một vấn đề lớn cần giải quyết để nâng cao sức cạnh tranh của cụm ngành.

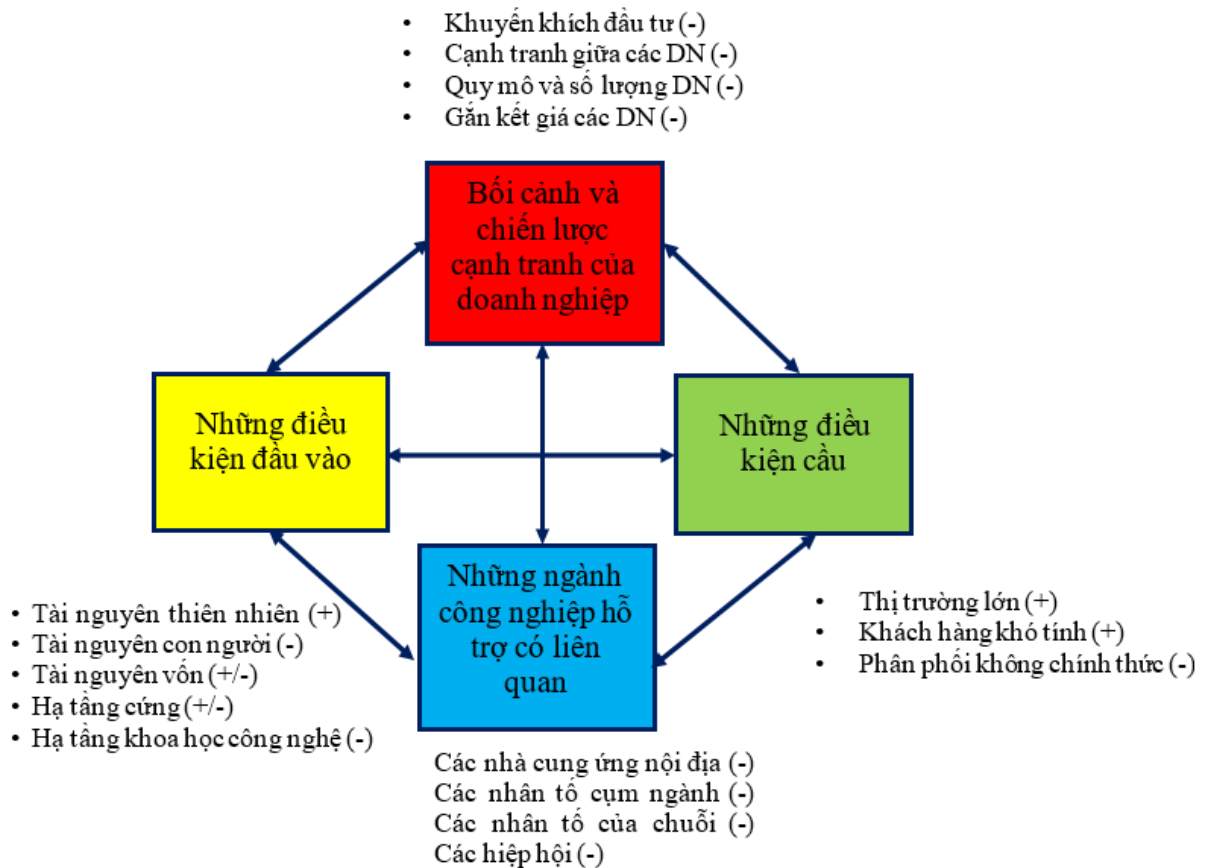
Tổng hợp mô hình kim cương cho thấy: (i) Các điều kiện và nhân tố đầu vào có những điểm tích cực và không tích cực (+/-); (ii) Những điều kiện về cầu có nhiều nhân tố tích cực hơn (+); (iii) Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp đa phần là không tích cực (-); (iv) Những ngành hỗ trợ và có liên quan thì đa phần là không tích cực (-). Cụ thể tổng hợp của bốn đỉnh kim cương như sau:

Các điều kiện và nhân tố đầu vào (+/-): Bình Phước có lợi thế về điều kiện tự nhiên và đất đai (+) cộng với khả năng cung cấp nước vừa phải (+); Tài nguyên vốn và hạ tầng cứng ở mức trung bình so với các địa phương khác (+/-); Hạ tầng công nghệ ở mức yếu (-).

Những điều kiện cầu (+): Điểm nổi bật nhất là một thị trường lớn với nhu cầu đa dạng ở vùng TP.HCM cùng với tiềm năng xuất khẩu rất lớn (+); Nhu cầu khách hàng ngày càng khó tính hơn phù hợp cho việc sản xuất chuyên nghiệp (+); Điểm yếu của cầu là hiện tại chủ yếu là qua các kênh không chính thức không đảm bảo việc kiểm soát chất lượng nên giá cả rất thấp và tiêu thụ bấp bênh trong vòng xoáy được mùa mất giá (-).

Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp (-): Trên thực tế sản xuất chế biến và tiêu thụ các sản phẩm về rau củ và trái cây ở Bình Phước vẫn chủ yếu là các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ (-). Tỉnh chưa có các doanh nghiệp mạnh về chế biến cây ăn trái so với các địa phương lân cận trong vùng Đông Nam Bộ (-).

Hình 24. Mô hình kim cương cho cụm ngành trái cây Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Những ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan (-): Hầu hết các thành tố trong chuỗi và cụm ngành đã có trong vùng, nhưng chưa có ở quy mô tỉnh (-). Vai trò của các hiệp hội (nông dân, doanh nghiệp) chưa xuất hiện trong cải thiện chuỗi liên kết (-). Các nhà cung ứng nội địa nhỏ lẻ và thiếu gắn kết. Các cụm ngành bổ sung như các sản phẩm nông nghiệp khác, cụm ngành du lịch cũng đang ở giai đoạn rất sơ khai nên chưa có những tác dụng bổ sung cho cụm ngành này.

3.1.7. Cây có hạt

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích cây có hạt vào cuối năm 2020 là 8,5 nghìn ha, giảm 5,4 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,8%/năm hay 544 ha. Sản lượng vào năm 2020 là 55,3 nghìn tấn, giảm 11,7 nghìn tấn so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 1,9%/năm hay 1.170 tấn. Các loại cây có hạt có diện tích không lớn và không có nhiều tiềm năng ở Bình Phước.

3.2. Chăn nuôi

Có năm nhóm vật nuôi chính ở Bình Phước gồm: trâu, bò, lợn, dê và gia cầm. Trong đó, trâu và bò không còn có vai trò như sức kéo trước đây và hiệu quả kinh tế không cao nên số lượng đã giảm đáng kể trong thời gian qua. Trái lại, lợn, dê và gia cầm có sự gia tăng rất lớn.

- Đàn trâu vào năm 2020 chỉ còn 12,3 nghìn con, giảm 6,7 nghìn con so với năm 2010. Mức giảm bình quân 4,2%/năm.

- Đàn bò vào năm 2020 là 38,6 nghìn con, giảm 25,3 nghìn con so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,9%/năm.

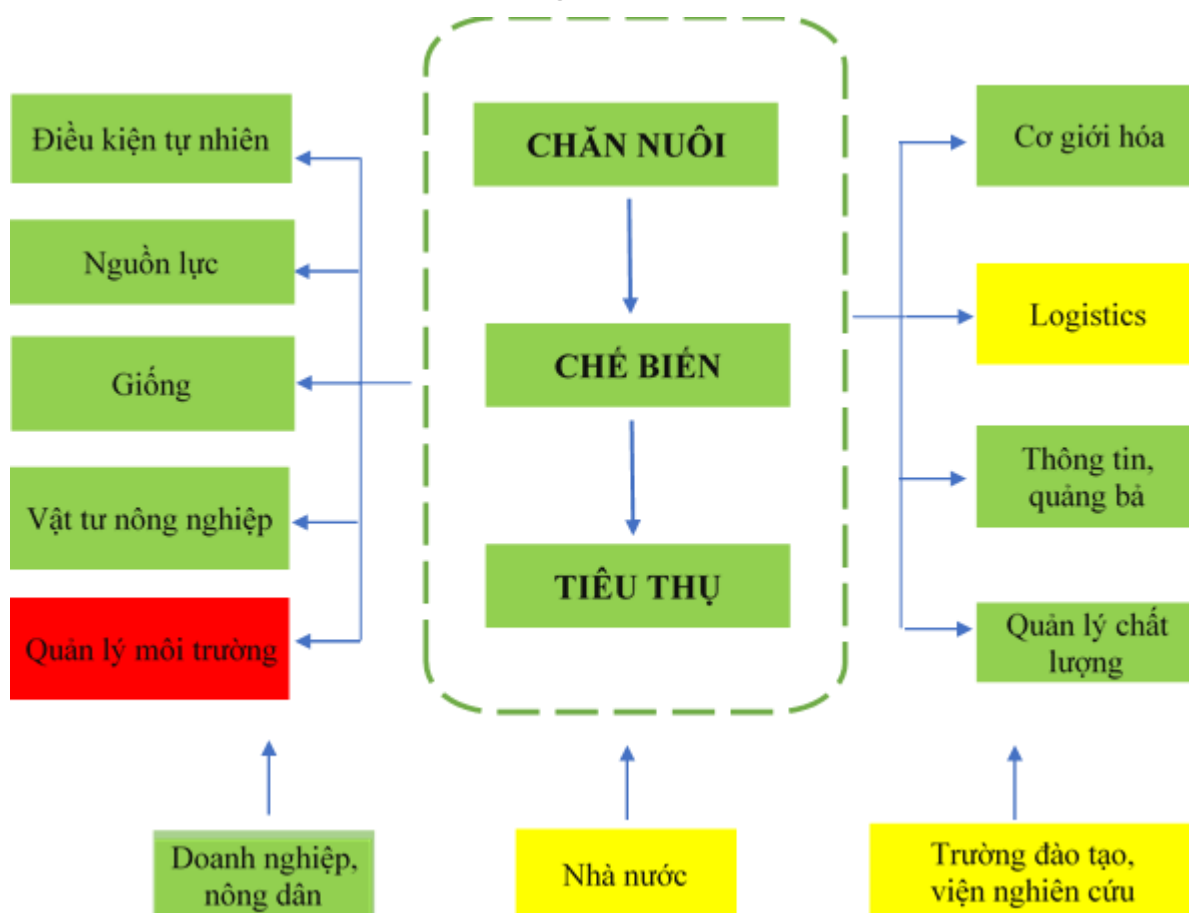
- Đàn dê vào cuối năm 2020 là 152 nghìn con, tăng 132 nghìn con so với năm 2010. Tốc độ tăng bình quân hàng năm lên đến 22,3%/năm.

- Đàn lợn vào cuối năm 2020 là 848 nghìn con, tăng 648 nghìn con so với năm 2010. Tốc độ tăng lên đến 15,5%/năm. Đàn lợn gia tăng chủ yếu là chăn nuôi tập trung phát triển rất mạnh ở Tỉnh trong thời gian qua.

- Đàn gà vào cuối năm 2020 là gần 7,4 triệu con, tăng gần 5,5 triệu con so với năm 2010. Tốc độ tăng lên đến 14,5%/năm. Giống đàn lợn, đàn gà gia tăng chủ yếu là chăn nuôi tập trung phát triển rất mạnh ở Tỉnh trong thời gian qua.

Phân tích chuỗi giá trị và cụm ngành chăn nuôi cho thấy hầu hết các yếu tố của cụm ngành đều là lợi thế. Đáng chú ý, tỉnh đã có nhà máy chế biến thịt gà với dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất Đông Nam Á, sẵn sàng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu thịt gà trong thời gian tới. Điều này lý giải cho luồng vốn đầu tư mạnh mẽ và tốc độ tăng trưởng cao của lĩnh vực chăn nuôi trong thời gian qua. Tuy nhiên, thách thức đối với Bình Phước là làm sao có thể có được nhiều giá trị gia tăng, việc làm và nguồn thu ngân sách của chuỗi giá trị và cụm ngành này.

Hình 25. Sơ đồ cụm ngành chăn nuôi tỉnh Bình Phước



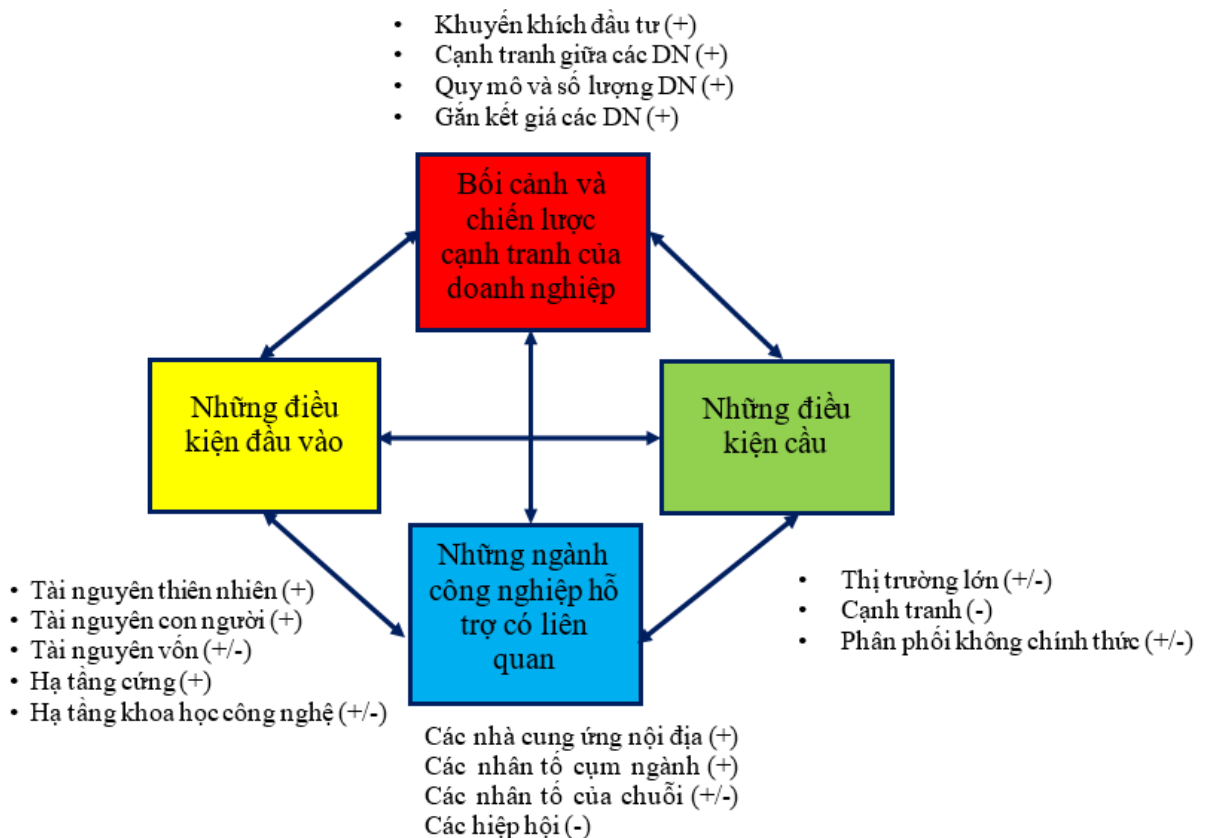
Nguồn: Tư vấn

Tổng hợp mô hình kim cương cho thấy: (i) Các điều kiện và nhân tố đầu vào nhìn chung là tích cực, tuy còn 1 vài điểm trừ; (ii) Những điều kiện về cầu có nhiều nhân tố chưa tích cực; (iii) Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp đa phần là tích cực; (iv) Những ngành hỗ trợ và có liên quan phần lớn là tích cực. Cụ thể tổng hợp của bốn đỉnh kim cương như sau:

Các điều kiện và nhân tố đầu vào tích cực: Bình Phước có lợi thế về điều kiện tự nhiên và đất đai; Tài nguyên vốn và hạ tầng cứng phục vụ trực tiếp cho chăn nuôi ở mức tốt so với các địa phương khác; Hạ tầng công nghệ ở mức tốt với doanh nghiệp nhưng chưa tốt với nông hộ.

Những điều kiện cầu chưa nhiều tích cực: thị trường lớn nội địa cùng với tiềm năng xuất khẩu lớn. Tuy nhiên, có sự cạnh tranh gay gắt với sản phẩm gia súc, gia cầm ngoại nhập, đặc biệt dễ tổn thương các trang trại, gia trại quy mô nhỏ và vừa. Dù kênh phân phối không chính thức vẫn chiếm chủ đạo đối với trang trại và gia trại, việc phân phối qua doanh nghiệp đang ngày càng phổ biến và đạt mức đáng kể.

Hình 26. Mô hình kim cương cho cụm ngành chăn nuôi Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Bối cảnh và chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp tích cực: Đã có đội ngũ các doanh nghiệp lớn đầu tư ở quy mô công nghiệp hiện đại. Tỉnh đã có doanh nghiệp chăn nuôi và chế biến khép kín, có sự liên kết chuỗi tiêu thụ giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Những ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan tích cực: Hầu hết các thành tố trong chuỗi và cụm ngành đã có ở quy mô tỉnh. Các doanh nghiệp lớn và các nhà cung ứng nội địa đủ yếu tố để cấu tạo lên chuỗi cung ứng hoàn chỉnh. Tuy nhiên, vai trò của các hiệp hội (nông dân, doanh nghiệp) chưa xuất hiện trong cải thiện chuỗi liên kết.

Đánh giá chung về chăn nuôi: Tóm lại, trong thời gian qua có sự tăng trưởng cao về chăn nuôi công nghiệp của đàn heo và gà. Ngành này cũng tạo ra một số việc làm, nhưng nguồn thu ngân sách gần như không đáng kể do việc tiêu thụ và hạch toán được thực hiện ở nơi khác và sản phẩm nông nghiệp được miễn thuế. Trong khi đó, những vấn đề về môi trường từ tác động của chăn nuôi cần được lưu ý.

Trong những năm trở lại đây, với sự tham gia của các doanh nghiệp lớn cùng lợi thế về tự nhiên, Bình Phước đang đứng trước cơ hội để cải thiện mạnh mẽ lĩnh vực chăn nuôi cùng 3 mục tiêu việc làm, thu nhập và ngân sách. Tuy nhiên, thách thức từ thị trường tiêu thụ là không nhỏ với sự cạnh tranh gay gắt của gia súc, gia cầm nhập ngoại. Trong bối cảnh đó, gia trại và trang trại quy mô nhỏ là những đối tượng đặc biệt dễ tổn thương cần được hỗ trợ.

3.3. Nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.780 ha, giảm khoảng 510 ha so với năm 2010. Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản đạt 4.327 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng 3.990 tấn, sản lượng khai thác 337 tấn. Thủy sản có quy mô rất nhỏ đối với ngành nông nghiệp nói riêng, kinh tế Bình Phước nói chung. Đây không phải là ngành có tiềm năng, thế mạnh của Bình Phước.

3.4. Lâm nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 171.556,4 ha (Trong đó, rừng đặc dụng là 31.179,8 ha; rừng phòng hộ là 43.458,9 ha; rừng sản xuất là 96.917,7ha). Độ che phủ của rừng trên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2020 là 22,85 %. Vào năm 2020, giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích: 35,6 nghìn ha; chăm sóc rừng trồng 1.908 ha. Tỉnh đã thực hiện Đề án trồng cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn tỉnh năm 2020 với 99.189 cây các loại. Ngành lâm nghiệp chỉ tạo ra 0,13% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, diện tích rừng lớn với độ che phủ của rừng được cải thiện đáng kể có ý nghĩa rất lớn trong công tác bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thúc đẩy phát triển du lịch và phát triển bền vững của Tỉnh cũng như của vùng Đông Nam Bộ.

3.5. Về xây dựng nông thôn mới

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 66,7% các xã của Tỉnh đã đạt chuẩn nông thôn mới (cao hơn mức trung bình của cả nước là 62% tính đến 12/2020). Hiện trạng phát triển Nông thôn mới tỉnh Bình Phước có thể chia thành 03 nhóm. Nhóm 01: Thành phố Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX. Bình Long, TX. Chơn Thành, huyện Đồng Phú và có 100% xã đạt chuẩn Nông thôn mới. Nhóm 02: Huyện Bù Đốp và Lộc Ninh đạt 66,67%. Nhóm 03: Huyện Hớn Quản đạt 58,3%;

Huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng đạt 50%, Bù Đăng đạt 40%. Một số địa phương đang từng bước xây dựng các xã Nông thôn mới để đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao. Trong đó, cả 02 xã Nông thôn mới tại Đồng Xoài được nâng thành Nông thôn mới nâng cao, đạt 100%; thị xã Phước Long có 01 xã, đạt 50%. TX Chơn Thành và các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh và Phú Riềng đều có 1 xã Nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao.

3.6. Hiện trạng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Trong quá trình phát triển, tỉnh Bình Phước đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với cây lâu năm gồm điều và cao su. Các vùng sản xuất tập trung cây ăn trái và chăn nuôi đang trong giai đoạn bước đầu xây dựng.

Với vùng sản xuất điều, tổng diện tích điều năm 2020 trên địa bàn là 139.868 ha, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông và Đông Bắc của tỉnh Bình Phước. Trong đó, diện tích điều huyện Bù Đăng là lớn nhất với 59.809 ha (chiếm 42,8%), huyện Bù Gia Mập là 26.286 ha (chiếm 18,8%), huyện Phú Riềng là 20.264 ha (chiếm 14,5%), huyện Đồng Phú là 15.075 ha (chiếm 10,8%). Vùng sản xuất điều của Bình Phước được coi là lớn nhất cả nước và có chất lượng sản phẩm cao, đi kèm với nhiều điều kiện thuận lợi như điều kiện tự nhiên, vốn, kinh nghiệm sản xuất, nhu cầu của thị trường thế giới, ... Diện tích trồng điều đang có xu hướng dần ổn định sau một thời gian dài sụt giảm liên tục, kim ngạch xuất khẩu điều nhân hiện nay duy trì vị trí hàng đầu thế giới, công nghệ chế biến phát triển. Tuy nhiên, điểm nghẽn về liên kết sản xuất và khâu thương mại đang cản trở vùng sản xuất điều đạt được giá trị gia tăng cao hơn.

Với vùng sản xuất cao su, tổng diện tích cao su năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 246.659 ha. Trong đó, diện tích cao su tại huyện Hớn Quản là 41.245 ha (chiếm 16,7%), huyện Đồng Phú là 37.437 ha (chiếm 15,2%), huyện Lộc Ninh là 35.116 ha (chiếm 14,2%), huyện Bù Đăng là 31.687 ha (chiếm 12,8%), huyện Bù Gia Mập là 25.096 ha (chiếm 10,2%). Vùng sản xuất cao su của tỉnh Bình Phước có sự tham gia của các doanh nghiệp và hộ tiểu điền. Nhìn chung, vùng sản xuất cao su có diện tích lớn, có lợi thế về điều kiện tự nhiên, vốn, kinh nghiệm sản xuất,... Tuy nhiên, sản xuất cao su gặp nút thắt trong vấn đề giá cả thị trường xuống thấp và tỷ lệ chế biến sâu còn khiêm tốn.

Ngoài điều và cao su, cây ăn trái cũng dần hình thành các vùng có diện tích đáng kể như huyện Bù Đăng (2.068 ha), huyện Lộc Ninh (1.974 ha), TX. Bình Long (1.515 ha), huyện Đồng Phú (1.234 ha), huyện Bù Đốp (1.236 ha). Tuy nhiên, do điều kiện thủy lợi, diện tích cây ăn trái chủ yếu phân tán tại các địa điểm có nguồn cấp nước thuận lợi, chưa tập trung phát triển thành vùng chuyên canh quy mô lớn.

Hệ thống trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh trong những năm gần đây với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn như CP (chăn nuôi và chế biến gà, sản xuất thức ăn chăn nuôi), JAPFA Comfeed (chăn nuôi lợn), ... Hiện nay, 6 địa phương của tỉnh Bình Phước (Đồng Xoài, thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú, TX Chơn Thành, huyện Hớn Quản, huyện Bù Đăng) đã được Tổ chức Thú y

thế giới (OIE) công nhận là Vùng an toàn dịch bệnh đầu tiên tại Việt Nam. Đây là những tiền đề quan trọng để tỉnh Bình Phước phát triển bền vững hệ thống trang trại chăn nuôi, đảm bảo các quy định về môi trường.

3.7. Đánh giá chung về ngành nông nghiệp

3.7.1. Kết quả đạt được

Trong một thập kỷ vừa qua, ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước đã có tốc độ tăng trưởng tốt, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của địa phương. Tỉnh Bình Phước đã cơ bản hoàn thành các quy hoạch lĩnh vực nông lâm thủy sản đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn Tỉnh; cơ cấu cây trồng chuyển đổi tích cực, đa dạng hóa sản phẩm nông sản của tỉnh với cây ăn trái; tăng tỷ lệ chế biến sâu và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ nông sản; các hình thức tổ chức sản xuất như doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, liên kết sản xuất có những bước tiến qua từng năm.

- Tỉnh Bình Phước đã triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, tăng cường năng lực chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Nhờ đó, ngành nông nghiệp tiếp tục duy trì và phát huy vai trò là nguyên liệu đầu vào phục vụ phát triển công nghiệp, là bộ đỡ sinh kế quan trọng cho người dân, đặc biệt là nhóm lao động nông thôn.

- 02 cụm ngành quan trọng nhất của tỉnh là điều và cao su đã có vùng sản xuất lớn với sự tập trung cao của lao động và doanh nghiệp, bắt đầu phát triển cụm ngành theo chiều sâu, từng bước cải thiện tỷ trọng chế biến sâu và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Một số ngành như cây ăn quả và chăn nuôi có tín hiệu phát triển tốt. Đặc biệt, ngành chăn nuôi có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp với số vốn đầu tư lớn, công nghệ chế biến hiện đại, ngành cây ăn quả mở ra cơ hội mới cho nông dân trong đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp địa phương và nâng cao thu nhập.

- Đối với chương trình xây dựng nông thôn mới, Bình Phước đã đạt được các kết quả tích cực, cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỉnh đã có các xã nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao.

- Thời gian qua, với chủ trương khuyến khích của Đảng, Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã cho thấy hiệu quả của chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã được phát huy.

- Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.225 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chiếm 12,85% trên 9.535 doanh nghiệp. Có 1.141 dự án đầu tư trong nước, trong đó trong lĩnh vực nông lâm nghiệp có 342 dự án với số vốn đăng ký 13.100 tỷ đồng.

3.7.2. Hạn chế:

- Sản phẩm chủ lực của tỉnh là cao su không còn nhiều dư địa trong cải thiện năng suất. Bên cạnh đó, sản phẩm này đang đứng trước sự cạnh tranh gắt gao của các sản phẩm thay thế (cao su tổng hợp).

- Khó khăn trong việc khép chuỗi và phát triển các cụm ngành nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tạo việc làm chất lượng cao, giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Những phân tích cụ thể về các chuỗi giá trị và cụm ngành ở trên cho thấy rất rõ điều này. Như vậy Bình Phước cần phải nỗ lực rất lớn để có thể phát triển nông nghiệp công nghệ cao và giá trị gia tăng cao.

- Liên kết sản xuất giữa người dân và doanh nghiệp trong chuẩn hóa vùng trồng còn hạn chế. Tỷ lệ chế biến sâu các sản phẩm quan trọng của địa phương như điều, mủ cao su, gỗ và cây ăn quả còn thấp. Nhiều cấu phần của chuỗi giá trị và cụm ngành còn ở mức phát triển rất thấp nhưng khả năng nâng cao để tiến lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn còn nhiều hạn chế và thách thức.

- Công tác cấp chứng chỉ, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm sản xuất và chế biến của địa phương chưa đạt được kết quả đột phá.

- Chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước cho việc thực hiện mục tiêu bước lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn trong sản xuất nông nghiệp.

- Chăn nuôi tập trung quy mô lớn có tốc độ phát triển nhanh nhưng tiềm ẩn các tác động môi trường và ảnh hưởng tiêu cực đến vùng nông sản xuất khẩu trong khi các kết quả kinh tế mang lại cho địa phương (việc làm cho người dân và nguồn thu ngân sách cho nhà nước) chưa rõ ràng và đáng kể.

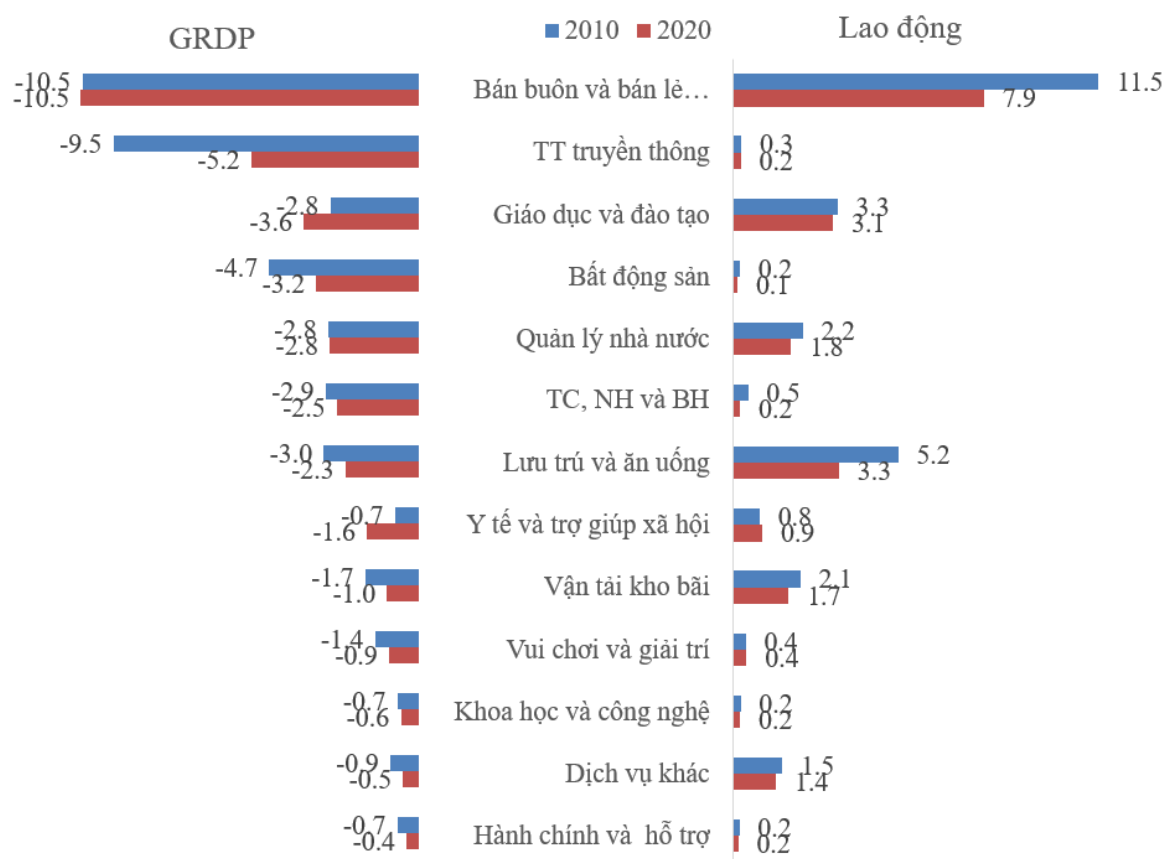
- Xu hướng biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng thiếu nước diễn ra ngày càng phức tạp vào mùa khô, ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành chủ lực và mới nổi của tỉnh, làm trầm trọng thêm những vấn đề của ngành nông nghiệp trong dài hạn.

- Lượng doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa xứng với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

4. Thực trạng ngành dịch vụ

Năm 2020, dịch vụ chiếm 35% GRDP của Tỉnh và đóng góp 31,9% vào tăng trưởng GRDP. Trong giai đoạn vừa qua, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã có những bước phát triển rất tích cực. Tuy nhiên, về quy mô và chất lượng vẫn còn khiêm tốn so với các trung tâm phát triển trong vùng Đông Nam Bộ. Dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước tập trung chủ yếu vào các ngành bán lẻ, thông tin truyền thông, tài chính và bất động sản, quản lý nhà nước, giáo dục, y tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Hiện tại chưa có các ngành dịch vụ mới nổi lên cho dù những thảo luận về một số ngành mới như công nghệ thông tin chẳng hạn.

Hình 27. Đóng góp vào GRDP lao động của các ngành dịch vụ



* Dấu trừ trước các mục GRDP chỉ cho mục đích thể hiện đồ thị, giá trị là số tuyệt đối và dương

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước

Cho thấy đóng góp của một số ngành dịch vụ vào kinh tế Bình Phước. Cao nhất là bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy. Ở bối cảnh hiện tại dư địa để phát triển ngành dịch vụ này thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh là không cao do đặc điểm chỉ phục vụ thị trường trong tỉnh là chủ yếu. Tuy nhiên, khi Bình Phước trở thành cửa ngõ kết nối Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và từ vị trí “dự trữ” chuyển sang vai trò tích cực trong phát triển thì đây là một lĩnh vực tiềm năng gắn với các dịch vụ hậu cần (logistics). Tiếp theo là ngành thông tin truyền thông. Cơ hội đối với các sản phẩm hiện tại là không cao. Tuy nhiên, công nghệ thông tin là một dịch vụ mà các địa phương như Bình Phước có thể xem xét để phát triển. Tài chính, quản lý nhà nước là những dịch vụ đã ổn định ở Bình Phước. Đối với bất động sản, dịch vụ này sẽ sôi động nếu quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng tốc trong thời gian tới. Dịch vụ lưu trú và ăn uống, giao thông vận tải có thể là những ngành có cơ hội đối với Bình Phước trong tương lai.

Hình 28. Sơ đồ phân bố hiện trạng phát triển TM-DV tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn

4.1. Các chủ thể tham gia và hạ tầng thương mại dịch vụ

Trong bối cảnh chung về số lượng doanh nghiệp tại tỉnh Bình Phước còn rất thấp, số lượng doanh nghiệp liên quan đến thương mại tổng cộng chỉ có khoảng chưa tới 2.000 doanh nghiệp, tính trung bình mỗi doanh nghiệp phục vụ cho khoảng 500 người dân. Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp vận tải kho bãi tăng nhanh đáp ứng nhu cầu vận chuyển cho sản xuất và dòng hàng thương mại qua tỉnh với xu hướng ngày càng tăng. Chủ thể tham gia hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh nói chung, có những thay đổi rõ nét, thành phần kinh tế ngoài nhà nước ngày càng khẳng định vai trò quan trọng và tăng nhanh trong hoạt động thương mại. Sự tham gia nhanh chóng của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào các hoạt động thương mại trên địa bàn là sự bổ sung kịp thời nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đang ngày càng gia tăng trên địa bàn. Do có mô hình tổ chức đa dạng, cơ chế hoạt động năng động, linh hoạt, khai thác được nhân tài, vật lực một cách tối đa nên đã phát triển cả về chiều rộng (số lượng) và phát triển về chiều sâu (quy mô, phạm vi hoạt động). Hiện nay, loại hình chủ sở hữu này tồn tại dưới hai hình thức chính là công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân. Phương thức kinh

doanh chính là đại lý, bán buôn, tổ chức phân phối cho hàng hóa ra vào địa bàn tỉnh.

Bán buôn, bán lẻ đang là ngành dịch vụ có tỷ phần cao nhất ở Bình Phước. Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung thị trường nội tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TP. Hồ Chí Minh, Bình Phước có thể trở thành các trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận (logistics) trong tương lai. Đây là một tiềm năng lớn nên Bình Phước có thể đưa vào nhóm lựa chọn chiến lược, và chuẩn bị các điều kiện gắn với trọng tâm về đô thị hóa. Trong đó, việc hình thành các mạng lưới giao thông kết nối giữa TP. Hồ Chí Minh với Tây Nguyên sẽ là chìa khóa, vừa là công cụ để Bình Phước gia tăng cơ hội phát triển hạ tầng giao thông, đồng thời là cơ hội để Bình Phước sắp xếp, quy hoạch và bố trí các khu công nghiệp, các trung tâm logistics tập trung cho vùng Tây Nguyên. Các cơ hội có thể rõ nét sau khi chủ trương đầu tư đường cao tốc kết nối đến Tây Nguyên được chấp thuận, tính khả thi có thể sau năm 2025.

- Mạng lưới bán lẻ, chợ truyền thống gồm 58 chợ trong đó chợ hạng I là 4 chợ chiếm 7%, chợ hạng II là 8 chợ chiếm 14%, chợ dân sinh hạng III là 46 chợ chiếm 80%. Mạng lưới bán lẻ hiện tại gồm 07 siêu thị, 03 trung tâm thương mại, 66 cửa hàng tiện ích. Mạng lưới chợ biên giới nằm sâu trong nội địa, mật độ chợ, bán kính phục vụ trung bình chưa cao. Hiện, tỉnh Bình Phước chưa có chợ đầu mối, chợ cửa khẩu, trung tâm logistics, thiếu hụt hệ thống kho hàng hóa... Các loại hình bán lẻ hiện đại đã xuất hiện nhưng số lượng còn ít, chưa phát triển.

- Mạng lưới giao thông phục vụ thương mại: Hệ thống giao thông của Bình Phước, chủ yếu là các tuyến giao thông đường bộ, tương đối thông suốt. Giao thông đi lại thuận tiện sẽ đáp ứng tốt nhất nhu cầu đi lại, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hóa, thúc đẩy và tạo điều kiện phát triển thị trường và thương mại của Tỉnh. Chỉ tiêu vận tải hàng hóa và hành khách tăng qua các năm. Vận tải đã đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa của các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong Tỉnh, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa. Toàn Tỉnh có 100% số xã phường có đường ô tô đến trung tâm; có 108 xã, phường có đường nhựa từ trung tâm huyện thị đến trung tâm xã, phường; chỉ còn 3 xã là đường cấp phối.

- Hệ thống kho bãi: Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, ngoài hệ thống kho dự trữ hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại, Bình Phước còn thiếu các tổng kho đáp ứng nhu cầu bảo quản hàng hóa nhằm giảm Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch tại các vùng sản xuất tập trung, đầu mối giao thông thuận tiện; thiếu các tổng kho thương mại có quy mô lớn, hiện đại để đóng vai trò đầu mối phát luồng bán buôn cho các tỉnh lân cận và thị trường Campuchia; thiếu các trung tâm logistics để tiếp nhận hàng hóa từ các nơi sản xuất, nhập khẩu để cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn (đối với hàng công nghiệp tiêu dùng và các ngành hàng quan trọng đặc thù); để bảo quản, sơ chế, phân loại, bao gói, vận chuyển... nhằm làm tăng giá trị sản phẩm cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trong và ngoài tỉnh và cho xuất khẩu. Nhìn chung, hệ thống bán buôn trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn phổ biến là quy mô nhỏ, loại hình truyền thống, trình độ cơ sở vật chất – kỹ thuật nghèo nàn, phương thức và trình độ tổ chức kinh doanh thấp.

- Về thương mại điện tử:

+ Trên địa bàn tỉnh hiện có: 1.199.979 thuê bao điện thoại, trong đó điện thoại cố định là 13.114 thuê bao; điện thoại di động: 1.186.865 thuê bao; số thuê bao điện thoại/100 dân là: 115,91 thuê/100 dân; Internet có: 875.907 thuê bao; Số đăng ký tên miền quốc gia (.vn) là: 940 tên miền; (1.058 dân/1 tên miền).

+ Có 03 đơn vị trên địa bàn tỉnh đăng ký cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Sàn giao dịch TMĐT); 55 tổ chức, cá nhân có thông báo Website bán hàng (09 cá nhân, 46 doanh nghiệp, hộ kinh doanh);

+ 100% các siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh có thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

+ Các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông đã triển khai cung cấp dịch vụ và chấp nhận thanh toán hóa đơn của các cá nhân, hộ gia đình qua các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

+ Cùng với xu hướng ứng dụng TMĐT trong mua sắm hàng hóa chung của cả nước, người dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã tiếp cận nhanh việc mua sắm hàng hóa trực tuyến; Tuy nhiên mức độ ứng dụng của doanh nghiệp và thói quen tiêu dùng truyền thống vẫn là trở ngại để đẩy mạnh phát triển TMĐT của tỉnh.

+ Nguồn lực CNTT tại doanh nghiệp chưa đáp ứng; các phương tiện, ứng dụng TMĐT tại doanh nghiệp chưa đầy đủ; Việc cung cấp các dịch vụ số đối với người bán và khách hàng cá nhân khi mua hàng chưa được triển khai, đa số vẫn còn sử dụng tiền mặt để thanh toán tại các cửa hàng, điểm bán lẻ.

- Về hệ thống logistics và trung tâm hội chợ triển lãm:

+ Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, ngoài hệ thống kho dự trữ hàng hoá của các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại, Hệ thống logistics Bình Phước chưa phát triển, còn thiếu các tổng kho đáp ứng nhu cầu bảo quản hàng hoá nhằm giảm Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch tại các vùng sản xuất tập trung, đầu mối giao thông thuận tiện; thiếu các tổng kho thương mại có quy mô lớn, hiện đại để đóng vai trò đầu mối phân phối bán buôn cho các tỉnh lân cận và thị trường Campuchia; thiếu các trung tâm logistics để tiếp nhận hàng hoá từ các nơi sản xuất, nhập khẩu để cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn (đối với hàng công nghiệp tiêu dùng và các ngành hàng quan trọng đặc thù); để bảo quản, sơ chế, phân loại, bao gói, vận chuyển... nhằm làm tăng giá trị sản phẩm cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trong và ngoài tỉnh và cho xuất khẩu.

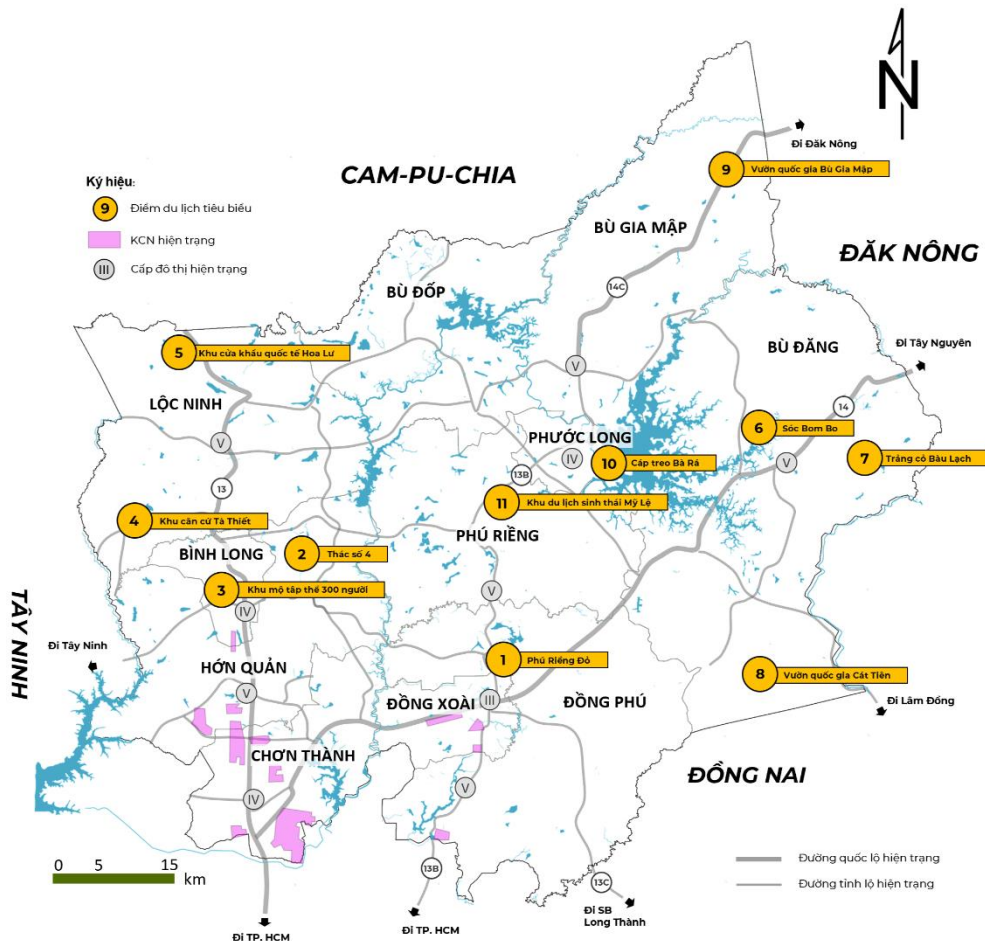
+ Hiện có 01 Dự án Cảng cạn Hoa Lư được đặt tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (ấp 7, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước) tiếp giáp với Campuchia. Dự án Cảng cạn Hoa Lư có quy mô diện tích 35,3ha, tuy nhiên hiện nay, tình hình triển khai dự án chậm so với kế hoạch.

+ Hiện tại tỉnh chưa có Trung tâm hội chợ triển lãm để tổ chức thường xuyên và chuyên nghiệp các hội chợ, triển lãm hàng hoá trong nước và quốc tế; thực hiện đồng bộ các chức năng dịch vụ hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của

các doanh nghiệp và các dịch vụ phục vụ cho hội chợ, triển lãm; thực hiện vai trò đầu mối để đưa hàng hoá của Việt Nam tham gia vào các hội chợ, triển lãm quốc tế.

4.2. Thực trạng du lịch Bình Phước

Hình 29. Sơ đồ phân bố các điểm du lịch chính tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Bình Phước là một tỉnh nằm trong vùng Đông Nam Bộ được đánh giá có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển cả về công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó bao gồm dịch vụ du lịch. Tiềm năng để khai thác và phát triển du lịch của tỉnh tương đối đa dạng với phong cảnh thiên nhiên hoang sơ, thác nước và hồ nước tự nhiên, rừng nguyên sinh với quần thể động thực vật phong phú. Ngoài ra, Bình Phước còn có 41 dân tộc cùng sinh sống thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau với nhiều nét văn hóa đặc sắc. Bên cạnh đó, Bình Phước còn có các công trình kiến trúc cổ, đình, chùa. Đặc biệt là hệ thống di chỉ đất đắp dạng tròn đặc trưng và nhiều tài nguyên du lịch khác.

Tuy nhiên, những con số thống kê du lịch cũng như các đánh giá về hiện trạng khai thác các tài nguyên và phát triển du lịch cho thấy ngành du lịch Bình Phước vẫn chưa phát triển và nếu so sánh với các địa phương khác thì còn rất khiêm tốn. Năm 2020, Bình Phước chỉ chiếm chưa tới 0,5% lượt du khách và

0,066% doanh thu toàn ngành du lịch cả nước. Con số du khách và doanh thu du lịch của Bình Phước cũng rất thấp nếu đặt bên cạnh nhiều địa phương có thể mạnh về du lịch và thậm chí kể cả so với một số địa phương mà ở đó du lịch vẫn chưa phải là thế mạnh. Ngay cả trước khi dịch Covid diễn ra, với số du khách hơn 900 nghìn và doanh thu 571 tỷ đồng của năm 2019 thì Bình Phước vẫn nằm trong góc thấp nhất trên bản đồ du lịch Việt Nam. Thách thức của Bình Phước là phải phá được vòng luẩn quẩn, muốn thu hút thêm du khách thì cần phải có thêm đầu tư, phải thu hút thêm các nhà đầu tư tư nhân (cả trong tỉnh và ngoại tỉnh đến) đầu tư vào du lịch. Tuy nhiên, một tín hiệu để các nhà đầu tư tìm đến và sẵn lòng đầu tư vào du lịch của một địa phương nào đó chính là số lượng du khách đến với địa phương đó phải đạt đến một ngưỡng nhất định (2 triệu du khách đối với những địa phương như Bình Phước) để các nhà đầu tư lớn có thể chú ý đến.

Năm 2019, tổng số du khách đến Bình Phước đạt trên 912 nghìn người, tăng 81% so với năm 2018 khách, tăng đột biến so với con số hơn 260.000 khách của năm 2017. Do ảnh hưởng của dịch Covid, lượng khách du lịch trong năm 2020 chỉ đạt 784.400 lượt, giảm 19,32%. Theo đó, doanh thu từ du lịch năm 2020 đạt mức khiêm tốn 390 tỷ đồng, giảm 31,66% so với cùng kỳ năm 2019. Số du khách cũng như doanh thu ngành du lịch của Bình Phước vẫn còn rất khiêm tốn so với nhiều địa phương khác, ngay cả ở các địa phương này du lịch đối với họ vẫn chưa phải là ngành kinh tế quan trọng. So với quy mô nền kinh tế của Tỉnh thì du lịch cũng có vị trí rất khiêm tốn.

Phân tích cơ cấu du khách cho thấy, chỉ khoảng 3% là du khách quốc tế (cả nước hơn 16%). Du khách đến với Bình Phước chủ yếu là đi công tác hoặc thăm người thân/bạn bè sống ở Bình Phước rồi kết hợp đi chơi/tham quan một số địa điểm. Rất ít du khách đặt mục tiêu chính là đến Bình Phước để du lịch tham quan các địa danh thắng cảnh ở đây. Đối với du khách đi công tác, hoạt động của họ tại địa phương gắn với hoạt động kinh doanh của họ (ví dụ như tìm kiếm các cơ hội giao thương) hay các doanh nghiệp đang hoạt động tại Bình Phước.

Mức độ chi tiêu của du khách cũng khá hạn chế, chủ yếu là chi cho dịch vụ lưu trú và ăn uống trong thời gian công tác ở địa phương. Các hoạt động tham quan và thưởng ngoạn có thu phí rất thiếu vắng nên hầu như không tạo ra nguồn thu cho ngành du lịch. Năm 2020, tổng doanh thu ngành du lịch chỉ đạt 390 tỷ đồng, đạt mức chi tiêu bình quân 1 du khách chưa đến 1 triệu đồng/ngày/khách.

Con số thống kê doanh thu nêu trên chưa thực sự phản ánh đúng bản chất doanh thu du lịch tỉnh được hưởng. Chẳng hạn, trong số hơn 390 tỷ đồng doanh thu du lịch của năm 2020, khoảng 30% là doanh thu của các cơ sở lữ hành. Trong khi doanh thu của các cơ sở lữ hành chủ yếu là đưa khách đi ra ngoại tỉnh thay vì đón khách đến tỉnh. Theo đó, phần lớn doanh thu này được dùng để trả cho các dịch vụ (ví dụ như lưu trú, ăn uống, tham quan) nơi khách đến hay trả cho các công ty du lịch liên kết ở ngoại tỉnh và chỉ còn một phần rất nhỏ là lợi nhuận của các công ty du lịch lữ hành tại tỉnh Bình Phước.

4.2.1. Năng lực cạnh tranh và tiềm năng

Tài nguyên du lịch của Bình Phước hiện vẫn nằm ở mức tiềm năng. Hiện nay, chưa có dự án đầu tư lớn vào các điểm đến du lịch chủ lực của tỉnh. Một số tài nguyên du lịch nổi bật ở Bình Phước như Trảng cỏ Bù Lạch, Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, núi Bà Rá, Thác Mơ, Khu di tích quốc gia Tà Thiết, Nhà Giao tế, kho xăng Lộc Quang, Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo, Phú Riềng Đỏ, v.v... Trong đó, tỉnh đang ưu tiên đầu tư khai thác núi Bà Rá với các dự án du lịch văn hóa, Trảng cỏ Bù Lạch với dự án phim trường kết hợp du lịch sinh thái cụm thác đầu nguồn sông Đồng Nai; Khu di tích lịch sử cách mạng như di tích Tà Thiết, v.v...

Tiềm năng để đầu tư khai thác du lịch đối với Bình Phước là có. Lợi thế lớn nhất đối với các tài nguyên này chính là tính nguyên sơ vẫn được duy trì trong bối cảnh nhiều tài nguyên du lịch ở các địa phương khác đang được khai thác quá mức, ô nhiễm, xuống cấp, phá vỡ tính nguyên sơ và hấp dẫn của nó. Tuy nhiên thách thức hiện nay nếu đặt trong bức tranh so sánh với các tài nguyên du lịch tương tự ở các địa phương khác thì tính đặc trưng, mức độ độc đáo hay sức hấp dẫn của các tài nguyên du lịch ở Bình Phước là không cao. Ví dụ như tiềm năng của núi Bà Rá rất khó để cạnh tranh với tiềm năng của núi Bà Đen ở Tây Ninh hay núi Cấm và núi Sam ở An Giang, chưa kể ra đến miền Trung với dãy Trường Sơn vô cùng hùng vĩ (lưng tựa núi, mặt nhìn biển) hay đi xa hơn nữa là đến vùng miền núi phía Bắc với các tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên... du khách sẽ “say sòng” với cảnh núi non trùng trùng điệp điệp khó nơi nào ở Việt Nam có thể sánh bằng. Trừ khi có một nhà đầu tư tầm cỡ đến với Bà Rá để đầu tư các khu phức hợp vui chơi giải trí nhân tạo ở đây để thu hút du khách, còn không nếu chỉ dựa chủ yếu vào cảnh quan tự nhiên để thu hút du khách thì sẽ rất khó. Tương tự, tính độc đáo và hấp dẫn của Trảng cỏ Bù Lạch là có nhưng không quá nổi bật để có thể bù lại cho các bất lợi về giao thông kết nối, chất lượng cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ hỗ trợ và có liên quan.

Sản phẩm du lịch nhìn chung còn nghèo nàn, thiếu tính đặc trưng riêng. Hầu như các sản phẩm du lịch đang được khai thác, ví dụ như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, trải nghiệm, du lịch cuối tuần, du lịch văn hóa, v.v... Có các đặc tính tương đồng như các địa phương lân cận, chưa có sự đầu tư để tạo sự khác biệt và đặc trưng. Vấn đề mấu chốt là chưa thu hút được nhà đầu tư tầm cỡ, có tiềm lực tài chính mạnh, có khả năng kết nối với các đối tác trong ngành, có sự am hiểu sâu sắc về ngành và địa phương và đặc biệt là phải có năng lực quản trị tốt đến với Bình Phước. Điều này đòi hỏi phải tháo gỡ các rào cản gây quan ngại đối với các nhà đầu tư liên quan đến thủ tục hành chính, quy hoạch, tiếp cận đất đai, tài nguyên, đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối và nguồn nhân lực.

Theo thống kê sơ bộ, hiện ở Bình Phước có trên 80 cơ sở lưu trú đã được phân loại xếp hạng với quy mô trên 1.270 phòng. Trong đó 20 cơ sở lưu trú xếp hạng từ 1-3 sao (chưa có khách sạn đạt chuẩn 4-5 sao) còn lại là các cơ sở lưu trú nhỏ lẻ dạng nhà nghỉ chưa được xếp hạng và vẫn chưa có một cơ sở homestay nào được đăng ký. Chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ của các cơ sở lưu trú là rất hạn

chế, ngay cả đối với các khách sạn 2-3 sao. Khả năng đáp ứng các đoàn khách lớn hoặc các hội nghị quốc tế là rất hạn chế. Thời gian lưu trú của khách rất ngắn, chỉ đạt 1,07-1,18 ngày khách, thấp hơn bình quân cả nước khoảng 0,97 ngày khách.

Nhiều nhà hàng/quán ăn có thể tìm thấy ở nhiều tuyến phố ở TP. Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX. Bình Long và một số trung tâm huyện lỵ, nơi tập trung các khu/cụm công nghiệp. Các nhà hàng/quán ăn này chủ yếu đáp ứng nhu cầu người dân và lao động làm việc tại địa phương hơn là cho nhu cầu riêng biệt của du khách. Không có các nhà hàng quán ăn, ngay cả ở các khách sạn, có thể nấu được các món ăn cho khách nước ngoài. Có một số món ăn truyền thống địa phương nhưng mức độ tinh vi về chế biến chưa cao. Nguồn gốc thực phẩm và an toàn vệ sinh vẫn luôn là dấu hỏi lớn.

Hầu như thiếu vắng các hoạt động vui chơi, giải trí, thưởng ngoạn, tham quan tại các trung tâm tỉnh/huyện lỵ lẫn các điểm du lịch tiềm năng. Một số hoạt động vui chơi cho trẻ em địa phương còn khá đơn giản, không thể hấp dẫn con em du khách. Các hoạt động giải trí về đêm cũng rất thiếu vắng, chủ yếu đi uống cà phê, trà sữa ở một số quán nước.

Hiện nay, có 9 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đang hoạt động ở Bình Phước, trong đó có 2 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và 7 nội địa. Quy mô, năng lực, kinh nghiệm của các công ty này còn rất hạn chế. Hoạt động của các công ty này chủ yếu là đưa khách từ nội tỉnh đi du lịch ngoại tỉnh, chủ yếu là đi du lịch các địa phương khác. Do lượng khách đi du lịch cũng mang tính mùa vụ (tập trung vào mùa hè) và khá ít nên một số công ty chủ yếu làm đại lý nhận khách tại địa phương và làm đại lý cho các công ty du lịch lớn ở TP. Hồ Chí Minh.

4.2.2. Đánh giá chung

Năng lực cạnh tranh của cụm ngành du lịch Bình Phước được thể hiện trong Mô hình Kim cương. Các phân tích trên đây cho thấy Bình Phước có tiềm năng, lợi thế nhưng không nhiều so với các địa phương khác để phát triển du lịch, càng rất khó để có thể đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn hay ngành kinh tế quan trọng đối với địa phương.

Trong những năm qua, việc khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch còn rất hạn chế, thiếu tính căn cơ bài bản, do đó số lượng khách du lịch đến Bình Phước hàng năm không nhiều và doanh thu từ du lịch trong những năm qua còn rất thấp, cho thấy du lịch Bình Phước chưa phát triển xứng tầm với lợi thế, tiềm năng của tỉnh.

4.3. Dịch vụ tài chính ngân hàng

Dịch vụ tài chính ngân hàng trên địa bàn Bình Phước chỉ ở mức độ rất khiêm tốn. Về GRDP, cơ cấu đã giảm từ 2,9% năm 2010 xuống còn 2,5% vào năm 2020. Đây là ngành dịch vụ chất lượng cao. Do vậy, cơ cấu lao động thấp hơn hẳn so với giá trị kinh tế tạo ra. Năm 2010 chỉ có 0,2% lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực này và con số năm 2020 là 0,5%. Năng suất lao động bình quân vào

năm 2020 là 627 triệu đồng, cao hơn rất nhiều so với 144 triệu đồng bình quân của ngành dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2020 là 11,1% và tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động là 10%.

Tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn vào cuối năm 2020 đạt 40.850 tỷ đồng, bằng 58% GRDP (thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ cả nước là 167% GDP) và chỉ chiếm 0,39% tổng vốn huy động cả nước. Số vốn huy động thấp cho thấy nền tảng tích lũy của dân cư là không nhiều và phần lớn là tiền gửi ngắn hạn.

Bảng 9. Huy động vốn (nghìn tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2020
1	Tổng số tiền gửi	8,498	20,441	30,558	40,850
2	Phân theo nguồn	8,498	20,441	30,558	
	<i>Tiền gửi dân cư</i>	5,355	15,296	21,471	
	<i>Tiền gửi doanh nghiệp</i>	2,654	5,045	8,568	
	<i>Nguồn khác</i>	489	100	519	
3	Phân theo kỳ hạn	8,498	20,441	30,558	
	<i>Không kỳ hạn</i>	992	2,610	5,225	
	<i>kỳ hạn dưới 6 tháng</i>	4,445	10,094	11,717	
	<i>Từ 6 đến dưới 12 tháng</i>	1,357	4,297	9,895	
	<i>Từ 12 đến dưới 24 tháng</i>	1,379	3,117	3,284	
	<i>Trên 24 tháng</i>	326	323	437	

Nguồn: NHNN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Tổng dư nợ cho vay của Bình Phước cuối năm 2020 là 78.000 tỷ đồng, bằng 111% GRDP và gấp gần 2 lần so với nguồn vốn huy động. Kết quả này cho thấy, các cơ hội đầu tư và kinh doanh trên địa bàn ngày càng cao nhưng nguồn lực tích lũy của người dân và doanh nghiệp là hạn chế để có thể tận dụng cơ hội. Kết quả, Bình Phước phải huy động nguồn lực bên ngoài rất lớn.

Bảng 10. Cấp tín dụng (nghìn tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2020
1	Tổng dư nợ đến cuối năm	11,447	29,349	61,363	78,000
2	Theo đối tượng cho vay	11,448	29,349	61,363	78,000
	<i>Cho vay dân cư</i>	7,537	20,624	47,159	

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2020
	<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2,158	8,702	13,525	
	<i>Cho vay khác</i>	1,753	23	679	
3	Theo kỳ hạn	11,447	29,349	61,363	78,000
	<i>Cho vay ngắn hạn</i>	6,956	21,086	43,861	
	<i>Cho vay trung, dài hạn</i>	4,490	8,263	17,502	
4	Theo loại tiền	11,447	29,349	61,363	78,000
	<i>VNĐ</i>	10,058	27,118	56,695	
	<i>Ngoại tệ (quy đổi)</i>	1,389	2,231	4,668	
5	Theo hình thức cho vay	1,730	1,623	2,178	
	<i>Có ưu đãi</i>	1,730	1,623	2,178	
	<i>Không ưu đãi</i>	-	-	-	
6	Theo loại nợ	176	532	509	
	<i>Nợ xấu</i>	176	532	509	
	<i>Nợ đảm bảo</i>	-	-	-	

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Tốc độ tăng trưởng tín dụng tại Bình Phước từ giai đoạn 2010-2020 luôn cao hơn mức bình quân cả nước. Tuy vậy, tỷ lệ cho vay ngắn hạn tăng liên tục qua các năm, cho thấy nguy cơ các nguồn vốn đang được đổ dồn vào các hoạt động thương mại hoặc đầu cơ bất động sản.

Về chi tiết các ngành dịch vụ, tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,5%/năm cho giai đoạn 2010-2020. Các ngành có tốc độ tăng trưởng cao hơn bình quân gồm y tế và trợ giúp xã hội, giáo dục và đào tạo, bán buôn và bán lẻ, quản lý nhà nước, tài chính ngân hàng và khoa học công nghệ. Các ngành còn lại có tốc độ tăng trưởng thấp hơn bình quân. Trong đó, các ngành gồm: vận tải kho bãi, thông tin truyền thông, và hành chính hỗ trợ có tốc độ tăng trưởng khá khiêm tốn. Như đã phân tích ở trên, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ thấp hơn bình quân chung của cả Tỉnh. Ngành du lịch (lưu trú và ăn uống) có tốc độ tăng trưởng chỉ là 9,6%. Đây là một tốc độ khá thấp cho thấy tiềm năng du lịch chưa được phát huy ở Bình Phước.

Bảng 11. Các chỉ tiêu của ngành dịch vụ

TT	Loại hình dịch vụ	GRDP	Lao động

		Giá trị 2020 (tỷ đồng)	Cơ cấu 2020 (%)	Tăng trưởng 2010- 2020	Giá trị 2020 (nghìn người)	Cơ cấu 2020 (%)	Tăng trưởng 2010- 2020
	Dịch vụ	24,533	100.0%	10.5%	170.8	100.0%	5.0%
1	Bán buôn và bán lẻ...	7,382	30.1%	12.6%	68.9	40.4%	6.1%
2	Vận tải kho bãi	688	2.8%	6.8%	12.7	7.4%	4.1%
3	Lưu trú và ăn uống	1,595	6.5%	9.6%	31.2	18.2%	6.8%
4	Thông tin và truyền thông	3,651	14.9%	5.9%	1.6	0.9%	2.9%
5	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,785	7.3%	11.1%	2.8	1.7%	10.0%
6	Bất động sản	2,232	9.1%	8.3%	1.3	0.8%	6.6%
7	Khoa học và công nghệ	388	1.6%	10.5%	1.4	0.8%	2.7%
8	Hành chính và hỗ trợ	256	1.0%	6.0%	1.2	0.7%	4.2%
9	Quản lý nhà nước	1,939	7.9%	12.3%	13.2	7.7%	4.0%
10	Giáo dục và đào tạo	2,510	10.2%	15.5%	19.7	11.6%	2.6%
11	Vui chơi và giải trí	644	2.6%	8.2%	2.4	1.4%	1.3%
12	Dịch vụ khác	337	1.4%	5.9%	9.3	5.4%	3.5%

Nguồn: Thống kê chính thức của Bình Phước

Về cơ cấu kinh tế, ba ngành chiếm trọng trên 10% gồm: bán buôn và bán lẻ đạt 30,1%; thông tin truyền thông 14,9%; và giáo dục đào tạo đạt 10,2%. Các ngành còn lại đều có cơ cấu dưới 10%.

Về lao động trong ngành dịch vụ, ba ngành chiếm cơ cấu trên 10% gồm: bán buôn và bán lẻ chiếm 40,4%; lưu trú và ăn uống 18,2%; và giáo dục đào tạo 11,6%. Các ngành còn lại chiếm tỷ trọng không cao.

Dịch vụ của Bình Phước hiện tại tập trung chủ yếu vào các nhóm ngành truyền thống và chưa có các dấu hiệu khởi sắc. Các ngành dịch vụ mới và kỳ vọng như công nghệ thông tin chẳng hạn chưa thấy các dấu hiệu phát triển. Tuy nhiên, dịch vụ là một lĩnh vực hết sức quan trọng cho một nền kinh tế. Do vậy, đây là vấn đề cần được đặc biệt quan tâm đối với Bình Phước trong một thập niên tới cùng với việc tập trung vào phát triển công nghiệp và cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp giá trị gia tăng cao, công nghệ cao, xanh, sạch.

Về tổ chức không gian, ngành dịch vụ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của người dân trong tỉnh và một số hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, các đầu mối dịch vụ có quy mô không lớn, tập trung ở ba đô thị trung tâm cùng với các đầu mối và trung tâm sản xuất công nghiệp của tỉnh.

5. Khả năng huy động nguồn lực

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 7.907 tỷ đồng năm 2010 lên 23.850 tỷ đồng năm 2020. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 là 11,7% (Bảng 12), Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 14,8% năm và giai đoạn 2016-2020 chỉ còn có

8,7% năm. Do vậy, cơ cấu vốn đầu tư so với GRDP đã thay đổi từ 36,7% năm 2010 lên 42,2% năm 2015 và giảm còn 34,1% vào năm 2020. Đây là mức tăng khiêm tốn.

Bảng 12. Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tăng trưởng 2010-2020 (%)
I	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	7.907	15.750	23.850	11,7
II	Vốn đầu tư so với GRDP (%)	36,7	42,2	34,1	
III	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội (%)				
1	Nhà nước	26,4	21,7	20,9	9,1
	<i>Ngân sách nhà nước</i>	18,8	9,7	11,4	6,2
2	Ngoài nhà nước	68,0	71,1	58,4	10,0
	<i>Vốn của DN, tổ chức</i>	22,3	22,7	16,6	8,4
3	FDI	5,6	6,9	20,7	27,1

Nguồn: Thống kê chính thức của Bình Phước

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng bình quân 9,1% năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 có mức tăng lần lượt là 10,4% năm, và 8,4%/năm. Kết quả cơ cấu vốn đầu tư của thành phần này chiếm 26,4% vào năm 2010 đã giảm xuống còn 21,7 vào năm 2015 và 20,9% vào năm 2020, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước chỉ tăng 6.2%/năm.

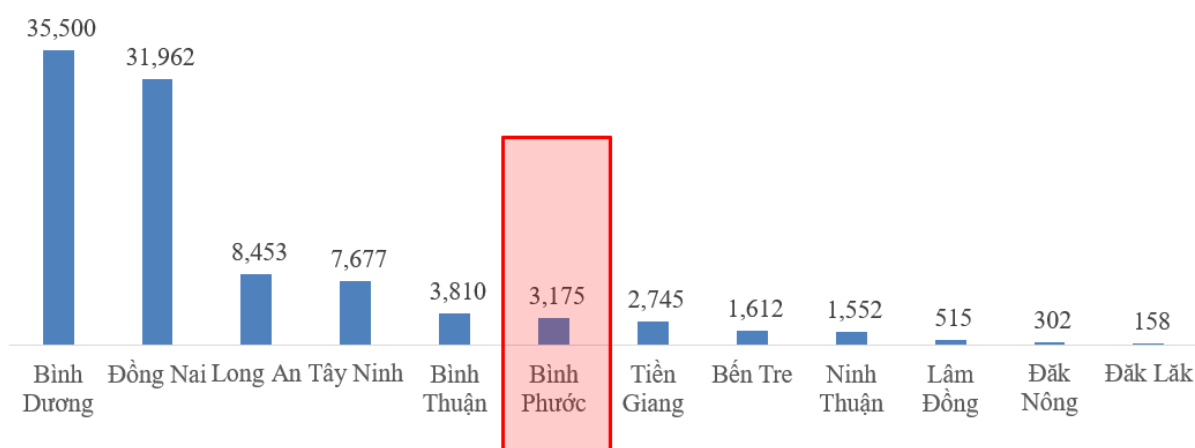
Khu vực ngoài nhà nước có mức tăng 10% năm. Trong đó, mức tăng giai đoạn 2011-2015 và 2015-2020 lần lượt là 15,8% và 4,4%. Do vậy, tỷ trọng của khu vực này đã tăng từ 68% vào năm 2010 lên 71,1% vào năm 2015 và giảm còn 58,4% vào năm 2020. Trong đó, vốn của các doanh nghiệp và tổ chức chỉ có mức tăng 8,4%. Mức tăng cho hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 15,1% và 2,1%. Do vậy tỷ trọng đã tăng từ 22,3% vào năm 2010 lên 22,7% vào năm 2015; và giảm còn 16,6% vào năm 2020. Đây là điều rất đáng quan tâm đối với Bình Phước vì khu ngoài nhà nước mà doanh nghiệp là chính thường có vai trò rất quan trọng và ngày càng gia tăng, trong khi vốn đầu tư của khu vực này lại giảm một cách tương đối.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng lên đến 27,1%. Mức tăng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 19,2% và 35,6%. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này đã tăng từ 5,7% vào năm 2010 lên 6,9% vào năm 2015 và 20,7% vào năm 2020. Trong 5 năm gần đây vốn đầu tư của khu vực FDI đã tăng 4,6 lần và số tuyệt đối đã cao hơn đầu tư của nhà nước và đầu tư các doanh nghiệp và tổ chức ngoài nhà nước. Đây là một tín hiệu hết sức tích cực cho Bình Phước vì

mục tiêu của các nhà đầu tư FDI là tìm kiếm lợi nhuận nên họ chỉ đến những nơi có thể tạo ra suất sinh lợi bằng hoặc cao hơn kỳ vọng.

Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư hạn chế và khu vực ngoài quốc doanh gặp nhiều khó khăn. Sự hiện diện của dòng vốn FDI được kỳ vọng mang đến làn sóng mới cho nền kinh tế Bình Phước. Kết quả từ bảng bên dưới cho thấy, đầu tư tại Bình Phước và tương tự là Tây Ninh, chỉ là tác động lan toả từ khu vực trung tâm của vùng. Trong khi TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai vẫn là các địa điểm đầu tư ưu tiên.

Hình 30. Lũy kế vốn FDI đăng ký đến ngày 20/12/2020



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

6. Phát triển doanh nghiệp

Doanh nghiệp tại tỉnh Bình Phước đã có sự phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng đặc biệt là khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn 2015-2020, Bình Phước có mức tăng trưởng doanh nghiệp đạt 162%, đứng thứ sáu cả nước (VCCI, 2021). Đi cùng với sự phát triển về số lượng doanh nghiệp là sự gia tăng về quy mô lao động, quy mô vốn và doanh thu của doanh nghiệp.

6.1. Phát triển doanh nghiệp Bình Phước giai đoạn 2010-2020

Số lượng doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm tăng từ 1.839 doanh nghiệp vào năm 2011 đến hơn 5.296 doanh nghiệp vào năm 2020 (chỉ tính doanh nghiệp đang hoạt động). Trong giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp thành lập mới là 4.850 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 44.440 tỷ đồng, tăng gần 1,65 lần về số doanh nghiệp và hơn 3 lần về số vốn so với giai đoạn 2010-2015.

Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp mới thành lập đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Trong giai đoạn 2011 đến 2020, lượng lao động đã tăng hơn 2 lần, với tốc độ tăng trưởng lao động bình quân khoảng 9,58%/năm. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp của tỉnh Bình Phước đã tăng hơn 6,26 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng hơn 24,79%/năm; và doanh thu của khu vực

doanh nghiệp tăng gần 4,5 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 24,1%.

6.2. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với sự phát triển mạnh về số lượng doanh nghiệp, đã có sự dịch chuyển doanh nghiệp theo các xu hướng khác nhau. Xét theo hình thức sở hữu, các doanh nghiệp ngoài nhà nước ngày càng chiếm đa số về số lượng doanh nghiệp. Dù vậy, vì đa số là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ nên tỷ trọng về lao động và nguồn vốn vẫn khiêm tốn so với tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đang trong quá trình cổ phần hóa, sắp xếp lại nên số lượng đã giảm tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ lớn về nguồn vốn. Điều này cho thấy các DNNN vẫn giữ vị trí quan trọng bên cạnh sự lớn mạnh của khu vực FDI. Bên cạnh đó, thời gian qua cũng đã chứng kiến sự chuyển biến về mô hình hoạt động của các doanh nghiệp, trong đó sự phát triển của các mô hình doanh nghiệp quản trị hiện đại thông qua hình thức công ty TNHH và công ty cổ phần, thay thế mô hình quản trị truyền thống theo mô hình công ty tư nhân.

Các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Phước vẫn tập trung chủ yếu ở ba ngành: bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Giai đoạn 2011-2020 chứng kiến sự gia tăng của các ngành dịch vụ nhất là các ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp của tỉnh Bình Phước, tuy nhiên kể từ 2016 trở lại đây TX Chơn Thành đã trở thành điểm đến của nhiều doanh nghiệp. Xu hướng các doanh nghiệp tập trung vào 3 địa bàn này vẫn ngày càng tăng, trong khi các địa bàn khác, sự phát triển doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế hơn.

6.3. Năng lực doanh nghiệp của Bình Phước

Thu nhập bình quân hằng năm của người lao động không ngừng tăng lên với tốc độ tăng hằng năm vào khoảng 5,64%/năm với mức tăng cao nhất thuộc về khu vực FDI. Tương tự như vậy, doanh thu bình quân/lao động tăng trên 2,26 lần trong giai đoạn 2011-2020, với tốc độ trung bình là 10,61%/năm. Doanh thu bình quân tăng cao nhất là trong khu vực ngoài nhà nước, với khoảng 2,8 lần; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp FDI với 1,88 lần và cuối cùng là khu vực doanh nghiệp nhà nước là 1,16 lần.

Trong giai đoạn 2013-2020, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có xu hướng tăng liên tục (trừ năm 2016) từ mức 1.784,9 tỷ đồng năm 2013 lên mức 2.954,3 tỷ đồng năm 2020. Như vậy, lợi nhuận trước thuế đã tăng 1,66 lần. Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp vào khoảng 9,24%/năm.

Xét theo ngành kinh doanh, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập cao nhất năm 2020, đạt mức trên 1.106,7 tỷ đồng, kế đến là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa với mức 899,9 tỷ đồng và ngành công nghiệp chế

biển, chế tạo với mức 633,2 tỷ đồng. Đáng lưu ý là trong năm 2020, các ngành vận tải kho bãi, dịch vụ ăn uống, giáo dục đào tạo, cung cấp nước và hoạt động xử lý rác thải ghi nhận tình trạng kinh doanh thua lỗ do thực hiện giãn cách xã hội trong phòng chống dịch Covid-19.

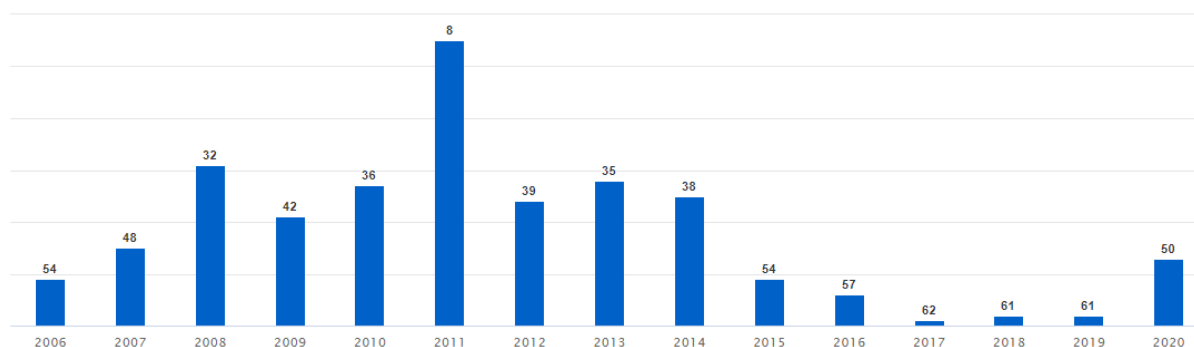
7. Môi trường đầu tư kinh doanh

Tỉnh Bình Phước đã có nhiều nỗ lực cải cách môi trường đầu tư kinh doanh và đã đạt được một số thành tựu đáng kể, nhất là trong năm 2020. Tuy nhiên, các số liệu thống kê và các bảng xếp hạng của các chỉ số liên quan vẫn cho thấy tỉnh Bình Phước vẫn phải nỗ lực nhiều hơn trong thời gian tới.

7.1. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Hình 31 cho thấy xếp hạng PCI của Bình Phước giai đoạn 2010-2020. Bình Phước đã từng xếp hạng 8 vào năm 2011. Tuy nhiên các năm sau đó đã liên tục giảm, đặc biệt là các năm 2017-2019 với các xếp hạng trong nhóm 3 địa phương thấp nhất cả nước. Xếp hạng PCI năm 2020 của Bình Phước cải thiện rất đáng kể so với năm 2019 (từ 61 lên 50). Tuy nhiên, so với hạng 8 năm 2011, thậm chí hạng khoảng 35-36 trong đầu thập niên 2010 thì khoảng cách còn rất xa.

Hình 31. Xếp hạng PCI của Bình Phước giai đoạn 2010-2020



Nguồn: PCI 2020

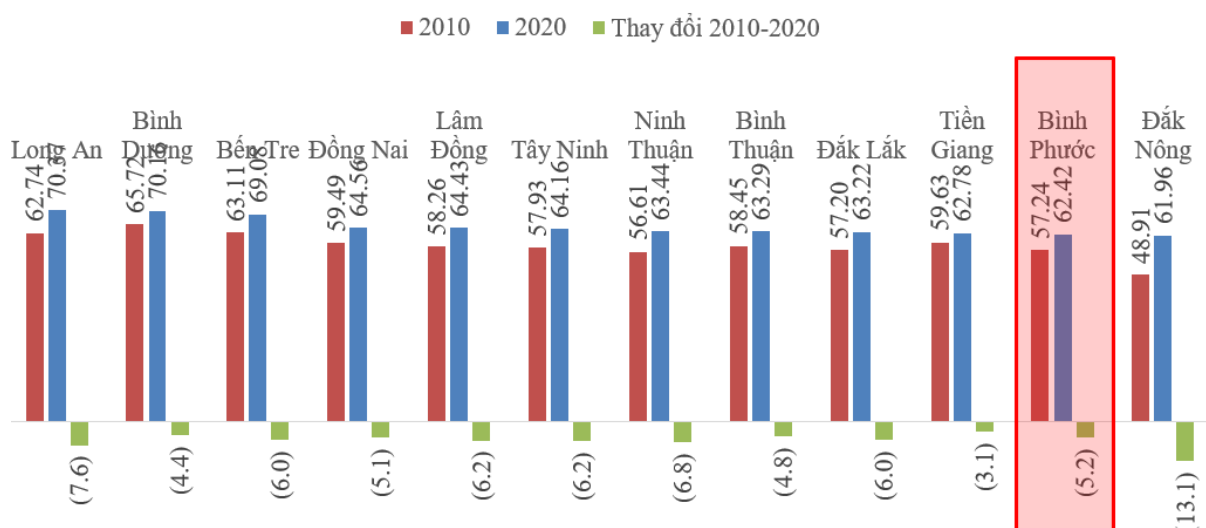
‘Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp’ là điểm sáng vượt trội của Bình Phước. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm các dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh... xếp hạng 2 trên cả nước. Dù vậy, đa số các hợp phần khác xếp hạng 50 trở lên. Nếu tính theo điểm PCI, tỉnh Bình Phước chưa cải thiện nhiều và việc thăng hạng trong năm 2020 một phần do các địa phương khác ở cuối bảng bị hạ điểm.

Theo kết quả khảo sát, các vấn đề liên quan đến thủ tục đăng ký kinh doanh như Thủ tục được niêm yết công khai, Chất lượng và thái độ của cán bộ, và Ứng dụng CNTT của Bình Phước là thấp nhất trong số các chỉ số thành phần. Ngoài ra, tính minh bạch trong tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý còn rất yếu. Các doanh nghiệp cần có ‘mối quan hệ’ mới tiếp cận được tài liệu.

Tương tự, khảo sát cho thấy doanh nghiệp phải chi trả nhiều chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực. Hoạt động của ngành tòa án chưa được doanh nghiệp tin tưởng cao. Điểm số cho các khảo sát như: Tòa án xử đúng pháp luật,

Phán quyết của toà là công bằng, và Chi phí khi giải quyết tranh chấp qua toà án còn thuộc nhóm thấp của cả nước.

Hình 32. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020



Nguồn: Số liệu PCI

Hình 32 cho thấy điểm số và mức độ thay đổi điểm số PCI của các địa phương trong nhóm so sánh. Mức độ cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của Bình Phước trong giai đoạn 2010-2020 chỉ có 5,2 điểm, xếp thứ 8 trong nhóm so sánh.

7.2. Cải cách hành chính

Tỉnh Bình Phước đã thực hiện 2 sáng kiến lớn nhằm tạo sức bật mới cho toàn bộ nền hành chính. Đầu tiên là năm 2017, tỉnh đã thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công. Thứ hai là “chiến dịch 50 ngày đêm”, với 3 mục tiêu: 100% dịch vụ công trực tuyến kết nối trên cổng dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ, thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn, không có hồ sơ trễ hạn; và khắc phục ngay khó khăn, vướng mắc để thực hiện cung ứng dịch vụ chứng thực điện tử. Đã có những kết quả quan trọng ban đầu. Đa số thủ tục được rút ngắn so với quy định, có thủ tục rút xuống còn 1/3 thời gian, ví dụ như thủ tục phê duyệt hồ sơ đầu tư trước đây là 35 ngày giờ chỉ còn 12 ngày. Cuối năm 2020, tỷ lệ tiếp nhận và giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của tỉnh đã đạt khoảng 90%, vượt rất xa mức trung bình 30% trên cả nước. Tỉnh đã kết nối 1.224 dịch vụ công, trong đó có 777 dịch vụ công mức độ 4 trên cổng dịch vụ công quốc gia, vươn từ hạng 47 lên đứng đầu cả nước. Tương tự, tỉnh đã cấp được 1.400 hồ sơ chứng thực điện tử, đứng thứ 2/63 tỉnh thành về cung cấp dịch vụ này.

Bình Phước xếp thứ 40 về chỉ số PAR-Index năm 2020, xếp thứ 6 trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng và Đồng Nai. Tuy vậy, nếu nhìn qua thời gian cho thấy cải cách hành chính tại Bình Phước dần được cải thiện, vì trước năm 2016, Bình Phước luôn bị đánh giá ở nhóm thấp nhất, thứ hạng thường từ 50 trở xuống. Trong giai đoạn 2012-2020, điểm số Par-Index của Bình Phước có mức độ cải thiện tốt nhất trong nhóm so sánh (13,9 điểm).

Hình 33. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020



Nguồn: Số liệu PAR-Index

7.3. Chính quyền điện tử

Năm 2020, tỉnh Bình Phước đã xây dựng IOC, được đánh giá là hiện đại nhất cả nước, có đầy đủ 10 phân hệ theo tiêu chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Từ khi có IOC, tỷ lệ hồ sơ quá hạn đã giảm từ 3000-4000 hồ sơ/năm xuống khoảng 1000 hồ sơ. Thông qua hệ thống camera an ninh và giao thông đã lắp đặt tại 59 điểm trên các tuyến đường huyết mạch, cơ quan chức năng đã ghi nhận hơn 15.000 trường hợp vi phạm giao thông. Đến đầu tháng 4/2021, hệ thống IOC cũng đã giúp chính quyền tỉnh tiếp nhận 792 phản ánh hiện trường, kiến nghị của người dân.

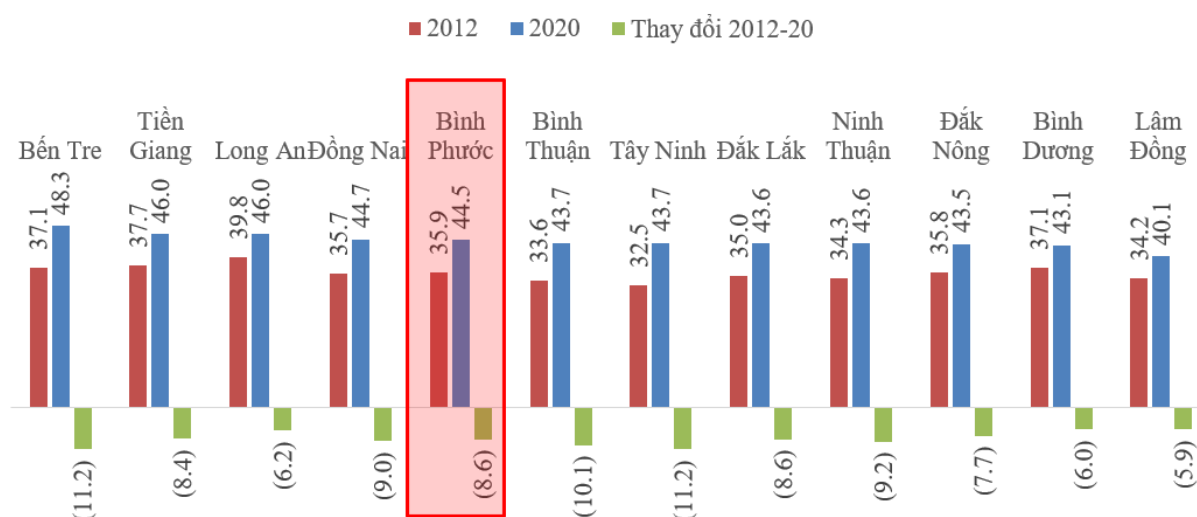
Trong ba chỉ số thành phần của báo cáo ICT Index gần nhất thì chỉ số về hạ tầng kỹ thuật của Bình Phước là khá tốt với 0.4170 điểm, xếp hạng 36 trên cả nước. Chỉ số này bao gồm các chỉ số như tỷ lệ điện thoại, thuê bao Internet, máy tính trên 100 dân và trong cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, hai chỉ số thành phần còn lại của Bình Phước khá thấp. Đầu tiên là hạ tầng nhân lực, tỉnh Bình Phước chỉ xếp hạng 57, với các chỉ tiêu như tỷ lệ người lớn biết đọc, viết, tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học, tỷ lệ các trường có giảng dạy tin học đều rất thấp. Thứ hai là ứng dụng công nghệ thông tin, chỉ số mà tỉnh Bình Phước xếp hạng thấp nhất cả nước.

7.4. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

Dù có một số chỉ số thành phần rất tốt, nằm trong nhóm đầu cả nước, chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của tỉnh nhìn chung vẫn chỉ ở mức trung bình thấp trên cả nước. Đáng chú ý, từ năm 2014 đến 2018, chỉ số PAPI của tỉnh có xu hướng tăng rất tích cực, từ nhóm cuối bảng lên nhóm trung bình. Nhưng từ 2018 đến nay thì chỉ số này có dấu hiệu đi xuống, đẩy thứ hạng Bình Phước rơi mạnh xuống 42 trong báo cáo PAPI mới nhất.

Trong PAPI, có một vài chỉ số thành phần tỉnh Bình Phước thể hiện rất tốt, như “Thủ tục hành chính công” và “Trách nhiệm giải trình với người dân” thuộc nhóm cao điểm nhất trên cả nước. Trong đó, các mục “sử dụng cổng thông tin điện tử”, “Phúc đáp qua cổng thông tin điện tử”, “Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân”, “Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền”... đều có số điểm cao. Tuy vậy, vẫn còn một số chỉ số thành phần của Bình Phước còn kém, làm cho chỉ số tổng chưa có bước tăng thật sự ấn tượng. Trong đó, chỉ số có liên quan mật thiết đến khả năng kiến tạo môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư là “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” còn rất thấp, ở mức trung bình thấp trên cả nước.

Hình 34. Chỉ số PAPI 2020



Nguồn: Số liệu PAPI

Bình Phước xếp thứ 42 về chỉ số PAPI năm 2020, được đánh giá vào nhóm trung bình của cả nước. Qua thời gian, hiệu quả quản trị và điều hành tại địa phương đã giảm đáng kể từ xếp hạng 25 vào năm 2012 (năm đầu tiên có PAPI). Xếp hạng PAPI của tỉnh Bình Phước tụt hạng chủ yếu là từ các nhóm chỉ số như sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở, trách nhiệm giải trình, kiểm soát tham nhũng, quản trị môi trường. Tuy nhiên, so với 12 địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 vào cả năm 2012 và 2020. Vào năm 2020, so sánh với các địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 sau Bến Tre, Tiền Giang, Long An và Đồng Nai. Cao hơn các địa phương còn lại.

Trong giai đoạn 2012-2020, điểm số PAPI của Bình Phước được cải thiện 8,6 điểm, xếp thứ 7 trong nhóm so sánh, bằng với Đắk Lắk.

Một cách tổng quan, Bình Phước cần cải thiện các vấn đề liên quan đến quản trị môi trường, quy hoạch đất đai, tham nhũng và tạo cơ hội cho người dân tham gia vào các chính sách có liên quan để tạo sự đồng thuận và ủng hộ.

II. Thực trạng các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh

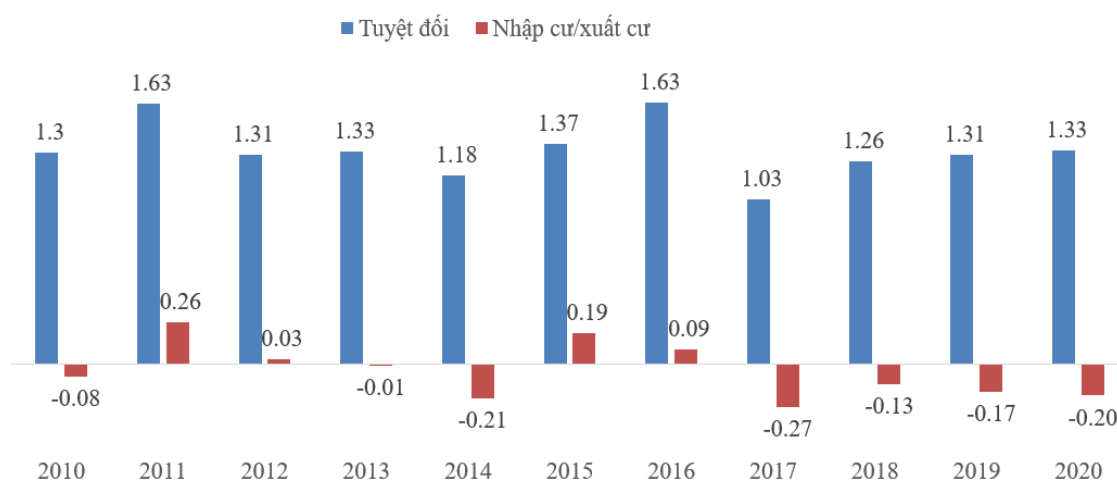
1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Bình Phước đạt 1,011 triệu người, tăng 126 nghìn người so với năm 2010. Mức tăng bình quân hàng năm trong một thập niên qua là 1,3%/năm. Tốc độ tăng dân số đô thị ở mức 5%/năm, trong khi tốc độ tăng dân số khu vực nông thôn chỉ là 0,4% trong một thập niên qua. Tỷ lệ đô thị hóa vào năm 2020 ở mức 32%. Dân số nữ 501 nghìn người, chiếm 49,59%; và dân số nam 510 nghìn người, chiếm 50,41%. Tỷ lệ nam – nữ năm 2010 là 50,45% và 49,55%. Như vậy, tỷ lệ nữ đã tăng một chút, góp phần cải thiện cân bằng giới trong cơ cấu dân số. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2020 là 73,9 tuổi, trong đó nam là 71,4 tuổi và nữ là 76,6 tuổi. Các con số tương ứng của năm 2009 là 71,8; 69,1; và 74,6 tuổi. So với toàn quốc, tuổi thọ trung bình của Bình Phước có sự cải thiện tốt hơn. Hai con số vào năm 2009 và 2019 của Bình Phước là 71,8 và 73,9; trong khi hai con số của cả nước là 72,8 và 73,6.

Cơ cấu dân số trong độ tuổi từ 15-49 chiếm đến 54,1% tổng dân số, bằng 96,4% tổng lực lượng lao động của Tỉnh. Tổng dân số có độ tuổi dưới 15 chiếm đến 27%. Tổng dân số dưới 50 tuổi của Bình Phước là 81,1% và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên chỉ có 5,3%. Như vậy, lực lượng dân số của Bình Phước còn trẻ. Có thể nói Bình Phước đang ở thời kỳ dân số vàng. Đây là một nền tảng rất tốt cho việc thực hiện mục tiêu Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn trong khung thời gian ba thập kỷ.

Hình 35. Tăng dân số và di cư giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước

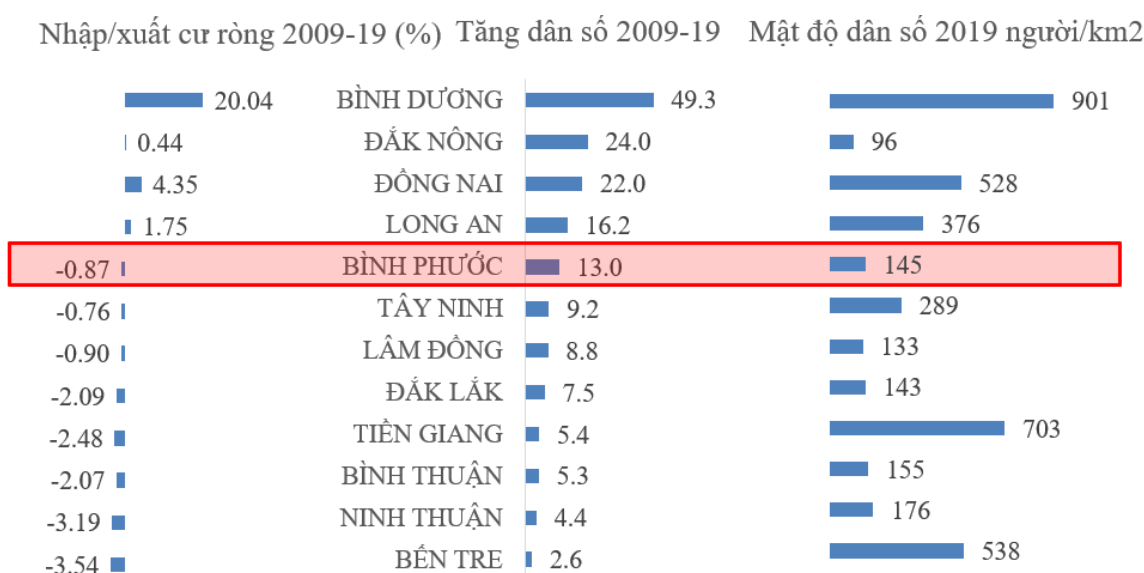


Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Trình bày tốc độ tăng dân số và tình trạng xuất cư/nhập cư của Tỉnh Bình Phước. Bình quân trong một thập kỷ qua, tốc độ tăng dân số của Tỉnh ở mức 1,3%/năm. Tốc độ này cao hơn bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, Bình Phước lại là một trong 8 địa phương chuyển từ nhập cư ròng giai đoạn 1999-2009 sang xuất cư ròng trong cuộc điều tra năm 2019.

Số liệu chính thức về điều tra dân số và nhà ở cho thấy, trong giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ xuất cư ròng của Bình Phước là 0,87%. Đồ thị cho thấy, ở những năm cao nhất thì tỷ lệ xuất cư ròng bằng 0,27% dân số. Điều đáng quan tâm là tỷ lệ này trở nên rõ nét trong giai đoạn gần đây cho dù kinh tế Bình Phước có những khởi sắc. Để có thể trở thành điểm đến hấp dẫn thì Bình Phước cần phải đổi chiều xu hướng này.

Hình 36. Tăng dân số và nhập cư/xuất cư giai đoạn 2009-2019



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Hình 36 trình bày về tăng dân số và tình trạng nhập cư/xuất cư của các địa phương trong nhóm so sánh. Tốc độ tăng dân số của Bình Phước xếp thứ 5 trong nhóm so sánh. Tuy nhiên, Bình Phước là địa phương xuất cư ròng trong một thập niên qua. Xếp hạng từ nhập cư đến xuất cư thì Bình Phước xếp vị trí thứ 6 (đảo chiều với Tây Ninh). Về mật độ dân số, Bình Phước thuộc nhóm có mật độ dân số rất thấp. Điều này cho thấy tiềm năng đất đai của Tỉnh còn rất nhiều.

Bảng 13 trình bày dân số và tăng trưởng dân số theo các đơn vị cấp huyện của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015-2020 và tỷ lệ nhập cư ròng giai đoạn 2009-2019. Kết quả cho thấy chỉ có ba địa phương là nhập cư ròng là Chơn Thành, Đồng Phú và Đồng Xoài. Đây chính là vùng động lực của Bình Phước trong một thập niên qua và được lựa chọn trong một thập niên tới, các địa phương còn lại đều xảy ra hiện tượng xuất cư ròng. Điều đáng chú ý là Phước Long và Bình Long có tỷ lệ di cư cao nhất trong các địa phương ở Bình Phước. Điều này cho thấy xu hướng phát triển cũng như thách thức đối với các địa phương từng được xem là trung tâm phát triển của Bình Phước. Trước đây hai đô thị này phát triển gắn với các cây công nghiệp, nhất là cây cao su của Bình Phước. Tuy nhiên, thời điểm hiện tại, vai trò của các cây công nghiệp này đang trên đà đi xuống nên vai trò trung tâm của Bình Long và Phước Long cũng giảm theo.

Bảng 13. Dân số phân theo cấp huyện của tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị	Tuyệt đối (nghìn người)		Tỷ phần (%)		Tăng 2015-2020 (%)	Nhập cư ròng 2009-2019 (%)
		2015	2020	2015	2020		
	Toàn tỉnh	947	1.011			6,73	-0,87
1	Đồng Xoài	103,1	110,6	10,9	10,9	7,32	0,57
2	Chơn Thành	82,9	93,0	8,7	9,2	12,20	8,05
3	Đồng Phú	91,4	98,2	9,6	9,7	7,45	2,72
4	Hớn Quản	94,4	100,3	10,0	9,9	6,28	-2,65
5	Phú Riềng	87,6	92,9	9,3	9,2	5,98	-0,75
6	Phước Long	51,9	54,8	5,5	5,4	5,66	-4,52
7	Bình Long	55,1	58,5	5,8	5,8	6,05	-4,11
8	Bù Gia Mập	81,4	86,3	8,6	8,5	6,01	-2,27
9	Lộc Ninh	110,0	116,0	11,6	11,5	5,45	-3,73
10	Bù Đốp	54,7	58,2	5,8	5,8	6,31	-3,42
11	Bù Đăng	134,7	142,2	14,2	14,1	5,56	-2,07

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

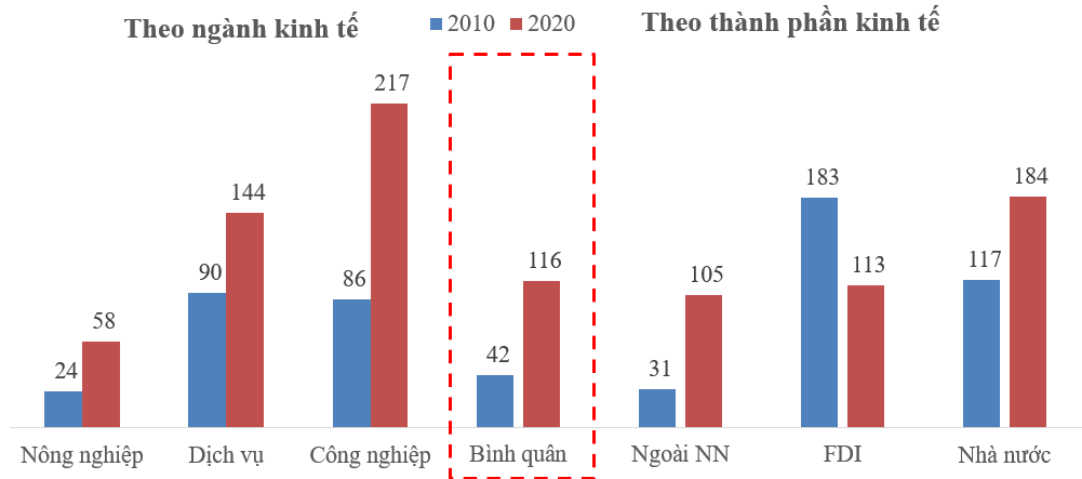
Tỷ lệ dân số biết chữ khoảng 94%, trong đó khu vực đô thị lên 97,7%. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có sự gia tăng qua các năm, từ 14,83% năm 2010 lên 16,30% năm 2019. Năm 2020, 30% lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế ở thành thị đã qua đào tạo, tỷ lệ này ở nông thôn đạt 12,4%. Chính vì thế, số lao động hoạt động trong nền kinh tế có chuyên môn, kỹ thuật ngày càng được tăng cường cả số lượng lẫn cơ cấu. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung trên địa bàn và trong nhóm so sánh, đây là một trong những thách thức của Bình Phước để có thể phát triển hơn.

1.2. Lao động và việc làm

1.2.1. Năng suất lao động

Năng suất lao động của các ngành và các thành phần kinh tế được thể hiện trong Hình 37. Đối với các ngành kinh tế, trong giai đoạn 2010-2020, nông nghiệp có tốc độ tăng năng suất cao nhất do việc chuyển dịch lao động sang hai khu vực còn lại dẫn đến việc tận dụng thời gian gia tăng. Tuy nhiên, vào năm 2020, năng suất lao động của ngành nông nghiệp chỉ bằng 40% năng suất của một lao động trong khu vực dịch vụ và 27% khu vực công nghiệp và xây dựng.

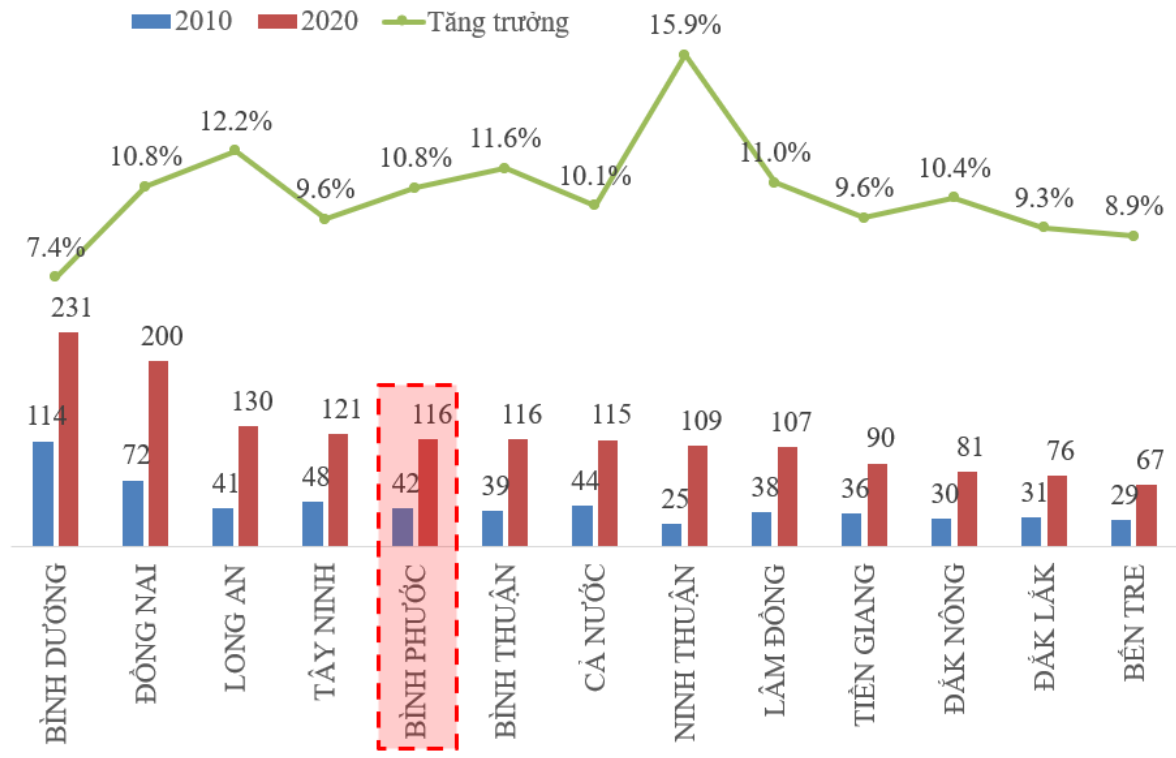
Hình 37. GRDP/lao động của Bình Phước (triệu đồng/người/năm)



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Nếu lấy dịch vụ làm chuẩn với giả thiết rằng lao động của khu vực này sử dụng toàn thời gian và chủ yếu là các công việc giản đơn thì nguyên nhân năng suất khu vực nông nghiệp thấp là thời gian dư thừa. So với dịch vụ thì thời gian tận dụng của khu vực nông nghiệp ở Bình Phước hiện tại chỉ là 40%. Nếu toàn bộ lao động dư thừa được chuyển sang khu vực dịch vụ vào năm 2020 thì sẽ tạo ra một giá trị gia tăng hơn 25 nghìn tỷ đồng hay 36% GRDP của Tỉnh. Nếu toàn bộ lao động dư thừa của ngành nông nghiệp chuyển sang công nghiệp thì lực lượng này sẽ tạo ra một giá trị GRDP khoảng 48 nghìn tỷ đồng hay 68% GRDP vào năm 2020 của tỉnh Bình Phước. Điều này đưa ra một hàm ý chính sách rất quan trọng là khi lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực còn lại sẽ tạo ra những giá trị gia tăng hay GRDP rất đáng kể cho nền kinh tế Bình Phước.

Hình 38. GRDP/lao động (triệu đồng/người) và tăng trưởng của các địa phương



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Đối với các thành phần kinh tế, năng suất của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã có sự gia tăng năng suất rất đáng kể trong giai đoạn 2010-2020. Năng suất trên một lao động của khu vực này đã tăng 3,4 lần so với bình quân 2,8 lần của cả tỉnh, 1,6 lần của khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 40%. Điều này cho thấy đầu tư FDI trong thời gian qua ở Bình Phước chủ yếu tập trung vào các ngành thâm dụng lao động. So sánh trong ba thành phần kinh tế ở thời điểm năm 2020, năng suất lao động của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xấp xỉ bằng nhau và thấp hơn bình quân toàn tỉnh một chút, trong khi năng suất lao động của khu vực kinh tế nhà nước cao hơn bình quân toàn tỉnh khoảng 50%. Nếu chuyển dịch được như vậy thì năng suất bình quân của tỉnh Bình Phước sẽ tương đương với Bình Dương và Đồng Nai ở thời điểm hiện tại.

Trong nhóm so sánh, năng suất lao động của Bình Phước xếp thứ 5, giảm một bậc so với năm 2010 do Long An đã vươn lên. Tốc độ tăng năng suất lao động hay GRDP giá trị danh nghĩa của Bình Phước hàng năm đạt 10,8%, thấp hơn Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An và tương đương với Đồng Nai.

1.2.2. Việc làm

Bảng 14 cho thấy việc làm trong ba ngành kinh tế ở thời điểm năm 2010 và 2020. Trong giai đoạn này, toàn Tỉnh tăng thêm 116 nghìn việc làm. Trong đó, lao động trong ngành nông nghiệp giảm 30 nghìn người công nghiệp tăng 79 nghìn người và dịch vụ tăng 66 nghìn người. Vào năm 2010, nông nghiệp giải quyết gần 68% việc làm, công nghiệp gần 10% và dịch vụ gần 22%. Đến năm 2020, nông

ng nghiệp vẫn chiếm 50% tổng việc làm của toàn tỉnh, dịch vụ hơn 28% và công nghiệp chỉ đáp ứng gần 22%. Như vậy, ở góc độ giải quyết việc làm, nông nghiệp hiện vẫn đang có vai trò quan trọng nhất ở Bình Phước, mặc dù việc làm trong ngành này đang giảm theo thời gian.

Bảng 14. Việc làm theo ba ngành kinh tế⁴

TT	Ngành kinh tế	Tổng lao động (nghìn người)			Cơ cấu (%)		
		2010	2020	Thay đổi	2010	2020	Thay đổi
	Tổng số	486	602	116	100	100	
1	Nông nghiệp	330	300	-30	67,8	50,0	-17,0
2	Công nghiệp	51	130	79	10,5	21,6	11,1
3	Dịch vụ	105	171	66	21,7	28,4	6,7

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Bảng 15 cho thấy việc làm trong ba thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2010-2020, toàn tỉnh tạo ra 89 nghìn việc làm. Trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 56 nghìn, kinh tế nhà nước tạo 23 nghìn và kinh tế ngoài nhà nước chỉ có 10 nghìn. Đây là xu hướng khác với cả nước. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015-2020, xu hướng của Bình Phước theo xu hướng chung của cả nước khi việc làm của kinh tế nhà nước không có sự thay đổi, trong khi khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI có sự gia tăng.

Bảng 15. Việc làm theo các thành phần kinh tế

TT	Thành phần	Tổng việc làm (nghìn người)					Cơ cấu (%)		
		2010	2015	2020	Thay đổi		2010	2015	2020
					2010-2020	2015-2020			
	Tổng số	514	562	603	89	41	100	100	100
1	Nhà nước	55	78	78	23	0	10,6	13,8	13,0
2	Ngoài NN	453	451	463	10	12	88,1	79,6	76,8
3	FDI	6	34	62	56	28	1,2	5,9	10,3

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Về cơ cấu lao động, khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn đang chiếm hơn 4/5 tổng việc làm được tạo ra. Khu vực FDI đã có mức tăng rất cao từ 1,2% vào năm 2010 lên 10,3% vào năm 2020. Đối với khu vực kinh tế nhà nước, tỷ trọng đóng

4 Do cơ cấu việc làm theo ngành của Bình Phước chỉ có trong các cuộc điều tra nên số liệu dựa vào Báo cáo điều tra dân số và nhà ở năm 2019 lấy cho thời điểm 2009 và 2019

góp trong GRDP đã giảm gần 50%, nhưng khả năng tạo việc làm lại tăng. Trong giai đoạn 2015-2020, tỷ trọng việc làm của khu vực kinh tế trong nước (bao gồm cả nhà nước) đã giảm, trong khi khu vực FDI lại tăng.

Bảng 16. Việc làm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm⁵

TT	Chỉ tiêu	Tổng lao động (nghìn)			Cơ cấu (%)	
		2015	2020	Thay đổi	2015	2020
I	Phân theo nghề nghiệp	562	603	41	100.0	100.0
1	Nhà lãnh đạo	2.6	7.8	5.2	0.5	1.3
2	Chuyên môn KT bậc cao	26.6	38.8	12.2	4.7	6.4
3	Chuyên môn KT bậc trung	9.7	12.8	3.1	1.7	2.1
4	Nhân viên	3.2	4.7	1.5	0.6	0.8
5	DV cá nhân, bảo vệ bán hàng	88.0	102.5	14.5	15.7	17.0
6	Thợ thủ công và thợ khác	78.9	96.1	17.2	14.0	15.9
7	Thợ lắp ráp và vận hành máy	15.5	24.9	9.4	2.7	4.1
8	NN và nghề giản đơn*	336.6	312.5	-24.1	59.9	51.8
9	Khác	0.9	2.6	1.7	0.2	0.4
II	Phân theo vị thế việc làm	562	603	41	100.0	100.0
1	Làm công ăn lương	214.4	268.3	53.9	38.1	44.5
2	Chủ cơ sở SXKD	16.7	23.6	6.9	3.0	3.9
3	Tự làm	186.6	199.1	12.5	33.2	33.0
4	Lao động gia đình	144.5	111.9	-32.7	25.7	18.6

* Do có sự bất thường trong số liệu giữa việc làm trong ngành nông nghiệp và nghề giản đơn và việc làm ở hai mục này là tương đồng nhau nên được gộp chung.

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Bảng 16 cho thấy việc làm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm. Phân theo nghề nghiệp, đã có sự cải thiện rất đáng kể khi việc làm trong khu vực nông nghiệp và nghề giản đơn trong giai đoạn 2015-2020 đã giảm tuyệt đối hơn 24 nghìn việc làm, trong khi những ngành có chuyên môn cao như lãnh đạo quản lý, chuyên môn kỹ thuật đã có sự gia tăng đáng kể. Tương tự đối với vị thế việc làm, lực lượng làm công ăn lương đã có sự gia tăng rất lớn, cao hơn cả số tăng tuyệt đối (54 so với 41) và lao động gia đình đã giảm gần 33 nghìn người.

Giai đoạn 2015-2020, lao động là nhà lãnh đạo tăng 3 lần, lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao tăng 1,42 lần, lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung tăng 1,29 lần. Năm 2020, lao động là lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và trung chiếm gần 10% lực lượng lao động chính thức trong nền kinh tế, với hơn 59.451

⁵ Do năm 2010 không có số liệu nên chỉ lấy cho năm 2015 và 2020

người. Đây là những người giỏi, người khá giả, là lực lượng quan trọng trong các hoạt động kinh tế, xây dựng xã hội tích cực, tiến bộ. Tuy nhiên, số lượng tuyệt đối và tỷ lệ của lao động chất lượng cao vẫn thấp, lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ lệ cao. Năm 2020, ước tính chỉ có 9,9% nhà lãnh đạo, lao động kỹ thuật trung và cao trong lực lượng lao động trên 15 tuổi ở Bình Phước. Trong khi đó, lao động nghề đơn giản chiếm 32,4%, lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 19,4%, dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng chiếm 17,0%. Những ngành này vốn có giá trị gia tăng thấp và khó có khả năng gia tăng số lượng trong tương lai.

Bảng 17. Việc làm theo giới tính, thành thị và nông thôn

	2011	2020	Thay đổi
Nam	53.18	52.97	-0.21
Nữ	46.82	47.03	0.21
Thành thị	15.72	28.79	13.07
Nông thôn	84.28	71.21	-13.07

Cơ cấu lao động theo giới tính, vào năm 2011 nam chiếm 53,18%, đến năm 2020 còn 52,97%; tỷ lệ tương ứng đối với nữ là 46,82% vào năm 2011 và 47,03% vào năm 2020. Cơ cấu lao động theo thành thị đã tăng từ 15,72% năm 2011 lên 28,79% vào năm 2020; hai con số tương ứng của nông thôn là 84,28% và 71,21%. Như vậy, đã có một sự chuyển dịch rất lớn lực lượng lao động từ nông thôn ra thành thị.

Tính theo số tuyệt đối, giai đoạn 2011-2020, nguồn cung lao động từ 15 tuổi trở lên tăng hơn 78.000 người với tỷ lệ khoảng 15%. Trong đó, lao động tại khu vực đô thị mới chỉ chiếm gần 30% nên dư địa cho việc chuyển đổi còn rất lớn. Đây sẽ là nguồn cung lao động dồi dào cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

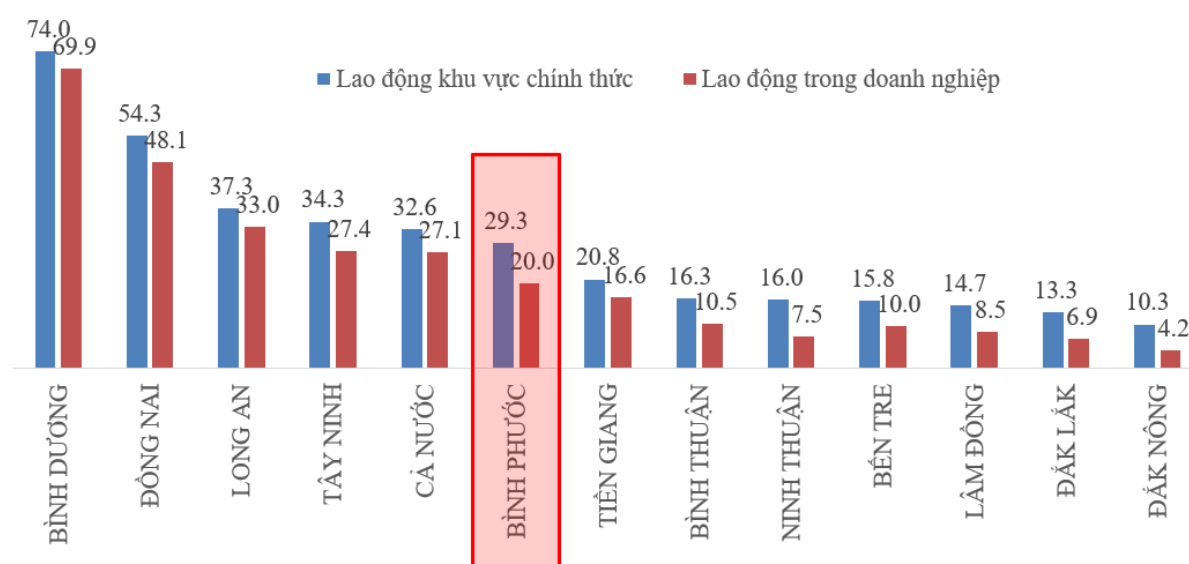
Mục tiêu của xã hội là giúp cho những người có nhu cầu tìm kiếm việc làm có thể có được việc làm có mức thu nhập ngày càng gia tăng và có lưới an sinh xã hội. Nói cách khác là đa phần lao động làm trong các tổ chức (nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ) và được đóng bảo hiểm xã hội. Ở góc độ này, có thể xem tỷ lệ lao động trong khu vực chính thức và lao động trong các doanh nghiệp. Đối với người lao động, đóng bảo hiểm xã hội là một tiêu chí quan trọng. Theo thông tin của Sở LĐ-TB-XH thì đến tháng 12/2020, toàn tỉnh Bình Phước có 155.433 người tham gia bảo hiểm xã hội. Con số này chiếm 25,6% tổng số lao động đang làm việc vào ngày 31/12/2020 của Tỉnh Bình Phước, thấp hơn tỷ lệ 29,3% số lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp. Theo số liệu trong Bảng 16, có đến 44,5% tổng lực lượng lao động vào năm 2020 là làm công ăn lương, nhưng số đóng bảo hiểm chỉ có 25%. Như vậy có khoảng 1/5 lực lượng lao động đang làm thuê mà không có BHXH. Nhìn tổng thể, hiện tại

có gần $\frac{3}{4}$ số lao động của Bình Phước chưa có lưới an sinh. Đây là một vấn đề xã hội rất lớn. Đối với người lao động, đóng bảo hiểm xã hội là một tiêu chí quan trọng. Theo thông tin của Sở LĐ-TB-XH thì đến tháng 12/2020, toàn tỉnh Bình Phước có 155.433 người tham gia bảo hiểm xã hội. Con số này chiếm 25,6% tổng số lao động đang làm việc vào ngày 31/12/2020 của Tỉnh Bình Phước, thấp hơn tỷ lệ 29,3% số lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp. Theo số liệu trong Bảng 16, có đến 44,5% tổng lực lượng lao động vào năm 2020 là làm công ăn lương, nhưng số đóng bảo hiểm chỉ có 25%. Như vậy có khoảng 1/5 lực lượng lao động đang làm thuê mà không có BHXH. Nhìn tổng thể, hiện tại có gần $\frac{3}{4}$ số lao động của Bình Phước chưa có lưới an sinh. Đây là một vấn đề xã hội rất lớn.

Hình 39 cho thấy tỷ lệ lao động làm trong khu vực công và doanh nghiệp trong tổng lực lượng lao động. Bình Phước xếp thứ 5 sau Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tây Ninh.

Đối với người lao động, đóng bảo hiểm xã hội là một tiêu chí quan trọng. Theo thông tin của Sở LĐ-TB-XH thì đến tháng 12/2020, toàn tỉnh Bình Phước có 155.433 người tham gia bảo hiểm xã hội. Con số này chiếm 25,6% tổng số lao động đang làm việc vào ngày 31/12/2020 của Tỉnh Bình Phước, thấp hơn tỷ lệ 29,3% số lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp. Theo số liệu trong Bảng 16, có đến 44,5% tổng lực lượng lao động vào năm 2020 là làm công ăn lương, nhưng số đóng bảo hiểm chỉ có 25%. Như vậy có khoảng 1/5 lực lượng lao động đang làm thuê mà không có BHXH. Nhìn tổng thể, hiện tại có gần $\frac{3}{4}$ số lao động của Bình Phước chưa có lưới an sinh. Đây là một vấn đề xã hội rất lớn.

Hình 39. Tỷ lệ lao động trong khu vực chính thức và trong doanh nghiệp trong tổng lao động đang làm việc (%)



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

2. Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực

2.1. Hiện trạng phát triển giáo dục, đào tạo Bình Phước

2.1.1. Mạng lưới trường, lớp, học sinh

Thời kỳ 2011-2020, hệ thống trường lớp của Bình Phước được đầu tư phát triển, hiện đại hóa cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng giảng dạy ở tất cả các bậc học.

Bậc học mầm non bước đầu có sự tham gia của các cơ sở tư nhân để đáp ứng nhu cầu của người dân: Số trường mầm non tăng 2,35 lần, trong đó số trường ngoài công lập tăng gấp 19 lần, chưa kể các lớp/nhóm trẻ. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh 160 trường mầm non với có 48.737 học sinh. Số trường mầm non ngoài công lập chiếm 23,8%.

Giáo dục phổ thông được đầu tư và có sự cơ cấu lại hệ thống các trường trên địa bàn. Năm học 2020-2021, Bình Phước có 123 trường tiểu học, 107 trường trung học cơ sở, 35 trường trung học phổ thông với 196.341 học sinh và 12.932 giáo viên. Hệ thống các trường phổ thông của Bình Phước chưa có sự tham gia của các trường ngoài công lập.

Bình Phước có hệ thống trường dân tộc nội trú nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo cho 41 dân tộc anh em trên địa bàn. Hệ thống trường dân tộc nội trú của Tỉnh bao gồm 07 Trường dân tộc nội trú gồm 04 trường trung học cơ sở, 01 trường trung học phổ thông và 02 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. Trường dân tộc nội trú phân bố ở: Đồng Phú (01 trường trung học cơ sở), Đồng Xoài (01 trường trung học phổ thông), Bù Đăng (01 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông), Bù Gia Mập (01 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông), Bù Đốp (01 trường trung học cơ sở), Lộc Ninh (01 trường trung học cơ sở), Bình Long (01 trường trung học cơ sở). Đa số trường được đầu tư xây dựng mới, đầy đủ phòng học, phòng bộ môn, ký túc xá cho học sinh. Với số lượng học sinh tổng cộng: 1.375 học sinh cấp THCS, 748 học sinh cấp THPT và số lượng cán bộ quản lý: 24 người, giáo viên bậc trung học cơ sở: 100 người, giáo viên bậc trung học phổ thông: 59 người; tổng cộng: 183 người (chưa tính số nhân viên), cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

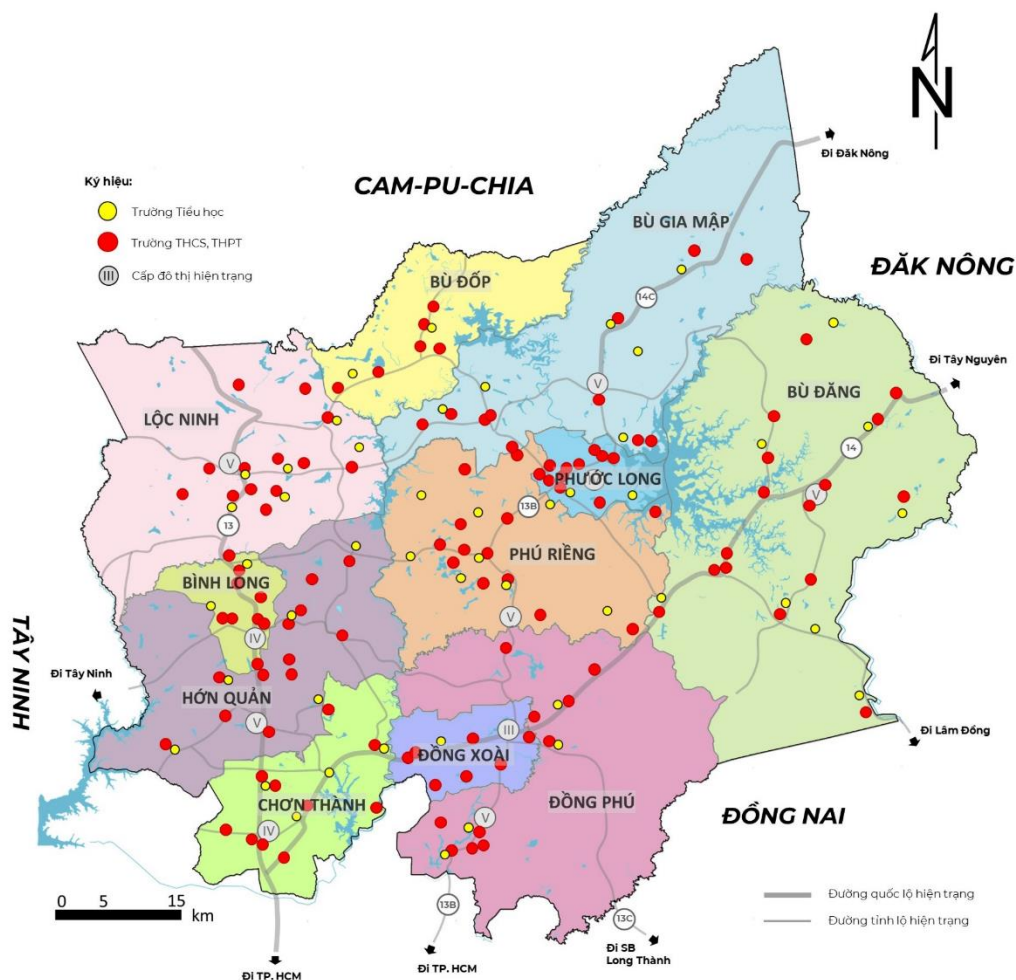
Bình Phước có 01 trường giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, loại hình là trường mầm non tư thục, hoạt động tại Thành phố Đồng Xoài, có 20 học sinh và 05 cán bộ, giáo viên, cơ bản đảm bảo phục vụ cho giảng dạy.

Đối với đào tạo chuyên nghiệp, đến năm 2020, Bình Phước có 02 trường đào tạo chuyên nghiệp. Tuy nhiên, quy mô đào tạo không ngừng giảm qua các năm. Số giáo viên giảm từ 110 năm 2011 xuống 27 năm 2020; số học sinh giảm từ hơn 8000 năm 2011 xuống còn 2150 năm 2020. Số học sinh tuyển mới tăng so với năm học 2019-2020 nhưng cũng chỉ đạt 1052 em. Trên địa bàn có 02 trường cao đẳng với 299 giáo viên nhưng đào tạo có 256 sinh viên. Hiện tại, giáo dục bậc của Bình Phước còn ở mức rất sơ khai. Bậc đại học chưa có và bậc cao đẳng gặp nhiều thách thức trong việc tổ chức mô hình và phát triển.

Trường Cao đẳng Bình Phước hiện đang hoạt động, có 4 cơ sở trong đó cơ sở 4 là dự án tại Becamex Bình Phước đang khởi động. Trường hiện có 157 cán bộ, viên chức, trong đó có 02 tiến sĩ, 07 thạc sĩ và tương đương. Thư viện đang được đầu tư hiện đại, phục vụ nhu cầu hội nhập quốc tế của giảng viên, người học. Theo phương án tái cấu trúc Trường cao đẳng Bình Phước giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030, quy mô tuyển sinh dự kiến đến năm 2025 cho tất cả ngành đào tạo là 4.265 học sinh, sinh viên; cơ cấu tổ chức gồm 1 hiệu trưởng điều hành và 3 phó hiệu trưởng, 3 phòng chức năng, 4 khoa chức năng, 2 trung tâm phục vụ dạy nghề, các hội đồng tư vấn... Về kinh tế, sau khi đề án tái cấu trúc được phê duyệt, thực hiện đạt hiệu quả như: Tổ chức bộ máy được tinh giản, gọn nhẹ, giảm kinh phí hoạt động thường xuyên hằng năm; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có; tiết kiệm ngân sách nhà nước; tăng cơ hội được đào tạo cho người lao động ở địa phương... Về mặt xã hội, sau khi tái cấu trúc, trường sẽ góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho tỉnh, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, bậc đào tạo giúp người học có nhiều lựa chọn ngành nghề để học

Đối với đào tạo chất lượng cao, hiện nay Bình Phước chưa có các trường quốc tế hay trường tư chất lượng cao. Tuy nhiên, Bình Phước có hai trường chuyên là THPT chuyên Quang Trung tại Đồng Xoài và THPT chuyên Bình Long tại Bình Long. Năm học 2020-2021, mỗi trường tuyển đầu vào 285 học sinh chia thành 7 lớp chuyên và 01 lớp cận chuyên.

Hình 40. Sơ đồ phân bố hiện trạng hệ thống giáo dục và dạy nghề tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn

Chất lượng cơ sở vật chất: Hệ thống cơ sở vật chất không ngừng được tăng cường do sự đầu tư của nhà nước bằng nguồn vốn trung ương và địa phương. Thêm vào đó, sự tham gia của khu vực tư nhân vào giáo dục mầm non cũng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân. Tính đến hết năm 2020, có 144/388 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm 37,1% so với tổng số các trường.

Bậc học mầm non bước đầu có sự tham gia của các cơ sở tư nhân để đáp ứng nhu cầu của người dân. Giai đoạn 2010-2020, số trường mầm non tăng 2,32 lần, trong đó số trường ngoài công lập tăng gấp 19 lần, chưa kể các lớp/nhóm trẻ. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh 160 trường mầm non với có 48.737 học sinh. Số trường mầm non ngoài công lập chiếm 23,8%.

Giáo dục phổ thông được đầu tư và có sự cơ cấu lại hệ thống các trường trên địa bàn. Năm học 2020-2021, Bình Phước có 134 trường tiểu học, 75 trường trung học cơ sở, 7 trường trung học phổ thông, 33 trường phổ thông cơ sở với 196.341 học sinh và 10.858 giáo viên. Hệ thống các trường phổ thông của Bình Phước chưa có sự tham gia của các trường ngoài công lập.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo ngày càng được quan tâm. 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc; 100% các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo về công nghệ thông tin có trang bị phòng thực hành phục vụ giảng dạy công nghệ thông tin; 77% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học. Các hoạt động điều hành, chuyên môn đều có xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

2.1.2. *Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý*

Số giáo viên tăng nhanh qua các năm về số lượng và chất lượng qua các năm. Đối với hệ mầm non năm học 2011-2012, toàn tỉnh có 2.081 giáo viên thì đến năm học 2020-2021 có 3.461 giáo viên, tăng gấp 1,66 lần, trong đó số giáo viên đạt chuẩn luôn ở tỷ lệ trên 90%, năm học 2019-2020 đạt 97.5%.

Đối với hệ tiểu học, năm học 2011-2012, có 4.717 giáo viên, tỷ lệ đạt chuẩn đạt 98,9% thì đến năm 2020-2021 là 4.998 và tỷ lệ đạt chuẩn là 100%. Nghĩa là, giai đoạn 2011-2020, giáo viên tiểu học tăng cả số lượng và chất lượng.

Đối với hệ trung học cơ sở, năm học 2011-2012, có 3791 giáo viên, tỷ lệ đạt chuẩn là 94% thì đến năm 2020-2021 là 3.791 và tỷ lệ đạt chuẩn là 100%.

Đối với hệ trung học phổ thông, năm học 2011-2012, có 1.887 giáo viên với tỷ lệ đạt chuẩn 98,8% thì đến năm học 2020-2021, số giáo viên tăng lên đạt 2.069 với tỷ lệ đạt chuẩn 100%.

Đối với hệ đào tạo chuyên nghiệp đến năm 2019-2020, chỉ còn 27 giáo viên do quy mô đào tạo giảm.

Tuy nhiên, số lượng giáo viên vẫn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu thực tế và thấp nhất cả nước. Điều này phản ánh nguồn lực đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Hệ giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục mới 2018 khi tiến hành giảng dạy các năm học tới sẽ thiếu nghiêm trọng các giáo viên dạy mỹ thuật, ngoại ngữ, tin học. Tính toàn ngành, đến năm học 2020-2021, tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn là 3006 người.

2.1.3. *Công tác xã hội hóa giáo dục*

Phổ cập giáo dục: Nhờ sự phát triển của hệ thống trường lớp, giáo dục, đào tạo Bình Phước đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tỷ lệ học sinh đi học nói chung và đi học đúng tuổi không ngừng tăng qua các năm. Nếu như năm học 2010-2011 chỉ có 80,14% thì đến năm học 2020-2021 đã tăng lên đến 94,33%. Tỷ lệ đi học chung bậc tiểu học của Bình Phước đạt 114,23%, cao hơn mức trung bình cả nước (101%). Tương tự như vậy, tỷ lệ đi học chung đúng tuổi cũng tăng nhanh qua các năm, từ 71,87% năm học 2011-2012 tăng lên 93,2% năm học 2020-2021. Năm học 2017-2018 còn đạt đến 97,32%.

Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đạt hiệu quả: 11/11 huyện/thị xã/thành phố và 111/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 111/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH mức

độ 3; duy trì 111/111 xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1; 15/111 xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THPT.

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông của học sinh Bình Phước năm học 2019-2020 đạt 99,78%, trong đó có 22/34 trường tỷ lệ đạt 100%. Bình Phước xếp thứ 29/63 tỉnh, thành trong cả nước. Số học sinh lưu ban, bỏ học cũng tương đối thấp, lần lượt là 1,93% lưu ban và 0,27% bỏ học trong năm học 2019-2020.

Đào tạo nhân tài: Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả cao trong các cuộc thi ở khu vực và quốc tế. Năm học 2020-2021, Bình Phước đạt 54 giải trong kỳ thi học sinh giỏi THPT quốc gia, trong đó có 4 giải nhất, đứng thứ 13 cả nước. Năm học 2019-2020, kết quả thi học sinh giỏi cũng có kết quả cao với 47 giải, gồm 2 giải Nhất ở các môn Hóa học và Tin học, 11 giải Nhì, 15 giải Ba và 19 giải Khuyến khích.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ vẫn được duy trì thường xuyên. Trên địa bàn tỉnh có 34 trung tâm và cơ sở tin học ngoại ngữ, 13 trung tâm hoạt động giáo dục kỹ năng sống; 04 văn phòng tư vấn du học. Tỉnh thường xuyên tổ chức kiểm tra, hướng dẫn hoạt động (về chương trình giảng dạy, công tác thi, cấp chứng chỉ...) của các trung tâm theo đúng quy định của pháp luật.

Nhìn chung, Bình Phước đã đáp ứng được những yêu cầu trong phát triển giáo dục nói chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. So với điều kiện hạn chế của mình, giáo dục Bình Phước cũng có nhiều thành quả đáng trân trọng. Tuy nhiên, với tư cách là ngành đóng góp vào đào tạo nhân lực, chuẩn bị các điều kiện cho Bình Phước phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, giáo dục Bình Phước chưa phát triển tương xứng để đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

Giáo dục, đào tạo góp phần vào đào tạo nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, tạo ra năng lực cạnh tranh cho địa phương. Điều này, giáo dục Bình Phước cần cải thiện. Bình Phước chưa thực sự chú trọng đến công tác quản lý và phát triển nhân lực sau khi tốt nghiệp phổ thông, không có dữ liệu về số lượng học sinh đi học đại học, đi du học... Điều này tạo ra tính không liên tục trong đào tạo phổ thông và phát triển chất lượng nhân lực. Những hạn chế nổi bật có thể kể đến những hạn chế trong cơ sở vật chất, thiếu giáo viên và chất lượng giáo viên chưa cao, đào tạo tin học – ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, công tác quản lý điều hành chưa theo sát nhu cầu phát triển.

2.2. Hiện trạng phát triển nhân lực chất lượng cao tỉnh Bình Phước

2.2.1. Chất lượng nguồn nhân lực

Giai đoạn 2011-2020, nguồn cung lao động từ 15 tuổi trở lên tăng hơn 78.000 người với tỷ lệ khoảng 15%. Trong đó, lao động tại khu vực đô thị mới chỉ chiếm gần 30% nên dư địa cho việc chuyển đổi còn rất lớn. Đây sẽ là nguồn cung lao động dồi dào cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ dân số biết chữ khoảng 94%, trong đó khu vực đô thị lên 97,7%. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có sự gia tăng

qua các năm, từ 14,83% năm 2010 lên 16,3% năm 2015. Năm 2020, 30% lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế ở thành thị đã qua đào tạo, tỷ lệ này ở nông thôn đạt 12,4%. Chính vì thế, số lao động hoạt động trong nền kinh tế có chuyên môn, kỹ thuật ngày càng được tăng cường cả số lượng lẫn cơ cấu.

Giai đoạn 2015-2020, lao động là nhà lãnh đạo tăng 3 lần, lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao tăng 1,42 lần, lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung tăng 1,29 lần. Năm 2020, lao động là lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và trung chiếm gần 10% lực lượng lao động chính thức trong nền kinh tế, với hơn 59.451 người. Đây là những người giỏi, người khá giả, là lực lượng quan trọng trong các hoạt động kinh tế, xây dựng xã hội tích cực, tiến bộ. Tuy nhiên, số lượng tuyệt đối và tỷ lệ của lao động chất lượng cao vẫn thấp, lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ lệ cao. Năm 2020, ước tính chỉ có 9,9% nhà lãnh đạo, lao động kỹ thuật trung và cao trong lực lượng lao động trên 15 tuổi ở Bình Phước. Trong khi đó, lao động nghề đơn giản chiếm 32,4%, lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 19,4%, dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng chiếm 17%. Những ngành này vốn có giá trị gia tăng thấp và khó có khả năng gia tăng số lượng trong tương lai.

2.2.2. *Hiện trạng hệ thống phát triển nhân lực chất lượng cao*

Bình Phước nhận thức được vai trò của nhân lực chất lượng cao đối với các công việc điều hành, hoạch định chính sách và quản lý ở các cấp. Nghị quyết số 17/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh đến mục tiêu thu hút các đối tượng: Người tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên (đối với các ngành y tế) và giỏi (với các ngành còn lại) ở các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài; người có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ nội trú, bác sỹ chuyên khoa cấp I, II chuyên ngành y học; Giáo sư, phó giáo sư, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Các chính sách thu hút tập trung vào hỗ trợ tiền, cho vay vốn ưu đãi về nhà ở và các chính sách ưu đãi khác. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn rất hạn chế. Năm 2020, có 20 hồ sơ đăng ký thuộc ngành y tế. Thêm vào đó, qua khảo sát thực tế, các nhân lực y tế tham gia tuyển dụng, làm việc, sau khi đủ điều kiện cần để thi giấy phép hành nghề thì bỏ việc. Các ngành y tế, giáo dục vẫn thiếu nhân lực chất lượng.

Giáo dục: số lượng giáo viên vẫn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu thực tế và thấp nhất cả nước. Hệ giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục mới 2018 khi tiến hành giảng dạy các năm học tới sẽ thiếu nghiêm trọng các giáo viên dạy mỹ thuật, ngoại ngữ, tin học. Tính toàn ngành, đến năm học 2020-2021, tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn là 3006 người.

Y tế: Năm 2020, tỉnh còn thiếu 135 bác sỹ với dự báo sẽ lên đến 282 vào năm 2025. Từ 2017 đến 2020 đã có 93 bác sỹ nghỉ việc, ra công tác ngoài tỉnh. Dù Bình Phước đẩy mạnh các chính sách thu hút nhưng được số lượng và chất lượng đội ngũ bác sỹ vẫn còn nhiều thách thức. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ thấp và không có nhiều sự cải thiện, năm 2015 là 67,57% đến năm 2019 giảm xuống còn 62,18. Cá biệt, thị xã Phước Long năm 2019 chỉ có 14,29%. Nguyên nhân là

chế độ thu hút thiếu hấp dẫn, kém rất xa so với tỉnh bên cạnh là Bình Dương. Thêm vào đó là chất lượng cuộc sống tại Bình Phước không cao, cũng là lý do không giữ chân được nhân lực chất lượng cao.

2.2.3. Thực trạng đào tạo nghề

Đào tạo nghề còn nhiều hạn chế cả đào tạo nghề ngắn hạn theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo nghề tại các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng. Với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhiều mục tiêu của đề án chưa đạt được. Các nghề đào tạo lạc hậu như cạo mủ cao su, kỹ thuật ghép điều, nuôi gà... Cách thức đào tạo cũng mang tính hình thức, hướng đến giải ngân chứ không xuất phát từ cầu lao động hay quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ tại Bình Phước. Chính vì thế hiệu quả học nghề chưa cao, không thu hút được người học. Hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa đạt mục tiêu đề án đề ra, số lao động tự tạo việc làm sau đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao so với số lao động được nhận vào làm việc tại doanh nghiệp. Trình độ đào tạo chủ yếu là ngắn ngày, giai đoạn 2011-2015 có 98,7% là đào tạo dưới 3 tháng, còn lại là trình độ sơ cấp. Giai đoạn 2016-2020, trình độ dưới 3 tháng chiếm đến 90%. Ngoài ra, danh mục đào tạo còn dàn trải, chưa xuất phát từ quy hoạch, kế hoạch, chưa gắn với nhu cầu doanh nghiệp, dẫn đến hiệu quả sau học nghề chưa cao. Dù Bình Phước xác định là tăng cường công nghiệp, dịch vụ nhưng đào tạo nghề vẫn chủ yếu là nông nghiệp với các ngành không còn nhiều nhu cầu trên thị trường lao động.

Tại các trường cao đẳng và trung cấp nghề, mô hình quản lý giáo dục có nhiều vấn đề thể hiện qua việc trường cao đẳng chỉ có hơn 900 sinh viên nhưng có đến 224 giảng viên, hệ trung cấp chuyên nghiệp với 1600 học sinh thì chỉ có 21 giáo viên. Đây là hạn chế của việc thiếu tự chủ, phân mảnh trong hệ thống đào tạo nghề dẫn đến hoạt động kém hiệu quả và không công bằng trong hoạt động.

Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện không tuyển sinh được người học. Dù được đầu tư hàng tỷ đồng cho cơ sở vật chất, mở các ngành hiện đại nhưng số học sinh theo học không đáng kể. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Bù Đăng thành lập năm 2016 với diện tích trên 8700m², 22 phòng học, thực hành, được đầu tư các máy móc trị giá hàng tỷ đồng để đào tạo ngành sửa chữa ô tô, may công nghiệp, công nghiệp điện... chỉ có 35 học sinh đăng ký năm 2016 và đến năm học 2018-2019 chỉ tuyển được 04 lớp với 105 học viên do đó đã quyết định giải thể.

Hệ cao đẳng có sự sụt giảm nghiêm trọng, giống như nhiều địa phương khác. Năm 2010, Bình Phước có 4.448 sinh viên cao đẳng nhưng đến năm học 2019-2020 chỉ có 961 sinh viên, trong đó tuyển mới chỉ 358 sinh viên. Sự sụt giảm số lượng sinh viên dạng đào tạo cơ bản của đào tạo nghề này sẽ tạo ra hạn chế trong chất lượng nguồn nhân lực khi định hướng phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ trong tương lai, nhất là các ngành mang hàm lượng kỹ thuật cao.

Hiện trạng này dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh tổng thể của tỉnh so với các tỉnh trong vùng và xung quanh. Chỉ số đào tạo lao động của Bình Phước giai

đoạn 2011-2020 có sự phát triển nhưng nhìn chung thấp hơn mức trung bình của cả nước. Năm 2020, chỉ số đào tạo lao động của Bình Phước là 5.88 điểm, thấp hơn nhiều so với Bình Dương (6.92), Tây Ninh (6.2), Đắk Lắk (6.2), chỉ cao hơn một chút so với Đắk Nông (5.53). Chỉ số lao động hình thành chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, do đó, để có thể thu hút doanh nghiệp tốt hơn cũng như cạnh tranh với Tây Ninh, Đắk Lắk, Bình Phước cần phải cải thiện chỉ số đào tạo lao động của mình.

Giới thiệu việc làm để kết nối cung – cầu thị trường lao động cũng có nhiều hạn chế. Tham gia giới thiệu việc làm cho người lao động tại địa phương có Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ, Hội nông dân... hướng đến các đối tượng đặc thù khác nhau. Tuy nhiên, chất lượng việc làm của lao động không cao. Năm 2020, ước tính chỉ có 9,9% nhà lãnh đạo, lao động kỹ thuật trung và cao trong lực lượng lao động trên 15 tuổi ở Bình Phước. Trong khi đó, lao động nghề đơn giản chiếm 32,4%, lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 19,4%, dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng chiếm 17,0%. Những ngành này vốn có giá trị gia tăng thấp và khó có khả năng gia tăng số lượng trong tương lai. Điều này tạo ra hạn chế trong năng lực cạnh tranh của tỉnh. Chỉ số PCI 2020 cho thấy, 69% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm tại tỉnh, thấp hơn tất cả các tỉnh như Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Lắk, Đắk Nông. Về nhà cung cấp dịch vụ giới thiệu việc làm tư nhân, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng của Bình Phước cao hơn các tỉnh so sánh và chỉ thấp hơn Bình Dương (74%). Doanh nghiệp tại Bình Phước cũng phải bỏ ra 5,66% kinh phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động, cao hơn rất nhiều so với Bình Dương (4,05%), Tây Ninh (4,44%) và chỉ thấp hơn Đắk Nông (6,29%). Do đó, để tạo ra động lực phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh, thu hút doanh nghiệp, các dịch vụ giới thiệu việc làm cần được đầu tư, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp và lao động.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Thực trạng sử dụng dịch vụ của người dân trong khám chữa bệnh

Những năm qua, một số kỹ thuật mới, hiện đại đã tiếp tục được chuyển giao để phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân. Danh mục kỹ thuật giúp chẩn đoán và điều trị được thẩm định, phê duyệt bổ sung. Nhiều kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng mới, mang tính chuyên khoa sâu đã được thực hiện khá tốt. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã triển khai đơn vị thận nhân tạo, kỹ thuật mổ mắt phaco, phẫu thuật nội soi chuyên khoa về ngoại, sản, kỹ thuật thay khớp háng, ... Một số Trung tâm Y tế như Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh thực hiện hiệu quả các phẫu thuật ngoại khoa loại II mà trước đây đơn vị chưa làm được. Công tác khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tiếp tục đạt được nhiều kết quả tốt. Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đã từng bước triển khai nhiều kỹ thuật điều trị hiệu quả về y học cổ truyền và phục hồi chức năng. Công tác khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện đúng quy định.

Tỷ lệ Trạm Y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 72%; tuyến xã thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật đạt dưới 70%; tuyến huyện thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật đạt dưới 80%; tuyến tỉnh thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật đạt dưới 75%; tỷ lệ dân số được quản lý, theo dõi sức khỏe đạt 75%.

Về khám, chữa bệnh theo yêu cầu, năm 2020, UBND tỉnh phê duyệt Phương án khám, chữa bệnh theo yêu cầu cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, Trung tâm Y tế thị xã Bình Long. Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đã triển khai thực hiện. Các Trung tâm Y tế thị xã Phước Long và Bình Long chưa triển khai thực hiện do còn khó khăn về nhân lực và thời gian qua phải tập trung mọi nguồn lực để thực hiện công tác chống dịch Covid-19.

Hiện tại tỷ lệ sử dụng giường bệnh của Bình Phước rất thấp, chỉ mới đạt trên dưới 50% do địa phương còn thiếu trang thiết bị, bác sĩ, nhân lực tay nghề cao nên người dân vẫn còn đi thẳng về Thành phố Hồ Chí Minh. Do áp lực công việc và trách nhiệm nặng nề trong khi chế độ về lương, phụ cấp trong ngành Y còn thấp nên nhiều bác sĩ nghỉ việc, chuyển công tác sang cơ sở y tế ngoài công lập. Toàn tỉnh hiện thiếu khoảng 104 bác sĩ.

Trong 10 tháng đầu năm 2022 các chỉ số dịch vụ giảm so với năm 2021. Tổng số lượt khám bệnh trong 10 tháng đầu năm là 10 tháng 971.542 lượt, ước cả năm là 1.165.850 lượt, đạt 67%, giảm 12%. Tổng số lượt điều trị nội trú trong 10 tháng là 68.580 lượt, ước cả năm là 82.296 lượt, giảm 9%. Tổng số ngày điều trị nội trú trong 10 tháng là 304.564 ngày, ước cả năm là 365.477 ngày, giảm 13% so với cùng kỳ. Công suất sử dụng giường bệnh đạt 46%, giảm 9,2%.

Nguyên nhân cơ bản của năng lực cung ứng các dịch vụ y tế còn hạn chế, chất lượng chưa cao một phần là do không đảm bảo về nguồn nhân lực (cả về số lượng và chất lượng), các kỹ thuật chuyên môn phát triển còn chậm ở một số đơn vị.

Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là chỉ tiêu khó thực hiện và kết quả đạt được khó duy trì bền vững. Việc phát triển số lượng giường bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh công lập chưa thể thực hiện được ngay trong hoàn cảnh công suất sử dụng giường bệnh đạt thấp, số lượt bệnh nhân đến khám và điều trị giảm so với những năm chưa xảy ra đại dịch Covid-19; tình trạng thiếu thuốc, hóa chất, vật tư y tế trong thời gian qua làm ảnh hưởng công tác thu dung điều trị cũng là nguyên nhân làm giảm công suất sử dụng giường bệnh, dẫn đến khó khăn cho việc tăng giường bệnh công lập. Mặt khác, năm 2022, y tế tư nhân chưa phát triển thêm bệnh viện ngoài công lập. Trong khi đó, dân số trung bình tăng so với năm trước. Những nguyên nhân trên dẫn đến chỉ tiêu tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân năm 2022 suy giảm, không đạt chỉ tiêu giao.

3.2. Thực trạng công tác y tế dự phòng, kiểm dịch biên giới, kiểm nghiệm dược, trang thiết bị y tế, dân số- kế hoạch hóa gia đình

Tình hình bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Phước 12 tháng, năm 2022 nói chung ổn định, không có diễn biến bất thường. Đa số các bệnh truyền

nhằm lưu hành trên địa bàn tỉnh đều giảm so với cùng kỳ năm 2021. Bên cạnh đó một số bệnh truyền nhiễm tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: SXH Dengue, Tay chân miệng, Bệnh liên cầu lợn ở người, Rubella, UVSS, Ly trực trùng.

- Về phòng, chống đại dịch Covid-19, phát huy thành quả đạt được trong công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 năm 2021, ngay từ đầu năm 2022, các biện pháp phòng, chống dịch đã được tiếp tục duy trì thực hiện. Ngành Y tế đã dốc toàn lực cùng với các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân triển khai thực hiện nhiều biện pháp phòng, chống dịch. Những tháng đầu năm 2022, số ca mắc Covid-19 tuy giảm nhưng vẫn còn cao, biến thể Delta chưa chấm dứt thì tiếp tục xuất hiện biến thể Omicron. Đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 mặc dù đã được kiểm soát nhưng vẫn còn diễn biến khá phức tạp với các biến thể phụ BA.4, BA.5 của biến thể Omicron. Trước tình hình đó, ngành Y tế đã nghiêm túc triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định của Chính phủ và Bộ Y tế, đặc biệt là công tác truyền thông về tuân thủ các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong cộng đồng dân cư; công tác giám sát dịch tễ, giám sát ca bệnh; sẵn sàng các nguồn lực để thực hiện hiệu quả phương châm 04 tại chỗ nếu dịch bệnh tái bùng phát. Hiện nay, các bệnh viện đã chiến trên địa bàn tỉnh mặc dù tạm thời đã giải thể nhưng phương án sẵn sàng thiết lập vẫn được duy trì để đáp ứng kịp thời khi có tình huống xảy ra.

Cùng với các biện pháp đã và đang thực hiện, ngành Y tế đang tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp đẩy mạnh tiêm vắc-xin phòng Covid-19 cho tất cả đối tượng theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế và sử dụng kịp thời, hiệu quả số vắc-xin phòng Covid-19 đã được phân bổ.

- Về phòng, chống sốt xuất huyết, tình hình dịch bệnh sốt xuất huyết diễn biến rất phức tạp. Tính đến tháng 10/2022 ghi nhận mắc 4.658 ca sốt xuất huyết, tăng 87,5% so với cùng kỳ; tử vong do sốt xuất huyết 07 ca, tăng 01 ca so với cùng kỳ; phát hiện 532 ổ dịch và đã xử lý. Năm 2022 là năm dịch bệnh sốt xuất huyết diễn biến phức tạp.

Ngành Y tế vừa đẩy mạnh thực hiện công tác truyền thông, vận động nhân dân phòng chống sốt xuất huyết, vừa triển khai các biện pháp chuyên môn để không chế, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”.

- Về phòng, chống sốt rét và các bệnh truyền nhiễm khác, mặc dù là tỉnh trọng điểm của cả nước về dịch bệnh sốt rét nhưng tỉnh Bình Phước vẫn duy trì đạt mục tiêu 3 giảm (không có dịch sốt rét xảy ra, số ca mắc sốt rét giảm, không có ca tử vong). Trong 10 tháng đầu năm 2022, số ca mắc toàn tỉnh chỉ ghi nhận 09 ca, giảm 70% so với cùng kỳ, không có tử vong.

- Các loại dịch bệnh truyền nhiễm khác như bệnh chân tay miệng, tiêu chảy cấp, sởi, bạch hầu, ... những năm qua vẫn được kiểm soát tốt. Số ca mắc chỉ xuất hiện rải rác, không có dịch xuất hiện, không có ca tử vong.

- Công tác phòng chống các bệnh như lao, phong cơ bản đạt yêu cầu. Không chế tỷ lệ mắc bệnh lao là 92/100.000 dân (kế hoạch dưới 131/100.000 dân). Tỷ lệ điều trị khỏi bệnh lao duy trì đạt trên 85%. Đã đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong

cấp tỉnh, một số địa phương cấp huyện đã đạt tiêu chí loại trừ bệnh phong. Tỷ lệ phát hiện bệnh phong đạt 0,02/10.000 dân (đảm bảo chỉ tiêu là không chế dưới 1/10.000 dân).

- Công tác kiểm dịch y tế biên giới được thực hiện chặt chẽ, Không để dịch lan truyền từ nước ngoài qua biên giới với Campuchia.

- Về phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, ngành Y tế đã triển khai thực hiện đến tuyến y tế cơ sở các hoạt động phòng chống bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản, bệnh ung thư, tâm thần, phòng chống các rối loạn do thiếu i-ốt, phòng chống mù lòa và các tật khúc xạ, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, vệ sinh môi trường lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp, phòng chống tai nạn, thương tích, phòng chống các bệnh tật trong học đường.

Bên cạnh công tác truyền thông, các cơ sở y tế đã thực hiện các đợt điều tra cộng đồng, khám sàng lọc, chẩn đoán và cấp phát thuốc điều trị.

- Về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm nghiệm dược phẩm-mỹ phẩm, tính đến tháng 10/2022, không có vụ ngộ độc thực phẩm, không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm. Mục tiêu không chế tỷ lệ dân số mắc ngộ độc thực phẩm/100.000 dân được duy trì dưới 8 ca/100.000 (đạt mục tiêu). Các hoạt động về tập huấn kiến thức và tuyên truyền cho người dân về các quy định an toàn thực phẩm luôn được chú trọng. Công tác cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm được thực hiện đúng quy định.

- Công tác kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm vẫn được xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm. Năng lực công tác kiểm nghiệm từng bước được nâng lên với trang thiết bị được đầu tư cho Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm. Kịp thời kiến nghị thanh tra, xử lý theo quy định đối với các loại thực phẩm chức năng, thuốc, mỹ phẩm khi phát hiện vi phạm chất lượng sản phẩm.

- Về dân số - kế hoạch hóa gia đình, tính tới thời điểm báo cáo, tổng số cặp vợ chồng áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại là 122.029 cặp.

- Về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, thực hiện giám sát hỗ trợ hàng tháng, hàng quý đối với y tế cơ sở về công tác quản lý thai sản; tiêm phòng vắc-xin cho phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ mang thai; hướng dẫn nuôi con và chăm sóc sức khỏe cho trẻ... đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ trước, trong và sau thai kỳ cũng như sức khỏe trẻ em ngay từ lúc trước khi sinh.

- Về phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, thực hiện cân, đo để theo dõi tăng trưởng hàng tháng đối với trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, đồng thời kết hợp với các biện pháp can thiệp để cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng của bà mẹ mang thai và trẻ em. Các hoạt động về cung cấp vitamin A liều cao và vi chất dinh dưỡng miễn phí cho bà mẹ mang thai và trẻ em từ 6 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi được thực hiện 02 đợt/năm. Triển khai đầy đủ các hoạt động tư vấn, hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ, các phương pháp cho trẻ ăn bổ sung.

3.3. Thực trạng sự phát triển y tế của tỉnh trong mối quan hệ, liên kết phát triển y tế với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ

Bình Phước có vị trí tiếp giáp với Bình Dương, Tây Ninh, nằm không xa Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh. Bình Phước có tiềm năng liên kết phát triển hệ thống y tế với các tỉnh lân cận và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, hiện tại y tế Bình Phước chủ yếu kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, các bệnh nhân thường đi thẳng từ Bình Phước xuống các cơ sở khám chữa bệnh tại thành phố Hồ Chí Minh hoặc được các cơ sở y tế của Bình Phước giới thiệu chuyển viện đến bệnh viện Chợ Rẫy hoặc các bệnh viện chuyên khoa tại TP Hồ Chí Minh; chưa có sự liên kết với các bệnh viện tuyến Trung ương và các bệnh viện lớn của Thành phố Hồ Chí Minh để hợp tác, hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, đào tạo chuyên môn cho các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước và một số trung tâm y tế cần sự kết nối chẩn đoán và điều trị qua telehealth (khám chữa bệnh từ xa). Bệnh viện đa khoa Bình Phước phải nhanh chóng trở thành bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Chợ Rẫy. Hỗ trợ công tác y tế dự phòng cho Bình Phước là các viện của Bộ y tế, bao gồm Viện Pasteur TP Hồ Chí Minh, Việt Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Y tế Bình Phước trong tương lai có tiềm năng kết nối với y tế Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông, Người bệnh từ Đắk Nông, Campuchia khi có hệ thống giao thông thuận lợi hơn có thể được điều trị tại Bình Phước như là một bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Chợ Rẫy và một số bệnh viện chuyên khoa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các ca bệnh cấp cứu, chấn thương sẽ được điều trị tại Bệnh viện ở Bình Phước với sự hỗ trợ trực tuyến của Bệnh viện Chợ Rẫy.

3.4. Mô hình bệnh tật, các bệnh chủ yếu của người dân

Mô hình bệnh tật của tỉnh Bình Phước về cơ bản cũng tương tự mô hình bệnh tật của cả nước. Đó là mô hình bệnh tật kép cả bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm. Nếu không kể sự tăng lên đột ngột của các ca bệnh nhiễm Covid-19 trong hai năm qua thì cơ bản vẫn là bệnh không lây nhiễm đang chiếm ưu thế và đang tăng lên. Bệnh không lây nhiễm như tim mạch, huyết áp, đái tháo đường, ung thư và các bệnh khác đang có xu hướng tăng lên trên 75 % gánh nặng bệnh tật và trên 77% tử vong của tỉnh. Các bệnh lây nhiễm như sốt rét, tiêu chảy, HIV/AIDS, phong từng bước được khống chế, Trên thực tế việc triển khai các hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm của Bình Phước chỉ mới bắt đầu có kế hoạch thực hiện theo Quyết định 155/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3.5. Nhân lực ngành Y tế

Năm 2011, nhân lực của ngành Y tế là 2.439 người, năm 2015 là 2.826 người, năm 2020 là 3.861. Số lượng nhân lực ngành Y tế còn thiếu so với định mức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước, nhân lực chưa được bổ sung so với mức tăng dân số, tăng

chỉ tiêu giường bệnh được giao, cụ thể: Biên chế sự nghiệp thiếu 1.054 biên chế; hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP thiếu 205 chỉ tiêu. Chất lượng nhân lực y tế chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành Y tế, đặc biệt là thiếu nhân lực chất lượng cao, thiếu bác sĩ.

Ngành Y tế Bình Phước hiện có 3.392 công chức, viên chức và người lao động, trong đó: tuyển tỉnh có 1.068 người, chiếm 32%; tuyển huyện có: 1.618 người, chiếm 48%; tuyển xã có 670 người, chiếm 20%. Theo giới tính, toàn ngành có 2.254 công chức, viên chức và người lao động là nữ giới, chiếm 67,2% nhân lực của ngành. Trong tổng số 3.392 công chức, viên chức và người lao động của ngành Y tế, có: 208 người có trình độ sau đại học, chiếm 6,2%; có 765 người có trình độ đại học, chiếm 22,8%, có 125 người có trình độ cao đẳng, chiếm 3,8%, có 2101 người có trình độ trung cấp, chiếm 62,6%, có 18 người có trình độ sơ cấp, chiếm 0,5%, số còn lại là 139 người, chiếm 4,1%.

Tính đến 31/12/2020, Bình Phước đạt Tỷ lệ 7,2 bác sĩ/10.000 dân. Việc thực hiện chỉ tiêu Trạm Y tế có bác sĩ đạt 95% (Bao gồm số bác sĩ tăng cường cho các TYT). Toàn tỉnh thiếu 222 bác sĩ, trong đó: Tuyển tỉnh thiếu 103 bác sĩ, tuyển huyện thiếu 96 bác sĩ, tuyển xã thiếu 23 bác sĩ. Một số chuyên khoa đặc biệt thiếu bác sĩ như: Lao, phong, tâm thần, chẩn đoán hình ảnh, chấn thương chỉnh hình, sản...

3.6. Đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống hạ tầng y tế

Kể từ năm 2010 đến nay, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các đơn vị y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư. Chủ đầu tư được giao là Sở Y tế, các đơn vị y tế và UBND các huyện, thị xã. Hiện tỉnh Bình Phước hệ thống tương đối hoàn chỉnh từ cấp tỉnh xuống cơ sở. Trong đó, tuyển tỉnh có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và 11 Trung tâm Y tế có 02 chức năng (phòng bệnh và khám chữa bệnh).

Giai đoạn 2010-2015, xây dựng 6 trạm y tế xã với tổng kinh phí hơn 16 tỷ đồng. Mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện đa khoa huyện, thị (nay là Trung tâm y tế huyện, thị) với tổng kinh phí là hơn 77 tỷ đồng.

Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước từ 300 giường bệnh lên 600 giường bệnh, với tổng số vốn đầu tư là 700 tỷ đồng, trong đó ngân sách TW 660 tỷ đồng, ngân sách địa phương 40 tỷ đồng.

Đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và Trung tâm Y tế thị xã Bình Long, Phước Long với tổng số vốn là 57 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA và 5,3 tỷ đồng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương.

Mua sắm trang thiết bị cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và các Trung tâm Y tế của các huyện, thị, thành phố với tổng số vốn là 135 tỷ đồng.

3.7. Hệ thống y tế tư nhân và bảo hiểm y tế của nhân dân

Y tế tư nhân ở Bình Phước có vai trò khá khiêm tốn. Hiện tại chỉ có Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước, 24 phòng khám đa khoa và 600 phòng khám chuyên khoa. Các cơ sở này bổ sung cho hoạt động của hệ thống y tế công lập.

Về mức độ tham gia bảo hiểm y tế của nhân dân: Các chính sách trong thực hiện BHYT được thực hiện đầy đủ, kịp thời; từ đó việc tiếp cận dịch vụ y tế của người dân trong tỉnh được cải thiện rõ rệt, quyền lợi trong khám bệnh, chữa bệnh của những người tham gia BHYT từng bước được mở rộng, góp phần thực hiện mục tiêu công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội.

3.8. Đánh giá chung

3.8.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2016-2020, tổng số lượt khám bệnh trung bình/năm là 1.843.408 lượt, tổng số lượt điều trị nội trú trung bình/năm là 105.915 lượt, tổng số ngày điều trị nội trú trung bình/năm là 537.100 ngày. Công suất sử dụng giường bệnh trung bình đạt 72,1%.

Bệnh viện đa khoa tỉnh đã triển khai đơn vị thận nhân tạo, kỹ thuật mổ mắt phaco, phẫu thuật nội soi, ... Với sự hỗ trợ của Bệnh viện Chợ Rẫy thông qua đề án bệnh viện vệ tinh, đến nay Bệnh viện đa khoa tỉnh đã chủ động thực hiện được kỹ thuật thay khớp háng và hiện đang tiếp tục nhận chuyển giao một số kỹ thuật khác. Một số bệnh viện đa khoa huyện/thị (nay là Trung tâm y tế) như Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh thực hiện hiệu quả các phẫu thuật ngoại khoa loại II mà trước đây đơn vị chưa làm được. Công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tiếp tục đạt được nhiều kết quả tốt.

- Đa số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong lĩnh vực y tế đều được hoàn thành tốt.
- Mặc dù tình hình dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp cho đến nay nhưng trên địa bàn tỉnh số ca mắc Covid-19 là khá thấp.
- Một số cơ sở khám chữa bệnh tăng cường mở rộng danh mục kỹ thuật để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phục vụ người bệnh.
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh góp phần giảm thời gian chờ đợi của người bệnh và giúp thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được đơn giản, khách quan.

3.8.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Một số chỉ tiêu đạt được còn thấp như tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi (85,2%), giường bệnh/vạn dân là 25,85 giường (không đạt chỉ tiêu), tỷ lệ không chế mắc ngộ độc thực phẩm /100.000 dân là 14,5 (không đạt).
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin triển khai hồ sơ quản lý sức khỏe, bệnh án điện tử áp dụng trong khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân còn chậm.
- Tiến độ thực hiện nhiệm vụ của ngành còn chậm như công tác tham mưu một số nội dung đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo, ban hành; tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổng hợp báo cáo, công tác đấu thầu thuốc...

Nguyên nhân khách quan gồm: (i) Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài, khó lường; (ii) Ảnh hưởng của điều kiện khí hậu, thời tiết, một số dịch bệnh có nguy cơ quay trở lại, nhất là bạch hầu, uốn ván...

Nguyên nhân chủ quan gồm: (i) Chưa có sự sâu sát, thiếu quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; (ii) Chưa tích cực, chủ động trong việc tham mưu, đề xuất, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về chính sách y tế; (iii) Chưa xây dựng đội ngũ cán bộ kế thừa, thiếu quy hoạch cán bộ; (iv) Chưa quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng về năng lực và trình độ quản lý nhà nước cho đội ngũ công chức.

Y tế tư nhân ở Bình Phước chưa phát triển là do nhu cầu khám chữa bệnh (nhất là các dịch vụ thường xuyên và chất lượng cao) chưa nhiều trong khi năng lực của hệ thống y tế công lập vẫn còn có thể khai thác. Tuy nhiên, xu hướng này sẽ thay đổi trong tương lai khi đời sống người dân được nâng cao và năng lực của các cơ sở y tế công lập được khai thác đến công suất tới hạn.

Nhìn chung thực tế tại tỉnh Bình Phước một số chỉ số sức khỏe, chỉ số dịch vụ y tế còn thấp so với mức trung bình của cả nước và các tỉnh lân cận như: Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân; tỷ lệ dược sĩ/10.000 dân; tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi; việc kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm còn gặp nhiều khó khăn. Tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế, nhất là nhân lực có năng lực chuyên môn cao vẫn chưa khắc phục được, ảnh hưởng lớn đến hoạt động khám, chữa bệnh và phát triển của cơ sở khám chữa bệnh. Chưa có chính sách bền vững để giữ chân và thu hút những thầy thuốc có năng lực chuyên môn giỏi gắn bó làm việc lâu dài tại các cơ sở y tế công lập, nhất là ở tuyến huyện, xã.

4. Văn hóa, thể dục, thể thao

4.1. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa

Có hai nét đặc thù trong văn hóa của Bình Phước. Thứ nhất là những ảnh hưởng của chiến tranh với nhiều di tích lịch sử. Thứ hai là sự có mặt và chung sống của 41 dân tộc, tạo ra bản sắc văn hóa đa dạng của tỉnh. Những đặc thù này nếu được khai thác sẽ tạo ra bản sắc để Bình Phước hấp dẫn người dân hay du khách, ngày càng làm sâu sắc những di sản văn hoá, nâng tầm các thiết chế văn hoá hiện trạng phục vụ đời sống văn hoá của người dân.

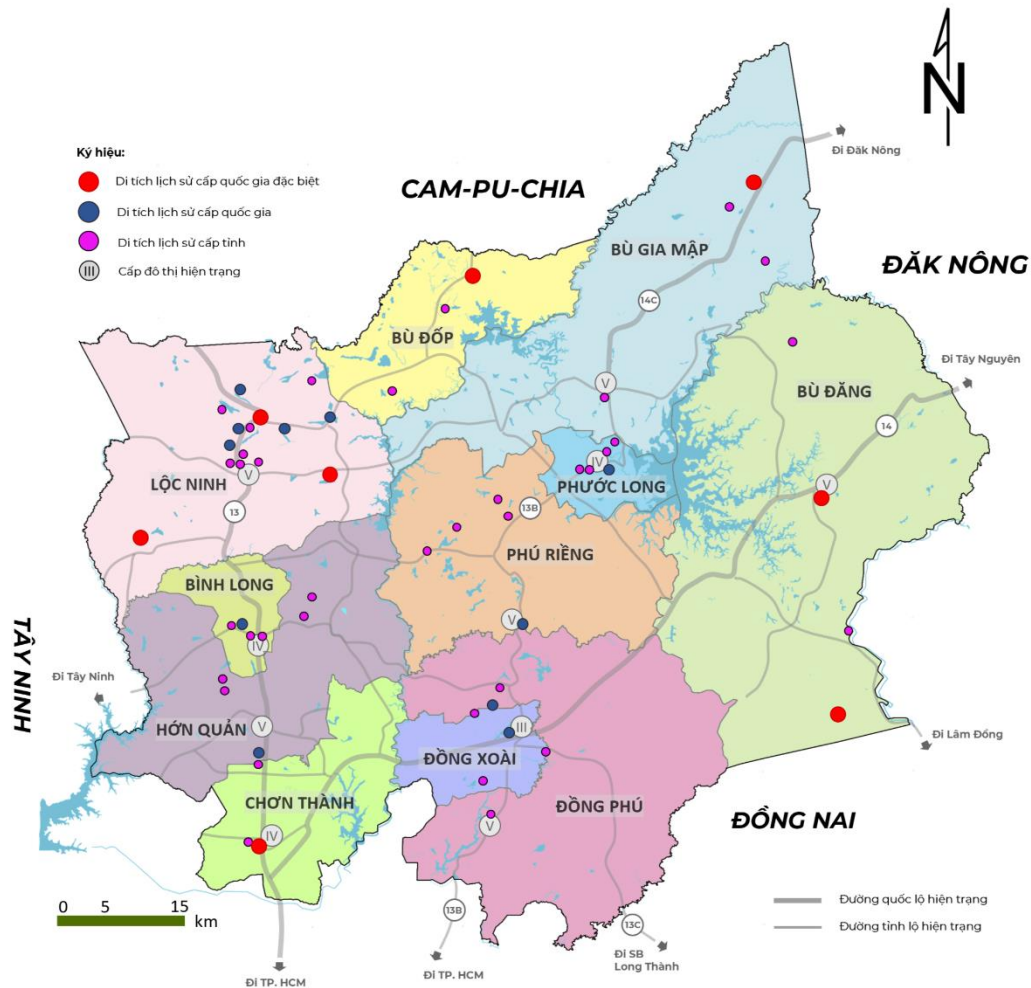
Về di sản văn hoá, Bình Phước có 102 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trong đó có các di tích chiến tranh như Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh, di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang miền nam Việt Nam. Các di tích văn hóa độc đáo có thể kể như Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2, Bảo vật quốc gia đàn đá Lộc Hòa, Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Núi Bà Rá. Ngoài ra, với vai trò của ngành cao su trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, một số di tích của ngành cao su ở huyện Phú Riềng cũng có những giá trị quan trọng đối với kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bình Phước.

Về thiết chế văn hóa, các thiết chế văn hóa cơ bản đã được hình thành và hoạt động thường xuyên, nhưng mới chỉ đáp ứng nhu cầu văn hóa cơ bản của người dân. Có thể kể đến là hệ thống Bảo tàng tỉnh và Nhà truyền thống, Thư viện tỉnh, Trung tâm văn hóa tỉnh, huyện và nhà văn hóa thôn, xã. Bảo tàng tỉnh Bình

Phước hiện lưu giữ trên 15.000 hiện vật, hình ảnh, tư liệu liên quan đến lịch sử văn hóa của Bình Phước và Việt Nam. Thư viện tỉnh cũng được đầu tư một số máy móc trang thiết bị cần thiết, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nghiệp vụ, kết nối với mạng lưới 11 thư viện cấp huyện. Hiện Thư viện lưu trữ hơn 142.000 bản sách và 400.000 tờ báo, tạp chí các loại. Thư viện còn thu âm sách nói bằng tiếng S'tiêng góp phần phổ biến kiến thức cho đồng bào dân tộc. Hoạt động của Thư viện hướng đến xây dựng xã hội học tập và nâng cao văn hóa của người dân⁶. Tỉnh cũng thành lập được Đoàn ca múa nhạc dân tộc và có trụ sở riêng để hoạt động, được trang thiết bị đủ chuẩn nhà hát để có thể tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và chiến sĩ biên phòng; dù còn thiếu một số cơ sở vật chất và nguồn lực, nhưng Đoàn luôn đóng vai trò tiên phong trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật của tỉnh, góp phần quảng bá hình ảnh, văn hóa của Bình Phước. Đối với các nhà văn hóa, đến năm 2020 có 851/851 (100%) thôn có nhà văn hóa, trong đó có 384/851 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

⁶ <https://thuvienbinhphuoc.org.vn/Page/qua-trinh-hinh-thanh-va-phat-trien>

Hình 41. Sơ đồ phân bố các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Nhìn chung, đời sống văn hóa của người dân tỉnh Bình Phước có nhiều tiến bộ. Toàn tỉnh có 94,25% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hoá”; 811 khu dân cư đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”, đạt 95,29% và 1.197/1.221 cơ quan, đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa, đạt 98,03%. Hoạt động của các thiết chế văn hóa như biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim lưu động, triển lãm, trưng bày bảo tàng, tổ chức sinh hoạt tại các nhà truyền thống, hoạt động thư viện và văn hóa đọc... đã góp phần phổ biến kiến thức và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, nhìn chung tỉnh Bình Phước còn đối mặt với một số hạn chế:

- Thiếu các thiết chế văn hóa hiện đại như rạp hát và rạp chiếu phim quy mô lớn, trung tâm văn hóa đa năng; các thiết chế như bảo tàng, thư viện và dịch vụ văn hóa chưa được hiện đại hóa và liên kết hoạt động không đồng bộ. Hoạt động còn hạn chế về cả chất và lượng do thiếu kinh phí vì nguồn kinh phí chính vẫn là từ ngân sách.

- Chưa có những điều kiện và chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức hoạt động đa dạng về nội dung trong lĩnh vực này. Chưa thu hút được cộng đồng tham gia thường xuyên và tích cực các hoạt động, dịch vụ văn hóa.

- Chưa có các thiết chế hay sản phẩm văn hóa từ “tài nguyên văn hóa bản địa”, mang thương hiệu và đặc thù Bình Phước.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, nhất là tuyến cơ sở còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu. Chính sách đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng chưa phù hợp.

- Hệ thống các thiết chế văn hóa thiếu đồng bộ, chưa hoàn thiện, một số thiết chế chưa có trụ sở riêng, cơ sở vật chất thiếu thốn, xuống cấp; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, hoạt động chuyên môn chưa phong phú.

- Bảo tàng Cao su Việt Nam - Bình Phước chưa được xây dựng, hạn chế một thế mạnh của Bình Phước là “di sản lịch sử - văn hóa công nhân cao su”.

- Chưa có hoạt động hợp tác quốc tế, phát triển hình ảnh, sản phẩm văn hóa hướng đến quốc tế hóa.

4.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực thể dục, thể thao

Thể dục thể thao là một nhu cầu ngày càng thiết yếu của người dân. Bình Phước đã có sự quan tâm phát triển hệ thống thiết chế TDTT, tổ chức một số loại hình phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của người dân, đồng thời có sự đầu tư cả thể thao thành tích cao và phong trào quần chúng. Vì vậy, Bình Phước đã cơ bản xây dựng hệ thống hạ tầng từ cấp tỉnh xuống cấp cơ sở và đạt được một số thành tích đáng ghi nhận trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

Ở cấp tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao của tỉnh được thành lập từ năm 2006 với diện tích 21 ha, hiện nay mới chỉ có sân vận động, nhà tập luyện đa năng đã xuống cấp, sân quần vợt, dãy nhà tập võ, ... hiện là nơi tập luyện của các bộ môn.

Ở cấp huyện, có 05/11 đơn vị có sân vận động, trong đó một số sân không đạt tiêu chuẩn nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng; 07/11 đơn vị đã có nhà thi đấu TDTT đa năng hoặc nhà tập đa năng (một số địa phương đã xuống cấp, cần được tu bổ), 02 đơn vị đang xây dựng mới; 02/11 đơn vị có hồ bơi. Các cơ sở này xây dựng bằng ngân sách nhà nước.

Ở cấp xã, phường, thị trấn, có 111/111 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa – thể thao (trong đó 46 trung tâm đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể dục Thể thao và Du lịch), 843/851 thôn, ấp có nhà văn hóa, hội trường có thể tổ chức một số hoạt động TDTT của người dân.

Nhờ có chủ trương đẩy mạnh và khuyến khích phong trào TDTT, sự đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất, xây dựng trung tâm tập luyện và thi đấu, Bình Phước đã có những thành tựu cả ở TDTT phong trào và thể thao thành tích cao.

Đối với thể dục thể thao phong trào, toàn tỉnh có 32,7% dân số tham gia tập luyện thường xuyên, 20,8% số hộ đạt danh hiệu gia đình thể thao. Thể thao phong

trào phát triển trong công nhân, góp phần nâng cao đời sống và tạo ra yếu tố hấp dẫn người lao động từ các địa phương đến Bình Phước lao động và sinh sống.

Hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật thể dục thể thao trong trường học, công an, quân đội, các khu công nghiệp cũng được triển khai đầu tư, xây dựng phục vụ hoạt động tập luyện và thi đấu thể dục thể thao trong từng ngành, đơn vị. Đa số các trường học trên địa bàn tỉnh đều có hệ thống sân bãi, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác giảng dạy môn giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa. Các giải thể thao trường học, đặc biệt là Hội khỏe Phù Đổng được duy trì tổ chức theo định kỳ, thu hút hàng nghìn lượt vận động viên tham gia thi đấu.

Đối với thể dục thể thao thành tích cao, trong năm 2019, các đội tuyển thể thao tỉnh tham gia 64 giải thể thao quốc tế, toàn quốc và khu vực, tổng số đạt được 275 huy chương (trong đó 64 HCV, 74 HCB, 137 HCD). Vận động viên Bình Phước tham dự SEA Games 30 đạt 02 huy chương bạc môn Bơi lội và môn Arnis (môn võ gậy của Philippines); câu lạc bộ Bóng đá Bình Phước đạt huy chương đồng giải bóng đá hạng Nhất quốc gia năm 2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, đội tuyển thể thao tỉnh tham dự 18 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc kết quả đạt 21 HCV, 23 HCB, 29 HCD; CLB Bóng đá Bình Phước tham dự giải Bóng đá hạng Nhất Quốc gia, sau 9 vòng đấu tạm xếp thứ hạng 7/12 đội.

Bên cạnh một số thành tích, thể dục thể thao Bình Phước vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó hai hạn chế lớn nhất là thiếu kinh phí và thiếu cơ sở đồng bộ. Chi ngân sách dành cho tổng cả lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục thể thao chỉ chiếm khoảng 2,2% chi ngân sách của tỉnh. Bóng đá là môn thể thao được nhiều địa phương ưu tiên đầu tư, Bình Phước cũng có sự đầu tư vào Câu lạc bộ Bóng đá của tỉnh chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước. Nếu có những đầu tư mạnh mẽ thể dục thể thao sẽ là kênh quan trọng để quảng bá thương hiệu của Bình Phước trong phạm vi vùng cũng như quốc gia.

5. Khoa học công nghệ

Trong các Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, thời kỳ 2011 – 2015; lần thứ X, thời kỳ 2016 – 2020 đều đề cập đến vai trò của KHCN đối với phát triển KT – XH của tỉnh. Trong đó, tập trung nhiệm vụ trọng tâm trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả khoa học - công nghệ vào sản xuất, từng bước nâng cao năng suất lao động, tạo sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao.

Theo đó, các chương trình hành động về Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011- 2020 đã tập trung vào các nội dung chính đổi mới công nghệ và thiết bị công nghệ trong các doanh nghiệp; nâng cao giá trị hàng hóa sản phẩm; ứng dụng và hỗ trợ khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất. Tuy nhiên, hoạt động phát triển KHCN của Bình Phước chưa thực sự tạo ra được đột phá và còn gặp nhiều thách thức về cả vốn đầu tư, nguồn nhân lực và mạng lưới các cơ sở KHCN.

Về vốn đầu tư, vốn đầu tư cho KHCN Bình Phước hằng năm chủ yếu là từ ngân sách, được quy định là 2% tổng chi ngân sách nhưng thực tế con số này chưa

bao giờ đạt được ở mức vốn kế hoạch hằng năm, do đó vốn thực hiện lại còn thấp hơn nữa. . Trong những năm qua, vốn đầu tư theo kế hoạch của UBND tỉnh khoảng 25 tỷ đồng, gần bằng 0,2% ngân sách, bằng 1/10 mức chi theo quy định. Nguồn vốn cho KHCN bao gồm hai nguồn: vốn đầu tư phát triển KH&CN và vốn sự nghiệp KH&CN, kế hoạch hằng năm từ trung ương và UBND tỉnh giao cho Sở KHCN.

Về nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và nguồn nhân lực KHCN hiện nay là một thách thức rất lớn không chỉ riêng Bình Phước. Bình Phước đang trên đà phát triển, nhu cầu lao động đào tạo rất lớn nhưng hệ thống trường đào tạo nghề hiện nay rất yếu và thiếu. Bình Phước hiện có 25 cơ sở dạy nghề, trong đó chỉ có 2 cơ sở đào tạo nghề hệ cao đẳng, 01 cơ sở đào tạo nghề hệ trung cấp, còn lại là đào tạo sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng. Có thể nói, Bình Phước đang gặp thách thức về cả số lượng, chất lượng và cơ cấu của nguồn nhân lực.

Bên cạnh nỗ lực nâng cao chất lượng dạy nghề, tỉnh đã có nhiều chính sách trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và nhân lực KHCN nói riêng. Đặc biệt, trong thời gian qua, tỉnh Bình Phước chú trọng thực hiện chính sách thu hút nhân lực KH&CN theo dự án và có nhiều kết quả tích cực. Các đề tài, dự án, có rất nhiều cơ quan trong tỉnh tham gia làm chủ nhiệm nghiên cứu các đề tài khoa học, hoặc cộng tác với các viện, trường đại học, trung tâm thực hiện đề tài nghiên cứu. Qua quá trình tham gia nghiên cứu và cộng tác, năng lực hoạt động khoa học đã được nâng lên, góp phần không nhỏ trong việc xây dựng đội ngũ khoa học của tỉnh.

Về mạng lưới cơ sở KHCN, các đơn vị sự nghiệp và cơ sở vật chất, tiềm lực KHCN còn rất mỏng. Hiện tại, Sở KH&CN có một Trung tâm KH&CN hoạt động bao gồm cả chức năng của Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng tiên bộ KHCN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Trung tâm Thông tin KHCN. Một số hoạt động KHCN được thực hiện thông qua Liên Hiệp các Hội KH-KT tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh cũng tham gia thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp huyện, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghệ thông tin, tài nguyên môi trường, ứng dụng khoa học kỹ thuật, ...

Doanh nghiệp KHCN tỉnh Bình Phước đang có những bước đầu phát triển. Đến tháng 10/2019, Sở KHCN đã cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN cho 05 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp KHCN đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, triển khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu, sản xuất trên kết quả KH&CN theo nội dung đăng ký theo giấy chứng nhận.

Trong giai đoạn mới, ngành Khoa học và Công nghệ đang triển khai các nhiệm vụ theo Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước, đạt được nhiều kết quả tích cực.

Kết quả đạt được

- Hoạt động KH&CN ngày càng được tăng cường và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao tiến bộ KH&CN, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, công nghệ, sở hữu trí tuệ, thông tin thống kê, hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo...

- Ngành khoa học và Công nghệ đã tham mưu và trực tiếp đóng góp tích cực thông qua các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng vào hoạt động kinh tế chủ lực của tỉnh. Các loại giống cây trồng, vật nuôi, các mô hình, quy trình canh tác đạt năng suất, hiệu quả; gia tăng giá trị sản phẩm đầu ra cho nông dân và doanh nghiệp thông qua bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu, đăng ký sở hữu trí tuệ, áp dụng VietGAP, Global GAP...trong ngành nông nghiệp, cụ thể trong các sản phẩm điều, cao su, tiêu, gia cầm, thủy sản...Áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến về quản trị, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, các công cụ năng suất, truy xuất nguồn gốc, mã số mã vạch... vào sản xuất và lưu thông cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.

- Tạo chuyển biến cho quá trình cải cách thủ tục hành chính thông qua áp dụng TCVN ISO 9001: 2008/2015 vào các cơ quan quản lý hành chính nhà nước của tỉnh theo hướng thuận tiện, hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

- Hoạt động KHCN trong doanh nghiệp có nhiều tín hiệu phát triển tích cực. Một số doanh nghiệp đã đầu tư sử dụng tự động hóa và chuyên dụng mang tính đồng bộ, các dây chuyền công nghệ mới được đầu tư hiện đại.

Tồn tại, hạn chế

- Nguồn kinh phí chi cho KH&CN chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách. Việc huy động nguồn kinh phí để đối ứng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, kinh phí đầu tư tiềm lực cho các tổ chức KH&CN còn gặp nhiều khó khăn. Các nhiệm vụ nghiên cứu triển khai đã tập trung hơn vào việc giải quyết các vấn đề KHCN để phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị; tuy vậy, việc tổ chức triển khai vẫn còn dàn trải, manh mún, chưa tạo được các đột phá lớn về ứng dụng công nghệ.

- Nguồn nhân lực KH&CN, nhất là nhân lực chất lượng cao, các nhóm nghiên cứu mạnh, chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu ở một số lĩnh vực còn thiếu. Năng lực để thực hiện vai trò của ngành, dẫn dắt chưa thể hiện được.

- Thị trường KH&CN chưa phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, quá trình đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp chưa có sự bứt phá, thiếu nhiều yếu tố để thúc đẩy thực hiện đổi mới. Chưa có nhiều doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ, coi đầu tư cho Khoa học và công nghệ là chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- Mạng lưới các cơ sở KHCN và hoạt động đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo đã có nhiều khởi sắc nhưng vẫn còn không ít hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và gắn liền với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

6. An sinh xã hội

Chính sách an sinh xã hội hướng đến sự bảo vệ toàn dân ở các cấp độ khác nhau. Ở tầng thứ nhất là các chính sách thị trường lao động chủ động gồm đào tạo nghề, giới thiệu việc làm hướng đến tạo ra sinh kế cho người dân. Tầng thứ hai là các chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại hình bảo hiểm khác nhằm hướng đến tạo ra lưới an sinh bảo vệ người dân khỏi các rủi ro về sức khỏe, thất nghiệp. Tầng thứ ba là các chính sách trợ giúp xã hội, hướng đến trợ giúp các nhóm yếu thế, có nhu cầu đặc biệt trong xã hội. Ngoài ra còn có chính sách ưu đãi xã hội, hướng đến cá nhân, gia đình người có công với cách mạng. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo trật tự, an ninh xã hội một cách chủ động.

6.1. Thị trường lao động chủ động

Tạo ra lưới an sinh đầu tiên, quan trọng nhất là tạo ra việc làm cho người dân để người dân có sinh kế và tham gia vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chính sách thị trường lao động chủ động hướng đến đào tạo nghề để chuẩn bị nguồn lao động cung cấp cho thị trường với kiến thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường đồng thời tổ chức tìm kiếm, phát triển các vị trí việc làm, làm cầu nối kết nối nhu cầu của lao động với các doanh nghiệp, tổ chức liên quan.

Đào tạo nghề giai đoạn 2010-2020 có những kết quả đáng ghi nhận từ Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Giai đoạn 2010-2015 đào tạo được gần 30.000 lao động trong đó sơ cấp là 392 người, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng là 29.570 người. Tỷ lệ lao động có việc làm sau khi đào tạo theo báo cáo là 70%. Giai đoạn 2016-2020, tổng số lao động đào tạo trên 11.000, trong đó có 1196 trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng là 9.912 người. Tổng giai đoạn 2010-2020, đào tạo trên 40.000 lao động.

Bên cạnh đào tạo, việc thiết lập các hoạt động hỗ trợ tiếp cận việc làm là quan trọng. Trong các hoạt động đó, giới thiệu việc làm được quan tâm. Tham gia giới thiệu việc làm cho người lao động tại địa phương có Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ, Hội nông dân...hướng đến các đối tượng đặc thù khác nhau.

Hình thức chủ yếu của giới thiệu việc làm là các phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và người lao động. Năm 2020, khi cầu lao động từ các doanh nghiệp tăng cao, hoạt động giới thiệu việc làm cũng được tăng cường, đặc biệt là với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh. 8 phiên giao dịch việc làm đã được tổ chức giúp 47 doanh nghiệp tham gia với nhu cầu tuyển dụng khoảng gần 15000 lao động và thu hút khoảng 1700 lượt lao động tham gia. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã tổ chức giới thiệu việc làm cho 7500 lao động, tổ chức 22 sàn giao dịch việc làm với sự tham gia của 250 doanh nghiệp.

Hình 42. Sơ đồ phân bố các cơ sở an sinh xã hội tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn

Những hoạt động đó góp phần hạn chế thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động trên địa bàn tỉnh. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,93%, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi là 3,71% là mức tương đối thấp so với trung bình cả nước và trong bối cảnh dịch bệnh.

Tuy nhiên, chất lượng việc làm của lao động không cao. Năm 2020, ước tính chỉ có 10% nhà lãnh đạo, lao động kỹ thuật trung và cao trong lực lượng lao động trên 15 tuổi ở Bình Phước. Trong khi đó, lao động nghề đơn giản chiếm 32,4%, lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 19,4%, dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng chiếm 17,0%.

6.2. Hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là công cụ an sinh xã hội quan trọng của người dân. Số người tham gia bảo hiểm xã hội tính đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 144.110, bảo hiểm y tế là 887.720 người; bảo hiểm thất nghiệp là 125.593.164 người.

Nhìn chung, giai đoạn 2014-2020, số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng 1,55 lần, từ 96.862 người lên 144.110 người, độ bao phủ tăng từ 16,7% tăng lên

23,3% lao động; số người tham gia bảo hiểm y tế tăng 1,48 lần, từ 601.835 người lên 887.720 người, độ bao phủ tăng từ 64,5% lên 87,8%; bảo hiểm thất nghiệp tăng 1,51 lần, từ 82.982 người lên 125.593 người, độ bao phủ tăng từ 15% lên 20,3%. Đây là những thành tựu không thể không nhắc đến của chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, mức đóng bảo hiểm xã hội (thể hiện mức lương hiện tại và mức hưởng sau này) dù có xu hướng tăng nhưng vẫn rất thấp, năm 2020 mức đóng trung bình đạt 11,6 triệu/người/năm.

Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm cần được thực hiện tốt hơn nữa để bảo vệ người dân khỏi các rủi ro có thể có trong bối cảnh hiện tại có nhiều bất định. Tỷ lệ 23,3% trong tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội và mức đóng 11,6 triệu đồng/lao động cho thấy chất lượng công việc của lao động chưa cao và khả năng vẫn còn nhiều doanh nghiệp không đóng bảo hiểm cho lao động. Điều này ảnh hưởng đến an sinh xã hội qua các chế độ hưu trí, tử tuất, thai sản, tai nạn lao động của người lao động trong tương lai. Bảo hiểm thất nghiệp cũng có tỷ lệ tham gia và độ bao phủ thấp. Trong khi đó, bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 87,8% vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước (đạt 89,2% năm 2020) và quỹ bảo hiểm y tế có dấu hiệu âm vào các năm 2017, 2018, 2020. Đây là những vấn đề cần xem xét thận trọng và thực hiện triệt để để bảo đảm lợi ích và an sinh xã hội cho người dân Bình Phước trong tương lai. Bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa thu hút được người dân tham gia.

6.3. Ưu đãi xã hội với người có công

Bình Phước là vùng đệm trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nên các chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công có vai trò quan trọng đặc biệt. Tổng số người có công đang hưởng trợ cấp thường xuyên tính đến năm 2020 là 5.689 người. Đời sống của người có công và gia đình không ngừng được nâng cao ở cả khía cạnh vật chất và tinh thần. Giai đoạn 2016-2020, tổng số tiền chi trả cho người có công là trên 848 tỷ đồng.

Giai đoạn 2016-2020 giải quyết hơn 5.267 hồ sơ đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, bao gồm: 667 hồ sơ người có công hưởng hàng tháng được công nhận mới, 629 hồ sơ hưởng trợ cấp 1 lần, phong tặng và truy tặng 244 danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động sự tham gia của cộng đồng xây dựng 355 căn nhà mới, sửa chữa 670 căn. Không có hộ gia đình người có công nào nằm trong diện nghèo hoặc cận nghèo.

Hạn chế của thực hiện chính sách ưu đãi xã hội là nhiều chính sách giải quyết chế độ sau chiến tranh còn thiếu cơ chế để thực hiện. Sự tham gia của cộng đồng và chất lượng của phong trào đền ơn đáp nghĩa chưa cao.

6.4. Giảm nghèo và trợ giúp xã hội

Đây là nhóm chính sách hướng đến các nhóm dân cư có nhu cầu đặc biệt trong xã hội, hướng đến mục tiêu “không để ai ở lại phía sau”. Theo Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội năm 2020, Bình Phước còn 3.568 hộ nghèo

với gần 12.542 nhân khẩu; 4.423 hộ cận nghèo với hơn 18713 nhân khẩu. Tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước không ngừng giảm qua các năm. Từ trên 9% năm 2011 xuống còn 1,34% năm 2020, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (khoảng 2,75%). Tính theo tỷ lệ nghèo đa chiều, vào năm 2016 Bình Phước là 6,7% so với 9,9% của cả nước; hai con số tương ứng năm 2020 là 3,02% và 4,8%. Như vậy, Bình Phước có tốc độ giảm nghèo cao hơn bình quân chung của cả nước. Đây là điều hết sức tích cực.

Với đặc thù là tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, tỷ lệ nghèo ở các dân tộc thiểu số cũng giảm từ 14,5% năm 2012 xuống còn 3,95% năm 2020. Các hộ nghèo được hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, được hỗ trợ y tế, giáo dục, nhà ở theo chính sách chung của nhà nước. Ngoài ra, giai đoạn 2016-2020, Bình Phước cũng triển khai 13 mô hình giảm nghèo để giúp người dân, hình thành quỹ an sinh xã hội từ 3.200 ha cao su và đã khai thác từ năm 2019. Mục tiêu mỗi năm giảm 1.000 người nghèo được thực hiện triệt để cũng như mô hình Đảng viên giúp hộ dân thoát nghèo cho thấy quyết tâm của địa phương. Tuy nhiên, cần bố trí nguồn lực và xây dựng mô hình giảm nghèo đặc thù với một số nhóm dân cư như người Khơ me từ Campuchia trở về, nhóm người dân tộc thiểu số.

Về bảo trợ xã hội, năm 2020, Bình Phước có 240.096 lượt người hưởng chế độ bảo trợ xã hội, trong đó có người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, các nhóm có nhu cầu đặc biệt khác. Mức trợ cấp xã hội bằng mức chung của cả nước là 270.000 đồng/tháng. Các cơ sở bảo trợ bao gồm Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập khác. Các dự án của Trung ương và tổ chức quốc tế đã được tận dụng để trợ giúp nhiều nhóm yếu thế, trong đó có 01 dự án sinh kế của VNAH và Cục Bảo trợ Xã hội hỗ trợ tư liệu sản xuất, cây con giống cho 127 người khuyết tật.

Nhìn chung, hệ thống chính sách an sinh xã hội và ưu đãi người có công của Bình Phước tương tự như mặt bằng chung của cả nước. Đào tạo nghề và giới thiệu việc làm chưa hiệu quả, còn nhiều nút thắt về chính sách, bảo hiểm xã hội và y tế có độ bao phủ chưa cao với mức đóng thấp, ưu đãi người có công gặp vấn đề về bố trí ngân sách xây nhà ở. Giảm nghèo được thực hiện tốt, có mô hình đặc thù nhưng chưa bền vững. Bảo trợ xã hội theo mô hình tập trung, hỗn hợp lạc hậu, thiếu khả năng điều phối, chuyển tuyến dịch vụ của công tác xã hội và hệ thống các dịch vụ của doanh nghiệp và cộng đồng.

Hệ thống hạ tầng các lĩnh vực an sinh xã hội của Bình Phước nhìn chung còn nhiều hạn chế: Không có cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao, trung tâm bảo trợ xã hội theo mô hình hỗn hợp, tập trung, cơ sở vật chất xuống cấp, cơ sở cai nghiện ma túy không đủ đáp ứng tình hình thực tế. Đặc biệt, việc sáp nhập trung tâm CTXH vào trung tâm BTXH sẽ hạn chế khả năng của các hoạt động công tác xã hội và vai trò của nó trong thực tế.

6.5. Đánh giá chung

Bảng ... cho thấy kết quả của các chỉ tiêu xã hội theo quy hoạch 194. Về cơ bản, các chỉ tiêu đều đạt với nỗ lực rất lớn của địa phương có nhiều khó khăn như Bình

Phước. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu chưa đạt được mục tiêu chủ yếu do các nguyên nhân khách, điều chỉnh cách tính hay thang đo.

Bảng 18. Các chỉ tiêu xã hội theo Quy hoạch 194 và kết quả đạt được

Chỉ tiêu	ĐVT	Quy hoạch 194	Kết quả đạt được
GV chuẩn hóa	%	100	100
Trường chuẩn QG	%	100	33.3
LD qua ĐT	%	55-60	60
Bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	15	7.2
G-bệnh/vạn dân	Giường	25	31
Trẻ suy DD	%	10	9.48
Phủ sóng PTTH	%	100	100
Tỷ lệ hộ nghèo	%	0	1.56

Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch 194 và số liệu thống kê chính thức

Về cơ bản công tác an sinh xã hội của Bình Phước được dựa theo các quy định chung. Các chính sách không có sự nổi trội so với các địa phương khác. Tuy nhiên, điểm tích cực là tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước tốt hơn bình quân chung của cả nước. Thách thức đối với Bình Phước là tỷ lệ nghèo của đồng bào DTTS còn cao.

7. Hiện trạng về môi trường

7.1. Môi trường đất

Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay khá tốt, tất cả các thông số kim loại nặng trong đất như: Asen (As), Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn) và Crom (Cr) đều nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

Tuy nhiên, với tốc độ của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong thời gian tới, đất sản xuất nông nghiệp sẽ dần chuyển đổi theo hướng giảm đất nông nghiệp để tăng đất phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng, bị bê tông hóa sẽ suy giảm chất lượng và rất khó phục hồi. Ngoài ra, việc lạm dụng các loại phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật nhằm tăng năng suất cây trồng trên đất nông nghiệp; nước thải từ các khu đô thị, KCN, CCN, bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh... khi không được xử lý đạt quy chuẩn trước khi đưa vào môi trường cũng sẽ khiến chất lượng đất bị suy giảm, ô nhiễm.

7.2. Môi trường nước

Theo kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên lưu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai, Sông Bé từ năm 2011 - 2020 cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn

tỉnh có sự biến động qua các năm với xu hướng gia tăng mức độ ô nhiễm chất dinh dưỡng hữu cơ và vô cơ (gồm: TSS, COD, BOD₅, amoni (NH₄⁺), nitrit (NO₂-), Fe, tổng dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt, coliform...). Ô nhiễm môi trường nước mặt chủ yếu xảy ra ở các đoạn sông, suối, hồ dọc theo các tuyến sông chảy qua các khu đô thị, khu dân cư, cơ sở sản xuất và KCN như: Suối Đồng Tiền (thành phố Đồng Xoài); cầu Bù Đăng, hồ nước xã Minh Hưng và cầu Bù Na 2 (huyện Bù Đăng); cầu Xa Ngầu (thị trấn Lộc Ninh); cầu Đa Kia (huyện Bù Gia Mập); cầu Suối Đông và suối Bà Và (TX Chơn Thành); cầu 11 và suối Rạt (huyện Đồng Phú)... Nguyên nhân chủ yếu là do nước mưa cuốn trôi các chất cặn bã, rác, đất cát... trên mặt đất từ hoạt động dân sinh thải vào môi trường gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, sự thiếu ý thức của một số người dân thường xuyên vứt rác thải, thải chất thải sinh hoạt xuống suối; nước thải từ các nhà máy, KCN, CCN, khu đô thị chưa được xử lý đạt quy chuẩn thải ra nguồn nước cũng là nguyên nhân làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm hữu cơ tại các sông suối trong thời gian qua

Về chất lượng nước ngầm, kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011- 2020 cho thấy, nước dưới đất có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị, đông dân cư và khu công nghiệp, thông số amoni, sắt có giá trị thay đổi bất thường, cần tiếp tục theo dõi, đánh giá diễn biến trong giai đoạn tiếp theo.

7.3. Môi trường không khí

Qua kết quả quan trắc từ năm 2011 - 2020 cho thấy, chất lượng môi trường không khí tại các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá tốt, các giá trị đo được của các thông số quan trắc như: SO₂, NO₂, CO, NH₃, H₂S, O₃ đều thấp hơn so với mức Quy chuẩn quy định. Riêng với các chỉ tiêu bụi lơ lửng và tiếng ồn, tại một số khu vực điểm nút giao thông, tập trung xe có tải trọng lớn, xe khách qua lại nhiều như: đường ĐT 741, trung tâm xã Tiến Hưng; ngã tư Đồng Xoài; ngã tư Chơn Thành ... có kết quả đo được cao hơn so với Quy chuẩn quy định nhưng không đáng kể và chỉ xảy ra cục bộ, không thường xuyên.

So sánh các kết quả quan trắc môi trường không khí tại các khu vực đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây cho thấy giá trị nồng độ các chất ô nhiễm không khí đo được đang có xu hướng giảm dần, điều này chứng tỏ chất lượng môi trường không khí của tỉnh ngày càng được cải thiện. Nguyên nhân là do hệ thống cơ sở hạ tầng, đường giao thông của tỉnh ngày càng được hoàn thiện góp phần làm giảm thiểu các nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

7.4. Đa dạng sinh học

Hệ sinh thái rừng Bình Phước có tính đa dạng sinh học cao tập trung ở khu vực rừng tự nhiên thuộc các khu bảo tồn như VQG Bù Gia Mập, phần đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận tỉnh Bình Phước và Khu bảo vệ cảnh quan núi Bà Rá với nhiều kiểu rừng như: rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm, rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh, rừng rụng lá theo mùa, rừng sớt, trảng cỏ

cây bụi, rừng hỗn giao (gỗ tre, lồ ô). Hệ sinh thái ngập nước ở tỉnh Bình Phước cũng rất đa dạng, có thể chia thành 4 nhóm chính gồm sông, suối, hồ chứa và bầu ao. Các vùng ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh bao gồm vùng thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía Đông hồ Dầu Tiếng, các hồ thủy điện Đăk Hun, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ thủy điện Cản Đơn, hồ thủy điện Srok Phu Miêng, hồ trung chuyển nước Phước Hòa.

Về đa dạng loài và nguồn gen, rừng Bình Phước có số loài động thực vật phong phú thuộc nhóm cao so với các tỉnh thành trong cả nước. Kết quả nghiên cứu về đa dạng sinh học gần đây nhất đã ghi nhận được 1.114 loài thực vật, thuộc 480 chi của 126 họ, 106 loài thú, chiếm khoảng 34,75% tổng số loài thú trên cạn của Việt Nam và 248 loài chim, thuộc 154 chi, 56 họ và 16 bộ, bằng 32,5% tổng số loài chim ghi nhận được ở Việt Nam hiện nay. Các nhóm sinh vật khác cũng rất đa dạng như Bò sát có 59 loài thuộc 46 chi, 14 họ và 2 bộ; Lưỡng cư có 28 loài thuộc 22 chi, 8 họ và 2 bộ; Côn trùng ghi nhận được 342 loài thuộc 192 chi, 53 họ và 9 bộ; Cá 49 loài thuộc 31 chi, 14 họ, 6 bộ.

Như vậy, để duy trì và phát triển tính đa dạng sinh học của tỉnh trong giai đoạn tới, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn hiện có bao gồm VQG Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên và Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà Rá. Bên cạnh đó, cần khoanh vùng thành lập mới các vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh như vùng đất ngập nước Hồ Thác Mơ và Hồ Phước Hòa để bảo vệ các hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các loài động thực vật thủy sinh và trên cạn có giá trị bảo tồn ở cấp quốc gia và toàn cầu.

7.5. Bảo vệ môi trường

- Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 90% tại các khu vực đô thị, công nghiệp, trên 50% tại các khu vực nông thôn. Hiện nay, ngoại trừ thành phố Đồng Xoài đã có Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày, các huyện, thị xã còn lại đều chưa có nhà máy xử lý, bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Về quản lý chất thải rắn công nghiệp và nguy hại: Tỷ lệ thu gom hiện nay ước đạt khoảng 95% lượng chất thải rắn công nghiệp, 99% chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Về thu gom xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh chỉ thành phố Đồng Xoài có hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10.000 m³/ngày.đêm và Khu trung tâm hành chính, đô thị mới thị xã Phước Long đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tổng công suất 1.050 m³/ngày.đêm. Các huyện, thị xã còn lại *chưa đầu tư xây dựng* hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

8. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

8.1. Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh

Trong giai đoạn 2011 – 2020, tình hình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Bình Phước được giữ vững, môi trường an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, không để xảy ra “điểm nóng”, phức tạp về an ninh chính trị, góp phần

hiệu quả vào phát triển kinh tế xã hội địa phương. Các cấp chính quyền, lực lượng vũ trang và toàn dân luôn quán triệt, thực hiện tốt chủ trương chiến lược của Đảng, Nhà nước về xây dựng khu vực phòng thủ; thế trận quân sự được bố trí liên hoàn và ngày càng vững chắc, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của tỉnh Bình Phước. Đã bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội địa phương với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh chính trị, an ninh biên giới và toàn vẹn lãnh thổ được đẩy mạnh toàn diện. Công tác phòng chống tội phạm được tăng cường; từng bước kéo giảm tỷ lệ phạm tội và phạm pháp hình sự. Công tác chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT có chuyển biến tốt. Đã chú trọng đổi mới, cải thiện năng lực áp dụng CNTT vào công tác Công an. An toàn thông tin liên lạc, an ninh mạng được tăng cường. Tình hình an toàn giao thông được đảm bảo với 03 tiêu chí giảm (số vụ tai nạn số người chết và số người bị thương); Công tác CCHC thực hiện đồng bộ, quyết liệt; được Bộ Công an đánh giá cao và biểu dương là đơn vị điển hình, đột phá trong chuyển đổi số và dịch vụ công năm 2020. Công tác xây dựng lực lượng vũ trang cũng đã tập trung củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng tổng hợp, năng lực chuyên môn của cơ quan quân sự, công an các cấp. Nhiều mô hình an ninh tự quản được đánh giá hiệu quả, có tính mới, sáng tạo, trở thành mô hình điểm của cả nước. Vấn đề phức tạp trong người DTTS, vùng tôn giáo được kiểm tỏa, từng bước ổn định; Công tác tranh thủ người uy tín, chức sắc tôn giáo, dân tộc phát huy tác dụng trong xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ, xây dựng thế trận an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân bền vững.

Bảng 19. Chỉ số khảo sát tình hình ANTT của các địa phương

STT	Tỉnh/Thành phố	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)			
		2017	2018	2019	2020
1	Tiền Giang	40%	46%	46%	52%
2	Bình Phước	48%	52%	52%	55%
3	Bình Thuận	41%	48%	43%	58%
4	TP. Hồ Chí Minh	52%	44%	53%	60%
5	Đắk Nông	49%	46%	51%	61%
6	BRVT	65%	57%	67%	64%
7	Bình Dương	59%	65%	48%	66%
8	Long An	57%	57%	64%	66%
9	Đắk Lắk	51%	58%	45%	67%
10	Tây Ninh	59%	55%	67%	68%

STT	Tỉnh/Thành phố	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)			
		2017	2018	2019	2020
11	Bến Tre	52%	63%	57%	69%
12	Đồng Nai	45%	46%	51%	69%
13	Lâm Đồng	61%	57%	57%	71%
14	Gia Lai	51%	57%	55%	72%
	Trung vị %	56%	58%	60%	68%

Nguồn: Tổng hợp PCI các địa phương

Nhìn chung tình hình ANTT trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định. Tuy nhiên, đánh giá tổng thể khi dựa vào chỉ số về thiết chế ANTT – chỉ số thành phần của Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để đối sánh Bình Phước với các địa phương trong vùng và tỉnh lân cận, cho thấy: Chỉ số ANTT của Bình Phước ở mức thấp; khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn chỉ nhận được tỷ lệ 55% đánh giá tốt. Đây là chỉ báo rất quan trọng trong thu hút đầu tư. Vì vậy, để Bình Phước trở thành “điểm đến hấp dẫn” trong thời gian tới theo định hướng tầm nhìn phát triển của Đảng bộ, Lãnh đạo tỉnh Bình Phước thì chỉ số này cần tiếp tục cải thiện; trong đó vai trò của Công an Tỉnh là rất quan trọng.

8.2. Đảm bảo an ninh, khu vực an toàn khu cách mạng, tình hình biên giới

Ngày 04/4/2022, Phó thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh ký Quyết định 421/QĐ-TTg công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Bình Phước. Cụ thể, quyết định công nhận các xã: Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Hiệp, Lộc Quang, Lộc Thuận và thị trấn Lộc Ninh thuộc huyện Lộc Ninh là xã An toàn khu; công nhận huyện Lộc Ninh thuộc tỉnh Bình Phước là vùng An toàn khu của Trung ương đặt tại tỉnh Bình Phước thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Các xã An toàn khu và vùng An toàn khu nêu trên được thực hiện chính sách ưu đãi đối với xã An toàn khu, vùng An toàn khu theo các quy định hiện hành là Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 24/3/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ xã an toàn khu, vùng an toàn khu.

8.3. Công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Công tác PCCC&CNCH được đảm bảo an toàn trong đời sống và sản xuất; số vụ cháy nổ giảm; đã quan tâm xây dựng kế hoạch, kịch bản phòng ngừa PCCC&CNCH. Công tác quản lý, tuyên truyền pháp luật về phòng chống cháy nổ kết hợp cùng các đợt tăng cường kiểm tra, phúc tra công tác PCCC, đặc biệt là các cơ sở trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy, nổ cao.

Trung bình hàng năm, đơn vị PCCC Công an tỉnh đã tổ chức trung bình trên 100 lớp huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH với sự tham gia của khoảng 4.000 – 5.000 người tham gia, đem lại hiệu quả tốt trong công tác phòng ngừa về PCCC trên địa bàn Tỉnh.

Với các vụ cháy nổ đã xảy ra, kết quả điều tra cho thấy các nguyên nhân chủ yếu do chập điện, tự đốt, đốt cỏ cháy lan, bất cẩn trong sử dụng lửa, nguồn nhiệt và sự cố kỹ thuật trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các vụ vi phạm về công tác phòng chống cháy nổ tuy đã được kiểm giảm nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp; đặc biệt còn tình trạng các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ chưa chấp hành các quy định về PCCC. Các vụ cháy rừng do phát nương rẫy đã giảm đáng kể, một số vụ đã kịp phát hiện và dập tắt sớm nên không để xảy ra thiệt hại lớn.

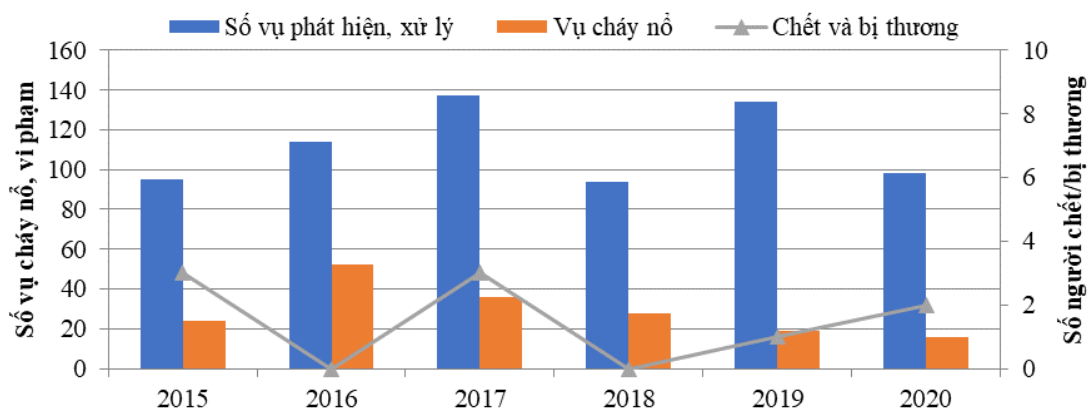
Về thực trạng hạ tầng PCCC, đa số các KCN, CCN, KKT và khu dân cư mới trên địa bàn Tỉnh đều được thiết kế và thi công hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy đảm bảo theo quy định.

Tuy nhiên tại một số Khu dân cư cũ, hệ thống giao thông, cấp nước phục vụ công tác chữa cháy không đảm bảo (đường hẹp, không có hệ thống cấp nước chữa cháy...). Riêng 01 KCN (Minh Hưng Sikico) và 01 KKT (KKT cửa khẩu Hoa Lư) đã được thiết kế, quy hoạch tuy nhiên chưa thi công hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

Công tác CNCH đã được lực lượng Công an Tỉnh đã chú trọng thực hiện; trong đó Cảnh sát PCCC đã thể hiện là một trong những lực lượng chủ lực phối hợp cùng với lượng quân sự Tỉnh triển khai các phương án phòng ngừa, kịp thời xử lý các tình huống khẩn cấp về cháy nổ, phòng chống thiên tai xảy ra trên địa bàn.

Đặc biệt, Bình Phước với đặc điểm thời tiết khí hậu khô hạn vào mùa khô luôn tiềm ẩn các vụ cháy rừng (sấm sét, hạn hán) và các nguyên nhân chủ quan từ con người (đốt rẫy, phá rừng làm rẫy), hoặc những vụ sạt lở đất, mưa lũ vào mùa mưa, rủi ro về các vụ cháy rừng quy mô lớn. Vì vậy, công tác lãnh đạo, chỉ huy trong xây dựng kế hoạch, kịch bản phòng ngừa PCCC&CNCH đã được quan tâm.

Hình 43. Thống kê số vụ vi phạm về cháy nổ và thiệt hại tại Bình Phước



Nguồn: Báo cáo công tác hàng năm của Công an tỉnh Bình Phước

Hiện nay, các đơn vị chức năng đã xây dựng các phương án phòng thủ dân sự về phòng chống thiên tai, trong đó phân công lực lượng phụ trách, xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ về phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

8.4. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua, công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh đã được cấp ủy, chỉ huy các cấp quán triệt chặt chẽ. Thực hiện có nề nếp không để bị xâm hại hoặc lấn chiếm. Các số liệu thống kê cụ thể, rõ ràng. Các điểm đất quốc phòng, an ninh hầu hết đã được đo vẽ, cắm mốc thuận tiện cho việc tổng kiểm kê.

- Về đất quốc phòng: hiện trạng đất quốc phòng đến 31/12/2020 là 2.887 ha, giảm 2.281 ha so với diện tích quy hoạch được duyệt theo Nghị quyết số 149/NQ-CP của Chính phủ.

- Về đất an ninh: hiện trạng đất an ninh đến 31/12/2020 là 1.149 ha, giảm 75 ha so với diện tích quy hoạch được duyệt theo Nghị quyết số 149/NQ-CP của Chính phủ

Các khu vực đất quốc phòng, an ninh đang quản lý, sử dụng trong những năm qua đã góp phần cho việc phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh kết quả đạt được, các dự án phát triển kinh tế, các KCN, CCN mới tăng nhanh, tình hình di dân tự do, rừng tự nhiên bị lấn chiếm cả những khu vực địa hình có giá trị về quốc phòng, an ninh, ảnh hưởng không nhỏ đến việc bố trí đất quốc phòng ở địa phương. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất cho quốc phòng, nhất là những khu vực liên quan đến đất sản xuất của nhân dân là công việc phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện, nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ triển khai.

8.5. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực liên quan (kinh tế, an ninh quốc phòng, phòng chống dịch bệnh). Về công tác quốc phòng, Bình Phước là một trong những tỉnh hoàn thành sớm nhất công tác phân giới cắm mốc trên địa bàn tỉnh được Trung ương đánh giá cao với tổng số 28 mốc chính, 353 mốc phụ.

Trong giai đoạn 2010 – 2020, tỉnh Bình Phước tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác hữu nghị với Campuchia và Lào; thường xuyên tổ chức xúc tiến đầu tư với các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Hoa Kỳ,... Tỉnh nâng cấp cửa khẩu với Vương quốc Campuchia; ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác đầu tư với thành phố Hoogeveen (Hà Lan), Hàn Quốc (Jeollanam-do)... Tỉnh đã thành lập Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các hội trực thuộc (Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Hàn Quốc). Bên cạnh đó, trong 5 năm trở lại đây, Bình Phước đã thu hút được 25 tổ chức phi chính phủ nước ngoài với tổng giá trị viện trợ đã giải ngân là 5.229.331 USD.

Bình Phước là một trong những đầu mối cho các hoạt động đoàn kết, hữu nghị, giao lưu văn hóa giữa nhân dân địa phương với nhân dân các nước Campuchia, Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản. Ngoài ra, tỉnh đã kết nối với các địa phương các nước để tiến tới mở tuyến du lịch xuyên 4 quốc gia (Việt Nam - Campuchia - Lào - Thái Lan). Những kết quả này đã góp phần tích cực thúc đẩy

liên kết khu vực, hợp tác quốc tế, tăng cường quảng bá hình ảnh của Bình Phước đến với cộng đồng quốc tế.

III. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước được phê duyệt tại Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước được phê duyệt tại Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ. Việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở quan trọng phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh để lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện; đồng thời tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương dần đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Kết quả thực hiện đến năm 2020 cụ thể như sau:

Bảng 20. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt theo NQ số 149/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		687.676	687.356	-320	99,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	609.176	616.307	7.131	101,17
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.229	6.680	-549	92,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.620</i>	<i>823</i>	<i>-797</i>	<i>50,80</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	420.606	434.205	13.599	103,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.544	43.285	-1.259	97,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.181	30.729	-452	98,55
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	97.516	96.447	-1.069	98,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>10.682</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt theo NQ số 149/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>xuất là rừng tự nhiên</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78.500	70.976	-7.524	90,42
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.168	2.887	-2.281	55,86
2.2	Đất an ninh	CAN	1.224	1.149	-75	93,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.686	2.455	-2.231	52,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	583	133	-450	22,81
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.428	307	-1.121	21,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.689	3.159	-2.530	55,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.117	695	-422	62,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	37.875	39.405	1.530	104,04
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	-	13.206	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	3.147	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	436	79	-357	18,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	195	846	651	433,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	769	685	-84	89,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	754	154	-600	20,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	19.751	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	14	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	58	230	172	396,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	362	69	-293	19,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt theo NQ số 149/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	183	226	43	123,50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.095	822	-273	75,07
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.006	5.166	160	103,20
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541	1.839	298	119,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	469	374	-95	79,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	25	-6	80,65
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	73	73	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Bình Phước, Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ)

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước là 687.676 ha, diện tích thực hiện đến năm 2020 là 687.356 ha, thấp hơn 320 ha. Nguyên nhân, do diện tích có sự thay đổi khi đo đạc bản đồ địa chính chính quy từ năm 2014 đến năm 2019 và rà soát lại theo dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (dự án kéo dài đến 31/12/2023). Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 609.176 ha, thực hiện đến năm 2020 là 616.307 ha, cao hơn 7.131 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

* Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7.229 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6.680 ha, thấp hơn 549 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do trong kỳ quy hoạch, một số dự án dự kiến thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện được.

* Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 420.606 ha, thực hiện đến năm 2020 là 434.205 ha, cao hơn 13.599 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn do chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng hoa màu,...) sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn (cao su, điều, tiêu, cà phê,...); diện tích còn tăng từ đất rừng sản xuất do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016; diện tích tăng do một số dự án nhưng chưa triển khai thực hiện như: Công ty Việt Phương 2 ở xã Lộc Thành huyện Lộc Ninh; khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, khu công nghiệp ở xã Lộc Tấn huyện Lộc Ninh,...

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 44.544 ha, thực hiện đến năm 2020 là 43.285 ha, thấp hơn 1.259 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016.

*** Đất rừng đặc dụng:**

Diện tích đất rừng đặc dụng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 31.181 ha, thực hiện đến năm 2020 là 30.729 ha, thấp hơn 452 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 và do điều chỉnh diện tích khu rừng đặc dụng núi Bà Rá, huyện Lộc Ninh.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 97.516 ha, thực hiện đến năm 2020 là 96.447 ha, thấp hơn 1.069 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; ngoài ra còn chuyển sang đất nông nghiệp khác do hình thành một số trang trại chăn nuôi heo; chuyển sang đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh, đất có mục đích công cộng; còn giảm do điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính 513/QĐ-TTg.

*** Các loại đất nông nghiệp còn lại:**

- Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.174 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.785 ha, thấp hơn 389 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thấp hơn do trong kỳ quy hoạch, một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất trồng cây hàng năm khác nhưng đến nay chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.858 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.067 ha, thấp hơn 791 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Bình Phước chưa phát triển chỉ mang tính nhỏ lẻ hộ gia đình, chưa mang tính hàng hóa nên đã chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm,... có hiệu quả kinh tế hơn.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 78.500 ha, thực hiện đến năm 2020 là 70.976 ha, thấp hơn 7.524 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích đất quốc phòng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.168 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.887 ha, thấp hơn 2.281 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất quốc phòng thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất cho mục đích quốc phòng nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được.

*** Đất an ninh:**

Diện tích đất an ninh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.224 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.149 ha, thấp hơn 75 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các trụ sở công an phường, thị trấn quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện được.

*** Đất khu công nghiệp:**

Diện tích đất khu công nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.686 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.455 ha, giảm 2.231 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các khu công nghiệp quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước; Minh Hưng - Sikico; Tân Khai II;...

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích đất cụm công nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 583 ha, thực hiện đến năm 2020 là 133 ha, thấp hơn 450 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện được.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.428 ha, thực hiện đến năm 2020 là 307 ha, thấp hơn 1.121 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số dự án quy hoạch đất thương mại dịch vụ nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.689 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.159 ha, thấp hơn 2.530 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.117 ha, thực hiện đến năm 2020 là 695 ha, thấp hơn 422 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án khai thác khoáng sản quy hoạch nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh:**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 37.875 ha, thực hiện đến năm 2020 là 39.405 ha, cao hơn 1.530 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nên các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật cần mở rộng và phát triển dẫn đến tăng diện tích đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất chợ,...

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.006 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5.166 ha, cao hơn 160 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu sử dụng đất ở ngày càng tăng nên người sử dụng đất đã chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất ở tại nông thôn, do hình thành các khu dân cư.

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích đất ở tại đô thị theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.541 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.839 ha cao hơn 298 so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất nông nghiệp sang, thành lập các khu dân cư, khu tái định cư, chuyển từ đất ở tại nông thôn do thành lập một số phường, thị trấn mới.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 469 ha, thực hiện đến năm 2020 là 374 ha, thấp hơn 95 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do một số trụ sở cơ quan không sử dụng đã chuyển sang đất an ninh, đất ở tại đô thị, chuyển sang các loại đất xây dựng công trình sự nghiệp (trường học, trạm y tế, thể dục thể thao), đất có mục đích công cộng,...

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 31 ha, thực hiện đến năm 2020 là 25 ha, thấp hơn 6 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

*** Các loại đất phi nông nghiệp còn lại:**

Ngoài các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được tổng hợp ở trên còn có đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất cơ sở tín ngưỡng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí, công cộng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất sông ngòi kênh rạch suối và đất phi nông nghiệp khác. Đây là các loại đất không thuộc chỉ tiêu cấp tỉnh xác định trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, thực hiện đến năm 2020 còn 73 ha, cao hơn 73 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do một số diện tích đất Nhà nước thu hồi giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý như ở TX Chơn Thành. Do đặc điểm Bình Phước là tỉnh trung du, đất đai rất màu mỡ, ít núi đá hầu như trồng được tất cả các loại cây, đặc biệt là cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao nên người dân tận dụng trồng trên tất cả các loại đất.

2. Hiện trạng sử dụng đất

Toàn tỉnh Bình Phước có tổng diện tích đất tự nhiên là 687.356 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 616.307 ha, chiếm 89,66% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp là 70.976 ha, chiếm 10,33% tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích đất chưa sử dụng là 73 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể hiện trạng sử dụng từng loại đất như sau:

Bảng 21. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	Toàn tỉnh	687.356	100	616.307	70.976	73
1	Thành phố Đồng Xoài	16.771	2,44	13.781	2.990	0
2	Thị xã Phước Long	11.935	1,74	8.168	3.767	0
3	Thị xã Bình Long	12.641	1,84	11.040	1.594	7
4	Huyện Đồng Phú	93.445	13,59	86.253	7.189	3
5	Huyện Bù Gia Mập	106.465	15,49	97.112	9.353	0
6	Huyện Lộc Ninh	85.188	12,39	77.620	7.568	0
7	Huyện Bù Đốp	38.009	5,53	33.738	4.271	0
8	Huyện Bù Đăng	150.078	21,83	135.993	14.085	0
9	Huyện Hớn Quản	66.414	9,66	58.341	8.073	0
10	TX Chơn Thành	39.034	5,68	32.439	6.532	63

Bảng 22. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	616.307	89,66
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.680	0,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>823</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.785	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	434.205	63,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.285	6,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.729	4,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96.447	14,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>	<i>1,55</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.067	0,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.109	0,31

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, Sở TNMT 2021

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 6.680 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích tự nhiên; trong đó có 823 ha đất chuyên trồng lúa nước. Phân bố tập trung ở huyện Lộc Ninh (2.359 ha), Bù Đốp (1.481 ha), Bù Đăng (860 ha),... Trong thời gian qua, thời tiết bất thường, thường xuyên nắng hạn trong khi diện tích đất trồng lúa chủ yếu là một vụ, phân bố rải rác, rất khó khăn trong bố trí thủy lợi phục vụ sản xuất.

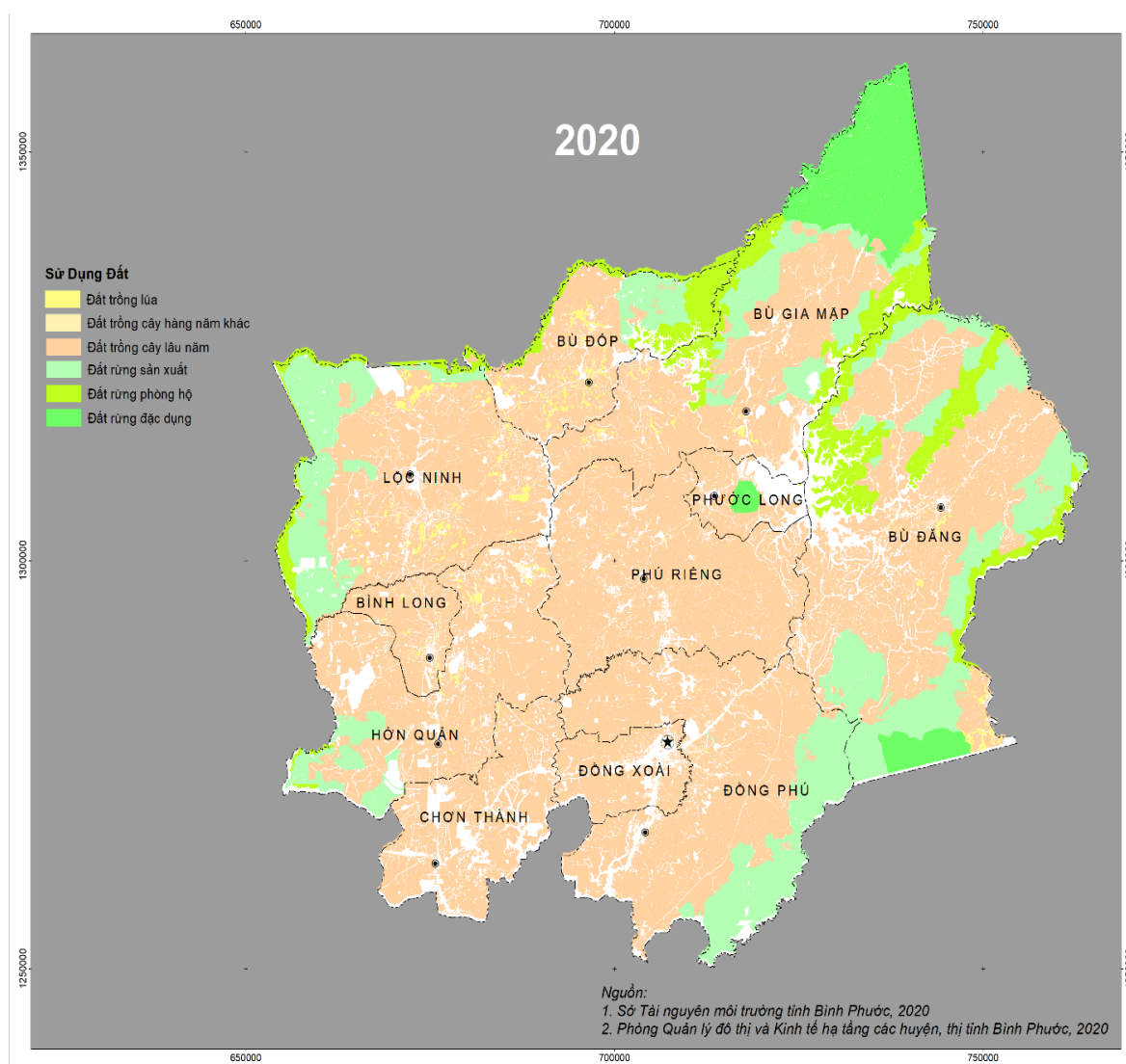
- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 434.205 ha, chiếm 63,17% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung nhiều tại các huyện Bù Đăng (76.364 ha), Đồng Phú (66.117 ha), Phú Riềng (61.102 ha), Hớn Quản (50.468 ha),... Diện tích đất trồng cây lâu năm chủ yếu là các loại cây công nghiệp (cao su, tiêu, điều, cà phê) và các loại cây ăn quả (bưởi, quýt, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng,...) hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 là 43.285 ha, chiếm 6,30% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung nhiều tại các huyện Bù Đăng (19.362 ha), Bù Gia Mập (11.338 ha), Bù Đốp (7.741 ha),...

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 là 30.729 ha, chiếm 4,47% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các huyện Bù Gia Mập (25.506 ha), Bù Đăng (4.369 ha) và thị xã Phước Long (854 ha) (theo Quyết định công nhận núi Bà Rá).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 là 96.447 ha, chiếm 14,03% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại huyện Bù Đăng (34.413 ha), Đồng Phú (19.375 ha), Lộc Ninh (19.347 ha),...

Hình 45. Phân bố đất trồng lúa, cây lâu năm và đất rừng tỉnh Bình Phước (2020)



Nguồn: Sở TNMT 2021

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 43.285 ha, chiếm 6,30% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung tại các huyện Bù Đăng (19.362 ha), Bù Gia Mập (11.338 ha), Bù Đốp (7.741 ha), Lộc Ninh (4.331 ha).

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 30.729 ha, chiếm 4,47% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung tại địa bàn huyện Bù Gia Mập (25.506 ha), Bù Đăng (4.369 ha) và thị xã Phước Long (1.248 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 96.447 ha, chiếm 14,03% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu tại huyện Bù Đăng (34.413 ha), Đồng Phú (19.375 ha), Lộc Ninh (19.361 ha), Bù Gia Mập (12.442 ha), Bù Đốp (5.006 ha), Hớn Quản (5.864 ha)

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.067 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở huyện Phú Riềng (352 ha), Đồng Phú (141 ha), Bù Đốp (136 ha), Bù Đăng (119 ha), thành phố Đồng Xoài (130 ha) ... Toàn bộ diện tích là đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trong đó diện tích nuôi tập trung không nhiều, chủ yếu là diện tích ao nuôi kết hợp trong khuôn viên hộ gia đình.

Bảng 23. Phân bố các nhóm đất rừng tại Bình Phước (2020)

	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Phước Long	-	-	1,248
Đồng Xoài	-	-	-
Bình Long	-	-	-
Bù Gia Mập	12,442	11,338	25,506
Lộc Ninh	19,348	4,331	-
Bù Đốp	5,006	7,741	-
Hớn Quản	5,864	513	-
Đồng Phú	19,374	-	-
Bù Đăng	34,413	19,362	4,369
Chơn Thành	-	-	-
Phú Riềng	-	-	-

Nguồn: Sở TNMT 2021

Các loại đất nông nghiệp còn lại: Ngoài những loại đất đã được trình bày ở trên, trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 1.785 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở huyện Bù Đăng (471 ha), Phú Riềng (238 ha), Hớn Quản (236 ha),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 là 1.067 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung tại các huyện Phú Riềng (352 ha), Đồng Phú (141 ha), Bù Đốp (136 ha),... Toàn bộ diện tích là đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trong đó diện tích nuôi tập trung không nhiều, chủ yếu là diện tích ao nuôi kết hợp trong khuôn viên hộ gia đình.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 2.109 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là các trang trại chăn nuôi, nhà kho, các cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phân bố tập trung tại các huyện Lộc Ninh (578 ha), Chơn Thành (459 ha), Hớn Quản (411 ha),...

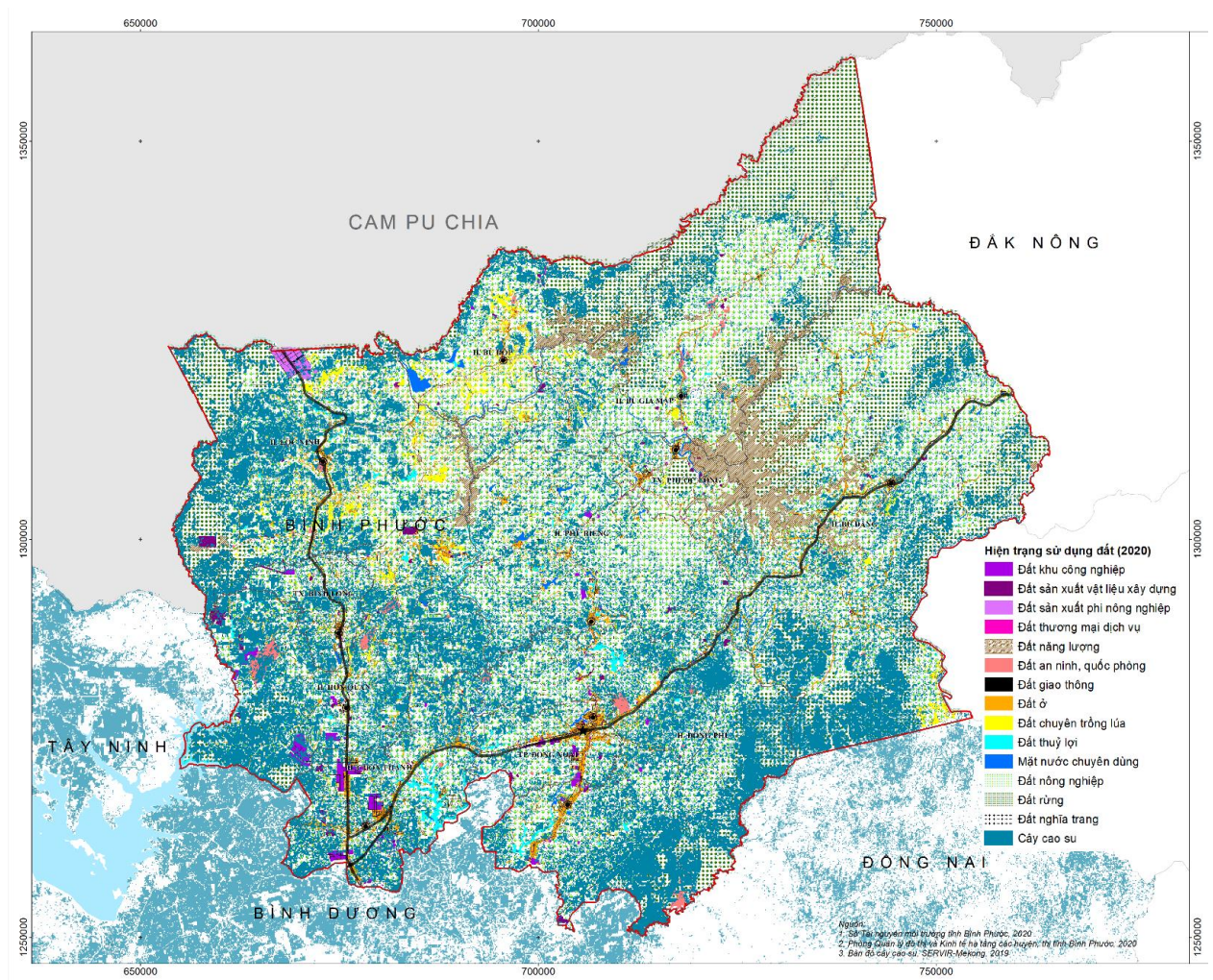
Đáng lưu ý, diện tích đất trồng cao su tại Bình Phước khá lớn. Ảnh vệ tinh phân bố cây cao su tại Bình Phước cho thấy diện tích cao su mang tính tập trung ở phía nam các huyện Đồng Phú và Bù Đăng và phía tây Hớn Quản (Hình 46).

Thống kê cho thấy diện tích cao su tập trung ở các huyện Hớn Quản, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng và Bù Gia Mập với tổng diện tích chiếm 70% diện tích cây cao su của toàn tỉnh.

Mật độ tập trung này tạo điều kiện thích hợp cho khả năng xây dựng quỹ đất phát triển trong tương lai, đặc biệt trong trường hợp diện tích cao su nói trên thuộc sở hữu và quản lý của chính quyền.

Diện tích trồng cao su phát triển tạo thành vành đai với mật độ cao đi qua các địa phương dọc Quốc lộ 13 và Tỉnh lộ 741. Đây cũng là các địa phương phát triển công nghiệp của tỉnh.

Hình 46. Phân bố diện tích trồng cao su tại Bình Phước



Nguồn: SERVIR-Mekong 2019

2.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 70.976 ha chiếm 10,33% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh xem Phụ lục 3: Phân bố sử dụng đất phi nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2020.

Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 2.887 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung tại các huyện Đồng Phú (1.164 ha) (chủ yếu là

diện tích kho đạn K882), Hớn Quản (597 ha) (chủ yếu là diện tích Trung Đoàn 736 tại Núi Gió), Bù Gia Mập (544 ha) (phần lớn là đất thuộc Đoàn kinh tế quốc phòng 778),...

Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 1.149 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở huyện Hớn Quản 1.080 ha (chủ yếu là khu vực Trại giam Tổng Lê Chân).

Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2020 là 2.455 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại huyện Chơn Thành (1.116 ha), huyện Hớn Quản (863 ha), thành phố Đồng Xoài (266 ha), huyện Đồng Phú (206 ha), thị xã Bình Long (4 ha). Diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch theo quyết định 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 đất KCN của Bình Phước là 4.686 ha cho 13 KCN, và khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư có quy mô hơn 25.864 ha trong đó có 1.129 ha đất KCN. Và nếu tính cả diện tích đất KCN được quy hoạch mở rộng tại KCN Bắc và Nam Đồng Phú, Minh Hưng III thì diện tích đất KCN vào 2020 đạt 6.061 ha ngoài KKT và 1.129 ha trong KKT. Diện tích đất KCN hiện chiếm khoảng 82% diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trong 13 khu công nghiệp hiện hữu thì 12 khu đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết. KCN Chơn Thành II đang được thực hiện quy hoạch. Ngoài ra, trong 13 khu công nghiệp thì 11 khu đã thu hút được nhà đầu tư thứ cấp, còn KCN Tân Khai II và KCN Việt Kiều hiện đang được đầu tư xây dựng hạ tầng nhưng chưa thu hút được nhà đầu tư thứ cấp.⁷

Số liệu từ cho thấy tỷ lệ lấp đầy chung các KCN của tỉnh chỉ đạt 39,6%. Một số khu công nghiệp mới được thành lập và có quy mô lớn như Becamex thuộc Chơn Thành hay Minh Hưng-Sikico thuộc Hớn Quản có tỷ lệ thuê còn thấp. Một số khu công nghiệp mới được thành lập nằm trong Khu kinh tế Hoa Lư đang được thực hiện nên chưa có khách thuê. Đồng thời, thông tin cho thấy tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp cao đối với các vị trí gần Bình Dương hơn (trừ trường hợp Becamex do quy mô lớn) (*chi tiết xem Phụ lục 4: Phân bố đất khu công nghiệp và tình trạng sử dụng*)

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2020 là 133 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại thị xã Bình Long (78 ha), huyện Bù Đăng (43 ha), huyện Đồng Phú (10 ha), thành phố Đồng Xoài (2 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2020 là 307 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại huyện Chơn Thành (66 ha), thành phố Đồng Xoài (60 ha), huyện Bù Đăng (38 ha),...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 3.159 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại các huyện Lộc Ninh (1.412 ha), Hớn Quản (457 ha), Đồng Phú (333 ha),...

⁷ Báo cáo tình hình đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày 1/3/2021

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2020 là 695 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại các huyện Hớn Quản (415 ha), Lộc Ninh (241 ha),...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: Diện tích 39.405 ha, chiếm 5,73% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất giao thông: 13.206 ha, chiếm 1,92% diện tích tự nhiên;
- + Đất thủy lợi: 3.147 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 79 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 846 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 685 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 154 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình năng lượng: 19.751 ha, chiếm 2,87% diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 14 ha, chiếm diện tích không đáng kể;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 230 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 69 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 226 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 822 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 57 ha;
- + Đất chợ: 49 ha;
- + Đất công trình công cộng khác: 50 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 5.166 ha, chiếm 0,75% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, đường ĐT, các đường liên xã, liên ấp... Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích phân bố nhiều ở các huyện Lộc Ninh (752 ha), Chơn Thành (917 ha), Phú Riềng (618 ha), Đồng Phú (583 ha), Bù Đăng (581 ha), Hớn Quản (560 ha).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 1.839 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên, thuộc phạm vi hành chính các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, trong đó nhiều nhất tại thành phố Đồng Xoài (561 ha), thị xã Phước Long (384 ha), thị xã Bình Long (199 ha), huyện Chơn Thành (198 ha),...

Diện tích đất ở trung bình trên đầu người (gồm khu vực nông thôn và thành thị) ở Bình Phước phân bố không đều giữa các huyện và thị xã. Riêng thị xã Phước Long có mức độ đô thị hóa cao nhưng diện tích đất ở trung bình trên đầu người cao hơn so với một số huyện có mức độ đô thị hóa thấp như Bù Gia Mập và Bù Đốp (

Bảng 24).

Bảng 24. So sánh diện tích đất ở trung bình/người (2020)

Đơn vị	Đất ở (ha)	Tỷ lệ %	Dân số	Diện tích đất ở/người (m²)
Thị xã Phước Long	477	7%	54.370	88
Thành phố Đồng Xoài	755	11%	110.667	68
Thị xã Bình Long	376	5%	58.785	64
Huyện Bù Gia Mập	419	6%	86.248	49
Huyện Lộc Ninh	848	12%	116.036	73
Huyện Bù Đốp	328	5%	58.214	56
Huyện Hớn Quản	690	10%	100.401	69
Huyện Đồng Phú	732	10%	98.182	75
Huyện Bù Đăng	647	9%	142.227	45
TX Chơn Thành	1,115	16%	93.426	119
Huyện Phú Riềng	618	9%	92.520	67
Trung bình toàn tỉnh				67
Đông Nam Bộ (2019)				47
Cả nước (2019)				75

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước 2020

Theo Niên giám thống kê 2020 và số liệu thống kê, kiểm kê định kỳ đến ngày 31/12/2020, diện tích đất ở đô thị trên đầu người dân đô thị đạt 76m² và diện tích đất ở nông thôn trên đầu cư dân nông thôn đạt 67m².

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 là 374 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, thuộc phạm vi hành chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung tại huyện Lộc Ninh (68 ha), thành phố Đồng Xoài (58 ha), huyện Đồng Phú (37 ha),...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2020 là 25 ha, thuộc phạm vi hành chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung tại huyện Bù Đốp (11 ha), thành phố Đồng Xoài (6 ha),...

Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: Ngoài những loại đất đã được trình bày ở trên, trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn một số loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích năm 2020 là 398 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại các huyện Đồng Phú (74 ha), Chơn Thành (71 ha), Bù Gia Mập (54 ha),...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 là 129 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại các huyện Lộc Ninh (27 ha), Bù Đăng (23 ha), Đồng Phú (22 ha),...

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 là 142 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại thành phố Đồng Xoài (54 ha) và các huyện Chơn Thành (36 ha), Đồng Phú (20 ha),...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 là 10 ha, thuộc phạm vi hành chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố tại thị xã Phước Long (4 ha), thị xã Bình Long (1 ha), huyện Lộc Ninh (1 ha), Bù Đăng (1 ha), Hớn Quản (1 ha), Chơn Thành (1 ha), Phú Riềng (1 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 là 9.728 ha, chiếm 1,42% tổng diện tích tự nhiên, thuộc phạm vi hành chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung tại huyện Bù Đăng (2.455 ha), Đồng Phú (1.373 ha), Hớn Quản (1.342 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 là 2.920 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên, thuộc phạm vi hành chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung tại huyện Bù Đốp (813 ha), Lộc Ninh (501 ha), Phú Riềng (494 ha),...

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 55 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, thuộc phạm vi hành chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung tại huyện Chơn Thành (20 ha), Đồng Phú (10 ha), thành phố Đồng Xoài (7 ha),...

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2020 là 73 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, đơn vị quản lý quỹ đất chưa sử dụng gồm: Cơ quan đơn vị của Nhà nước (7 ha), UBND cấp xã (10 ha), tổ chức phát triển quỹ đất (25 ha), cộng đồng dân cư và tổ chức khác (31 ha).

2.4. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 687.356 ha, tăng 202 ha so với năm 2010. Giai đoạn 2010 - 2014 nguyên nhân do theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường số liệu được tổng hợp hoàn toàn tự động từ bản đồ thông qua phần mềm chuyên dụng do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp và rà soát lại theo dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012. Biến động đất đai thời kỳ 2010 - 2020. Biến động đất đai thời kỳ 2010 - 2020 cụ thể xem Phụ lục 5: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020.

Trong thời kỳ 2010 - 2020 nhóm đất nông nghiệp, có xu hướng giảm để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như giao thông, y tế, các công trình năng lượng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, ... do sự phát triển tất yếu của xã hội và các

loại đất này còn thiếu, cơ sở hạ tầng còn chưa đầy đủ và tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh đang tăng cao, cơ cấu nền kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

2.4.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 giảm 2.393 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn như cao su, điều, tiêu, cà phê,... Do đặc điểm diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Phước hầu hết là lúa 01 vụ phụ thuộc nguồn nước vào mùa mưa, không có nhiều hệ thống thủy lợi để cung cấp nước vào mùa khô vì vậy năng suất thấp so với cây trồng khác dẫn đến người dân đã tự chuyển đổi cây trồng sang cây hàng năm và cây lâu năm cho thu nhập cao hơn. Ngoài ra, diện tích đất trồng lúa còn chuyển sang đất ở, đất nuôi trồng thủy sản, đất công cộng trong quá trình thực hiện dự án.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 giảm 2.808 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn như: Cao su, điều, cà phê, tiêu,... Trước đây các diện tích trồng cây hàng năm khác chủ yếu trồng cây mì làm nguyên liệu bột sắn, sắn khô xuất khẩu. Do các cây lâu năm cho giá trị kinh tế cao hơn nên phần lớn diện tích đã chuyển sang đất cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Trong giai đoạn 2010 - 2020 có giảm, có tăng nhưng diện tích tăng lên nhiều hơn giảm nên diện tích cây lâu năm trong cả thời kỳ tăng 8.676 ha. cụ thể:

+ Tăng 24.968 ha do: (i) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng hoa màu,...) sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn (cao su, điều, tiêu, cà phê,...); (ii) Một số dự án được giao với mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện dự án nên hiện trạng vẫn còn là đất cây lâu năm; (iii) Diện tích còn tăng từ đất rừng sản xuất do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016.

+ Giảm 16.292 ha do: Thu hồi chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất khu thương mại, đất công trình công cộng, chuyển mục đích sang đất ở do hình thành các khu dân cư; chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác để thành lập các trang trại chăn nuôi heo.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 giảm 1.740 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh, đất công cộng, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 giảm 716 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; do điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất quốc phòng.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 giảm 3.663 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; ngoài ra còn chuyển sang đất nông nghiệp khác do hình thành một số trang trại chăn nuôi heo, chuyển sang đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh, đất có mục đích công cộng, còn giảm do điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

Đáng lưu ý, diện tích trồng cây cao su từ 2010 đến nay đã tăng gấp đôi, thời kỳ tăng trưởng chủ yếu là giai đoạn 2011 - 2015. Hiện nay quy mô diện tích cây cao su đạt khoảng hơn 246 nghìn ha và tốc độ tăng trưởng đạt 1.9% cho năm 2020 (Bảng 25).

Bảng 25. Quy mô diện tích (ha) trồng cây cao su tại Bình Phước (2016 – 2020)

Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi
Thị xã Phước Long	1.927	1.911	1.899	1.882	1.856	-3.7%
Thành phố Đồng Xoài	7.617	7.560	7.486	7.882	7.597	-0.3%
Thị xã Bình Long	5.817	5.829	5.868	5.864	5.884	1.2%
Huyện Bù Gia Mập	17.798	18.658	20.293	22.212	25.096	41.0%
Huyện Lộc Ninh	32.153	33.500	33.610	35.340	35.116	9.2%
Huyện Bù Đốp	11.380	12.007	11.976	11.988	12.197	7.2%
Huyện Hớn Quản	41.020	41.022	41.188	41.126	41.245	0.5%
Huyện Đồng Phú	35.366	35.450	34.805	34.875	37.437	5.9%
Huyện Bù Đăng	30.964	31.168	31.109	31.617	31.687	2.3%
TX Chơn Thành	26.567	26.197	26.016	25.039	24.012	-9.6%
Huyện Phú Riềng	24.241	24.266	24.248	24.188	24.532	1.2%

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước, Cục thống kê Bình Phước 2021

Diện tích cây ăn trái trong giai đoạn 2010 - 2020 tăng, nhất là diện tích sầu riêng.

Bảng 26. Diện tích đất một số cây lâu năm (ha) tại Bình Phước (2020)

Trái cây	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi
Xoài	579	550	586	534	463	-20,0%
Cam, quýt	1.829	1.829	1.991	1.947	1.774	-3,0%
Táo	2	2	7	6	3	50,0%
Nhãn	1.41	1.417	1.373	1.288	1.018	-27,8%
Chôm chôm	617	625	598	630	593	-3,9%

Trái cây	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi
Sầu riêng	935	1.049	1.657	2.245	2.827	202,4%
Điều	134.204	134.302	138.175	137.373	139.868	4,2%
Hồ tiêu	16.452	17.178	16.987	17.199	15.89	-3,4%
Cao su	234.85	237.568	238.498	242.013	246.659	5,0%
Cà phê	15.081	16.041	15.503	15.031	14.616	-3,1%

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước, Cục thống kê Bình Phước 2021

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 giảm 628 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do nghề nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Bình Phước phát triển chỉ mang tính nhỏ lẻ hộ gia đình, chưa mang tính hàng hóa nên đã chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm,... có hiệu quả kinh tế hơn và do rà soát lại từng thửa đất trên bản đồ địa chính chính quy.

2.4.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 2.654 ha, cụ thể một số loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 tăng 202 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển từ diện tích đất lâm nghiệp và đất trồng cây lâu năm chuyển sang để phục vụ cho công tác quốc phòng của tỉnh.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 tăng 30 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do xây dựng thêm các trụ sở công an xã, phường, thị trấn.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2020 giảm 4.594 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do kỳ trước kiểm kê đất khu công nghiệp này hiện trạng là trồng cây cao su nên kiểm kê lại là đất trồng cây lâu năm như: Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước ở xã Minh Thành, xã Nha Bích huyện Chơn Thành; khu công nghiệp ở xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh;...

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2020 giảm 389 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do kiểm kê lại diện tích sử dụng đất.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2020 tăng 64 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do xây dựng các khu thương mại, cửa hàng xăng dầu,... trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 tăng 543 ha so với năm 2010.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2020 tăng 332 ha so với năm 2010.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích năm 2020 tăng 398 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do xây dựng các khu khai thác đá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: : Diện tích năm 2020 tăng 3.066 ha so với năm 2010.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2020 tăng 308 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu sử dụng đất ở ngày càng tăng nên người sử dụng đất đã chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất ở tại nông thôn; do hình thành các khu dân cư.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 tăng 632 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất nông nghiệp sang, thành lập các khu dân cư, khu tái định cư, số liệu đăng ký cấp giấy sau khi đo đạc chính quy và thành lập một số phường, thị trấn mới.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 giảm 23 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do một số trụ sở cơ quan không sử dụng đã chuyển sang đất an ninh, đất ở tại đô thị, chuyển sang các loại đất xây dựng công trình sự nghiệp (trường học, trạm y tế, thể dục thể thao) và chuyển một phần sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2020 tăng 19 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do các huyện, thành phố xây dựng mới các công trình sự nghiệp và thông kê lại một số công trình từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 tăng 129 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do xây dựng nhà văn hoá các khu, ấp trên địa bàn xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 tăng 142 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nên các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật cần mở rộng và phát triển.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 tăng 2 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do hình thành thêm một số cơ sở tín ngưỡng như: Đình, đền thờ, miếu,...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 giảm 10 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do kiểm kê lại diện tích sử dụng đất.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 tăng 1.849 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do trước đây kê khai sai loại đất các công trình thủy lợi, các hồ thủy điện (đất năng lượng).

- Diện tích năm 2020 giảm 8 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do kiểm kê lại diện tích sử dụng đất.

Nhìn chung, quỹ đất phi nông nghiệp của tỉnh thực tế tăng, một số chỉ tiêu sử dụng đất giảm chủ yếu là do thay đổi phương pháp thống kê và xác định lại mục đích sử dụng đất.

2.4.3. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 761 ha do một số diện tích đất Nhà nước thu hồi giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý như ở TX Chơn Thành. Do đặc điểm Bình Phước là tỉnh trung du, đất đai rất màu mỡ, ít núi đá hầu như trồng được tất cả các

loại cây, đặc biệt là cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao nên người dân tận dụng trồng trên tất cả các loại đất.

3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 27. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo ĐC QHSDD đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	16.357	5.471	33,45
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3	3	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11	11	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.297	4.453	39,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20	20	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	393	11	2,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.632	973	21,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.336	1.317	98,58
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	342	342	100,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	19	0	0,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	975	975	100,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31	31	100,00

(Nguồn: Thống kê, kiểm kê các năm tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ)

3.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 16.357 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 5.471 ha, đạt 33,45% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 3 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 11 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 11 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 11.297 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 4.453 ha, đạt 39,42% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện như: Khu công nghiệp Minh Hưng III (mở rộng giai đoạn II); cụm công nghiệp Tân Lập; khu thương mại - dịch vụ - công nghiệp cửa khẩu Tân Thành;...

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 20 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 20 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 393 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 11 ha, đạt 2,80% so với kế hoạch. Nguyên nhân do dự án quản thể văn hoá - cứu sinh núi Bà Rá lấy vào đất rừng đặc dụng nhưng chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 4.632 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 973 ha, đạt 21,01% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Phước Thiện; Khu thương mại - dịch vụ - công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diệu; nhà máy điện mặt trời MT1; nhà máy điện mặt trời Helio Lộc Thịnh 1;...

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được phê duyệt là 1.336 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 1.317 ha, đạt 98,58% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 342 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 342 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 0 ha, đạt 0,00% so với kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Kế hoạch được duyệt là 975 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 975 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

3.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở được phê duyệt là 31 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 31 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

3.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 28. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo DC QHSDD đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3	0	0
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1	0	0
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1	0	0

(Nguồn: Thống kê, kiểm kê các năm tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ)

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt là 4 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 0 ha, đạt 0,00% so với kế hoạch được duyệt.

4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý, công cụ cho quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - du lịch,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới,... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất đai trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất. Góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán và xâm nhập mặn.

4.2. Tồn tại, hạn chế

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư,... dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý, cụ thể như: Một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện (đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư); thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn chưa được thống nhất.

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với kế hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Nghị quyết của Chính phủ đã phê duyệt. Nhu cầu về vốn đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật của các địa phương là rất lớn trong khi ngân sách của tỉnh có hạn nên chưa thể bố trí vốn để thực hiện các dự án.

- Công tác chỉ đạo của các cấp, các ngành đối với các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực mình quản lý còn chưa sâu sát, dẫn tới nhiều nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ hoặc không thực hiện công trình, dự án được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được duyệt, được công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

4.3. Nguyên nhân của những tồn tại

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Một số chính sách, chế độ như: Đầu tư công chậm được ban hành, chính sách về đất đai sửa đổi, bổ sung chưa kịp thời, định mức đầu tư cho các chương trình, đề án quan trọng còn thấp, chậm thay đổi so với điều kiện thực tế hiện nay.

+ Đối với dự án cụm công nghiệp: Do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn của chủ đầu tư hạn hẹp; bên cạnh đó, nhiều hạn chế về mức độ hoàn thành cơ sở hạ tầng, thiếu doanh nghiệp đầu tư phát triển và kinh doanh hạ tầng, thiếu vốn đầu tư hỗ trợ ban đầu đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp tại địa phương.

+ Nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch quá lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương có hạn, các giải pháp huy động vốn chỉ mang tính chất chung chung, ít có tính khả thi dẫn tới hiện tượng nhiều quy hoạch được lập nhưng không có khả năng thực hiện. Chương trình nông thôn mới còn chậm trong quá trình triển khai.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất của Luật Đất đai năm 2013: Các dự án khi triển khai các thủ tục đất đai gồm: Công tác lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao (thuê) đất,... đều phải có trong Nghị quyết danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (đây là điểm mới của Luật Đất đai năm 2013 so với Luật Đất đai 2003). Việc triển khai các thủ tục mất nhiều thời gian, vì vậy với các dự án, công trình mới hoàn toàn thì khả năng triển khai sẽ chậm.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Quy mô kinh tế của tỉnh tuy đã đạt được những kết quả đáng kể nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ. Ngành công nghiệp chậm đổi mới công nghệ, chủ yếu vẫn là sản xuất sơ chế, gia công trên cơ sở công nghệ lạc hậu; chưa có những nhà máy, xí nghiệp mới với quy mô lớn tạo bước đột phá cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngân sách địa phương dành cho đầu tư thông qua các khoản vượt thu chưa cao. Việc đề ra các giải pháp huy động vốn chưa khả thi. Chưa thực hiện tốt việc quy hoạch đất đai dành cho việc xã hội hóa đầu tư.

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất của các cấp chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong tỉnh; việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra. Bên cạnh đó việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất; việc công khai quy hoạch hiệu quả chưa cao.

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư có lúc còn thiếu nhất quán. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính giữa các sở, ngành có lúc chưa được đồng bộ. Việc thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, để giao đất, cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một số dự án lớn đã được phê duyệt từ nhiều năm nhưng vẫn triển khai chậm, thậm chí bỏ hoang, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Việc tái đầu tư kinh phí thu được từ đất cho công tác quản lý đất đai nói chung, cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng còn hạn chế và chưa được quan tâm thích đáng.

5. Đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

Đánh giá dựa vào các yếu tố kinh tế và chuyển đổi sử dụng đất, các đánh giá và hiệu quả tổng quát của việc sử dụng đất đai trong hoạt động kinh tế.

5.1. Phân tích hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất đai thông qua chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất giữa các nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp

Chuyển đổi sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2010 – 2020 được trình bày ở Bảng 29. Thông tin về chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho thấy phần nào tính hợp lý của các loại đất dưới tác động của cơ chế thị trường, đây là thông tin cần cho đánh giá tính hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất.

Bảng 29. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Bình Phước 2010 - 2020

STT	Loại sử dụng đất	Diện tích chuyển sang loại đất khác (ha)	Diện tích chuyển từ loại đất khác (ha)	Tổng thay đổi (ha)
	Tổng số	-48.067	39.244	-8.823
1	Đất trồng lúa	-3.202	1.358	-1.844
2	Đất trồng cây hàng năm khác	-3.719	1.300	-2.419
3	Đất trồng cây lâu năm	-20.590	15.667	-4.923
4	Đất rừng phòng hộ	-5.662	5.181	-481
5	Đất rừng đặc dụng	-2.568	2.304	-264
6	Đất rừng sản xuất	-11.557	8.962	-2.595
7	Đất nuôi trồng thủy sản	-722	885	163
8	Đất nông nghiệp khác	-47	3.587	3.540

Nguồn: Sở TNMT 2021

Trong lĩnh vực nông nghiệp, biến động ròng của đất trồng lúa trong giai đoạn 2010 – 2020 là giảm hơn 3200 ha trong giai đoạn này. Tuy nhiên có khoảng hơn 1300 ha diện tích đất sử dụng cho mục đích khác đã được chuyển sang đất trồng lúa trong cùng giai đoạn, nên tổng diện tích đất lúa giảm chỉ còn hơn 1800 ha. Phần lớn diện tích được chuyển sang đất trồng cây lâu năm (83%) và diện tích đất được chuyển sang đất lúa chủ yếu là đất cây hàng năm khác.

Tương tự, diện tích đất trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm tại Bình Phước cũng có biến động trong cùng thời gian. Diện tích đất cây hàng năm khác được chuyển đổi chủ yếu sang đất trồng cây lâu năm trên tổng diện tích hơn 2.000 ha bị chuyển đổi mục đích sử dụng (62%). Nhưng ở hướng ngược lại đã có 1.300 ha đất được chuyển đổi thành đất trồng cây hàng năm khác, trong đó chủ yếu là đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm. Đối với diện tích đất trồng cây lâu năm, mức độ chuyển diện tích canh tác cây trồng lâu năm lớn hơn nhiều lần so với số liệu được thể hiện vào cuối kỳ khi có hơn 20.000 ha đất được chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác và hơn 15.000 ha đất được chuyển thành đất trồng cây lâu năm.

Chủ yếu phần lớn diện tích cây lâu năm được chuyển đổi mục đích thành đất phi nông nghiệp (70%), cụ thể là cho ba nhóm đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất hạ tầng. Nhìn chung, các loại đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng sản xuất có khuynh hướng biến động lớn phản ánh hiệu quả thấp của việc duy trì đất trồng lúa, đất rừng sản xuất.

5.2. So sánh hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất dựa trên hiệu quả hoạt động kinh tế

Năng suất các yếu tố tổng hợp (Total factor productivity – TFP) là một thước đo quan trọng của năng suất hay tính hiệu quả. Nó được tính bằng tỷ số giữa tổng sản phẩm đầu ra trên tổng các yếu tố đầu vào. TFP thể hiện tính hiệu quả của các nguồn lực được sử dụng trong quá trình sản xuất. Thông thường, yếu tố thay đổi của TFP được quan tâm vì nó cho thấy mức độ thay đổi của tổng sản phẩm đầu ra (GRDP) của một địa phương trong khi các nguồn lực (như vốn, lao động, và đất đai) được sử dụng vẫn giữ nguyên.

Tiến hành tính toán chỉ số TFP cho các địa phương gồm: Tây Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận và Tiền Giang dựa trên dữ liệu 2014-2019 bằng cách sử dụng phần mềm tính toán do trung tâm Centre for Efficiency and Productivity Analysis thuộc trường Đại học Queensland cung cấp.

Ngoài ra, sử dụng chỉ số tiếp cận đất đai (Bộ chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam - PCI) của các địa phương nói trên trong cùng giai đoạn và lấy giá trị trung bình để đưa vào việc so sánh. Chỉ số tiếp cận đất đai đo lường hai vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt là việc tiếp cận đất đai và sự ổn định khi có được đất đai. Tiếp theo, kết quả tổng hợp là trung bình cộng của hai giá trị TFP và PCI sau khi đưa về cùng thang đo là 10. Kết quả đánh giá TFP, tính toán dành cho chỉ số tiếp cận đất đai, kết quả tổng hợp, và đánh giá theo thang điểm 1-5 với 5 là mức xếp hạng cao nhất được trình bày ở Bảng 30.

Bảng 30. Đánh giá và so sánh hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất giữa một số địa phương

STT	Tỉnh	TFP	PCI	Tổng hợp	Thang điểm 1 - 5

STT	Tỉnh	TFP	PCI	Tổng hợp	Thang điểm 1 - 5
1	Đắk Nông	0.45	6.28	5.41	1
2	Đắk Lắk	0.55	6.40	5.96	2
3	Bình Phước	0.56	6.35	5.98	2
4	Ninh Thuận	0.58	6.45	6.10	2
5	Bình Thuận	0.60	6.33	6.16	2
6	Tây Ninh	0.65	6.84	6.68	3
7	Lâm Đồng	0.77	6.24	6.95	3
8	Đồng Nai	0.84	5.85	7.14	3
9	Bình Dương	0.77	6.83	7.26	4
10	Tiền Giang	0.84	6.20	7.31	4
11	Long An	0.79	6.90	7.38	4
12	Bến Tre	0.82	7.11	7.65	5

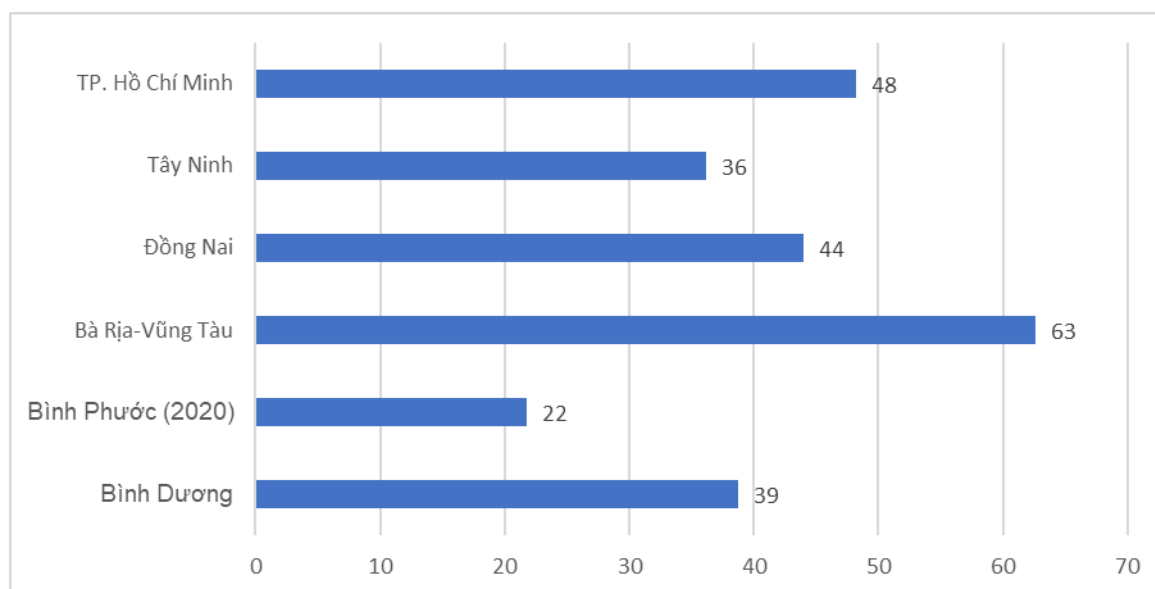
Nguồn: Tư vấn

Đánh giá cho thấy Bình Phước không phải là địa phương có chỉ số TFP và PCI liên quan đến hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất thấp nhất trong nhóm các tỉnh được so sánh. Tuy nhiên, Bình Phước nằm trong nhóm không có nhiều thuận lợi và chỉ xếp hạng 3 trên tổng số 12 tỉnh được so sánh. Có thể thấy hiệu quả và tiếp cận đối với yếu tố sẵn có quan trọng của địa phương là đất đai trong giai đoạn 2014-2019 nằm ở ngưỡng dưới trung bình.

5.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Đánh giá về hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh, Bình Phước xếp hạng 6 trong vùng Đông Nam Bộ xét giá trị GRDP so sánh (2010) trong lĩnh vực nông nghiệp trên một ha đất nông nghiệp (bao gồm cả diện tích lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy hải sản). Mặc dù thuộc vùng có đất phù hợp với một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, giá trị GRDP trên 1 ha đất nông nghiệp của Bình Phước đạt bình quân 22 triệu VND/ha trong năm 2020 (Hình 2-10). Trong khi đó địa phương xếp hạng kế trong vùng là Bình Dương và Tây Ninh lần lượt đạt bình quân 39 và 36 triệu VND/ha. Bà Rịa-Vũng Tàu có hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng do việc nuôi trồng thủy hải sản đem lại giá trị kinh tế cao cho cùng một diện tích đất. Để so sánh, Đồng Tháp là địa phương mạnh về nông nghiệp có hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp đạt 72 triệu VND/ha (giá so sánh 2010) vào năm 2019.

Hình 47. So sánh giá trị GRDP nông lâm ngư (giá trị so sánh 2010) trên đất nông nghiệp năm 2019 (triệu VND/ha) vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020

Diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động sống ở nông thôn tại Bình Phước đạt gần 1,4 ha, cao hơn bình quân vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (Hình 48)

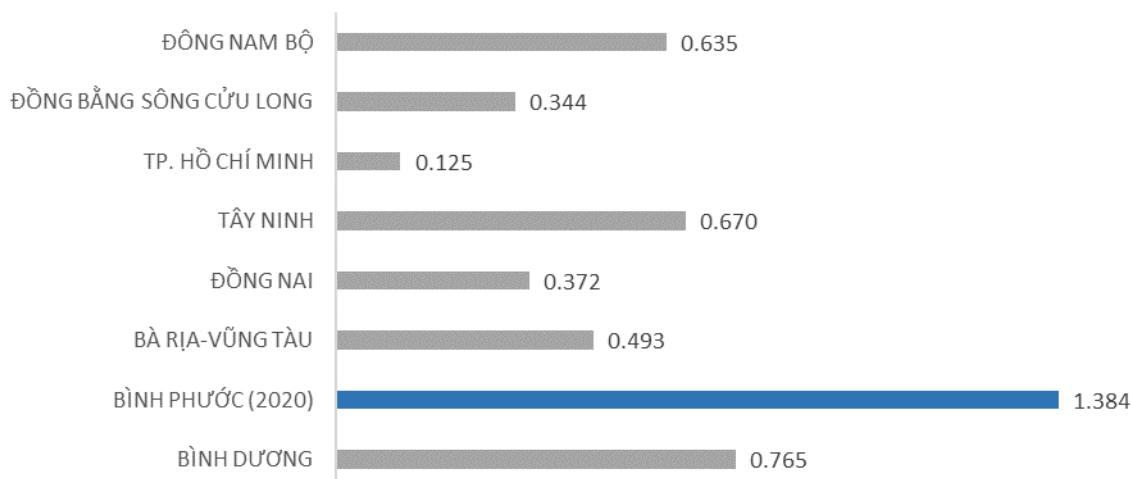
Hiệu quả cây cao su

Cao su là sản phẩm quan trọng của kinh tế tỉnh Bình Phước. Theo số liệu thống kê năm 2019, diện tích trồng cao su chiếm 47% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Hiện có 247 nghìn ha cây cao su phân bố ở tất cả các địa phương, trong đó có khoảng 206 nghìn ha cho sản phẩm với năng suất bình quân 1,84 tấn/ha/năm. Năng suất cây cao su của Bình Phước khá cao so với cả nước và một số quốc gia Đông Nam Á. Bảng 31 cho thấy năng suất cây cao su Bình Phước ở mức cao so với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á và tại Việt Nam^{8 9}. Cũng cần lưu ý, năng suất cao su giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực ngoài nhà nước có sự khác biệt tương ứng là 1,78 và 1,86 tấn/ha theo số liệu 2020.

⁸ Abdulla I., & F. Arshad. (2017). Exploring relationships between rubber productivity and R&D in Malaysia, Outlook on Agriculture, Vol. 46(1) 28–35

⁹ www.indonesia-investments.com

Hình 48. So sánh diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn (ha/người) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020

Bảng 31. So sánh năng suất cây cao su (tấn/ha/năm)

Bình Phước (2020)	1.84
Gia Lai (2019)	1.53
Tây Ninh (2019)	2.11
Việt Nam (2018)	1.72
Thái Lan (2018)	1.80
Malaysia (2010)	1.60
Indonesia (2015)	0.86

Nguồn: Encity, Abdulla I., & F. Arshad, 2017, www.indonesia-investments.com

Hiện nay Thái Lan là quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới, theo sau là Indonesia và Việt Nam¹⁰. Để gia tăng giá trị cao su, Thailand tìm cách thu hút các công ty sản xuất vỏ xe, bao cao su và xây dựng đặc khu kinh tế nhằm thu hút doanh nghiệp sản xuất liên quan đến cao su¹¹. Đây có thể được xem là một ví dụ nhằm gia tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 32 so sánh năng suất một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai, và Đồng Tháp (tấn/ha/năm) đối với các cây mà các địa phương này có thể mạnh tương đối như chôm chôm, xoài, nhãn, cam quýt. Số liệu cho thấy Bình Phước không có thể mạnh tuyệt đối ở các loại cây ăn trái nói trên. Tuy nhiên năng suất của các loại cây trái của Bình Phước ở mức cao, cho phép cân nhắc phát triển việc

¹⁰ <https://www.bangkokpost.com/business/1547322/sadao-sez-to-connect-rubber-city-value-chain>

¹¹ <https://www.theedgemarkets.com/article/indonesia-malaysia-thailand-committed-developing-rubber-city>

trồng cây ăn trái tạo thành vườn nguyên liệu. Quy mô diện tích cây ăn quả tại Bình Phước trong năm 2020 chỉ chiếm 12.300 ha (3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Việc kết hợp thâm canh các loại cây ăn trái, cây ngắn ngày, và chế biến thực phẩm cũng là một chiến lược nhằm nâng cao giá trị gia tăng và xây dựng chuỗi sản xuất nông nghiệp tại Bình Phước.

Bảng 32. So sánh hiệu quả một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai, và Đồng Tháp

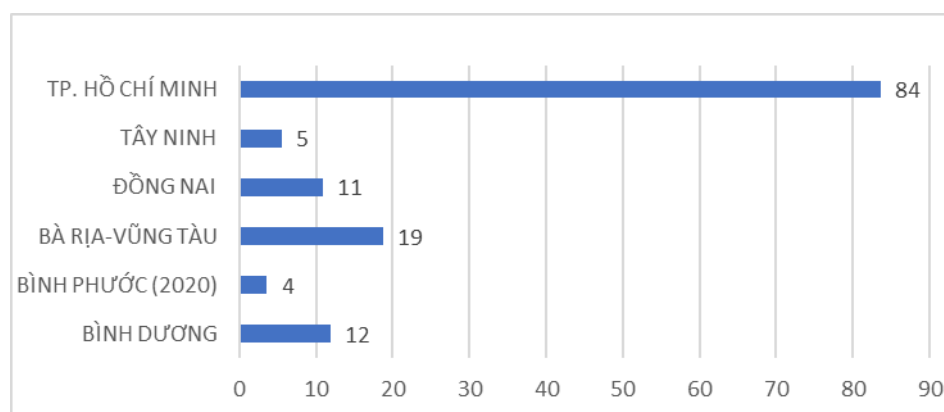
	Chôm chôm	Xoài	Nhãn	Cam quýt
Bình Phước (2020)	6,8*	6,3	7,3*	8,3
Gia Lai (2018)	7,4	5,4	5,9	2,9
Đồng Tháp (2018)	3,6	11,7	9,9	23,9

*Nguồn: Tư vấn, Niên giám thống kê, *Dữ liệu 2019*

5.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đối với hiệu quả sử dụng đất công nghiệp và dịch vụ, so sánh giá trị GRDP/ha đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ sử dụng giá trị so sánh 2010 cho thấy Bình Phước đứng thứ 6 với mức 4 tỷ VND/ha. Các địa phương ở thứ hạng tiếp theo gồm Tây Ninh và Đồng Nai với giá trị 5 tỷ VND/ha và 11 tỷ VND/ha (Hình 49). Loại trừ TP. Hồ Chí Minh trong nhóm các tỉnh được so sánh, thông tin cho thấy chênh lệch về hiệu quả giữa Bình Phước và những địa phương ở nhóm giữa gồm Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa-Vũng Tàu vẫn còn lớn, chứng tỏ việc thu hút các ngành công nghiệp đem lại giá trị cao so với diện tích đất công nghiệp và dịch vụ được sử dụng còn thấp. Điều này còn có thể có lý do đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hiện hữu cao hơn so với nhu cầu và mức sử dụng thực tế.

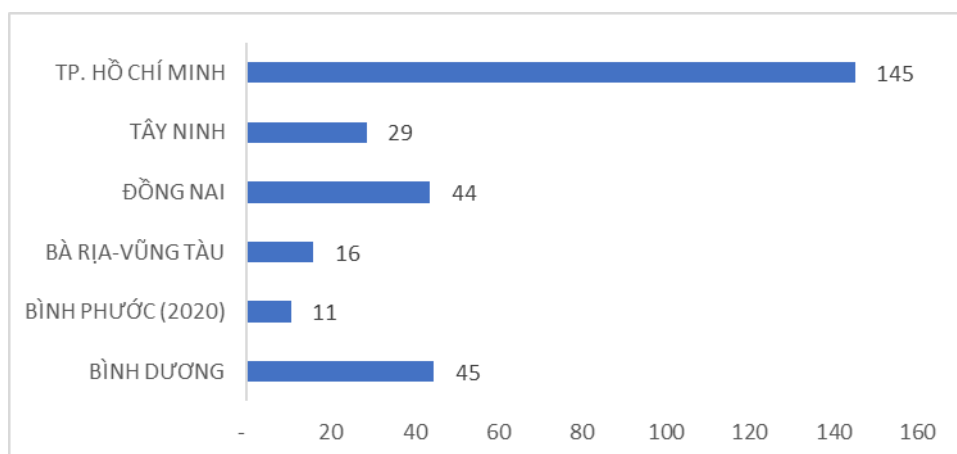
Hình 49. So sánh GRDP công nghiệp và dịch vụ tỷ VND/ha theo giá so sánh 2010 trên đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ trong năm 2019



Nguồn: Niên giám thống kê

Một chỉ số khác có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp là tỷ lệ việc làm được tạo ra trong các ngành phi nông nghiệp trên diện tích đất chuyên dùng (trừ an ninh quốc phòng) (Hình 50).

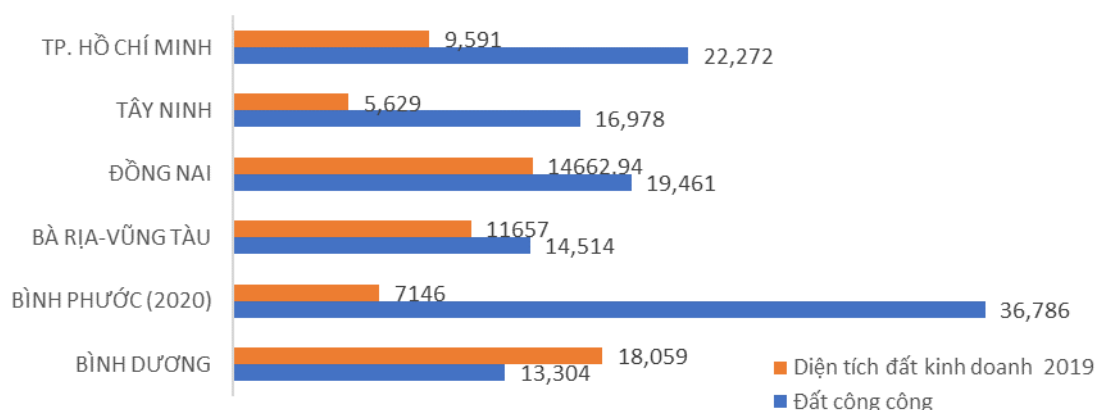
Hình 50. So sánh tỷ lệ số việc làm phi nông nghiệp (lao động trên 15 tuổi trong các ngành phi nông nghiệp) trên 1 ha đất chuyên dùng (trừ đất an ninh quốc phòng) năm 2019



Nguồn: Niên giám thống kê

Số liệu thống kê cho thấy trên 1 ha đất chuyên dùng bao gồm đất sản xuất kinh doanh, đất trụ sở cơ quan và đất cho mục đích công cộng, đã có 11 việc làm trong các ngành kinh tế phi nông nghiệp được tạo ra. Tỷ lệ đất sản xuất kinh doanh trên đất chuyên dùng tại Bình Phước thấp giải thích phần nào lý do số việc làm được tạo ra (15%). Thống kê cũng cho thấy quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Bình Phước có yếu tố khác biệt so với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ (Hình 51).

Hình 51. So sánh quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ha) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê

Quỹ đất dành cho mục đích công cộng bao gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di

tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

Diện tích đất dành cho mục đích công cộng hiện đang cao gấp 5 lần đất sản xuất kinh doanh tại Bình Phước trong khi đó chỉ chiếm 2/3 quy mô đất sản xuất kinh doanh tại Bình Dương. Đánh giá tổng quát vùng Đông Nam Bộ cho thấy các địa phương có tỷ trọng sản xuất công nghiệp cao như Đồng Nai và Bình Dương đều có quỹ đất sản xuất kinh doanh lớn hơn và Tỷ lệ đất công cộng nhỏ hơn Bình Phước.

5.5. Đánh giá chung

Thứ nhất, diện tích đất nông nghiệp lớn, đất phù hợp với cây lâu năm và phát triển công nghiệp, có giá trị chiến lược trong bối cảnh vùng Đông Nam Bộ. Diện tích đất nông nghiệp Bình Phước lớn nhất vùng Đông Nam Bộ. Bình Phước có địa chất và điều kiện khí hậu tự nhiên thuận lợi cho xây dựng, phát triển cây công nghiệp như cao su, điều, và cây ăn trái. Bình Phước thuộc khu vực ít bị tổn thương trực tiếp do lũ lụt nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu. Diện tích đất sản xuất cây hàng năm chỉ chiếm quy mô nhỏ ở Bình Phước, trong đó diện tích đất lúa rải rác, tập trung chủ yếu ở các huyện phía bắc của tỉnh. Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng giảm kể cả đất rừng sản xuất, tuy nhiên đất dành cho cây lâu năm có khuynh hướng giảm chậm. Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng đất cho cây lâu năm vẫn còn cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của Bình Phước. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của Bình Phước là đất trồng cây lâu năm, đặc biệt là cây công nghiệp như cao su và điều. Một tỷ lệ nhỏ đất cây lâu năm được dành cho diện tích cây ăn trái. Mật độ bao phủ cây cao su mang tính tập trung lớn ở một số vùng thuộc các huyện Hớn Quản, Đồng Phú và Bù Đăng, tạo thành vành đai dọc Quốc lộ 13 và Tỉnh lộ 741. Quỹ đất cao su tập trung này có thể cho phép hình thành quỹ đất phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ thuận lợi trong giai đoạn tới.

Thứ hai, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản tại Bình Phước, đem lại nguồn thu quan trọng cho tỉnh. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách. Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Mặc dù theo đánh giá của doanh nghiệp thì tiếp cận đất đai và các thủ tục liên quan đến đất đai tại Bình Phước còn có nhiều trở ngại, các thủ tục và quy trình trong việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất có độ trễ đáng kể, không phản ánh đúng thực tế trong sử dụng đất, tuy nhiên trong thời gian qua việc chuyển đổi sử dụng đất và khai thác quỹ đất này đem lại nguồn thu lớn cho tỉnh.

Thứ ba, Bình Phước có khả năng kết nối kém với các địa phương khác thuộc vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là kết nối với Tp. Hồ Chí Minh. Mặc dù có đường

biên giới kéo dài, Bình Phước tiếp giáp với các khu vực ít phát triển và thưa dân của Campuchia, do đó hướng phát triển ra ngoại tỉnh gặp nhiều trở ngại. Sự phát triển của Bình Phước trong tương lai sẽ chịu nhiều ảnh hưởng của hướng giao thông từ Bình Dương lên, thông qua quốc lộ 13 nếu không có các dự án giao thông phá thế độc đạo này. Bình Phước không có cảng và sân bay nên sẽ phải phụ thuộc vào giao thông đường bộ và đường sắt trong hiện tại. Việc vận chuyển hàng hóa và con người ra ngoài vùng Đông Nam Bộ sẽ phải đi sang các tỉnh lân cận.

Thứ tư, năng lực cạnh tranh của tỉnh trong những vấn đề liên quan đến đất đai còn ở thứ hạng thấp. Hiệu quả sử dụng đất tại Bình Phước và so sánh Bình Phước trong tương quan với 11 tỉnh khác gồm Tây Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận và Tiền Giang cho thấy Bình Phước đang có vị trí thuộc nhóm dưới trung bình. Bên cạnh đó, giá trị nông lâm ngư nghiệp được tạo ra trên một ha đất nông nghiệp thấp hơn các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ. Quỹ đất dành cho sản xuất phi nông nghiệp tại Bình Phước chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng theo đánh giá về khả năng đóng góp GRDP và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong đánh giá xếp hạng cạnh tranh cấp tỉnh, điểm thành phần về mức độ tiếp cận đất đai của Bình Phước trong năm 2020 đạt 6,19, thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ và thấp hơn các lần đánh giá từ các năm 2011.

Thứ năm, chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực đất đai còn thấp. Ngoài việc cần bổ sung thêm đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, hiện tỉnh chưa có nhiều chính sách thu hút nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Đặc biệt, tỉnh cần thu hút đội ngũ nhân sự có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

Thứ sáu, tác động của việc dịch chuyển chuỗi cung ứng và yếu tố dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng đến người lao động trong nhiều ngành nghề tại các vùng công nghiệp tập trung của Đông Nam Bộ. Một số lao động quyết định ở lại quê nhà thay vì quay lại các địa phương như Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương để làm việc. Một số doanh nghiệp cân nhắc yếu tố xây dựng nhà máy và tuyển dụng công nhân tại chỗ ở các tỉnh có lao động nhiều để hạn chế việc lao động dịch chuyển xa quê. Trong khi đó, Bình Phước là địa phương xuất cư ròng trong một thập niên qua. Xếp hạng từ nhập cư đến xuất cư thì Bình Phước xếp sau Tây Ninh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân trong giai đoạn 2010-2020 là 12,6%, đứng bằng mức tăng bình quân chung trong khu vực, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Điều này dẫn đến khả năng chuyển dịch đất đai từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp gia tăng.

Thứ bảy, khuynh hướng đầu tư sau COVID-19 có thể giúp cho khai thác đất đai trong sản xuất kinh doanh trở nên hiệu quả hơn. Đồng thời, khuynh hướng đầu tư nói trên có thể giúp cho khai thác đất đai trong sản xuất kinh doanh trở nên hiệu quả hơn tại Bình Phước. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất theo phương pháp đánh giá

năng suất tổng hợp, kết hợp với các đánh giá giá trị nông lâm ngư nghiệp và trong lĩnh vực phi nông nghiệp cho thấy Bình Phước khả năng cải thiện. Lý do là các hoạt động sản xuất kinh doanh có giá trị gia tăng cao và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai và sản xuất nông nghiệp, và lực lượng lao động của địa phương.

Thứ tám, hiện nay toàn vùng Đông Nam Bộ đang có sự cạnh tranh về phát triển, thu hút lao động, và thu hút nhà đầu tư. Các địa phương là trung tâm công nghiệp và dịch vụ đang cố gắng thu hút lao động từ các địa phương và thu hút nhà đầu tư. Các tỉnh xuất khẩu lao động phải cố gắng giữ chân lao động ở địa phương và tìm cách thu hút nhà đầu tư từ nơi khác và từ các trung tâm công nghiệp hiện hữu truyền thống. Có nhiều yếu tố mang tính đẩy và hút có thể làm các dự báo về chuyển dịch lao động và doanh nghiệp trở nên thiếu chắc chắn. Bình Phước sẽ phải đối mặt với việc cạnh tranh này và phải đưa ra các chính sách thu hút thông qua quỹ đất sạch.

Thứ chín, việc phát triển diện tích đất công nghiệp về phía bắc của tỉnh gặp nhiều trở ngại và thách thức do các điều kiện tự nhiên và do làn sóng dịch chuyển hoạt động công nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ. Điều này gây trở ngại cho khát vọng phát triển của các huyện ở các vùng xa về phía Bắc và phía Đông của tỉnh.

IV. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

1. Hiện trạng phát triển đô thị

1.1. Hiện trạng phân bố, phân loại, phân cấp đô thị

Tỉnh Bình Phước hiện nay có 11 huyện, thị, thành phố gồm: Thành phố Đồng Xoài (tỉnh lỵ), thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, và các TX Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, và Phú Riềng. Tương ứng với 11 huyện này là 11 đô thị đóng vai trò làm trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của tỉnh hoặc của huyện, phân bố chủ yếu trên 03 trục đường chính theo hướng Bắc – Nam hoặc Tây Nam – Đông Bắc, gồm:

- Quốc lộ 13 (QL13) kết nối Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước và kết thúc tại cửa khẩu Hoa Lư tại huyện Lộc Ninh: gồm các đô thị Chơn Thành (TX Chơn Thành), thị trấn Tân Khai (huyện Hớn Quản), thị xã Bình Long (huyện Bình Long) và thị trấn Lộc Ninh (huyện Lộc Ninh). Tuyến đường này cũng liên kết các cực phát triển - đô thị lớn nhất của khu vực vùng TPHCM gồm: 2 đô thị TPHCM và TP Thủ Đức (thuộc TPHCM), và 4 đô thị của Bình Dương (TP Thuận An, TP Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, và thị trấn Lai Uyên thuộc huyện Bàu Bàng).

- Quốc lộ 14 (QL14) giao với QL13 tại Chơn Thành, nối Bình Phước với các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ: gồm đô thị Chơn Thành (TX Chơn Thành), TP Đồng Xoài, thị trấn Đức Phong (huyện Bù Đăng). QL14 cũng kết nối các đô thị này với các đô thị lớn của khu vực Tây Nguyên như Tây Nguyên như TP Gia Nghĩa (Đắk Nông), TP Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), TP Kontum – Pleiku (Gia Lai), và các đô thị nhỏ khác của Kontum (thị trấn Plei Kần), Quảng Nam (thị trấn Khâm Đức, thị trấn Pao), Thừa Thiên Huế (thị trấn A Lưới), và (thị trấn Krông Klang) Quảng Trị.

- Đường tỉnh 741 (ĐT 741) giao QL14 tại TP Đồng Xoài kết nối 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước: gồm thị trấn Tân Phú (huyện Đồng Phú), TP Đồng Xoài, đô thị Phú Riềng (huyện Phú Riềng), thị xã Phước Long (huyện Phước Long), đô thị Phú Nghĩa (huyện Bù Gia Mập) với 4 đô thị của tỉnh Bình Dương (TP Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, thị trấn Tân Thành, thị trấn Phước Vĩnh. . .) và 1 của tỉnh Đắk Nông (xã Quảng Trục).

Hình 52. Sơ đồ phân bố hiện trạng đô thị tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Trong số 11 đô thị của tỉnh Bình Phước, duy nhất thị trấn Thanh Bình của huyện Bù Đốp không nằm trên 3 trục đường này mà trên tuyến Tỉnh lộ 759 (TL 759) kết nối với thị xã Phước Long (huyện Phước Long) theo hướng Đông Tây.

Các đô thị của tỉnh Bình Phước được phân loại và phân cấp như sau:

Bảng 33. Hệ thống phân loại và phân cấp đô thị tỉnh Bình Phước

TT	Tên đô thị	Phân cấp	Phân loại	Dân số đô thị	Mật độ dân số đô thị (người/km ²)	Vai trò và phân cấp
1	TP Đồng Xoài	Thuộc cấp	III	83.162	2.297	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của tỉnh Bình

TT	Tên đô thị	Phân cấp	Phân loại	Dân số đô thị	Mật độ dân số đô thị (người/km ²)	Vai trò và phân cấp
		tỉnh				Phước
2	Thị xã Bình Long		IV	34.691	836	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Bình Long
3	Thị xã Phước Long		IV	43.916	652	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Phước Long
4	Thị xã Chơn Thành		IV	94.820 ¹²	242,9	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Chơn Thành
5	Thị trấn Tân Phú	Thuộc cấp huyện	V	15.026	456	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Đồng Phú
6	Thị trấn Lộc Ninh		V	10.331	1.319	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Lộc Ninh
7	Thị trấn Tân Khai		V	15.026	351	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Hớn Quản
8	Thị trấn Thanh Bình		V	9.045	617	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Bù Đốp
9	Thị trấn Đức Phong		V	10.516	1.056	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Bù Đăng
10	Đô thị Phú Nghĩa		V*	~12.000	~81	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Bù Gia Mập
11	Đô thị Phú		V*	~15.000	192	Trung tâm chính trị,

¹² Cập nhật theo Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH15 ngày 11/8/2022

TT	Tên đô thị	Phân cấp	Phân loại	Dân số đô thị	Mật độ dân số đô thị (người/km ²)	Vai trò và phân cấp
	Riêng					kinh tế, văn hóa và xã hội của huyện Phú Riềng

*: Xã đạt chuẩn đô thị loại V; Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

1.2. Vị thế và vai trò các đô thị của Bình Phước trong bối cảnh vùng

Tỷ lệ đô thị hóa của Bình Phước năm 2020 đạt 32%. Số liệu của Tổng cục Thống kê (sử dụng để so sánh các địa phương), tỷ lệ đô thị hóa trung bình tỉnh Bình Phước năm 2020 xếp thứ 8 trong vùng. Tốc độ tăng dân số đô thị của Bình Phước trong 10 năm qua lên đến 4,7%, gấp 3,5 lần tốc độ tăng dân số chung. Tốc độ tăng dân số đô thị của Bình Phước chỉ thấp hơn Bình Dương, Tây Ninh và Đồng Nai.

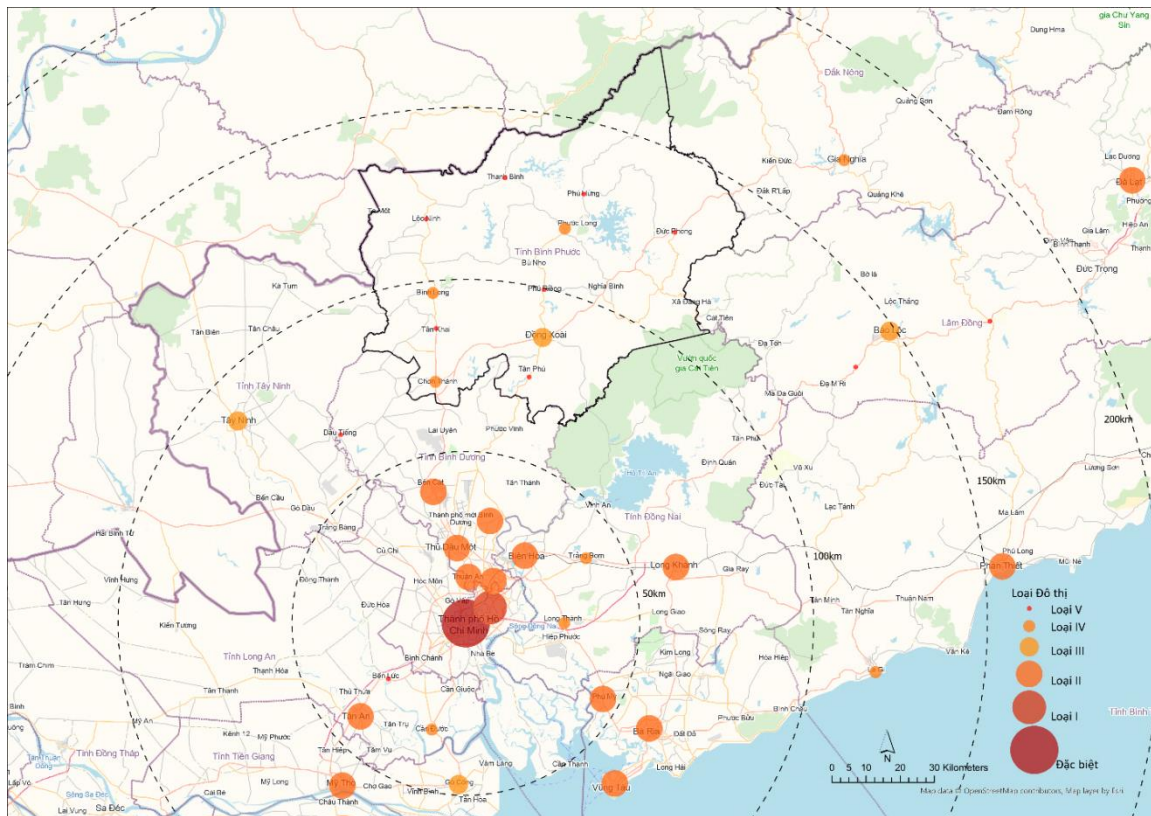
Bảng 34. Tỷ lệ đô thị hóa các địa phương giai đoạn 2010-2020 (%)

Địa phương	Tỷ lệ đô thị hóa			Tăng DS hàng năm	
	2010	2020	Tăng BQ năm	Đô thị	Chung
Bình Dương	33,1	84,4	5,1	15,1	4,78
Đồng Nai	33,2	44,3	1,1	5,1	2,11
Lâm Đồng	38,0	39,3	0,1	1,2	0,85
Bình Thuận	39,2	38,1	-0,1	0,3	0,54
Ninh Thuận	36,0	35,4	-0,1	0,3	0,47
Tây Ninh	15,8	32,3	1,7	8,4	0,91
Đắk Lắk	24,1	24,7	0,1	1,0	0,76
Bình Phước	17,4	32,0	0,7	4,7	1,34
Long An	17,3	18,2	0,1	2,1	1,55
Đắk Nông	14,8	15,3	0,0	2,7	2,40
Tiền Giang	13,7	14,0	0,0	0,8	0,55

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Xét về tỷ lệ đô thị hóa và quy mô, cấp đô thị, vị thế của các đô thị tỉnh Bình Phước so với các địa phương khác trong vùng tương đối khiêm tốn và chưa chứng tỏ vai trò, thế mạnh trong tổng thể vùng. TP Đồng Xoài cùng với TP Tây Ninh là hai tỉnh lỵ nhỏ nhất của vùng Đông Nam Bộ. Trong khi xu thế phát triển đô thị của vùng TP. Hồ Chí Minh về các hướng đều rất mạnh mẽ và có đặc trưng (phía Đông Nam: TP Vũng Tàu, phía Tây Nam: TP Cần Thơ, phía Đông Bắc: TP Thuận An, Dĩ An, phía Tây Bắc: TP Tây Ninh, Trảng Bàng), hướng phát triển lên phía Bắc (TP Đồng Xoài, Chơn Thành) còn chưa rõ rệt.

Hình 53. Hệ thống đô thị trong vùng



Nguồn: Tư vấn

Phần lớn các đô thị trên địa bàn Tỉnh có quy mô nhỏ, ít dân cư thành thị, tạo ra thị trường không hấp dẫn, khó đẩy mạnh đầu tư cung cấp hạ tầng, dịch vụ, tiện ích. Việc đầu tư hạ tầng đô thị khó hiệu quả do kinh phí xây dựng tốn kém nhưng số người phục vụ không cao. Với xu hướng phát triển trong nước và quốc tế hiện nay là hợp tác vùng, thay vì cạnh tranh vùng để tạo ra quy mô nền kinh tế lớn hơn, các địa phương cần xem xét các cơ chế hợp tác và chia sẻ hạ tầng dùng chung để có thể tạo ra vùng đô thị lớn ở khu vực trọng tâm phát triển, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới đô thị phân bố đồng đều đảm bảo sự phát triển cân bằng.

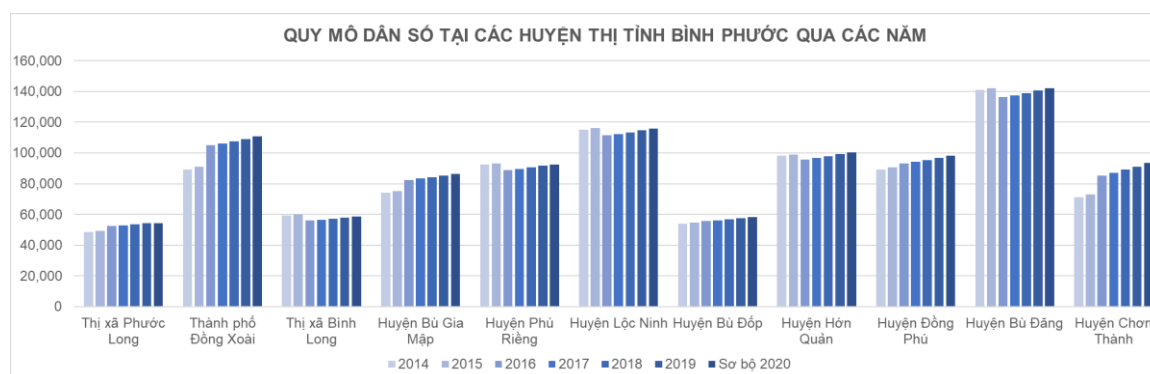
Vị thế, vai trò của các đô thị tỉnh Bình Phước trong vùng chưa được thể hiện thật sự rõ nét, từ vai trò trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ đến vai trò trong chính hệ thống đô thị của vùng tỉnh. Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn 2045 xác định đô thị Chơn Thành và Đồng Xoài là 02 trung tâm thương mại – dịch vụ - giáo dục – đào tạo y tế cấp vùng của tiểu vùng Bắc – Tây Bắc TP Hồ Chí Minh. Định hướng phát triển hiện nay của cả Chơn Thành và Đồng Xoài đều hướng theo mục tiêu này, tuy nhiên chưa có sự phân vai rõ ràng để hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau và tránh cạnh tranh nguồn lực phát triển. Phát triển đô thị, các phân khu và phân vùng hiện nay tại Bình Phước cần có tầm nhìn chiến lược tốt và rõ ràng về cấu trúc toàn tỉnh trước khi đi tới cấu trúc cấp vùng liên huyện và vùng huyện.

Về cấu trúc phát triển chung cho vùng tỉnh, Tầm nhìn Chiến lược hiện tại đã tập trung vào các hành lang phát triển kinh tế (QL13, QL14, ĐT741) nhưng còn

thiếu sự quan tâm trong dài hạn về đảm bảo an sinh xã hội, ANQP và tạo động lực kinh tế mới ở một số địa phương (như các huyện phía Đông Bắc) và một số lĩnh vực (du lịch văn hóa xã hội), tạo ra những khoảng trống, thiếu sự quan tâm trong dài hạn về chính sách thu hút, phát triển. Còn thiếu cấu trúc phân vùng toàn diện và rõ ràng cho toàn tỉnh trước khi đi tới cấu trúc cấp vùng huyện.

1.3. Đô thị hóa và chất lượng phát triển đô thị

Hình 54. Quy mô dân số tại các huyện, thị xã, thành phố qua các năm



Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Hình 55. Quy mô dân số thành thị tại các huyện qua các năm



Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Nghiên cứu về đô thị hóa và quy mô đô thị của tỉnh Bình Phước trong vòng 10 năm trở lại đây cho thấy, Bình Phước cùng với Tây Ninh là một trong 02 địa phương có tốc độ và tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng Đông Nam Bộ. Bình Phước có quy mô đô thị nhỏ, diện tích đất xây dựng nhà ở rất thấp, diện tích nhà ở trên đầu người và diện tích sàn xây dựng ở mức trung bình trong vùng. Quy mô đô thị khiêm tốn là một trở ngại không nhỏ trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng, duy trì hoạt động một cách hiệu quả về chất lượng cũng như chi phí.

Tốc độ đô thị hóa tỉnh Bình Phước giai đoạn 2010 – 2019 chỉ ở mức 0,7%/năm, là một trong 2 tỉnh đô thị hóa chậm nhất vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh năm 2019 chỉ bằng khoảng 1/3 so với trung bình Đông Nam Bộ (24% so với 65%), và khoảng 2/3 so với trung bình cả nước (24% so với 35%) theo dữ liệu của Tổng Cục thống kê năm 2019. Theo tính toán của ngành xây

dựng, tỷ lệ này ở mức 32% (trong đó dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi khoảng 7,96% và dân số thường trú là 24,04%).

Trước năm 2015, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh không có sự thay đổi đáng kể. Từ năm 2015 đến nay đã có chuyển biến tích cực sau khi Đồng Xoài trở thành đô thị loại III cuối năm 2014.

Trong tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn 2045, tỷ lệ hóa tỉnh Bình Phước được kỳ vọng đạt 45% - 50%. Để đạt được chỉ tiêu này, Bình Phước sẽ phải nỗ lực rất lớn để duy trì mức đô thị hóa trung bình hàng năm ở mức 2 - 2,6% từ xuất phát điểm tỷ lệ đô thị hóa 32% vào năm 2020.

Đồng Xoài, Bình Long và Phước Long có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất tỉnh Bình Phước do vai trò chức năng và lịch sử của các đơn vị, cụ thể: (1) Đồng Xoài là trung tâm hành chính (2) Bình Long và Phước Long đã được phát triển thành đô thị từ những năm trước giải phóng.

Xu hướng phát triển đô thị tỉnh Bình Phước chủ yếu diễn ra mạnh mẽ theo các trục QL13 và QL14, mạnh nhất ở vùng phía Nam và Tây Nam của tỉnh, hướng về cực phát triển Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, Chơn Thành trong vài năm gần đây đang diễn ra quá trình đô thị hóa có quy mô đáng kể. Nếu xu hướng tiếp diễn, TX Chơn Thành sẽ sớm bắt kịp Đồng Xoài về quy mô.

Phần lớn các đô thị của tỉnh đều có hạ tầng kỹ thuật và chất lượng phát triển đô thị còn nhiều điểm phải cải thiện.

Cụ thể, tỷ lệ cấp nước sạch đô thị còn chưa cao, chỉ 68,3% dân số thành thị toàn tỉnh được cấp nước sinh hoạt. Trong đó Đồng Xoài (78%), Phước Long (58%) và Lộc Ninh (56%), các huyện còn lại đều dưới 50%. Tỷ lệ thoát nước sạch còn cao, gần 20% lượng nước cấp. Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh còn thấp, chỉ đạt 22,5 m²/người, thấp hơn mức trung bình cả nước 24m²/người.

1.4. Đánh giá tình hình phát triển đô thị

1.4.1. Hệ thống đô thị và phân loại đô thị

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh Bình Phước thực hiện phát triển hệ thống đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020 (Quyết định 1659/QĐ-TTg) và Quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước (Quyết định 1426/QĐ-UBND). Có thể thấy, các mục tiêu phát triển đô thị tỉnh đã cơ bản được thực hiện theo quy hoạch các cấp. Các huyện, thị xã và thành phố đã cơ bản triển khai xong việc lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, một số địa phương đang nỗ lực trong việc phủ kín quy hoạch như: TP Đồng Xoài, TX Bình Long, Hớn Quản..., công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch, công tác lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được các địa phương quan tâm tổ chức thực hiện làm cơ sở cho việc quản lý, đầu tư xây dựng.

Bảng 35. So sánh hiện trạng hệ thống đô thị so với quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước và Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	1426/QĐ-UBND		1659/QĐ-TTg		Đánh giá
			2020	2030	2015	2020	
1	ĐT.Đồng Xoài	III	III	II	III	III	Đạt
2	ĐT.Phước Long	IV	IV	III			
3	ĐT.Bình Long	IV	IV	III	IV	IV	Đạt
	ĐT.huyện Chơn Thành						
4	ĐT.Chơn Thành	IV	IV	III	V	IV	Đạt
	ĐT.huyện Đồng Phú						
5	ĐT.Tân Phú	V	V	V			Đạt
6	ĐT.Tân Lập		V	V			
7	ĐT.Tân Tiến		V	V			
	ĐT.huyện Lộc Ninh						
8	ĐT.Lộc Ninh	V	V	V			Đạt
9	ĐT.Lộc Tấn			V			
10	ĐT.Hoa Lư			V			
	ĐT.huyện Bù Đốp						
11	ĐT.Thanh Bình	V	V	V			Đạt
12	ĐT.Thiện Hưng		V	V			
	ĐT.huyện Bù Đăng						
13	ĐT.Đức Phong	V	V	V			Đạt
14	ĐT.Đức Liễu		V	V			
	ĐT.huyện Hớn Quản						
15	ĐT.Tân Khai	V	V	IV			Đạt
16	ĐT.Tân Hưng		V	IV			
17	ĐT.Thanh An			V			
18	ĐT.Đồng Nơ			IV			
	ĐT.huyện Phú Riềng						
19	ĐT.Phú Riềng	V	V	V			Đạt
20	ĐT.Bù Nho		V	V			
	ĐT.huyện Bù Gia Mập						
21	ĐT.Phú Nghĩa	V	V	V			Đạt

Như vậy, phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh giai đoạn 2012 – 2020 so với Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ đạt mục tiêu.

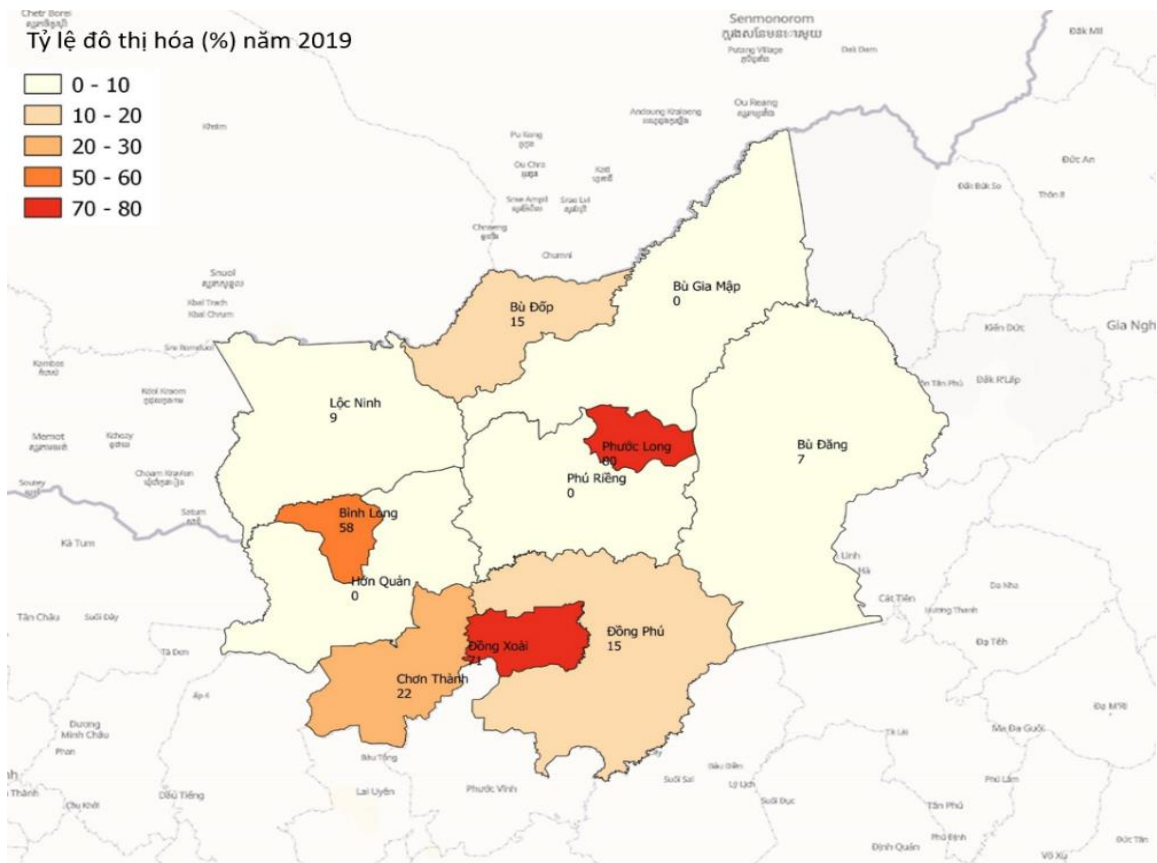
1.4.2. Phát triển đô thị thông minh, bền vững

Hiện nay, Tỉnh Bình Phước đang xây dựng Đề án đô thị TP. Đồng Xoài và Đô thị TX Chơn Thành theo hướng đô thị thông minh, bền vững.

Đối với đô thị TP Đồng Xoài: Đã phát triển nhanh chóng, từng bước trở thành một đô thị quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, việc phát triển đô thị Đồng Xoài còn tồn tại một số bất cập; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế của Thành phố chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị hóa hiện nay; chưa phát triển được đô thị một cách đồng bộ, hiện đại, đẹp, xứng đáng là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa và an ninh – quốc phòng của tỉnh.

Đối với TX Chơn Thành: Đã được đầu tư mạnh mẽ và đồng bộ về cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông huyết mạch kết nối liên vùng, đồng thời TX Chơn Thành đã thành lập và mở rộng thêm các khu công nghiệp như: KCN Minh Hưng 3, KCN Minh Hưng Hàn Quốc, KCN Chơn Thành 1 và 2, KCN Becamex Chơn Thành, CCN Song Phương, Nha Bích... Bên cạnh đó, hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều khu đô thị mới với quy mô lớn đang được hình thành và đầu tư xây dựng, đây chính là tiềm lực thúc đẩy TX Chơn Thành trở thành một khu đô thị vệ tinh phát triển mạnh về công nghiệp, đô thị, đa dạng về dịch vụ và góp phần đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế, đô thị của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hình 56. Hiện trạng đô thị hóa vùng tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

1.4.3. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh

UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 09/3/2017 về triển khai thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và trình phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh tỉnh Bình Phước đến năm 2020.

Đến nay, các chỉ tiêu phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh cơ bản đạt theo Kế hoạch đã đề ra. Các đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua cũng đã tập trung nguồn vốn để đầu tư cải thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị như: đường giao thông, cây xanh, chiếu sáng, hệ thống thoát nước. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn vốn và do tình hình khó khăn chung của tỉnh nên hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh vẫn chưa được đầu tư đồng bộ, các dự án có nguồn vốn đầu tư lớn như: hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, khu xử lý rác thải tập trung tại các đô thị vẫn chưa được đầu tư thực hiện (trừ TP Đồng Xoài đã được đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải).

Tóm lại, trong những năm qua, khu vực đô thị đã phát huy vai trò động lực phát triển kinh tế xã hội, tạo ra môi trường cạnh tranh, đổi mới, sáng tạo, từng bước hình thành môi trường sống có chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế xã hội và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, phát triển đô thị của tỉnh còn có nhiều hạn chế, bất cập; tỷ lệ đô thị hóa chưa cao; quy hoạch phát triển đô thị chưa đồng bộ, hiệu quả; chất lượng đô thị còn thấp.

2. Hiện trạng phân bố các khu vực và phát triển nông thôn

2.1. Phát triển nông thôn và nông thôn mới

Các khu vực nông thôn tại Bình Phước có mối quan hệ hỗ trợ với hệ thống đô thị với sự dịch chuyển tương đối chậm từ nông thôn sang thành thị, vai trò của nông thôn vẫn rất lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và công tác xây dựng Nông thôn mới đã được thực hiện tốt với 66,7% các xã của Tỉnh đã đạt chuẩn Nông thôn mới (cao hơn mức trung bình của cả nước là 62% tính đến 12/2020). Năm 2020, tỉnh Bình Phước có 60 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, tăng thêm 12 xã so với năm 2019.

Bộ tiêu chí quốc gia đánh giá xã đạt chuẩn Nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg có 19 tiêu chí xem xét các mặt: (1) quy hoạch (2) hạ tầng kinh tế xã hội (3) kinh tế và tổ chức sản xuất (4) văn hóa - xã hội – môi trường (5) hệ thống chính trị. Trong bộ tiêu chí này, 11/19 tiêu chí liên quan trực tiếp và gián tiếp đến việc quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng cũng như nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân tại địa phương gồm 08 tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội, 02 tiêu chí văn hóa – xã hội – môi trường, và 1 tiêu chí quy hoạch. Các tiêu chí còn lại gồm 02 tiêu chí đánh giá hệ thống chính trị (100% xã đạt), 06 tiêu chí xem xét các vấn đề về kinh tế, lao động, thu nhập và tổ chức sản xuất. Như vậy, điểm số Nông thôn mới của các xã chủ yếu phản ánh chất lượng môi trường sống (nhờ phát triển hạ tầng) và các điều kiện phát triển kinh tế.

Hiện trạng phát triển Nông thôn mới tỉnh Bình Phước có thể chia thành 03 nhóm:

Nhóm 01: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long thị xã Bình Long, thị xã Chơn Thành, huyện Đồng Phú có 100% xã đạt chuẩn Nông thôn mới.

Nhóm 02: Huyện Bù Đốp và Lộc Ninh đạt 66,67%.

Nhóm 03: Huyện Hớn Quản đạt 58,3%; Huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng đạt 50%, Bù Đăng đạt 40%.

Một số địa phương thuộc 03 nhóm đang từng bước xây dựng các xã Nông thôn mới để đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao¹³. Trong đó, cả 02 xã Nông thôn mới tại Đồng Xoài được nâng thành Nông thôn mới nâng cao, đạt 100%; thị xã Phước Long có 01 xã, đạt 50%. Ngoài ra, các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Lộc Ninh và Phú Riềng đều có 1 xã Nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao. Đáng chú ý, Bù Nho là xã đạt chuẩn nâng cao của huyện Phú Riềng thay vì xã Phú Riềng, vốn là trung tâm hành chính của huyện này.

Bảng 36. Thống kê kết quả phát triển nông thôn mới tại tỉnh Bình Phước (2020)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ xã/phường	Số đang xây dựng NTM	Số đã đạt NTM	Số đạt NTM nâng cao
1	TP Đồng Xoài	2/6	2	2	2/2
2	H. Phước Long	2/5	2	2	1/2
3	H. Bình Long	2/4	2	2	0/2
4	Đồng Phú	10/1	10	10	1/10
5	Chơn Thành	8/1	8	7	1/8
6	Hớn Quản	12/1	12	7	0/8
7	Bù Đốp	6/1	6	4	0/4
8	Lộc Ninh	15/1	15	8	1/8
9	Bù Đăng	15/1	15	6	0/6
10	Bù Gia Mập	8/0	8	4	0/4
11	Phú Riềng	10/0	10	5	1/5
	TỔNG	90/21	90	60	4/60

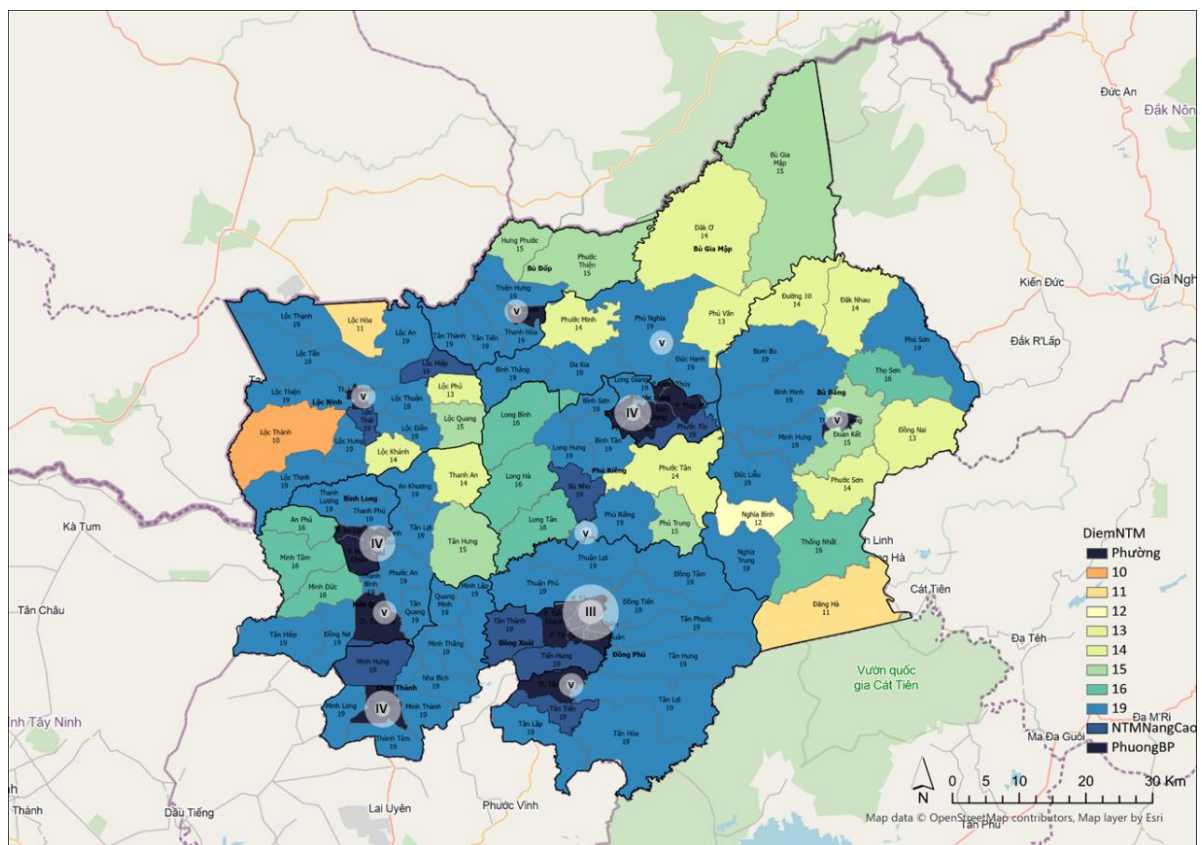
Các xã đạt chuẩn Nông thôn mới có đặc điểm chung là nằm gần các trung tâm đô thị của huyện, nơi có mật độ dân số dày đặc và được hưởng sự lan tỏa hạ tầng từ các trung tâm đô thị và các xã Nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, vẫn có một số khu vực không phát triển theo nguyên tắc này. Ví dụ tại huyện Bù Đăng,

¹³ Tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của tỉnh chỉ xác định những tiêu chí, chỉ tiêu mới hoặc yêu cầu đạt ở mức độ cao hơn trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020. Do đó, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, ngoài việc đạt được các tiêu chí, chỉ tiêu này, phải đảm bảo duy trì đạt các tiêu chí và chỉ tiêu khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

các xã Nông thôn mới của huyện chủ yếu tập trung vùng phía Tây của thị trấn Đức Phong, trong khi các xã phía Bắc, Đông và Đông Nam đều có chất lượng môi trường sống không cao. Điều này cho thấy việc phân bổ nguồn lực phát triển Nông thôn mới không được cân bằng.

Đối với các xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, phần lớn đều giáp ranh trung tâm hành chính – kinh tế - xã hội – văn hóa của huyện (huyện lỵ) trừ xã Lộc Hiệp (huyện Lộc Ninh). Xã Lộc Hiệp không giáp với trung tâm đô thị nào, nhưng lại có chất lượng phát triển nhất huyện. Sự phát triển nổi trội này là nhờ vị trí đặc địa, tọa lạc tại ngã giao của các trục giao thông Bắc – Nam. Quan sát bản đồ thể hiện mật độ dân số từng xã có thể thấy Lộc Hiệp có nhiều điều kiện thuận lợi để hình thành đô thị trong tương lai.

Hình 57. Hệ thống Nông thôn mới của tỉnh Bình Phước (2020)



Nguồn: Tư vấn

2.2. Chất lượng phát triển nông thôn

Tiêu chí phát triển Nông thôn mới phần lớn phản ánh chất lượng hạ tầng của xã, điểm Nông thôn mới càng tiệm cận 19 tiêu chí thì hạ tầng càng có chất lượng cao và đáp ứng được nhu cầu. Ngoài ra, nếu điểm hạ tầng tỷ lệ thuận với mật độ dân số thì hiệu quả đầu tư và sử dụng hạ tầng càng tối ưu.

Bảng 37 dưới đây cho thấy, trong số 06 huyện vẫn đang trong quá trình phân đấu phát triển các xã thành Nông thôn mới, hạ tầng của Hớn Quản và Bù Gia Mập không bắt kịp nhu cầu dân cư. Dân số xã càng cao điểm hạ tầng càng giảm. Huyện Bù Đăng và Bù Đốp đang nỗ lực cố gắng nâng cấp hạ tầng tại các xã để bắt kịp

nhu cầu dân số. Trong khi đó tại huyện Phú Riềng và Lộc Ninh, mặc dù dân số tăng nhưng điểm Nông thôn mới không có mấy cải thiện.

Bảng 37. Các tiêu chí chưa đạt chuẩn của 30 xã đang xây dựng Nông thôn mới đến năm 2020

Chỉ tiêu NTM	Số xã không đạt	Tỷ lệ (%)
Quy hoạch	0	0
Giao thông	27	90
Thủy lợi	0	0
Điện	6	20
Trường học	28	93
CSVC Văn hóa	17	57
CS hạ tầng thương mại NT	2	7
Thông tin truyền thông	0	0
Nhà ở dân cư	15	50
Thu nhập	15	50
Hộ nghèo	9	30
Tỷ lệ việc làm	1	3
HTX tổ chức sản xuất	6	20
Giáo dục	0	0
Y tế	2	7
Văn hóa	2	7
Môi trường an toàn thực phẩm	5	17
Chính trị	1	3
An ninh Quốc phòng	0	0

Nguồn: Báo cáo Chương trình Nông thôn mới của tỉnh Bình Phước

Về hiệu quả đầu tư và sử dụng hạ tầng khu vực nông thôn của các huyện, đa số đều có chiến lược phát triển phù hợp. Xã càng có mật độ dân số cao thì hạ tầng càng phát triển tốt, điểm Nông thôn mới đều tiệm cận mức đạt chuẩn. Chỉ có huyện Bù Gia Mập đang đi ngược lại xu hướng này, mật độ dân số càng cao thì mức độ phát triển hạ tầng càng giảm. Ngoài ra, Chơn Thành lại có xu hướng đầu tư dàn trải, xã có mật độ cao hoặc thấp đều được phát triển hạ tầng như nhau.

Khi xem xét cụ thể các vấn đề còn tồn đọng trong quá trình phân đầu Nông thôn mới của 30 xã chưa đạt chuẩn, hai nhóm ưu tiên mà các xã cần giải quyết trong quá trình phân đầu thành xã Nông thôn mới là:

Ưu tiên số 1 – phát triển hạ tầng: phần lớn các xã chưa đạt chuẩn Nông thôn mới gặp vấn đề về phát triển cơ sở vật chất giáo dục đạt chuẩn quốc gia (93% tương ứng 28 xã), chất lượng đường sá (90% tương ứng 27 xã), và cơ sở vật chất văn hóa đáp ứng nhu cầu người dân (57% tương ứng 17 xã);

Ưu tiên số 2 – phát triển kinh tế, cải thiện thu nhập và chất lượng nhà ở: 15 trên 30 xã có thu nhập dưới 59 triệu/năm/người dẫn đến chất lượng nhà ở dân cư không cao, còn nhà tạm, dột nát hoặc nhà không đạt chuẩn quốc gia. Trong số 15 xã này, 5 xã có tổ chức sản xuất không theo quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc mô hình không có sự liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

3. Đánh giá chung

Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn Bình Phước được tổng hợp qua 9 vấn đề sau:

Thứ nhất, vị thế, vai trò của các đô thị tỉnh Bình Phước trong vùng chưa được thể hiện thật sự rõ nét, từ vai trò trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ đến vai trò trong chính hệ thống đô thị của vùng tỉnh.

Thứ hai, về cấu trúc phát triển chung cho vùng tỉnh, hiện tại đã tập trung vào các trục phát triển kinh tế (QL13, QL14, ĐT741) nhưng còn thiếu sự quan tâm trong dài hạn về đảm bảo an sinh xã hội, ANQP và tạo động lực kinh tế mới ở một số địa phương và một số lĩnh vực.

Thứ ba, định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2030 của tỉnh có một số điểm rải rác và thiếu liên kết, không thuận lợi để đầu tư hạ tầng đô thị.

Thứ tư, Bình Phước là một trong 02 địa phương có tốc độ và tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng Đông Nam Bộ, quy mô đô thị nhỏ, diện tích đất xây dựng nhà ở rất thấp, diện tích ở trên đầu người và diện tích sàn xây dựng ở mức trung bình trong vùng.

Thứ năm, chất lượng phát triển đô thị chưa đồng bộ và còn nhiều điểm chưa rõ.

Thứ sáu, chất lượng phát triển nông thôn cần cải thiện, một số xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới về trường học, giao thông, cơ sở vật chất văn hóa, nhà ở kiên cố và thu nhập.

Thứ bảy, hiện trạng phát triển hiện nay chưa xác định, nghiên cứu và phát triển thành các mô hình đô thị đáng sống, cộng đồng đáng sống dựa trên các hình thái cư trú vốn có của địa phương, có thể áp dụng những ứng dụng đô thị thông minh tiên tiến mà vẫn mang các nét đặc trưng có tính độc đáo, cạnh tranh của Bình Phước.

Thứ tám, phân bố không gian phát triển dựa vào các ngành kinh tế hiện tại cũng như các nền tảng phát triển thì tam giác động lực (Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú) có nhiều lợi thế và tiềm năng nhất; kể đến là các địa phương trong vùng phụ cận gồm Hớn Quản, Phú Riềng, Phước Long và Bình Long; các địa phương còn lại gặp nhiều bất lợi.

Thứ chín, công tác quy hoạch phát triển khu dân cư trên địa bàn tỉnh còn một số hạn chế; nguồn lực đất đai chưa được khai thác hiệu quả; nhiều dự án khu dân cư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không triển khai, hoặc triển khai chậm tiến độ, hạ tầng các khu dân cư chưa được đầu tư đồng bộ.

V. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Hạ tầng giao thông vận tải

1.1. Hệ thống đường bộ

Theo kết quả thống kê (2021), trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 3 tuyến quốc lộ, 15 tuyến đường tỉnh, 135 tuyến đường huyện, 325 tuyến đường đô thị, 2.135 tuyến đường xã. Tỷ lệ nhựa hóa chung đã đạt mức 69,64%.

Bảng 38. Hiện trạng giao thông đường bộ (2021)

STT	Loại đường	Chiều dài (Km)	Số tuyến	Kết cấu mặt đường				Tỷ lệ nhựa hóa
				BTXM	BTN	Láng nhựa	CPSĐ + Đất	
1	Quốc lộ	239,83	3		196,83	43		100,00%
2	Đường tỉnh	544,10	15	1,40	419,1	123,60		100,00%
3	Đường huyện	1021,6	135	19,73	121,7	518,95	361,16	64,65%
4	Đường đô thị	419,85	325	10,55	186,0	147,33	75,91	81,92%
5	Đường xã	5577,9	2135	2695,2	35,54	862,11	1985,0	64,41%
6	Đường TTBG	174	1	174				100,00%
	Tổng cộng	7.977	2.614	2.900,8	959,17	1.694,9	2.422,0	69,64%

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Bình Phước, 2021

Mạng lưới đường quốc lộ, tỉnh lộ trực chính kết nối liên vùng bao gồm:

Quốc lộ 13: nằm về phía Tây đi theo hướng Bắc-Nam kết nối với cửa khẩu Hoa Lư đi Campuchia có chiều dài 79,6 km, tuyến mới được nâng cấp, chiều rộng mặt đường từ 19-25m, đạt tiêu chuẩn cấp III. Trên tuyến có 5 cây cầu, trong đó cầu Cần Lê đã được khai thác trên 40 năm, tuy được đánh giá là vẫn có thể khai thác nhưng bề rộng xe chạy nhỏ (chỉ 7,7m), không phù hợp với chiều rộng mặt đường (19,0m).

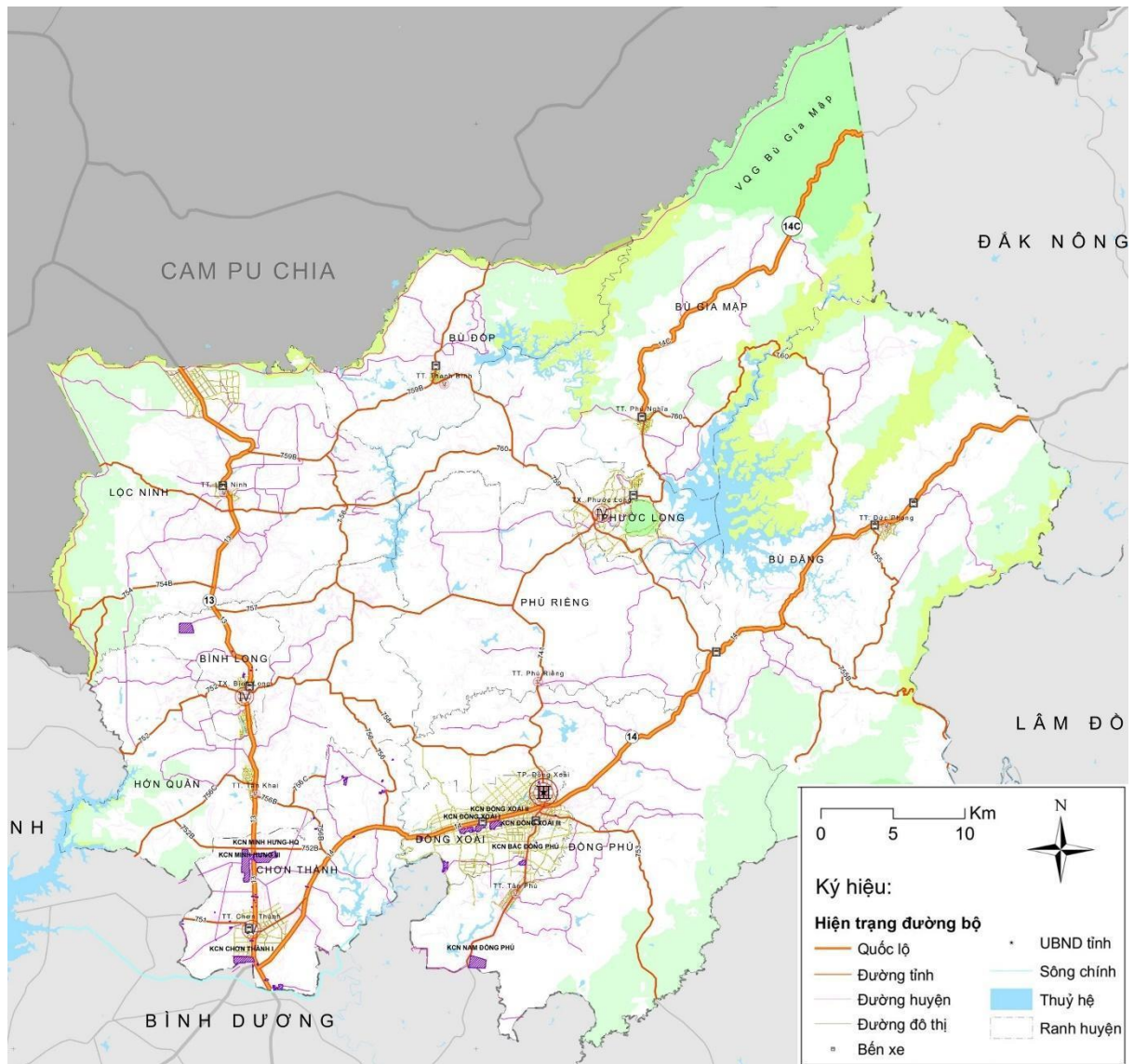
Quốc lộ 14: nằm về phía Đông Nam, tuyến trục chính kết nối với Tây Nguyên với tổng chiều hiện hữu khoảng 117,6 km, mặt đường BTN, đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, mặt đường từ 11-34m, hầu hết đi qua trung tâm các đô thị dọc tuyến. Trên tuyến có tất cả 14 cầu, có chiều rộng xe chạy từ 6,9-8,0m đủ cho hai làn xe lưu thông và phù hợp với bề rộng của đường.

Quốc lộ 14C: nằm về phía Bắc, kết nối các khu vực cửa khẩu, đoạn tuyến đi qua tỉnh Bình Phước có chiều dài khoảng 131,1km đi theo các tuyến đường tỉnh hiện hữu, hiện tại mới chỉ có 43 km thuộc ĐT.741 có chiều rộng 4,5-9m được nâng cấp thành QL14C, các đoạn còn lại vẫn chưa được thực hiện theo quy hoạch.

Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh có tất cả 15 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 544,1km, phân bố chủ yếu theo hướng Bắc-Nam, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Tuyến đường ĐT.741 được đánh giá là tuyến quan trọng nhất kết nối trung tâm TP. Đồng Xoài về phía Nam với Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh và kết nối đi phía Bắc với Phú Riềng, thị xã Phước Long, Bù Gia Mập, tuyến có bề rộng lớn, tuy nhiên mật độ phương tiện lưu thông cao. Ngoài ra, hai tuyến đường tỉnh khác cũng được đánh giá có vai trò quan trọng gồm ĐT.757 (kết nối thị xã Bình Long và thị xã Phước Long) và ĐT.759 (kéo dài từ QL14, đi qua thị xã Phước Long và kết nối với trung tâm huyện Bù Đốp, tiếp tục qua ĐT.759B và QL13 để kết nối đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư). Các tuyến còn lại có vai trò kết nối các trung tâm huyện/thị đều có mặt cắt ngang tương đối hẹp, chủ yếu đủ cho hai làn xe lưu thông, chất lượng mặt đường ở mức trung bình và đang bị xuống cấp tại nhiều đoạn tuyến do không được bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên.

Ngoài 15 tuyến đường tỉnh kể trên, còn có 5 tuyến đường khác được quy hoạch từ các đường huyện với tổng chiều dài là 97,13 km, theo quy hoạch đã được đánh giá là đủ điều kiện để chuyển thành đường tỉnh. Dự kiến, sau khi nâng cấp, mạng lưới đường tỉnh sẽ gồm 20 tuyến với tổng chiều dài là 641,23 km.

Hình 58. Hiện trạng mạng lưới đường bộ của tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn và Sở GTVT tỉnh Bình Phước

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 135 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 1.021,61 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 64,65%. Nhìn chung hệ thống đường huyện đã kết nối được từ huyện lỵ đến các trung tâm các xã. Tuy nhiên, hiện vẫn còn rất nhiều tuyến có mặt đường cấp phối, chất lượng xấu, ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân.

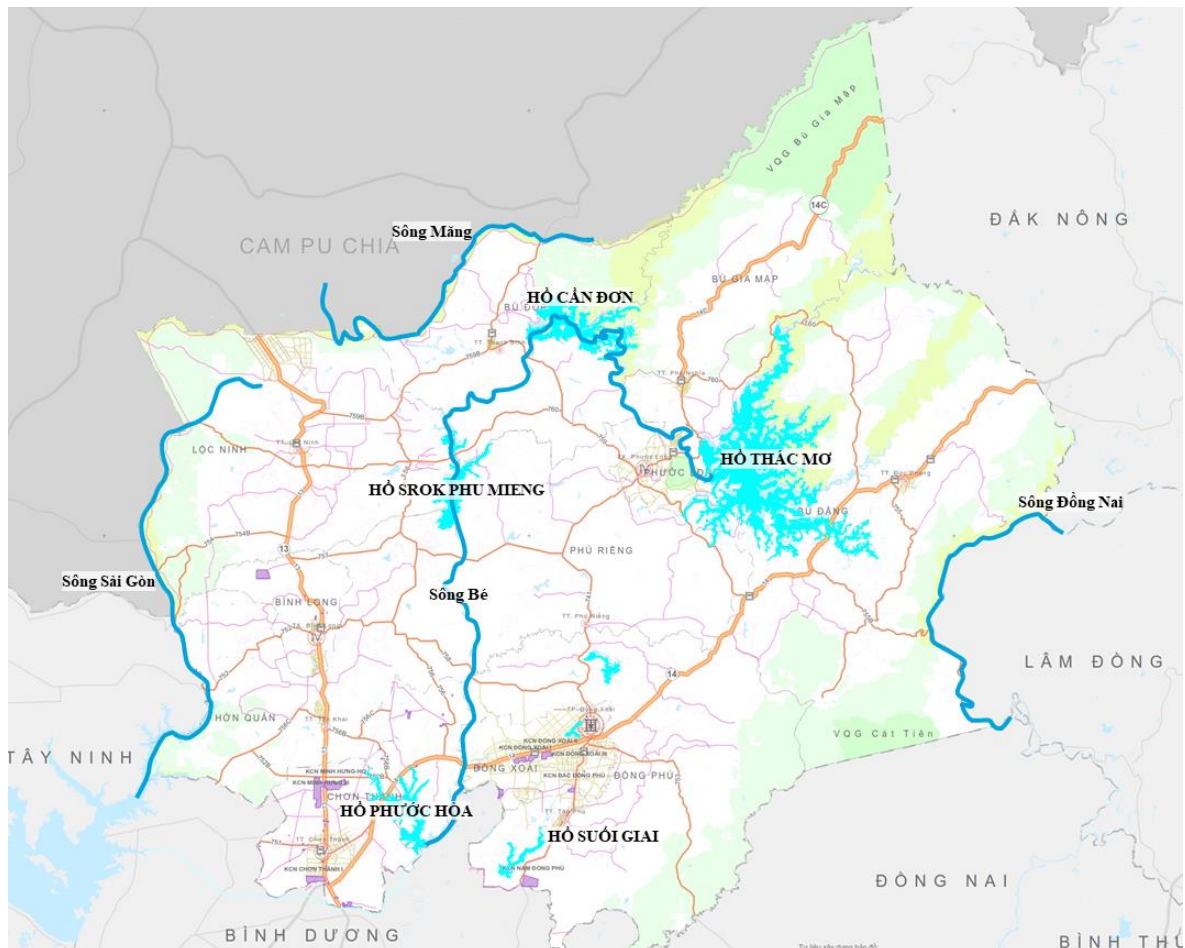
Về cầu đường, đối với đường quốc lộ, có tất cả 20 cầu với bề rộng làn đường xe chạy chủ yếu cho phép 2 làn xe lưu thông với tải trọng khai thác là 25T, trong đó có 01 cầu được đánh giá là có chiều rộng không phù hợp với tuyến đường là cầu Cần Lê tại Km107+150 trên QL13 (chiều rộng xe chạy là 7,7m nhỏ hơn so với chiều rộng đường 19,0m). Đối với đường tỉnh, có 50 cầu với tổng chiều dài là 1.812,11m, trong đó phần lớn các cầu có kết cấu BTCT. Đối với đường địa phương (đường huyện, đường xã, đường đô thị), có 593 cầu với 5.481,1m, trong đó có đến 200 cầu được đánh giá là cầu yếu, không đảm bảo tải trọng khai thác.

Theo Quy hoạch tổng thể GTVT tỉnh Bình Phước lập năm 2014, mạng lưới đường bộ đến năm 2020 gồm có 3 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài là 359,7 km, trong đó một phần tuyến ĐT.741 được đề nghị nâng cấp thành quốc lộ; 20 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 667,1km và 152 tuyến đường huyện có tổng chiều dài 1.400,9 km. Đến năm 2021 đã hoàn thiện và khai thác 239,8km đường quốc lộ, 544,1km đường tỉnh lộ, so với mục tiêu quy hoạch đạt lần lượt khoảng 67% và 82%. Việc chậm triển khai xây dựng tuyến QL14C theo quy hoạch đã dẫn tới việc chưa thực hiện nâng cấp toàn bộ hoặc một phần của các tuyến đường ĐT.752, ĐT.754B, ĐT.759B thành quốc lộ. Hầu hết các tuyến đường tỉnh quy hoạch nâng cấp và mở rộng đã được thực hiện, 100% các tuyến được nhựa hóa.

Về cơ bản quá trình phát triển mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh đã và đang được thực hiện theo đúng hướng quy hoạch đã được lập trước đây. Tuy nhiên, quy mô mạng lưới đường bộ chưa được hoàn thành so với mục tiêu phát triển đặt ra do nguồn lực đầu tư còn hạn chế. Và trên thực tế đã có một số điều chỉnh về thứ tự xây dựng và ưu tiên nâng cấp các tuyến đường nhằm phù hợp tình hình phát triển thực tế của tỉnh cũng như tình hình phân bổ nguồn vốn thực hiện nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

1.2. Hệ thống đường thủy

Hình 59. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới đường thủy tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có rất nhiều sông suối với 75 con sông lớn nhỏ (chiều dài trên 10km), với mật độ khoảng 0,7 - 0,8 km/km², thuộc 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mê Kông bao gồm: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Măng (Đắc Jer Man), và sông Đồng Nai. Tuy nhiên, sông suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên ít có giá trị khai thác về vận tải đường thủy.

Các hoạt động vận tải trên hệ thống đường thủy nội địa tỉnh Bình Phước chủ yếu phục vụ khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản (cát, đá) trên sông, hồ, đập; vận chuyển hành khách và hàng hóa tại các bến đò ngang sông. Hiện tại, sở Giao thông vận tải (GTVT) cũng đã cấp phép hoạt động cho một số phương tiện đường thủy vận chuyển hàng hóa và một số bến chuyên dùng phục vụ vận chuyển vật liệu xây dựng, có thể đầu tư khai thác đưa đón khách du lịch. Tuy nhiên, do tiềm năng vận tải đường thủy kết nối liên vùng bị hạn chế do điều kiện địa hình, các hoạt động vận tải đường thủy không phát triển.

1.3. Đường sắt

Tỉnh Bình Phước hiện trạng chưa có hệ thống đường sắt, hai tuyến đường sắt quốc gia được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành GTVT đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015, đến nay chưa được triển khai bao gồm:

- Tuyến đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh làm một phần tuyến đường sắt xuyên Á kết nối mạng lưới đường sắt quốc gia Bắc - Nam với Campuchia thông qua cửa khẩu Hoa Lư, đoạn qua địa bàn tỉnh dài 68,3 km.

- Tuyến Chơn Thành - Đắc Nông là một phần của dự án phát triển mạng lưới đường sắt kết nối khu vực Tây Nguyên bao gồm Đắc Nông - Kon Tum - Đắc Lắc - Bình Phước. Đoạn tuyến dự kiến có lộ trình nằm song song với QL14.

1.4. Đường Hàng không

Hiện tại, tỉnh Bình Phước có 04 sân bay quân sự là Sân bay Hớn Quản huyện Hớn Quản, sân bay Lộc Ninh, sân bay Bù Đốp và sân bay Bù Gia Mập được hình thành từ thời kháng chiến chống Pháp, hiện đang do phía quân đội quản lý. Tuy nhiên, các sân bay này hiện không còn khả năng có thể sử dụng được do đã xuống cấp vì không được đầu tư sử dụng trong thời gian rất dài.

1.5. Hoạt động vận tải

1.5.1. Phương tiện và sản lượng vận tải.

Bảng 39. Thống kê phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020

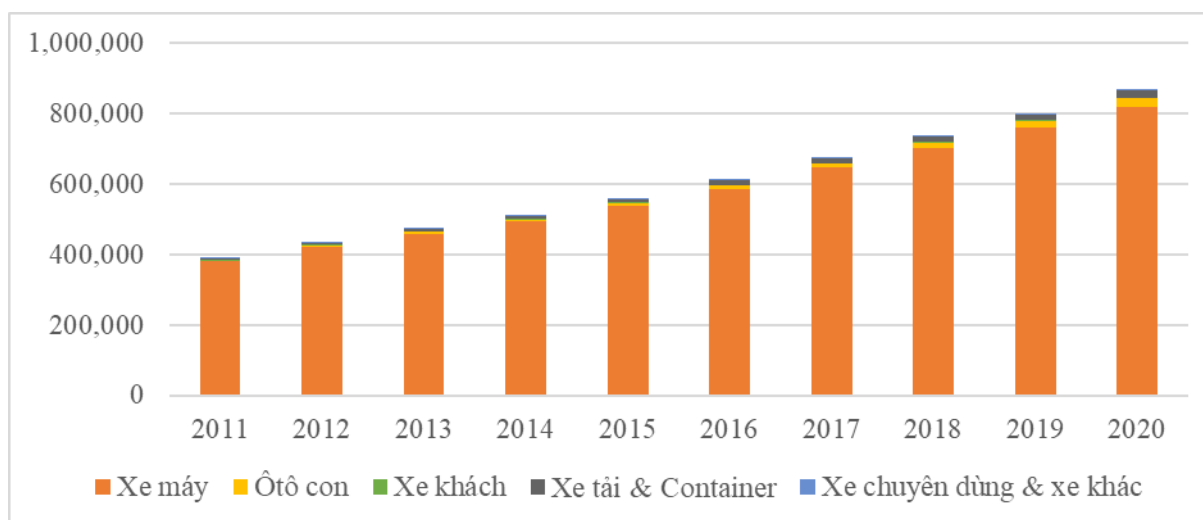
Năm	2011	2015	2020
Xe máy	379.722	538.436	817.729
Xe máy/1000 dân	423	567	803

Ô tô con	3.153	7.281	24.978
Ô tô con/1000 dân	4	8	25
Xe khách	1256	1630	2250
Xe tải & Container	5.549	10.347	19.547
Xe chuyên dụng & xe khác	861	1.027	1.347
Tổng cộng	390.541	558.721	865.851

Nguồn: Công an tỉnh Bình Phước, 2021

Theo số liệu thống kê, tổng số lượng phương tiện đường bộ tỉnh Bình Phước đến năm 2020 là 865.851 phương tiện, số lượng xe mô tô, xe gắn máy chiếm gần 95% tổng số lượng phương tiện đường bộ đang hoạt động, với tỷ lệ sở hữu trên 1.000 dân tăng từ 423 xe (2011) lên 803 xe (năm 2020), đạt mức bão hoà. Tỷ lệ sở hữu xe ô tô con trên 1.000 dân từ 4 xe (2011) lên 25 xe (2020), tăng hơn 6 lần trong một thập niên qua, được dự báo sẽ tiếp tục tăng mạnh trong 10 năm tới khi thu nhập đầu người tăng lên và hệ thống đường sá được cải thiện.

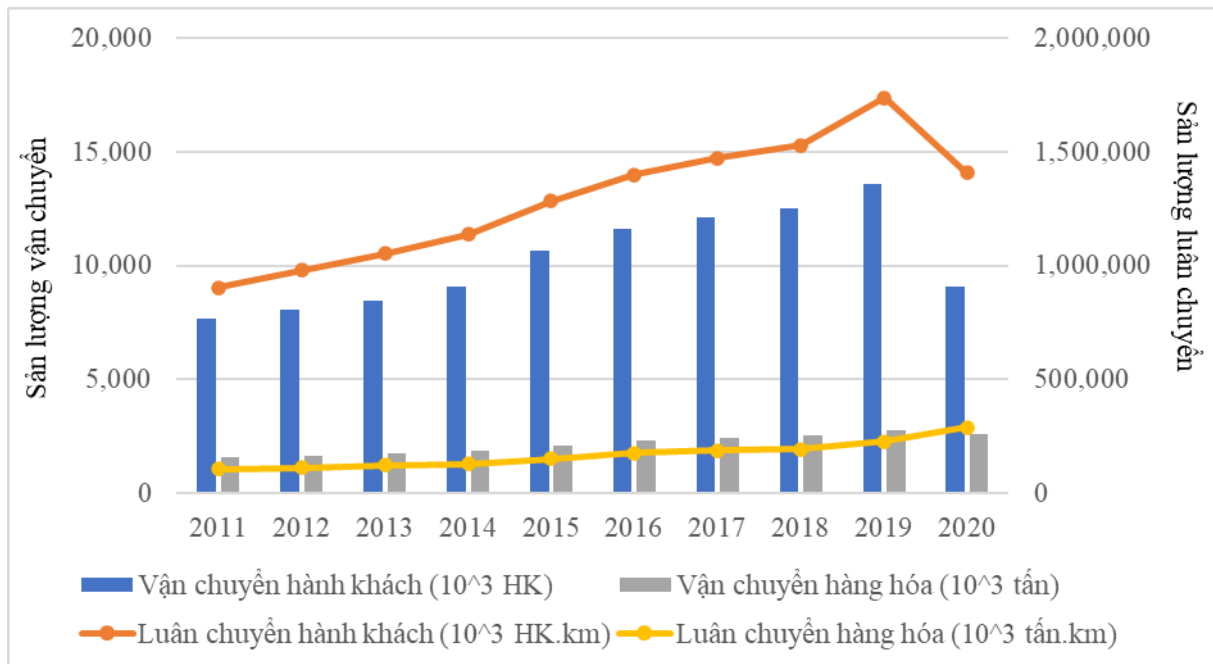
Hình 60. Tăng trưởng phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020



Nguồn: Công an tỉnh Bình Phước, 2021

Vận tải đường bộ là phương thức duy nhất đảm nhận đa số khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Hoạt động vận tải tại tỉnh Bình Phước bao gồm vận tải hành khách cố định nội tỉnh và liên tỉnh, giao thông công cộng bằng xe buýt, taxi và các tuyến vận tải hàng hóa.

Hình 61. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa tỉnh Bình Phước 2011-2020



Nguồn: Niên Giám thống kê Tỉnh Bình Phước 2011-2020

Tổng khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách năm 2020 đạt lần lượt 9.054 triệu hành khách và 1.407 triệu hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 lần lượt đạt 7,58%/năm và 8,35%/năm. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa năm 2020 đạt lần lượt 2,602 triệu tấn, và 288,721 triệu tấn.km với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 lần lượt đạt 7,93%/năm và 10,34%/năm. Trong năm 2020, sản lượng vận chuyển khách giảm khoảng 9% so với năm 2019 do tình hình dịch bệnh Covid-19; tuy nhiên sản lượng hàng hóa vẫn đạt mức tăng 1,5% so với năm 2019.

1.5.2. Vận tải hành khách cố định nội tỉnh và liên tỉnh.

Hiện có 75 tuyến cố định liên tỉnh kết nối tỉnh Bình Phước với các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh ĐBSCL và các tỉnh phía Bắc với 22 đơn vị đang tham gia khai thác. Các tuyến liên tỉnh với 283 xe chủ yếu sử dụng xe có sức chứa 29 chỗ và 45 chỗ hoạt động thông qua các tuyến giao thông trục chính như QL13, QL14, ĐT.741 và các tuyến liên tỉnh quá cảnh từ Tây Nguyên đi TP. Hồ Chí Minh qua QL14, ĐT.741.

Ngoài ra, các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh đi đến vùng sâu, vùng xa của tỉnh đã được mở rộng với 5 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh hoạt động, chủ yếu chạy trên QL13, QL14, ĐT.741 và ĐT.759, phục vụ hành khách có nhu cầu đi lại từ khu vực phía Tây và Tây Bắc của tỉnh về Đồng Xoài. Hầu hết các tuyến khai thác với loại xe 29 chỗ, hoạt động với tần suất 2-8 chuyến/ngày kết nối các huyện thị với mức giá vé theo cự ly di chuyển, không có chuyến hoạt động buổi tối.

Hiện tại có 7 bến xe/điểm đầu cuối tại trung tâm các huyện, thị, thành phố phục vụ các tuyến vận tải liên tỉnh và nội tỉnh với quy mô khác nhau. Ngoài ra, còn

1 trạm dừng nghỉ nằm trên QL14 mục đích nhằm phục vụ các tuyến liên tỉnh từ khu vực miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên đi vào Nam và ngược lại.

Bảng 40. Thống kê các bến xe khách tại tỉnh Bình Phước năm 2021

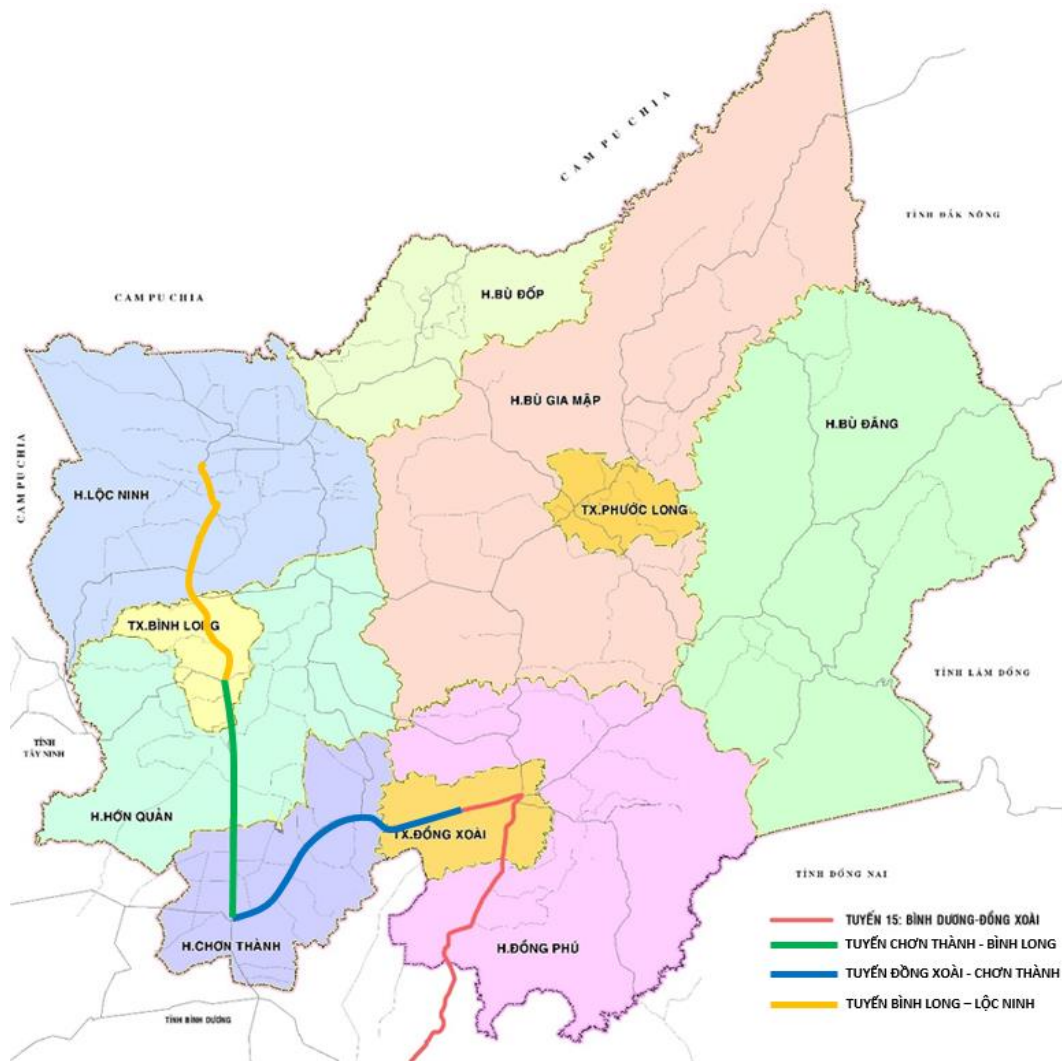
STT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích (m ²)
1	Bến xe Trường Hải	648 Phú Riềng Đỏ, P Tân Xuân, Tp Đồng Xoài, Bình Phước	31.947
2	Bến xe Phước Long	ĐT 741 Kp 1, P. Long Thủy, Tx Phước Long, Bình Phước	6.168
3	Bến xe Lộc Ninh	QL13, Tt Lộc Ninh, H Lộc Ninh, Bình Phước	4.300
4	Bến xe Bù Đốp	Ấp 3, X Thiện Hưng, H Bù Đốp, Bình Phước	7.489
5	Bến xe Bù Đăng	QL14, Khu Đức Lập, Tt Đức Phong, H Bù Đăng, Bình Phước	10.815
6	Bến xe Bình Long	Đường Nguyễn Du, P Phú Thịnh, TX Bình Long, Bình Phước	10.082
7	Bến xe Chơn Thành	Kp 2, TX Chơn Thành, Bình Phước.	1.109

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Bình Phước

1.5.3. Vận tải hành khách bằng xe buýt

Mạng lưới tuyến xe buýt tại Bình Phước còn thưa thớt, chỉ có 04 tuyến xe buýt đang hoạt động, trong đó có 3 tuyến nội tỉnh và 1 tuyến liên tỉnh kết nối trung tâm TP. Đồng Xoài với trung tâm tỉnh Bình Dương (bến xe Bình Dương). Các tuyến hoạt động dọc theo các trục đường Quốc lộ 13 phía Tây và Quốc Tây Nam, trong khi các khu vực phía Đông hoàn toàn không tiếp cận được với dịch vụ xe buýt công cộng. Tổng số có 28 phương tiện hoạt động gồm 11 xe hoạt động trên tuyến liên tỉnh và 17 xe hoạt động trên các tuyến nội tỉnh. Đối với tuyến liên tỉnh, hầu hết phương tiện đều đã được đầu tư khai thác trong thời gian dài nên đã xuống cấp. Còn các phương tiện trên các tuyến nội tỉnh mới được đưa vào khai thác sử dụng nên chất lượng vẫn còn rất tốt. Về cơ sở hạ tầng xe buýt, hiện có 69 trạm dừng và nhà chờ với chất lượng tương đối tốt, một số nhà chờ bị bong tróc sơn, cần được bảo dưỡng định kỳ.

Hình 62. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới xe buýt tại tỉnh Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Do chưa thành lập được Trung tâm quản lý điều hành giao thông công cộng, thiếu sự giám sát vận hành từ cơ quan chuyên trách nên chất lượng dịch vụ xe buýt còn thấp. Ngoài ra, do không có chính sách trợ giá cho doanh nghiệp và hành khách nên giá vé xe buýt trên địa bàn tỉnh khá cao, đặc biệt là trên tuyến liên tỉnh.

1.6. Đánh giá hệ thống giao thông vận tải Bình Phước

Là cửa ngõ và hành lang chuyển tiếp giữa vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và Campuchia, tỉnh Bình Phước nằm trên các tuyến đường giao thông huyết mạch kết nối liên vùng như QL13, QL14, có chiều dài biên giới 258,939 km với Campuchia, Bình Phước có rất nhiều điều kiện để phát triển hạ tầng giao thông nhằm tăng khả năng kết nối liên vùng và quốc tế, thúc đẩy phát triển dịch vụ vận tải đa phương thức đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa nội tỉnh và liên khu vực.

Nhằm phát huy được những lợi thế về vị trí địa lý và liên kết vùng, trong những năm qua ngành GTVT của tỉnh đã đầu tư rất nhiều vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, tăng khả năng kết nối và làm động lực để phát triển kinh tế xã

hội của tỉnh. Trong đó, các tuyến đường tỉnh lộ và quốc lộ nhựa hóa 100%, đường huyện nhựa hóa 64,7%, đường đô thị nhựa hóa 81,9%. Bên cạnh đó, rất nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh cũng đang được triển khai như dự án nâng cấp mở rộng QL13 đoạn vào Khu công nghiệp Việt Kiều và đoạn qua ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, Xây dựng đường giao thông phía tây QL13, kết nối TX Chơn Thành - cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, Xây dựng đường vành đai Thành phố Đồng Xoài, từ Khu công nghiệp Đồng Xoài 1 đến đường Phú Riềng Đỏ... Tuy nhiên so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, một số dự án triển khai chậm so với quy hoạch và đồng thời phát sinh thêm một số dự án mới cần điều chỉnh bổ sung vào Quy hoạch phát triển GTVT.

Có năm vấn đề đối với hạ tầng GTVT Bình Phước.

Thứ nhất, mạng lưới giao thông kết nối vùng còn hạn chế và các trục chính được dự báo sẽ xảy ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng trong GD 2025-2030 gồm QL13 khu vực Chơn Thành, QL14 khu vực Đồng Xoài, ĐT.741 khu vực Đồng Phú và phía Bắc Đồng Xoài.

Thứ hai, mạng lưới giao thông trục chính nội tỉnh tập trung theo hướng Bắc-Nam, tuy nhiên các trục kết nối Đông-Tây còn hạn chế (phía Bắc QL14) làm tăng thời gian đi từ Lộc Ninh, Bình Long đến Đồng Xoài, thiếu kết nối trực tiếp hướng Bắc-Nam từ TT huyện Bù Đốp đến TP. Đồng Xoài.

Thứ ba, các tuyến đường tránh trung tâm các đô thị chưa được xây dựng làm tăng lưu lượng phương tiện đi xuyên tâm làm giảm chất lượng đô thị, mạng lưới đường xã tỷ lệ nhựa hóa thấp.

Thứ tư, hệ thống giao thông chỉ có đường bộ, chưa phát triển được các phương thức vận tải khác như đường sắt, đường thủy, mạng lưới đường thủy rộng khắp nhưng tiềm năng vận tải hàng hoá rất hạn chế do điều kiện địa hình, có thể phát triển các tuyến cano du lịch lòng hồ.

Thứ năm, mạng lưới giao thông công cộng kém phát triển, thừa thớt với chỉ 1 tuyến xe buýt liên tỉnh, và 3 tuyến nội tỉnh, chất lượng dịch vụ thấp, thiếu trợ giá, giá vé cao. Tỉnh đã có quy hoạch và kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông công cộng, tuy nhiên vẫn khó thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp vận tải tham gia.

2. Hạ tầng điện

2.1. Nguồn phát điện

2.1.1. Thủy điện

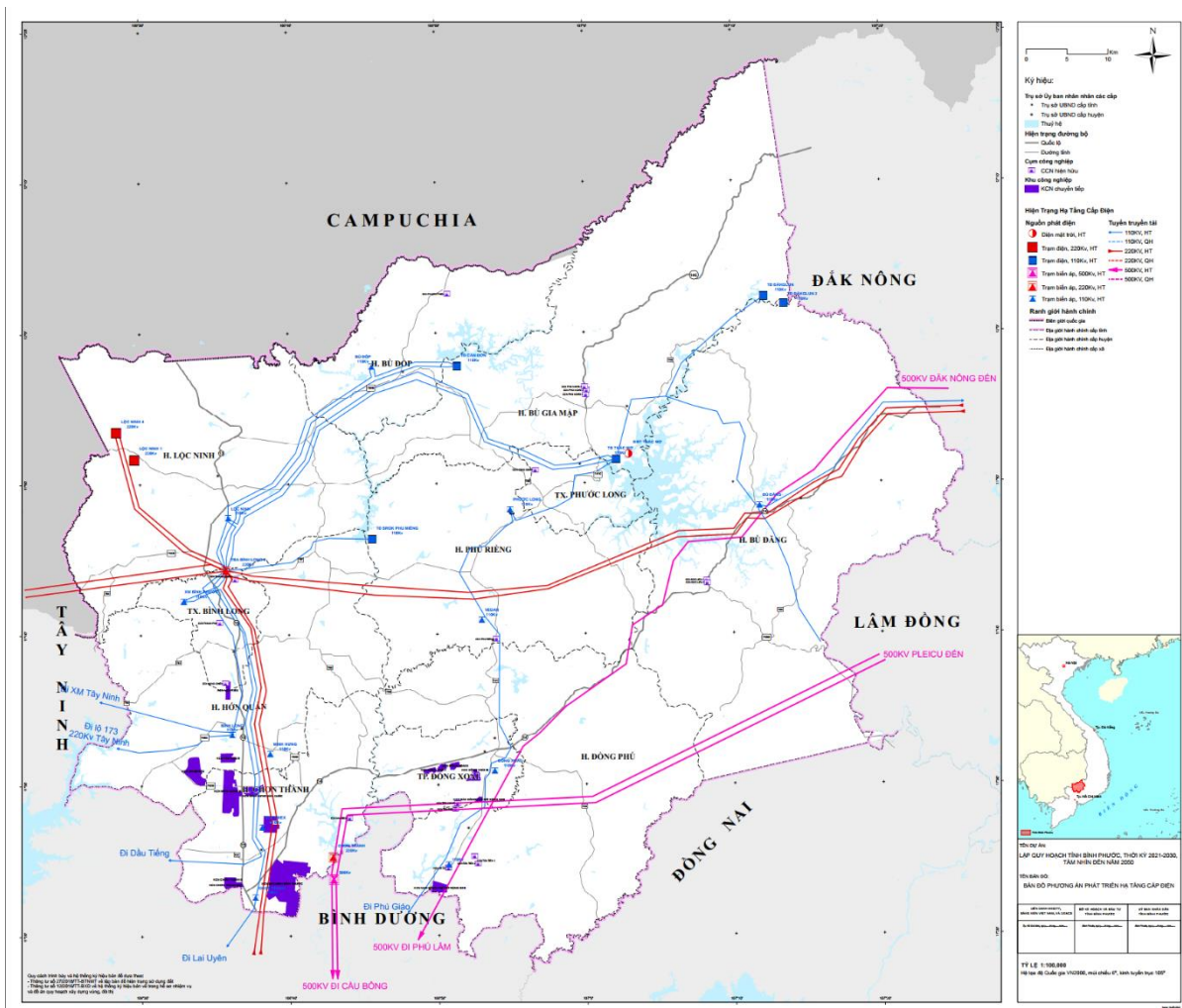
Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 09 dự án thủy điện đã đưa vào vận hành thương mại với tổng công suất 384,8 MW, và 02 dự án đang thi công với tổng công suất là 52MW.

Bảng 41. Các dự án thủy điện đã vận hành thương mại

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất (MW)	Điện áp đầu nối (kV)
1	Thác Mơ	TX Phước Long	150	110
2	Thác Mơ mở rộng	TX Phước Long	75	110
3	Cần Đơn	Bù Gia Mập	72	110
4	Srok Phu Miêng	Bình Long	51	110
5	Đắc Glun	Bù Đăng	18	110
6	Đắc Glun 2	Bù đăng	10	110
7	Đắc U	Bù Gia Mập	2,4	22
8	Bù Cà Mau	Bù Gia Mập	4	22
9	Thống Nhất	Bù Đăng	2,4	22
	Tổng cộng		384,8	

Nguồn: Sở Công thương

Hình 63. Hiện trạng mạng lưới cấp điện tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Bảng 42. Các dự án thủy điện đang thi công

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất (MW)	Điện áp đấu nối (kV)
1	Đức Thành	Bù Đăng	40	110
2	Đắk Kar	Bù Đăng	12	22
	Tổng		52	

Nguồn: Sở Công thương

2.1.2. Điện mặt trời

Hiện nay, toàn tỉnh có 06 dự án điện mặt trời mặt đất đã hoàn thành đưa vào vận hành với tổng công suất 850 MWp, bao gồm nhà máy Điện mặt Lộc Ninh 1, 2, 3, 4, 5 và Thác Mơ.

Bảng 43. Dự án điện mặt trời nối lưới

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất (MWp)	Điện áp đấu nối (kV)
1	Thác Mơ	TX Phước Long	50	110
2	Lộc Ninh 1	Lộc Ninh	200	220
3	Lộc Ninh 2	Lộc Ninh	200	220
4	Lộc Ninh 3	Lộc Ninh	150	220
5	Lộc Ninh 4	Lộc Ninh	200	220
6	Lộc Ninh 5	Lộc Ninh	50	220
	Tổng		850	

Đối với điện mặt trời áp mái nhà: Công ty Điện lực Bình Phước đã thực hiện thỏa thuận đấu nối và đóng điện hòa vào lưới điện với tổng công suất **511MWp (3.156 khách hàng)**.

Bảng 44. Hiện trạng lưới 500kV trên địa bàn tỉnh

STT	Tuyến đường dây	Quy mô thiết kế				Thông số hiện hữu		
		Số mạch	Đơn / kép	Chiều dài (km)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA) trung bình	Tỷ lệ so với CSTK (%)	Khả năng giải tỏa thêm (MW)
1	500kV Đắc Nông - Cầu Bông	01	Đơn	91,01	1732	1199	69,22	
2	500kV Xuân Thiện - Ea súp - Chơn Thành	01	Đơn	100,05	1732	650	37,5	
3	500kV Pleiku 2 - Chơn Thành	01	Đơn	100,09	1732	970	56	
4	500kV Chơn Thành - Cầu Bông	02	Kép	2,410	1732	800	46	

2.2. Hệ thống điện 500kV

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 1 trạm 500KV Chơn Thành công suất 900 MVA cùng với bốn tuyến đường dây 500KV (i) Tuyến đường dây 1 mạch từ Đắc Nông - Cầu Bông; (ii) Tuyến đường dây 1 mạch từ 500kV Xuân Thiện - Ea súp - Chơn Thành; (iii) Tuyến đường dây 1 mạch từ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (iv) tuyến đường dây 2 mạch từ 500kV Chơn Thành- Cầu Bông.

2.3. Hệ thống điện 220kV

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 trạm 220/110KV trung gian để phục vụ cho phụ tải (trạm Bình Long 2-2x250MVA, Chơn Thành -250MVA) và 01 trạm Phước Long 250MVA đang thi công; hai trạm 220/35KV 1.000MW phục vụ cho nâng công suất của các dự án điện mặt trời Lộc Ninh 1,2,3,4,5; có 4 tuyến đường dây 220KV (i) tuyến đường dây 2 mạch Đắc Nông – Bình Long 2 (gồm đường dây 1 mạch từ trạm 500/220 kV Đắc Nông đến trạm 220/110kV Bình Long 2, đường dây 1 mạch từ trạm 220/110kV Đắc Nông đến trạm 220/110kV Bình Long 2), (ii) tuyến đường dây 2 mạch từ trạm 220/110kV Bến Cát đến trạm 220/110kV Bình Long 2, (iii) tuyến đường dây 2 mạch từ trạm 220/110kV Bình Long 2 đến trạm 220/110kV Tây Ninh, (iv) tuyến đường dây 2 mạch từ trạm 220/110kV Bình Long 2 đến hai trạm 220/35KV phục vụ cho truyền tải dự án điện mặt trời Lộc Ninh 1,2,3,4,5. Ngoài ra, đang thi công tuyến đường dây 4 mạch từ trạm 220KV Chơn Thành đấu nối vào tuyến đường dây 220kV Bến Cát - Bình Long 2. Thông số cụ thể của mạng lưới được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 45. Hiện trạng lưới 220kV trên địa bàn tỉnh

STT	Công trình	Quy mô thiết kế				Thông số hiện hữu		
		Số mạch	Đơn / kép	Chiều dài (km)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA) trung bình	Tỷ lệ so với CSTK (%)	Khả năng giải tỏa thêm (MW)
I	Đường dây							
1	220kV Bến Cát - Bình Long	02	Kép	43,03	317	177	55,8	
2	220kV Bình Long - Dầu Tiếng	02	Kép	19,8	571	163	28,6	
3	220kV Bình Long – ĐMT Lộc Ninh	2	Kép	29	800MWp			
II	Trạm biến áp							
1	TBA 500kV Đắc Nông - Bình Long	01	Đơn	94,38	609	238	39	

STT	Công trình	Quy mô thiết kế				Thông số hiện hữu		
		Số mạch	Đơn / kép	Chiều dài (km)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA) trung bình	Tỷ lệ so với CSTK (%)	Khả năng giải tỏa thêm (MW)
2	TBA 220kV Đắc Nông - Bình Long	01	Đơn	94,38	609	237	38,9	

2.4. Hệ thống điện 110kV

Lưới điện 110kV của tỉnh Bình Phước liên kết với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Đắc Nông thông qua 6 tuyến, cùng với 10 tuyến nội bộ trong tỉnh hình thành nên một mạng lưới cao thế 110KV cung cấp điện cho toàn tỉnh, với tổng chiều dài 768,97km. Tổng công suất thiết kế 3.236MW. Hiện nay một số tuyến đang vận hành đầy tải.

2.5. Lưới điện phân phối trung, hạ áp

Hiện nay, tất cả trung tâm xã, Phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy đã có hệ thống điện quốc gia cung cấp điện phục vụ sản xuất, kinh doanh của nhân dân. Tổng đường dây trung áp: 3.930 km; tổng đường dây hạ áp: 3.675 km. Trạm biến áp phân phối: 8.281 trạm/1.447.723 KVA. Tất cả các tuyến đường dây, trạm biến áp đang vận hành ổn định (xem chi tiết tại Phụ lục 6).

2.6. Tình hình tiêu thụ điện

Hiện tại 100% các xã phường đã có điện lưới quốc gia. Tỷ lệ hộ sử dụng điện trong toàn tỉnh tăng từ 98% năm 2015 lên 99,2% năm 2021 là một sự cố gắng lớn do trên địa bàn dân cư còn nhiều nơi sống rất phân tán.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng dần từ năm 2015 đến năm 2020, đều đạt hoặc vượt chỉ tiêu đề ra trong các Nghị Quyết của HĐND Tỉnh.

Bảng 46. Tiêu thụ điện năng qua các năm tại tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2020
1	Công nghiệp xây dựng	608,95	673,51	771,76	1.071,00	1.342,11	1.542,51	20,43%
a	Xi Măng Bình Phước	171,97	185,66	184,25	184,29	187,32	178,29	0,73%
b	Trừ xi măng	436,98	487,85	587,51	886,71	1.154,7	1.364,21	25,57%

						9		
2	Nông lâm nghiệp-Thủy sản	4,54	22,06	38,73	54,72	97,70	134,04	96,77%
3	Thương mại dịch vụ	157,88	171,85	186,48	209,19	77,72	55,98	18,73%
4	Quản lý-Tiêu dùng dân cư	479,96	513,73	575,07	638,34	650,96	703,13	7,94%
5	Khác	64,55	77,87	82,99	88,33	66,89	64,56	0,00%
-	Trong đó:							
+	Bán Campuchia	29,53	28,97	25,37	15,53	26,05	39,97	6,24%
6	ATP (triệu kWh)	1.315,89	1.459,02	1.655,02	2.061,59	2.235,38	2.500,22	13,70%
	Tồn thất (%)	5,12	5,7	5,54	5,27	5,68	5,22	0,02
7	Điện nhận (triệu kWh)	1.409,00	1.621,00	1.871,50	2.121,01	2.813,04	3.018,73	16,46%
9	Pmax (MW)	242,00	262,00	280,00	340,30	400,80	432,00	12,29%

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bình Phước

2.7. Tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ trước

2.7.1. Giai đoạn 2011 - 2015

Khối lượng đường dây 220kV thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2020 đúng theo quy hoạch, tuy nhiên khối lượng lưới 110kV đạt thấp, cụ thể trong giai đoạn này, trạm biến áp 110kV xây dựng mới đạt 1/4 trạm biến áp 110kV; nâng công suất trạm 110kV về số lượng trạm đạt 2/4 trạm, về dung lượng đạt 80/115 MVA (tỷ lệ 69,6%); đường dây 110kV xây dựng mới đạt 2/5 tuyến đường dây, trong đó có một tuyến phục vụ đầu nối thủy điện; cải tạo đường dây 110kV thực hiện được treo dây mạch 2 tuyến đường dây 110kV Thác Mơ- Phước Long.

Tổng dung lượng trạm biến áp 110kV tăng ít, chủ yếu do nâng công suất trạm 110kV (nâng công suất 2 trạm với tổng công suất tăng thêm 80MVA, xây dựng mới 01 trạm/40MVA), đường dây 110kV đạt thấp.

Lưới điện trung áp 22kV: tăng 1.768 trạm/ 372,2MVA; đường dây trung áp tăng 430,33 km.

Lưới điện hạ áp: đường dây hạ áp tăng 430,33 km chủ yếu phục vụ cho việc nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh, cụ thể năm 2010 số hộ có điện trên địa bàn tỉnh xấp xỉ 90%, đến cuối năm 2015 số hộ có điện đạt 98%, và năm 2020 đạt 99%.

2.7.2. Giai đoạn 2016 - 2020

Tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 đối với đường dây và trạm biến áp 500kV, 220kV được trình bày trong Bảng 47.

Bảng 47. Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 với đường dây và trạm biến áp 500kV và 220kV

TT	Danh mục theo quy hoạch tại quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 13/3/2016	Đơn vị	Quy hoạch	Kết quả thực hiện
1	Trạm biến áp 500kV			

	Xây dựng mới trạm 500kV Chơn Thành	trạm/MVA	1x900	Đã đưa vào vận hành tháng 9/2020
2	Đường dây 500kV			
	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép dài 127km Chơn Thành- Đức Hòa, trạm 500kV Đức Hòa đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Phú Lâm- Cầu Bông;	mạch x km	2x127	Chưa thi công
	Xây dựng mới nhánh rẽ đường dây 500kV 4 mạch đầu nối trạm 500kV Chơn Thành chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Pleiku 2- Cầu Bông;	mạch x km	2x0,5	Đã đưa vào vận hành
3	Trạm biến áp 220kV			
3.1	Giai đoạn 2016-2020			
	Xây dựng mới trạm 220kV Chơn Thành nối cấp trong trạm 500kV Chơn Thành	trạm/MVA	1x250	Đã đưa vào vận hành tháng 9/2020
	Nâng công suất trạm 220kV Bình Long 2 từ 2x125MVA thành (125+250) MVA (thay máy biến áp T1)	trạm/MVA	1x500	Đã đưa vào vận hành tháng 8/2020
	Điện mặt trời Lộc Ninh 1, 4 (bổ sung vào Quy hoạch điện Lực Quốc gia)	trạm/MVA	2x1000	Đã đưa vào vận hành tháng 12/2020
4	Đường dây 220kV			
	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Tây Ninh- Bình Long 2 dài 64km	mạch x km	2x64	Đã đưa vào vận hành
	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Chơn Thành-Bến Cát dài 50km	mạch x km	2x50	Đã đưa vào vận hành

	Xây dựng đường dây 220kV 4 mạch Chơn Thành-rẽ Bình Long 2-Mỹ Phước dài 10km;	mạch x km	2x127	Chưa thi công
	Xây dựng đường dây 220kV 2 mạch Điện mặt trời Lộc Ninh 1, 4 (bổ sung vào Quy hoạch điện Lực Quốc gia)	mạch x km	2x29	Đã đưa vào vận hành tháng 12/2020

Đối với đường dây và trạm biến áp 110kV và hệ thống phân phối trung áp và hạ áp thực hiện trong giai đoạn 2016 -2020 được trình bày trong Bảng 48.

Bảng 48. Tổng hợp thực hiện phát triển mạng lưới và trạm biến áp 110kV giai đoạn 2016 - 2020

TT	Danh mục	Khối lượng 2015	Khối lượng 2020	Khối lượng tăng thêm trong giai đoạn 2016-2020	Khối lượng theo quy hoạch (2016-2020)	Khối lượng thực hiện so với QH 2016-2020
I	Trạm biến áp (trạm/máy/MVA)					
	Trạm 110kV	9/14/467,5	11/18/673,5	2/4/206	11/14/788	-9/-10/-582
II	Đường dây 110kV (km)					
	Đường dây 110kV	711,08	768,97	28,5	174	-145,5

Bảng 49. Tổng hợp thực hiện phát hệ thống điện sau trạm 110kV giai đoạn 2016- 2020

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng 2016	Khối lượng 2020	Khối lượng tăng thêm trong giai đoạn 2016-2020	Khối lượng theo quy hoạch (2016-2020)	Khối lượng thực hiện so với QH 2016-2020
I	Trạm biến áp						
	Trạm biến áp phân phối (12,7- 2)/0,4kV	trạm / KVA	5550 / 693,9	8,281/ 147723	1768 / 147.029,1	1052/ 484231	716/ -337.201,9

II	Đường dây						
1	Đường dây trung áp (12,7-22kV)	km	3142,87	589	430,33	545,7	-115,37
2	Đường dây hạ áp	km	3134,15	673	268,69	590,6	-321,91

Bảng 50. Tình hình tăng trưởng nhu cầu phụ tải điện giai đoạn 2016 - 2020

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Công suất phụ tải (MW)	218	234	314	360	440

2.8. Đánh giá chung

2.8.1. Kết quả đạt được

Đối với hệ thống điện 110kV, đã được Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2025 có xét tới năm 2035 tại Quyết định 886/QĐ-BCT ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Tổng Công ty Điện lực miền Nam hàng năm bố trí nguồn vốn đầu tư phù hợp với tiến độ nhu cầu phụ tải, đặc biệt là đảm bảo nguồn vốn đối ứng cho các dự án điện 110kV vay vốn từ các tổ chức quốc tế như KfW, DPL3, JICA .v.v

Đối với hệ thống phân phối trung áp, hạ áp, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực sau các trạm 110kV trên tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2025 có xét tới năm 2035 tại Quyết định 1784/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Công Thương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự phối kết hợp giữa Công ty Điện lực Bình Phước với các sở, ban ngành, chính quyền địa phương các huyện, thị, thành phố tổ chức triển khai thực hiện dự án Cấp điện nông thôn trên địa bàn Tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016–2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1740/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018.

Công ty Điện lực Bình Phước hàng năm bố trí nguồn vốn đầu tư phù hợp với tiến độ và nhu cầu phụ tải cho các khu, cụm công nghiệp và những khu dân cư, những khu vực cử tri phản ánh, kiến nghị.

Tỉnh đã kêu gọi và khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp như Công ty CP Điện lực Công nghiệp miền Nam đầu tư hệ thống điện và mua - bán điện tại các KCN Đồng Xoài 3, Minh Hưng 3, Bắc Đồng Phú, đã ký hợp đồng với chủ đầu KCN Ledana, Bắc Đồng Phú mở rộng, Nam Đồng Phú mở rộng, Minh Hưng 3 mở rộng; Công ty cổ phần điện lực Hoàng Ngân Nam dự kiến đầu tư hệ thống điện và mua - bán điện tại các cụm công nghiệp Tân Tiến 1, Tân Tiến 2, Tiến Hưng 1 thành phố Đồng Xoài và cụm công nghiệp Tân Phú huyện Đồng Phú,...); các nhà đầu tư dự án vào khu vực nông thôn kết hợp với đầu tư hệ thống điện

2.8.2. Hạn chế

Đối với hệ thống điện 110kV, phần lớn các dự án chậm đưa vào vận hành do vướng giải phóng mặt bằng như công trình điện 110kV Hoa Lư; công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch); công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 177 Bình Long 2 đến 175 Bình Phước, công trình Trạm BA 110kV Becamex và đường dây đầu nối, dự án trạm 110kV Bù Gia Mập và đường dây đầu nối,...

Một số dự án chưa đầu tư đúng tiến độ quy hoạch được duyệt do nhiều nhiều tổ khách quan như phụ tải các khu công nghiệp còn quá ít (KCN Becamex – Bình Phước, KCN Minh Hưng – Sikico; các khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư,...), nhà máy Xi măng An Phú, Xi măng Minh Tâm chậm triển khai, cũng như Tổng Công ty Điện lực miền Nam chưa sắp xếp được nguồn vốn để đầu tư mặc dù đã hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư như các dự án nâng công suất trạm Minh Hưng từ 1x63MVA lên 2x63 MVA; dự án trạm 110kV Nha Bích, Đức Liễu và đường dây đầu nối,...

Hầu hết các tuyến đường dây 110kV hiện hữu trên địa bàn tỉnh là mạch đơn, có tiết diện đường trục chính nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy, do đó khả năng dự phòng thấp, khó đáp ứng nhu cầu phụ tải khi có sự phát triển đột biến.

Với số lượng và công suất trạm hiện nay thì khả năng hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV không cao do bán kính cấp điện rộng, các trạm ở các TX Chơn Thành, Đồng Xoài đang hoạt động đầy tải và một số trạm 110kV đang được đầu nối rẽ nhánh trên các tuyến cấp cho phụ tải quan trọng như tuyến Bình Long 2- rẽ xi măng Bình Phước - Chơn Thành, do đó độ tin cậy thấp. Trong giai đoạn tới cần xem xét bổ sung trạm 110kV để đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải, đồng thời giảm bán kính lưới điện, giảm tải cho các trạm đầy tải và chuyển đổi đầu rẽ nhánh các trạm hiện có thành đầu chuyển tiếp trên một hoặc 2 mạch đường dây để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện

Đối với hệ thống phân phối trung áp, hạ áp, nhu cầu sử dụng điện của địa phương rất lớn nhưng nguồn vốn đầu tư hàng năm do Công ty Điện lực Bình Phước còn hạn chế. Bên cạnh đó, nguồn vốn dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước theo thuộc Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016– 2020 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 chỉ thực hiện là 219/676,725 tỷ đồng đạt 32,3% (do Ngân sách Trung ương phân bổ cho Tỉnh 99 tỷ, vốn ODA do EU tài trợ 60 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh đối ứng 60 tỷ đồng).

Một số tuyến đường dây trung áp đặc biệt đối với các khu vực miền núi, vùng biên giới dài đường trục lớn, tiết diện nhỏ, có kết cấu hình tia nên độ tin cậy cung cấp điện chưa cao, nhiều khu vực lưới điện yếu kém.

Các nhánh rẽ đường dây trung áp phần lớn là 1 pha nên chỉ chủ yếu chỉ có khả năng đáp ứng cấp điện cho nhu cầu ánh sáng sinh hoạt. Do vậy trong thời gian tới hệ thống lưới điện sau trạm 110kV của tỉnh Bình Phước cần được khắc phục về

kỹ thuật như nội dung trên cũng như đầu tư phát triển thêm để cung cấp điện cho nhân dân vùng nông thôn.

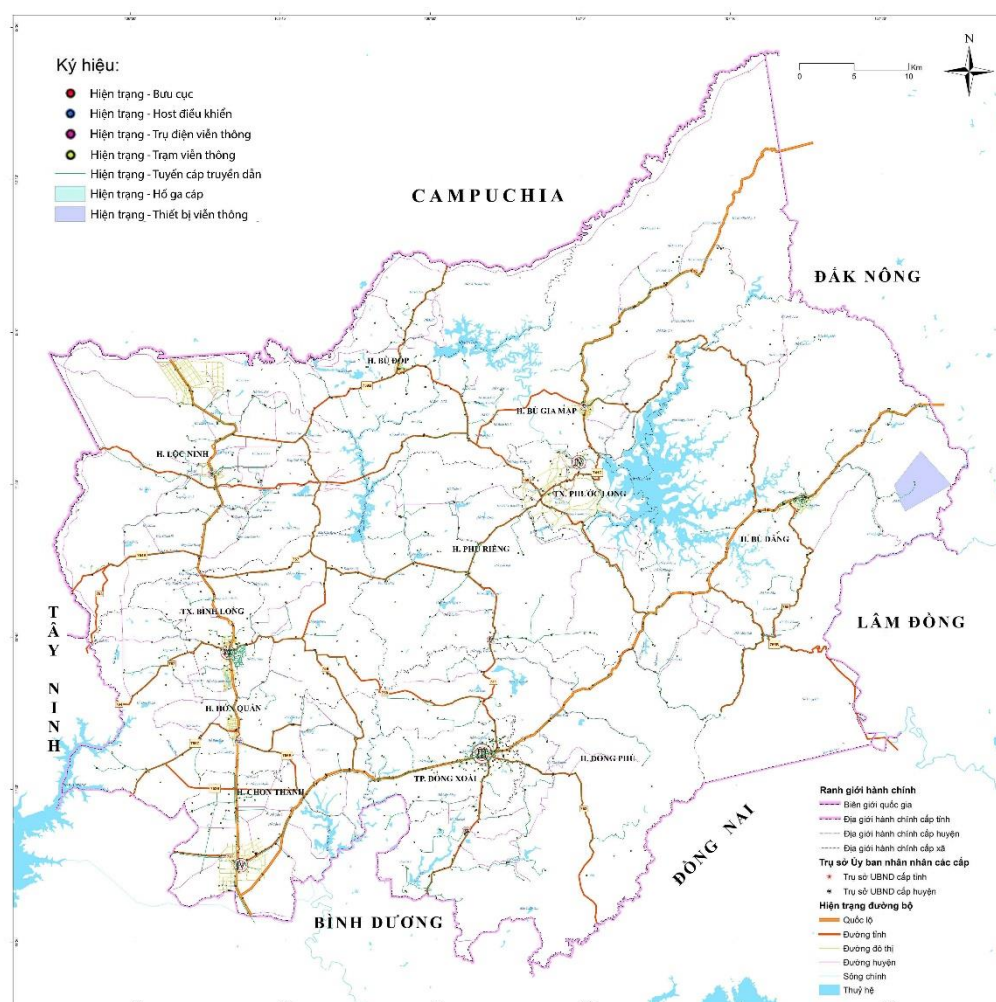
3. Hạ tầng thông tin truyền thông

3.1. Bưu chính

Trong thời gian qua, mạng lưới bưu chính tại tỉnh Bình Phước tiếp tục hoạt động ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo an toàn thông tin bưu chính phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Đảng và Nhà nước. Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Hạ tầng mạng lưới, điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel. Giai đoạn 2011 - 2020, số lượng điểm cung cấp dịch vụ bưu chính từ 140 lên 167 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Bán kính phục vụ bình quân 3,62 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ là 5.975 người/1 điểm phục vụ. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt khoảng 77%. Số lượng điểm phục vụ được trang bị Internet băng rộng đạt khoảng 62,8%. Tỷ lệ bưu gửi đạt bình quân đầu người còn thấp, đạt 20 bưu gửi/người, tăng bình quân 10%/năm giai đoạn 2011 – 2020.

Hình 65. Hiện trạng hệ thống viễn thông thụ động tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Nguồn nhân lực Bưu chính: Giai đoạn 2011 - 2020 lao động bưu chính đạt khoảng 450 lao động, trong đó: trình độ trên đại học chiếm khoảng 2%, đại học chiếm khoảng 29,5%, cao đẳng chiếm khoảng 16,5%, trình độ trung cấp chiếm khoảng 13%, trình độ công nhân chiếm khoảng 8%, lao động phổ thông chiếm khoảng 31%. Đến hết năm 2020, năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 190 triệu đồng/lao động/năm.

3.2. Viễn thông

Giai đoạn 2010 - 2020, hạ tầng viễn thông đã phát triển khá rộng, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng Internet băng rộng ngày càng được mở rộng đến các địa phương trong toàn tỉnh, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân và xã hội.

3.2.1. Dịch vụ viễn thông

Doanh thu dịch vụ viễn thông giai đoạn 2010 – 2020 tăng trưởng mạnh, năm 2020 đạt 1.656 tỷ đồng trong đó: doanh thu điện thoại cố định chiếm 2,1%, doanh

thu điện thoại di động chiếm 69,1%, doanh thu thuê bao Internet băng rộng đạt 17,8%, doanh thu từ dịch vụ viễn thông khác chiếm 11,1%. Tốc độ tăng trưởng Internet băng rộng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 10,5%/năm.

Mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. 100% xã có cáp quang, 95% xã có Internet băng rộng. 97% dân số được phủ sóng 2G, 95% dân số được phủ sóng 3G, 90% dân số được phủ sóng 4G. Trên địa bàn tỉnh có 1.307.732 thuê bao điện thoại, đạt 131 thuê bao/100 dân; điện thoại cố định có 13.706 thuê bao, đạt 1,4 thuê bao/100 dân; điện thoại di động 1.294.026 thuê bao, đạt 129,6 thuê bao/100 dân. Mạng Internet đã phủ sóng 11/11 huyện, thị xã, thành phố; 111/111 xã, phường, thị trấn với tổng số thuê bao Internet có 849.691 thuê bao, đạt 85,2 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ dân số sử dụng smartphone năm 2020 đạt 60%. Hiện nay, có khoảng 48,1% số hộ gia đình (hoặc thuê bao cá nhân) trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ băng rộng cố định.

3.2.2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Trên địa bàn tỉnh có 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước bao gồm mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước; mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an.

3.2.3. Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Tuyến truyền dẫn có chiều dài tuyến khoảng 350 km (đi qua Bình Phước), 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: 100% xã trên địa bàn tỉnh có cáp quang truyền dẫn. Bình Phước có khoảng 1.500 tuyến truyền dẫn nội tỉnh.

3.2.4. Hạ tầng mạng cáp

Giai đoạn 2010 – 2020, toàn tỉnh phát triển từ 5400 km cáp lên 11.246 km cáp trong đó có khoảng 10.494 km cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng 95,1%; 752 km cáp ngầm chiếm tỷ lệ khoảng 6,7%.

Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn tỉnh phần lớn treo trên cột điện lực và cột treo cáp riêng biệt. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông; tỷ lệ sử dụng chung (cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa cao.

3.2.5. Hạ tầng mạng thông tin di động

Giai đoạn 2010 – 2020 hạ tầng mạng thông tin di động đã phát triển từ 3 mạng thông tin di động năm 2010 lên 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với tổng số 1.858 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ bình quân đạt 1,1 km/cột. Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại được xây dựng, phát triển theo 3 công nghệ chính: 2G, 3G và 4G.

Mạng thông tin di động phủ sóng đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 36,2%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 35,2% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 28,6%. Một số khu vực có địa hình không bằng phẳng như khu vực phía Bắc và Tây Bắc có đồi, núi cao và dốc mạnh còn hiện tượng sóng yếu, lờm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới: xã Phú Văn, Bù Gia Mập, Đắc Ô (Huyện Bù Gia Mập); xã Lộc Quang, Lộc Phú (Huyện Lộc Ninh); xã Tân Lợi (Huyện Đồng Phú); xã Đường 10 (Huyện Bù Đăng)...

Độ sẵn sàng cung cấp dịch vụ 5G là nền tảng phát triển xã hội số: cần lắp đặt thêm trạm phát sóng 5G và cần thiết kết hợp triển khai công nghệ 4G và 5G.

3.2.6. Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai 2G/3G/4G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: khoảng 12,8% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

3.2.7. Nguồn nhân lực

Giai đoạn 2010 - 2020, tổng số lao động viễn thông trên địa bàn tỉnh tăng từ 384 lên 600 người, trong đó: Trình độ trên đại học chiếm 5%, trình độ đại học và cao đẳng chiếm 53%, trình độ trung cấp chiếm 20%, trình độ công nhân và lao động phổ thông chiếm 22%. Nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực viễn thông trên địa bàn tỉnh vẫn còn tương đối thấp.

3.3. Công nghệ thông tin

Giai đoạn 2010 - 2020, lĩnh vực công nghệ thông tin đã có những bước phát triển không ngừng. Hạ tầng chính quyền số của tỉnh cùng với hệ thống các ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được đi vào vận hành ổn định nên đã phát huy hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành và giảm thời gian chờ đợi của các dịch vụ công.

3.3.1. Hạ tầng chính quyền số

Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước các cấp được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Tăng từ 0,1 máy tính/cán bộ năm 2010 lên 0,79 máy tính/cán bộ năm 2015 và 0,88 máy tính/cán bộ năm 2020. 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện, 70% cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công việc. 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN và Internet.

Hạ tầng mạng diện rộng (WAN) của tỉnh: đã được xây dựng, kết nối đến 100% các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã phục vụ cho việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin theo mô hình dữ liệu tập trung toàn tỉnh. Mạng truyền số liệu chuyên dùng cũng đã được xây dựng và hoàn thành việc lắp đặt và kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã, với 310 điểm tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh: đã được nâng cấp với cơ chế có hệ thống dự phòng; các máy chủ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh cũng đã được triển khai tập trung về Trung tâm tích hợp dữ liệu nhằm đảm bảo tập trung, đồng bộ, an toàn, bảo mật dữ liệu.

3.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

Triển khai kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP): kết nối liên thông 4 cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Trung ương, tỉnh, huyện, xã). Kết nối khai thác thông tin một số dịch vụ của Bộ, ngành Trung ương.

Hệ thống thông tin dùng chung phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến huyện, xã, gồm: Cổng thông tin điện tử, thư điện tử, phần mềm quản lý văn bản điều hành, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử, phần mềm họp không giấy, hệ thống giao ban trực tuyến... Trong đó:

- + Năm 2020, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, hệ thống thư điện tử công vụ đã được triển khai đến 100% cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh, huyện, xã. Tích hợp chữ ký số với Trục liên thông văn bản Quốc gia. Với 95% cán bộ công chức có hộp thư tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc. Tỷ lệ văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng giữa các cơ quan quản lý nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 95%.

- + Ứng dụng chữ ký số trong các cơ quan nhà nước đã được triển khai rộng từ cấp tỉnh đến cấp xã, 100% lãnh đạo các cấp được trang bị chứng thư số.

- + Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bình Phước đã được đầu tư trang bị từ cấp tỉnh đến cấp xã, với 126 điểm cầu. Các điểm cầu hội nghị cấp tỉnh và cấp huyện thường xuyên được sử dụng để kết nối các cuộc họp trực tuyến từ Trung ương đến địa phương.

Từng bước tạo lập một số cơ sở dữ liệu và các phần mềm chuyên ngành phục vụ việc quản lý trong các cơ quan nhà nước và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng. Điển hình như phần mềm xác định chỉ số cải cách hành chính; phần mềm tích hợp quản lý công tác dân tộc; phần mềm quản lý hộ tịch; phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán xã, hóa đơn điện tử; phần mềm quản lý ngành tài nguyên và môi trường...

Cổng dịch vụ công tỉnh Bình Phước đã liên thông cung cấp dịch vụ công lên cổng quốc gia; đồng thời, đã tích hợp ứng dụng thanh toán điện tử ViettelPay giúp người dân, doanh nghiệp thuận tiện trong sử dụng dịch vụ công mức độ 4. Cung cấp 1.655 dịch vụ công mức độ 3 và mức độ 4 (chiếm 91%). Tính đến ngày 23/11/2021, tỉnh Bình Phước có 1.450 dịch vụ công kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia đứng đầu cả nước; tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đã được nâng cao (số liệu thống kê hàng ngày đạt trên 95%).

Từng bước triển khai xây dựng đô thị thông minh, hình thành Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh của tỉnh (IOC), thí điểm trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, tài nguyên môi trường, du lịch và giao thông thông minh. Cụ thể:

+ + Giáo dục và Đào tạo: Tích cực triển khai xây dựng, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung ngành giáo dục; triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy - học; triển khai sử dụng các phần mềm soạn, giảng giáo án điện tử, xây dựng kho học liệu giáo dục dùng chung, đồng thời tích hợp việc học tin học trong các môn học khác và ngược lại.

+ Y tế và chăm sóc sức khỏe: Sở Y tế và VNPT Bình Phước đã triển khai thí điểm ứng dụng quản lý bệnh viện (HIS) cho 110 cơ sở y tế trên tổng số 161 cơ sở y tế trên toàn tỉnh (đạt 68,32%). Hầu hết các cơ sở khám chữa bệnh đã kết nối liên thông đến Cổng giám định khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc triển khai thực hiện chuẩn dữ liệu đầu ra, kết xuất dữ liệu thông qua ứng dụng, đảm bảo liên thông dữ liệu phục vụ quản lý khám chữa bệnh và giám định bảo hiểm y tế theo đúng quy định.

+ Nông nghiệp: Phát triển các mô hình nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng theo yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đến nay, đã hình thành 7 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP; triển khai hệ thống tưới nhỏ giọt, tưới phun sương tự động rộng rãi trên địa bàn tỉnh như mô hình trồng mít tại huyện Bù Đăng, trồng sầu riêng tại huyện Lộc Ninh....

+ Du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch (<http://dulichbinhphuoc.vn> và <http://mybinhphuoc.vn>) và ứng dụng du lịch thông minh (Binh Phuoc Tourism) cài đặt trên thiết bị thông minh, cung cấp các thông tin tiện ích du lịch trên địa bàn về các địa điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng, địa điểm mua sắm... cho du khách. Đặc biệt, những địa điểm này đều được tích hợp bản đồ số, cung cấp lịch trình tour mẫu, chuyên đổi ngôn ngữ hỗ trợ du khách khám phá tỉnh Bình Phước. Phát triển kinh tế số: Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã dần chuyển hướng, chú trọng xây dựng website, vận hành hệ thống kinh doanh qua các công cụ trực tuyến như mạng xã hội, website thương mại điện tử và tham gia sàn thương mại điện tử. Nhiều phần mềm được ứng dụng như phần mềm quản lý khách hàng, phần mềm quản lý nhân sự, kế toán; phần mềm quản lý hàng hóa.... Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong phục vụ quản lý, sản xuất, kinh doanh vẫn còn một số hạn chế nhất định; tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng di động vẫn chiếm tỷ lệ thấp; các doanh nghiệp xây dựng website nhưng mới chỉ dừng ở mức cung cấp thông tin sản phẩm, dịch vụ, chưa chú trọng đầu tư và khai thác hết những lợi ích trong giao dịch thương mại điện tử để có thể mang đến hiệu quả về mặt kinh tế cho doanh nghiệp. Kinh tế số công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh chưa thật sự phát triển, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

chủ yếu kinh doanh trang thiết bị công nghệ thông tin, gia công phần mềm, một số doanh nghiệp viễn thông công nghệ thông tin trực thuộc các tập đoàn lớn như: Viễn thông Bình Phước, Viettel Bình Phước...

Phát triển xã hội số: Với hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đã góp phần giảm khoảng cách số, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Phước kết nối Internet băng rộng đạt khoảng 55,2%. Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên sử dụng Internet và điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh đạt khoảng trên 90%. Số lượng người dân sử dụng mạng xã hội cũng chiếm tỷ lệ cao với khoảng 60% dân số. Facebook, Google, Youtube, Zalo là các mạng xã hội và công cụ tìm kiếm được nhiều người trên địa bàn tỉnh sử dụng hiện nay. Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến chiếm khoảng 5%.

Phát triển nhân lực số: Cơ bản nguồn nhân lực tại các đơn vị đã đáp ứng được nhu cầu, tuy nhiên vẫn còn thiếu cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chủ yếu là kiêm nhiệm nên gặp nhiều khó khăn trong việc quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại đơn vị. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc đạt 100%, cấp xã 70%. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin là 0,3%; trong đó, tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ cử nhân về công nghệ thông tin trở lên đạt 98%. Tỷ lệ cán bộ, công chức đã được đào tạo ngắn hạn về công nghệ thông tin đạt 87%; tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin được đào tạo nâng cao về công nghệ thông tin 56%.

3.4. An toàn an ninh thông tin

Năm 2020, tỉnh đã triển khai xây dựng Trung tâm giám sát điều hành an toàn an ninh mạng SOC đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, với mục đích giám sát, phát hiện và cảnh báo sớm, kịp thời các nguy cơ tấn công mạng. Hoàn thành triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phần lớn các đơn vị tại sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đều đã đưa ra các biện pháp đảm bảo về an toàn thông tin trên hệ thống mạng; hệ thống máy chủ; hệ thống ứng dụng và hệ thống dữ liệu.

Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng được nhiều tổ chức và người dân quan tâm, thực hiện thường xuyên bằng nhiều hình thức.

3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Năm 2020, toàn tỉnh có 58 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông) với 40 doanh nghiệp và 18 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công

nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối), chưa có các doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin. Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin đạt 1.880 tỷ đồng.

3.6. Báo chí, truyền thông

Tỉnh Bình Phước hiện có 02 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước, Tạp chí Văn nghệ.

Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước được thành lập trên cơ sở hợp nhất Báo Bình Phước và Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Phước. Việc thành lập Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước đã giúp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, xác định rõ trách nhiệm lãnh đạo, quản lý báo chí của các cấp ủy đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu cơ quan báo chí. Tăng tính chủ động về tài chính, tiết kiệm kinh phí và cơ sở vật chất hạ tầng cho việc thống nhất các dự án; duy trì ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất bản báo chí, phát sóng các kênh phát thanh, truyền hình.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 01 cơ quan thường trú (Thông tấn xã Việt Nam); 06 cơ quan báo chí có cử phóng viên thường trú; 13 cơ quan báo chí có thỏa thuận hợp tác thông tin với tỉnh.

3.6.1. Đài phát thanh – truyền hình và Báo Bình Phước

Các ấn phẩm báo chí của Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước thực hiện tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của địa phương; có nhiều nội dung, chuyên mục đa dạng, hấp dẫn, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân.

- Báo Bình Phước: Kỳ phát hành: 5 kỳ/tuần. Số lượng phát hành bình quân: 5.300 tờ/kỳ.

- Tin ảnh dành cho đồng bào dân tộc: Kỳ phát hành: 2 kỳ/tháng.

- Kênh phát thanh: Kênh phát thanh FM tần số 89,4 MHz: thời lượng phát sóng 19 giờ/ngày. Thời lượng tự sản xuất chương trình là 05 giờ/ngày. Thời lượng phát sóng chương trình tiếng dân tộc (Khmer, S'tiêng) là 30 phút/ngày.

- Kênh truyền hình: phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của tỉnh (BPTV1): Thời lượng phát sóng 19 giờ/ngày; thời lượng tự sản xuất chương trình gần 06 giờ/ngày; thời lượng phát sóng chương trình tiếng dân tộc (S'tiêng) là 15 phút/ngày. Tiếp sóng VTV 274 giờ/năm, hoà sóng các Đài bạn 30 giờ/năm.

- Kênh truyền hình trả tiền gồm BPTV2 và BPTV3: Thời lượng phát sóng 19 giờ/ngày.

- Báo điện tử Bình Phước (www.baobinhphuoc.com.vn): thường xuyên cập nhật tin tức trong ngày với trên 50 chuyên trang, chuyên mục, có phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh.

Phạm vi phủ sóng truyền hình: Địa hình tỉnh có nhiều vùng lõm nên tỷ lệ phủ sóng truyền hình số mặt đất chỉ khoảng 40% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đến 100% số hộ dân trong toàn tỉnh.

Phạm vi phủ sóng phát thanh: Do địa hình tỉnh có nhiều vùng lõm, cột ăng ten thấp, chỉ 70% diện tích toàn tỉnh phủ được sóng phát thanh Bình Phước.

3.6.2. Tạp chí Văn nghệ

Tạp chí phát hành 12 số/năm, số lượng phát hành bình quân 1.000 cuốn/số.

Ngoài thông tin tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Tạp chí tập trung nội dung về văn học nghệ thuật, như: văn xuôi, thơ, âm nhạc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, nghiên cứu – phê bình, văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số đều có các tác phẩm có giá trị văn hóa cao.

3.6.3. Đài truyền thanh – truyền hình cấp huyện

Hiện nay, Bình Phước có 11 Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, trong đó có 5 Đài đã nhập vào Phòng Văn hóa Thông tin.

Truyền thanh: thực hiện tiếp sóng đầy đủ chương trình thời sự phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước, xây dựng bản tin truyền thanh với thời lượng từ 15 – 30 phút/chương trình phát tại địa phương. Nội dung chương trình bao gồm tin thời sự phản ánh về các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội – an ninh quốc phòng và các phóng sự phản ánh về tấm gương người tốt việc tốt, các chuyên mục khuyến nông, khuyến ngư...

Truyền hình: thực hiện tiếp, phát lại các chương trình truyền hình của Đài Phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước, Đài truyền hình Việt Nam theo chỉ tiêu được giao và xây dựng trang địa phương cộng tác phát sóng tại Đài Phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước hàng tháng.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và lưu trữ chương trình có nhưng ở mức hạn chế. Hệ thống trang thiết bị máy tính, máy thu, đầu thu... được đầu tư nhưng đều đã xuống cấp và nhiều nơi không thể sử dụng.

3.6.4. Truyền hình trả tiền

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 05 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền. Dịch vụ của doanh nghiệp cơ bản đã rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, người dân đã được tiếp cận và sử dụng dịch vụ với chất lượng tương đối ổn định. Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là hơn 84.000 thuê bao, tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao truyền hình trả tiền là 30,1%.

3.6.5. Thông tin điện tử

Toàn tỉnh có 16 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép của 16 cơ quan, đơn vị và 45 cổng/ trang thông tin điện tử nội bộ của các sở ban ngành, địa phương cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đăng tải hoạt động của các cơ quan, đơn vị; các dịch vụ hành chính công trên các lĩnh vực của ngành, đồng thời đăng tải những thông tin cần thiết cho người dân.

3.6.6. Thông tin cơ sở

Toàn tỉnh hiện có 111 đài truyền thanh đạt Tỷ lệ 100% xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh, trong đó có 90 đài truyền thanh vô tuyến (chiếm tỷ lệ 81,1%) với 1484 cụm loa không dây; 22 đài truyền thanh thông minh (chiếm tỷ lệ 18,9%) với 196 cụm loa, đảm bảo phủ sóng 94% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các xã được đầu tư lắp đặt hệ thống truyền thanh thông minh thì hầu hết cơ sở vật chất của các Đài còn lại đều được trang bị từ lâu, nên đã xuống cấp, làm giảm công suất phát sóng.

Cán bộ phụ trách đài truyền thanh cấp xã chủ yếu là công chức văn hóa xã hội kiêm nhiệm, chưa được qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ nên còn khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.

3.6.7. Thông tin đối ngoại

Tỉnh đã giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, lịch sử, văn hóa, tiềm năng hợp tác và phát triển của tỉnh đến với bạn bè quốc tế thông qua các hoạt động như ngoại giao, xúc tiến thương mại, giao lưu hữu nghị văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... Các cơ quan báo chí tỉnh, cơ quan báo chí hợp tác thông tin và đội ngũ phóng viên thường trú tại tỉnh đã có rất nhiều tin, bài viết về Bình Phước, qua đó nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của tỉnh, đưa hình ảnh Bình Phước ra bên ngoài, thu hút đầu tư, du lịch. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh cũng đã biên soạn và phát hành khoảng 15 xuất bản phẩm phục vụ cho công tác thông tin đối ngoại.

3.6.8. Xuất bản, in, phát hành

Hoạt động xuất bản. Tỉnh Bình Phước không có nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất bản các xuất bản phẩm kinh doanh sẽ xin cấp phép tại Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc các nhà xuất bản trên cả nước.

Hoạt động in. Bình Phước có 13 cơ sở hoạt động in đã được Sở Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép (08 cơ sở in xuất bản phẩm, 05 cơ sở in bao bì, nhãn mác nội bộ của công ty). Các đơn vị đã quan tâm hơn đến việc đầu tư máy móc, trang thiết bị đồng bộ và đủ năng lực để in ấn các sản phẩm sách, báo, tạp chí, tập san, kỷ yếu và các loại hóa đơn trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, Bình Phước hiện có hơn 70 cơ sở hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn nhưng hầu hết là các cơ sở in ấn nhỏ chuyên kinh doanh dịch vụ photocopy, in lụa và thực hiện một số dịch vụ khác...

Hoạt động phát hành. Hoạt động phát hành có nhiều đổi mới về phương thức, Bình Phước hiện có các cơ sở phát hành lớn như: Công ty cổ phần sách và thiết bị giáo dục Bình Phước, Nhà sách FAHASA, Nhà sách Hùng Vương, Nhà sách Phước Long và hơn 60 cơ sở phát hành lớn và nhỏ chủ yếu hoạt động tại thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long. Mạng lưới phát hành xuất bản phẩm được phát triển rộng khắp, nhiều đợt phát hành sách lưu động được tổ chức đã đáp ứng tốt nhu cầu đọc sách của Nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.7. Đánh giá chung

3.7.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2010 - 2020, hạ tầng viễn thông đã phát triển khá rộng khắp, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng Internet bằng rộng ngày càng được mở rộng đến các địa phương trong toàn tỉnh, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng.

Hạ tầng và chất lượng các lĩnh vực như viễn thông, bưu chính, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, báo chí, truyền thông đều đạt được nhiều thành tựu, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân và tốc độ phát triển của tỉnh. Bên cạnh đó, công tác an toàn an ninh thông tin được đảm bảo, ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của đời sống và quản trị nhà nước ngày càng được nâng cao.

3.7.2. Tồn tại, hạn chế

3.7.2.1. Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu thúc đẩy chính phủ số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Mạng lưới bưu chính chưa chú trọng việc thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử tại cấp huyện, cấp xã. Dịch vụ bưu chính truyền thống còn chiếm tỷ lệ lớn, dịch vụ bưu chính số chỉ chiếm khoảng 20%.

Bưu chính phát triển chưa theo kịp sự phát triển của xã hội: quá trình đổi mới tổ chức, sản xuất kinh doanh còn chậm, dịch vụ chưa theo kịp sự phát triển trong tình hình mới...

3.7.2.2. Viễn thông

Hạ tầng viễn thông đầu tư, phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin được đánh giá ở mức thấp, xếp hạng 56/63 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, chưa đạt với mức bình quân so với các tỉnh, thành phố trong khu vực.

Việc phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng số chưa được đồng bộ, kết nối, liên thông và đảm bảo chia sẻ dữ liệu, chưa đáp ứng được yêu cầu nền tảng của phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

3.7.2.3. Công nghệ thông tin

Bình Phước vẫn còn là tỉnh nông nghiệp, quy mô kinh tế còn nhỏ so với các tỉnh trong vùng gây nên khó khăn trong việc bố trí ngân sách đầu tư phát triển công nghệ thông tin hàng năm. Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh mới chỉ đáp ứng việc phục vụ duy trì, vận hành chính quyền điện tử, chưa mở rộng năng lực tính

toán, lưu trữ để triển khai Chính quyền số như tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn.

Đa phần các chương trình ứng dụng chuyên ngành chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với nhau dẫn tới tình trạng dữ liệu riêng lẻ. Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết theo hình thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh vẫn còn chưa cao, nguyên nhân do công tác tuyên truyền, tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản còn hạn chế.

Bình Phước là tỉnh trung du miền núi, dân cư phân bố không đồng đều (thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ và bằng 1/2 mật độ dân số cả nước) và còn nhiều người dân chưa có điều kiện tiếp cận thiết bị công nghệ số (với khoảng 20% người dân hạn chế sử dụng thiết bị công nghệ số (trong độ tuổi từ 45 – 64 tuổi) gây khó khăn trong việc phát triển kinh tế số.

Đa phần các doanh nghiệp của tỉnh hiện quy mô còn nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, tiềm lực kinh tế hạn chế, khả năng tiếp cận đổi mới công nghệ, thiết bị khó khăn, chưa quan tâm xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm, thương hiệu cho doanh nghiệp; chưa quan tâm đến thương mại điện tử, chủ yếu giao dịch thông thường. Số lượng doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch nông sản của tỉnh (<http://ecombinhphuoc.com.vn/>) vẫn còn thấp, mới có 103 doanh nghiệp tham gia (khoảng 2%); với các mặt hàng nông sản chủ yếu như điều, cao su, tiêu, cây ăn trái.

3.7.2.4. An toàn thông tin

Bảo đảm an toàn, an ninh mạng được xác định là ưu tiên hàng đầu trong Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Đặc biệt, trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay, việc đảm bảo an toàn, an ninh mạng là rất quan trọng và cần thiết; mọi cơ sở dữ liệu, các hoạt động trên môi trường số phải được đảm bảo an toàn, do vậy cần phải thống nhất triển khai thực hiện nhiệm vụ này trong toàn hệ thống chính trị.

Trung tâm giám sát điều hành an toàn an ninh mạng SOC chưa được đầu tư đầy đủ các hệ thống bảo mật và giám sát tập trung, chưa đảm bảo an toàn an ninh thông tin. Nguồn nhân lực còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, nhất là nhân lực chất lượng cao, nhân lực chuyên trách còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu, mới chỉ chiếm khoảng 0,3% (chủ yếu là kiêm nhiệm, thấp hơn so với trung bình cả nước – 1,4%).

3.7.2.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh tuy đứng ở thứ hạng cao, thuộc các tỉnh dẫn đầu về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin (xếp thứ 19/63 tỉnh, thành phố), nhưng chưa có doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin. Nguyên nhân một phần do tỉnh gần với các tỉnh, thành phố phát triển mạnh về sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... gây khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

3.7.2.6. Báo chí truyền thông

Các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa phương dẫn đến cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo chí Bình Phước ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cơ sở hạ tầng sản xuất chương trình, cơ sở hạ tầng truyền dẫn phát xuống cấp rất nhanh, việc đầu tư mới và duy tu, sửa chữa rất khó khăn dẫn đến sự thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến nhu cầu mở rộng sản xuất các chương trình có quy mô lớn và chất lượng nghệ thuật cao. Ứng dụng công nghệ thông tin, tích hợp dữ liệu để xây dựng mô hình “tòa soạn hội tụ” chưa được đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

Các chương trình phát thanh và truyền hình dành cho người dân tộc có thời lượng thấp (thời lượng chương trình phát thanh chiếm 2,6%; thời lượng chương trình truyền hình chiếm 1,3%) trong khi tỷ lệ người dân tộc trên toàn tỉnh là hơn 19%, cao hơn bình quân so với cả nước.

Kinh phí dành cho các hoạt động thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở thấp do vậy chất lượng tin bài gặp khó khăn. Đội ngũ nhân lực còn hạn chế, nguồn nhân lực tại đây chủ yếu là kiêm nhiệm.

Số lượng Đài truyền thanh thông minh chiếm tỷ lệ thấp (22/111 Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn chiếm tỷ lệ 18,91%).

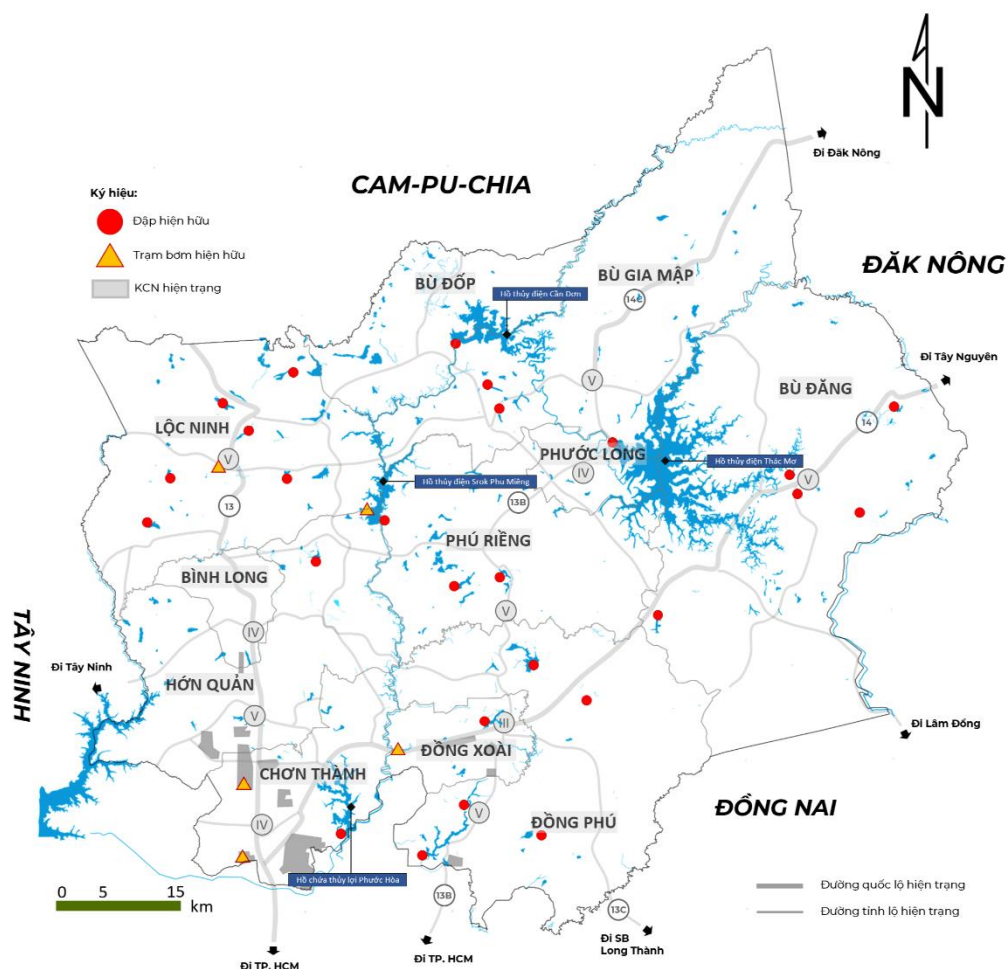
Hoạt động thông tin đối ngoại là nhiệm vụ mới, cán bộ kiêm nhiệm phụ trách công tác thông tin đối ngoại đa số chưa qua đào tạo, chỉ tham dự một số lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức nên chất lượng công tác tham mưu còn hạn chế; Công tác tuyên truyền, quảng bá về địa phương chưa đảm bảo thường xuyên; người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn trong việc tiếp cận thông tin. Việc tuyên truyền về công tác đối ngoại nhân dân còn chưa cao, việc vận động, kêu gọi giúp đỡ từ nguồn lực cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cho tỉnh nhà còn hạn chế; Hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh với bạn bè quốc tế còn ít, chưa thu hút được vốn đầu tư nước ngoài vào khai thác tiềm năng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động xuất bản, in, phát hành còn nhiều hạn chế, hoạt động in chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng in báo, in xuất bản phẩm tại địa phương, hoạt động phát hành chưa ứng dụng khoa học công nghệ, lượng xuất bản phẩm đến được với người dân còn thấp, đặc biệt là khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa trong tỉnh.

4. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, phòng chống thiên tai

4.1. Các công trình thủy lợi

Hình 66. Sơ đồ hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Hồ thủy điện: Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 3 hồ thủy điện lớn là hồ Cánh Đơn, hồ Srok Phu Miêng và hồ Thác Mơ và hồ chứa thủy lợi Phước Hòa. Và Liên vùng với Hồ Dầu Tiếng (Huyện Hớn Quản thuộc lưu vực lòng hồ). Nhìn chung, các công trình thủy lợi, thủy điện hiện có, cung cấp nguồn nước sử dụng cho việc sản xuất nông nghiệp, phát điện, cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp...

Hồ liên vùng: Hồ Dầu Tiếng khu vực lòng hồ có một phần nằm trên địa phận huyện Hớn Quản, UBND tỉnh đã có Công văn số 2718/UBND-KT ngày 23/9/2019 về việc sử dụng nước từ hồ Dầu Tiếng để thực hiện Dự án Xây dựng hệ thống cung cấp nước của Công ty Cổ phần sản xuất Xây dựng và Thương mại Hải Vương. Tổng cục Thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản 100/TCTL-ATĐ ngày 20/01/2020 đồng ý cho tỉnh sử dụng nước hồ Dầu Tiếng với công suất 1 m³/s. Đến nay dự án đã hình thành là Tiểu dự án 1: Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Dầu Tiếng – thuộc dự án Hiện đại hóa Thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu. Sau khi hoàn thành Tiểu dự án cấp nước tưới

cho khoảng 1.000 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã Tân Hiệp, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản và tạo nguồn nước để tưới 770 ha của khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất đầu tư tại Công văn số 148/TTg-QHQT ngày 02/02/2021 – dự án đang trình Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư)

Bảng 51. Hệ thống thủy điện và hồ chứa trên Sông Bé

TT	Tên thủy điện	Các thông số chính				Nhiệm vụ hiện nay
		Cao trình tích nước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích lưu vực lòng hồ (km ²)	Vị trí lưu vực lòng hồ	
1	Thác Mơ	218	1.250	124	Thị xã Phước Long, Bù Đăng, Bù Gia Mập Phú Riềng	- Điều tiết theo lũ theo năm, phát điện công suất 150MW; tưới cho khoảng 7.500 ha các vùng ven cho cây hàng năm, cây ăn trái. - Điều tiết 56 m³/s cho hạ lưu Sông Bé (Hồ Cần Đơn)
2	Cần Đơn	110	79,90	19,02	Bù Đốp, Bù Gia Mập	- Điều tiết lũ theo tuần, Phát điện công suất 77,6MW. Nguồn nước từ Thủy điện Thác Mơ và Sông Đắc Huýt. - Tưới cho vùng ven, vùng sau thủy điện khoảng 4.800 ha các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh. - Điều tiết hạ lưu Sông Bé (hồ Srok Phu Miêng)
3	Srok Phu Miêng	72	28,50	16,42	Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản Bù Gia Mập, Phú Riềng	- Điều tiết lũ theo ngày đêm, Phát điện công suất 51MW, - Cấp nước 3.000 m³/ngày đêm tưới ven hồ khoảng 2000 ha. - Điều tiết cho hạ lưu Sông bé (Hồ Phước Hòa)
4	Hồ Phước Hoà	43	2,45	5.193	Chơn Thành, Đồng Xoài	- Hồ thủy lợi Phước Hòa, có nhiệm vụ Cấp nước công nghiệp và dân sinh với Q = 17,01 m³/s bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 1.

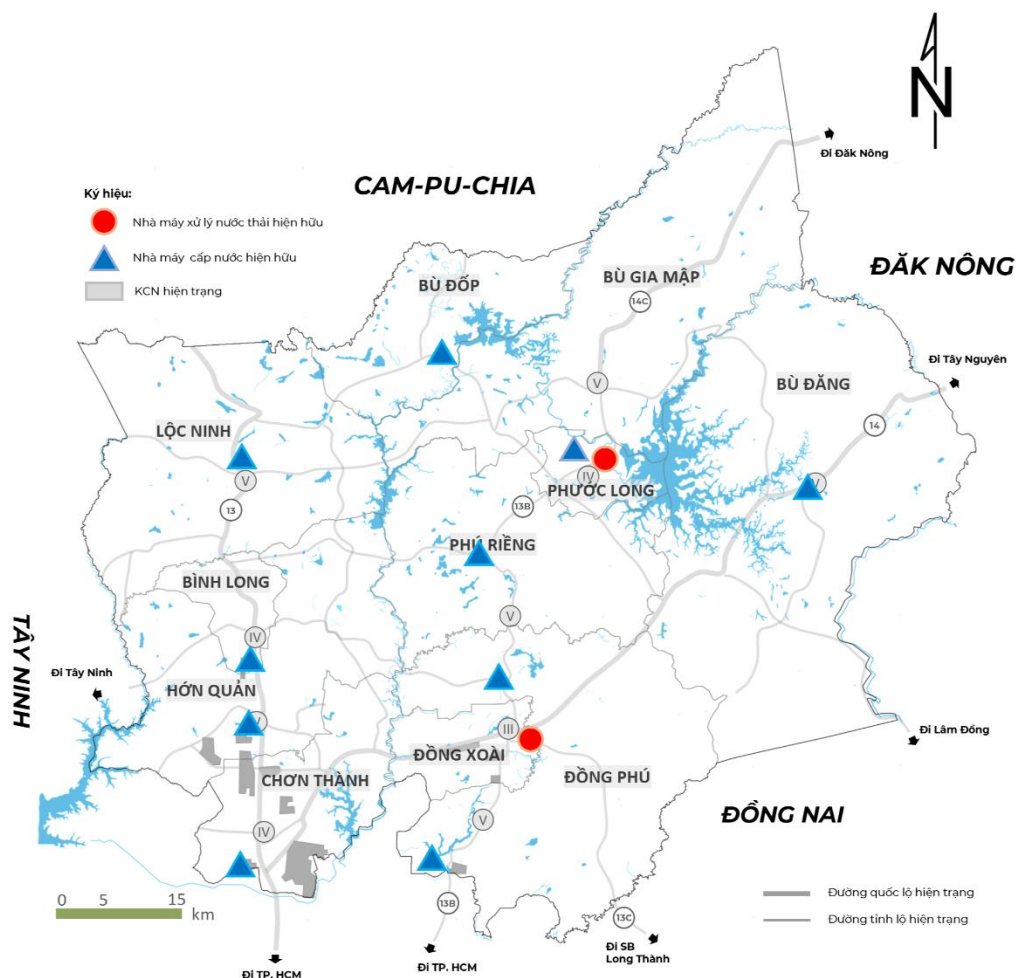
TT	Tên thủy điện	Các thông số chính				Nhiệm vụ hiện nay
		Cao trình tích nước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích lưu vực lòng hồ (km ²)	Vị trí lưu vực lòng hồ	
						- Hệ thống kênh dẫn cung cấp nước tỉnh Bình Phước công suất 5 m ³ /s.

Các hồ thủy lợi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 73 công trình thủy lợi vừa và nhỏ các loại, trong đó có 64 hồ chứa vừa và nhỏ, 07 đập dâng, 01 trạm bơm và 01 hệ thống kênh sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn. Tổng dung tích của các hồ chứa 82,79 triệu m³. Nhiệm vụ các công trình như sau: tưới là 9.286 ha; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt với công suất 133.642 m³/ngày.đêm.

Đến nay, các công trình hồ đập thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã góp phần rất quan trọng trong cấp nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, đa số các sông, suối, hồ đập, công trình thủy lợi có dung tích vừa và nhỏ, chưa đảm bảo tích nước an toàn trong mùa mưa lũ, chưa đáp ứng tốt nhu cầu nước phục vụ các ngành kinh tế và sinh hoạt của người dân trong mùa khô. Bên cạnh đó, hầu hết các công trình đã được xây dựng từ lâu, có kết cấu đập đất. Có khoảng 30 công trình được xây dựng và đưa vào sử dụng trên 15 năm, một số công trình do các công ty cao su xây dựng từ những năm 1980. Một số công trình đã xuống cấp, mái đập bị xói lở, sạt, trượt; thân đập xuất hiện nhiều vết thấm lớn; mặt đập xuống cấp, xuất hiện nhiều ổ gà, ổ voi gây cản trở giao thông đi lại trong vùng; lòng hồ bị bồi lắng, không đảm bảo dung tích phục vụ trong mùa khô hàng năm, không đảm bảo an toàn khi tích nước trong mùa mưa lũ. Đồng thời, một số công trình đã được đầu tư xây dựng hệ thống công trình đầu mối nhưng chưa có kinh phí để xây dựng hệ thống kênh tưới phía sau. Do vậy, việc nâng cấp các công trình để đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả công trình là rất cần thiết.

4.2. Hiện trạng cấp nước

Hình 67. Sơ đồ hiện trạng cấp thoát nước tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Cấp nước đô thị. Trên địa bàn tỉnh có 10 nhà máy cấp nước cho đô thị sử dụng nguồn nước mặt từ các sông, hồ, với tổng công suất khoảng 80.100 m³/ngày đêm. Có 02 nhà máy thực hiện cấp nước cho khu công nghiệp (nước ngầm), tổng công suất 5.160 m³/ngày đêm, gồm: Nhà máy nước ngầm Minh Hưng III, công suất 2.960 m³/ngđ và nhà máy nước ngầm Minh Hưng – Hàn Quốc công suất 2.000 m³/ngđ. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung toàn tỉnh đạt mức 68,30% (tăng 6,97% so với năm 2020), với công suất trung bình đạt 100 l/ng.ngđ, tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn như Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long hay Chơn Thành. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch khu vực đô thị giảm từ 25% vào năm 2015 xuống khoảng 20% năm 2019.

Tỷ lệ sử dụng nước sạch còn thấp dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cấp nước trên địa bàn, từ đó gây cản trở cho việc đầu tư nâng cấp mạng lưới.

Cấp nước nông thôn. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98% tăng 6,3% so với năm 2016. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo sử

dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh đạt 81,03%. Tuy nhiên, trung bình chỉ 5,78% dân số được tiếp cận nước sạch từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, với 9/11 huyện/thị có tỷ lệ dưới 10%¹⁴. Nguồn nước cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày chủ yếu khai thác từ nguồn nước ngầm, nước giếng do người dân tự khoan, đào và nước mưa chứa trong lu vại cung cấp thêm cho nhân dân sử dụng trong sinh hoạt. Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 41 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó có 10 công trình không hoặc chưa hoạt động, và chỉ có 11 công trình được đánh giá là hoạt động tương đối bền vững. Điều này tạo nên áp lực trong việc duy trì và nâng cao tỷ lệ tiếp cận đến với nguồn nước sạch nông thôn.

4.3. Công tác phòng chống thiên tai

Các loại hình thiên tai phổ biến ở Bình Phước bao gồm hạn hán, giông sét, lốc xoáy, lũ, lụt và gần đây là sạt lở đất. Trong các loại hình thiên tai, hạn hán là loại hình gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh. Dưới tác động của hạn hán, trong năm 2020, có 9/11 huyện, thị xã, thành phố bị thiếu nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt (638,72 ha và 4.218 người bị ảnh hưởng). Nhìn chung, thiệt hại do các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Phước giảm đáng kể trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng thiệt hại trong năm 2020 ước tính khoảng 34,57 tỷ đồng, chỉ bằng 5% mức thiệt hại năm 2016 (750 tỷ đồng). Thiệt hại về người vẫn ở mức rất thấp. Ngoài ra, diện tích nông nghiệp chịu tác động của thiên tai giảm đáng kể, chỉ bằng khoảng 1,4% so với mức năm 2016 (29.550,32 ha). Điều này cho thấy công tác phòng, chống thiên tai của Bình Phước trong những năm trở lại đây đạt hiệu quả cao.

4.4. Đánh giá chung

4.4.1. Kết quả đạt được

Về công tác phòng chống thiên tai: Đã kiện toàn được Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, đồng thời thành lập được đội xung kích phòng chống thiên tai ở tất cả các xã trên địa bàn, qua đó tăng cường khả năng ứng phó tại chỗ trong trường hợp xảy ra thiên tai. Ngoài ra, Tỉnh cũng đã đầu tư áp dụng các công nghệ tiên tiến trong cảnh báo, dự báo thiên tai; áp dụng đa dạng các hình thức tuyên truyền, tập huấn để phổ biến thông tin sâu, rộng đến cộng đồng dân cư. Bên cạnh đó, phương châm “4 tại chỗ” hiệu quả; thông tin được tuyên truyền kịp thời, giúp người dân chủ động phòng ngừa, ứng phó qua đó giảm thiểu thiệt hại do thiên tai xuống mức đáng kể qua đó cho thấy tính hiệu quả cao trong công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh, tạo tiền cho việc nâng cao chất lượng công tác PCTT & TKCN trong giai đoạn tới.

Về công tác tưới, tiêu: Các công trình thủy lợi trên địa bàn được quản lý và vận hành khá tốt, do đó đảm bảo công tác tưới, tiêu cho các diện tích canh tác nông nghiệp, đặc biệt trong mùa khô, giảm thiểu/không để tình trạng thiếu nước sản xuất

¹⁴ Theo QĐ số 472/UBND về Công bố bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Phước

trong những năm gần đây, trong bối cảnh tình trạng hạn hán, thiếu nước có dấu hiệu nghiêm trọng hơn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Đồng thời, các mô hình tưới tiết kiệm cũng được hỗ trợ và áp dụng rộng rãi trên nhiều địa bàn, qua đó giảm tải cho hệ thống tưới, cũng như tăng hiệu quả, giảm chi phí đầu vào cho người dân.

Về cấp nước: Tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt mức cao 98%, góp phần đảm bảo vệ sinh, nâng cao sức khỏe cho người dân. Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi trên địa bàn vẫn đảm bảo nhiệm vụ cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước tập trung.

4.4.2. Tồn tại, hạn chế

Kinh phí cho các hoạt động phòng chống thiên tai đặc biệt là công tác duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình đã xuống cấp và có dấu hiệu mất an toàn còn rất hạn chế, dẫn đến không ít khó khăn trong việc đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ PCTT & TKCN trên địa bàn tỉnh. Nguồn kinh phí chủ yếu là từ quỹ PCTT của tỉnh và của các huyện, mà chưa thu hút được nguồn lực từ doanh nghiệp và cộng đồng.

Hệ thống cảnh báo, dự báo đã được đầu tư nhưng chưa hoạt động được như kỳ vọng, một phần nguyên nhân cũng chưa đủ kinh phí để duy trì hiệu quả. Mặt khác, việc cảnh báo và dự báo thiên tai là một nhiệm vụ phức tạp đòi hỏi chuyên môn cao và dữ liệu đầu vào chi tiết và chất lượng. Với các điều kiện hiện tại, sẽ rất khó để vận hành hiệu quả các hệ thống này.

Về công tác tưới, tiêu và cấp nước: tỷ lệ khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn cho công tác tưới còn tương đối thấp, gây lãng phí, đặc biệt là với các khu vực sau các hồ chứa thủy điện lớn trên dòng chính sông Bé.

Tương tự, việc khai thác nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt từ các công trình thủy lợi cũng còn rất hạn chế. Nguyên nhân là do mạng lưới cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung chưa được đầu tư phát triển dẫn đến nhiều khu vực dân cư ở xa các trục chính chưa được tiếp cận đến nguồn nước sạch. Ngoài ra, thói quen sử dụng nước ngầm còn phổ biến do chi phí thấp, dẫn đến lượng người dùng nước sạch thấp. Điều này không hấp dẫn với các nhà đầu tư tư nhân.

Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi ở địa bàn tỉnh hầu hết là công trình cỡ nhỏ, rất khó để có thể phát triển cấp nước lâu dài và bền vững cho nhu cầu ngày một tăng lên theo quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là các huyện vùng phía Tây và Đông Bắc.

5. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước chỉ có TP Đồng Xoài và TX Phước Long được đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Thành phố Đồng Xoài có 01 nhà máy xử lý nước thải, công suất 10.000 m³/ngày đêm, trong đó sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng Ngân sách tỉnh. Nhà máy bắt đầu vận hành từ tháng 01/2019. Nước thải sau khi qua quy trình xử lý được xả ra suối Đắc R'tih (phường Tân Xuân). Từ khi vận hành đến nay, hệ thống thoát

nước và xử lý nước thải thành phố Đồng Xoài đã góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy sự phát triển bền vững cho đô thị; giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường ở thành phố và nâng cao nhận thức của nhân dân về vấn đề môi trường. Tuy nhiên, số hộ dân đầu nối vào hệ thống còn thấp, dẫn đến lượng nước thu gom và xử lý đạt thấp; công suất xử lý nước thải khoảng 2.083 m³/ngày đêm so với kế hoạch là 10.000 m³/ngày đêm, đạt 20,83 % công suất nhà máy. Tổng số hộ gia đình, tập thể đầu nối theo thiết kế của dự án là 7.040 hộ, đến thời điểm hiện tại mới chỉ đầu nối được 1.275 hộ gia đình, tập thể và 869 điểm đầu nối chờ. Tổng chiều dài đường ống các loại khoảng 80.858 m, gồm các tuyến ống cấp 1, 2, 3 và các tuyến ống có áp.

- Thị xã Phước Long đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tổng công suất là 1.550 m³/ngày đêm, hiện đã đưa vào sử dụng để xử lý nước thải sinh hoạt cho khu TTHC thị xã Phước Long.

Các huyện, thị xã còn lại hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải từ các khu dân cư chỉ được xử lý bằng hầm tự hoại và giếng thấm. Do đó, nhu cầu đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh là rất lớn.

Đối với các KCN: trong số 10 KCN đi vào hoạt động, đã có 08 KCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải và được xác nhận hoàn thành đưa vào vận hành, đạt tỷ lệ 80%.

6. Hạ tầng xử lý chất thải

6.1. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải

6.1.1. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: theo số liệu thống kê, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 542 tấn/ngày, trong đó ở khu vực đô thị là 235 tấn/ngày (chiếm 43,27%), ở khu vực nông thôn là 308 tấn/ngày (chiếm 56,73%). Phần lớn chất thải rắn sinh hoạt chỉ được thu gom trong khu vực nội thị, trên các tuyến quốc lộ và tại một số chợ; tại một số xã, phường, thị trấn hiện nay đã hình thành các mô hình tổ, đội thu gom rác thải tự quản với quy mô nhỏ, thu gom rác thải tại các khu dân cư về nơi tập kết rác. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt hiện đạt trên 90% tại các khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ và du lịch; trên 50% tại các khu vực nông thôn. Hiện nay, ngoại trừ khu vực thành phố Đồng Xoài đã có Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày thì các huyện, thị xã còn lại của tỉnh đều chưa có nhà máy xử lý/bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh. Rác thải sau khi được thu gom, vận chuyển về bãi rác thải tập trung của địa phương được đổ đồng, phun xịt chế phẩm khử mùi, đốt để giảm khối lượng rác và sau đó đem chôn lấp. Đối với các khu vực chưa có đội thu gom thì rác thải được hộ dân tự tiêu hủy, chôn lấp tại nhà hoặc vứt tại các bãi rác tự phát.

Chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại: Các cơ sở công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, thuộc các ngành: chế biến mủ cao su, tinh bột mì, dệt nhuộm, may mặc, sản xuất giấy, luyện kim, cơ khí, chế biến nông sản và các sản phẩm từ nông sản... Theo số

liệu thống kê, khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh từ các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 912,27 tấn/ngày; từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm ngoài KCN, CCN là 7.000 tấn/ngày; khối lượng CTNH phát sinh là 7.769 tấn/năm (khoảng 21,3 tấn/ngày). Tỷ lệ thu gom chất thải rắn công nghiệp của tỉnh hiện đạt 95% lượng chất thải phát sinh; CTNH đạt 99%. Phần lớn chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh đều được phân loại để tái sử dụng hoặc cung cấp, bán cho các đơn vị khác để tái chế, làm phân bón, chất đốt hoặc nguyên liệu sản xuất. Chất thải rắn công nghiệp không thể tái chế và CTNH được doanh nghiệp hợp đồng với đơn vị có chức năng ở trong tỉnh và các tỉnh, thành phố lân cận như: Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh để xử lý.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 08 nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp và CTNH đang hoạt động với tổng công suất 582.322 tấn/năm. Ngoài ra, Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và nguy hại công suất là 3.218 tấn/ngày tại KKT cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh do Công ty TNHH TM - DV Xử lý môi trường Khải Tiến Phát làm chủ đầu tư đang được triển khai xây dựng đã đảm bảo cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp và nguy hại hiện nay của tỉnh.

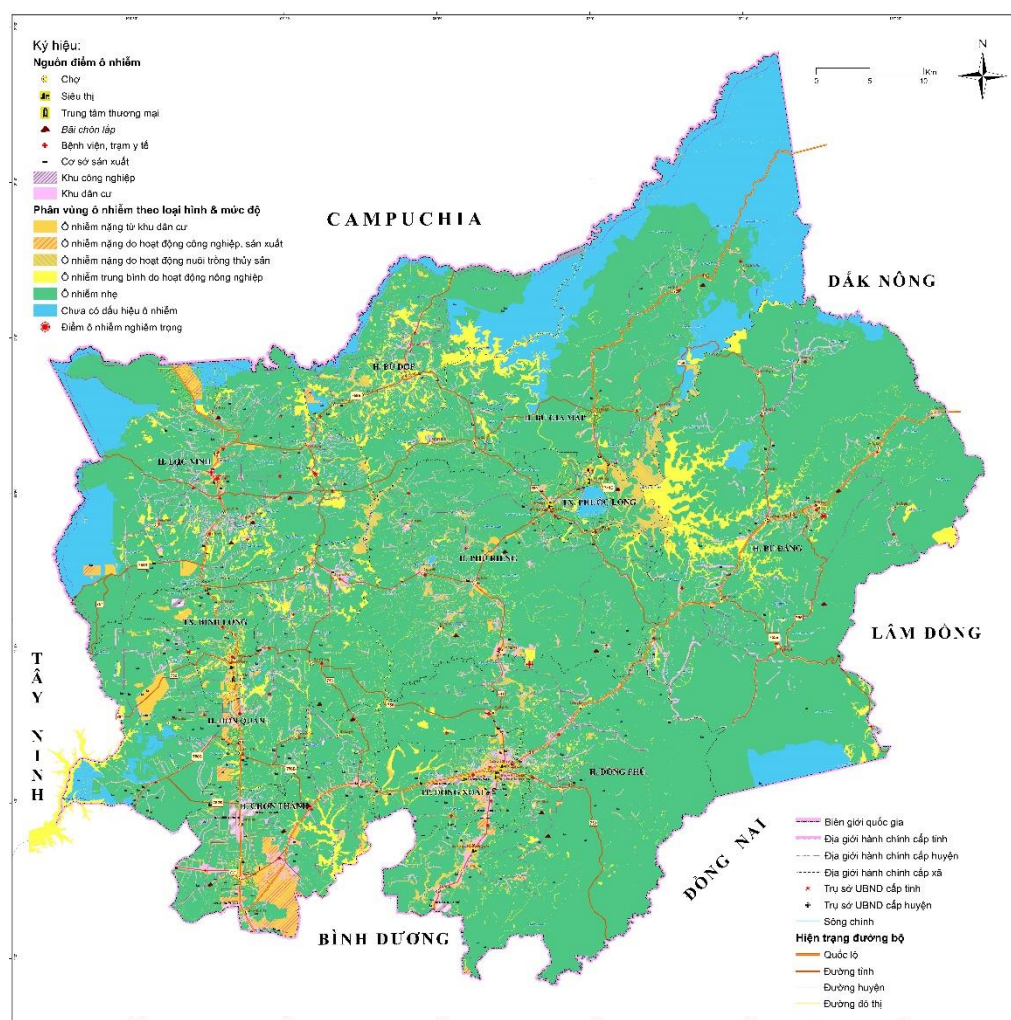
Chất thải rắn y tế: trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 20 cơ sở y tế công lập, tư nhân; 111 trạm y tế xã, phường; 24 phòng khám đa khoa, 314 phòng khám chuyên khoa, 89 phòng khám/phòng chẩn trị y học cổ truyền, 96 cơ sở dịch vụ y tế. Theo thống kê, tổng lượng chất thải rắn y tế phát sinh từ các cơ sở y tế khoảng 447,121 tấn/năm. Việc xử lý chất thải rắn y tế chủ yếu được các cơ sở y tế hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Ngoài ra, một số cơ sở y tế đã đầu tư lò đốt để xử lý chất thải y tế hoặc lắp đặt hệ thống hấp khử khuẩn xử lý chất thải y tế lây nhiễm thành chất thải y tế thông thường. Riêng rác thải y tế tại các trạm y tế xã, phường, phòng khám được các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh, huyện thu gom, vận chuyển, xử lý theo mô hình cụm bệnh viện. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 121 cơ sở y tế công lập, tư nhân. Hàng ngày, lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế khoảng 734,75 kg, trong đó chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh nhiều nhất là tại các bệnh viện khoảng 654 kg/ngày, các các Trạm Y tế và phòng khám tư tương đối ít, khoảng 80 kg/ngày.

6.1.2. Thực trạng hạ tầng xử lý nước thải

Hạ tầng xử lý nước thải phát sinh từ các khu đô thị: Nguồn phát sinh nước thải tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ hoạt động của người dân, các cơ sở kinh doanh dịch vụ và nước thải của các nhà máy xen lẫn trong các khu dân cư... Theo thống kê, tổng lượng nước thải phát sinh từ khu đô thị, dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 24.753 m³/ngày. Tuy nhiên, ngoại trừ khu vực thành phố Đồng Xoài đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10.000 m³/ngày và Khu trung tâm hành chính, đô thị mới thị xã Phước Long đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 550 m³/ngày thì hầu hết các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải chỉ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi cho thấm trực tiếp vào đất hoặc thải ra sông, suối qua hệ thống thoát nước chung.

Hạ tầng xử lý nước thải ở các CCN, KCN: Hiện nay, trong tổng số 11/13 KCN và 01 CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đã có 09 KCN (gồm: KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, KCN Minh Hưng III, KCN Chợ Thành I, KCN Becamex – Bình Phước, KCN Bắc Đồng Phú, KCN Nam Đồng Phú, KCN Đồng Xoài I, KCN Đồng Xoài II, KCN Đồng Xoài III) đã xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt cột A của QCVN; KCN Minh Hưng – Sikico đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý nước thải tập trung cho KCN để thu hút nhà đầu tư; riêng KCN Chợ Thành II do chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên đã có 01 doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường, các doanh nghiệp còn lại trong KCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt cột B của QCVN, sau đó hợp đồng với KCN Chợ Thành I thu gom, tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định. Đối với CCN Hà My, do số lượng cơ sở sản xuất hoạt động trong CCN khá ít (02 doanh nghiệp) và nguồn phát sinh gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là chất thải rắn công nghiệp, không có phát sinh nước thải sản xuất (chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt) nên CCN Hà My chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hình 68. Hiện trạng môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Hệ thống xử lý nước thải tại các cơ sở y tế: đã có 18/20 cơ sở y tế đã có hệ thống xử lý nước thải đạt Quy chuẩn, Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng không đạt Quy chuẩn theo quy định, riêng Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng chỉ thực hiện chức năng dự phòng nên không đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

6.2. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch

Theo Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 29-5-2012 của UBND tỉnh đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh sẽ có 10 khu xử lý chất thải rắn (trung bình mỗi huyện có 1 khu xử lý chất thải rắn) nhằm phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

- Thôn 7, xã Long Giang, thị xã Phước Long; quy mô là 5- 6 ha;
- Ấp 1, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài; quy mô là 11,7 ha;
- Ấp 2, xã Minh Tâm, thị xã Bình Long; quy mô là 10,8 ha;
- Thôn Tân Lập, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập; quy mô là 10,8 ha;
- Ấp Thạnh Biên, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh; quy mô là 4 ha;
- Ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp; quy mô là 4,18 ha;
- Ấp 2, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản; quy mô là 10,8 ha;
- Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú; quy mô là 22,78 ha;
- Thôn 1, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng; quy mô là 4 ha;
- Ấp 5, xã Minh Lập (xử lý chất thải rắn nguy hại) quy mô là 2 ha và ấp Bào Teng, xã Minh Quang, quy mô là 35 ha thuộc TX Chơn Thành.

Mục tiêu của quy hoạch đến năm 2020:

- Thu gom 100% chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ và du lịch;
- Thu gom trên 70% chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nông thôn;
- Thu gom và xử lý chất thải rắn y tế;
- Phân đấu 70% hộ gia đình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 70% các tuyến đường trong đô thị có trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, 90% khu vực công cộng có thùng chứa chất thải rắn;
- 100 % cơ sở tiểu thủ công nghiệp xử lý các loại chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Theo báo cáo, hiện khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn tỉnh đạt 90% ở đô thị và đạt trên 50% ở nông thôn. Tuy nhiên, toàn tỉnh chỉ có thành phố Đồng Xoài có nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, các huyện, thị xã còn lại hầu hết là bãi rác lộ thiên, mang tính tạm thời và đang trong tình trạng quá tải. Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp của tỉnh đạt 95% lượng chất thải phát sinh, riêng CTNH đạt 99%. Về chất thải rắn y tế cơ bản đạt được mục tiêu đề ra, hầu hết chất thải y tế được thu gom, xử lý chủ yếu thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng hoặc xử lý tại cơ sở y tế có đầu tư lò đốt.

6.3. Đánh giá chung

6.3.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2010 - 2020, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý chất thải rắn đã đi vào nề nếp; công tác quản lý chất thải công nghiệp, nguy hại tại các KCN, CCN cơ bản đã đáp ứng yêu cầu đặt ra; nội dung quy hoạch các khu xử lý của tỉnh đã đáp ứng nhu cầu giải quyết trong thực tế. Theo báo cáo, hiện khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn tỉnh đạt 90% ở đô thị và đạt trên 50% ở nông thôn. Những nơi có tỷ lệ thu gom rất cao như tại Thành phố Đồng Xoài, Thị xã Bình Long và Thị xã Phước Long. Các nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp và CTNH đang hoạt động đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn công nghiệp và nguy hại hiện nay của tỉnh. Chất thải rắn y tế cơ bản đã được thu gom và xử lý đúng quy định.

6.3.2. Tồn tại hạn chế

Toàn tỉnh chỉ có thành phố Đồng Xoài có nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, các huyện, thị xã còn lại hầu hết là bãi rác lộ thiên, mang tính tạm thời và đang trong tình trạng quá tải gây ảnh hưởng môi trường. Chất thải trong hoạt động trồng trọt chưa được quản lý chặt chẽ, các bao bì chứa đựng thuốc BVTV không được thu gom và hầu như là thải thẳng ra môi trường gây ô nhiễm môi trường. Có thể thấy, áp lực lên môi trường do chất thải gây ra vẫn đang là vấn đề cấp thiết, đặc biệt là rác thải sinh hoạt do tỷ lệ thu gom còn thấp ở nhiều huyện, đồng thời do thiếu nhà máy xử lý rác sinh hoạt.

Hạ tầng xử lý nước thải phát sinh từ các khu đô thị chỉ đáp ứng chưa đến 50% tổng lượng nước thải phát sinh. Vẫn còn một số Khu CN (2/11 khu CN) chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

7. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

7.1. Công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Công tác PCCC&CNCH, bảo đảm an toàn trong đời sống và sản xuất của người dân luôn được quan tâm và các hạ tầng cần thiết đã được trang bị. Công tác quản lý, tuyên truyền pháp luật về phòng chống cháy nổ kết hợp cùng các đợt tăng cường kiểm tra, phúc tra công tác PCCC, đặc biệt là các cơ sở trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy, nổ cao. Kết quả công tác đã đem lại hiệu quả tốt khi số vụ cháy nổ xảy ra trên địa bàn có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020.

Trung bình hàng năm, đơn vị PCCC Công an tỉnh đã tổ chức trung bình trên 100 lớp huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH với sự tham gia của khoảng 4.000 – 5.000 người tham gia, đem lại hiệu quả tốt trong công tác phòng ngừa về PCCC trên địa bàn Tỉnh.

Với các vụ cháy nổ đã xảy ra, kết quả điều tra cho thấy các nguyên nhân chủ yếu do chập điện, tự đốt, đốt cỏ cháy lan, bất cẩn trong sử dụng lửa, nguồn nhiệt và sự cố kỹ thuật trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các vụ vi phạm về công tác phòng chống cháy nổ tuy đã được kiểm giảm nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp; đặc biệt còn tình trạng các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ chưa chấp hành các quy định

về PCCC. Các vụ cháy rừng do phát nương rẫy đã giảm đáng kể, một số vụ đã kịp phát hiện và dập tắt sớm nên không để xảy ra thiệt hại lớn.

Đánh về thực trạng hạ tầng PCCC, đa số các KCN, CCN, KKT và khu dân cư mới trên địa bàn Tỉnh đều được thiết kế và thi công hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên tại một số Khu dân cư cũ, hệ thống giao thông, cấp nước phục vụ công tác chữa cháy không đảm bảo (đường hẹp, không có hệ thống cấp nước chữa cháy...). Riêng 01 KCN (Minh Hưng Sikico) và 01 KKT (KKT cửa khẩu Hoa Lư) đã được thiết kế, quy hoạch tuy nhiên chưa thi công hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

Công tác CNCH đã được lực lượng Công an Tỉnh đã chú trọng thực hiện; trong đó Cảnh sát PCCC đã thể hiện là một trong những lực lượng chủ lực phối hợp cùng với lực lượng quân sự Tỉnh triển khai các phương án phòng ngừa, kịp thời xử lý các tình huống khẩn cấp về cháy nổ, phòng chống thiên tai xảy ra trên địa bàn.

Đặc biệt, Bình Phước với đặc điểm thời tiết khí hậu khô hạn vào mùa khô luôn tiềm ẩn các vụ cháy rừng (sấm sét, hạn hán) và các nguyên nhân chủ quan từ con người (đốt rẫy, phá rừng làm rẫy), hoặc những vụ sạt lở đất, mưa lũ vào mùa mưa,..., rủi ro về các vụ cháy rừng quy mô lớn. Vì vậy, công tác lãnh đạo, chỉ huy trong xây dựng kế hoạch, kịch bản phòng ngừa PCCC&CNCH đã được quan tâm.

7.2. Thực trạng về hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy

Bên cạnh các tuyến quốc lộ, các trục đường tỉnh lộ kết nối thành phố Đồng Xoài với các huyện, thị xã trong tỉnh cũng như các tuyến đường liên xã, phường, thị trấn và đường phố đô thị trong các thành phố, thị xã, thị trấn tương đối hoàn thiện và thuận lợi cho công tác PCCC&CNCH. Tuy nhiên, qua khảo sát, trong tổng số 7.690 tuyến đường các loại, có 2.060 tuyến đường không đảm bảo điều kiện để xe chữa cháy có thể lưu thông, tiếp cận (chiếm 26,8%), chủ yếu là do các hẻm, ngõ, ngách nhỏ hẹp, nhiều chướng ngại vật. Thực tế đó gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động chữa cháy nếu xảy ra cháy trong các khu vực này.

7.3. Thực trạng về nguồn nước chữa cháy

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 957 trụ cấp nước chữa cháy, được lắp đặt tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, trong đó có 604 trụ hoạt động tốt, 353 trụ bị hư hỏng, cần thay thế, sửa chữa.

- Công tác quản lý, vận hành, sử dụng, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống cấp nước PCCC chưa thực hiện tốt, nhiều nơi đã xuống cấp, nhiều trụ bị hư hỏng nhưng không được bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời. Trong trường hợp thời gian cháy kéo dài việc tiếp nước từ các trụ chữa cháy sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn nước tự nhiên: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có một số sông, suối, ao, hồ, kênh, mương tự nhiên có thể lấy nước phục vụ công tác chữa cháy. Qua kiểm tra, khảo sát thực tế, trên địa bàn tỉnh có 307 ao, hồ, kênh, mương. Tuy nhiên, thực tế hiện nay chỉ có 207 vị trí có thể lấy nước được, còn lại 100 ao, hồ, kênh, mương chưa xây dựng hoặc quy hoạch các điểm lấy nước (hồ thu nước chữa cháy) hoặc mực nước

không đảm bảo, đặc biệt là vào mùa khô nên việc tiếp cận các nguồn nước này gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn nước trong các cơ quan đơn vị: Theo đánh giá thống kê chung toàn tỉnh hiện nay các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC đã bố trí, xây dựng bể cấp nước chữa cháy. Những bể này thường được sử dụng kết hợp cả sinh hoạt và chữa cháy nên dung tích không ổn định. Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và khoa học nhất là vào mùa khô hoặc khi có sự cố của hệ thống cấp nước đô thị.

7.4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Tại tỉnh Bình Phước chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ PCCC và CNCH mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh.

- Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận mọi thông tin báo cháy, nổ, thông tin cần cứu nạn, cứu hộ qua Tổng đài 114 của VNPT (số điện thoại 114). Ngoài ra, tiếp nhận và xử lý thông tin báo cháy qua app “Báo cháy-114”. Tuy nhiên, việc báo cháy qua “Báo cháy-114” chưa được nhiều người dân quan tâm.

- Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến đã được triển khai rộng khắp ở tất cả các địa bàn toàn tỉnh, có 100% huyện, thị xã, thành phố có đường cáp quang truyền tải thông tin liên lạc trên toàn tỉnh, hệ thống thông tin hữu tuyến, các mạng điện thoại di động phát triển, phủ sóng toàn tỉnh, tạo thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy. Điện thoại báo cháy và cứu nạn, cứu hộ khẩn cấp có đầu số là 114 được đặt tại phòng trực thông tin liên lạc của Trung tâm IOC tỉnh, với tần suất hơn 50 cuộc gọi đến mỗi ngày. Hầu hết thông tin báo cháy, tai nạn, sự cố được tiếp nhận qua số máy điện thoại 114, tuy nhiên số cuộc gọi vào đầu số 114 để báo các tin liên quan đến cháy, nổ, tai nạn, sự cố chỉ chiếm tỷ lệ thấp, số cuộc gọi còn lại là báo cháy giả, quấy nhiễu...

- Trong giai đoạn năm 2011 đến năm 2021 là giai đoạn phát triển mạnh của hạ tầng viễn thông dân dụng với sự bùng nổ của điện thoại di động thông minh. Phương thức báo tin cháy trước đây chủ yếu bằng điện thoại cố định gọi đến đầu số 114, gần đây có xu hướng được chuyển dần sang thực hiện bằng điện thoại di động.

- Ngoài ra Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an tỉnh được trang bị hệ thống bộ đàm phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy và CNCH. Tuy nhiên số lượng bộ đàm cầm tay chưa đáp ứng đủ cho cán bộ, chiến sỹ chữa cháy; bán kính hoạt động hạn chế nhất là khi tác nghiệp tại các địa bàn đồi núi, nhiều cao độ chênh lệch lớn

7.5. Thực trạng trụ sở phòng cháy, chữa cháy

Hiện nay số lượng đội Cảnh sát PCCC&CNCH của tỉnh Bình Phước còn khá ít, chỉ có 04 đội đang hoạt động (01 đội trung tâm và 03 đội khu vực) nên thời gian di chuyển từ các đội này tới các khu vực khác dài khiến đám cháy phát triển, việc chữa cháy gặp nhiều khó khăn, gây thiệt hại lớn

Thực trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình PCCC của lực lượng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ toàn tỉnh như sau:

- Cấp tỉnh: có trụ sở, doanh trại của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh.

- Tại cấp huyện: Do đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện về cơ sở vật chất cũng như yêu cầu công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh, hiện nay chưa thể bố trí các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại tất cả các huyện, thị xã. Tuy nhiên, căn cứ điều kiện, tình hình thực tế, Công an tỉnh đã bố trí 03 Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH khu vực tại Chơn Thành, Bù Đăng, Lộc Ninh, trực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Về vị trí đất, hầu hết các Đội Cảnh sát PCCC&CNCH được bố trí khu vực đất xây dựng khoảng cách dưới 7 km so với các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước đang hoạt động hiện nay; do đó cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác PCCC&CNCH khi có tình huống cháy, nổ xảy ra. Tổng diện tích đất đã bố trí là 5,8ha.

VI. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo

Hệ thống cơ sở vật chất không ngừng được tăng cường do sự đầu tư của nhà nước bằng nguồn vốn trung ương và địa phương. Thêm vào đó, sự tham gia của khu vực tư nhân vào giáo dục mầm non cũng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân. Tuy nhiên, hạ tầng giáo dục hiện tại của Bình Phước còn một khoảng cách rất xa so với nhu cầu phát triển.

Năm học 2020-2021, tổng số trường học toàn tỉnh có: 160 trường mầm non, tăng 91 trường hay 132%; 134 trường tiểu học, giảm 32 trường hay 19,3%; 75 trường trung học cơ sở, giảm 14 trường hay 15,7%; 27 trường trung học phổ thông; 33 trường liên cấp 1&2 và 7 trường liên cấp 2&3. Về số lớp có: 1.738 lớp mầm non; 3.537 lớp tiểu học; 1.902 lớp trung học cơ sở; 855 lớp trung học phổ thông.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp; cấp trung học phổ thông là 34 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 17 học sinh/giáo viên; cấp trung học phổ thông 14 học sinh/giáo viên.

Bảng 52. Số lượng các trường học phân theo cấp

Năm học	2010-2011	2020-2021	Thay đổi	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Mầm non	69	160	91	131.9%
Tiểu học	166	134	-32	-19.3%
THCS	89	75	-14	-15.7%
THPT	21	27	8	38.1%
Cấp 1 + 2	6	33	37	
Cấp 2+3	0	7	7	
TCCN	2	2	0	0

Cao đẳng	2	2	0	0

Tính đến hết năm 2020, có 144/388 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm 37,1% so với tổng số các trường.

Bảng 53. Số lượng các lớp học phân theo địa phương

STT	Địa phương	2010	2020	Thay đổi	
				Tuyệt đối	Tỷ lệ
1	Thị xã Phước Long	366	392	26	7.1%
2	Thành phố Đồng Xoài	535	686	333	28.2%
3	Thị xã Bình Long	376	357	-19	-5.1%
4	Huyện Bù Gia Mập	532	581	49	9.2%
5	Huyện Lộc Ninh	777	729	-48	-6.2%
6	Huyện Bù Đốp	365	375	10	2.7%
7	Huyện Hớn Quản	549	581	32	5.8%
8	Huyện Đồng Phú	544	517	-27	-5.0%
9	Huyện Bù Đăng	929	1035	106	11.4%
10	TX Chơn Thành	369	431	62	16.8%
11	Huyện Phú Riềng	565	610	45	8.0%
12	Tổng cộng	5.725	6.294	569	9.9%

Số lượng phòng học đã tăng 9,9% trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, Đồng Xoài có mức tăng cao nhất (28,2%); kế đến là Chơn Thành và Bù Đăng; một số địa phương có số lượng phòng học giảm là Lộc Ninh, Bình Long và Đồng Phú. Kết quả này cho thấy phân nào dịch chuyển học sinh gắn với thay đổi dân số của các địa phương.

Bảng 54. Chất lượng phòng học qua các năm giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	Năm học					
	2011-2012		2015-2016		2019-2020	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phòng kiên cố	306	28,2	492	31,9	N/A	N/A
Phòng bán kiên cố	703	64,7	963	62,5	N/A	N/A
Phòng tạm	77	7,1	85	5,6	N/A	N/A
Tổng	1086	100	1540	100	N/A	100

Hiện tại, giáo dục ngoài công lập chỉ mới có ở bậc mầm non, các bậc cao hơn vẫn chưa có. Các cơ sở vật chất cần được đáp ứng cho mục tiêu: Phân đầu đến năm 2025 xây dựng được 30% số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập và đến năm 2030, số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt 35%; số cơ sở giáo dục

phổ thông ngoài công lập chiếm 1,2% và đến năm 2030, chiếm 1,9%; Phần đầu đến năm 2025 thành lập một phân hiệu của trường đại học và đến năm 2030 sẽ tiếp tục thành lập thêm một phân hiệu với quy mô trên 1000 sinh viên.

Hạ tầng công nghệ thông tin: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo ngày càng được quan tâm. 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc; 100% các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo về công nghệ thông tin có trang bị phòng thực hành phục vụ giảng dạy công nghệ thông tin; 77% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học. Trong năm học 2019-2020, đã đầu tư trang bị 264 phòng học tiên tiến, 13 phòng học ngoại ngữ và đầu tư hạ tầng mạng Internet cho 15 trường học với tổng số vốn 109 tỷ đồng để áp dụng phương thức học tập kết hợp trong dạy và học.

Điều hành và quản lý Giáo dục: Toàn ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai phần mềm cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (tại địa chỉ <http://csdl.moet.gov.vn>) đến 11/11 phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố và 100% các cơ sở giáo dục từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông, cập nhập đầy đủ các thông tin về đơn vị, trường, lớp, đội ngũ giáo viên, học sinh, cơ sở vật chất theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, toàn bộ cơ sở dữ liệu ngành được chia sẻ và kết nối với Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh phục vụ việc thống kê, báo cáo, hoạch định chính sách và phát triển ngành.

Hệ thống quản lý hành chính, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng: Từ năm 2015, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Viễn thông Bình Phước triển khai và ứng dụng phần mềm quản lý văn bản ioffice từ Sở Giáo dục và Đào tạo kết nối đến 11 phòng giáo dục và đào tạo và tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông. Đến nay, tất cả các văn bản được lãnh đạo Sở và lãnh đạo cấp phòng xử lý và ký số trên hệ thống quản lý văn bản ioffice (trừ văn bản mật) tại địa chỉ <http://vpdt.binhphuoc.edu.vn>.

100% các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh được cấp tài khoản E-mail dưới tên miền @binhphuoc.edu.vn để trao đổi, xử lý công việc trên môi trường mạng. Đồng thời, chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng cổng thông tin để công khai, minh bạch các hoạt động của ngành giáo dục và đào tạo tại địa chỉ <http://binhphuoc.edu.vn>.

Triển khai hệ thống họp qua mạng: Sở Giáo dục và Đào tạo đã khai hệ thống phòng họp trực tuyến dựa trên hệ thống họp trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo với 11 điểm cầu tại 11 phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố và 35/35 trường trung học phổ thông. Phòng họp trực tuyến đã phát huy được những ưu điểm trong việc nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, tập huấn, bồi dưỡng thông qua hình thức trực tuyến, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng.

Trong công tác giảng dạy, ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai hệ thống họp trực tuyến cho tất cả các cơ sở giáo dục sử dụng và ứng dụng hệ thống họp trực tuyến tại địa chỉ <http://hop.moet.edu.vn/binhphuoc> và hệ thống Google Meet tại địa chỉ meet.google.com giúp tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng, cán bộ giáo viên trong ngành giáo dục và đào tạo tỉnh còn tham gia sinh hoạt chuyên môn trên trường học kết nối tại địa chỉ <http://truongtructuyen.edu.vn>.

100% cán bộ, công chức đều sử dụng máy tính trong công việc, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản để theo dõi và phân công xử lý trên mạng nội bộ cho cán bộ, công chức. Đang triển khai đầu tư dự án phòng học tiên tiến.

Nhìn chung, ngành đang từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và giảng dạy và đạt một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học mới ở bước đầu, chưa ứng dụng sâu e-Learning trong giảng dạy.

Đánh giá chung, về cơ bản hệ thống giáo dục phổ thông của tỉnh có đủ chỗ học cho con em nhân dân địa phương hiện nay nhưng số phòng học bán kiên cố còn nhiều (35%) và dân cư phát triển hàng năm nên nhu cầu phòng học mới là vấn đề thử thách mới phải tiếp tục hoàn thiện. Với yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, thiết bị dạy học cần phải bổ sung, nâng cấp. Đặc biệt là máy tính để dạy Tin học và Ngoại ngữ cho học sinh đang là nhu cầu rất to lớn. Mạng lưới trường lớp chưa hài hoà cân đối cần phải bổ sung điều chỉnh phù hợp để phát huy hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật nhà trường cho công cuộc đào tạo nguồn nhân lực địa phương.

2. Hiện trạng hạ tầng y tế

Hình 69. Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Hệ thống các cơ sở y tế được bố trí rộng khắp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Tuyến tỉnh có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và tuyến huyện có 11 Trung tâm Y tế có 02 chức năng (phòng bệnh và khám chữa bệnh).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 07 bệnh viện, cơ sở y tế ngoài công lập (gồm: 04 cơ sở y tế thuộc các Công ty TNHH MTV cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh, Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, Công ty CP cao su Đồng Phú; Bệnh viện Nhân Ái; Bệnh viện đa khoa tư nhân – Công ty CP Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước; Bệnh viện Binh đoàn 16); 24 phòng khám đa khoa, 314 phòng khám chuyên khoa, 89 phòng khám/phòng chẩn trị y học cổ truyền, 96 cơ sở dịch vụ y tế. Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 của tỉnh là 846 ha, tăng 744 ha so với năm 2010.

Quy mô giường bệnh đã tăng từ 2.190 giường vào năm 2011 lên 3.153 giường vào năm 2020. Số giường bệnh/10.000 dân năm 2020 của tỉnh đạt 28,5 giường, tăng 18,1% so với năm 2011 (24,13 giường).

Như thể hiện trong bản đồ ở (Hình 69) Hệ thống các cơ sở y tế chủ yếu tập trung ở các khu vực trung tâm, nhất là các đô thị như Đồng Xoài, Phước Long và Bình Long. Cơ sở y tế cho các tuyến cơ sở, nhất là những vùng khó khăn còn thiếu và chưa đồng bộ.

- Về mạng lưới y tế dự phòng. Tuyến tỉnh có Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Tuyến huyện có 11 TT YT và 111 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Mạng lưới dân số - kế hoạch hóa gia đình. Ngành Y tế hiện có Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thực hiện chức năng tham mưu Giám đốc Sở Y tế thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dân số kế hoạch hóa gia đình.

Như vậy, mạng lưới cơ sở y tế được phân bố từ tỉnh đến tận xã phường, thị trấn, đảm bảo việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Bảng 55. Cơ sở hạ tầng y tế tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020

STT	Hạ tầng	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
1	Cơ sở y tế (Cơ sở)	125	128	130
2	Bệnh viện	12	12	19
3	Trạm y tế xã, phường	111	111	111
4	Giường bệnh (Giường)	2190	2525	3153
5	Giường bệnh viện	1580	1880	2618
6	Giường trạm y tế xã, phường	555	575	535

Kể từ năm 2010 đến nay, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các đơn vị y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư. Chủ đầu tư được giao là Sở Y tế, các đơn vị y tế và UBND các huyện, thị xã.

Giai đoạn 2010-2015, Sở Y tế làm chủ đầu tư xây dựng 6 Trạm y tế xã (nguồn vốn Tp. Hồ Chí Minh hỗ trợ) và Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS (vốn NSNN) với tổng kinh phí là hơn 16 tỷ đồng. Mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện đa khoa huyện, thị (nay là Trung tâm y tế huyện, thị) với tổng kinh phí là hơn 77 tỷ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

Giai đoạn 2016-2020.

Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước từ 300 giường bệnh lên 600 giường bệnh, với tổng số vốn đầu tư là 700 tỷ đồng, trong đó ngân sách TW 660 tỷ đồng, ngân sách địa phương 40 tỷ đồng.

Đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và Trung tâm Y tế thị xã Bình Long, Phước Long với tổng số vốn là 57 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA và 5,3 tỷ đồng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương.

Mua sắm trang thiết bị cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và các Trung tâm Y tế của các huyện, thị, thành phố với tổng số vốn là 135 tỷ đồng.

3. Hiện trạng hạ tầng văn hóa, thể thao

Năm 2020, Bình Phước có 111/111 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Hội trường cấp xã; trong đó có 60/111 Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định với diện tích sử dụng từ 300 m² trở lên, riêng các khu thể thao từ 1.500 m² trở lên; cơ sở vật chất, trang thiết bị được trang bị đầy đủ; có 851/851 thôn, ấp của Bình Phước có Nhà văn hóa, hội trường, trong đó có 843/851 Nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Diện tích đất sử dụng trung bình là 250 m², trong đó hội trường chính khoảng 80 m², các công trình khác khoảng 170 m². Các Nhà văn hóa được xây dựng ở vị trí trung tâm, tập trung dân cư, được trang bị cơ bản các thiết bị đảm bảo hoạt động.

Di sản văn hóa vật thể. Tổng số di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh là 41 di tích, gồm 05 di tích quốc gia đặc biệt, 11 di tích quốc gia và 25 di tích cấp tỉnh, 45 di tích được đưa vào danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Có 29 di tích được xếp hạng, gồm: 05 di tích quốc gia đặc biệt, 04 di tích quốc gia, đạt 250% so với chỉ tiêu đặt ra và 19 di tích cấp tỉnh đạt 270% so với chỉ tiêu đặt ra. Có 17 di tích được tu bổ tôn tạo từ nguồn kinh phí trung ương, kinh phí của tỉnh và từ nguồn kinh phí xã hội hoá.

Di sản văn hóa phi vật thể. Bình Phước hiện có 25 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó phần lớn đang ở tình trạng có nguy cơ mai một hoặc vẫn còn duy trì nhưng không còn phổ biến. Tỉnh đã có nhiều nỗ lực để duy trì và phát huy giá trị của các di sản văn hóa phi vật thể. Từ năm 2012 - 2020, Bình Phước đã phục dựng 03 lễ hội bao gồm: Lễ hội xuống đồng của người Khmer; Lễ hội lập Làng mới của người S'tiêng, Lễ hội kết bạn cộng đồng người M'ông; phục dựng lễ cưới truyền thống của người S'tiêng Bù Đek xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh.

Bình Phước có 102 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trong đó có các di tích chiến tranh như Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh, di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang miền nam Việt Nam. Các di tích văn hóa độc đáo có thể kể như Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2, Bảo vật quốc gia đàn đá Lộc Hòa, Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Núi Bà Rá. Ngoài ra, với vai trò của ngành cao su trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, một số di tích của ngành cao su ở huyện Phú Riềng cũng có những giá trị quan trọng đối với kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bình Phước. Bên cạnh đó, tỉnh hiện có 25 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó phần lớn đang ở tình trạng có nguy cơ mai một hoặc vẫn còn duy trì nhưng không còn phổ biến.

Bảo tàng tỉnh: Hiện Bình Phước chưa xây dựng được bảo tàng như một thiết chế độc lập. Bảo tàng tỉnh được bố trí trong Trung tâm văn hóa tỉnh, cùng với đó là thư viện tỉnh. Việc bố trí này dù tạo thuận lợi cho sự tham quan của người dân nhưng chưa đạt chuẩn so với quy hoạch do thiếu ngân sách và quỹ đất. Bảo tàng tỉnh hiện lưu giữ trên 15.000 hiện vật, hình ảnh, tư liệu liên quan đến lịch sử văn hóa của Bình Phước và Việt Nam. Nhìn chung, Bảo tàng tỉnh đã đáp ứng được các yêu cầu về quản lý nhà nước và phục vụ các nhu cầu cơ bản của người dân. Tuy nhiên, cần phải xây dựng bảo tàng như một thiết chế độc lập, tương xứng với

vị thế của Bình Phước trong lịch sử vùng và quốc gia; đồng thời tạo thành điểm đến văn hóa hấp dẫn, góp phần vào mục tiêu chung trong tầm nhìn của tỉnh đến năm 2050 là “Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn”.

Nhà truyền thông cấp huyện: Với lịch sử là vùng đệm trong chiến tranh với nhiều trận đánh có ý nghĩa quan trọng, nhà truyền thông các huyện vừa làm nhiệm vụ giáo dục lịch sử, truyền thống cho nhân dân, vừa là điểm đến tham quan của du khách. Do đó, các nhà truyền thông cấp huyện tại Bình Phước là các thiết chế văn hóa quan trọng. Đến năm 2020, tỉnh có 15 nhà truyền thông cấp huyện và một bảo tàng (Bảo tàng Chiến dịch đường 14 - Phước Long).

Hệ thống thư viện: Hiện nay Thư viện tỉnh chưa có trụ sở làm việc riêng mà được bố trí trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa tỉnh, với diện tích 551 m². Trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm Thư viện tỉnh đã phục vụ 733.206 lượt bạn đọc (thông qua các đợt trưng bày, triển lãm; phục vụ lưu động; phục vụ tại Thư viện ...); cấp và gia hạn khoảng 273 thẻ thư viện; tổ chức thực hiện 84 đợt trưng bày sách, báo, tạp chí (đạt trên 100% so với chỉ tiêu kế hoạch); trung bình hàng năm khoảng 90.000 lượt sách, báo được luân chuyển thông qua các đợt trưng bày, triển lãm; phục vụ lưu động; phục vụ tại Thư viện ...(đạt trên 100% so với chỉ tiêu kế hoạch).

Hệ thống Trung tâm Văn hóa - Thể thao được xây dựng và hoạt động tại cấp tỉnh và cấp huyện. Trung tâm văn hóa tỉnh Bình Phước được đặt tại Đồng Xoài, diện tích sử dụng là 4,5 ha.

Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh Bình Phước: được thành lập năm 2005, có trụ sở riêng để hoạt động, được trang thiết bị đủ chuẩn nhà hát để có thể tổ chức biểu diễn phục vụ người dân. Đoàn có chương trình biểu diễn hàng năm, thường xuyên tổ chức biểu diễn lưu động phục vụ người dân. Ngoài ra, đoàn còn có các chương trình kịp thời thực hiện nhiệm vụ chính trị.

4. Hiện trạng hạ tầng lao động, việc làm và an sinh xã hội

Lao động việc làm. Tính đến tháng 12 năm 2020, Bình Phước có 23 cơ sở tham gia vào hoạt động đào tạo nghề gồm 02 trường cao đẳng, 2 trường trung cấp, 13 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 01 doanh nghiệp và 5 đơn vị giáo dục nghề nghiệp khác¹⁵. Trong đó, 16 cơ sở đào tạo là công lập và 07 cơ sở ngoài công lập.

Các ngành nghề đào tạo tại các trường trung cấp và cao đẳng tương đối đa dạng, phục vụ cho nhu cầu của các doanh nghiệp trong tỉnh và xuất khẩu lao động: Công nghệ ô tô, cơ khí chế tạo, điện tử công nghiệp, công nghệ thông tin, Y dược...Định hướng sẽ đào tạo nghề chuẩn quốc tế và gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp.

Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cấp huyện, do được đầu tư nên năng lực đào tạo được nâng cao, có thể đào tạo các

¹⁵ UBND tỉnh Bình Phước (2020). Báo cáo tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp hiện đại như sửa chữa ô tô, may công nghiệp.

Về giới thiệu việc làm, Bình Phước có 01 trung tâm dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội. Trung tâm có 3 cơ sở: trụ sở chính tại thành phố Đồng Xoài, diện tích 3.136 m², xây dựng từ năm 2021, cơ sở vật chất xuống cấp, chưa đáp ứng được nhu cầu; 02 văn phòng tại Hớn Quản và Phước Long, diện tích 120 m² mỗi cơ sở, đều là đi thuê.

An sinh xã hội. Đến năm 2020, Bình Phước có 05 cơ sở trợ giúp xã hội đang nuôi dưỡng, quản lý 154 đối tượng.

Bảng 56. Các trung tâm bảo trợ xã hội tại tỉnh Bình Phước năm 2020

Trung tâm	Loại hình	Số đối tượng
Trung tâm Bảo trợ xã hội	Nhà nước/Hỗ trợ	50
“Phi Nhung vòng tay dưỡng tử”	Tư nhân/Trẻ em	13
“Mái ấm Minh Trần”	Tư nhân/Trẻ em	39
“Mái ấm An Vũ”	Tư nhân/Trẻ em	40
Cô nhi viện Đăng Quang	Tư nhân/Trẻ em	12

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước (thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh) là đơn vị công lập, tiếp nhận và nuôi dưỡng 50 đối tượng trẻ em không có người nuôi dưỡng, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần, người lang thang xin ăn. Do xây dựng từ năm 1995 nên cơ sở vật chất xuống cấp, không đáp ứng được yêu cầu. Việc bảo trợ trẻ em chủ yếu là lồng ghép trong cơ sở bảo trợ xã hội. Đây là nội dung cần đưa vào quy hoạch thời gian tới để đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ đối với đối tượng này.

Các cơ sở tư nhân của Bình Phước đều hoạt động mang tính chất từ thiện, tự đảm bảo kinh phí, quy mô nhỏ và không ổn định.

Nhìn chung, các cơ sở bảo trợ của Bình Phước cũng như nhiều địa phương khác mới tập trung vào nuôi dưỡng, hệ thống cơ sở vật chất xuống cấp, các dịch vụ cung cấp tại cộng đồng không nhiều từ đó ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của các đối tượng cần trợ giúp.

5. Hiện trạng hạ tầng khoa học và công nghệ

Hạ tầng phát triển khoa học công nghệ của Bình Phước là khá khiêm tốn và do nhà nước đầu tư là chủ yếu. Các đơn vị sự nghiệp và mạng lưới cơ sở vật chất, tiềm lực KHCN còn rất mỏng, hiện tại Sở KH&CN có một Trung tâm KH & CN hoạt động bao gồm cả chức năng của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KHCN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Trung tâm Thông tin KHCN. Đến tháng 10/2019, Sở đã cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN cho 05 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp KH&CN đã đầu tư cơ sở vật chất, trang

thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, triển khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu, sản xuất trên kết quả KH&CN theo nội dung đăng ký giấy chứng nhận

Về hoạt động của mạng lưới tổ chức các Hiệp hội KH & CN, chủ yếu thông qua Liên Hiệp các Hội KH – KT tỉnh Bình Phước (Gọi tắt là Liên Hiệp Hội). Đến nay Liên Hiệp Hội Bình Phước đã chính thức liên kết, phối hợp với 52 cơ quan, đơn vị, các tổ chức khoa học trong và ngoài tỉnh; có quan hệ hợp tác với nhiều nhà khoa học đầu ngành ở nhiều lĩnh vực, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh Đoàn,... Liên Hiệp Hội có Tạp chí Khoa học thời đại dù với biên chế chỉ 7 người nhưng hoạt động khá tốt, tạo uy tín không chỉ ở Bình Phước mà trên cả một số tỉnh Đông Nam Bộ.

Vốn đầu tư cho KHCN Bình Phước hằng năm chủ yếu là từ ngân sách, được quy định là 2% tổng chi ngân sách nhưng thực tế con số này chỉ đạt khoảng 0,2%. Nguồn vốn cho KHCN bao gồm hai nguồn: vốn đầu tư phát triển KH&CN và vốn sự nghiệp KH&CN, kế hoạch hằng năm từ trung ương và UBND tỉnh giao cho Sở KHCN. Thực trạng chi cho KHCN giai đoạn 2010 - 2020 có thể tóm tắt như sau: thứ nhất, vốn đầu tư cho ngành KHCN hằng năm của tỉnh trong cả giai đoạn rất thấp; thứ hai, nguồn vốn đầu tư phát triển khoa học công nghệ giao lại tỉnh quản lý; thứ ba, cơ cấu phân bổ nghiên hẫn về phần chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thứ tư, vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ phân bổ thực hiện ở cấp huyện, thị rất thấp so với ở cấp tỉnh; thứ năm, nguồn vốn đầu tư cho Khoa học và công nghệ ngoài ngân sách còn rất ít, chưa có số liệu, ngành chưa có chiến lược huy động vốn từ doanh nghiệp và các nguồn khác để đầu tư phát triển KH & CN. Quỹ Phát triển KH & CN chưa phát huy vai trò, hiệu quả còn rất hạn chế.

6. Đánh giá chung về hạ tầng xã hội

Giai đoạn 2010-2020, hạ tầng xã hội tuy có phát triển nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là tỉnh chưa có khách sạn, nhà hàng đạt chuẩn 4-5 sao; các KCN chưa đáp ứng đủ nhu cầu về nhà ở xã hội cho công nhân; một số trường ở bậc mầm non còn thiếu nhiều phòng học cho trẻ ra lớp ở các độ tuổi; các thiết chế văn hóa – thể thao chưa đồng bộ, đầu tư thiếu thiết thực, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và thụ hưởng của người dân; khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu. Cụ thể các kết quả theo Quy hoạch 194 năm 2006 như sau:

Về định hướng phát triển các lĩnh vực xã hội: Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Đặc biệt chăm lo về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời làm tốt các chính sách xã hội khác. Định hướng và mục tiêu này về cơ bản đã đạt được.

Về giáo dục đào tạo

+ Coi trọng công tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Đặc biệt chú trọng nguồn nhân lực làm khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề. Định hướng và mục tiêu này chưa đạt được.

+ Tăng cường chất lượng và hiệu quả trong giáo dục và đào tạo. Chất lượng giáo dục và đào tạo tại Bình Phước đã có những chuyển biến, nhưng chưa như kỳ vọng.

- Tăng cường đào tạo và có chính sách ưu đãi để thu hút mạnh đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng. Tỉnh Bình Phước đang lúng túng trong vấn đề này, nhất là phát triển khu vực ngoài công lập.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp, bổ sung đồ dùng, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Từ nay đến năm 2010, thực hiện kiên cố hoá các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Định hướng và mục tiêu này đã đạt được. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số lượng đáng kể cơ sở vật chất chưa đạt chuẩn.

- Xây dựng phương án đào tạo cán bộ cho các ngành, các cấp huyện và xã, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và lực lượng lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh. Định hướng này đã được triển khai nhưng khó đánh giá và các kết quả không rõ ràng.

- Đẩy nhanh và nâng cao chất lượng xã hội hoá công tác đào tạo. Bình Phước đang lúng túng với định hướng này.

- Phát triển nhiều hình thức đào tạo nghề, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo. Đã có những giải pháp và chính sách được triển khai, nhưng kết quả chưa rõ ràng và như kỳ vọng.

Về Y tế

- Tăng cường, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế từ tỉnh xuống cơ sở, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đã được triển khai, nhưng kết quả không rõ ràng, khó đánh giá.

- Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giải quyết tốt vấn đề chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Đã được triển khai, nhưng kết quả không rõ ràng, khó đánh giá.

- Củng cố và phát triển hệ thống y tế dự phòng. Đã được triển khai.

- Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt là Bệnh viện Đa khoa Tỉnh. Đã đạt được mục tiêu với kết quả rất tốt.

- Coi trọng phát triển nguồn dược liệu phục vụ cho việc chữa bệnh, nhất là trong lĩnh vực y học cổ truyền. Kết quả không được như định hướng.

- Thực hiện tốt chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình; phấn đấu mục tiêu gia đình chỉ có 1 - 2 con. Đã được triển khai và có kết quả.

Về Văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

- Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục - thể thao, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xã hội hóa văn hóa, thể dục - thể thao trong nhân dân, đặc biệt chú ý vùng nông thôn. Đã được triển khai.

- Xây dựng và nâng cấp các cơ sở văn hoá, thể thao với quy mô hợp lý ở làng, bản. Bảo tồn các di tích cách mạng, di tích lịch sử, văn hoá. Đã được triển khai.

- Đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư phát triển các hoạt động văn hoá thông tin. Đã có một số hình thức xã hội hóa nhưng kết quả còn khiêm tốn.
- Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thư viện từ tỉnh xuống huyện. Đã triển khai.
- Phát triển nhanh và hiệu quả mạng lưới phát thanh, truyền hình, đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương. Đã triển khai.
- Tạo bước phát triển mới cả về quy mô và chất lượng phong trào thể dục - thể thao quần chúng. Đã triển khai.
- Giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân
- Thực hiện đồng bộ và hiệu quả chương trình giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân. Đã có rất nhiều chính sách được đưa ra cho vấn đề này. Tuy nhiên, thách thức với Bình Phước cũng như cả nước là vấn đề “khuyến khích người”, không muốn thoát nghèo của một bộ phận người dân mà chỉ trông chờ hay ỷ lại vào những khoản trợ cấp của nhà nước.
- Thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép chương trình xoá đói, giảm nghèo với các chương trình xã hội khác trên địa bàn Tỉnh. Đã được triển khai nhưng kết quả không như kỳ vọng.

Về Quốc phòng, an ninh

- Gắn kết hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đã được triển khai.
- Nâng cao sức mạnh tổng hợp của thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc cùng với việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu cao. Đã được triển khai.
- Củng cố các đồn biên phòng, bảo đảm an ninh biên giới gắn liền với giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Đã được triển khai.
- Củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị 2 nước Việt Nam và Campuchia, xây dựng vùng biên giới vững mạnh toàn diện, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia. Đã được triển khai với kết quả rõ ràng. Tuy nhiên, duy trì quan hệ hữu nghị giữa hai bên luôn là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng do sự phức tạp trong quan hệ quốc tế.

VII. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

1. Khu vực phát triển du lịch

Hiện nay, không gian phát triển du lịch của tỉnh tập trung tại các địa điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ du lịch của địa phương. Về cơ bản, các địa điểm này nằm dọc theo 03 tuyến du lịch chính, gồm:

- Tuyến quốc lộ 14 đã hình thành tuyến du lịch Đồng Xoài - Bù Đăng với các điểm đến du lịch như Hồ suối Cam, Tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài, Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Trảng cỏ Bù Lạch, Thác Dứng Bù Đăng.
- Tuyến tỉnh lộ 741 đã hình thành tuyến du lịch Đồng Xoài - Phước Long - Bù Gia Mập với các điểm đến du lịch như Hồ suối Cam, Tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài,

Lâm viên Mỹ Lệ, Miếu Bà Rá, Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.

- Tuyên quốc lộ 13 tỉnh đã xác định đây là tuyến du lịch quốc tế (thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan). Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam là động lực phát triển, là “điểm dừng chân trong chuyến hành trình xuyên Á” của tỉnh trên tuyến đường này.

2. Khu thể dục, thể thao

Ở cấp tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao của tỉnh được thành lập từ năm 2006 tại TP. Đồng Xoài với diện tích 21 ha. Trung tâm đã được đầu tư sân vận động, nhà tập luyện đa năng, sân quần vợt, dãy nhà tập võ,...

Hiện nay, hạ tầng thể dục, thể thao của tỉnh được phân bổ ở tất cả các đơn vị huyện, thị, thành phố.

Đối với cấp huyện, 05/11 đơn vị có sân vận động, trong đó một số sân không đạt tiêu chuẩn nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng; 07/11 đơn vị đã có nhà thi đấu. TDTT đa năng hoặc nhà tập đa năng, một số địa phương đã xuống cấp cần được tu bổ; 02 đơn vị đang xây dựng mới; 02/11 đơn vị có hồ bơi. Các cơ sở này xây dựng bằng ngân sách nhà nước.

Cấp xã, phường, thị trấn có 111/111 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa – thể thao, trong đó 46 trung tâm đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể dục Thể thao và Du lịch; 843/851 thôn, ấp có nhà văn hóa, hội trường có thể tổ chức một số hoạt động TDTT phục vụ nhân dân.

VIII. Thành tựu đạt được

Trong giai đoạn 2006-2020, tỉnh Bình Phước triển khai thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 194/2006/QĐ-TTg.

Về kinh tế, thành tựu nổi bật nhất của tỉnh Bình Phước là đã đạt vượt mức rất cao các chỉ tiêu quan trọng nhất gồm GRDP/người, xuất khẩu, số thu ngân sách và đầu tư so với GRDP được thể hiện ở Bảng 57. Mục tiêu đến năm 2020, GRDP bình quân người chỉ là 1.628 đô-la, nhưng kết quả đã đạt gần 3 nghìn đô-la. Số thu ngân sách theo kế hoạch là 6,37 nghìn tỷ đồng và số thực tế là 11,61 nghìn tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu theo quy hoạch là 2,7 tỷ USD và kết quả thực tế là hơn 3 tỷ USD. Với những kết quả quan trọng này, kinh tế tỉnh Bình Phước đã có những chuyển biến hết sức tích cực. Thêm vào đó, những lĩnh vực trọng tâm đã đạt và vượt kế hoạch.

Bảng 57. Các chỉ tiêu theo Quy hoạch 194 và thực tế

Chỉ tiêu	ĐVT	Quy hoạch 194		Kết quả đạt được	
		2010	2020	2010	2020
GRDP/người	USD	560-600	1,628	1,284	2,989

Thu ngân sách	1000 tỷ	1.5-1.6	6.37	2.37	11.61
Xuất khẩu	Tr USD	410	2.700	509	2.839
Đầu tư/GRDP*	%	20	20	36.7	34.1

** Bình quân giai đoạn*

Đối với nông nghiệp, theo quy hoạch nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2006 - 2010 là 8,6%, thời kỳ 2011 - 2015 là 7,6% và thời kỳ 2016 - 2020 là 6%. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp trong các giai đoạn 2006-2010; 2011-2015; và 2016-2020 lần lượt là 15,9%; 8,6% và 7,8%. Như vậy mục tiêu đặt ra với ngành nông nghiệp đã đạt được. Phần đầu chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành: đến năm 2010 giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 11,96% và năm 2020 chiếm 19,9% tổng giá trị của ngành. Cơ cấu GTSX ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: Nông nghiệp 99,48% (trồng trọt chiếm 77,6%, chăn nuôi chiếm 22,4%); Lâm nghiệp 0,13%; Thủy sản 0,38%. Như vậy, ngành chăn nuôi đã vượt mục tiêu đề ra.

Đối với công nghiệp, theo Quy hoạch 194, giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp - xây dựng là 29,3%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 là 21,9%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 16,3%/năm. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp trong các giai đoạn 2006-2010; 2011-2015; và 2016-2020 lần lượt là 38,6%; 17% và 22,8%. Như vậy mục tiêu tăng trưởng đặt ra với ngành công nghiệp đã đạt được.

Thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp là bước tiến cho sự phát triển và tăng quy mô nền kinh tế của tỉnh và tạo ra nhiều điểm nhấn cho tỉnh. Trong đó, tỉnh chú trọng đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; coi trọng hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ; triển khai và duy trì đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh Bình Phước với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Kết quả thu hút đầu tư của tỉnh tăng rất cao, đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 273 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2 tỷ 650 triệu USD. Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng, quy mô, cơ cấu và chất lượng. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 8.458 doanh nghiệp với số vốn đăng ký đạt 79.848 tỷ đồng đã và đang đóng góp tích cực vào tăng trưởng, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho nhân dân trong tỉnh.

Kết cấu hạ tầng được phát triển vượt bậc, hạ tầng giao thông năm 2010 nhiều xã ở các huyện vùng sâu, vùng xa chưa có đường nhựa đến trung tâm; hệ thống giao thông khi đó với 103 tuyến đường với tổng chiều dài hơn 1.200km, với tỷ lệ đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất chiếm gần 84%. Đến nay, toàn tỉnh đã có hơn 2.855 tuyến đường, với tổng chiều dài hơn 9.102km; trong đó, các tuyến giao thông huyết mạch và các tuyến đường tỉnh đã nhựa hóa 100%, các tuyến đường quốc lộ đều được nhựa hóa 100%. Hạ tầng giao thông hiện đại đã tạo thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa, thu hút các nhà đầu tư, tạo liên kết giữa các vùng, miền, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh phát triển. Hiện nay, quốc lộ 14 kết nối Bình Phước với các tỉnh Tây nguyên và Đông Nam bộ không chỉ tạo điều kiện

thuận lợi về giao thương mà còn rút ngắn khoảng cách về kinh tế giữa Bình Phước với các tỉnh lân cận. Quốc lộ 13 thông qua Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư đã kết nối Bình Phước với các nước bạn Campuchia, Lào, Thái Lan.

Hạ tầng nông thôn luôn được chú trọng, quan tâm đầu tư; đến hết năm 2020, tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 60/90 xã, chiếm tỷ lệ 67%; thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long đã hoàn thành nông thôn mới. Tỷ lệ các hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,4%.

Về văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng. Cho dù gặp nhiều thách thức, nhưng Bình Phước đã đạt được những kết quả rất rõ nét về văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng. Công tác giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực, đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn 1,56%. Đời sống văn hóa của người dân không ngừng được nâng cao, an ninh quốc phòng được giữ vững, đặc biệt Bình Phước đã có vai trò hết sức tích cực trong việc tăng cường mối quan hệ với nước bạn Campuchia.

Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững luôn là một thách thức đối với các địa phương. Bình Phước đã đảm bảo các điều kiện môi trường một cách nghiêm ngặt hướng đến phát triển bền vững. Các chính sách và định hướng phát triển kinh tế luôn tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Không gian xanh là lợi thế thế của tỉnh Bình Phước cho phát triển trong tương lai

IX. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

1. Hạn chế

- Về phát triển kinh tế:

+ Quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ so với các tỉnh trong vùng. Vốn và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển còn thấp so với nhu cầu.

+ Ngành nông nghiệp hiệu quả kinh tế đạt còn thấp, chưa chuyển mạnh sang sản xuất theo hướng chất lượng (tiêu chuẩn VIETGAP, GLOBALGAP...), một số mặt hàng chưa gắn với chế biến sâu, chuỗi giá trị hình thành chưa được nhiều.

+ Công nghiệp còn phổ biến là chế biến xuất khẩu nguyên liệu và gia công, tiêu hao nhiều lao động trực tiếp, chậm đổi mới ứng dụng công nghệ tiên tiến, chưa có bước chuẩn bị tốt theo xu thế Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

+ Sản phẩm xuất khẩu chưa được chế biến sâu, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; việc xây dựng thương hiệu chưa hiệu quả.

+ Ngành du lịch còn kém phát triển so với các tỉnh trong vùng, chưa phát huy được các tiềm năng lợi thế của Tỉnh, chưa đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Môi trường đầu tư kinh doanh tuy có cải thiện nhưng chưa thật sự hấp dẫn và thuận lợi cho doanh nghiệp; thủ tục hành chính, nhất là thủ tục liên quan đến đất đai trong một số trường hợp còn gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

+ Chỉ số PCI của tỉnh liên tục sụt giảm qua các năm.

+ Số doanh nghiệp thành lập mới tuy phát triển nhanh nhưng số doanh nghiệp tạm ngừng, nghỉ, giải thể còn chiếm tỷ lệ cao; nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh và hợp tác xã không đảm bảo tiêu chuẩn, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

+ Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn yếu nên chưa tạo được được liên kết vùng, đang là điểm nghẽn đối với sự phát triển của tỉnh

- Về văn hóa, xã hội:

+ Hạ tầng xã hội phát triển nhưng chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

+ Chất lượng dạy và học ở một số cơ sở giáo dục chưa cao. Triển khai xây dựng trường học thông minh, thí điểm các lớp dạy song ngữ, chính sách hỗ trợ cho học sinh vùng sâu, học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số còn chậm.

+ Các thiết chế văn hóa - thể thao chưa đồng bộ; văn hóa khu dân cư và gia đình văn hóa có nơi còn hình thức. Sân vận động xây dựng chưa phù hợp.

+ Khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; một số cán bộ y tế hạn chế về chuyên môn và y đức.

+ Nguồn nhân lực còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng yêu cầu cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI.

+ Đời sống một bộ phận nhân dân vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc còn khó khăn.

- Về an ninh quốc phòng

+ Tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật; tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội nhất là tệ nạn ma túy tuy được kiểm chế nhưng chưa bền vững.

+ Tình hình khiếu kiện kéo dài liên quan đến đất đai; tiêu cực, tham nhũng tuy có quan tâm xử lý nhưng chưa triệt để.

+ Chất lượng điều tra, khởi tố, xét xử một số vụ án còn hạn chế.

- Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

+ Các vấn đề môi trường ngày một phức tạp và nghiêm trọng hơn.

+ Thách thức giữa phát triển nhanh và đảm bảo bền vững về môi trường và các vấn đề liên quan khác.

2. Nguyên nhân

- Khách quan:

+ Xuất phát điểm của Tỉnh thấp, vị trí địa lý không thuận lợi trong vùng.

+ Kinh tế thế giới, thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại; những yếu kém vốn có của nền kinh tế cần phải có thời gian giải quyết.

+ Ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19.

+ Ngành nông nghiệp gặp nhiều bất lợi do thiên tai hạn hán, gió lốc, dịch bệnh... nghiêm trọng, giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực giảm sâu nên tăng trưởng của ngành rất thấp.

+ Nhu cầu về vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng là rất lớn trong khi khả năng cân đối ngân sách của tỉnh chưa đáp ứng.

- Chủ quan:

+ Chưa tìm được bài toán giải quyết những điểm nghẽn một cách hiệu quả nhất; còn lúng túng, bị động trong việc tháo gỡ những tồn tại, bất lợi.

+ Vai trò đứng đầu của một số lãnh đạo từng cấp, ngành chưa được phát huy; khả năng dự báo, nắm bắt và xử lý tình huống phát sinh chưa sát, thiếu linh hoạt, thiếu quyết đoán. Công tác tham mưu chưa kịp thời; việc chấp hành sự chỉ đạo và triển khai thực hiện thiếu triệt để.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương chưa thường xuyên, chặt chẽ, nhất là trong triển khai thực hiện các chính sách mới về thu hút, ưu đãi đầu tư; chưa chủ động đổi mới, năng động trong công tác. Tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao, còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, trì trệ trong giải quyết công việc.

+ Công tác chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính chưa thực sự quyết liệt, chưa có các biện pháp đột phá nhằm khắc phục các tồn tại về hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong giải quyết một số thủ tục hành chính còn chậm, không bảo đảm thời gian, nhất là trong lĩnh vực đất đai; ứng dụng công nghệ thông tin trong phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thiếu đồng bộ.

+ Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai dự án trọng điểm chưa thực sự có trách nhiệm trong việc xây dựng chính sách giải tỏa, đền bù, dẫn đến có nhiều bất cập, người dân không đồng thuận, phải sửa đổi nhiều lần; chưa làm tốt công tác tuyên truyền cho người dân trong vùng dự án để phối hợp triển khai

MỤC 3: ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

1. Về địa kinh tế

Ở góc độ phát triển, TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế quan trọng nhất của cả nước và vùng Đông Nam Bộ. Do vậy, vị trí tương đối của các địa phương đối với TP. Hồ Chí Minh có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nhìn ở góc độ này, Bình Phước (lấy tỉnh lỵ làm trung tâm) thuộc vòng lan toả thứ tư trong bán kính khoảng 80 km cùng với Tây Ninh và Bến Tre, sau vòng thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai trong vòng bán kính 25km, vòng thứ hai là Long An với bán kính 45 km; vòng thứ ba là Bà Rịa Vũng Tàu với bán kính 60 km.

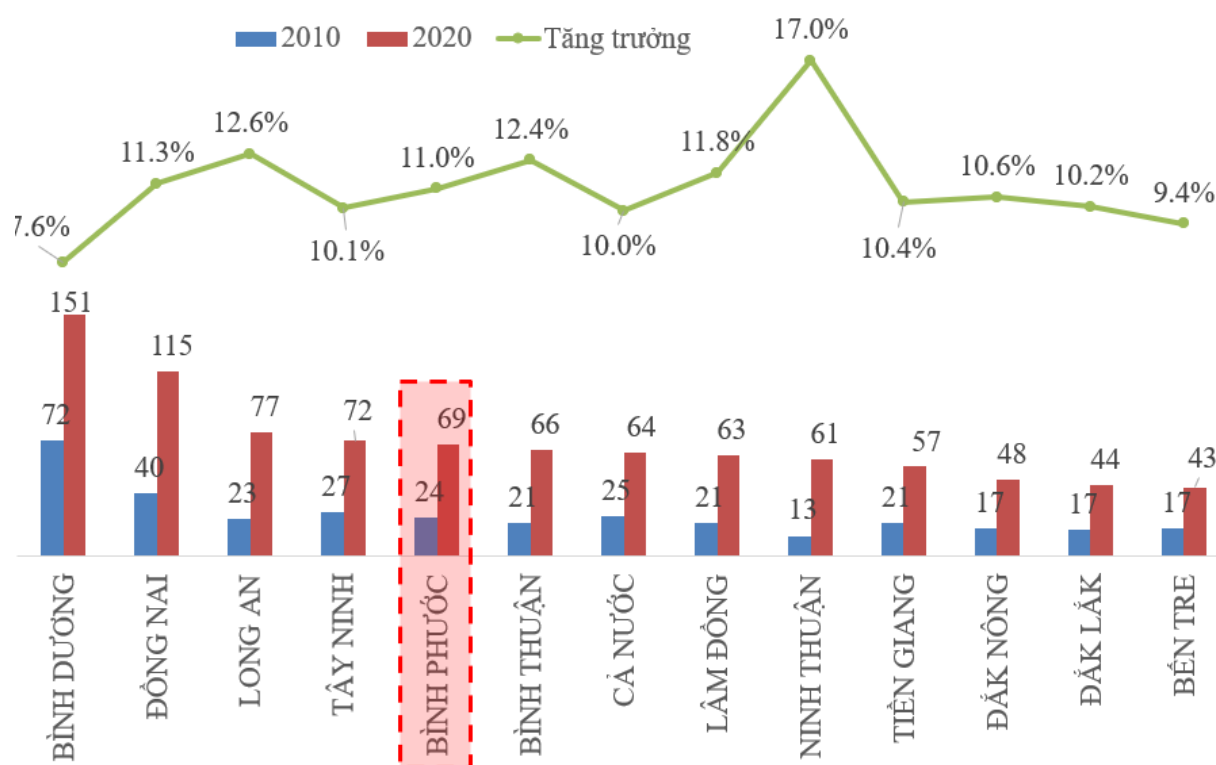
Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TP. Hồ Chí Minh đang được lan tỏa và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi kết nối cửa ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng hơn. Hơn thế, trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong mấy thập niên tới, vùng ĐBSCL và một phần đáng kể của Đông Nam Bộ sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, trong khi Bình Phước ở vị trí ít bị tác động nên có điều kiện phát triển. Đây là điểm chiến lược phát triển quan trọng của Bình Phước trong 10-30 năm tới.

Như vậy, nhìn về tương lai, Bình Phước có vị trí mang tính chiến lược với các điều kiện thuận lợi ngày càng gia tăng cho sự phát triển của tỉnh và cả vùng.

2. Về phát triển kinh tế

Về GRDP. GRDP/người của Bình Phước vào năm 2020 là 69,3 triệu đồng, bằng 1,07 lần cả nước (64,4 triệu đồng). Hai con số vào năm 2010 là 24,3 triệu đồng và 24,8 triệu đồng. Như vậy, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước cao hơn tốc độ tăng của cả nước một chút. Năm 2010, GRDP danh nghĩa/người của Bình Phước xếp thứ tư trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh. Đến năm 2020, vị trí của Bình Phước xếp thứ năm, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tây Ninh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước đúng bằng mức tăng bình quân chung trong khu vực (11%, danh nghĩa). Như vậy Long An đã vượt cả Bình Phước và Tây Ninh khi đã bắt đầu phát huy được lợi thế trong một thập niên qua.

Hình 70. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020

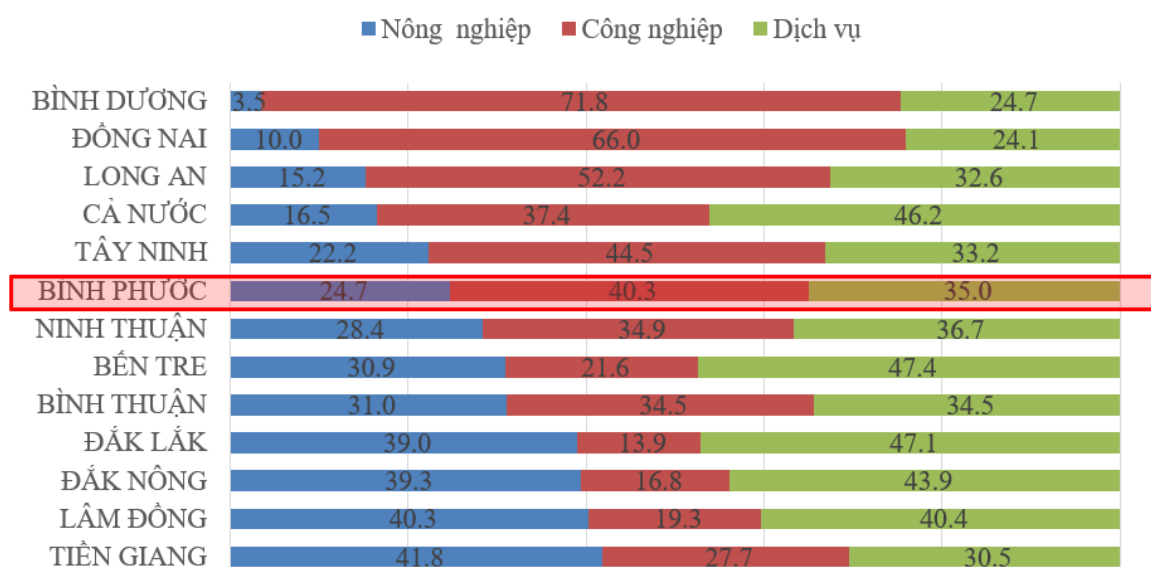


Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Về cơ cấu kinh tế. Sự phát triển của một địa phương tỷ lệ nghịch với tỷ phần nông nghiệp trong GRDP. Bình Phước cùng với Tây Ninh và Ninh Thuận ở nhóm có mức độ phát triển thứ ba với tỷ phần nông nghiệp dưới 30%. Nhóm thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai có tỷ phần nông nghiệp trong GRDP từ 10% trở xuống. Nhóm thứ hai là Long An có tỷ phần GRDP dưới 20%. Các địa phương còn lại đang có tỷ phần nông nghiệp khá cao. Tỷ phần GRDP và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thập niên qua cùng với các tín hiệu khác cho thấy, Bình Phước đang thuộc làn sóng lan tỏa và tăng trưởng thứ tư.

Về các ngành kinh tế. Bình Phước có lợi thế về một số cây công nghiệp chủ lực, cụ thể là cao su và điều. Diện tích cao su của Bình Phước lớn nhất cả nước và Bình Phước là thủ phủ của cây điều. Tuy nhiên, sự phát triển của các loại cây công nghiệp này đã tới hạn và trên đà đi xuống do sự cạnh tranh của cao su nhân tạo và điều nhập khẩu như đã phân tích ở trên. Bình Phước có thể phát huy được lợi thế với các loại cây công nghiệp chủ lực nếu có thể chế biến sâu và leo lên các bậc thang giá trị gia tăng cao hơn. Thêm vào đó, lợi thế của Bình Phước trong việc chuyển đổi từ việc trồng cao su và điều sang các hoạt động kinh tế khác như trồng cây ăn trái, chăn nuôi và sản xuất công nghiệp. Đây có thể xem là tiềm năng lớn nhất của Bình Phước để trở thành nhóm địa phương thuộc làn sóng tăng trưởng thứ tư trong vùng kinh tế động lực phía nam

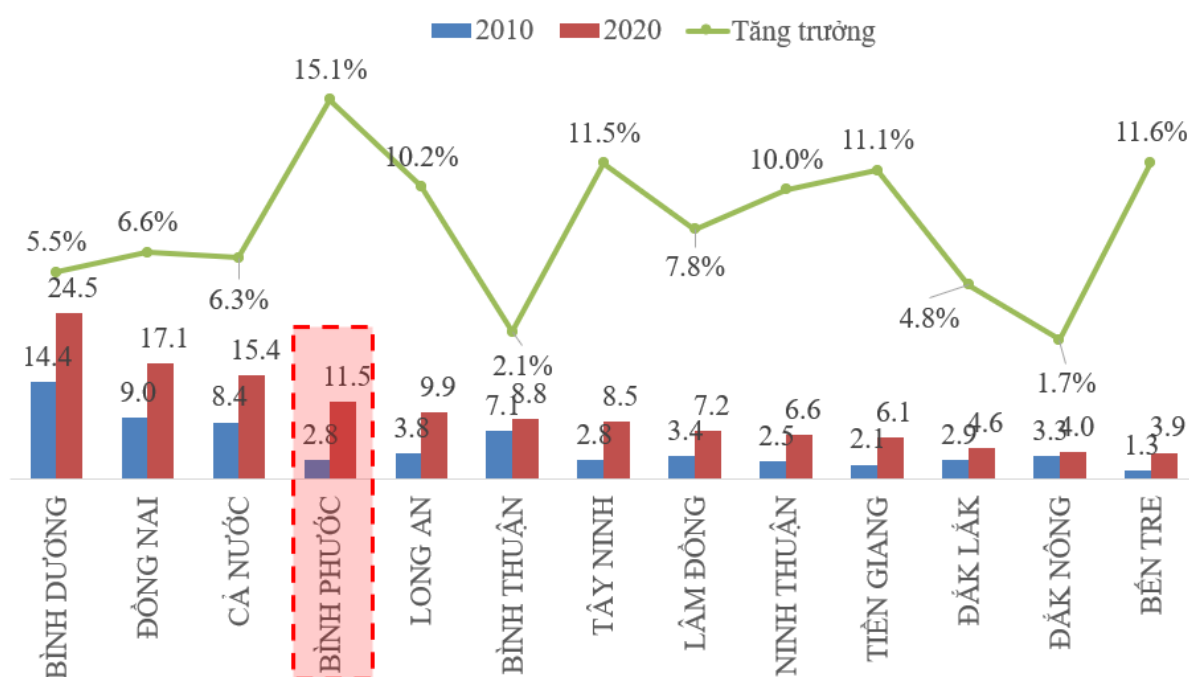
Hình 71. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Về thu ngân sách. So với các địa phương trong nhóm so sánh, giai đoạn 2010-2020, Bình Phước có tốc độ tăng trưởng số thu ngân sách hàng năm cao nhất và vượt trội so với các địa phương còn lại. Kết quả về quy mô ngân sách và số thu ngân sách bình quân/người của Bình Phước đã có sự cải thiện đáng kể sau 10 năm. Do vậy, từ vị trí thứ 9 về thu ngân sách/người vào năm 2010, Bình Phước đã lên vị trí thứ ba vào năm 2020 chỉ sau Bình Dương và Đồng Nai, hai địa phương có mức độ phát triển cao nhất trong nhóm so sánh.

Hình 72. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

3. Về văn hóa - xã hội

Bình Phước như một Việt Nam thu nhỏ, nổi bật là sự đa dạng về mặt văn hóa của nhiều dân tộc anh em. Tính đa dạng vừa là ưu điểm, vừa là thách thức cho phát triển của tỉnh Bình Phước. Sự phong phú về văn hóa có thể giúp cho những lao động di cư đến Bình Phước có thể dễ dàng thích nghi, ổn định cuộc sống. Đồng thời đa dạng văn hóa còn là nguồn tài nguyên bản địa đầy tiềm năng được phát huy trong kinh tế du lịch và kinh tế di sản. Sự thách thức là sự không đồng nhất trong hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, làm cho việc phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

4. Về quốc phòng - an ninh

Bình Phước có vị trí về an ninh quốc phòng hết sức quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, khu vực tiếp giáp với Tây Nguyên và cả nước. Bình Phước là nơi kết nối hay ngã ba của vùng kinh tế năng động và quan trọng nhất cả nước, khu vực trọng yếu mang tính chiến lược về an ninh quốc phòng của Tây Nguyên và tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Trong đó, vị trí và các quan hệ với Campuchia có ý nghĩa hết sức quan trọng cho sự ổn định của Việt Nam. Do vậy, quốc phòng – an ninh là một vấn đề trọng yếu và là một quan tâm đặc biệt trong công tác quy hoạch nói riêng, phát triển kinh tế xã hội nói chung của Bình Phước.

II. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

1. Các yếu tố quốc tế

Thế giới đang trải qua một thời kỳ biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên... diễn ra dưới những hình thức mới, gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v.. diễn biến nghiêm trọng.

Dự báo, bối cảnh thế giới giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thay đổi nhanh; tình hình địa chính trị, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, rủi ro cao. Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo, nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố tiếp tục gia tăng. Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc nhằm tranh giành ảnh hưởng tiếp tục diễn ra gay gắt. Nguy cơ phân cực, phân mảnh quốc tế ngày càng rõ nét, đặt các nước nhỏ đứng trước nhiều rủi ro, phải lựa chọn. Các nước lớn có xu hướng gia tăng các lệnh trừng phạt, đặt thế giới trong trạng thái căng thẳng, khó lường. Xung đột thương mại, chiến tranh thương mại tiếp diễn ở mức độ cao hơn, dưới nhiều hình thức, bảo hộ thương mại ngày càng tăng. Các yếu tố nguy và cơ liên tục xuất hiện đan xen, khó lường. Chiến tranh Nga – Ukraine gây ra những ảnh hưởng

hết sức tiêu cực cho sự phát triển và ổn định toàn cầu. CMCN 4.0 với những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. Chuỗi giá trị toàn cầu, dòng chảy thương mại có sự dịch chuyển mạnh trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số và kinh tế chia sẻ phát triển nhanh chóng. Tăng cường cạnh tranh đô thị và hình thành các đô thị thông minh trở thành xu thế tất yếu. Vấn đề quản trị, quản lý, nội dung và phương thức quản trị trong bối cảnh mới cần có sự thích nghi phù hợp. Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường và tài nguyên tăng lên. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Bối cảnh quốc tế đó có thể tác động lâu dài đối với Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng.

2. Tác động của bối cảnh trong nước và khu vực

2.1. Tác động từ bối cảnh trong nước

Giai đoạn 2010-2020, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được một số thành tựu, tạo nền tảng quan trọng để bước vào thời kỳ mới 2021-2030. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế giai đoạn tới cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức¹⁶.

Thứ nhất, các cơ hội và thách thức từ hội nhập quốc tế và việc tham gia các hiệp định thương mại tự do: Trong những năm tới, Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa hai nước; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới biến động nhanh, Việt Nam vẫn có được nhiều điều kiện thuận lợi. Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định. Uy tín quốc tế được củng cố. Môi trường đầu tư, kinh doanh vẫn được cải thiện. Việt Nam đã và đang chứng minh là điểm đến đáng tin cậy trong trung và dài hạn. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP và EVFTA) đang bước vào giai đoạn cắt giảm thuế sâu giúp Việt Nam có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị

¹⁶ 9 thách thức lớn đã được Thủ tướng Chính phủ nêu rõ tại Lễ kỉ niệm 75 năm ngành Kế hoạch (31/12/2020): (1) Bối cảnh thế giới tiếp tục tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, nhất là tác động của đại dịch Covid-19 và những căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, đối tác. (2) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển có thể đuổi kịp các nước giàu nhưng cũng đi kèm nhiều thách thức có thể bị bỏ lại phía sau hoặc lệ thuộc nhiều hơn và các nước giàu. (3) Thế và lực của nước ta mặc dù đã lớn mạnh hơn trước rất nhiều, nhưng nền kinh tế vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, còn nhiều vướng mắc, nút thắt phát triển vẫn chưa được thực sự giải quyết, khơi thông. (4) Nguy cơ tụt hậu, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn hiện hữu, nhất là một số nhóm yếu tố về năng lực sản xuất và nhóm những người yếu thế còn dễ bị tổn thương trước những biến động kinh tế thế giới, trong nước. (5) Cạnh tranh giữa các đô thị trong khu vực, kể cả ở trong nước, ngày càng lớn, nhất là trong việc trở thành các trung tâm giao dịch, trung tâm tài chính, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. (6) Nhiều vấn đề văn hóa, xã hội, an ninh, nhất là an ninh phi truyền thống, an ninh mạng nổi lên, có thể dẫn đến những khó khăn, thách thức lớn hơn dự báo. (7) Chênh lệch giàu nghèo có xu hướng tăng lên, cả theo vùng miền và giữa các nhóm dân cư, cùng với sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu và giới siêu giàu. (8) Vấn đề nhân khẩu học, già hóa dân số với tốc độ nhanh chóng, tạo áp lực lớn lên hệ thống an sinh xã hội. (9) Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường và tài nguyên ngày càng tăng lên, nhất là trong bối cảnh Việt Nam được dự báo là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

toàn cầu, trở thành mắt xích trong dây chuyền sản xuất thế giới. CPTPP, EVFTA và RCEP có thể tạo thêm sức hút đối với nhà đầu tư nước ngoài, trong đó cơ hội đối với khu vực Đông Nam Bộ là rất lớn. Bên cạnh đó, vị trí chiến lược thuận lợi, nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển năng động nhất thế giới, Việt Nam có điều kiện nâng tầm ảnh hưởng và đón nhận nhiều cơ hội phát triển trong bối cảnh các nước lớn gia tăng cạnh tranh chiến lược.

Thứ hai, tác động từ các yếu tố kinh tế nội tại và quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035, trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao, với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Chất lượng tăng trưởng cũng đang dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm thiểu các rủi ro về nợ công. Doanh nghiệp tư nhân có cơ hội tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành có hàm lượng tri thức cao. Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,... Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. công nghiệp hỗ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Bình Phước cần lưu ý các xu hướng này, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

Thứ ba, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, thay vì bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì

Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ siết chặt kỷ luật, kỷ cương.

Thứ tư, sự phát triển của tầng lớp trung lưu và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở Việt Nam cũng mang lại thêm một cơ hội lớn. Việt Nam là quốc gia có trên 90 triệu dân, đứng thứ 14 trên thế giới về số dân. Nền kinh tế với quy mô 200 tỷ USD hiện nay sẽ đạt khoảng gần một nghìn tỷ USD vào năm 2035 và trên nửa số dân dự kiến sẽ thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu với mức tiêu dùng 15 USD/ngày hoặc cao hơn (tính theo sức mua tương đương bằng USD năm 2011), so với con số dưới 10% hiện nay. Điều này khiến cho thị trường trong nước cũng có tiềm năng trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng nội sinh.

Thứ năm, cơ cấu dân số dự báo biến động rất mạnh. Trong hai thập niên vừa qua, Việt Nam đã được hưởng “lợi thế từ cơ cấu dân số vàng” - tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao đã giúp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu “dân số vàng” vẫn tiếp tục trong giai đoạn tới, nhưng lợi thế dân số vàng đang mất dần do bước vào thời kỳ già hóa tương đối nhanh. Có ba hệ quả từ sự biến động dân số này. Thứ nhất, dân số trong độ tuổi lao động giảm xuống có nghĩa là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng thu nhập đầu người sẽ yếu đi, khiến cho tăng cường đầu tư chiều sâu cho vốn con người và các nhân tố đẩy mạnh tăng trưởng năng suất khác càng trở nên thiết yếu hơn nếu muốn duy trì bền vững tăng trưởng cao. Thứ hai, các gánh nặng về chi hưu trí và hệ thống y tế sẽ là những thách thức nghiêm trọng đối với ngân sách nhà nước. Thứ ba, cơ chế, thể chế để đảm bảo chăm sóc người cao tuổi sẽ nhanh chóng trở thành một vấn đề lớn cần quan tâm.

2.2. Tác động từ các yếu tố phát triển trong khu vực

Vùng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 8 tỉnh, thành phố: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang với TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân, có tổng diện tích 30.404 km², bán kính ảnh hưởng từ 150-200 km; Là vùng phát triển năng động hàng đầu cả nước. Theo đó, Bình Phước có điều kiện nhất định để phát triển kinh tế.

Bình Phước nằm trọn trong vùng phát triển phía Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh (bao gồm các huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên (tỉnh Bình Dương) và toàn bộ tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước). Trong đó, Chơn Thành (Bình Phước) được xác định là trung tâm cực phát triển trọng điểm phía Bắc của vùng. Với lợi thế về mật độ dân cư thấp, quỹ đất rộng, diện tích đất nông nghiệp cao, tiếp giáp với các tỉnh có mật độ dân số cao, kinh tế phát triển mạnh như Bình Dương, Bình Phước có cơ hội nâng cao năng lực phát triển. Vị thế của Bình Phước sẽ có nhiều thay đổi về cơ hội kêu gọi đầu tư, sự kết hợp, hỗ trợ các chức năng phát triển trong vùng tổng thể TP. Hồ Chí Minh.

Thực tế phát triển các đô thị trong vùng TP. Hồ Chí Minh thời gian qua cho thấy, các đô thị như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tân An,... đang

dần trở thành những cực tăng trưởng độc lập, rất năng động, có thể đối trọng với TP. Hồ Chí Minh. Vốn đầu tư nước ngoài vào Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu có xu hướng tăng nhanh và cao hơn TP. Hồ Chí Minh. Tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng của khu vực này tăng nhanh trong khi TP. Hồ Chí Minh có dấu hiệu tăng chậm hơn. Sự phát triển nhanh, mạnh của các đô thị ngoài TP. Hồ Chí Minh có thể tạo sức lan tỏa cho các địa phương khác như Bình Phước. Tuy nhiên, bối cảnh đó cũng mang lại nhiều thách thức trong phát triển đối với Bình Phước vốn có lợi thế so sánh ít thuận lợi hơn so với nhiều địa phương trong vùng.

Với các trục hành lang chiến lược, như: quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh, Bình Phước còn là đầu mối giao thông kết nối các tỉnh Đông Nam bộ với Tây Nguyên và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Một lợi thế khác là tỉnh đang sở hữu quỹ đất lớn, độ phì nhiêu cao, thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp.

2.3. Các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Như đã phân tích ở trên, Bình Phước đang thuộc làn sóng phát triển thứ tư của vùng Đông Nam Bộ với một số đặc điểm thuận lợi sau. Thứ nhất, Tỉnh có diện tích đất rộng, bằng phẳng thuận lợi cho việc chuyển đổi sang đất công nghiệp, thương mại và dịch vụ gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thứ hai, với hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông được xây dựng ngày một đồng bộ hơn sẽ là lợi thế cho sự phát triển. Thứ ba, vị trí cao trong vùng chịu tác động ảnh hưởng của nước biển dâng và biến đổi khí hậu sẽ đem lại lợi thế cho sự phát triển của Tỉnh. Tuy nhiên, Bình Phước cũng đang đối mặt với những bất lợi ở cả ba lĩnh vực gồm: các cơ chế chính sách cho sự phát triển, phát triển đồng bộ các kết cấu hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu; và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đổi mới sáng tạo.

III. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Nguy cơ

Bình Phước là địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước. Trong các tháng mùa khô (từ tháng I đến tháng IV), lượng mưa chỉ đạt trung bình 13% tổng lượng mưa hàng năm, có những thời điểm không có mưa (như mùa khô 2019, các xã Đăng Hà, Đắk Nhau, Phú Sơn của huyện Bù Đăng; Lộc Thành, Lộc Khánh của huyện Lộc Ninh và một số xã của huyện Đồng Phú). Kèm theo đó, nước trên các hồ đập thấp hơn mức dâng bình thường, kể cả các công trình thủy điện, thủy lợi đầu mối như Hồ Thác Mơ.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu cũng gây ra những hiện tượng tiêu cực khiến chu kỳ mưa, lũ lụt cục bộ và chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm thay đổi.

2. Tác động

2.1. Tác động và ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu đối với sự phát triển của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020.

Các loại hình thiên tai phổ biến của tỉnh Bình Phước trong thời gian qua chủ yếu là hạn hán; lũ và lũ quét; sạt lở đất; giông sét và tố lốc. Tuy nhiên, hạn hán được đánh giá là loại hình thiên tai phổ biến và gây thiệt hại lớn nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong giai đoạn 2011 - 2020, có 03 đợt hạn hán trên diện rộng ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống và việc sản xuất của người dân địa phương, cụ thể:

- Mùa khô 2014-2015, hạn hán dài ngày đã khiến 15.064 ha diện tích cây trồng thiếu nước làm mất mùa và giảm năng suất, chiếm đến 30% diện tích SXNN cần tưới trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, hạn hán còn làm 862 ha ao nuôi thủy sản bị cạn và thiếu nước; 7% dân số của tỉnh bị thiếu nước sinh hoạt.

- Mùa khô 2015-2016, hạn hán đã ảnh hưởng đến 28.829 ha SXNN, trong đó có 1.691 ha lúa, 428 ha rau màu, 1.081 ha cây hàng năm và 25.576 ha cây công nghiệp dài ngày (hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả...), phần lớn bị giảm năng suất và mất trắng. Bên cạnh đó, toàn tỉnh cũng có 26.190 hộ dân thiếu nước sinh hoạt, 588 ao cá bị ảnh hưởng xấu, 1.000 gia súc gây yếu do thiếu nước uống, gần 13 ha rừng bị cháy... Tổng thiệt hại được tỉnh đánh giá là khoảng 500 tỷ đồng (thời giá 2016).

- Mùa khô 2019-2020, hạn hán lại xảy ra nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh, với 9/11 huyện, thị xã, thành phố bị thiếu nước SXNN và sinh hoạt (742,2 ha SXNN bị ảnh hưởng và 5.171 người bị thiếu nước sinh hoạt).

Về lũ và lũ quét: Lũ lớn và lũ quét trên các sông suối nhỏ chủ yếu gây thiệt hại cho lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, gia súc, gia cầm, một số hạ tầng giao thông như mặt đường và cầu cống, hạ tầng thủy lợi như cống, đập, kênh, mương... Theo thống kê của tỉnh, lũ lớn năm 2000 gây thiệt hại cho tỉnh với 736 ha diện tích SXNN, trong đó 711 ha cây hàng năm và 25 ha cây lâu năm; 536 căn nhà bị ngập; 3 người chết; 24 km kênh bị sạt lở, tổng thiệt hại tại thời điểm năm 2000 là 3,3 tỷ đồng.

Về sạt lở đất: Do mưa lớn trên nền đất bazan bở r rời, nên khiến tỉnh Bình Phước cũng thường xảy ra sạt lở, như huyện Bù Đăng ở xã Đoàn Kết và Thị trấn Đức Phong (dọc hai bên bờ suối Đắc Woa), xã Đăng Hà (dọc bờ sông Đồng Nai), khu vực đã xảy ra sạt lở và có nguy cơ sạt lở là tuyến đường Sao Bọng - Đăng Hà (Bình Phước đi Lâm Đồng), đoạn km16+000 đến km 21+000. Ngoài ra, sạt lở dọc sông Đắc Huyt (đầu nguồn hồ Thủy điện Cần Đơn) thuộc xã Bù Gia Mập, Đắc O (huyện Bù Gia Mập) và xã Phước Thiện (huyện Bù Đốp), đe dọa sự ổn định lòng hồ do xả lũ, nên một số đoạn 2 bên bờ sông Bé cũng thỉnh thoảng bị sạt lở.

Khu vực sạt lở bờ sông chủ yếu do khai thác cát như: xã Đăng Hà huyện Bù Đăng (dọc bờ sông Đồng Nai), xã Tân Hiệp huyện Hớn Quản (dọc theo sông Sài Gòn)

Về giông sét và tố lốc: Hàng năm, giông sét và tố lốc thường xuất hiện vào mùa mưa, đặc biệt 2-3 tháng đầu mùa, từ tháng 4 đến tháng 6, và năm nào cũng đều ít nhiều gây thiệt hại, làm gãy đổ hàng chục cột điện và cột ăng ten, phá hủy hàng chục ha hoa màu, quật ngã hàng nghìn cây cao su, cây ăn trái và cây trồng lâu năm, tốc mái và làm sập hàng chục căn nhà dân, trường học, công sở...Giông sét cũng đã gây thiệt hại về người. Tổng thiệt hại trung bình do giông lốc mỗi năm lên đến hàng chục tỷ đồng.

Năm 2018, giông lốc ngay vào đầu năm (tháng 2) đã xảy ra tại xã Phước Sơn (huyện Bu Đốp), gây thiệt hại cho 1,6 ha điều đang đậu trái và chuẩn bị thu hoạch (khoảng 140 cây), 100 cây cao su 10-12 năm tuổi.

Năm 2020, các trận giông lốc đã xảy ra vào ngày 24/4 tại xã Phước Tân (huyện Phú Riềng) và vào ngày 26/4 tại xã Đức Hạnh (huyện Bu Gia Mập), cũng đã gây nhiều thiệt hại cho 2 địa phương này.

2.2. Đánh giá tác động đến các ngành lĩnh vực

2.2.1. Tác động đến ngành nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, nguồn nước, chế độ thủy văn, ... nên sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu. Các hiện tượng hạn hán, thiếu nước và thời tiết cực đoan tác động tiêu cực đến sự phân bố và năng suất cây trồng (cây ăn trái, lúa, ngô, mì,...). Đặc biệt, bất thường trong chu kỳ mưa và chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm làm giảm năng suất 2 cây công nghiệp chủ lực của tỉnh là cây điều và cao su.

2.2.2. Tác động đến ngành công nghiệp

Nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến (điều và cao su) bị sụt giảm có thể gây sức ép đến việc phát triển và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Trái đất nóng lên làm tăng tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp, giảm hiệu quả sản xuất và sản lượng của các nhà máy điện. Bên cạnh đó, nhiệt độ tăng cũng khiến tiêu thụ điện trong sinh hoạt gia tăng đáng kể. Mưa bão bất thường tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải và phân phối điện; gia tăng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa công trình năng lượng. Hạn hán cũng ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh.

2.2.3. Tác động đến lĩnh vực lao động và xã hội

Biến đổi khí hậu tác động đến lao động, làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh, rủi ro hơn, giảm tiềm năng tạo việc làm khu vực nông thôn, tăng áp lực di cư của địa phương.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến nguồn lực sinh kế hộ gia đình, gây khó khăn cho các nỗ lực giảm nghèo và làm tăng số lượng đối tượng nhận trợ giúp xã hội trong ngắn và dài hạn.

2.2.4. Tác động đến hạ tầng kỹ thuật

Hạn hán, thiếu nước gây thách thức cho nguồn cung của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh. Hiện tượng lũ cục bộ tại 1 số địa phương gây hư hỏng và làm giảm thời gian khai thác của các công trình hạ tầng kỹ thuật nói chung và công trình giao thông nói riêng.

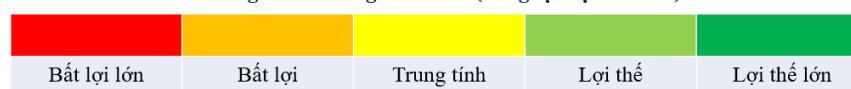
IV. Đánh giá các nền tảng phát triển của Bình Phước theo khung phân tích ba lớp

1. Khung phân tích ba lớp

Hình 73. Khung phân tích ba lớp



Thang mẫu đánh giá sức hút (năng lực cạnh tranh)



Nguồn: FSPPM hiệu chỉnh từ mô hình của Porter

Báo cáo quy hoạch sử dụng khung phân tích ba lớp của Michael Porter với các yếu tố và cách tiếp cận linh hoạt, áp dụng ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương, cụm ngành hay từng tổ chức, doanh nghiệp. Khung phân tích đã được Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright hiệu chỉnh cho phù hợp với cấp độ địa phương gồm chín câu phần chính trong ba lớp như Hình 73. Khung phân tích này rất phù hợp để tổng hợp tất cả các yếu tố được phân tích trong 26 nội dung thành phần của Quy hoạch này.

1.1. Các yếu tố sẵn có của địa phương

Lớp đầu tiên và ít thay đổi nhất hoặc thay đổi chậm, nhất là các yếu tố tự nhiên gồm tài nguyên tự nhiên, vị trí địa lý và quy mô địa phương. Những yếu tố vừa có lợi, nhưng cũng có thể tạo ra bất lợi cho địa phương. Nếu quá dựa dẫm vào các lợi thế tự nhiên thì các động lực sáng tạo, vượt khó có thể bị thui chột rất nhiều.

Tài nguyên địa phương bao gồm tất cả các loại tài nguyên. Tuy nhiên, do giới hạn về mặt thông tin dữ liệu và mức độ quan trọng nên tài nguyên tự nhiên được sử dụng trong Báo cáo này bao gồm, đất (quan trọng nhất), nước và môi trường.

Vị trí địa lý được đo bằng khoảng cách đến các trung tâm thị trường hay đầu mối trung chuyển. Báo cáo này sử dụng khoảng cách đến TP. Hồ Chí Minh. Đối với các địa phương trong nhóm so sánh, đường bộ đóng vai trò quan trọng nhất. Do vậy, khoảng cách (đo bằng thời gian di chuyển bằng xe ô tô) từ bưu điện trung tâm của các địa phương đến bưu điện trung tâm TP. Hồ Chí Minh được sử dụng làm thước đo.

Quy mô địa phương chính là nền kinh tế của địa phương và quy mô thị trường tiêu thụ. Đối với báo cáo này, các tiêu chí đo lường quy mô địa phương gồm: tổng dân số, tổng GRDP và số thu ngân sách trên địa bàn.

1.2. Nền tảng phát triển từ chính quyền

Nhóm này do chính quyền có vai trò quyết định gồm có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách. Cụ thể từng cấu phần như sau:

Hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông, điện và năng lượng, cấp và thoát nước (bao gồm cả hệ thống thủy lợi), viễn thông, khu công nghiệp và đô thị.

Hạ tầng xã hội gồm: giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân, an sinh xã hội, các nền tảng văn hóa (các yếu tố tác động đến năng suất lao động và chất lượng sống của người dân), khoa học công nghệ và an ninh quốc phòng.

Hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách được đo bằng quy mô chi ngân sách và tính tự chủ ngân sách (thu ngân sách), năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả hành chính cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR-Index).

1.3. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp

Lớp trên cùng, chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vi mô, được cấu thành từ chất lượng môi trường kinh doanh, trình độ phát triển của cụm ngành, và độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty. Nhóm này mô tả cách thức hoạt động và sự liên kết hay mối liên hệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty, thể hiện ở bản thân từng doanh nghiệp cũng như cả cụm ngành.

Môi trường kinh doanh được sử dụng trong báo cáo này chính là xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Trình độ phát triển cụm ngành được đo bằng tính chất tinh vi và phức tạp của các cụm ngành và quy mô của chúng. Đây là vấn đề rất khó đo. Do vậy, trong Báo cáo này sử dụng các tiêu chí tương đương gồm: số doanh nghiệp, số lao động trong doanh nghiệp, vốn FDI đăng ký và doanh thu của các doanh nghiệp.

Chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây là chỉ số khó đo lường do vậy, Báo cáo này sử dụng các chỉ tiêu tương đương gồm doanh thu của doanh nghiệp, số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh và thu nhập bình quân của lao động.

1.4. Thang mẫu đánh giá sức hút của các địa phương

Sức hút hay năng lực cạnh tranh của các địa phương được xác định một cách tương đối trong nhóm so sánh gồm: lợi thế lớn, lợi thế, trung tính, bất lợi và bất lợi lớn. Đây là một thang đo likert 5 điểm thông thường với lợi thế lớn là 5 và bất lợi lớn là 1. Việc sử dụng thang điểm này để có thể đánh giá vị trí của từng địa phương trong nhóm so sánh. Do vậy, luôn có địa phương có lợi thế lớn (tốt nhất) và địa phương bất lợi lớn (kém nhất) trong nhóm so sánh.

Khung phân tích ba lớp này sẽ được sử dụng để đánh giá sức hút của Bình Phước trong một thập niên qua với điểm dừng là năm 2020 và sự thay đổi trong giai đoạn 2010-2020.

2. Các yếu tố có sẵn của địa phương

2.1. Vị trí địa lý

Như thể hiện trong Bảng 58, lấy TP. Hồ Chí Minh làm trung tâm, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Tiền Giang có lợi thế; Bến Tre, Bình Phước, và Tây Ninh trung tính; Bình Thuận bất lợi; và Đắk Nông, Ninh Thuận, Lâm Đồng và Đắk Lắk bất lợi lớn.

Bảng 58. Kết nối từ các địa phương đến TP. Hồ Chí Minh (bưu điện trung tâm)

Tỉnh	Khoảng cách (km)	Thời gian đi bằng ô-tô
Bình Dương	30	45'
Đồng Nai	29	48'
Long An	46	1h13'
Tiền Giang	72	1h37'
Bến Tre	87	1h58'
Bình Phước	102	2h40'
Tây Ninh	97	2h47'
Bình Thuận	184	3h37'
Đắk Nông	221	5h1'
Lâm Đồng	298	5h57'
Ninh Thuận	330	6h9'
Đắk Lắk	327	7h8'

Nguồn: Các tác giả lấy từ Google Map ngày 21/7/2021

Về vị trí, Bình Phước có thể lựa chọn phát triển hướng về vùng Tây Nguyên, hướng sang Lâm Đồng, Đồng Nai và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, phát triển về phía Tây gắn với kinh tế cửa khẩu trong tam giác phát triển Việt Nam – Lào –

Campuchia hay nhìn về thị trường trọng điểm tại TP. Hồ Chí Minh và hướng ra biển Đông đến với thị trường xuất khẩu quốc tế. Việc lựa chọn hướng ưu tiên phát triển và tập trung nguồn lực là quyết định có tính chiến lược.

Nhìn về phía Bắc, Tây Nguyên là vùng kinh tế kém phát triển do bất lợi về mặt vị trí địa lý, địa hình. Đây không thể là lựa chọn có thể tạo ra động lực cho tỉnh Bình Phước ở thời điểm hiện tại. Nếu có, Bình Phước chỉ nên làm tốt vai trò cầu nối giữa Tây Nguyên với vùng TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, kết nối giao thông là mục tiêu quan trọng nhất mà Bình Phước có thể làm, qua đó tìm kiếm sự ủng hộ và đồng hành của các tỉnh Tây Nguyên trong thuyết phục Trung ương.

Việc kết nối sang Lâm Đồng không khả quan bởi khu vực phát triển nhất của Lâm Đồng là TP. Đà Lạt với hoạt động du lịch nhưng kết nối với TP. Hồ Chí Minh qua hướng kết nối đường bộ khác. Mặt khác, giao thông kết nối giữa Bình Phước với các đồi chè xanh của Bảo Lộc cũng không thuận tiện.

Kết nối với Campuchia và phát triển kinh tế cửa khẩu luôn là lựa chọn được xem xét với hầu hết các địa phương có đường biên giới với các nước. Bình Phước có 258,9 km đường biên giới với 03 tỉnh của Campuchia và phần nào đóng vai trò là cửa khẩu cho vùng Tây Nguyên trong kết nối với Campuchia. Tuy vậy, kinh nghiệm từ phát triển kinh tế cửa khẩu tại các cửa khẩu chính ở phía Bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc - nơi có hoạt động kinh tế cửa khẩu nhộn nhịp hơn rất nhiều so với các cửa khẩu ở các tỉnh tiếp giáp với Lào, Campuchia - cho thấy, sự nhộn nhịp của các hoạt động kinh tế cửa khẩu không tương đồng với các đóng góp về việc làm, thu nhập và ngân sách với mô hình phát triển hiện tại. Hầu hết các hoạt động kinh tế cửa khẩu tại Việt Nam chủ yếu là “cho mượn đường xuất khẩu” mà không có sự gắn kết với các hoạt động kinh tế địa phương. Kinh tế địa phương chủ yếu là các dịch vụ kho bãi, lao động bốc vác, vận chuyển có tính thời vụ. Tại Bình Phước, Hoa Lư là KKT cửa khẩu quốc tế với quy hoạch lên đến 25.864 ha (cùng với 03 cửa khẩu và 01 lối mở khác) nhưng hoạt động giao thương và kinh tế tại cửa khẩu không đáng kể. Hiện tại có 73 nhà đầu tư đã được UBND Tỉnh thuận chủ trương giao đất (khoảng 2.200 ha, chưa đến 10% quy hoạch, trong đó riêng 03 nhà đầu tư hạ tầng đã chiếm 50% diện tích đất đã được thuận chủ trương giao đất), với 32 doanh nghiệp đi vào hoạt động nhưng phần lớn là hoạt động kho bãi và sơ chế nông sản theo mùa vụ. Nhiều doanh nghiệp hiện đang trong tình trạng đóng cửa và tạm ngưng hoạt động do giá nông sản đi xuống.

Hướng về TP. Hồ Chí Minh và tiến ra Biển Đông rõ ràng là định hướng phù hợp hơn cả. Bình Phước được xem là vùng phụ cận cấp 2 sau các tỉnh tiếp giáp trực tiếp với TP. Hồ Chí Minh như Bình Dương, Đồng Nai, BR-VT. Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn với dòng vốn quốc tế nhờ sự ổn định của vĩ mô và duy trì mức tăng trưởng cao liên tục, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang suy giảm và nhiều bất ổn đến từ căng thẳng trong quan hệ giữa các nước lớn. Vùng TP. Hồ Chí Minh đã quá tải, các tỉnh tiếp giáp như Bình Dương và Đồng Nai đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lựa chọn và sàng lọc các nhà đầu tư. Do vậy, xu hướng dòng vốn đầu tư tràn đến với Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang ngày càng rõ ràng hơn. Xu hướng dịch chuyển các hoạt động chăn nuôi ra khỏi khu

vực đô thị cũng mang đến cơ hội tiếp nhận cho Bình Phước nhờ vào vị trí kết nối, điều kiện thời tiết khá phù hợp và môi trường chăn nuôi còn trong lành. Tuy vậy, rủi ro là các vấn đề ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với truyền thống là cây điều và cây cao su hướng đến thị trường xuất khẩu, việc gắn kết với các hạ tầng cảng biển, sân bay tại TP. Hồ Chí Minh hay trong tương lai có thể là sân bay quốc tế Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải, thì việc hướng về phía Đông Nam và tiến ra biển Đông là lựa chọn khả thi nhất của Bình Phước.

Một tuyến đường cao tốc kết nối từ TP. Hồ Chí Minh đến vùng Tây Nguyên là mục tiêu quan trọng mà Bình Phước và các tỉnh trong vùng cần quan tâm và thuyết phục Trung ương sớm đầu tư. Bình Phước cũng có thể xem xét khả năng kết nối vào cụm cảng Long Thành, Cái Mép thông qua Đồng Nai (băng qua Vườn Nam Cát Tiên) với khoảng cách kết nối ước tính chỉ khoảng 146km. Về thứ tự ưu tiên thì trục cao tốc kết nối từ vùng Tây Nguyên đến TP. Hồ Chí Minh có ý nghĩa chiến lược.

Bên cạnh đó, với vị trí chuyển tiếp giữa vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, Bình Phước có nhiệt độ cao quanh năm, độ ẩm và nguồn ánh sáng dồi dào, rất thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là ở các vùng cao phía Tây và phía Bắc. Tuy nhiên, do thời tiết thay đổi thất thường, đặc biệt là vào mùa mưa, nên ảnh hưởng đáng kể đến năng suất của cây điều. Vùng phía Nam của tỉnh có địa hình và vị trí thuận lợi hơn trong kết nối với TP. Hồ Chí Minh để phát triển các hoạt động công nghiệp.

Như vậy, về vị trí địa lý hiện tại, Bình Phước ở nhóm trung tính và tích cực khi nhìn về dự thay đổi trong một thập niên qua và triển vọng cho giai đoạn 2021-2030. Đây là một điểm mạnh quan trọng của Bình Phước.

2.2. Tài nguyên tự nhiên

Đất đai là nguồn tài nguyên quan trọng nhất của các địa phương. Do vậy, phần này sẽ sử dụng đất đai làm tiêu chí so sánh chính. Phân tích đơn giản dựa trên các loại đất với trọng số đơn giản như Bảng 59.

Bảng 59. Xếp hạng tài nguyên đất của các địa phương

Tỉnh	Tổng thể	Tổng diện tích	SX nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chuyên dùng	Đất ở
Đắk Lắk	4.8	5.0	5.0	5.0	5.0	4.0
Lâm Đồng	4.0	5.0	4.0	5.0	3.0	3.0
Bình Thuận	3.8	4.0	4.0	4.0	5.0	2.0
Đồng Nai	3.5	3.0	3.0	3.0	4.0	4.5
Bình Phước	3.4	4.0	4.5	3.0	4.0	1.5
Long An	3.3	3.0	3.0	2.0	3.5	5.0

Tỉnh	Tổng thể	Tổng diện tích	SX nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chuyên dùng	Đất ở
Đắk Nông	3.1	4.0	4.0	3.5	3.0	1.0
Tây Ninh	2.7	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0
Bình Dương	2.6	2.0	2.0	2.0	3.5	3.5
Ninh Thuận	1.8	2.0	1.0	3.0	2.0	1.0
Tiền Giang	1.6	1.0	2.0	1.0	1.0	3.0
Bến Tre	1.3	1.0	1.5	1.0	1.0	2.0

Nguồn: Xếp hạng của các tác giả dựa vào số liệu thống kê của các địa phương

Về tổng diện tích, Đắk Lắk và Lâm Đồng có lợi thế lớn, Bình Thuận, Bình Phước, và Đắk Nông có lợi thế; Đồng Nai, Long An và Tây Ninh trung tính; Bình Dương và Ninh Thuận bất lợi; Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, Đắk Lắk có lợi thế lớn, Bình Phước, Lâm Đồng, Bình Thuận và Đắk Nông có lợi thế; Đồng Nai, Long An và Tây Ninh trung tính; Bình Dương và Long An bất lợi; và Bến Tre và Ninh Thuận bất lợi lớn.

Đất lâm nghiệp, Đắk Lắk và Lâm Đồng có lợi thế lớn, Bình Thuận và Đắk Nông có lợi thế; Đồng Nai, Bình Phước và Ninh Thuận trung tính; Tây Ninh, Long An và Bình Dương bất lợi; và Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Đất chuyên dùng, Đắk Lắk và Bình Thuận có lợi thế lớn; Đồng Nai và Bình Phước có lợi thế; Long An, Lâm Đồng, Bình Dương, Đắk Nông và Tây Ninh trung tính; Ninh Thuận bất lợi; và Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Xếp hạng tài nguyên đất đai tổng thể các địa phương như sau: Đắk Lắk có lợi thế lớn; Lâm Đồng và Bình Thuận có lợi thế; Đồng Nai, Bình Phước, Long An và Đắk Nông trung tính, Tây Ninh và Bình Dương bất lợi; Ninh Thuận, Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi trong 10 năm qua, việc sử dụng tài nguyên (đặt biệt là đất) của Bình Phước ở mức trung tính so với các địa phương trong nhóm so sánh. Nhìn về tiềm năng cho giai đoạn 2021-2030, Bình Phước có lợi thế về tài nguyên.

2.3. Quy mô địa phương

Quy mô địa phương là trung bình cộng của dân số, thu ngân sách và GRDP. Kết quả tổng hợp cho thấy, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Tiền Giang có lợi thế; Bình Phước, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Tây Ninh trung tính, Bến Tre bất lợi; và Đắk Nông và Ninh Thuận Bất lợi lớn.

Bảng 60. Xếp hạng quy mô địa phương

Địa phương	Tổng thể	Dân số	Thu ngân sách	GRDP
Bình Dương	5.0	5.0	5.0	5.0

Địa phương	Tổng thể	Dân số	Thu ngân sách	GRDP
Đồng Nai	5.0	5.0	5.0	5.0
Long An	3.8	4.0	3.5	4.0
Tiền Giang	3.5	4.0	3.0	3.5
Đắk Lắk	3.2	4.0	2.5	3.0
Bình Thuận	3.0	3.0	3.0	3.0
Lâm Đồng	2.8	3.0	2.5	3.0
Tây Ninh	2.8	2.5	3.0	3.0
Bình Phước	2.5	2.0	3.0	2.5
Bến Tre	2.2	3.0	2.0	1.5
Đắk Nông	1.0	1.0	1.0	1.0
Ninh Thuận	1.0	1.0	1.0	1.0

Nguồn: Xếp hạng của các tác giả dựa vào số liệu thống kê của các địa phương

Về quy mô dân số, Đồng Nai và Bình Dương có lợi thế lớn; Long An, Tiền Giang và Đắk Lắk có lợi thế; Bình Thuận, Lâm Đồng và Bến Tre trung tính; Tây Ninh và Bình Phước bất lợi, Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về thu ngân sách, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An có lợi thế; Tiền Giang, Tây Ninh, Bình Thuận và Bình Phước trung tính; Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bến Tre bất lợi; Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về GRDP, Đồng Nai và Bình Dương có lợi thế lớn; Long An, và Tiền Giang có lợi thế; Đắk Lắk, Bình Thuận, Lâm Đồng và Tây Ninh trung tính; Bình Phước và Bến Tre bất lợi, Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước có tốc độ tăng trưởng kinh tế và dân số ở mức trung tính so với các địa phương trong nhóm so sánh. Do vậy, mức độ cải thiện ở mục này là trung tính.

Tổng kết các yếu tố sẵn có của địa phương cho thấy Bình Phước có vị trí địa lý trung tính trong khả năng kết nối với TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, với sự quá tải và nhu cầu dịch chuyển các hoạt động sản xuất thâm dụng lao động ra các vùng phụ cận, thì Bình Phước là một điểm đến tiềm năng. Bình Phước không có nhiều tài nguyên thiên nhiên nổi bật để có thể tạo thành sức hút với nhà đầu tư ngoại trừ dư địa về quỹ đất phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, hạn chế nằm ở khả năng và nguồn lực để chuyển đổi, giải phóng mặt bằng. Trong khi đó, thị trường tiêu dùng nội tỉnh có quy mô nhỏ và sức mua thấp.

3. Nền tảng phát triển từ chính quyền

3.1. Hạ tầng xã hội

Hạ tầng văn hóa được dựa trên đặc điểm ổn định của dân số và quá trình phát triển và tính đa dạng của các đồng bào dân tộc. Trong nhóm so sánh, Lâm Đồng và Đắk Lắk có lợi thế lớn về các nền tảng văn hóa; Long An, Bến Tre, và Tây Ninh có lợi thế; Tiền Giang và Bình Phước trung tính; Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Nông và Đồng Nai bất lợi và Bình Dương bất lợi lớn cho chủ yếu là người nhập cư trong hơn hai thập niên gần đây.

Giáo dục được xếp hạng trên cơ sở cho điểm của các yếu tố gồm số giáo viên trên học sinh phổ thông, số sinh viên đại học và cao đẳng, và tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học so với số học sinh vào lớp 1 của 12 năm trước đó. Kết quả cho thấy Lâm Đồng, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Đắk Lắk và Long An có lợi thế; Bình Phước và Bình Thuận trung tính; Tiền Giang và Ninh Thuận bất lợi; và Bến Tre, Tây Ninh và Đắk Nông bất lợi lớn.

Y tế được xếp hạng từ các chỉ tiêu gồm: số giường bệnh, số bác sĩ, số giường bệnh trên dân số và số bác sĩ trên dân số. Kết quả, Đồng Nai và Đắk Lắk có lợi thế lớn; Bến Tre, Long An và Bình Thuận có lợi thế; Lâm Đồng và Ninh Thuận trung tính; Tiền Giang, Bình Phước và Bình Dương bất lợi; và Tây Ninh bất lợi lớn.

Bảng 61. Xếp hạng hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế và xã hội

Địa phương	Tổng thể	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Xã hội
Đồng Nai	3.8	3.5	4.8	2.0	5.0
Lâm Đồng	3.5	4.0	2.9	5.0	2.0
Đắk Lắk	3.4	3.0	4.6	5.0	1.0
Long An	3.4	3.0	3.5	4.0	3.0
Bình Dương	3.4	3.7	2.5	1.0	5.0
Bến Tre	2.9	1.8	3.8	4.0	2.0
Tây Ninh	2.9	1.7	1.8	4.0	4.0
Tiền Giang	2.8	2.3	2.8	3.0	3.0
Bình Phước	2.7	2.7	2.8	3.0	2.5
Bình Thuận	2.7	2.5	3.4	2.0	3.0
Ninh Thuận	2.1	2.2	3.3	2.0	1.0
Đắk Nông	1.9	1.7	2.8	2.0	1.0

Nguồn: Xếp hạng của các tác giả dựa vào số liệu thống kê của các địa phương

An sinh xã hội được dựa trên tỷ lệ nghèo đa chiều, càng thấp càng có lợi thế. Đồng Nai và Bình Dương có lợi thế lớn; Tây Ninh có lợi thế; Long An, Tiền Giang và Bình Thuận trung tính; Bình Phước, Lâm Đồng và Bến Tre bất lợi; Ninh Thuận, Đắk Lắk và Đắk Nông bất lợi lớn.

Xếp hạng tổng thể về hạ xã hội, Đồng Nai có lợi thế lớn; Lâm Đồng, Đắk Lắk, và Long An có lợi thế; Bình Dương, Bến Tre, Tây Ninh, Tiền Giang, Bình Phước và Bình Thuận trung tính; Ninh Thuận bất lợi và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đối với Bình Phước, tổng thể xếp hạng 9 trong nhóm so sánh. Trong đó, hạ tầng văn hóa hạng 6, hạ tầng giáo dục hạng 6, hạ tầng y tế hạng 8; và hạ tầng xã hội hạng 7. Như vậy vị trí của Bình Phước là rất khiêm tốn cho dù nằm trong nhóm trung tính. Về cơ bản, hạ tầng mềm của Bình Phước đáp ứng các nhu cầu và tương ứng với mức phát triển hiện tại. Tuy nhiên, để có thể trở thành điểm đến hấp dẫn thì còn rất nhiều việc phải làm.

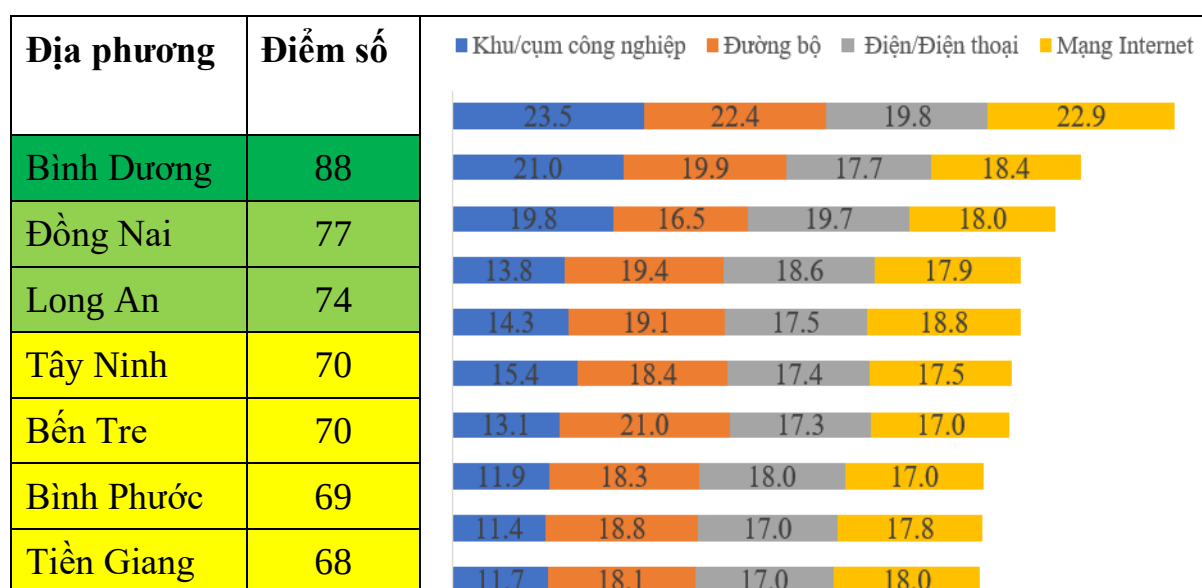
Đối với sự thay đổi hay cải thiện của hạ tầng xã hội trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

3.2. Hạ tầng kỹ thuật

Theo xếp hạng về chỉ số hạ tầng trong Báo cáo PCI năm 2020 gồm có giao thông, điện và khu công nghiệp, Bình Dương có lợi thế lớn; Đồng Nai và Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bến Tre, Bình Phước và Tiền Giang thuộc nhóm trung tính; Bình Thuận, Ninh Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Lâm Đồng và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đáng chú ý, khi so sánh với các địa phương khác, cơ sở hạ tầng của Bình Phước đang ở mức khá thấp. Trong xếp hạng PCI 2020, Bình Phước xếp hạng 26 cả nước. Trong nhóm so sánh, cơ sở hạ tầng của Bình Phước xếp thứ sáu. Tuy nhiên, về điểm số các địa phương trong nhóm so sánh không có sự khác biệt nhiều, trừ Bình Dương và Đồng Nai. Long An nhỉnh hơn, nhưng khoảng cách so với các địa phương khác và Bình Phước là không lớn.

Bảng 62. Xếp hạng về chỉ số hạ tầng kỹ thuật



Bình Thuận	65	
Ninh Thuận	65	
Đắk Lắk	65	
Lâm Đồng	64	
Đắk Nông	63	

Nguồn: Báo cáo PCI năm 2020

Tóm lại, về cơ bản hạ tầng kỹ thuật của Bình Phước là đáp ứng nhu cầu kinh tế hiện tại. Tuy nhiên, để cải thiện sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong thời gian tới, đầu tư cho hạ tầng giao thông kết nối (cả kết nối với TP. Hồ Chí Minh lẫn kết nối giữa các khu công nghiệp trên địa bàn) vẫn là ưu tiên hàng đầu, nếu không tình trạng quá tải sẽ xảy ra khi các hoạt động kinh tế phát triển. Điều tương tự cũng có thể xảy ra với hệ thống hạ tầng cứng khác.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

3.3. Hiệu quả của chính quyền và chất lượng của chính sách

Thu ngân sách, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Bình Phước và Long An có lợi thế; Tây Ninh và Bình Thuận trung tính; Lâm Đồng, Tiền Giang, Ninh Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Bến Tre và Đắk Nông bất lợi lớn.

Chi ngân sách bình quân đầu người, Đắk Nông và Lâm Đồng có lợi thế lớn; Bình Dương và Bình Phước có lợi thế; Long An, Tây Ninh, Đắk Lắk và Bình Thuận trung tính; Ninh Thuận bất lợi; và Bến Tre bất lợi lớn.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh ngoài việc đo lường môi trường kinh doanh cũng đo lường năng lực của chính quyền. Long An và Bình Dương có lợi thế lớn; Bến Tre có lợi thế; Đồng Nai, Lâm Đồng, và Tây Ninh trung tính; Ninh Thuận, Bình Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Tiền Giang, Bình Phước và Đắk Nông bất lợi lớn.

Bảng 63. Xếp hạng về hiệu quả và hiệu lực của chính quyền

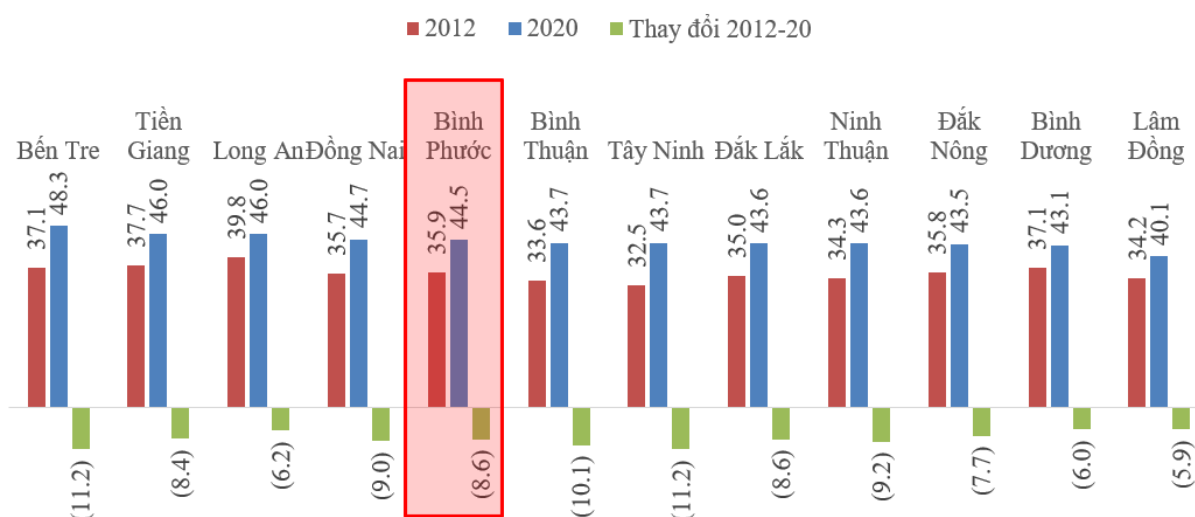
	Tổng	Thu NS	Chi NS	PCI	PAR-Index	PAPI
Long An	4.2	4.0	3.0	5.0	5.0	4.0
Bình Dương	4.2	5.0	4.0	5.0	5.0	2.0
Đồng Nai	3.6	5.0	3.0	3.0	4.0	3.0
Bình Phước	3.2	4.0	4.0	1.0	4.0	3.0
Lâm Đồng	3.1	2.5	5.0	3.0	4.0	1.0
Tây Ninh	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0

Bến Tre	2.8	1.0	1.0	4.0	3.0	5.0
Đắk Nông	2.4	1.0	5.0	1.0	3.0	2.0
Đắk Lắk	2.4	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0
Bình Thuận	2.4	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0
Tiền Giang	2.2	2.5	1.0	1.5	2.0	4.0
Ninh Thuận	1.9	2.5	2.0	2.0	1.0	2.0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu chính thức

Hiệu quả quản trị và điều hành địa phương (PAPI). Bến Tre có lợi thế lớn; Long An và Tiền Giang có lợi thế; Đồng Nai và Bình Phước trung tính; Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận và Ninh Thuận bất lợi; và Lâm Đồng bất lợi lớn.

Hình 74. Chỉ số PAPI 2020



Nguồn: Số liệu PAPI

Bình Phước xếp thứ 42 về chỉ số PAPI năm 2020, được đánh giá vào nhóm trung bình của cả nước. Qua thời gian, hiệu quả quản trị và điều hành tại địa phương đã giảm đáng kể từ xếp hạng 25 vào năm 2012 (năm đầu tiên có PAPI). Tuy nhiên, so với 12 địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 vào cả năm 2012 và 2020. Vào năm 2020, so sánh với các địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 sau Bến Tre, Tiền Giang, Long An và Đồng Nai. Cao hơn các địa phương còn lại.

Một cách tổng quan, Bình Phước cần cải thiện các vấn đề liên quan đến quản trị môi trường, quy hoạch đất đai, tham nhũng và tạo cơ hội cho người dân tham gia vào các chính sách có liên quan để tạo sự đồng thuận và ủng hộ.

Hiệu quả cải cách hành chính (PAR-Index). Long An và Bình Dương cũng có lợi thế lớn; Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng và Tây Ninh có lợi thế; Bến Tre,

Đắk Nông và Đắk Lắk trung tính; Bình Thuận và Tiền Giang bất lợi; và Ninh Thuận bất lợi lớn.

Bình Phước xếp thứ 40 về chỉ số PAR-Index năm 2020, xếp thứ 6 trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng và Đồng Nai. Tuy vậy, nếu nhìn qua thời gian cho thấy cải cách hành chính tại Bình Phước dần được cải thiện, vì trước năm 2016, Bình Phước luôn bị đánh giá ở nhóm thấp nhất, thứ hạng thường từ 50 trở xuống.

Xếp hạng tổng thể về hiệu quả và hiệu lực của chính quyền, Long An và Bình Dương có lợi thế lớn; Đồng Nai có lợi thế; Bình Phước, Lâm Đồng, Tây Ninh và Bến Tre trung tính; Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận và Tiền Giang bất lợi và Ninh Thuận bất lợi lớn.

Về xếp hạng điểm tổng thể, Bình Phước xếp vị trí số 4. Trong đó, thu ngân sách đồng hạng 3 với Long An; chi ngân sách đồng hạng ba với Bình Dương; chỉ số PCI chỉ tốt hơn Đắk Nông; PAPI xếp hạng 5 và PAR-Index xếp hạng 6 trong nhóm so sánh.

Hình 75. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020



Nguồn: Số liệu PAR-Index

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

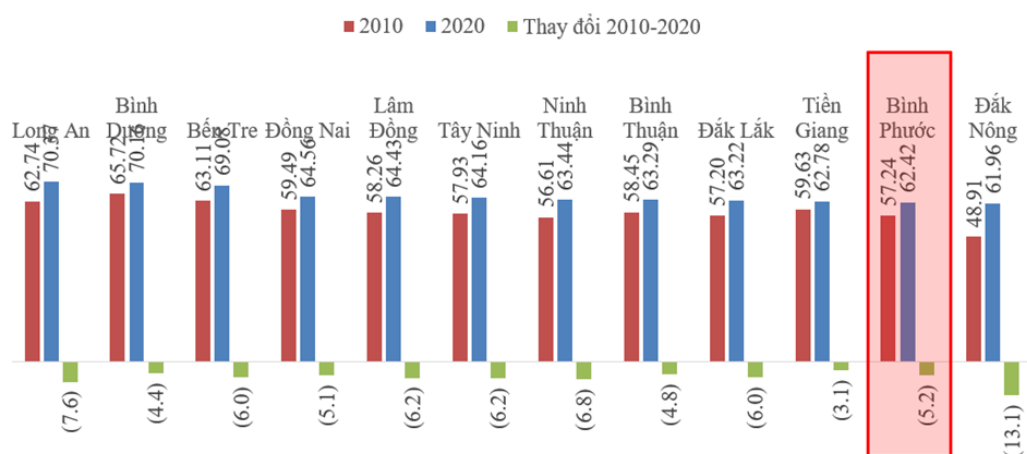
4. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp

4.1. Chất lượng môi trường kinh doanh

Như đã được nêu ở trên, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có nhiều bất cập và nó chỉ phản ánh một phần năng lực cạnh tranh của các địa phương. Tuy nhiên, đây vẫn là một chỉ số đáng tham khảo với các địa phương để cải thiện môi trường kinh doanh. Xếp hạng PCI của Bình Phước so với các địa phương trong nhóm là khá thấp. Bình Phước chỉ cao hơn Đắk Nông. Mức độ cải thiện chỉ số năng lực

cạnh tranh của Bình Phước trong giai đoạn 2010-2020 chỉ có 5,1 điểm, xếp thứ 8 trong nhóm so sánh.

Hình 76. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020



Nguồn: Số liệu PCI

Bảng 64. Xếp hạng chỉ số PCI

Long An	70.4	3.8	3.9	12.1	4.5	7.6	4.3	3.8	14.0	12.8	3.6
Bình Dương	70.2	4.0	3.5	12.8	3.9	7.0	3.3	3.3	15.0	13.8	3.3
Bến Tre	69.1	3.8	3.7	12.5	4.3	7.8	3.8	3.3	13.1	12.6	3.9
Đồng Nai	64.6	3.2	3.5	12.7	4.0	6.5	3.2	3.1	11.7	13.1	3.4
Lâm Đồng	64.4	3.8	3.5	11.2	4.2	7.4	3.7	3.1	12.8	11.6	3.2
Tây Ninh	64.2	3.9	3.9	11.6	4.2	7.5	3.3	3.3	9.9	12.4	3.9
Ninh Thuận	63.4	4.3	3.1	12.3	3.9	6.9	3.2	3.4	10.6	12.1	3.7
Bình Thuận	63.3	4.3	3.3	11.8	3.8	6.7	3.3	3.1	12.4	11.6	3.0
Đắk Lắk	63.2	3.6	3.4	11.4	3.7	5.9	3.3	3.1	12.9	12.4	3.5
Tiền Giang	62.8	4.1	3.3	11.5	3.8	6.6	3.1	3.3	13.6	11.0	3.0
Bình Phước	62.4	3.4	3.1	10.5	3.4	5.9	3.0	3.1	15.1	11.8	3.1
Đắk Nông	62.0	4.0	3.4	12.1	3.6	6.5	3.5	3.3	11.8	11.1	3.1

Gia nhập thị trường
 Tỉnh Minh bạch
 Chi phí không chính thức
 Tỉnh năng động
 Đào tạo lao động
 Tiếp cận đất đai
 Chi phí thời gian
 Cạnh tranh bình đẳng
 Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp
 Thiết chế pháp lý & ANTT

Nguồn: Báo cáo PCI năm 2020

Bảng 65. Xếp hạng môi trường kinh doanh

Địa phương	2020	PCI	Tăng DN	DN/vạn dân
Bình Dương	5.0	5.0	5.0	5.0
Long An	4.0	5.0	3.0	4.0
Đồng Nai	3.5	3.0	3.0	4.5
Lâm Đồng	3.3	3.0	3.0	4.0
Bình Phước	3.0	1.0	4.0	4.0

Địa phương	2020	PCI	Tăng DN	DN/vạn dân
Ninh Thuận	2.3	2.0	2.0	3.0
Bình Thuận	2.3	2.0	2.0	3.0
Đắk Nông	2.3	1.0	4.0	2.0
Tây Ninh	2.0	3.0	1.0	2.0
Đắk Lắk	2.0	2.0	2.0	2.0
Bến Tre	2.0	4.0	1.0	1.0
Tiền Giang	1.0	1.0	1.0	1.0

Môi trường kinh doanh của địa phương được phản ánh qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh. Long An và Bình Dương có lợi thế lớn; Bến Tre có lợi thế; Đồng Nai, Lâm Đồng, và Tây Ninh trung tính; Ninh Thuận, Bình Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Tiền Giang, Bình Phước và Đắk Nông bất lợi lớn.

Do vậy, xếp hạng môi trường kinh doanh của Bình Phước trong nhóm so sánh là bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của môi trường kinh doanh trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước ở mức bất lợi của nhóm so sánh.

4.2. Trình độ phát triển các cụm ngành

Do không có các số liệu chi tiết nên Báo cáo sử dụng các số liệu tương đương để đo lường trình độ phát triển các cụm ngành gồm số doanh nghiệp, số lao động trong các doanh nghiệp và vốn FDI. Kết quả xếp hạng trình độ phát triển cụm ngành với các nhóm chỉ tiêu và tổng thể như sau.

Về số lượng doanh nghiệp, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An có lợi thế; Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bình Phước trung tính; Tiền Giang, Bình Thuận, Bến Tre và Tây Ninh bất lợi; và Ninh Thuận cùng Đắk Nông bất lợi lớn.

Về số lao động trong doanh nghiệp, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước và Tiền Giang trung tính; Bình Thuận, Đắk Lắk, Bến Tre và Ninh Thuận bất lợi; và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về vốn đầu tư FDI, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Tây Ninh có lợi thế; Bình Phước, Tiền Giang và Bình Thuận trung tính; Bến Tre và Ninh Thuận bất lợi; và Đắk Nông, Đắk Lắk và Lâm Đồng bất lợi lớn.

Bảng 66. Xếp hạng phát triển cụm ngành

	Tổng thể	Số DN	Số lao động	Vốn FDI	Doanh thu
BÌNH DƯƠNG	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0

ĐỒNG NAI	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
LONG AN	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
TÂY NINH	3.3	2.0	3.5	4.0	3.5
BÌNH PHƯỚC	3.1	3.0	3.0	3.0	3.5
TIỀN GIANG	3.0	2.5	3.5	3.0	3.0
BÌNH THUẬN	2.5	2.5	2.5	3.0	2.0
LÂM ĐỒNG	2.5	3.5	2.5	1.0	3.0
ĐẮK LẮK	2.5	3.5	2.5	1.0	3.0
BẾN TRE	2.1	2.0	2.5	2.0	2.0
NINH THUẬN	1.5	1.0	2.0	2.0	1.0
ĐẮK NÔNG	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu chính thức

Về doanh thu của các doanh nghiệp, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang, Lâm Đồng và Đắk Lắk trung tính; Bình Thuận và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về tổng thể, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước và Tiền Giang trung tính; Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Một cách tổng quan cho thấy các cụm ngành tại Bình Phước hoặc rất sơ khai bởi lực lượng doanh nghiệp trong ngành còn mỏng hoặc rất đơn điệu do chỉ tập trung vào phân khúc sản xuất mà thiếu tính kết nối với chế biến, thị trường và các bên hỗ trợ liên quan. Bối cảnh cạnh tranh cũng cho thấy xu hướng bất lợi với các nền tảng truyền thống như điều, cao su nhưng lại mở ra nhiều cơ hội mới từ sự dịch chuyển và lan tỏa công nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và dòng vốn quốc tế.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của trình độ phát triển cụm ngành trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

4.3. Độ tinh thông về hoạt động và chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp

Độ tinh thông của các doanh nghiệp được đo qua tổng doanh thu, số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh và thu nhập bình quân của lao động. Kết quả xếp hạng từng thành phần và tổng thể như sau.

Bảng 67. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp của một số tỉnh

Tỉnh, Thành	Tổng thể	Doanh thu	DN có KQKD	TN/lao động
Đồng Nai	5.0	5.0	5.0	5.0

Bình Dương	5.0	5.0	5.0	5.0
Long An	4.0	4.0	4.0	4.0
Tây Ninh	3.3	3.5	2.5	4.0
Tiền Giang	3.3	3.0	3.5	3.5
Bình Phước	3.3	3.5	3.0	3.5
Lâm Đồng	3.3	3.0	3.5	3.5
Đắk Lắk	2.7	3.0	4.0	1.0
Bình Thuận	2.5	2.0	3.0	2.5
Bến Tre	2.3	2.0	2.0	3.0
Ninh Thuận	1.7	1.0	1.0	3.0
Đắk Nông	1.3	1.0	1.0	2.0

Nguồn: Số liệu sách trắng doanh nghiệp 2020

Về doanh thu như đã trình bày ở trên. Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang, Lâm Đồng và Đắk Lắk trung tính; Bình Thuận và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về số lượng doanh nghiệp có kết quả kinh doanh, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Đắk Lắk có lợi thế; Tiền Giang, Lâm Đồng, Bình Phước và Bình Thuận trung tính; Tây Ninh và Bến Tre bất lợi; và Bình Thuận và Đắk Nông bất lợi.

Về thu nhập của lao động, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An và Tây Ninh có lợi thế; Tiền Giang, Bình Phước và Lâm Đồng trung tính; Bình Thuận và Đắk Nông bất lợi; và Đắk Lắk bất lợi lớn.

Về tổng thể, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Tiền Giang, Bình Phước và Lâm Đồng trung tính; Đắk Lắk, Bình Thuận, và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của độ tinh thông và chiến lược của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

5. Tổng hợp các nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước trong nhóm so sánh

Kết quả phân tích cho thấy, ở thời điểm hiện tại, Bình Phước có sức hút (khả năng cạnh tranh) ở mức trung bình so với các địa phương trong khu vực. Nói một cách khác, khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả (ba đối tượng này thường có mối quan hệ hữu cơ với nhau) thì Bình Phước không phải là

một cái tên được nhắc đến đầu tiên trong khu vực. Đây là một bất lợi lớn của Bình Phước. Kinh nghiệm từ các nơi khác cho thấy, để có thể trở thành nơi có sức hút, một địa phương cần thuộc nhóm dẫn đầu về năng lực cạnh tranh, nhất là các yếu tố mà chính quyền có thể chủ động.

Bảng 68. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của các địa phương

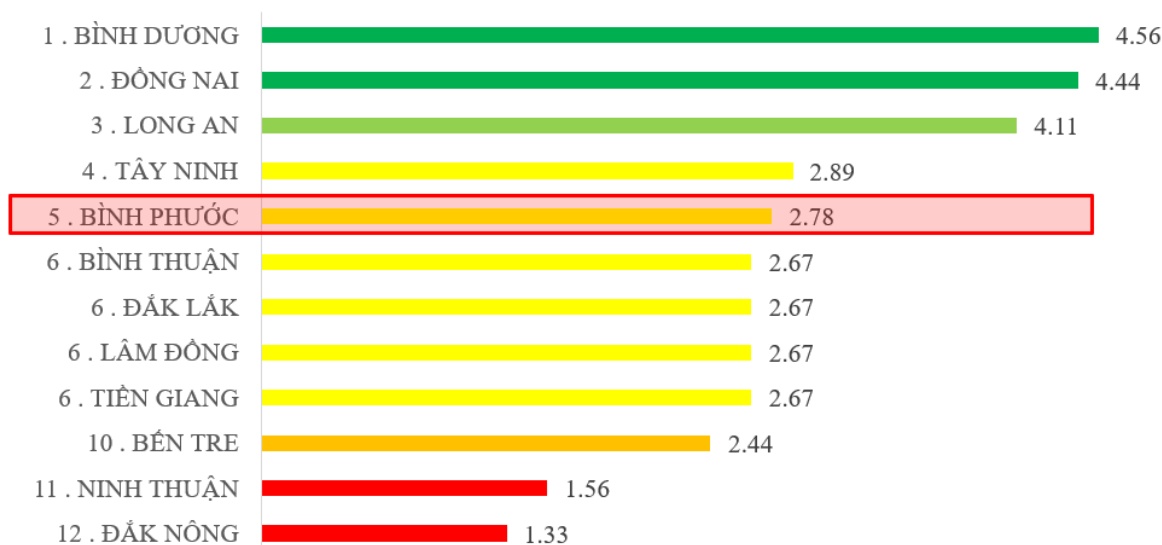
	B Ì N H D U O N G	Đ Ò N G N A I	L O N G A N	T Â Y N I N H	B Ì N H P H U O C	B Ì N H T H U Â N	Đ Ắ K L Ắ K	L Â M Đ Ò N G	T I È N G I A N G	B É N T R E	N I N H T H U Â N	Đ Ắ K N Ô N G
Xếp hạng	1	2	3	4	5	6	6	6	6	10	11	12
Tổng hợp	4.6	4.4	4.1	2.9	2.8	2.7	2.7	2.7	2.7	2.4	1.6	1.3
Tài nguyên	3.0	4.0	3.0	3.0	3.0	4.0	5.0	5.0	1.0	1.0	2.0	3.0
Vị trí địa lý	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	3.0	1.0	1.0	4.0	3.0	1.0	1.0
Quy mô địa phương	5.0	5.0	4.0	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0	1.0	1.0
Hạ tầng cứng	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	2.0	2.0	1.0	3.0	3.0	2.0	1.0
Hạ tầng mềm	3.0	4.0	4.0	2.0	3.0	3.0	5.0	4.0	2.0	2.0	2.0	1.0
Hiệu quả của CQ	5.0	4.0	5.0	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	2.0
Môi trường KD	5.0	3.0	5.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	4.0	3.0	1.0
Phát triển cụm ngành	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	1.0
CL của DN	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	1.0	1.0

Nguồn: Tư vấn

Xếp hạng tổng thể về khả năng cạnh tranh hay sức hút của các địa phương như Bảng 68 cho thấy, Bình Phước xếp hạng 5 cùng với Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tiền Giang và Bến Tre. Năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước có nhiều vấn đề đáng quan tâm ở cả chín câu phần. Nhìn một cách hình tượng, để có vị trí khá thì đa phần các ô phải là lợi thế hoặc ít nhất là giữa trung tính và lợi thế. Điểm tích cực hay lạc quan là các yếu tố sẵn có của địa phương (tài nguyên và vị trí địa lý) đang có xu hướng dịch chuyển sang vị trí có lợi thế.

Các yếu tố sẵn có của địa phương. Vị trí địa lý của Bình Phước trung tính, tài nguyên tự nhiên trung tính và quy mô địa phương bất lợi so với các địa phương trong nhóm so sánh.

Hình 77. Xếp sức hút (NLCT) tổng thể của các địa phương

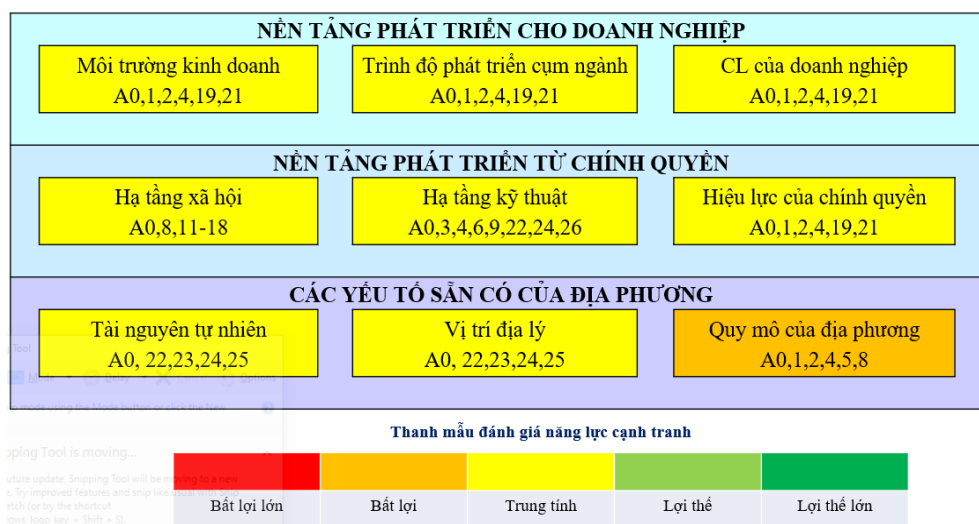


Nguồn: Tư vấn

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương: Ở cả ba cấu phần, Bình Phước đều ở vị trí trung tính. Do vậy xếp hạng ba cấu phần trong lớp này là trung tính so với các địa phương khác

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Bình Phước ở vị trí bất lợi lớn trong môi trường kinh doanh, trung tính ở trình độ phát triển cụm ngành; và trung tính trong chiến lược hoạt động của các doanh nghiệp.

Hình 78. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước

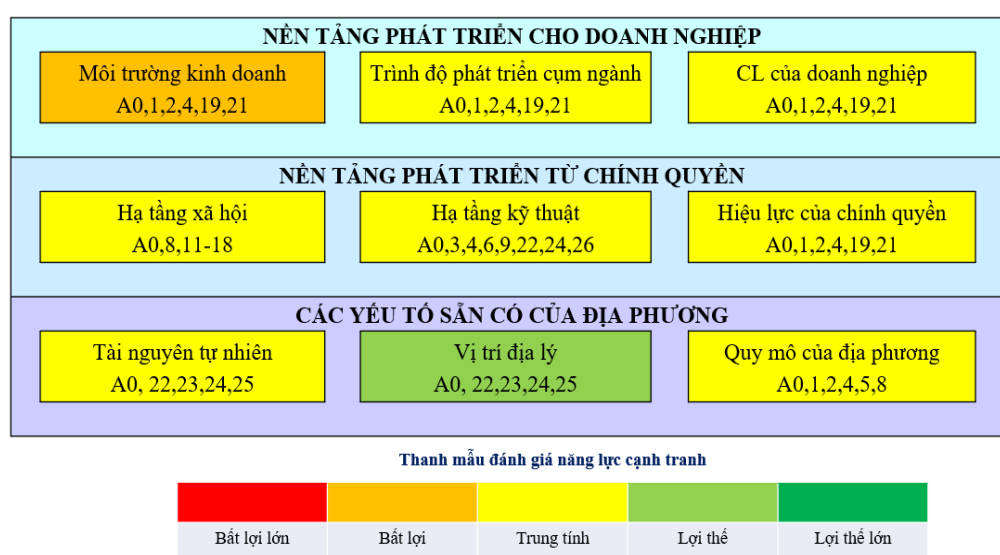


Nguồn: Tư vấn

Hình 79 cho thấy thay đổi các nền tảng phát triển và sức hút giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Bình Phước so với các địa phương trong nhóm so sánh. Điểm sáng hay sự thay đổi tích cực nhất là vị trí địa lý. Bình Phước cùng với Tây Ninh đang ở

làn sóng phát triển thứ tư ở trong vùng. Điều này sẽ tiếp tục rõ nét hơn trong một thập niên tới. Đây là một cơ hội rõ nét nhất đối với Bình Phước. Điều đáng quan tâm nhất là chất lượng môi trường kinh doanh theo cảm nhận của các doanh nghiệp thì Bình Phước ở nhóm bất lợi. Đây là điều cần cải thiện trong một thập niên tới. Nhìn tổng thể trong tất cả các năm có xếp hạng thì Bình Phước ở trong nhóm dưới trung bình một chút của cả nước. Xếp hạng chỉ thực sự thấp trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2020 đã có sự cải thiện. Vị trí trong nhóm 10 hoàn toàn có thể nằm trong khả năng của Bình Phước. Đối với 6 câu phần còn lại, Bình Phước chỉ ở mức trung tính so với các địa phương khác.

Hình 79. Thay đổi các nền tảng phát triển và sức hút giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Bình Phước



Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ khung phân tích Năng lực cạnh tranh của Michael Porter

Trong 9 câu phần, hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách là thuộc sự chủ động và trách nhiệm của chính quyền. Trên thực tế, để một địa phương có thể cất cánh thì xếp hạng về hiệu quả của chính quyền và môi trường kinh doanh phải nằm trong nhóm 5 của cả nước. Muốn có sự cải thiện tốt thì ít nhất cũng phải nằm trong nhóm 10. Do vậy, quyết tâm của Bình Phước trong một thập niên tới như thế nào có thể hiện qua các kết quả đạt được và các xếp hạng.

V. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1. Điểm mạnh

Đánh giá tổng hợp và dựa vào 9 câu phần của khung phân tích ba lớp, Bình Phước có 6 điểm mạnh ở ba câu phần gồm: 2 điểm mạnh ở tài nguyên tự nhiên; 2 điểm mạnh ở vị trí địa lý; và 2 điểm mạnh ở hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách. Bình Phước không có điểm mạnh trong 6 câu phần còn lại.

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, phát triển các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường, với một số sản phẩm cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Với vị trí chuyển tiếp giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, Bình Phước có địa hình rất đa dạng,

gồm cả địa hình cao nguyên, đồi núi và đồng bằng. Mặc dù là một tỉnh miền núi, nhưng Bình Phước có địa hình tương đối ít dốc và bằng phẳng hơn so với các tỉnh miền núi khác trong cả nước, Bình Phước hầu như không có lụt và bão lớn rất thuận lợi cho sử dụng đất và phát triển nông nghiệp.

Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là rất phù hợp với trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, hồ tiêu¹⁷.... Kết quả phát triển kinh tế những năm gần đây tại Bình Phước cho thấy, hướng tập trung vào phát triển cây công nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó là việc khai thác tiềm năng trong hoạt động trồng xen canh, chăn nuôi dưới tán điều kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến chế tạo để nâng cao giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp và đa dạng hóa sản phẩm chế biến chế tạo từ sản phẩm cây công nghiệp thế mạnh.

Khí hậu ôn hòa cũng giúp Bình Phước có quỹ rừng lớn, đa dạng về loài, có giá trị phòng hộ, giá trị kinh tế¹⁸, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái vùng Đông Nam Bộ, bảo vệ, điều hòa dòng chảy các con sông lớn như: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai...góp phần giảm lũ đột ngột đối với các tỉnh vùng hạ nguồn và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt và bảo vệ nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu phát triển của chính địa phương cũng như cho sự phát triển rừng bền vững của các địa phương lân cận. Tuy nhiên, hầu hết các sông chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước đều có độ dốc với lòng sông có nhiều ghềnh, không thuận lợi cho hoạt động vận tải đường thủy.

Thứ hai, quỹ đất rộng, còn nhiều dư địa khai thác và sử dụng cho phát triển kinh tế - xã hội. Bình Phước có tiềm năng đất đai lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, với tổng diện tích (6.880,60 km²), chiếm khoảng 2% diện tích cả nước, 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ. Đồng thời, tài nguyên đất của Bình Phước cũng đa dạng nhất, với 3 nhóm đất chủ lực là đất ba dan, đất feralit (đất đỏ vàng) và đất xám. Trong tương quan so sánh, Bình Dương và Tây Ninh chủ yếu là đất xám, loại đất có độ phì không cao, thuận lợi cho đa mục đích nhưng không tối ưu cho nông nghiệp; Đồng Nai phần lớn là đất feralit và ba dan, phù hợp với trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và đồng cỏ cho chăn nuôi. Như vậy, xét về tính đa dạng và diện tích đất, Bình Phước có lợi thế lớn nhất vùng đông nam bộ.

Tuy nhiên, đất đô thị và đặc biệt là đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh còn rất hạn chế. Bình Phước có tỷ lệ đô thị hóa thấp, chủ yếu tập trung ở Đồng Xoài và một số thị xã, khu công nghiệp phía nam với tổng diện tích 0,98% diện tích đất tự nhiên. Đất phục vụ sản xuất kinh doanh cũng chỉ đạt 0,84% tổng diện tích đất tự

¹⁷ Là “thủ phủ” của hai loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao của cả nước đó là 243.000 ha cao su và 138.000 ha điều.

¹⁸ Rừng và đất rừng ở Bình Phước có khoảng 360.000 ha, chiếm 53% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nơi đây tập trung rất nhiều loài gỗ quý như: cẩm lai, gỗ đỏ, giáng hương, sao, bằng lăng... Nhiều loài cây cung cấp vật liệu cho ngành thủ công mỹ nghệ như: song, mây, tre, lồ ô...

nhiên. Hiện trạng này cho thấy dư địa sử dụng đất cho đất ở, đất sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện nay và trong thời gian tới là rất lớn, đặc biệt là trong bối cảnh Bình Phước theo đuổi mục tiêu phát triển công nghiệp.

Quỹ đất lớn, việc chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang phục vụ công nghiệp và đô thị là cần thiết, nhất là trong bối cảnh ngành nông nghiệp không tạo ra được nhiều đóng góp, ngoại trừ giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi và không có kỹ năng. Việc chuyển đổi trong thời điểm các địa phương đang triển khai xây dựng Quy hoạch chung theo Luật Quy hoạch mới là rất phù hợp. Vấn đề là cần xác định khu vực và loại đất chuyển đổi để đảm bảo tính khả thi và quan trọng hơn và nhu cầu chuyển đổi phù hợp với chiến lược tổng thể phát triển kinh tế của Tỉnh.

Thứ ba, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ Tây Nguyên xuống Đông Nam Bộ. Bình Phước có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, là 1 trong 6 tỉnh của vùng Đông Nam bộ, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Lào, Thái Lan. Hệ thống giao thông của Bình Phước (QL14, QL13, đường Hồ Chí Minh...) là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia, với các tuyến đường chính như Quốc lộ 13 từ cầu Tham Rót đi theo hướng Nam – Bắc qua trung tâm TX Chơn Thành, thị xã Bình Long đến Cửa khẩu Hoa Lư (tổng chiều dài là 79,90 km); Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên qua Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh (112,70 km). Trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước cách sân bay Tân Sơn Nhất 110km, sân bay quốc tế Long Thành gần 100 km và các cảng nước sâu như Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải. Với vị trí chuyển tiếp này, Bình Phước có thể lựa chọn hướng phát triển về vùng Tây Nguyên, hướng sang Lâm Đồng, Đồng Nai và các tỉnh duyên Hải Nam Trung bộ, phát triển về phía Tây gắn với kinh tế cửa khẩu và vai trò quan trọng trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia hoặc nhìn về thị trường trọng điểm tại TP. Hồ Chí Minh và hướng ra biển Đông với thị trường xuất khẩu quốc tế.

Nằm ở vị trí kết nối giao thông giữa các tỉnh Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, trọng tâm là kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và giữa vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và các nước Lào, Thái Lan, Myanmar nằm trong trục hành lang kinh tế Đông Tây; trong tương lai khi dự án cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Bình Phước – TP. Hồ Chí Minh - Long An - Đồng Tháp - Cần Thơ - Kiên Giang) hình thành, Bình Phước tiếp tục giữ vị trí trung chuyển hàng hóa, giao thương tại cửa khẩu Hoa Lư giữa Myanmar, Thái Lan, Campuchia với TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu qua hành lang kinh tế phía Nam. Đặc điểm về vị trí địa lý của Bình Phước có thể tiềm ẩn những giá trị lớn để biến Tỉnh từ vai trò của “trạm dừng chân” trở thành một đầu mối quan trọng trong thúc đẩy kinh tế tỉnh và cả những vùng kinh tế lân cận.

Với vị trí chiến lược trên, Bình Phước có thể đón đầu dòng nguyên liệu nông lâm nghiệp, khoáng sản phong phú từ 05 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai,

Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng)¹⁹. Hơn nữa, trong 05 năm trở lại đây, nhiều địa phương ở Tây Nguyên phát triển mạnh một số sản phẩm cây ăn quả²⁰. Bên cạnh đó, dòng nguyên vật liệu nhập khẩu đa dạng từ các tỉnh biên giới láng giềng Campuchia và từ Thái Lan, Myanmar. Tiềm năng về vị trí địa hình, địa lý giúp Bình Phước có khả năng nắm bắt cơ hội để trở thành một trong những địa bàn trọng điểm tiêu thụ nguyên vật liệu, phục vụ cho hình thành và phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo, từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng, trọng tâm là đẩy mạnh công nghiệp chế biến chế tạo để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng.

Thực tế cho thấy, hiện nay trục giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên đi đến cảng biển vùng duyên hải miền Trung và các tỉnh thành trong vùng Đông Nam Bộ quá xa. Do đó, Bình Phước đang tiềm năng trở thành là “bệ đỡ” và là điểm tiếp nối để kết nối liên vùng, tạo “động lực phát triển” cho cả vùng Tây Nguyên. Đặc biệt, Bình Phước có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu hàng hóa tại vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ sang các nước láng giềng bằng việc rút ngắn khoảng cách vận chuyển, từ đó giảm được giá thành sản phẩm. Điều này sẽ thực hiện được khi các tuyến giao thông kết nối giữa cửa khẩu Hoa Lư được triển khai để kết nối Bình Phước qua TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và đến cảng nước sâu tại Bà Rịa – Vũng Tàu cũng như hoàn thành, mở rộng các tuyến vận tải thuộc các hành lang kinh tế. Tiềm năng này sẽ được phát huy hiệu quả trong thời gian tới khi Bình Phước kết hợp đẩy mạnh hoàn thành các mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông nội tỉnh theo “Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh bình phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030” và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 theo tinh thần “phát triển hạ tầng giao thông đi trước một bước”; từ đó giúp địa phương tháo gỡ “điểm nghẽn” về giao thông xuất phát từ khó khăn của đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, tạo điều kiện để kết nối liên vùng, từng bước chuyển đổi Bình Phước từ “trạm trung chuyển” trở thành một “điểm đến hấp dẫn”.

Vị trí chiến lược cũng đưa Bình Phước trở thành địa bàn phụ cận tiềm năng có vai trò kết nối trong chiến lược phát triển tổng thể vùng kinh tế Đông Nam Bộ và Campuchia. Bình Phước trở thành mắt xích quan trọng trong hình thành tuyến phòng thủ hành lang phía Tây giữa Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Khi đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây hình thành trong tương lai, Bình Phước trở thành giao điểm quan trọng kết nối toàn bộ tuyến biên giới phía Tây từ khu vực Tây Nguyên đến các tỉnh biên giới thuộc vùng ĐBSCL, hình thành một hành lang kinh tế và khu vực phòng thủ ANQP vững chắc cho khu vực miền Nam.

¹⁹ Thống kê hiện toàn vùng Tây Nguyên có gần 610.000 ha cà phê (chiếm 90% diện tích cà phê cả nước); 90.000 ha hồ tiêu (chiếm hơn 60% cả nước); 83.000 ha điều (chiếm 28%); hơn 250.000 ha cao su (chiếm 26%) ...

²⁰ Tính đến đầu năm 2020, diện tích cây ăn quả của Tây Nguyên khoảng 74.000 ha, cây sầu riêng và bơ là những giống cây trồng chủ lực, trong đó, diện tích sầu riêng gần 23.000 ha, chiếm hơn 1/3 diện tích sầu riêng cả nước; cây bơ đạt 15.500 ha, chiếm hơn 3/4 diện tích trồng bơ cả nước

Với vai trò cầu nối, cửa ngõ lên Tây Nguyên, Bình Phước cần thúc đẩy liên kết vùng để có sự hợp tác hiệu quả hơn nữa với các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ, đồng thời cần phối hợp chặt chẽ để cùng giải quyết những khó khăn, vướng mắc và cùng nhau phát triển dựa trên lợi thế của mỗi địa phương; phát huy lợi thế về cửa khẩu với Campuchia, vị trí cầu nối giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để phát triển thương mại, dịch vụ, logistics.

Thứ tư, nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước. Bình Phước có cơ hội để phát triển từ sự lan tỏa của các trung tâm kinh tế, các đô thị lớn, phát triển như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. Mặc dù được xem là vùng phụ cận cấp 02 sau các tỉnh tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh nhưng Bình Phước đang có cơ hội “chuyển mình” từ tác động lan tỏa trực tiếp từ các tỉnh láng giềng này, đặc biệt là Bình Dương - một trong những địa phương đứng đầu cả nước trong việc thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN) thời gian gần đây. Bên cạnh đó, Bình Phước đang có lợi thế về quỹ đất sạch, dễ dàng chuyển đổi mục đích từ nông nghiệp sang công nghiệp đối với vùng nông nghiệp không hiệu quả (cao su, tiêu, điều,...). Hơn nữa, Việt Nam nói chung, khu vực kinh tế vùng Đông Nam Bộ nói riêng đang là điểm đến cho các nhà đầu tư khu vực và quốc tế. Khi các đầu mối kinh tế lớn như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu đã bắt đầu phát triển chậm lại, xu hướng tất yếu sẽ có dịch chuyển đầu tư sang các địa phương lân cận. Vì vậy, trong tương lai nếu có chiến lược đầu tư hạ tầng, kỹ thuật kết nối nhằm xóa bỏ hạn chế về ranh giới hành chính và đảm bảo sự tương đồng với Bình Dương, tỉnh Bình Phước sẽ là điểm đến cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Mặc dù quy mô kinh tế còn nhỏ so với các địa phương lân cận, nhưng những năm gần đây, cùng với sự phát triển nhanh, mạnh của kinh tế vùng Đông Nam Bộ, Bình Phước đạt tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt 8,02%/năm (2016-2020), so với mức tăng trưởng 6,93% (2011-2015). Năm 2020, trong điều kiện nền kinh tế cả nước chịu tác động mạnh bởi dịch Covid-19, tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,91% thì tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Phước vẫn giữ được mức khá, trên 7,5%. Đây là điều kiện thuận lợi để Bình Phước có thể vươn lên, bắt kịp các nền kinh tế lớn của cả nước và trở thành một trung tâm tăng trưởng kinh tế của khu vực miền Nam.

Thứ năm, năng lực bộ máy thể hiện qua kết quả chống Covid. Các xếp hạng về năng lực cạnh tranh, và hiệu quả của bộ máy trong các cuộc điều tra của Bình Phước chỉ ở mức vừa phải, thậm chí là dưới mức trung bình của nhóm ở xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh. Tuy nhiên, chống Covid là một thước đo khác. Bình Phước nằm trong vùng dịch nặng nhất của cả nước, nhưng đến tháng 9/2021, tình hình vẫn đang được kiểm soát rất tốt với số ca nhiễm và số tử vong thấp hơn hẳn so với các địa phương trong vùng. Cả hệ thống đã được huy động và vận hành nhịp nhàng để có thể đạt được các kết quả cho đến thời điểm hiện tại. Nếu Bình Phước có thể duy trì kết quả này cho đến khi Việt Nam bước vào giai đoạn “bình thường mới” thì sẽ là một thuận lợi rất lớn cho việc phát huy các thế mạnh và cơ hội đang đến.

Thứ sáu, tinh thần sẵn sàng và quyết tâm của bộ máy chính quyền tỉnh Bình Phước. Đã có một sự chuyển biến rất tích cực tại Bình Phước trong những năm gần đây. Đội ngũ của Tỉnh không muốn chấp nhận những kết quả chỉ ở mức vừa phải như những năm qua. Một quyết tâm đưa Bình Phước đạt được những kết quả tích cực hơn bằng việc tận dụng các cơ hội, phát huy các tiềm năng và lợi thế. Kinh nghiệm thực tiễn từ các địa phương đã có được sự thành công cho thấy, các địa phương thường có các cơ hội giống nhau và chịu các ràng buộc thể chế chung như nhau. Do vậy, nhân tố tạo ra sự thành công nằm ở cách làm và quyết tâm của chính quyền với các yếu tố then chốt gồm: (1) xác định được các hướng đi hợp lý; (2) sự năng động và sáng tạo của đội ngũ; (3) quyết tâm của địa phương; và (4) có những thay đổi và điều chỉnh kịp thời và đúng lúc trước những biến động của điều kiện bên ngoài và những nhân tố bên trong. Nhìn vào các nhân tố trên, Bình Phước đang có những nền tảng cơ bản ban đầu và bước tiếp cận phù hợp. Để có thể thành công, Bình Phước rất cần sự hỗ trợ và khuyến khích của Trung ương.

2. Điểm yếu

Điểm yếu của Bình Phước xuất hiện cả ở bức tranh tổng thể và các cấu phần trong khung phân tích so sánh ba lớp. Kết quả đạt được ở các đột phá chiến lược của địa phương gồm: cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chưa như kỳ vọng. Nói cách khác là Bình Phước có các điểm yếu ở cả ba cấu phần của lớp nền tảng phát triển từ chính quyền.

Thứ nhất, năng lực cạnh tranh hay sức hút thấp. Phân tích tổng hợp theo Khung phân tích ba lớp cho thấy, năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước cần phải cải thiện ở cả chín cấu phần. Khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả, Bình Phước không phải là một vài cái tên được nhắc đến đầu tiên trong vùng. Đây quả là một bất lợi đối với Tỉnh. Do vậy, Bình Phước cần phải có những nỗ lực rất lớn để vượt qua các khó khăn này. Nhìn ở góc độ lạc quan thì dư địa để cải thiện của Bình Phước còn rất rộng.

Thứ hai, vị trí địa lý xa trung tâm vùng TP. Hồ Chí Minh là một trong những điểm bất lợi đối với Bình Phước. Do nằm gần các trung tâm kinh tế lớn (như Bình Dương, Đồng Nai), Bình Phước chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương này trong thu hút đầu tư cũng như tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh. So với các địa phương trên, Bình Phước có nhiều bất lợi hơn do xuất phát điểm nền kinh tế thấp, cơ sở hạ tầng ít thuận lợi hơn, môi trường đầu tư, kinh doanh kém hấp dẫn hơn, không có nhiều tài nguyên thiên nhiên nổi bật để có thể tạo sức hút đối với nhà đầu tư, ngoại trừ dư địa về quỹ đất phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh.

Bình Phước có vị trí địa lý bất lợi trong khả năng kết nối với cực tăng trưởng phía Nam, trung tâm của vùng là TP. Hồ Chí Minh. Bình Phước hiện mới nằm trong vùng “dự trữ”, vùng phụ cận cấp 02 sau các tỉnh tiếp giáp trực tiếp với TP. Hồ Chí Minh, do đó tác động lan tỏa từ TP. Hồ Chí Minh tới Bình Phước kém hơn so với các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai. Nếu không phát huy

được thể mạnh, tạo ra lợi thế riêng biệt thì Bình Phước sẽ tiếp tục gặp bất lợi hơn so với các tỉnh lân cận cả trong thu hút đầu tư, khách du lịch cũng như thị trường đầu tư cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

Thứ ba, quy mô nền kinh tế nhỏ, cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại. So với các địa phương khác, Bình Phước có quy mô nền kinh tế khá nhỏ (trên các chỉ tiêu dân số, GRDP, thu ngân sách): đứng thứ 9 về quy mô dân số, thứ 8 về GRDP và thu NSNN trong nhóm so sánh.

Thu NSNN thấp, thiếu ổn định, phụ thuộc vào các nguồn hỗ trợ từ NSTW, do đó chưa đáp ứng nhu cầu vốn lớn cho phát triển kinh tế. Các nguồn thu không ổn định (như khai thác giá trị từ đất) và có tính lũy thoái (như thuế giá trị gia tăng, xổ số kiến thiết) đang chiếm tỷ lệ chủ yếu trong cơ cấu thu NSNN. Đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước. Thêm vào đó, nguồn chi dành cho đầu tư phát triển từ ngân sách chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và toàn bộ phụ thuộc vào nguồn NSTW. Những năm gần đây, vấn đề này đã được cải thiện đáng kể.

Cấu trúc kinh tế còn lạc hậu, nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (gần 25%), công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển bùng nổ; các ngành sản xuất trong tỉnh chưa tham gia nhiều vào chuỗi giá trị, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ đạt thấp so với cả nước. Tỷ lệ lao động nông nghiệp cao; tỷ lệ dân số đô thị thấp.

Chuỗi giá trị rời rạc. Các mặt hàng nông sản chủ yếu (điều, cao su, cây ăn trái) thiếu trầm trọng sự liên kết trực tiếp giữa sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Hiện trạng này khiến người sản xuất không có đủ nguồn lực và động lực để hợp tác và chuẩn hóa sản xuất, doanh nghiệp chế biến không có được vùng nguyên liệu đảm bảo về chất lượng và số lượng.

Sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh chưa ổn định, còn tiềm ẩn nhiều khó khăn do mùa vụ, thời tiết, tiêu chuẩn, chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, chưa đủ sức đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thị trường xuất khẩu hàng hóa chưa thật sự bền vững, các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh sản phẩm còn thấp, chưa phong phú và đang còn tập trung xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nên luôn bị động trong điều chỉnh giá xuất khẩu hoặc bị đối tác ép giá. Sản phẩm xuất khẩu qua chế biến sâu chưa nhiều, hàng sơ chế, hàng gia công còn chiếm tỷ trọng cao nên giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị còn thấp, sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn hạn chế; tình trạng vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm một số mặt hàng nông sản xuất khẩu tuy đã có chuyển biến tích cực nhưng chưa được khắc phục triệt để. Sản phẩm ít thương hiệu mạnh hạn chế đáng kể khả năng thương mại Bình Phước. Cây ăn trái Bình Phước tuy có chất lượng cao nhưng đối mặt với nhiều rủi ro từ thị trường và chưa có thương hiệu.

Tỉnh cũng chưa hình thành được vùng kinh tế động lực, thiếu cơ chế chính sách có tính đột phá. Tổ chức lãnh thổ đô thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp lạc hậu, thiếu liên kết, hỗ trợ để cùng thúc đẩy phát triển.

Thứ tư, chất lượng lao động thấp, thiếu lao động trình độ cao. Bình Phước đang trong giai đoạn dân số vàng và đạt được mức sinh thay thế hàng năm, do đó, lợi thế về dân số sẽ được duy trì nhiều năm, tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Năm 2020, dân số của Bình Phước khoảng 1.011 nghìn người, trong đó lực lượng lao động trên 15 tuổi là hơn 610 nghìn người, chiếm trên 60% dân số. Trong đó, lao động tại khu vực đô thị chỉ chiếm gần 30% nên dư địa cho việc chuyển đổi còn rất lớn. Đây sẽ là nguồn cung lao động tiềm năng cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, so sánh với các địa phương lân cận có thể thấy, mặc dù là tỉnh có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao nhưng quy mô dân số nhỏ nên số lượng lao động tại Bình Phước rất thấp - chỉ tương đương với Tây Ninh và thấp hơn rất nhiều so với các thành phố công nghiệp, dịch vụ khác trong vùng. Điều này giải thích cho tình trạng thiếu hụt lao động trong các ngành thâm dụng lao động mới hình thành như dệt may và da giày.

Xem xét tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động trình độ cao cũng cho thấy sự kém hấp dẫn của Bình Phước so với các tỉnh công nghiệp, dịch vụ khác trong vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo (có văn bằng chứng chỉ) của Bình Phước mới chỉ đạt khoảng 18,06%, so sánh với TP. Hồ Chí Minh là 36,9%, Bà Rịa – Vũng Tàu 24,7%, Bình Dương 20,7% và Đồng Nai 20,2%. Tỷ lệ lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao mới chỉ đạt 6,4%, lao động bậc trung là 2,1% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Chủ yếu là lao động nông nghiệp hoặc lao động không kỹ năng. Khu vực phi chính thức chiếm khoảng 70% số việc làm; nghề đơn giản và nông nghiệp chiếm gần 53% tổng việc làm; khu vực nông thôn chiếm $\frac{3}{4}$ số việc làm. Một tỷ trọng rất lớn lao động tập trung sản xuất một số sản phẩm cây trồng truyền thống (điều, cao su), trong khi khả năng tăng trưởng việc làm và thu nhập ở các ngành này không cao. Điểm yếu về lao động và chất lượng lao động sẽ hạn chế khả năng phát triển của Bình Phước.

Thứ năm, hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông chưa phát triển. Mặc dù có lợi thế là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ nhưng Bình Phước chưa có được hệ thống giao thông, hạ tầng, dịch vụ logistics cần thiết để thực hiện vai trò, vị trí cầu nối kinh tế, thương mại. Sức hút của các địa phương lân cận như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai trong điều kiện hạ tầng giao thông kết nối vùng yếu kém đã làm cho Bình Phước mất lợi thế cạnh tranh và khả năng thu hút doanh nghiệp đến đầu tư. Nhìn chung, kết nối liên vùng là vấn đề quan trọng để tạo động lực cho Bình Phước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Nếu không cải tiến hệ thống giao thông kết nối vùng theo quy hoạch, thì Bình Phước tuy cách trung tâm TP Hồ Chí Minh khoảng 100 km nhưng vẫn là “vùng sâu, vùng xa”.

Hạ tầng giao thông. Kinh tế Bình Phước vận hành chủ yếu dựa vào hệ thống giao thông đường bộ. Chưa có các tuyến giao thông đường sắt²¹, đường thủy. Kết nối với cảng biển, sân bay chủ yếu thông qua TP. Hồ Chí Minh. Giao thông đường bộ chủ yếu dựa trên 3 tuyến quốc lộ chính, gồm: (1) Quốc Lộ 13 kết nối TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước – cửa khẩu quốc tế Hoa Lư – Campuchia; (2) Quốc lộ 14 kết nối Bình Dương – Bình Phước – Tây Nguyên; và (3) quốc lộ 14C kết nối với Đắc Nông dọc biên giới phía Bắc và Tây Bắc của Bình Phước qua Tây Ninh – Long An đang được nâng cấp từ đường tỉnh. Điểm yếu lớn nhất của Quốc lộ 13 và 14 là đang phải chia sẻ giữa nhu cầu vận tải hàng hóa và dân cư nên tốc độ lưu thông còn chậm, đặc biệt là đoạn kết nối qua địa bàn tỉnh Bình Dương. Nhu cầu về một tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước là rất cần thiết để tạo động lực mới cho phát triển Bình Phước.

Đối với hạ tầng công nghiệp và thương mại. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại còn hạn chế, chủ yếu ở các xã, phường có nhà máy, xí nghiệp hoạt động, ở xã nông thôn khác chưa phát triển. Thêm vào đó, trong những năm gần đây, sự gia tăng dân số, kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và quy hoạch khu dân cư mới hình thành nên việc phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh không còn phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại chủ yếu phát triển tại các thị xã, thành phố. Một số dự án siêu thị, trung tâm thương mại ở các địa bàn các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bù Gia Mập... đã được quy hoạch nhưng chưa thu hút được đầu tư, khu vui chơi giải trí, nhà hàng cao cấp gần như chưa có.

Hạ tầng du lịch thiết yếu, nhất là các cơ sở vật chất lõi của cụm ngành như: khách sạn hạng sang còn hạn chế.

Hạ tầng công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư. Các KCN, CCN có tốc độ phát triển nhanh nhưng tỷ lệ lấp đầy chưa đạt mức kỳ vọng. Hiện, tỉnh có 11/13 khu công nghiệp hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 39,6%; có 01/04 cụm công nghiệp hoạt động với tỷ lệ lấp đầy 100%. Tuy nhiên, các KCN, CCN chủ yếu đặt mục tiêu đạt được tỷ lệ lấp đầy, chưa có sự chọn lọc trong chất lượng thu hút đầu tư. Tỉnh đã quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư, các khu thương mại, công nghiệp cửa khẩu: Hoàng Diệu, Lộc Thịnh, Tân Thành. Song, trong thời gian qua, chỉ có khu kinh tế được quan tâm, đầu tư; còn các khu thương mại, công nghiệp khác gần như chưa có gì.

Thứ sáu, chất lượng các chính sách chưa cao. Kết quả phát triển kinh tế và các xếp hạng về năng lực cạnh tranh, hiệu quả của bộ máy chính quyền cho thấy, Bình Phước chỉ ở mức trung bình hoặc bất lợi trong nhóm so sánh và nhìn ra bình diện của cả nước. Đây là một vấn đề rất lớn đối với Bình Phước.

Thứ bảy, môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi. Điều này được thể hiện rất rõ trong xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Phòng Thương mại và

²¹ Các tuyến đường sắt Đắc Nông – Chơn Thành mới ở dạng xin chủ trương; tuyến đường sắt Xuyên Á mới trong kế hoạch.

Công nghiệp Việt Nam. Kết quả đánh giá các câu phân trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cho thấy, trong nhóm so sánh, Bình Phước thấp nhất về tiếp cận đất đai (đây là một vấn đề rất đáng quan tâm đối với Bình Phước), tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng; xếp thấp thứ hai về gia nhập thị trường, tính năng động, và thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

Thứ tám, quy mô lực lượng doanh nghiệp nhỏ, yếu và các doanh nghiệp chưa có các chiến lược hoạt động rõ ràng. Như phân tích ở trên cả trình độ phát triển và độ tinh vi của các cụm ngành cũng như chiến lược hoạt động của các doanh nghiệp ở Bình Phước đang rất sơ khai. Bình Phước không có các doanh nghiệp sếu đầu đàn dẫn dắt sự phát triển kinh tế của địa phương, trong khi lực lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đủ độ dày hay đậm đặc cần thiết để tạo ra hiệu ứng cụm và lan tỏa mạng lưới.

3. Cơ hội

Thứ nhất, sự dịch chuyển của các xu hướng sản xuất trên thế giới. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu đã và đang diễn ra trong vài năm gần đây, đặc biệt là xu hướng dịch chuyển vốn đầu tư và sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Đại dịch Covid-19 khiến nhiều quốc gia và doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về sự phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc. Kết hợp với tác động của chiến tranh thương mại, CMCN 4.0, xu hướng dịch chuyển vốn ra ngoài Trung Quốc ngày càng rõ nét và có xu hướng mạnh mẽ hơn trong thời tới²². Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý (gần Trung Quốc, nằm ở vị trí chiến lược, trung tâm của khu vực châu Á và Đông Nam Á), kinh tế vĩ mô ổn định, vị thế và quyền lực mềm quốc gia cải thiện đáng kể sau năm 2020 để đón nhận dòng dịch chuyển sản xuất và đầu tư từ Trung Quốc. Bình Phước có cơ hội thu hút đầu tư, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất các sản phẩm, linh kiện điện tử,...

Bên cạnh đó, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA và RCEP) cũng giúp Việt Nam gia tăng cơ hội thu hút dòng vốn FDI, đặc biệt là FDI vào các ngành/lĩnh vực có lợi thế. Trong đó, nhiều ngành, lĩnh vực là thế mạnh của Bình Phước, như gỗ và các sản phẩm gỗ, sản xuất các sản phẩm từ cao su, điều, tiêu, cây ăn trái, chế biến thực phẩm... Đây là cơ hội thuận lợi cho quá trình phát triển tỉnh Bình Phước giai đoạn tới. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi tỉnh phải nỗ lực hơn nữa để thích ứng, đáp ứng các điều kiện cần thiết trong quá trình hợp tác phát triển.

Thứ hai, sự lan tỏa của các hoạt động kinh tế trong vùng. Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TP. Hồ Chí Minh đang lan tỏa và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi kết nối cửa ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng

²² Dịch chuyển chuỗi diễn ra theo 3 hướng: (1) dịch chuyển sản xuất về nước; (2) đưa hoạt động sản xuất sang các nước láng giềng trong khu vực; (3) tiếp tục toàn cầu hóa sản xuất nhưng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác ngoài Trung Quốc (như ASEAN).

hơn. Yếu tố bất lợi về mặt vị trí đã giảm đi đáng kể và những khó khăn đã giảm đi rất nhiều so với khi mới tái lập Tỉnh.

Hướng về TP. Hồ Chí Minh và tiến ra Biển Đông được đánh giá là định hướng phù hợp với Bình Phước. Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn với dòng vốn quốc tế nhờ sự ổn định vĩ mô và duy trì mức tăng trưởng cao liên tục, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang suy giảm và nhiều bất ổn do căng thẳng trong quan hệ giữa các nước lớn. Vùng TP. Hồ Chí Minh đã ở tình trạng “quá tải”, các tỉnh tiếp giáp như Bình Dương và Đồng Nai đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lựa chọn và sàng lọc các nhà đầu tư. Do vậy, xu hướng dòng vốn đầu tư tràn đến với Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang ngày càng rõ ràng hơn. Xu hướng dịch chuyển các hoạt động chăn nuôi ra khỏi khu vực đô thị cũng mang đến cơ hội tiếp nhận cho Bình Phước nhờ vào vị trí kết nối. Ngoài ra, với thế mạnh là cây điều và cây cao su hướng đến thị trường xuất khẩu, việc gắn kết với các hạ tầng cảng biển, sân bay tại TP. Hồ Chí Minh hay trong tương lai có thể là sân bay quốc tế Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải thì việc hướng về phía Đông Nam và tiến ra biển Đông là lựa chọn khả thi nhất của Bình Phước.

Thứ ba, Bình Phước sẽ trở thành trung tâm trong việc ứng phó với tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng của vùng đông và tây nam Bộ. Nghiên cứu chỉ ra một diện tích khá lớn của Đông và Tây Nam bộ sẽ ở dưới đỉnh triều cường vào năm 2050 là những vấn đề rất lớn đang được đặt ra. Đây là thách thức rất lớn cho các tỉnh trong vùng phía Nam, nhưng trong đó cũng có những cơ hội đối với các địa phương như Bình Phước. Bình Phước ở vị trí gần như không bị tác động bởi nước biển dâng nên có điều kiện phát triển. Đối với tác động của biến đổi khí hậu thông thường như số giờ nắng tăng cao và ít mưa hơn, tất cả các địa phương trong vùng đều bị tác động như nhau. Ngoài ra, theo tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong dự thảo “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”: Nếu mực nước biển dâng cao 1m, sẽ có khoảng 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển bị ngập; thành phố Hồ Chí Minh sẽ bị ngập trên 20% diện tích. Vì vậy, với tầm nhìn dài hạn, xu hướng dịch chuyển đầu tư đến những vùng đất cao hơn sẽ tạo cơ hội để Bình Phước trở thành một trong những lựa chọn ưu tiên, là một “điểm đến” mà các nhà đầu tư hướng tới.

Thứ tư, quyết tâm và khát vọng của đội ngũ cán bộ cũng như người dân trong Tỉnh. Đội ngũ cán bộ công chức gia tăng về mặt chất lượng và tư tưởng cho dù những khó khăn vẫn còn. Một sự tự ái để có khả năng vượt qua chính mình và không thua kém các địa phương có điều kiện đã đi trước là cần thiết. Quyết tâm và khát vọng của đội ngũ cán bộ cũng như người dân của tỉnh Bình Phước để đưa địa phương trở nên phát triển hơn ngày một rõ nét hơn.

4. Thách thức

Thứ nhất, áp lực cạnh tranh từ bên ngoài khi hội nhập. Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được

hiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng.

Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng vừa là cơ hội lớn, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã bắt đầu tham vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch tới.

Sức ép cạnh tranh từ các địa phương khác. Các địa phương khác (Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai) tận dụng các lợi thế ở gần TP. Hồ Chí Minh đã có những bước tiến rất dài. Điều này sẽ là nguy cơ làm cho khoảng cách của Bình Phước với các địa phương này càng xa hơn. Với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Bình Phước.

Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. Những năm vừa qua, thời tiết có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid-19 ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, Bình Phước khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với tỉnh trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

Thứ hai, áp lực từ các địa phương khác. Bình Phước quyết tâm thì các địa phương khác cũng quyết tâm. Do vậy, áp lực cạnh tranh từ các địa phương khác, nhất là các địa phương trong nhóm so sánh là rất lớn. Sức hút của Bình Phước không có gì nổi trội so với cả nước và các địa phương khác trong vùng. Điều này được thể hiện trong việc Bình Phước là một trong 8 địa phương chuyển từ nhập cư ròng giai đoạn 1999-2009 sang xuất cư ròng giai đoạn 2009- 2019 như phân tích trong kết quả điều tra dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê. Giai đoạn tới, nếu Bình Phước không tận dụng tốt các cơ hội phát triển, sức hút của Tỉnh sẽ khó có thể cải thiện.

Thứ ba, giải quyết các mâu thuẫn để có thể cân bằng trong phát triển giữa ba trụ cột: kinh tế - xã hội – môi trường. Do điều kiện kinh tế, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong điều kiện tiềm lực kinh tế như hiện nay, Bình Phước cũng như nhiều địa phương khác đang đứng trước thách thức phải giải quyết một số xung đột, mâu thuẫn trong quá trình phát triển đó là: (1) Mâu thuẫn giữa các hoạt động kinh tế khác nhau trên cùng một địa bàn; (2) Mâu thuẫn giữa mục tiêu tái cơ

cầu kinh tế với nguồn lực có hạn: (3) Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa nhanh và giải quyết những vấn đề xã hội, môi trường nảy sinh, sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng, miền, thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư.

Thứ tư, tính bền vững của ngân sách và cơ hội khai thác các giá trị từ đất cho phát triển cũng là những vấn đề đáng quan tâm đối với Bình Phước. Nếu Bình Phước có thể tận dụng tốt các cơ hội đang đến và khai thác các giá trị gia tăng từ đất để có thể đầu tư tốt cho cơ sở hạ tầng và tạo dựng các nền tảng cho phát triển kinh tế thì khả năng phát triển của Bình Phước là rất đáng kể. Trái lại, nếu cơ hội này không được tận dụng, nguồn thu ngân sách không được nuôi dưỡng và các cơ sở việc làm không được tạo ra sẽ là những gánh nặng rất lớn cho tương lai.

Thứ năm, hạ tầng giao thông đang là vấn đề lớn nhất đối với Bình Phước nói chung, các địa phương trong Tỉnh nói riêng. Đây là một vấn đề chiến lược cần phải giải quyết trong thời gian tới. Trong đó, việc xác định các ưu tiên để đảm bảo việc xây dựng được các hạ tầng giao thông phát huy được các lợi thế.

Thứ sáu, hạn chế về nguồn nhân lực. Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Bình Phước sẽ phải đối mặt với nguy cơ già hóa dân số, điều này đồng nghĩa với nguy cơ thiếu hụt về lao động. Hiện tại, tỉnh cũng đang thiếu lao động có tay nghề cao. Nếu không có biện pháp nhanh chóng cải thiện chất lượng lực lượng lao động có thể làm nản lòng các nhà đầu tư.

Thứ bảy, khả năng phát huy những lợi thế của địa phương có nhiều dân tộc, đa dạng về văn hóa và tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Địa phương chưa phát triển, nhiều nhóm dân tộc cùng chung sống nên có những thách thức nhất định; tiếp giáp biên giới nên phải giải quyết các vấn đề về an ninh quốc phòng, trong khi cơ hội giao lưu kinh tế với Campuchia chưa đủ sức hút trong 5-10 năm tới.

Thứ tám, trở thành địa phương thuộc nhóm tốt nhất về môi trường kinh doanh và hiệu quả của chính quyền (xếp hạng nhóm đầu về PCI, PAPI, Par-Index). Trong bối cảnh các điều kiện kinh tế toàn cầu hiện tại, vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều nền kinh tế trong khu vực và các địa phương lân cận khác cũng đang cạnh tranh để thu hút đầu tư. Do đó, việc cạnh tranh với các địa phương trong vùng cũng như cạnh tranh với các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

Thứ chín, đổi mới tư duy phát triển, tư duy quy hoạch. Đổi mới tư duy là yếu tố quyết định, mở đường cho việc đổi mới quy hoạch theo yêu cầu mới. Phải đổi mới tư duy và hành động theo hướng phát triển nhanh và bền vững, đồng thời phải chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tư duy quy hoạch cần lựa chọn phát triển các ngành, lĩnh vực có thể phát huy được thế mạnh của tỉnh, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Đổi mới tư duy phải đồng bộ, phù hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhất là nhận thức

về mô hình tăng trưởng, phương thức quản lý phát triển kinh tế, xã hội. Đổi mới tư duy, nhận thức cần toàn diện từ các cấp chính quyền đến doanh nghiệp và người dân. Với thói quen và tập quán lâu đời và sự chậm chạp trong cải cách hệ thống thể chế chung hiện nay, việc đổi mới tư duy phát triển là vấn đề không đơn giản và không thể thực hiện trong một sớm một chiều.

VI. Những điểm nghẽn chiến lược và lợi thế đối với Bình Phước

1. Tiếp cận từ ba đột phá chiến lược

Bình Phước đang gặp thách thức hay nói cách khác là các điểm nghẽn với ba đột phá chiến lược được xác định từ Đại hội XI của Đảng. Trong đó, thứ tự các điểm nghẽn chính là cơ sở hạ tầng (cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội), chất lượng nguồn nhân lực, và các cơ chế chính sách.

Hạ tầng giao thông kết nối vùng là điểm nghẽn chiến lược lớn nhất đối với tỉnh Bình Phước. Cho dù chỉ trong bán kính chưa đến 100 km đến TP. Hồ Chí Minh, nhưng thời gian đi lại vẫn còn trên dưới 3 giờ. Các tuyến đường bộ chủ yếu là đường sử dụng hỗn hợp đi qua các khu dân cư nên tốc độ rất thấp. Thêm vào đó, các tuyến đường mang tính chiến lược kết nối với các địa phương bên ngoài chưa nhiều và chưa rộng khắp. Điều này làm cho Bình Phước trở thành địa phương xa nhất và đi lại khó khăn nhất trong vùng Đông Nam Bộ. Việc kết nối với các tỉnh tây nguyên vẫn chưa thuận lợi. Nếu điểm nghẽn này không thể giải quyết thì khả năng phát triển hay cất cánh của Bình Phước trong một thập niên tới là rất hạn chế. Thách thức với Bình Phước là các tuyến giao thông kết nối với bên ngoài có ý nghĩa chiến lược cho sự phát triển của tỉnh đều không thuộc quyền tự quyết của Tỉnh. Do vậy, Tỉnh cần có một chiến lược rất rõ ràng với quyết tâm cao để các tuyến giao thông trọng yếu đã được quy hoạch như cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Chơn Thành - Đắc Nông, đường ĐT753 và tuyến đường phù hợp kết nối với Đồng Nai sớm được triển khai thực hiện.

Hạ tầng xã hội chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Y tế và giáo dục là hai hạ tầng xã hội quan trọng bậc nhất của một địa phương. Về cơ bản, các hạ tầng này đáp ứng nhu cầu của tỉnh và so với các địa phương khác, Bình Phước ở mức trung tính. Tuy nhiên, đây là bất lợi hay điểm nghẽn mang tính chiến lược đối với Bình Phước vì nhu cầu phát triển trong một thập niên tới cần các hạ tầng y tế và giáo dục tốt hơn hẳn so với mức hiện nay.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Hiện tại Bình Phước đang gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động, đặc biệt là lực lượng lao động có kỹ năng. Trong bối cảnh sự cạnh tranh hay sức hút của các địa phương phụ thuộc vào năng suất lao động mà nó được quyết định bởi lực lượng lao động có kỹ năng, việc thiếu hụt lực lượng lao động có kỹ năng là điểm nghẽn có tính chiến lược đối với Bình Phước.

Chất lượng các chính sách và tính hiệu lực của chính quyền chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Trên phạm vi cả nước, hiện tại có nhiều điểm nghẽn chính sách chỉ có thể giải quyết sớm hơn với sự năng động và sáng tạo của chính quyền địa phương. Bình Phước giống như phần lớn các địa phương trong cả nước, chủ yếu

tập trung vào việc triển khai các chính sách như được hướng dẫn từ Trung ương, trong khi các nội dung cần vận dụng sự sáng tạo của các địa phương chưa được thể hiện một cách rõ nét. Đây chính là điểm tạo ra sự khác biệt giữa các địa phương đột phá và các địa phương còn lại ở Việt Nam từ khi đổi mới đến nay. Nói một cách khác, các chất lượng chính sách của Bình Phước trong thời gian qua chưa có sự đột phá để tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp (so với mặt bằng chung của cả nước). Điểm nghẽn do (1) môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự hấp dẫn; (2) vấn đề cải cách hành chính chưa đạt hiệu quả cao; (3) chất lượng dịch vụ công còn hạn chế.

2. Tiếp cận từ mô hình cạnh tranh ba lớp

Mở rộng tiếp cận từ ba đột phá chiến lược để nhận diện và tìm ra giải pháp đối với Bình Phước. Từ Khung phân tích ba lớp của Michael Porter (Hình 70) cho thấy, những điểm nghẽn chiến lược được phân tích ở trên thuộc lớp thứ hai – nền tảng phát triển từ chính quyền. So sánh với các địa phương khác thì Bình Phước chỉ ở mức trung tính. Để có thể phát triển thì cần nâng lên hạng lợi thế và cao hơn là lợi thế lớn.

Trên thực tế, việc cải thiện và nâng cao chất lượng các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cần thời gian và nguồn lực. Thêm vào đó, so với các địa phương khác là một quá trình động. Các địa phương về cơ bản là có những động thái và cách tiếp cận tương tự nhau. Hơn thế, việc cải thiện hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông cũng cần sự phối hợp của các địa phương trong cả vùng. Do vậy, ở lớp thứ hai, nhân tố có thể cải thiện nhanh và hiệu quả nhất là hiệu lực của chính quyền và chất lượng của các chính sách hay nói cách khác là sự năng động và phát huy vai trò chính quyền kiến tạo. Trên thực tế, nhân tố then chốt đối với các địa phương đã có được những đột phá ở Việt Nam chính là nhân tố này (nội dung này sẽ được phân tích cụ thể ở cách tiếp cận từ mô hình ba nhân tố). Một cách nhất quán với tiếp cận ba đột phá chiến lược, ở góc độ địa phương, chất lượng các chính sách và sự năng động của chính quyền có vai trò quyết định đối với cách địa phương có những lợi thế nhất định về địa lý và các nền tảng phát triển khác.

Điểm nghẽn chiến lược đối với Bình Phước còn nằm ở các nền tảng phát triển cho doanh nghiệp. *Thứ nhất*, để có môi trường kinh doanh tốt và thân thiện hơn với các doanh nghiệp là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước. Những nỗ lực và quyết tâm đã được đưa ra trong thời gian gần đây, nhưng kết quả vẫn chưa được như kỳ vọng. Như đã phân tích ở trên, để có thể trở thành địa phương đột phá, điều kiện cần đối với Bình Phước là các xếp hạng về môi trường kinh doanh, sự thân thiện với doanh nghiệp cần phải ở nhóm rất cao (nhóm 5 của cả nước). *Thứ hai*, Bình Phước hiện chưa có các doanh nghiệp lớn tầm chiến lược hay những sếu đầu đàn đóng vai trò trụ cột cho sự phát triển của kinh tế Tỉnh. *Thứ ba*, trình độ phát triển của các cụm ngành hay sự gắn kết giữa các doanh nghiệp (ngay cả đối với những lĩnh vực Bình Phước có lợi thế như cây điều và cao su) còn ở mức rất sơ khai.

Để có thể tạo xung lực phát triển, Bình Phước cần một lực lượng doanh nghiệp đồng đẳng với những doanh nghiệp đầu tàu. Để có được điều này, nhất quán với phân tích nêu trên, vai trò của chính quyền để tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, đồng hành cùng các doanh nghiệp có vai trò then chốt.

3. Tiếp cận từ mô hình ba nhân tố

Như đã phân tích ở trên, hiệu lực của chính quyền là nhân tố Bình Phước có thể cải thiện nhanh nhất và hoàn toàn nằm trong tay chính quyền. Để có thể tạo được những đột phá như các địa phương khác ví dụ: TP. Hồ Chí Minh hai thập kỷ sau khi thống nhất đất nước, Bình Dương, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ninh, cần có ba nhân tố then chốt gồm: (1) những người dám nghĩ dám làm và quyết tâm làm bằng được (đặc biệt là lãnh đạo cao cấp của địa phương); (2) sự ủng hộ của trung ương, người dân và doanh nghiệp dựa trên sự đồng lòng nhất trí của đội ngũ cán bộ công chức của địa phương; và (3) sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn từ kết quả phát triển, đặc biệt là người dân và doanh nghiệp. Khi Bình Phước có được ba nhân tố nêu trên thì có thể trở thành một địa phương có môi trường kinh doanh thân thiện, phát huy được những lợi thế (tài sản chiến lược) để trở thành một địa phương thành công.

4. Những lợi thế mang tính chiến lược của tỉnh Bình Phước

Đặt trong bối cảnh so sánh động với các địa phương trong vùng và cả nước gắn với các xu hướng phát triển có thể thấy rằng Bình Phước có hai lợi thế hay tài sản mang tính chiến lược gồm: (1) thuộc làn sóng phát triển thứ tư trong vùng Đông Nam Bộ; và (2) sự có sẵn về đất đai với cơ sở hạ tầng có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển.

Thứ nhất, Bình Phước đang ở làn sóng phát triển thứ tư trong vùng Đông Nam Bộ. Điều này được thể hiện rất rõ qua khả năng thu hút đầu tư, chuyển đổi đất và thu ngân sách trong những năm gần đây của tỉnh. Như đã phân tích ở các phần trên, từ khi Đổi mới đến nay, vùng Đông Nam Bộ đã bước sang làn sóng tăng trưởng và phát triển thứ tư. Thêm vào đó, tác động nghiêm trọng của nước biển dâng và biến đổi khí hậu cho cả vùng đông nam Bộ và ĐBSCL sẽ là một lợi thế cho các địa phương có địa hình cao, ít chịu tác động như Bình Phước. Để có thể trở nên phát triển hay tham vọng hơn là trở thành một động lực phát triển trong vùng và cả nước trong khung thời gian từ 1-3 thập kỷ tới, Bình Phước cần tận dụng được cơ hội này.

Thứ hai, đất đai là tài sản quan trọng nhất cho phát triển của Bình Phước. Điều này đúng với gần như tất cả các địa phương ở Việt Nam. Tuy nhiên, điều này lại quan trọng mang tính chiến lược và rõ nét hơn đối với Bình Phước vì hai lý do. Thứ nhất, một cách tự nhiên, đất đai ở Bình Phước rất dồi dào và bằng phẳng trên địa hình thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, nhất là sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và phát triển đô thị. Thứ hai, lợi thế đất đai được cộng hưởng khi Bình Phước nằm trong làn sóng tăng trưởng thứ tư của vùng như phân tích ở trên. Điều này được minh chứng cho sự sôi động của việc chuyển nhượng đất đai và các hoạt động kinh tế liên quan đến đất đai của Bình Phước. Tuy nhiên, lợi thế hay tài sản

chiến lược này cũng tạo ra một thách thức rất lớn (có lẽ là lớn nhất hay mang tính chiến lược) đối với Bình Phước là khả năng quản lý và kiểm soát để nguồn lực đất đai được sử dụng có hiệu quả, đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển của Tỉnh trong một vài thập kỷ tới.

MỤC 4: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

b) Phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh gắn liền với tăng trưởng xanh, bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh trong phát triển kinh tế; đổi mới, sáng tạo, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực tiếp cận, nắm bắt, tận dụng hiệu quả các thành tựu, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để thúc đẩy chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực, tạo ra đột phá, lợi thế phát triển.

c) Chú trọng phát huy hiệu quả nội lực và tăng cường thu hút ngoại lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tập trung ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng trọng điểm theo hướng hiện đại, đồng bộ, kết nối liên thông đa mục tiêu và tăng cường liên kết vùng.

d) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện và khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển bền vững.

II. Phương án phát triển

1. Phương pháp phân tích và lựa chọn các kịch bản phát triển

Việc xây dựng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Quy hoạch. Phương pháp kịch bản giúp hình dung ra được những kịch bản có thể xảy đến trong tương lai, nhất là khi điều kiện tương lai bất định và có nhiều điều khó có thể đoán trước. Phương pháp này dựa vào các xu hướng hiện tại và các yếu tố có sự bất định cao để tạo nên những giả thiết cho tương lai, rồi từ đó xây dựng chiến lược. Để có thể đạt được mục tiêu, các cách tiếp cận sau được sử dụng:

- Phương pháp phát triển kịch bản. Phương thức này được sử dụng để phát triển những kịch bản khác nhau tương ứng với các điều kiện và khả năng xảy ra. Trong phương thức này, các nhân tố hay động lực chính cho sự phát triển của tỉnh Bình Phước có ý nghĩa hết sức quan trọng.

- Phương pháp kịch bản ngược. Đây là cách tiếp cận tiếp sau khi đã xác định được kịch bản chủ đạo. Phương pháp này cho phép xác định những nhân tố và điều kiện quyết định để có thể đạt được mục tiêu.

- Phương pháp lộ trình thích nghi. Phương pháp này cho phép ta thay đổi chiến lược và phương án theo những diễn biến mới, để có thể đạt ra được mục tiêu ban đầu. Ba yếu tố quan trọng của lộ trình thích nghi là điểm rơi, điểm chuyển, và điểm xúc tác.

- Phương pháp tối ưu đa mục tiêu dùng để lượng hóa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và tìm ra phương án đầu tư hiệu quả nhất thông qua các phương trình toán tối ưu.

- Dữ liệu để xây dựng các kịch bản là những phân tích về thực trạng phát triển của tỉnh Bình Phước, các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, đánh giá và dự báo bối cảnh, xu hướng phát triển quốc tế, khu vực, quốc gia, vùng và địa phương trong giai đoạn 2021 - 2030

2. Phân tích các kịch bản phát triển

Bảng 69. Các kịch bản tăng trưởng GRDP Bình Phước giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	TH 2016- 2020	2021-2025			2026-2030			2021-2030		
			TB	Khá	Cao	TB	Khá	Cao	TB	Khá	Cao
1	Tăng trưởng (%)	7,4	6,5	8,5	10,0	7,5	9,5	11,0	7.0	9.0	10.5
	- Ngành NLTS	3,7	3,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,3	2.5	2.5	2.6
	- Ngành CNXD	12,9	9,7	12,4	14,0	10,6	12,5	14,0	10.1	12.4	14.0
	- Ngành Dịch vụ	6,5	4,8	7,0	9,3	6,0	8,5	10,5	5.4	7.7	9.9
2	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	100	100	100	100	100	100	100			
	- Ngành NLTS	24,8	19,0	17,3	16,1	13,2	10,9	9,6			
	- Ngành CNXD	40,2	46,9	48,3	48,2	53,7	54,8	54,3			
	- Ngành Dịch vụ	35,0	34,1	34,4	35,6	33,1	34,3	36,1			
3	Tốc độ tăng dân số (%)	1,3	1,3	1,4	1,5	1,4	1,8	2,3			
4	GRDP bình quân đầu người giá hiện hành (triệu đồng)	69,3	113	118	123	179	201	235			
5	GRDP bình quân đầu người (USD)		4.541	4.751	4.950	6.761	7.564	8.836			

Ghi chú: Kịch bản Khá là kịch bản chọn

(1) Kịch bản trung bình: Được xây dựng dựa trên các yếu tố động lực tăng trưởng có sự cải thiện, nhưng với tốc độ chậm và chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của môi trường khách quan.

Các yếu tố cốt lõi về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối Vùng và hạ tầng giao thông nội tỉnh, hạ tầng KCN, KKT; môi trường đầu tư kinh doanh; cơ chế chính sách; lao động; điều kiện về đất đai mặt bằng cho phát triển KCN và các ngành dịch vụ mũi nhọn có sự cải thiện để đáp ứng yêu cầu khai thác,

tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển sản xuất. Tuy nhiên, mức độ cải thiện chậm, trong khi kinh tế Tỉnh năm 2021-2022 chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19, đặc biệt là trong khu vực dịch vụ, ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo. Ngoài ra, quá trình lan tỏa đô thị hóa và các dự án đầu tư từ trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh cũng có thể sẽ chậm hơn kỳ vọng.

Tỉnh tích cực nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện dần các tuyến giao thông nội tỉnh, các tuyến kết nối các khu vực, các trung tâm huyện thị, các khu công nghiệp với hệ thống đường Tỉnh, đường Quốc lộ, nhất là các tuyến giao thông ưu tiên tại Đồng Phú và Chơn Thành, như các tuyến kết nối từ QL14 với tuyến Đồng Phú – Bình Dương (tại Đồng Phú) và các tuyến kết nối Chơn Thành với QL13 và QL14. Các tuyến kết nối với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Nguyên được xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành trong giai đoạn 2026-2030, gồm: đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, đường cao tốc Chơn Thành - Đắc Nông; đường ĐT753 và tuyến đường phù hợp kết nối với Đồng Nai.

Hạ tầng khu công nghiệp, dịch vụ được nâng cấp, cải thiện, bao gồm hạ tầng nội khu và hạ tầng kết nối KCN với các tuyến đường huyết mạch của Tỉnh. Tuy nhiên, diện tích các KCN gia tăng chưa nhiều khoảng 10-20%. Ngoài ra, còn phát triển hệ thống trung tâm logistics cấp 2 tại Chơn Thành, gắn với hệ thống kết nối giao thông với các vùng lân cận, mạng lưới các khu công nghiệp sản xuất các sản phẩm chuỗi giá trị công nghiệp và dịch vụ đô thị.

Với các điều kiện nêu trên, dự kiến khả năng thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực của tỉnh tăng với giai đoạn 2016-2020. Huy động vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng có thể tăng khoảng 8-10%/năm. Các dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam); dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cacbon, sợi thủy tinh (của Công ty TNHH HCM Vina tại) Khu công nghiệp Becamex Bình Phước; dự án thương mại xây dựng Cảng cạn thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư và các dự án điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động và khai thác. Các sản phẩm công nghiệp quan trọng, lợi thế của tỉnh (chế biến thực phẩm, dệt may, gỗ và các sản phẩm từ gỗ,...) tăng so với giai đoạn 2016-2020 (tương ứng: 13-15%/năm; 12-13%/năm và 9-10%/năm).

Khu vực dịch vụ do ít có những yếu tố đột phá, nhất là các dịch vụ quy mô vùng, liên vùng; năng lực phát triển du lịch còn kém so với các địa phương lân cận, dự kiến vốn đầu tư vào khu vực này duy trì tăng trung bình khoảng 10-12%/năm.

Với các điều kiện trên, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 dự báo đạt khoảng 6,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 7,5%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 7%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.200 USD và 6.000 USD vào năm 2030. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 1,3%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1,4%/năm.

(2) Kịch bản khá: Xây dựng dựa trên các yếu tố động lực tăng trưởng được thúc đẩy chuyển biến nhanh và tích cực, hỗ trợ tốt cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong khu vực công nghiệp.

Kịch bản đạt được trên cơ sở các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài thuận lợi, cùng với quyết tâm chính trị cao trong đổi mới và phát triển tỉnh Bình Phước. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đối với yếu tố về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối có bước tiến vượt bậc. Để đạt được kết quả như vậy, Tỉnh cần nỗ lực, quyết liệt thực hiện cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối vùng và nội tỉnh, đặc biệt là tuyến cao tốc CT30 TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc CT02 Đắc Nông – Chơn Thành và QL14C kết nối Đắc Nông với Bình Phước được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, giúp phát huy mạnh mẽ vai trò kết nối của Bình Phước với vùng Tây Nguyên và TP. Hồ Chí Minh, đồng thời giúp kết nối giữa Bình Phước với trung tâm kinh tế vùng ĐNB là TP. Hồ Chí Minh trở nên nhanh và thuận lợi hơn.

Bên cạnh đó, các tuyến giao thông kết nối Bình Phước với các tỉnh lân cận, như tuyến Đồng Phú – Bình Dương; tuyến giao thông ĐT753 và tuyến đường phù hợp kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành (Đồng Nai), cảng Cái Mép, Thị Vải; các tuyến giao thông kết nối Đồng Phú, Chơn Thành với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ và liên tỉnh (các tuyến kết nối ĐT741 với đường Đồng Phú – Bình Dương, các tuyến kết nối Chơn Thành với QL13, QL14); tuyến giao thông phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư; tuyến đường ĐT753B kết nối với đường Đồng Phú - Bình Dương; ... cũng cần được tích cực triển khai thực hiện và hoàn thành trước năm 2025. Các dự án trên khi hoàn thành sẽ kết nối hầu hết các KCN, CCN, kết nối các tuyến ĐT.741, QL13, QL14, hình thành khu vực tam giác phát triển, năng động bậc nhất của tỉnh là Đồng Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành, qua đó tạo đột phá về kết cấu hạ tầng giao thông trên toàn khu vực nói chung và toàn tỉnh nói riêng.

Hạ tầng các KCN được nâng cấp, cải thiện; xây dựng, hoàn thiện các tuyến kết nối các KCN, KKT với ĐT và đường Quốc lộ. Diện tích các KCN tăng gấp đôi và tỷ lệ lấp đầy đạt 60%. Ngoài ra, Tỉnh cũng cần tập trung phát triển hệ thống trung tâm logistics cấp 2 tại TX Chơn Thành, gắn với hệ thống kết nối giao thông với các vùng lân cận, mạng lưới các KCN sản xuất các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ đô thị. Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các KCN, KKT. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cải thiện nhanh hơn. Từ bên ngoài, mức độ lan tỏa từ trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh lớn hơn.

Kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng phát triển giúp Bình Phước khai thác tốt lợi thế vị trí chuyển tiếp trong trung chuyển, vận tải hàng hóa và logistic. Hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã có điều kiện mở rộng. Các dự án đô thị, các tổ hợp du lịch, vui chơi giải trí và sân golf (36 lỗ) tại xã Minh Thắng, TX Chơn Thành, khu du lịch văn hóa

lịch sử núi Bà Rá; Dự án khu du lịch sinh thái tại khu vực trảng cỏ Bù Lạch; Dự án trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Phước Long, Chơn Thành; Khu du lịch Hồ Suối Cam; du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Bù Gia Mập ...đi vào hoạt động, giúp gia tăng đáng kể lượng khách du lịch đến Bình Phước.

Với nhiều điều kiện thuận lợi, sức hút đầu tư, khả năng huy động vốn đầu tư dự kiến cao hơn nhiều so với kịch bản trung bình khá. Trong đó, thu hút vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng dự kiến tăng khoảng 12-14%/năm. Sự phát triển của khu vực công nghiệp sẽ kích thích nhiều ngành dịch vụ, theo đó thu hút vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ dự kiến tăng cao hơn kịch bản trung bình khá, ước đạt khoảng 14-15%/năm; đầu tư vào khu vực nông nghiệp tăng trung bình 2,5-3%/năm. Các dự án lớn hoạt động hiệu quả. Các sản phẩm chủ lực như chế biến thực phẩm đạt mức tăng trưởng sản lượng 15-17%/năm; dệt may tăng 18-20%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng 10-11%/năm. Các trung tâm kinh tế, các vùng động lực của tỉnh phát huy tốt vai trò dẫn dắt kinh tế.

Khu vực nông nghiệp chuyển biến tích cực, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển, khai thác sâu hơn sản phẩm nông nghiệp lợi thế (điều, cao su, cây ăn trái).

Với điều kiện như trên, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 9%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 8,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.500 USD và đến năm 2030 đạt 7.000 US. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 1,4%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 2%/năm.

(3) Kịch bản cao: Được xây dựng dựa trên các yếu tố có sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển công nghiệp, nhất là có sự hỗ trợ tích cực của Trung ương đối với đất đai phát triển các KCN cho Tỉnh. Kịch bản này nhu cầu đất đai cho phát triển các KCN tăng gấp 3 lần so với hiện tại, tỷ lệ lấp đầy các KCN tối thiểu đạt 60-70%.

Các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài rất thuận lợi, quyết tâm chính trị cao độ trong đổi mới và phát triển tỉnh Bình Phước. Ở kịch bản này, ngoài sự đột phá về phát triển hệ thống hạ tầng giao thông tương tự như Kịch bản khá, Tỉnh còn cần có sự cải thiện mạnh mẽ về môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh, tập trung hút đầu tư nhằm phát triển mạnh khu vực công nghiệp. Bên cạnh đó, từ bên ngoài, mức độ lan tỏa từ trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh rất lớn.

Với các điều kiện như vậy, dự báo vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng sẽ tăng khoảng 18-20%/năm; vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng trung bình khoảng 20%/năm; vốn đầu tư khu vực nông nghiệp tăng trên 5%/năm. Các dự án lớn hoạt động hiệu quả. Sản xuất các sản phẩm chủ lực: chế biến thực phẩm đạt mức tăng trưởng sản lượng 18-20%/năm; dệt may: 20-22%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ: 13-15%/năm. Các trung tâm kinh tế, các vùng động lực của tỉnh phát huy tốt vai trò dẫn dắt kinh tế.

Trong trường hợp này, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 dự báo đạt khoảng 10%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 11%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 10,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 5.000 USD và đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 1,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 2,3%/năm.

3. Lựa chọn xác định phương án phát triển

Theo kịch bản 1 (trung bình), Bình Phước có sự thay đổi tích cực nhằm tận dụng các cơ hội, lợi thế, hỗ trợ cho tăng trưởng, nhất là trong phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các sản phẩm thế mạnh,... nhưng mức độ chuyển biến còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và bắt kịp trình độ phát triển của các địa phương vùng Đông Nam Bộ. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện, tiềm năng, cơ hội phát triển đang đến với Bình Phước.

Theo kịch bản 2 (kịch bản khá), Bình Phước cần mạnh mẽ chuyển đổi, thực hiện nhiều biện pháp mang tính chiến lược, đặc biệt việc đẩy nhanh quá trình nâng cấp, hoàn thiện, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, chính sách thu hút đầu tư phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng các cơ hội để phát triển các sản phẩm thế mạnh. Để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng theo kịch bản này cần có sự tập trung cao, quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị tỉnh. Thực hiện phương án này có thể giúp Bình Phước có bước chuyển nhanh trong quá trình “bắt kịp” trình độ phát triển của nhiều địa phương trong khu vực, chuyển từ nhóm “dự trữ” sang nhóm “động lực” trong khu vực Đông Nam Bộ.

Kịch bản 3 (kịch bản cao) mang tính đột phá, phấn đấu rất cao. Ngoài quyết tâm cao độ và tập trung cao nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ chế chính sách ưu đãi, huy động, thu hút đầu tư vào địa phương... thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như: khả năng, mức độ lan tỏa ảnh hưởng từ trung tâm vùng TP. Hồ Chí Minh, sự phát triển của các địa phương lân cận, các điều kiện môi trường quốc tế và trong nước. Việc thực hiện theo kịch bản này có rủi ro nhất định do phụ thuộc lớn vào nhiều yếu tố khách quan, nhất là trong điều kiện dịch bệnh hiện nay. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của tỉnh trong những năm tiếp theo, tỉnh lựa chọn Kịch bản 2 (Kịch bản Khá) là phù hợp và có tính phấn đấu cao. Đây là phương án có mức tăng trưởng khá cao, phù hợp với lộ trình chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong tương lai.

III. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hệ thống hạ tầng trọng yếu; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:
 - + Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 9%;
 - + Cơ cấu kinh tế: công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 54%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 35%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%. Kinh tế số chiếm tỷ trọng 30%;
 - + GRDP bình quân/người đạt 180 triệu đồng (tương đương 7.500 USD);
 - + Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt khoảng 7%/năm;
 - + Thu ngân sách nhà nước đạt 30.000 tỷ đồng;
 - + Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 600 nghìn tỷ đồng;
 - + Kim ngạch xuất khẩu đạt 8-9 tỷ USD;
 - + Tỷ lệ đô thị hóa đạt 50%;
 - + Số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2021-2030 là 15.000 doanh nghiệp;
 - + Khách du lịch đạt 3,5 triệu lượt khách;
 - + Phân đầu xếp hạng PCI, PAPI, PAR Index, ICT Index thuộc nhóm khá của cả nước.
- Về xã hội:
 - + Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 100% huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, 60% số xã đạt nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu;
 - + Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 90%, trong đó bậc mầm non đạt 80%, bậc tiểu học đạt 90%, bậc trung học cơ sở đạt 90%, bậc trung học phổ thông đạt 100%;
 - + Phân đầu đạt 11 bác sĩ và 35 giường bệnh/vạn dân;
 - + Mức tăng dân số bình quân đạt 1,6%;
 - + Tạo việc làm mới cho 200 nghìn lao động, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ đạt 40%;

+ Tỷ lệ hộ nghèo đạt < 0,5%.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%;

+ 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; trên 70% chất thải rắn được thu gom, xử lý theo quy định;

+ Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 65%.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Phát triển các tuyến cao tốc kết nối tỉnh Bình Phước với các địa phương trong vùng như: tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

+ Xây dựng hệ thống giao thông kết nối nội tỉnh, hệ thống kết nối giao thông giữa các trục động lực phát triển của tỉnh như: đường Đồng Phú - Bình Dương, tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư, tuyến ĐT 753,...

- Về quốc phòng, an ninh:

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ, tương đương các tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước; không gian phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn; xây dựng đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững; xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc, con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ.

IV. Nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Bình Phước có một số lợi thế cho phát triển, đặc biệt là đất đai và vị trí ở vùng Đông Nam Bộ. Những năm qua, các lợi thế này đã bước đầu được phát huy, nhưng thực sự vẫn chưa phát huy hết. Vì vậy, tỉnh vẫn còn có nhiều hạn chế: (i) Quy mô nền kinh tế còn khiêm tốn so với các tỉnh trong vùng; (ii) Thu hút đầu tư chưa nhiều so với các tỉnh, chưa có các nhà đầu tư lớn đến làm ăn; (iii) Thu ngân sách chưa cân đối được chi; (iv) Quy mô dân số còn nhỏ, đô thị hóa còn thấp. Để phát huy hết tiềm năng, khắc phục các điểm nghẽn, nhằm đạt các mục tiêu phát

triển kinh tế trong thời gian tới, Bình Phước xác định một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1.1 Tập trung cao độ để hoạch định chiến lược và hệ thống chính sách phát triển, quy hoạch phát triển tỉnh một cách toàn diện, đồng bộ để phát huy thế mạnh của tỉnh.

Song song với quy hoạch, tỉnh đã ban hành nhiều đề án có tính định hướng trong các lĩnh vực khác nhau, từ kết cấu hạ tầng, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, đến khoa học-công nghệ, đô thị, chuyển đổi số, nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính, huy động nguồn lực đầu tư, văn hóa – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các chủ trương này sẽ được tổng hợp để gửi các nhà đầu tư tham khảo khi tìm hiểu về chính sách của tỉnh.

Phương hướng phát triển kinh tế được xác định rõ trong quy hoạch và các chủ trương, định hướng phát triển của tỉnh đó là:

(1) Xác định công nghiệp hóa là trung tâm; tập trung thu hút, phát triển các ngành công nghiệp tỉnh có thế mạnh như: công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế tạo, công nghiệp vật liệu, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng.

(2) Phát triển thương mại, dịch vụ phải kịp thời để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và đời sống nhân dân;

(3) Phát triển nông nghiệp một cách bền vững và hiệu quả, tập trung: Tái cơ cấu mạnh mẽ nhóm ngành, cây trồng, vật nuôi; Phát triển nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị sản xuất; gắn kết chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ; Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; kết nối nông thôn với đô thị; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, phát triển chăn nuôi theo hướng vùng an toàn dịch bệnh.

1.2 Tăng cường thúc đẩy các dự án giao thông kết nối vùng, khắc phục được bất lợi do vị trí xa trung tâm, đây là yếu tố quyết định đến sự phát triển của tỉnh và của vùng.

Những năm qua kết nối giao thông liên vùng có cải thiện, nhưng Bình Phước vẫn cách sân bay và cảng biển khoảng 3 tiếng; chưa có kết nối cao tốc. Các nhà đầu tư quốc tế đều chia sẻ rằng, chỉ cần rút ngắn được khoảng 40% thời gian di chuyển trên, thì Bình Phước sẽ là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Tỉnh đang nỗ lực để khắc phục sự bất lợi về địa lý thông qua các dự án kết nối vùng, trong đó trọng tâm là cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước); tuyến giao thông ĐT753 kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành tỉnh Đồng Nai, cảng Cái Mép, Thị Vải tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; đường Đồng Phú - Bình Dương.

1.3 Khắc phục điểm yếu về hạ tầng xã hội, để tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, du lịch.

Là tỉnh đi sau, Bình Phước hiện rất thiếu cơ sở hạ tầng xã hội có chất lượng cao, chưa có khách sạn 4,5 sao, trung tâm thương mại cao cấp, khu vui chơi giải trí, trường học quốc tế, bệnh viện chất lượng cao v.v. Đây là nhân tố làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư khi đến làm ăn, sinh sống ở Bình Phước. Tỉnh đang rất tích cực thu hút đầu tư để nhanh chóng phát triển kịp thời hạ tầng xã hội nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

1.4 Tập trung phát triển nguồn nhân lực.

Bình Phước là tỉnh ít dân nên số lượng lao động hạn chế; chất lượng lao động chưa cao. Tỉnh không có trường đại học và trường dạy nghề đủ năng lực. Mỗi năm có gần 10.000 học sinh đi học đại học, nhưng không quay về tỉnh làm việc. Do vậy, nguồn nhân lực thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng, là khó khăn lớn đối với nhiều nhà đầu tư.

Tỉnh đang triển khai nhiều biện pháp để giải bài toán nhân lực cả về số lượng và chất lượng, trong đó tập trung vào các giải pháp: (1) Phát triển cơ sở đào tạo đại học; (2) Tăng cường năng lực trường nghề của tỉnh; (3) Phát triển nhà ở xã hội cho công nhân; (4) Phân luồng học sinh cuối cấp 2 (theo 2 hướng: học văn hóa, học nghề) để tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu lao động mạnh mẽ sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

1.5 Xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Bình Phước vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Phát triển các điểm dân cư liên kề chốt dân quân biên giới và đồn, trạm biên phòng để hình thành các khu dân cư biên giới; đồng thời bảo đảm việc làm, học tập, chữa bệnh cho người dân tại các khu dân cư; xây dựng căn cứ vùng lõi.

Mở rộng, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Giữ gìn, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các tỉnh giáp biên của Campuchia và các tỉnh phía Nam của Lào. Phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong huy động các nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển của tỉnh, trong đó có các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ.

1.6 Tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

Xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và đạo đức. Xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức và cán bộ. Đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết theo hướng thiết thực, sát với yêu cầu cuộc sống. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Nâng cao trách nhiệm và thực hiện hiệu quả công tác dân vận của cả hệ thống chính trị, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, hướng mạnh về cơ sở, làm tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội.

2. Các đột phá chiến lược

2.1. Về kết cấu hạ tầng

Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, nhất là cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc Đắk Nông – Chơn Thành; tuyến giao thông ĐT753 kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành (Đồng Nai), cảng Cái Mép, Thị Vải; đường Đồng Phú – Bình Dương. Phát triển hệ thống đường giao thông liên huyện, trong đó mở mới đường Minh Lập – Phú Riềng quy mô 4 – 6 làn xe đề kết nối Phước Long – Phú Riềng với cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành; chú trọng phát triển, kết nối giao thông đến các khu, điểm du lịch; đảm bảo việc duy tu, bảo dưỡng các tuyến giao thông trên địa bàn. Phát triển hệ thống bến bãi, cảng cạn, cầu vượt và dịch vụ logistics. Xây dựng sân bay chuyên dùng Hớn Quản.

Phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại cửa khẩu, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Ưu tiên phát triển hạ tầng số gắn với phát triển thương mại điện tử, đáp ứng yêu cầu, lộ trình chuyển đổi số, trọng tâm là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển mạng lưới truyền tải điện vào nhà máy, khu, cụm công nghiệp, phục vụ cung ứng điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng các dự án xử lý rác thải tập trung, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp, hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống khai thác, cung cấp nước sinh hoạt, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển và cải thiện đời sống nhân dân. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hệ thống trường học trong tỉnh, đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục. Đầu tư phát triển các cơ sở y tế bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy hoạch phát triển dân cư. Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc, lắp đặt trang thiết bị an ninh, camera giao thông hỗ trợ cho công tác quản lý.

2.2. Về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, tính chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Thu hút, chuyển đổi cơ

cầu và nâng cao chất lượng nguồn lao động có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng an sinh xã hội để ổn định và phát triển lâu dài.

Rà soát, xác định thị trường lao động chiến lược để thu hút lao động, xúc tiến hoạt động kết nối, ký kết thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh và các trường đại học có uy tín để mở phân hiệu đại học tại tỉnh. Xây dựng kế hoạch, chương trình công tác cụ thể tại từng địa phương, đảm bảo việc triển khai có trọng tâm, đúng mục tiêu.

Thúc đẩy các hoạt động truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm với nhiều hình thức; Củng cố, sắp xếp lại cả về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, đồng thời tăng cường thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giới thiệu việc làm.

Đẩy mạnh công tác phân luồng gắn với tư vấn, hướng nghiệp; liên kết có hiệu quả với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu chuyên sâu trong và ngoài nước để nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh nhằm giữ chân, bổ sung lực lượng học sinh, sinh viên cho thị trường lao động trong tỉnh.

Tiếp tục rà soát, phối hợp nguồn lực địa phương và các chương trình của trung ương trong đào tạo, đào tạo lại cho người lao động tại doanh nghiệp nhỏ và vừa, lao động nông thôn; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động; khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp, thành lập cụm công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư mới hoặc thành lập chi nhánh tại vùng nông thôn (đưa công nghiệp về nông thôn) vừa tạo điều kiện chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, vừa giảm áp lực về an sinh xã hội cho các khu đô thị, khu công nghiệp.

Xây dựng, ban hành cơ chế hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tiến đến cơ chế tự chủ, nhà nước đặt hàng các gói dịch vụ cơ bản, thiết yếu, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm được phép thu phí dịch vụ các dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước trên cơ sở định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách thu hút nguồn nhân lực, nhằm thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, y tế, giáo dục; đồng thời có chính sách thu hút lực lượng sinh viên sau tốt nghiệp cao đẳng, đại học quay trở về tỉnh làm việc; Tái cấu trúc, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, xúc tiến thu hút đầu tư, xã hội hóa cơ sở đào tạo ngoài công lập (kể cả giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) nhằm tăng cường năng lực đào tạo của tỉnh, đủ sức cạnh tranh thu hút học sinh đầu vào (kể cả trong tỉnh, ngoài tỉnh), đẩy mạnh hình thức đào tạo đặt hàng, hợp tác bồi dưỡng, đào tạo lại ...nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2.3. Về cải cách thủ tục hành chính

Hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp; đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính tích hợp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của địa phương.

Rà soát, xây dựng bộ thủ tục hành chính thực sự đơn giản, dễ thực hiện; quy trình, cách thức giải quyết phải tinh gọn; sự phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính phải chặt chẽ, hiệu quả, loại bỏ các khâu trung gian nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp rút ngắn thời gian cũng như chi phí gia nhập thị trường cho tất cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, công bằng, minh bạch; loại bỏ hoặc kiến nghị loại bỏ các giấy phép con. Đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính theo nguyên tắc việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và người dân thì giao cho cấp đó thực hiện.

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quá trình giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương; nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp quan liêu, nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Nghiêm cấm các hành vi không trung thực trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính; 100% thủ tục hành chính từ khâu tiếp nhận và trả kết quả phải được số hóa và xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ có nội dung thuộc bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật và những hồ sơ chưa thể số hóa). Tăng cường triển khai thanh toán trực tuyến, đến hết năm 2022, đạt 100% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; trong đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên. Đến năm 2025, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên và đạt 100% vào năm 2030.

Thiết lập các kênh thông tin hiệu quả để theo dõi, tiếp nhận, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về quy định, thủ tục và công tác giải quyết thủ tục hành chính. Mọi thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp có liên quan đến thủ tục hành chính đều phải được tiếp nhận, phân loại và xử lý kịp thời theo đúng quy định. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính hàng năm đạt tối thiểu 95% trở lên, trong đó mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%.

Kiên quyết xử lý nghiêm các hiện tượng “*tiêu cực*” trong thực thi công vụ; khắc phục, chấn chỉnh, loại bỏ ngay tình trạng “*đi trước về sau*” trong giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai.

Định kỳ và thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác cải cách hành chính nói chung và cải cách thủ tục hành chính nói riêng; đánh giá hiệu quả, kết quả cải cách thủ tục hành chính của các cơ quan đơn vị trong đó chú trọng công tác kiểm soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, việc công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

MỤC 5: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển

Các giai đoạn chuyển đổi của một nền kinh tế thường theo ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất, kế đến là công nghiệp và cuối cùng là dịch vụ. Giai đoạn thứ hai, công nghiệp và nông nghiệp thay thế vai trò cho nhau. Giai đoạn thứ ba cũng là giai đoạn phát triển cuối cùng, dịch vụ đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế và nông nghiệp chỉ còn một tỷ phần rất nhỏ trong cơ cấu kinh tế và tạo việc làm (dưới 5% GRDP và dưới 10% tổng việc làm). Giai đoạn thứ hai là giai đoạn công nghiệp hóa và công nghiệp là động lực phát triển của các địa phương trong giai đoạn này. Điều này cũng đang xảy ra với Bình Phước với tốc độ tăng trưởng vượt trội so với hai trụ cột còn lại (CN-11,3%; NN-5,7%; DV-6,1%) trong giai đoạn 2010-2020. Bình Phước đang thuộc làn sóng tăng trưởng và lan tỏa (chủ yếu là công nghiệp) thứ tư của vùng nên công nghiệp đóng vai trò then chốt cho sự phát triển của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Đối với nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong ba khu vực và tỷ phần về cả GRDP và việc làm đang theo xu hướng giảm. Tuy nhiên, vào năm 2020 lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm 50% tổng lực lượng lao động nên đây là một ngành đóng vai trò quan trọng nhất cho giải quyết việc làm của Tỉnh. Cơ cấu việc làm sẽ giảm trong thời kỳ quy hoạch, nhưng vai trò của nông nghiệp vẫn đáng kể. Do vậy, nông nghiệp xếp vị trí thứ hai, đúng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đối với dịch vụ, các cơ hội tạo ra bứt phá chưa thực sự rõ ràng trong thời kỳ quy hoạch. Do vậy, tốc độ tăng giá trị và tạo việc làm cũng chỉ ở mức độ như giai đoạn 10 năm trước.

Quy hoạch này bổ sung thêm cách tiếp cận cụm ngành và chuỗi giá trị để có thể làm nổi bật các vấn đề quan trọng bên cạnh cách tiếp cận phân theo ba ngành kinh tế gồm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đặc biệt, tiếp cận cụm ngành và chuỗi giá trị cho thấy liên kết giữa các ngành, lĩnh vực để thấy được sự phát triển cân đối, hài hòa và đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế của một địa phương nhằm mục tiêu tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế gắn với tạo ra nhiều việc làm đáp ứng nhu cầu của người dân và nguồn thu ngân sách cho chính quyền. Cụm ngành cho thấy sự phát triển toàn diện với sự quan hệ hữu cơ của các khâu nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Ví dụ, đối với cụm ngành điều sẽ bao gồm các khâu trồng trọt (nông nghiệp), chế biến (công nghiệp) và tiêu thụ (dịch vụ). Để cây điều có thể mang lại giá trị cho kinh tế Bình Phước, cần phải chú trọng cả ba khâu một cách hài hòa, đồng bộ và hữu cơ. Các giải pháp và quy hoạch không gian được lựa chọn và bố trí tổng thể nhằm phát huy lợi thế của từng ngành, lĩnh vực và vị trí trong một không gian tổng thể. Các nội dung cụ thể sẽ được trình bày trong các phần tiếp theo.

1. Các ngành kinh tế kinh tế quan trọng trong giai đoạn 2021-2030

1.1. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng, công nghệ thông tin... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ; mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Công nghiệp chế biến: Phát triển công nghiệp chế biến sâu phải theo hướng cụm ngành; tăng tốc phát triển 03 nhóm ngành chủ lực: chế biến điều, chế biến cao su và gỗ, chế biến thực phẩm (các sản phẩm chế biến từ gia súc, gia cầm) một cách bền vững trước năm 2025, đóng góp cao vào tỷ trọng trong GRDP, thu ngân sách và tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Đẩy mạnh xuất khẩu để hỗ trợ sức hấp dẫn cho khách hàng tiêu thụ nội địa, đến lượt tiêu thụ nội địa lại củng cố cho năng lực chế biến xuất khẩu. Huy động mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế đặc biệt khu vực FDI để đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu và xúc tiến thương mại. Thu hút nhà đầu tư có thương hiệu, tiềm lực tài chính và năng lực công nghệ đầu tư vào tỉnh. Trong tình hình mới cả 03 nhóm sản phẩm đang chịu sự cạnh tranh gay gắt ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài; ở thị trường nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và xuất khẩu đầu ra nên cần tăng cường các giải pháp, cơ chế chính sách, tháo gỡ những điểm nghẽn, tạo điều kiện môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư phát triển để cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước cùng chung tay hành động. 100% nguyên liệu hạt điều, gỗ rừng trồng, trái cây, heo thịt, gà thịt được trồng và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đều được chế biến và hoàn tất sản phẩm tại tỉnh, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và làm cơ sở vững chắc để Bình Phước hướng đến là trung tâm chế biến sâu của cả nước.

Công nghiệp chế tạo: Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo; khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn; khuyến khích và hỗ trợ hình thức đào tạo có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp để giảm chi phí và tăng khả năng có việc làm sau khi đào tạo. Tăng cường đầu tư chiều sâu các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 03 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng. Thu hút đầu tư nước ngoài vào các quá trình sản xuất công nghệ cao, vào những khâu cơ bản như đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt kim loại, sản xuất chi tiết quy chuẩn chất lượng cao.

Công nghiệp hỗ trợ: Hình thành một số cơ sở sản xuất CNHT đủ lớn, có khả năng đào tạo, nghiên cứu, có năng lực dẫn dắt ngành điện - điện tử trong tương lai. Phân bố các CNHT phân ngành dệt - may, da - giày tập trung vào các khu, cụm công nghiệp. Tập trung phát triển sản phẩm CNHT ngành ô tô theo cụm công nghệ gồm: Khung xe, vỏ và ruột xe; sản phẩm phụ kiện, các chi tiết ô tô như: sản xuất đèn xe, còi xe, ống dây, cuộn dây xoắn, ron giấy, ron cao su, nắp, vỏ bọc, ghế đệm,

lái, gương kính, sản phẩm nhựa và gia công sơn mạ ô tô. Phát triển có chọn lựa một số loại động cơ, hộp số, bộ truyền động và phụ tùng với số lượng lớn phục vụ lắp ráp ô tô trong nước và tham gia xuất khẩu. Phát triển sản xuất đáp ứng nhu cầu các chi tiết hỗ trợ thông dụng, có thể sử dụng cho nhiều mác xe như ác quy, bugi, pha đèn, kính, săm lốp, hệ thống dây điện, còi, giảm xóc,... Tăng cường khả năng liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp để chuyên môn hóa sản xuất các linh kiện, phụ tùng với khối lượng lớn, bảo đảm yêu cầu chất lượng của nhà lắp ráp, tiến tới hoàn thiện các mẫu sản phẩm mang thương hiệu của tỉnh. Phát triển CNHT phân ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực nhiệm vụ tái cơ cấu công nghiệp, góp phần xây dựng nền công nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững.

Công nghiệp năng lượng tái tạo: Đây là ngành có tiềm năng đối với Bình Phước, nên cần theo dõi và nắm bắt các cơ hội gắn với chủ trương chính sách của nhà nước có sự thay đổi. Với những biến động của địa chính trị thế giới, nhất là chiến tranh giữa Nga và Ukraine cùng với cam kết của Việt Nam trong COP26, xu hướng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo sẽ được đẩy mạnh trong thời gian tới. Với những lợi thế của mình, Bình Phước cần chủ động chuẩn bị để nắm bắt các cơ hội phát triển năng lượng tái tạo, nhất là các dự án điện năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công nghiệp vật liệu xây dựng: Phát triển các sản phẩm VLXD có thể mạnh của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao. Sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh, trong khu vực, góp phần vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Đa dạng hóa hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ...), phát huy, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD. Khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD đúng quy hoạch được duyệt; hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường trong quá trình khai thác, chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng; sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu.

Công nghệ thông tin: Chủ động triển khai những công việc cần thiết để đón đầu các tín hiệu thị trường bằng cách tìm kiếm và làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực để nắm bắt nhu cầu và khả năng, từ đó đưa ra những chính sách chủ động để thu hút đầu tư trong lĩnh vực này. Trước mắt nên thử nghiệm với quy mô nhỏ, khuyến khích các doanh nghiệp hiện hữu. Ngành công nghệ thông tin cần gắn liền với việc phát triển thương mại điện tử, chính quyền điện tử và khả năng phát triển giáo dục đại học thông qua liên kết với các doanh nghiệp có uy tín như FPT chẳng hạn.

1.2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững, với tư duy kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hình thức tổ chức và kỹ thuật hiện đại, công nghệ cao. Xây dựng chuỗi giá trị hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế

cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như: cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn trái theo hướng cụm, ngành và chuỗi giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trồng, chế biến và tiêu thụ điều: Duy trì hoặc giảm diện tích, nâng cao chất lượng hạt điều; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, tập trung vào các khâu chế biến và tiêu thụ; đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; chống gian lận thương mại, nguồn gốc xuất xứ; thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành. Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị; thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá và bán hàng để tăng giá trị sản phẩm điều Bình Phước, vốn đã có thương hiệu. Đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian và các khoản chi phí không chính thức.

Trồng, chế biến và tiêu thụ cao su: Giảm diện tích, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tập trung chế biến sâu các sản phẩm từ cao su và gỗ ván trên nguyên tắc: lấy doanh nghiệp làm trung tâm và dựa theo các tín hiệu thị trường. Làm việc với Tập đoàn cao su và các đối tác liên quan về việc chuyển đổi một số diện tích cao su hiện tại sang các mục đích sử dụng có giá trị cao hơn. Thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị.

Trồng, chế biến và tiêu thụ cây ăn trái: Mở rộng diện tích có kiểm soát bằng tiêu chuẩn và phương thức sản xuất để đảm bảo phát triển sản phẩm có thương hiệu, chất lượng trong xu hướng dịch chuyển sản xuất do tác động của biến đổi khí hậu. Thu hút các nhà máy chế biến hoặc hình thành các chuỗi giá trị để trái cây có thể vào những chuỗi phân phối chính thức. Hiện nay, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Bình Phước (cũng như phần lớn các địa phương khác trên cả nước) mới chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu với một số mô hình nhỏ lẻ, chưa tạo đột phá trong sản xuất quy mô lớn. Với diện tích cao su lớn và xu hướng thị trường đã chứng lại những năm gần đây, tỉnh Bình Phước định hướng chuyển đổi một số khu vực có điều kiện phù hợp để thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, với mục tiêu tạo đột phá, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao sẽ chủ yếu là cây ăn trái, rau, củ quả.

Chăn nuôi: Ưu tiên phát triển chăn nuôi heo, gà theo hướng tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Hiện nay tỉnh Bình Phước đã được Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh Cúm gia cầm và Newcastle trên đàn gia cầm tại các địa phương thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản, huyện Bù Đăng. Sắp tới tiếp tục quy hoạch xây dựng vùng chăn nuôi ATDB đối với gia súc, gia cầm tại 11 huyện, thị xã, thành phố. Đến năm 2030 có 06 huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chí vùng ATDB theo tổ chức Thú y Thế giới. Nói chung, Tỉnh sẽ tiếp tục duy trì, củng cố và mở rộng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh trên địa bàn tỉnh với mục tiêu tạo ra nhiều giá trị gia tăng, nguồn thu ngân sách và việc làm có thu nhập ổn định cho người dân.

1.3. Thương mại – dịch vụ

Phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu, trong đó tập trung xây dựng đầu tư các loại hình thương mại dịch vụ tại cửa khẩu, kho bãi, dịch vụ logistics, tài chính. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận nắm bắt thị trường, đẩy mạnh các hoạt động giao thương phát triển thương mại biên giới.

Duy trì các cơ chế phối hợp định kỳ và đẩy mạnh hiệu quả gặp gỡ trao đổi, hợp tác giữa chính quyền và cơ quan quản lý thương mại biên giới của tỉnh với các tỉnh biên giới phía Campuchia, tạo mối quan hệ đồng thuận thông qua các cuộc họp, gặp gỡ thân mật để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp giao thương qua lại các cửa khẩu của tỉnh. Gia tăng cơ cấu ngành thương mại dịch vụ tại 03 huyện biên giới, góp phần nâng cao đời sống của dân cư biên giới.

Phát triển thương mại dịch vụ tập trung vào các lĩnh vực phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics; thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như: TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, chợ nông thôn,... nhằm đảm bảo việc hỗ trợ, gắn kết giữa sản xuất với thương mại và nhu cầu tiêu dùng của người dân; kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tích cực thúc đẩy thương mại thị trường trong nước, thương mại điện tử, tăng cường hoạt động XNK và thương mại biên giới.

Đẩy mạnh công tác XTTM để hỗ trợ các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp mới, vừa và nhỏ; Tăng cường tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối cung cầu trực tiếp giữa doanh nghiệp, nhà phân phối với người sản xuất. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh thông qua các hình thức XTTM trực tuyến với các đối tác trong và ngoài nước.

Tập trung triển khai hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh nhằm duy trì kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm, truyền thống; mở rộng thị trường xuất khẩu tại các thị trường mới, tiềm năng; Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm chế biến sâu sử dụng nguồn nguyên liệu của tỉnh, các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.

Ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nhanh TMĐT trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực, dựa trên nền tảng số, công nghệ mới; Phát triển hạ tầng, hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai giải pháp giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, QR code, NFC, POS...; đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt.

1.4. Du lịch

Xây dựng các sản phẩm du lịch, thương hiệu du lịch Bình Phước là điểm đến hấp dẫn, đặc sắc với nhiều địa danh, di tích lịch sử, văn hóa, sinh thái của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Tập trung thu hút các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là các nhà đầu tư về hạ tầng và vận hành các cơ sở du lịch; xây dựng các khách sạn 4-5 sao, sân golf. Xây dựng và phát triển các tuyến du lịch nội địa và quốc tế, nhất là tuyến du lịch kết nối với Campuchia, Lào, Thái Lan.

2. Sắp xếp và tổ chức không gian các ngành quan trọng

2.1. Công nghiệp

Hình 80. Định hướng không gian phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Tư vấn

Giai đoạn 2021 – 2025, nguồn lực đầu tư cần tập trung chủ yếu vào KCN, CCN tại các TX Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản và Phú Riềng dọc theo các tuyến giao thông chính (Quốc lộ 14, Quốc lộ 13, ĐT 741) và các tuyến cao tốc tiềm năng trong tương lai. Đây là các địa phương có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Trong giai đoạn 2025 – 2030, các KCN, CCN có thể được đầu tư phát triển mạnh tại các huyện Hớn Quản và Phú Riềng. Phát triển KCN cần gắn với phát triển đô thị, dịch vụ và hạ tầng xã hội.

Trong sản xuất công nghiệp, các ngành sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm nhất định (chế biến sản phẩm cao su, sản phẩm nhựa, vật liệu xây dựng) khuyến khích tập trung tại các KCN có diện tích lớn, xa khu dân cư với hạ tầng có khả

năng tiếp nhận và xử lý chất thải, nước thải quy mô lớn. Các ngành công nghiệp hiện hữu khác (chế biến gỗ, sản xuất thiết bị, máy móc, cơ khí chế tạo, ...) khuyến khích tập trung tại các khu công nghiệp đang khai thác (Đồng Xoài I, Đồng Xoài II, Đồng Xoài III, Bắc Đồng Phú, Nam Đồng Phú, ...). Các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hàm lượng công nghệ cao, công nghệ thông tin khuyến khích tập trung tại các KCN mới, hạ tầng hiện đại với sự kết hợp của đô thị, dân cư. Công nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời tập trung tại các vùng đất kém màu mỡ tại các huyện Lộc Ninh, Hớn Quản. Khuyến khích đầu tư điện mặt trời áp mái của các nhà điều hành, xưởng, kho trong các khu công nghiệp KCN, CCN, KKT.

2.2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

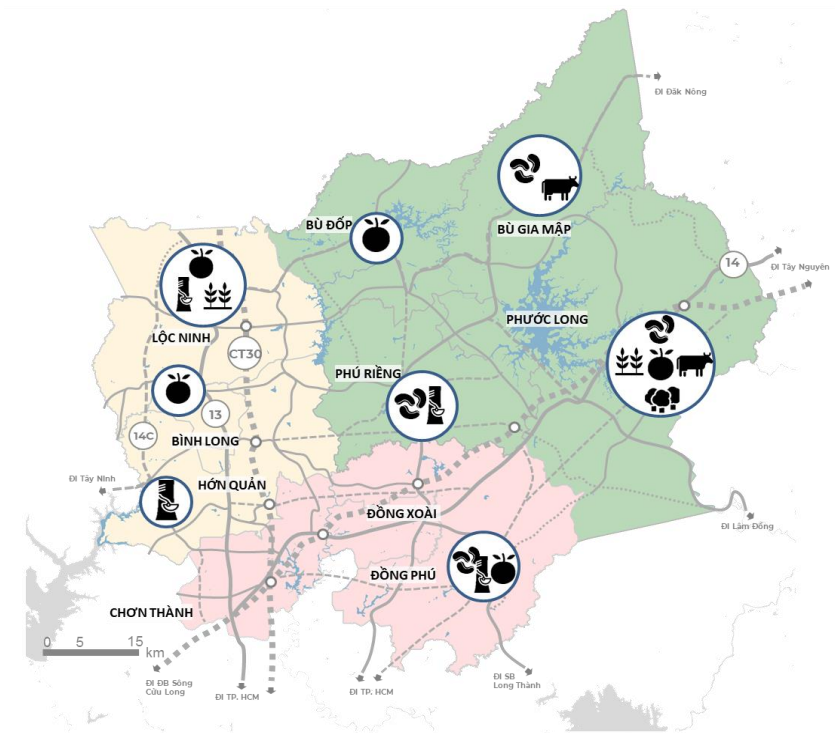
Phân vùng sản xuất nông nghiệp được thực hiện căn cứ trên điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của các khu vực tỉnh Bình Phước, kết hợp với lịch sử phát triển và hiện trạng, xu hướng phát triển các loại cây trồng.

Đối với hai cây trồng chủ lực là cao su và điều, phát triển diện tích trồng trên các vùng nguyên liệu hiện hữu và tập trung chế biến ở những nơi tập trung như cây điều ở Phước Long; cây cao su ở Phú Riềng. Cây ăn trái tập trung phát triển ở những khu vực có lợi thế trên cơ sở chuyển đổi từ diện tích các loại cây trồng khác, nhất là cao su.

Cây ăn trái tập trung phát triển ở những khu vực có lợi thế trên cơ sở chuyển đổi từ diện tích các loại cây trồng khác (nhất là cao su) tại các huyện: Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Phú Riềng và TX. Bình Long, ...

Chăn nuôi tập trung ở những vùng ít gây ô nhiễm môi trường, tập trung quy mô lớn ở các huyện: Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Phú Riềng và Lộc Ninh.

Hình 81. Định hướng không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2021 - 2030

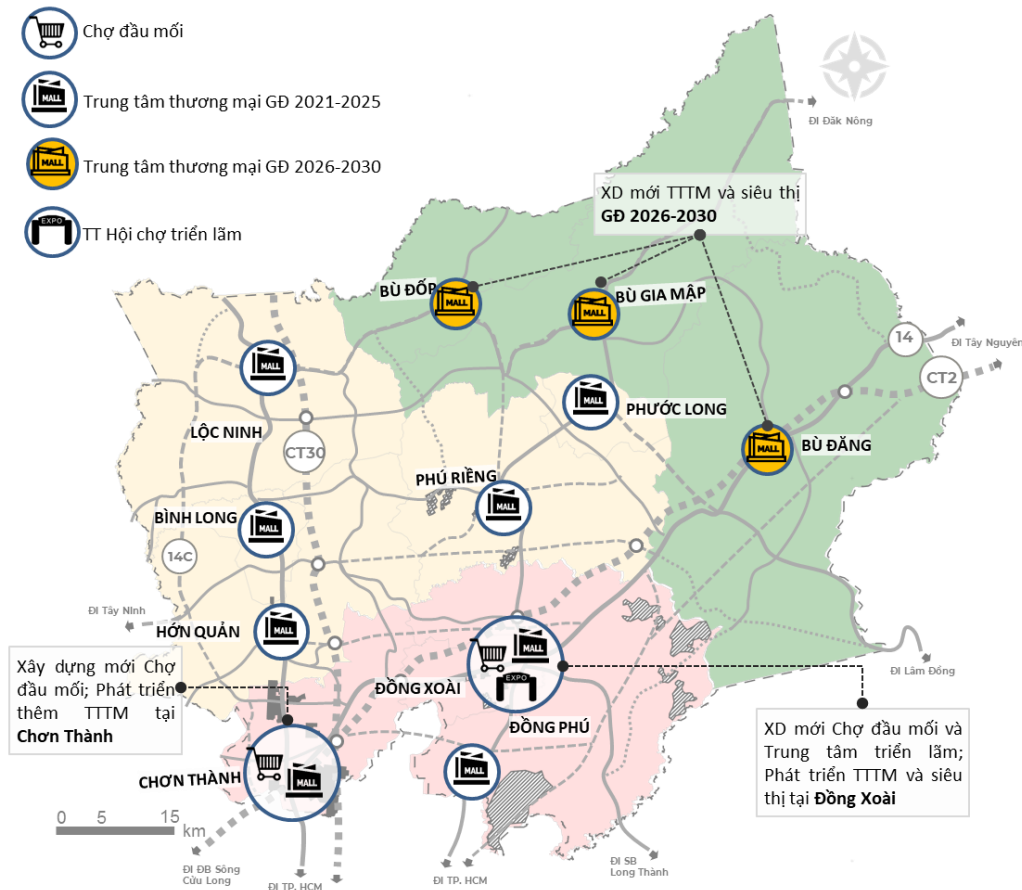


Nguồn: Tư vấn

2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

Tập trung ở tam giác động lực Đồng Xoài – Đồng Phú – Chợ Thành và các đô thị khác như Phước Long và Bình Long. Trong đó, du lịch sẽ tập trung ở khu vực có tài nguyên du lịch quan trọng nhất của tỉnh gồm: núi Bà Rá, Căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết, Sóc Bom Bo, Trảng cỏ Bù Lạch, Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập...

Hình 82. Định hướng không gian phát triển thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Tư vấn

3. Giải pháp phát triển các ngành quan trọng

3.1. Về huy động nguồn lực và thu hút vốn đầu tư

Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh. Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Trong đó, huy động các nguồn lực hỗ trợ của trung ương, các tổ chức quốc tế và nguồn ngân sách địa phương cùng với việc triển khai các mô hình đối tác công tư nhằm huy động vốn tư nhân để đầu tư các cơ sở hạ tầng quan trọng, đặc biệt là các hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, các hạ tầng đô thị và hạ tầng tiện ích (điện, nước, xử lý chất thải...). Huy động vốn tư nhân đầu tư vào các hoạt động tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp và của cải cho xã hội.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ đất đai. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh. Đổi mới phương thức xúc tiến để thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, nhất là thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn. Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã cả về chất lượng và số lượng.

3.2. Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường thu hút, đào tạo, phát triển đội ngũ nguồn nhân lực cho các ngành quan trọng, nhất là lực lượng lao động có kỹ năng, chất lượng cao.

Nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo đáp ứng nhu cầu cho các ngành quan trọng của tỉnh. Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp để đảm bảo việc đào tạo đáp ứng nhu cầu của địa phương.

Cùng cố việc hợp tác liên kết phát triển nguồn nhân lực cũng như các vấn đề khác qua mô hình hiệp hội. Đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và hỗ trợ trong các ngành mang tính chiến lược.

3.3. Giải pháp về thị trường

Tăng cường liên kết các chuỗi giá trị, các cụm ngành và mở rộng thị trường cho các sản phẩm chiến lược của Tỉnh. Trong đó, tập trung vào các thị trường tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho các sản phẩm của tỉnh. Đẩy mạnh công tác dự báo, xúc tiến thương mại đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm, thực hiện tốt mối liên kết giữa 4 nhà trong các chuỗi nông nghiệp và 3 nhà trong các chuỗi công nghiệp dịch vụ. Đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, đăng ký quyền bảo hộ và sở hữu trí tuệ.

3.4. Giải pháp về ứng dụng khoa học công nghệ

Đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng bước lên các nấc thang giá trị cao hơn trong các chuỗi giá trị từ đầu vào đến khâu tiêu thụ sản phẩm cuối cùng. Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ và đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, các hộ gia đình sản xuất (đối với các chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp). Ưu tiên các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ sinh học, lai tạo giống, vật liệu mới, thông tin, tự động hoá, công nghệ số v.v. Phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực, tiềm năng, sản phẩm OCOP của tỉnh. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp.

3.5. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp. Xây dựng, hình thành nền công vụ liêm chính, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ người dân, doanh nghiệp. Rà soát, cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa, mẫu hóa; xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh tập trung; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; quản lý, điều hành và giải quyết các thủ tục theo yêu cầu của người dân, doanh nghiệp bằng trực tuyến; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện thứ hạng của tỉnh về các chỉ số PCI, PAR-index, PAPI, SIPAS. Nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hoá dịch vụ công.

3.6. Giải pháp cụ thể đối với các ngành

3.6.1. Đối với công nghiệp

Tập trung nguồn lực cho các ngành công nghiệp công nghệ cao có thể tạo ra nhiều giá trị gia tăng, việc làm chất lượng cao và ngân sách cho Tỉnh. Đầu tư các khu công nghiệp tập trung và trọng điểm để thu hút các doanh nghiệp phát triển theo cụm ngành, với quy mô lớn và công nghệ tiên tiến. Hướng đến phát triển công nghiệp xanh, bền vững và thân thiện với môi trường, bảo đảm các vấn đề xã hội và tránh phát triển nóng.

Nâng cao năng suất lao động, phát triển các làng nghề truyền thống nhằm tăng thu nhập và thu hút vốn nhân tài của người dân. Xây dựng các hạ tầng kỹ thuật và các hạ tầng xã hội một cách đồng bộ. Trong đó, các hạ tầng xã hội như nhà ở cho người lao động, trường học, bệnh viện được đầu tư và phát triển đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài. Đảm bảo để người lao động yên tâm lập nghiệp và cư ngụ dài hạn ở Bình Phước.

Phối hợp và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho các ngành công nghiệp, khuyến khích đầu tư của Tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nấc thang giá trị cao. Phát triển tích hợp công nghiệp gắn với đô thị một cách đồng bộ, theo xu hướng mới thay vì các khu công nghiệp biệt lập thiếu các dịch vụ và tiện ích cần thiết.

Nâng cao vai trò và hiệu quả của các cơ quan quản lý chuyên ngành theo hướng phối hợp, một cửa một dấu nhằm đáp ứng yêu cầu nhanh chóng của các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

3.6.2. Đối với nông nghiệp

- Tái cơ cấu mạnh mẽ nhóm ngành, cây trồng, vật nuôi. Phát triển vùng nguyên liệu, cụm ngành, sản xuất hàng hóa tập trung, bảo đảm nâng cao hiệu quả. Mục tiêu của tái cơ cấu ngành nông nghiệp là nâng cao lợi thế cạnh tranh của các ngành hàng nông nghiệp nói riêng và toàn ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước nói chung. Do đó, cần thực hiện đồng bộ các nội dung: từ tái cơ cấu sử dụng các nguồn lực, tái cơ cấu công nghệ sản xuất, tái cơ cấu về hình thức tổ chức sản xuất và đặc biệt là tái cơ cấu về các chủ thể sản xuất kinh doanh nhằm gia tăng về hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng, bảo đảm phát triển bền vững... Tập trung sử dụng các biện pháp thâm canh tăng năng suất, trong đó tăng cường cải tạo vườn điều; sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đủ và đúng; tăng cường sử dụng giống mới, giống địa phương được chọn lọc. Đưa các cây trồng có hiệu quả kinh tế vào trồng xen dưới tán điều để nâng cao hiệu quả kinh tế (trong đó tập trung là cây ca cao, gừng, sắn dây...), phát triển chăn nuôi dưới tán ở những diện tích thích hợp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị sản xuất; gắn kết chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ. Tổ chức lại sản xuất theo hướng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết với hợp tác xã và nông dân theo chuỗi khép kín từ sản xuất đến chế biến tiêu thụ sản phẩm. Phát triển thị trường nông sản.

Khuyến khích doanh nghiệp có chuỗi sản xuất hàng hóa lớn tham gia vào quá trình sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Lấy doanh nghiệp làm hạt nhân, liên kết với các thành phần trong chuỗi giá trị, liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, đăng ký quyền bảo hộ và sở hữu trí tuệ các sản phẩm nông nghiệp.

- Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; kết nối nông thôn với đô thị; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ. Tiếp tục đầu tư phát triển nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới với chất lượng và quy mô ngày càng nâng cao hơn. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế đặc thù trong xây dựng nông thôn mới, mỗi năm làm thêm khoảng 500 km đường giao thông nông thôn. Hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh. Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển nông thôn theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển dần từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho vùng đô thị và vùng lân cận.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, phát triển chăn nuôi theo hướng vùng an toàn dịch bệnh. Triển khai chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ ứng dụng trên cơ sở hiệu quả kinh tế; ưu tiên triển khai các đề tài, dự án có tính ứng dụng cao, thiết thực, phù hợp với quy trình canh tác và thích ứng biến đổi khí hậu để chuyển giao cho sản xuất như: chọn giống chống chịu với các điều kiện khó khăn hạn, ngập lụt; kỹ thuật canh tác tiết kiệm nước, các giải pháp sinh thái phòng trừ các dịch bệnh mới; các công nghệ vi sinh vật làm phân hữu cơ và xử lý chất thải trong môi trường nông thôn; công nghệ chính xác và công nghệ số phục vụ sản xuất nông nghiệp thông minh; quản trị chất lượng trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; cơ chế phân chia lợi ích và rủi ro trong liên kết đảm bảo sự tham gia hưởng lợi của hộ nông dân trong chuỗi giá trị; khuyến nông số; truy xuất nguồn gốc số... Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) để tạo ra sản phẩm du lịch nông nghiệp đặc trưng của địa phương, tạo ấn tượng với khách du lịch; có cơ chế chính sách đặc thù, ưu tiên cho loại hình du lịch nông nghiệp; thực hiện quy hoạch đào tạo, liên kết đào tạo, chuẩn hóa nguồn nhân lực cho mô hình du lịch nông nghiệp; tăng cường công tác truyền thông, quảng bá các sản phẩm du lịch nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Đẩy mạnh, phát huy vai trò của hộ sản xuất, các tổ chức kinh tế tập thể, doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp. Phát huy vai trò của các chủ thể trong việc phát triển nông nghiệp, trọng tâm là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Trong đó phải phát huy vai trò chủ thể của người nông dân trong nền kinh tế thị trường: phải thay đổi tư duy, nhận thức của người nông dân chuyển đổi nhận thức tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp trong việc khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư vốn để cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ trang thiết bị đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao; các lớp tập huấn, mô hình khuyến

nông ứng dụng khoa học và công nghệ; giống mới và một số vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; tem nhãn, bao bì, chứng nhận sản phẩm OCOP, mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận tiêu chuẩn....

3.6.3. Đối với các ngành dịch vụ

Tập trung vào các ngành dịch vụ có tính lan tỏa và kết nối của cả vùng Đông Nam Bộ. Tập trung phát triển các cấu phần quan trọng của cụm ngành logistics để từng bước đưa Bình Phước trở thành điểm trung chuyển giữa vùng Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các khâu dịch vụ gắn liền với các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp có thế mạnh của Tỉnh, đặc biệt là các sản phẩm liên quan đến sản phẩm điều, cao su và các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.

Nâng cao tính chuyên nghiệp và đồng bộ trong các ngành dịch vụ của Tỉnh. Khuyến khích phát triển các ngành và khâu dịch vụ mang tính chuyên nghiệp và quy mô như hệ thống siêu thị, chuỗi cửa hàng bán lẻ.

Ưu tiên phát triển thương mại điện tử, đặc biệt là việc đưa các sản phẩm có thế mạnh của Bình Phước ra bên ngoài.

II. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin,... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Phát triển công nghiệp cần gắn chặt với nhu cầu thị trường, tập trung chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào gia công thô, phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chuỗi giá trị, chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao. Ưu tiên thu hút theo cụm ngành, có tính liên kết cao, tham gia vào giá trị toàn cầu, giải quyết việc làm tại chỗ; đồng thời tận dụng tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, năng lượng tái tạo; bảo vệ môi trường; tiết kiệm tài nguyên.

Tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp cũng như thúc đẩy các sản phẩm tiềm năng, nhằm đem lại tác động dài hạn và tích cực lên việc làm, thu nhập, ngân sách của địa phương và giảm thiểu tối đa tác động tới môi trường.

1.2. Mục tiêu

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 11,8%. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng đạt 48% vào năm 2025 và đạt 54% vào năm 2030.

1.3. Định hướng phát triển các ngành, sản phẩm chiến lược

1.3.1. Công nghiệp chế biến

1.3.1.1. Chế biến Điều

Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất - HTX và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến. Phát triển sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản nhằm giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu; khuyến khích phát triển thị trường mới, các hoạt động tăng nhu cầu tiêu dùng tại thị trường trong và ngoài nước.

Bố trí cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung, làm cơ sở quảng bá thương hiệu, nâng cao tính tập trung và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo không gian phát triển và điều kiện phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở hạ tầng chế biến điều.

Phát triển đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch; nâng cao năng suất, hợp tác với các đối tác nước ngoài để xây dựng vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng chế biến sâu; đầu tư hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp chế biến sản phẩm điều theo hướng cụm ngành; thu hút các doanh nghiệp sản xuất, chế biến hạt điều với quy mô lớn; xây dựng cụm liên kết sản xuất tập trung, ổn định, có khả năng liên kết tỉnh và các vùng lân cận đảm bảo đủ năng lực dẫn dắt thị trường.

1.3.1.2. Chế biến cao su và gỗ

Thu hút các doanh nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su có thương hiệu, công nghệ và dây chuyền sản xuất hiện đại.

Chú trọng kết hợp với doanh nghiệp và người sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn chứng nhận FSC.

Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ nguồn lực tài chính đầu tư CCN chế biến sản phẩm gỗ theo hướng cụm ngành trên địa bàn.

Thúc đẩy chương trình sử dụng gỗ hợp pháp và cơ chế mua sắm công, ưu tiên dùng sản phẩm gỗ sẵn có của địa phương.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các đối tác khách hàng và thị trường quan trọng, nhất là thị trường Nhật Bản.

1.3.1.3. Chế biến thực phẩm

Thu hút doanh nghiệp chế biến trái cây đầu tư trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là vào cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

Thu hút các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng, nguồn thu ngân sách và việc làm cho địa phương.

1.3.2. Công nghiệp hỗ trợ

Phân ngành điện tử. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa,... đến từ các thị trường mục tiêu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, các nước thuộc EU,... Sản phẩm thu hút ngay là pin, ắc quy phục cho tích trữ năng lượng tái tạo; phục vụ cho xe điện; linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản; dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa; màn hình các loại.

Lắp ráp ô tô. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ phục vụ lắp ráp ô tô,... đến từ các thị trường mục tiêu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Sri Lanka (như hãng SUN-TWS), các nước thuộc EU,... Sản phẩm thu hút ngay là lốp cao su cho ô tô (như thương hiệu Kumho, Michelin), xe, máy công cụ; vành bánh xe bằng hợp kim nhôm; hệ thống phanh; máy phát điện; dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý; đèn, còi, đồng hồ đo các loại; ống xả; linh kiện nhựa; linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn; cần gạt nước, ghế xe,...

Cơ khí chế tạo. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa,... đến từ các thị trường mục tiêu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,... Sản phẩm thu hút ngay là linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp; chi tiết máy: bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực.

1.3.3. Công nghiệp năng lượng

Ưu tiên phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời. Khuyến khích phát triển và chờ tín hiệu của thị trường cho các sản phẩm: tấm pin năng lượng mặt trời, mô-tơ rung điện thoại di động, mô-tơ chổi than, sản phẩm phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao như phân mềm, thiết bị điều khiển từ xa hoặc tự động điều khiển...

1.3.4. Công nghiệp vật liệu xây dựng

Tập trung phát triển ngành công nghiệp VLXD hiệu quả, bền vững dựa trên thế mạnh của tỉnh. Đa dạng hóa hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ...), phát huy, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD. Khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD đúng quy hoạch được duyệt; hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường trong quá trình khai thác, chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng; sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu. Phát triển các loại VLXD có thể mạnh của tỉnh gồm: Xi măng, gạch đất sét nung, vật liệu xây không nung, vật liệu lọc, cát xây dựng, đá xây dựng, bê tông.

1.4. Tầm nhìn đến 2050

Hạn chế tiến tới không phát triển các sản phẩm gia công, lắp ráp, phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân

thiện với môi trường, trong đó, ưu tiên phát triển các sản phẩm: công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, chế tạo; công nghiệp điện tử (chuyển sang nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số); sản xuất, chế biến sâu thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ.

2. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp với tư duy kinh tế nông nghiệp, tiếp cận theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của Tỉnh.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Mục tiêu

Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 3%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 2%/năm bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 2,5%/năm. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2025 giảm xuống còn khoảng 17-18%; và đến năm 2030 giảm xuống còn khoảng 10-11%.

2.3. Định hướng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu và phát triển lâm nghiệp

2.3.1. Cây điều

Cây điều giảm diện tích còn khoảng 138.000 ha, phát triển theo hướng nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của cụm ngành.

Tái cấu trúc vùng nguyên liệu, tích cực cải tạo và chuẩn hóa giống điều, đặc biệt là tại các diện tích điều già cỗi cần được thay thế, đến năm 2030 tái canh được 30.000 ha, hướng đến mục tiêu tăng năng suất lên 2 – 2,5 tấn/ha.

Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất – hợp tác xã và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến điều nhằm đảm bảo vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định. Phát triển sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản, giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu.

2.3.2. Cây cao su

Giảm diện tích từ 247.000 ha xuống còn khoảng 200.000 ha, phát triển theo hướng nâng cao tính cạnh tranh của cụm ngành.

Quy hoạch vùng trồng, tăng cường tìm kiếm các giải pháp công nghệ nhằm giảm thiểu mức độ thâm dụng lao động, đặc biệt là lao động cơ bản tại các lâm trường cao su.

2.3.3. Cây ăn trái

Tăng diện tích cây ăn trái từ 12.342 ha lên khoảng 20.000 vào năm 2030. Phát triển ngành cây ăn quả theo tín hiệu thị trường, nâng cao tính cạnh tranh cụm ngành.

Quy hoạch, khuyến cáo vùng trồng, đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi có trọng tâm, hình thành vùng nguyên liệu quy mô.

Hỗ trợ người dân kết nối với doanh nghiệp, đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, từng bước tiếp cận thị trường thế giới bằng thương hiệu nông sản Bình Phước.

2.3.4. Cây hồ tiêu

Giảm diện tích từ 15.890 ha năm 2020 xuống còn khoảng 10.000 ha năm 2030. Tập trung vào vùng trồng có lợi thế cho cây hồ tiêu phát triển, giảm diện tích hồ tiêu ở những nơi không phù hợp. Nâng cao năng suất và chất lượng hồ tiêu, đặc biệt ở khâu trồng trọt và khâu sau thu hoạch. Chặt bỏ cây già cỗi cho năng suất thấp, tập trung chăm sóc cây cho năng suất và chất lượng cao. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuẩn hóa quy trình canh tác, liên kết sản xuất hồ tiêu theo hướng nông nghiệp sạch.

Tập trung làm tốt công tác về giống tiêu, chọn ra được những giống tốt để công nhận, tìm ra những quy trình canh tác chuẩn cho từng tiểu vùng sinh thái.

Tuyên truyền, đảm bảo thu hoạch đúng thời điểm khi tiêu chín đều, công tác bảo quản sau thu hoạch được đảm bảo để hồ tiêu không bị tổn thất, giữ được chất lượng tốt.

Xây dựng cơ chế thích hợp bảo đảm sự gắn bó chặt chẽ giữa chế biến nông sản và sản xuất nguyên liệu, bảo đảm nền tảng vững chắc cho việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Thúc đẩy đa dạng sản phẩm tiêu chế biến và xuất khẩu.

2.3.5. Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi gà theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ), phù hợp với Chiến lược phát triển Chăn nuôi đến năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ.. Bên cạnh đó, quan tâm hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ với các sản phẩm đặc sản như dê (Lộc Ninh, Bù Đốp...) gắn với xây dựng thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, tăng tính tập trung, hạn chế tình trạng phân tán nhiều trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng giải pháp kỹ thuật nhằm kiểm soát và hạn chế tối đa ô nhiễm do trang trại chăn nuôi quy mô lớn gây ra.

Ưu tiên phát triển chăn nuôi mới tại 02 huyện Bù Gia Mập và Bù Đăng.

Những địa bàn phát triển mạnh đô thị như: thành phố Đồng Xoài; thị xã Bình Long, Phước Long; TX Chơn Thành; các xã Tân Tiến, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Phú huyện Đồng Phú cần khuyến khích vận động doanh nghiệp di dời các trang trại chăn nuôi ra khỏi địa bàn.

Định hướng phát triển các vật nuôi chủ yếu: Đến 2025 đàn heo đạt 2,7 triệu con, đàn gia cầm 18 triệu con, đàn trâu bò trên 60.000 con. Đến năm 2030 đàn heo đạt 3,2 triệu con, đàn gia cầm 32 triệu con, đàn trâu bò 60.000 con.

2.3.6. Phát triển lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng sản xuất thâm canh, cây gỗ lớn. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn sông, suối, hồ đập.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh là 147.457 ha trong đó: Rừng đặc dụng là 31.348 ha, rừng phòng hộ là 43.090 ha, rừng sản xuất khoảng 73.019 ha.

Thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân địa phương, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng. Đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm nhằm góp phần tái đầu tư phát triển rừng, tăng thu nhập cho các hộ dân và chủ rừng tham gia bảo vệ rừng.

2.3.7. Thủy sản

Tập trung phát triển các loại thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế, phát triển loại hình nuôi cá mặt nước lớn trên các hồ thủy lợi nhỏ kết hợp với du lịch sinh thái, xây dựng chuỗi liên kết đầu ra cho sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế.

2.4. Xây dựng nông thôn hiện đại, nông dân văn minh

- Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

- Ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn diễn ra liên tục, không có điểm dừng. Định hướng ở những nơi có điều kiện trở thành huyện nông thôn mới (50% huyện đạt chuẩn năm 2025, 70% huyện đạt chuẩn năm 2030, 100% huyện đạt chuẩn năm 2050).

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế đặc thù trong xây dựng nông thôn mới, mỗi năm làm thêm 500 km – 1000 km đường bê tông xi măng và mở rộng sang các công trình thiết yếu khác (trường học, nhà văn hóa, cầu, cống, vỉa hè...).

- Tạo điều kiện xã hội hóa ở một số nội dung xây dựng nông thôn mới như: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, thu gom xử lý rác thải, cấp nước sinh hoạt, bưu chính - viễn thông, dịch vụ giáo dục cấp mầm non, tiểu học...

- Định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội phù hợp đô thị hóa, sử dụng đất đai hiệu quả, có kế thừa, tránh đầu tư lãng phí để phù hợp quá trình xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hóa nông thôn. Phân kỳ xác định sớm theo từng năm về đích từ đó có lộ trình chuẩn bị, đầu tư, chạy đà nhằm đạt chuẩn chắc chắn.

- Tập trung giải quyết, tháo gỡ các tiêu chí khó khăn, nổi cộm như: Giao thông, trường học, thu nhập, môi trường...; tiếp tục ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư cho các công trình này, việc phân bổ cần tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải.

2.5. Tầm nhìn đến 2050

Tập trung phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thân thiện với môi trường hướng đến phát triển bền vững. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn cho những sản phẩm nông nghiệp trọng điểm và sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình gắn với việc phát triển các ngành du lịch sinh thái và các ngành dịch vụ liên quan

3. Định hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ

3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại, dịch vụ kịp thời để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển vùng Đông Nam bộ; tổng hòa các mối liên kết, hỗ trợ phát triển và quan hệ hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực trên cơ sở phân bổ hợp lý về không gian lãnh thổ và cơ cấu ngành thương mại – dịch vụ nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên và hệ thống cửa khẩu.

Tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Phước cả về số lượng và chất lượng; xây dựng cấu trúc ngành và phân bổ không gian phát triển hợp lý; tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư; đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thương mại – dịch vụ bền vững, phù hợp với mục tiêu Bình Phước trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại của vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu nông sản của tỉnh, phát triển xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tăng cường đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Phát triển thương mại tỉnh Bình Phước trên cơ sở thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Khuyến khích khả năng tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế để đầu tư theo quy định của pháp luật, mở rộng mạng lưới kinh doanh; phát triển hài hòa, đồng bộ và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hiệu quả cho các hoạt động thương mại trong nước.

3.2. Mục tiêu

Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành thương mại – dịch vụ giai đoạn 2021-2025 bình quân đạt 6,5% và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 8,2%. Cơ cấu ngành dịch vụ vào năm 2025 chiếm tỷ trọng 34,3%; đến năm 2030 đạt 34,5%.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 đạt 79.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 10,34 %/năm; đến năm 2030, đạt 151.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 2026-2030 đạt khoảng từ 13,5% - 17%/năm.

Đến năm 2025 kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 11,9%;

Đến năm 2030 kim ngạch xuất khẩu đạt 8-9 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,4%/năm.

3.3. Định hướng phát triển

- Quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (ban hành kèm theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ); Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về chuyển đổi số... và các văn bản có liên quan nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền và toàn xã hội về quan điểm của tỉnh phát triển thương mại phải nhanh, đi vào chiều sâu, phù hợp với quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; định hướng, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng và bảo đảm quyền tự chủ, tự do kinh doanh của các chủ thể trong khuôn khổ pháp luật.

- Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại hình hạ tầng thương mại, các phương thức, hình thức tổ chức kinh doanh thương mại, dịch vụ, kết hợp giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn (đô thị, nông thôn, biên giới, địa bàn có nhiều khu, cụm công nghiệp...); áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành.

- Phát triển chợ đầu mối nông sản gắn với hình thành các Trung tâm dịch vụ logistics; phát triển mạng lưới giao thông kết nối liên hoàn các trung tâm kinh tế, đầu mối vận tải, phát triển các kho thương mại gắn với các khu, cụm công nghiệp, cửa khẩu; đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định. Đẩy mạnh phát triển các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Hàng năm có kế hoạch đầu tư mới, duy tu sửa chữa, nâng cao khả năng khai thác các hạ tầng thương mại quan trọng theo Đề án phát triển hệ thống thương mại, thương mại điện tử và thương mại biên giới đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và hỗ trợ xuất khẩu của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về thương mại, thương mại điện tử và thương mại biên giới, thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý, kiểm soát, bình ổn thị trường trong tỉnh trên nguyên tắc tôn trọng quy luật vận hành của thị trường. Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính để bãi bỏ, thay thế hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền bãi bỏ, thay thế các loại giấy tờ, thủ tục không còn phù hợp nhằm đơn giản hóa các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh thương mại, dịch vụ, thông quan... nhất là những mặt hàng kinh doanh có điều kiện.

- Làm tốt công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm, buôn lậu, gian lận thương mại, cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm lợi ích chính đáng, hợp pháp của doanh nghiệp, người tiêu dùng. Tiếp tục nghiên cứu, thực hiện chuyển đổi mô hình ban quản lý chợ sang cho doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, chủ thể tháo gỡ khó khăn, tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng chủ lực của tỉnh (điều, cao su, gỗ, tiêu, chế biến thực phẩm từ thịt heo, gà...) để tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ, hình thành các chuỗi phân phối, cung ứng sản phẩm sản xuất tại tỉnh, đảm bảo các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối, trao đổi, khai thác thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ và các nền tảng số vào hoạt động xúc tiến thương mại của doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng TMĐT, các giải pháp giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia và xây dựng trang web TMĐT, xây dựng các hệ thống tra cứu, truy xuất, kiểm soát lưu thông hàng hóa trên nền tảng số hóa bao gồm hóa đơn điện tử, tem điện tử, chứng từ xuất kho điện tử và các chứng từ thương mại khác.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng quản lý, khai thác, giao dịch thông qua các ứng dụng TMĐT cho người tiêu dùng và doanh nghiệp; mở rộng các sản phẩm tham gia sàn giao dịch nông sản tỉnh, bổ sung nguồn lực đảm bảo việc khai thác, vận hành sàn theo chức năng hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân kết nối, mở rộng kênh tiêu thụ, giải quyết đầu ra sản phẩm nông sản tỉnh qua liên kết giao dịch, mua bán trực tuyến trên sàn.

- Tăng cường đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp các nghiệp vụ giao dịch thương mại điện tử. Phối hợp với các bên đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển TMĐT tại địa phương, như: xây dựng gian hàng chung trên một số sàn TMĐT lớn của thế giới; tổ chức chuỗi cung ứng TMĐT cho các mặt hàng nông sản, xây dựng môi

liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp logistics và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; thiết lập mô hình trung tâm trực tuyến kết nối với các doanh nghiệp địa phương để hỗ trợ phân phối sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ sản xuất nông thôn...

- Trung tâm dịch vụ - thương mại - tài chính được quy hoạch tại các dự án khu đô thị, dân cư mới; hoặc khu thương mại – dịch vụ tại các khu công nghiệp.

- Lựa chọn để nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn thành một số chợ trung tâm của thị xã, thị trấn huyện với quy mô chợ hạng I, khang trang và hiện đại, phù hợp với quần thể kiến trúc xung quanh, cùng với các cơ sở bán lẻ hàng hóa hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại - trung tâm mua sắm, các cửa hàng tiện lợi hiện đại.

- Khuyến khích xuất nhập khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đề phục vụ hoạt động chế biến, sản xuất, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; đẩy mạnh việc hợp tác giữa các doanh nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh trong lĩnh vực đầu tư, sản xuất hàng hóa, thương mại dịch vụ nhằm mở rộng quy mô, nâng cao năng lực, kinh nghiệm, liên kết để khai thác hiệu quả hơn thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường phối hợp, gặp gỡ trao đổi, hợp tác giữa chính quyền và cơ quan quản lý thương mại biên giới của tỉnh với các tỉnh biên giới phía Campuchia; liên hệ, tạo mối quan hệ đồng thuận thông qua các cuộc họp, gặp gỡ thân mật để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp giao thương qua lại các cửa khẩu của tỉnh. Triển khai có hiệu quả Biên bản ghi nhớ với chính quyền các tỉnh phía Campuchia; thường xuyên thông tin về thị trường của mỗi bên, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp 02 bên tiếp cận nắm bắt nhu cầu thị trường, đẩy mạnh các hoạt động giao thương phát triển thương mại biên giới.

3.4. Tầm nhìn đến 2050

Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như dịch vụ logistics, du lịch, thông tin truyền thông, dịch vụ xã hội, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

4. Định hướng phát triển ngành du lịch

4.1. Quan điểm phát triển

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp do vậy Du lịch phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế xã hội. Phát triển du lịch phải chú trọng sự gắn kết và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành kinh tế khác, du lịch phát triển sẽ góp phần tăng cường sự giao thương trong xã hội từ đó thúc đẩy việc thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho địa phương.

Trong thời kỳ tỉnh Bình Phước còn hạn hẹp thì cần chủ động kêu gọi đầu tư các dự án mũi nhọn có tính đột phá trong lĩnh vực du lịch. Đồng thời tích cực khai thác phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển du lịch.

Xác định việc đầu tư các sản phẩm du lịch phải có tính đặc trưng, khác biệt; đối với sản phẩm du lịch mới phải hiện đại, phù hợp với thế giới nhằm hướng tới thị trường khách du lịch riêng có để định hướng đầu tư và kêu gọi đầu tư một cách đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng du lịch theo từng giai đoạn 2022 - 2025 và 2026 - 2030. Trong đó nhà nước có trách nhiệm đầu tư hạ tầng kỹ thuật, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội tham gia đầu tư xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch.

Đặt mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch để tăng mức chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú của du khách; lấy sự hài lòng của du khách và phúc lợi cho người dân tham gia làm du lịch làm mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Không ngừng hoàn thiện các sản phẩm, các tua, tuyến du lịch làm động lực cho các hoạt động liên kết phát triển vùng.

4.2. Mục tiêu

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành một số khu du lịch, dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh, hạ tầng dịch vụ, du lịch ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Chú trọng hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng như: du lịch tìm hiểu lịch sử, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm mang nét đặc trưng, khác biệt riêng có để khẳng định thương hiệu du lịch Bình Phước.

Đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch đồng bộ, từ đó xây dựng các tuyến du lịch nội Tỉnh, liên Tỉnh và tuyến du lịch Quốc tế. Xây dựng các khu, điểm du lịch xanh với các dịch vụ tiện ích có sức thu hút cao đối với du khách. Ban hành chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút, khuyến khích, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch.

Thu hút du khách đến Bình Phước tăng bình quân 22,92% đối với giai đoạn từ năm 2022 - 2025 và 11,89% đối với giai đoạn từ năm 2026 - 2030; phấn đấu đến năm 2025 đạt 2 triệu lượt khách/năm, đến năm 2030 đạt 3 triệu lượt khách/năm; tăng số thời gian lưu trú, tăng mức chi tiêu của mỗi du khách, hướng tới mục tiêu doanh thu từ du lịch năm 2030 chiếm khoảng 6 đến 7% GRDP của tỉnh.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025

- Xây dựng và tổ chức hoạt động hiệu quả các tuyến Du lịch nội tỉnh với các sản phẩm du lịch đặc trưng của Bình Phước theo các tuyến đường Quốc lộ 14, ĐT 741, Quốc lộ 13, đặc biệt là tuyến du lịch Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan, nhằm thu hút đông đảo du khách đến với Bình Phước.

- Có một đến hai khách sạn 4-5 sao trên địa bàn thành phố Đồng Xoài.

- Tăng cường công tác xã hội hóa đầu tư 04 dự án trọng điểm về du lịch, trong đó, ưu tiên kêu gọi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ (huyện Đồng Phú), dự án Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch (huyện Bù Đăng), dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá (thị xã Phước Long) và dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh).

- Thành lập và đi vào hoạt động Hiệp hội Du lịch tỉnh Bình Phước.

- Phần đầu năm 2025: đón khoảng 2 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 3-4%, doanh thu đạt khoảng 1.840 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 6.800 lao động (trong đó lao động trực tiếp khoảng 2.400 người), tăng mức chi tiêu của khách du lịch từ khoảng 540.000đ/ngày/khách lên đến 800.000đ/ngày/khách và tăng thời gian lưu trú từ 1,07/ngày/khách lên 1,15 ngày/khách.

Đến năm 2030:

- Xây dựng, phát triển thành phố Đồng Xoài đến năm 2030 trở thành trung tâm du lịch của tỉnh với hệ thống dịch vụ tiện ích, có trung tâm vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn cao cấp. Có các trung tâm thương mại lớn, khu chợ đêm và hệ thống cửa hàng tiện ích.

- Tiếp tục tập trung đầu tư và kêu gọi đầu tư các dự án du lịch hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, điểm đến hấp dẫn gồm: dự án Khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng Chơn Thành (TX Chơn Thành) dự án Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bù Gia Mập (huyện Bù Gia Mập).

- Phần đầu đến năm 2030: đón khoảng 3,5 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 4-5%, doanh thu đạt khoảng 6.090 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 13.000 lao động (trong đó lao động trực tiếp khoảng 5.000 người), tăng mức chi tiêu của khách du lịch từ khoảng 800.000đ/ngày/khách lên 1.200.000đ/ngày/khách, tăng thời gian lưu trú từ 1,15/ngày/khách lên 1,45 ngày/khách.

4.3. Định hướng phát triển

- Tập trung thu hút một số doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là các nhà đầu tư về hạ tầng và vận hành các cơ sở du lịch. Đây sẽ là các doanh nghiệp sếu đầu đàn để đưa du lịch tỉnh Bình Phước cất cánh. Xây dựng được các khách sạn từ 4-5 sao. Các doanh nghiệp sếu đầu đàn nêu trên sẽ tập trung vào các tài nguyên du lịch có lợi thế của Bình Phước để đến năm 2030 du lịch Bình Phước có một vị trí rõ ràng trong khu vực.

- Tiếp tục tập trung đầu tư và kêu gọi đầu tư 04 dự án du lịch hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, điểm đến hấp dẫn gồm: Dự án Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ (huyện Đồng Phú), Dự án Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch (huyện Bù Đăng), Dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá (thị xã Phước Long) và Dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh).

- Đầu tư xây dựng 1 sân golf (36 lỗ) tại xã Minh Thắng, TX Chơn Thành đáp ứng quy định tại Nghị định số 52/2020/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf và các văn bản pháp luật liên quan.

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở lưu trú du lịch chuyên nghiệp (xây dựng các khách sạn quy mô 2 đến 3 sao, cải tạo nâng cấp khách sạn cũ); chính sách xã hội hóa về bảo tồn và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh; chính sách ưu đãi đối với hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành du lịch và khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch.

- Xây dựng, phát triển các tuyến du lịch, tua du lịch nội địa và quốc tế bao gồm:

+ Xây dựng tua du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng tại Khu du lịch hồ Suối Giai kết nối với các hoạt động tham quan, công vụ tại thành phố Đồng Xoài.

+ Xây dựng các tua du lịch trải nghiệm các sản phẩm du lịch trải nghiệm trên khinh khí cầu ngắm quần thể các kỳ quan thế giới, quần thể các kỳ quan Việt Nam thu nhỏ, tua du lịch sinh thái rừng, tua du lịch khám phá và trải nghiệm không gian văn hóa độc đáo của người S'tiêng, M'ông. Kết nối Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch với Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo và Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.

+ Xây dựng các tua du lịch văn hóa, tua du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe theo phương pháp Đông y, tua du lịch trải nghiệm các hoạt động thể thao mạo hiểm kết nối với Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá và các điểm đến trên tuyến du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng và trải nghiệm.

+ Xây dựng các tua du lịch thăm chiến trường xưa, du lịch về nguồn, du lịch dã ngoại và trải nghiệm bắn đạn thật, kết nối với Khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng và sân Golf tại Chơn Thành, Khu Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam và các sản phẩm du lịch trên tuyến du lịch tìm hiểu lịch sử.

+ Xây dựng tua du lịch dã ngoại và trải nghiệm về nông nghiệp công nghệ cao, mô hình vườn cây ăn trái tại Đồng Phú, Hớn Quản kết nối với sản phẩm du lịch homestays trải nghiệm một ngày làm công nhân cao su tại Phú Riềng.

+ Xây dựng tua du lịch quốc tế “Một ngày - 04 quốc gia”. Chọn Khu Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam làm trung tâm, là “điểm dừng chân trong chuyến hành trình xuyên Á” kết nối các điểm đến trên tuyến du lịch quốc tế (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan).

- Kêu gọi đầu tư dịch vụ tạo sản phẩm du lịch đặc trưng:

+ Khu đô thị, du lịch sinh thái Hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, homestays gắn với các trải nghiệm cùng sinh hoạt với cộng đồng người M'ông và S'tiêng; du lịch tham quan, khám phá các di tích, danh lam thắng cảnh của Việt Nam và thế giới thu nhỏ gắn với trải nghiệm khinh khí cầu.

+ Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá với các sản phẩm du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe theo phương pháp Đông y, trải nghiệm các hoạt động thể thao mạo hiểm.

+ Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam với các sản phẩm du lịch tham quan tìm hiểu lịch sử, du lịch trải nghiệm trường bắn đạn thật và các dịch vụ nghỉ dưỡng, ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí.

+ Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo với các sản phẩm du lịch trải nghiệm không gian văn hóa độc đáo của người S'tiêng Bình Phước như tham gia các lễ hội truyền thống của đồng bào, tham gia giã gạo bằng chày tay, homestays...

+ Vườn Quốc gia Bù Gia Mập với các sản phẩm du lịch trải nghiệm và khám phá sinh thái rừng.

+ Khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng Chơn Thành (TX Chơn Thành) với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và đánh golf.

+ Xây dựng Công viên văn hóa tại thành phố Đồng Xoài tạo sân chơi và điểm đến hấp dẫn cho du khách.

+ Khuyến khích đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các sản phẩm du lịch hiện hữu và bổ sung các dịch vụ phù hợp, đủ điều kiện công nhận điểm du lịch tại Khu lâm viên Mỹ Lệ và Khu du lịch Đảo yến Sơn Hà, Khu du lịch sinh thái vườn Vĩnh Phúc.

+ Khuyến khích đầu tư, nâng cấp dịch vụ hấp dẫn nhằm thu hút du khách đối với các cơ sở (các điểm đến có thể công nhận điểm du lịch): Chùa Phật quốc Vạn Thành; Khu dịch vụ sinh thái Thanh Tùng, Nông trại Phú Gia, Vườn cây ăn trái Quýt Hồng, Trang trại Quý Đông và các trang trại khác có tiềm năng phát triển.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành du lịch

+ Kiện toàn củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và nhân viên làm việc trong cơ quan quản lý nhà nước và xúc tiến đầu tư du lịch. Thành lập và đưa Hiệp hội du lịch tỉnh vào hoạt động. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phát triển nguồn nhân lực du lịch chuyên nghiệp và nguồn nhân lực du lịch tại chỗ, địa phương

+ Xây dựng kế hoạch liên kết đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ trực tiếp tham gia các hoạt động du lịch (nhân lực quản lý, vận hành khai thác, phục vụ tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và cộng đồng dân cư) nhằm đảm bảo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường liên kết với các trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành về du lịch nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và thu hút sinh viên về làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch. Xây dựng thương hiệu điểm đến của Bình Phước tăng cường công tác liên kết kích cầu du lịch và xúc tiến quảng bá điểm đến tại các thị trường du lịch có tiềm năng trong nước và nước ngoài. Tổ chức thực hiện tốt các chương trình liên kết, hợp tác, kết nối tua du lịch; tiếp tục thực hiện các chương trình liên kết phát triển du lịch với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Bắc Bộ và một số tỉnh của Campuchia, Lào, Thái Lan.

4.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng của Bình Phước, gắn du lịch với bảo vệ cảnh quan, môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ chủ quyền biên giới, phát triển du lịch gắn liền với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương.

III. Định hướng phát triển các ngành văn hóa – xã hội

1. Văn hóa, thể thao

1.1. Quan điểm

Phát triển văn hóa, thể thao là nhằm xây dựng nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; tăng cường bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vừa không ngừng tiếp thu có chọn lọc những giá trị tinh hoa văn hóa của nhân loại; chú trọng tính đặc thù, tính đa dạng giữa các vùng, miền và các dân tộc.

Phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bình Phước đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh và đất nước; đồng thời, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế về văn hóa, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có. Tăng cường liên kết, hợp tác, giao lưu phát triển giữa các vùng, miền; phát triển văn hóa bền vững, đảm bảo hài hòa với phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thực hiện “Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030”, xây dựng và phát triển phong trào “Gia đình văn hóa” nhằm gìn giữ và phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong địa bàn tỉnh. Xây dựng con người mới bằng giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình; xây dựng gia đình phù hợp với đặc điểm bối cảnh phát triển của tỉnh và của xã hội hiện đại.

1.2. Mục tiêu

Phát triển văn hóa để trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, trong đó con người được đặt vào vị trí trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển.

Tăng cường giáo dục truyền thống, khơi dậy lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước; giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức, xã hội lành mạnh, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống tinh thần cho Nhân dân. Ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực và các tệ nạn xã hội.

Chú trọng đầu tư, phát triển thể dục, thể thao toàn dân; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển thể thao thành tích cao; đổi mới việc tổ chức các loại hình biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

- Phấn đấu đến năm 2025 gia đình văn hóa đạt chuẩn đạt 94%, năm 2030 đạt 98%;

- Thôn, ấp, Khu phố văn hóa và tương đương đạt chuẩn văn hóa năm 2025 đạt 95%, năm 2030 đạt 98%;

- Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa năm 2025 đạt 100%;
- Số người luyện tập thể thao thường xuyên năm 2025 đạt 40%, năm 2030 đạt 50%;
- Nâng cấp, hoàn thiện và bổ sung các không gian thể dục, thể thao cấp huyện, cấp xã. Mục tiêu đến 2030 là 100% các huyện, các xã có trung tâm văn hóa, thể dục, thể thao đạt chuẩn quốc gia.
- Duy trì tỷ lệ 100% cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang trong độ tuổi tham gia kiểm tra sức khỏe, 98 – 99% đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực hằng năm; 100% cán bộ, chiến sĩ tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên;
- Xã, Phường, thị trấn có thiết chế văn hóa đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 70%, năm 2030 đạt 90%;
- Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị năm 2025 đạt 80%, năm 2030 đạt 95%;
- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới năm 2025 đạt 100%.

1.3. Định hướng phát triển

1.3.1. Lĩnh vực văn hóa

Xây dựng nền văn hóa phát triển toàn diện gắn với mục tiêu phát triển con người, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của tỉnh Bình Phước. Thúc đẩy các ngành dịch vụ văn hóa, văn hóa cộng đồng, bảo tàng, bảo tồn và thúc đẩy sáng tác văn học nghệ thuật.

Tăng cường công tác bảo tồn giá trị di tích, giá trị truyền thống; tăng cường tổ chức sự kiện VH-TDĐT: hội diễn, sự kiện thể thao,... để thu hút du khách; và nâng cao chất lượng chương trình toàn dân nâng cao đời sống văn hóa, thường xuyên tổ chức ngày hội VHTTDL tỉnh Bình Phước.

Hàng năm, duy trì tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc tỉnh Bình Phước. Từng bước đưa Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc tỉnh trở thành nét đẹp truyền thống, là sản phẩm du lịch, văn hóa thu hút du khách trong và ngoài tỉnh.

Tăng cường công tác đào tạo và liên kết đào tạo đối với đội ngũ cán bộ văn hóa có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực bảo tàng, thư viện, di sản văn hóa, đội ngũ hướng dẫn viên thể thao quần chúng cấp cơ sở.

Di sản văn hóa: Xây dựng mới nhà Bảo tàng tỉnh tại thành phố Đồng Xoài với quy mô phù hợp và trang thiết bị hiện đại; đổi mới công tác trưng bày bằng phương thức mới, triển lãm các nội dung phản ánh sự đa dạng văn hóa, di tích di vật khảo cổ học, lịch sử chiến tranh cách mạng... là đặc trưng lịch sử - văn hóa của Bình Phước. Ưu tiên tu bổ, phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, gắn liền với giáo dục truyền thống nhất là về lịch sử và văn hóa địa phương như Các di tích nổi tiếng: Thành đất hình tròn, Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Di tích lịch sử Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam...

Thư viện: Xây dựng mới thư viện tại Trường Chính trị, thành phố Đồng Xoài để tạo ra không gian sinh hoạt văn hóa. Phát triển Thư viện tỉnh tương xứng với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và văn hóa của tỉnh. Hướng đến thư viện hoạt động theo mô hình điện tử hóa kết nối mạng với hệ thống Thư viện quốc gia và các tỉnh trong khu vực, có chất lượng dịch vụ cung cấp, trao đổi thông tin và khai thác thông tin nhanh nhất.

Nghệ thuật biểu diễn: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Đoàn ca múa nhạc Bình Phước. Xây dựng các chương trình nghệ thuật có chất lượng phục vụ nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: Tổ chức các cuộc thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật truyền thống và hiện đại, phản ánh sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà, nhằm phục vụ nhân dân, khách tham quan du lịch, quảng bá hình ảnh con người và văn hóa Bình Phước.

Văn học – Nghệ thuật: Tổ chức các hoạt động sáng tác văn học – nghệ thuật dưới hình thức trại sáng tác, cuộc thi theo chủ đề với nguồn kinh phí do nhà nước tài trợ. Chất lượng và hình thức truyền tải nội dung các tác phẩm văn học – nghệ thuật ngày càng đa dạng, phong phú thể loại có sức hấp dẫn đối với công chúng, bảo tồn và phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống.

1.3.2. Lĩnh vực thể dục thể thao.

Xây dựng mới sân vận động Tỉnh tại thành phố Đồng Xoài gắn với trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh Bình Phước. Phát triển phong trào thể dục thể thao cho mọi người. Ưu tiên đầu tư cho công tác huấn luyện các đội tuyển thể thao trẻ, phát triển thể thao chuyên nghiệp trên cơ sở các môn thể thao quần chúng mà tỉnh có ưu thế như cầu lông, bóng chuyền. Đầu tư xây dựng 1 sân gôn (36 lỗ) tại xã Minh Thắng, TX. Chơn Thành.

Xây dựng kế hoạch dài hạn cho phát triển thể thao thành tích cao. Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao chất lượng chuyên môn cho huấn luyện viên, chuyên gia các môn thể thao thành tích cao trọng điểm của tỉnh Bình Phước.

Tập trung đầu tư cho đội bóng đá Bình Phước và phát triển đào tạo thể hệ trẻ. Tăng cường nguồn lực để đội bóng Bình Phước có thể tham gia V-League, đưa bóng đá trở thành “đầu tàu” cho sự phát triển toàn diện các bộ môn và lĩnh vực TDTT của tỉnh.

Nâng cấp, hoàn thiện và bổ sung các không gian thể dục, thể thao cấp huyện, xã. Mục tiêu đến 2030 là 100% các huyện, các xã có trung tâm văn hóa, thể dục, thể thao đạt chuẩn quốc gia.

Xây dựng kế hoạch dài hạn cho phát triển thể thao thành tích cao, đặc biệt những môn thể thao thế mạnh của tỉnh và những môn thể thao trong nhóm 1, nhóm 2 đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố, điều chỉnh năm 2020.

Thúc đẩy công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực thể dục, thể thao; thông tin, truyền thông về lĩnh vực thể dục, thể thao; xã hội hóa

về thể dục, thể thao; phát triển kinh tế thể thao; tăng cường hợp tác quốc tế về thể dục, thể thao.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển văn hóa, thể thao theo hướng tạo ra bản sắc riêng có của Bình Phước, khẳng định vị trí và thương hiệu Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn với cả nước và quốc tế.

Củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế văn hóa mang tầm vóc và dấu ấn của Bình Phước, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tiếp tục duy trì và củng cố chất lượng thể thao cho mọi người như là nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao. Nâng cao chất lượng các môn thể thao vốn là thế mạnh của tỉnh; phát triển các mô hình CLB thể thao chuyên nghiệp.

2. Giáo dục và đào tạo

2.1. Quan điểm

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng lần thứ 8, khóa X; ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giáo dục và đào tạo cần được xem là động lực quan trọng hàng đầu của quá trình phát triển của tỉnh.

Tập trung đổi mới nhưng phải bảo đảm tính kế thừa, phát huy những thành tựu giai đoạn trước, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của các địa phương trong cả nước; đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, ở các cấp học, bậc học. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc chuyển quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; chú trọng chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Chú trọng liên kết vùng với các tỉnh lân cận, đặc biệt là TP. HCM, trung tâm của vùng trong quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh.

Tiếp tục củng cố giáo dục công lập, đẩy mạnh việc thành lập các trường ngoài công lập, tư thục chất lượng cao, các trường quốc tế thúc đẩy để nâng cao chất lượng giáo dục. Thu hút đầu tư để phát triển giáo dục đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, tạo động lực phát triển địa phương.

Ứng dụng công nghệ trong trường học, đổi mới phương pháp giảng dạy, chuẩn hóa cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên trong giảng dạy. Nâng cao năng lực

giảng dạy ngoại ngữ, tin học để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo ra nền tảng của công dân số trong bối cảnh phát triển của cách mạng 4.0.

Khuyến khích thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực hợp pháp để tham gia đầu tư hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, nghề nghiệp và đại học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, an toàn đáp ứng đầy đủ nhu cầu giáo dục của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2.2. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển con người toàn diện, đáp ứng yêu cầu mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy mạnh mẽ xây dựng xã hội học tập. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa giáo dục và đào tạo, nhất là các trường tư thục. Phát huy những điểm mạnh của hệ thống giáo dục đào tạo ở bậc phổ thông, nhất là hệ thống các trường chuyên, tiếp tục thí điểm các mô hình trường học thông minh; trường, lớp dạy song ngữ, tổng kết nhân rộng; thí điểm mô hình trường học tiên tiến áp dụng các tiêu chuẩn và cách tiếp cận tiên tiến trên thế giới.

- Về phổ cập giáo dục: duy trì phổ cập Giáo dục Mầm non 5 tuổi; giáo dục Tiểu học mức độ 3 toàn Tỉnh; Giáo dục Trung học cơ sở toàn Tỉnh.

- Về chất lượng giáo dục: Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt trên 98%; Tỷ lệ lên lớp Tiểu học trên 99%, Trung học cơ sở trên 98% và Trung học phổ thông trên 98%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 70%, trong đó bậc mầm non đạt 50%, bậc tiểu học đạt 70%, bậc trung học cơ sở đạt 80%, bậc trung học phổ thông đạt 90%; đến năm 2030 đạt 90%, trong đó bậc mầm non đạt 80%, bậc tiểu học đạt 90%, bậc trung học cơ sở đạt 90%, bậc trung học phổ thông đạt 100%

- Giáo dục đại học: hình thành các cơ sở giáo dục đại học (phân hiệu, chi nhánh) của các trường đại học hiện có ở Việt Nam. Giai đoạn 2021-2025 hình thành 1-2 cơ sở, giai đoạn 2026-2030 từ 3-4 cơ sở.

- Tổ chức tốt việc phân luồng học sinh và đào tạo nghề.

- Giáo dục thường xuyên: Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, xưởng thực hành theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; triển khai có hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề.

- Phổ cập giáo dục chuyên biệt và hòa nhập đến năm 2025 đạt 20%, đến năm 2030 đạt 30%.

- Đưa STEM vào giảng dạy tại các trường tiểu học, THCS.

- Tỷ lệ sử dụng tin học đến năm 2025: tiểu học đạt 50%, THCS đạt 60%, THPT đạt 80%; đến năm 2030: tiểu học đạt 80%, THCS đạt 90%, THPT đạt 100%.

- Nâng cao năng lực dạy ngoại ngữ, các chương trình dạy song ngữ được tiến hành tại các cơ sở giáo dục chất lượng cao. Tỷ lệ đạt chứng chỉ IELTS 5.5 - 6.5 trong học sinh phổ thông đến năm 2025 đạt 15%, đến năm 2030 đạt 30%.

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đến năm 2025: mầm non đạt 90%, tiểu học đạt 80%, THCS đạt 90%, THPT đạt 100%; đến năm 2030: mầm non đạt 100%, tiểu học đạt 100%, THCS đạt 100%, THPT đạt 100%.

- Xây dựng trường học và lớp học thông minh, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 80% vào năm 2030.

- Giáo dục đại học gắn với đào tạo nghề: Hình thành các nền tảng ban đầu cho hệ thống giáo dục đại học Bình Phước (ý tưởng dự án trung tâm giáo dục gắn với đổi mới sáng tạo 200 ha) với tầm nhìn 30 năm và xa hơn

2.3. Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi đi học

Dự kiến dân số trong độ tuổi đi học sẽ chiếm khoảng 23,73% dân số, tương đương với 284 nghìn học sinh theo kịch bản dân số tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 1,7%/năm (trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 1,4%, giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 2%).

2.4. Định hướng phát triển

2.4.1. Đối với hoạt động chuyên môn

Phát huy những thành tích đã đạt được với những giải pháp tích cực của đội ngũ về tham mưu với lãnh đạo tăng cường đầu tư xây dựng trường lớp, phối hợp tốt với các Sở, Ban, ngành, địa phương, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động giáo dục và đào tạo trong từng gia đình và trong xã hội, nâng cao điều kiện làm việc của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt và học tốt, nâng cao ý thức trách nhiệm và lòng yêu nghề vì quê hương Bình Phước, tích cực khắc phục khó khăn xây dựng nhà trường tiên tiến, hiện đại. Nâng cao chất lượng dạy học Tin học Ngoại ngữ, thực hiện Chương trình Trường học thông minh phục vụ yêu cầu cần phát triển xã hội của thời đại công nghiệp 4.0.

Tập trung phát triển công nghệ thông tin, tận dụng thế mạnh của thời đại công nghiệp 4.0 để phát triển giáo dục trong điều kiện địa phương đi lại còn khó khăn và khó phát triển nguồn nhân lực tại chỗ.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập: Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS.

Phát triển các trường mầm non tại các khu công nghiệp đặc biệt tại Chơn Thành, Đồng Phú, những trọng điểm phát triển của Bình Phước thời kỳ 2021-2030. Khuyến khích xây dựng trường mầm non theo quy chuẩn Quốc tế tại Đồng Xoài.

Phát triển các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông chất lượng cao, các trường quốc tế tại các trung tâm phát triển của tỉnh như: Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long, Bình Long.

Nâng cao chất lượng đào tạo của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên..

Ưu đãi quỹ đất cho các trường tư thục, quốc tế chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục, đào tạo Bình Phước trong thời kỳ mới.

Đội ngũ quản lý, giáo viên. Hoàn chỉnh vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập theo các quy định hiện hành. Bên cạnh đó, thu hút và đào tạo giáo viên tin học và ngoại ngữ, chuẩn hóa các giáo viên giảng dạy các chương trình bằng tiêu chuẩn quốc gia; hướng đến dạy song ngữ, STEM trong các cơ sở giáo dục tại Đồng Xoài, Chơn Thành.

Hoạt động phân luồng giáo dục cần được đẩy mạnh thông qua các giải pháp: đẩy mạnh hướng nghiệp trong trường học; nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Từ đó hướng đến mục tiêu đạt tỷ lệ 60/40 đối với học sinh trung học cơ sở vào năm 2025, và trong đó 60% học sinh vào học các trường THPT, 40% học nghề; và đến năm 2030 đạt tỷ lệ 55/45, trong đó 55% học sinh vào học các trường THPT và 45% học nghề.

Đào tạo nhân tài (học sinh giỏi quốc gia, quốc tế). Đẩy mạnh đầu tư, nâng cao chất lượng trường chuyên của tỉnh. Bên cạnh đó, xem xét mở rộng hệ chuyên xuống cấp THCS để tạo nguồn nhân tài nói riêng và nhân lực chất lượng cao nói chung cho địa phương. Xây dựng các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn giáo dục xây dựng và vận hành các trường chất lượng cao, trường quốc tế tại Đồng Xoài, Chơn Thành để đáp ứng nhu cầu của người dân.

Năng lực ngoại ngữ, tin học cần được chú ý để tạo ra sức cạnh tranh của địa phương trong thu hút FDI nói riêng và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội nói chung. Do đó, cần đẩy mạnh đào tạo song ngữ, tiếng Anh trong trường học. Định hướng đào tạo tiếng Trung, Nhật, Hàn cho một số địa bàn có các doanh nghiệp đầu tư từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục bằng những biện pháp tích cực, vận dụng tốt các thể chế hiện có để kêu gọi đầu tư, phân đầu mở ra lộ trình đa dạng hóa trường lớp từ những địa phương của Tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế, các địa phương đô thị, đông dân cư. Đây là giải pháp đột phá để phát triển giáo dục đào tạo tại địa phương.

2.4.2. Về giáo dục

Giáo dục mầm non: Thực hiện kiên cố hóa trường lớp, đáp ứng nhu cầu gia tăng về giáo dục mầm non; thúc đẩy xã hội hóa giáo dục mầm non, khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục. Phân đầu đến năm 2030 toàn Tỉnh có ít nhất 30% số trường mầm non là trường tư thục.

Giáo dục phổ thông: Đầu tư phát triển mạng lưới trường học, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. 100% giáo viên tiểu học có trình độ đại học trở lên, 100% giáo viên THCS và THPT có trình độ đại học trở lên. Tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc tế và trường phổ thông ngoài công lập. Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 100% trường tiểu học, 90% trường THCS và 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

Đối với giáo dục đại học gắn với đào tạo nghề: xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư mở phân hiệu đại học tại tỉnh.

Xây dựng hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển hòa nhập khi đủ điều kiện.

2.4.3. Về đào tạo

Tập trung xây dựng và củng cố mạng lưới giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề đáp ứng yêu cầu phát triển địa phương, đây là một đột phá chiến lược của Tỉnh.

Xác định những trọng điểm đào tạo nghề tại các trung tâm đô thị và công nghiệp như Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú, Bình Long, Phước Long để xây dựng trường chuẩn mực đáp ứng yêu cầu phát triển của Tỉnh.

Củng cố các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp. Xác định cụ thể các loại ngành nghề và quy mô phát triển kinh tế địa phương, đảm bảo việc làm cho học viên sau khi tốt nghiệp. Thực hiện hướng nghiệp phân luồng tốt trong học sinh trung học cơ sở với mục tiêu đến năm 2025 có 40% học sinh được phân luồng (giáo dục nghề nghiệp) và năm 2030 đạt tỷ lệ trên 45%.

Tạo điều kiện thu hút đầu tư mở rộng loại hình trung tâm tin học và ngoại ngữ nhằm phát huy sức mạnh xã hội cho hoạt động nâng cao kỹ năng hội nhập trong học sinh nói riêng và trong xã hội nói chung.

Giáo dục bậc cao, đặc biệt là giáo dục đại học và dạy nghề đóng vai trò vô cùng quan trọng cho sự phát triển của tỉnh. Với lợi thế của địa phương trong vùng kinh tế động lực phía nam và có thể bố trí các diện tích đất lớn, Bình Phước sẽ triển khai việc xây dựng các trung tâm dạy nghề tiến dần đến việc hình thành các cơ sở đào tạo sau đại học cho sự phát triển của Tỉnh.

2.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành hệ thống giáo dục đại học Bình Phước theo hướng đào tạo đa ngành, đáp ứng nhu cầu của Tỉnh.

Tiếp tục xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

Trang bị cho học sinh những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phấn đấu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Quan điểm

- Xây dựng và phát triển ngành y tế đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe cho người dân, đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh.

- Phát triển hệ thống y tế đồng bộ, cân đối giữa y tế dự phòng và điều trị, giữa y tế phổ cập, y tế cộng đồng và y tế chuyên sâu. Chú trọng phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao hướng tới tiêu chuẩn quốc tế.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống các bệnh viện, cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm y tế cấp huyện và trạm y tế cấp xã.

- Khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp tham gia đầu tư lĩnh vực y tế, chăm sóc khỏe nhân dân. Có chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ y tế có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3.2. Mục tiêu

Tăng cường năng lực của hệ thống y tế trong tỉnh, nhất là y tế cơ sở, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống diễn biến của dịch bệnh. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh xã hội hoá về y tế. Thực thi hiệu quả chính sách dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số, bảo đảm mức tăng dân số hợp lý và cân bằng giới.

Phấn đấu đến năm 2025 và 2030 đạt một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 70. Các chỉ tiêu y tế đến năm 2025 và 2030

STT	Chỉ tiêu	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Giường bệnh viện trên 10.000 dân	30	35
2	Bác sĩ trên 10.000 dân	10	11
3	Dược sĩ đại học trên 10.000 dân	2,8	3,0
4	Điều dưỡng trên 10.000 dân	25	33
5	Tỷ lệ giường bệnh tư nhân	10%	15%
6	Tuổi thọ trung bình	74,5	75
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	95%	98%
8	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng	95% với 12 loại vắc xin	95% với 14 loại vắc xin
9	Giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn	18,5‰	15‰
10	Giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn	12,5‰	10‰

11	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	<20%	<15%
12	Dân số được quản lý sức khỏe	>90%	>95%

3.3. Định hướng phát triển

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Bình Phước có ít nhất 10 bệnh viện công lập, trong đó có Bệnh viện Phú Riềng được thành lập mới, 01 BVĐK tuyến tỉnh hạng 1 và 02 BVĐK tuyến huyện/thị/thành phố hạng 2, ít nhất 2 bệnh viện tư nhân, 11 trung tâm y tế cấp huyện, 111 trạm y tế cấp xã (trước mắt đầy đủ 02 chức năng đối với các trạm y tế xã xa các BVĐK, cơ sở điều trị). Chú trọng phát triển y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm; hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tập trung phát triển tại các khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Có những giải pháp cụ thể để phát triển hệ thống y tế công lập, đặc biệt là y tế cho các tuyến cơ sở (xã, phường) nhằm đảm bảo cán bộ y tế đủ để đáp ứng nhu cầu của người dân. Trong bối cảnh chính sách chung còn nhiều bất cập và thách thức, nhất là xu hướng rời khu vực y tế công của nhà nước sau Đại dịch Covid, Bình Phước sẽ dựa vào các chính sách chung để tìm ra các giải pháp hiệu quả và khả thi để có thể khắc phục những điểm yếu và vấn đề chưa thể triển khai trong giai đoạn trước.

Xây dựng hệ thống phòng xét nghiệm tiên tiến, hiện đại phù hợp với nhu cầu phòng bệnh theo vùng, miền. Đầu tư phòng xét nghiệm của CDC đạt an toàn sinh học cấp II trở lên; phòng xét nghiệm định lượng chất độc và các chất kháng sinh tồn dư trong thực phẩm, các hoá chất bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, hoóc môn ... trong cơ thể người và môi trường sống; tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại về sinh học phân tử trong lĩnh vực y tế dự phòng. Cung cấp kịp thời thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị cho các hoạt động thường quy, cũng như khi có sự kiện y tế hay dịch bệnh xảy ra.

Đầu tư mua máy X-Quang kỹ thuật số, máy nội soi (nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi khí phế quản), máy đo điện não, máy đo chức năng hô hấp, máy đo điện tim; mua thuốc, vật tư, hóa chất, sinh phẩm, trang thiết bị bảo hộ cần thiết cho công tác chống dịch.

Thực hiện đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm. Đẩy mạnh kết hợp quân – dân y, y tế vùng biên giới. Sắp xếp phương thức hoạt động gắn với nhiệm vụ của y tế tuyến xã phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe và quản lý sức khỏe người dân. Thực hiện hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân, cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe khi đi khám sức khỏe, chữa bệnh. Từng bước thực hiện mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khỏe, khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là vùng khó khăn, biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số. Quan tâm

chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả chiến tranh và các đối tượng ưu tiên.

Y tế dự phòng và y tế cơ sở được quan tâm ưu tiên đúng mức. Theo sự chỉ đạo và phân công của Bộ Y tế, chủ động phối hợp và liên kết với các địa phương trong vùng kiện toàn và phát triển hệ thống vận chuyển cấp cứu để kết nối nhanh, kịp thời giữa các cơ sở y tế của tỉnh với các cơ sở y tế của tỉnh Bình Dương, của Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ sở y tế của Trung ương đóng trên địa bàn vùng. Ưu tiên kiểm soát bệnh dịch lây truyền qua đường biên giới, nhất là trong bối cảnh có nhiều bệnh dịch lạ, bệnh dịch mới xuất hiện.

Phát triển hệ thống y tế tư nhân để phục vụ nhu cầu của người dân: Khuyến khích phát triển y tế tư nhân ngay tại tuyến y tế cơ sở; củng cố, phát triển các phòng khám tư nhân gắn với mô hình Bác sĩ gia đình; Xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao. Có chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước về trang thiết bị, đất đai, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đối với những cơ sở y tế không vì lợi nhuận trên các địa bàn khó khăn, địa bàn tiềm ẩn nhiều dịch bệnh; Có thêm ít nhất 3 bệnh viện tư nhân.

3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến 2050, hệ thống y tế tỉnh Bình Phước được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với từng vùng; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các thành phố lớn. Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

4.1. Quan điểm

- Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực từ quản lý nhà nước đến hoạt động kinh tế - xã hội; tăng nhanh đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế. Chủ động tìm kiếm công nghệ mới, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học.

- Xây dựng, kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp vùng và chuyển đổi số sâu rộng; nâng cao vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hoạt động của doanh nghiệp.

4.2. Mục tiêu

Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực; nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ ở một số lĩnh vực tỉnh có tiềm năng. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từng bước trở thành

yếu tố dẫn dắt trong phát triển KT – XH của tỉnh, là động lực đóng góp tích cực xây dựng chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

Triển khai các nội dung của Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 theo Quyết định số 569/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 11/05/2022 phù hợp với nguồn lực, lợi thế và mục tiêu của Bình Phước, trong đó một số các chỉ tiêu chính như sau:

- Tỷ lệ tăng năng suất lao động bình quân đạt 7%/năm
- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt 40%
- Tỷ trọng sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.
- Tỷ lệ kinh tế số đạt 30%.
- Tỷ lệ đầu tư cho KHCN, ĐMST và nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt 1-1,5% GRDP, tỷ trọng đóng góp giữa nhà nước và xã hội là 35% - 65%. Vốn ngân sách cho KHCN và ĐMST đạt từ 1 – 1,5% tổng chi ngân sách hằng năm của tỉnh.
- Số cán bộ NC&PT đạt 12 người/vạn dân.
- Phát triển 02 vườn ươm

+ 2021 – 2025, phối hợp nghiên cứu mô hình, lập dự án tiền khả thi Khu tích hợp Giáo dục, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp.

+ 2026 – 2030 xây dựng và đưa vào hoạt động Khu tích hợp Giáo dục, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp.

4.3. Định hướng phát triển

Tiếp tục hoàn thiện thể chế và cơ chế quản lý KHCN & ĐMST; quy hoạch nguồn nhân lực khoa học công nghệ và mạng lưới các tổ chức khoa học công nghệ.

Xây dựng, kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp vùng; nâng cao vai trò của Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, doanh nghiệp, nghiên cứu các xu hướng thay đổi trong kinh tế, xã hội và nhân văn.

KHCN và ĐMST đóng vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng, kiến tạo mô hình kinh doanh mới, nâng cao năng suất, chất lượng, phân phối, lưu thông; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, chính quyền địa phương thực hiện định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống.

Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội, nguồn lực bên ngoài, ưu tiên tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng

nhANH chóng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, đặc biệt là chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ thiết thực đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, đồng thời chú trọng nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng để tiến tới sáng tạo, tự chủ và cạnh tranh về công nghệ ở những lĩnh vực then chốt mà Việt Nam có nhu cầu, tiềm năng và lợi thế.

Đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Định hướng phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo - tự động hóa, công nghệ biển, công nghệ phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. công nghệ năng lượng, công nghệ môi trường.

Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm thế mạnh của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư cho phát triển và đổi mới công nghệ đặc biệt là công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng, sở hữu công nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TW (khóa XI) về KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng và đưa vào hoạt động Khu tích hợp Giáo dục, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp quy mô 200ha tại Khu công nghệ cao, xã Minh Thắng TX Chơn Thành (nay là TX Chơn Thành).

Xây dựng hệ sinh thái Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo bao trùm, gắn liền với chuyển đổi số; tập trung vào công nghiệp chế biến, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao.

Đầu tư đổi mới công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp, chuyển đổi số trong ngành-cụm ngành chủ lực, lấy doanh nghiệp làm trung tâm theo hướng chuỗi giá trị.

Chủ động, phối hợp tham gia sâu sự đóng góp của sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và đổi mới sáng tạo vào các chương trình, dự án của các Sở, ngành của tỉnh. Tăng cường hợp tác với các hiệp hội và xây dựng chiến lược thu hút nguồn lực đầu tư xã hội vào phát triển KH&CN và ĐMST.

Về phát triển nguồn nhân lực KH & CN:

+ Xây dựng, phát triển, thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ tỉnh Bình Phước theo hướng phải đi trước một bước và đáp ứng, ngang tầm với từng thời kỳ, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đào tạo lao động nói chung của Bình Phước còn rất nhiều hạn chế xét trong các tỉnh so sánh. Giai đoạn 2021 – 2025, dựa vào các chủ trương, chính sách đang có cần tích hợp để rà soát, đánh giá

một cách toàn diện về nguồn nhân lực nói chung và đặc biệt là nhân lực về khoa học công nghệ nói riêng từ đó đề ra các chính sách, chiến lược đào tạo đi cùng với chính sách thu hút và đãi ngộ cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu một cách hiệu quả.

+ Bình Phước là địa phương nằm trong vùng Đông Nam Bộ, do đó, trong ngắn hạn, tỉnh cần thực hiện các chính sách mang tính linh hoạt và hấp dẫn nhằm thu hút cán bộ chuyên gia đầu ngành về KH&CN, ĐMST từ các thành phố lớn như TP HCM về địa phương. Cần phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh (Liên Hiệp Hội) trong việc thu hút, tập hợp, đoàn kết nguồn lực trí thức, chuyên gia trong, ngoài tỉnh và nước ngoài để đóng góp cho phát triển KT – XH của tỉnh. Hiện nay Liên Hiệp Hội đã có các chương trình phối hợp với một số các Sở ngành, tổ chức đoàn thể của tỉnh trong đó có Sở KH&CN giai đoạn 2021- 2025.

+ Trong dài hạn, tỉnh cần xây dựng chiến lược định hướng phát triển nguồn nhân lực KH&CN đồng bộ, cân đối đào tạo giữa cán bộ khoa học công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn, quản lý kinh tế. Ưu tiên bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho các lĩnh vực KH&CN và các ngành thuộc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Có chương trình hợp tác để đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh với các Trường đại học, Viện có uy tín ở TP. HCM và một số nước có trình độ KH&CN phù hợp với Việt Nam và địa phương. Đồng thời, tăng cường triển khai các công nghệ số, ứng dụng số trong việc tổ chức - lưu trữ - xử lý khai thác, tuyên truyền các thông tin KH&CN và ĐMST. Bên cạnh đó, việc thành lập Trung tâm đào tạo thông minh có thể tích hợp với Trung tâm khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo nhằm mục tiêu đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nguồn nhân lực dài hạn cho tỉnh.

+ Ưu tiên bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho các lĩnh vực KH&CN và các ngành thuộc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

4.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đóng vai trò quyết định trong chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số. Bình Phước trở thành một trung tâm lan tỏa của cả vùng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và kinh tế số. Các yếu tố của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn chiếm 50 – 60% GRDP của tỉnh.

5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

5.1. Quan điểm

Đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lao động (gồm cả lao động có kỹ năng cao và lao động phổ thông) cho sự phát triển của tỉnh và đảm bảo những người có nhu cầu làm việc đều có thể tìm được việc làm phù hợp với năng lực và yêu cầu.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách xã hội, chăm sóc người có công với nước; hỗ trợ những người yếu thế khắc phục khó khăn ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Nâng cao chất lượng việc làm, chất lượng an sinh xã hội, đào tạo nghề và chuyển đổi lao động.

Xây dựng các giải pháp giảm nghèo mang tính tổng thể, đồng bộ, bền vững và tranh thủ được các nguồn lực để nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số cả vật chất và tinh thần. Cụ thể hóa các mục tiêu trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

5.2. Mục tiêu

Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội.

Triển khai có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người có công.

Huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, khơi dậy ý thức tự lực, tự cường, vượt khó, thoát nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn mới) còn khoảng 1%. Năm 2030 không còn hộ nghèo.

Đến năm 2025 tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, quản lý ở cơ sở trợ giúp xã hội đạt 70%. Năm 2030 đạt 90%.

5.3. Định hướng phát triển

5.3.1. Lao động, việc làm

Đẩy mạnh hướng nghiệp và phân luồng học sinh song song với nâng cao chất lượng đào tạo nghề, gắn các nghề đào tạo với nhu cầu của các doanh nghiệp, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đảm bảo đủ nhu cầu lao động (tất cả các loại từ lao động phổ thông đến kỹ năng bậc cao) cho sự phát triển của tỉnh.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với trọng tâm phát triển kinh tế xã hội của từng vùng. Với các khu vực phát triển công nghiệp như Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú, đẩy mạnh đào tạo nghề xây dựng, kỹ thuật, vận hành máy móc;

các khu vực Bù Đốp, Bù Gia Mập đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, gắn đào tạo nghề với tự tạo việc làm.

Xây dựng các mô hình đào tạo nghề - tạo việc làm tại thực địa để phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.

5.3.2. *Bảo hiểm*

Thực hiện giám sát các doanh nghiệp để nâng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội và nâng cao mức đóng bảo hiểm xã hội.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và có chính sách hỗ trợ để người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

5.3.3. *Trợ giúp xã hội và giảm nghèo*

Xây dựng và phát triển trung tâm công tác xã hội với các dịch vụ như tổng đài bảo vệ trẻ em, quản lý ca đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi tại cộng đồng. Đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội cấp tỉnh, huyện, xã. Thí điểm mô hình công tác xã hội cấp huyện để tạo hệ thống phát hiện, chuyển gửi, cung cấp dịch vụ cho các nhóm dân cư có nhu cầu trong cộng đồng.

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh chương trình Nông thôn mới gắn với giảm nghèo, chuyển đổi việc làm tại các địa phương. Tổ chức các mô hình huy động sự tham gia của chính quyền, cộng đồng trợ giúp người nghèo.

5.3.4. *An sinh xã hội*

Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập của tỉnh tại thành phố Đồng Xoài nhằm chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp, từng bước tiến tới cung cấp các dịch vụ cao về chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng có nhu cầu (do hiện nay tỉnh mới chỉ có 01 Trung tâm BTXH tỉnh đặt tại Thị trấn Lộc Ninh ở xa Trung tâm tỉnh, không thuận lợi trong công tác trợ giúp, chăm sóc, xa các bệnh viện, các dịch vụ hỗ trợ không thuận lợi, các nhà tài trợ khi về tỉnh phải đi quá xa, các đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp đa số ở trung tâm tỉnh, các khu đô thị, khu công nghiệp...).

5.4. *Tầm nhìn đến năm 2050*

Công tác an sinh xã hội cần phát huy tốt vai trò của mình để đảm bảo tính ưu việt của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảm bảo mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau. Công tác an sinh xã hội là một cơ sở quan trọng để hiện thực hóa tầm nhìn “Điểm đến hấp dẫn” của Bình Phước.

6. **Quốc phòng, an ninh**

6.1. *Quan điểm*

- Xây dựng quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của địa phương.

Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và người dân, bảo đảm phù hợp với từng đối tượng

- Kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng với đầu tư phát triển sản xuất, củng cố chính quyền cơ sở, ổn định đời sống nhân dân ở các khu vực biên giới còn nhiều vấn đề phức tạp về an ninh quốc phòng.

- Tăng cường quan hệ trao đổi, hợp tác với các địa phương láng giềng của nước bạn Campuchia trong quản lý biên giới và chống tội phạm trên khu vực biên giới nhằm xây dựng một khu vực biên giới hoà bình, ổn định và phát triển.

- Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng Công an ở tất cả các cấp, trước mắt cần tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng Công an chính quy.

6.2. Mục tiêu

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

Hoàn thành 100% chỉ tiêu về tuyển quân tuyển sinh và kế hoạch đào tạo, huấn luyện hàng năm.

Tỷ lệ phá án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng hàng năm đạt từ 90 – 95%

6.3. Định hướng phát triển

Nâng cao hiệu quả công tác quân sự quốc phòng và an ninh tại địa phương. Tăng cường nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ, tác chiến; phòng chống thiên tai, PCCC&CNCH. Xác định mục tiêu hoàn thành các kế hoạch về xây dựng khu vực phòng thủ, các công trình phòng thủ QPAN và phương án phòng thủ dân sự theo định hướng chiến lược của ngành Quân đội, Công an thời kỳ 2021 – 2030.

Củng cố và tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ huy và quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, dân tộc tôn giáo, an ninh mạng, an ninh nông thôn, an ninh biên giới và lãnh thổ trong phát triển kinh tế xã hội địa phương. Từng bước kéo giảm vi phạm pháp luật trên địa bàn; nâng cao hiệu quả công tác điều tra, phá án, hoàn thành các chỉ tiêu về tỷ lệ điều tra phá án.

Bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước với tăng cường và huy động tiềm lực QPAN tại địa phương.

Duy trì và mở rộng có hiệu quả hoạt động đối ngoại quân sự quốc phòng và an ninh phục vụ mục tiêu củng cố, tăng cường công tác QPAN và phát triển KTXH địa phương.

Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị.

6.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Quốc phòng an ninh có vai trò trọng yếu đối với một tỉnh biên giới như Bình Phước. Do đó, tỉnh phải đảm bảo giữ vững quốc phòng an ninh, nhất là giữ vững chủ quyền biên giới.

Đảm bảo giao thương và quan hệ hữu nghị với nước bạn Campuchia. Trong bối cảnh nền kinh tế của hai quốc gia có mức phát triển rất cao so với hiện tại, biên giới sẽ là một cửa ngõ giao thương của hai quốc gia để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống người dân.

IV. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

1. Phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng

1.1. Các công trình, dự án quan trọng trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng

1.1.1. Các dự án công nghiệp

- Các dự án thủy điện: giữ nguyên như quy hoạch hệ thống thủy điện hiện hữu đã được Bộ Công thương phê duyệt bao gồm: Thủy điện Thác Mơ, Thủy điện Cần Đơn, Thủy điện Srok Phu Miêng và một số thủy điện nhỏ như Đắc Glun, Đắc Glun 2, Đức Thành, Đắc Kar, Long Hà.

- Các dự án điện mặt trời: Giữ nguyên phương án bố trí các dự án điện mặt trời hiện có đã được Bộ Công thương phê duyệt bao gồm: Lộc Ninh 1, Lộc Ninh 2, Lộc Ninh 3, Lộc Ninh 4, Lộc Ninh 5 và Thác Mơ.

- Các dự án Xi măng: giữ nguyên phương án bố trí các dự án xi măng hiện có trên địa bàn tỉnh bao gồm: Nhà máy xi măng Bình Phước và Nhà máy Xi măng Minh Tâm.

1.1.2. Các dự án văn hóa

- Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam: đây là di tích quốc gia đặc biệt nằm tại xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, có diện tích 3.800ha.

- Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Núi Bà Rá: nằm trên địa bàn TX Phước Long, diện tích 1.134 ha.

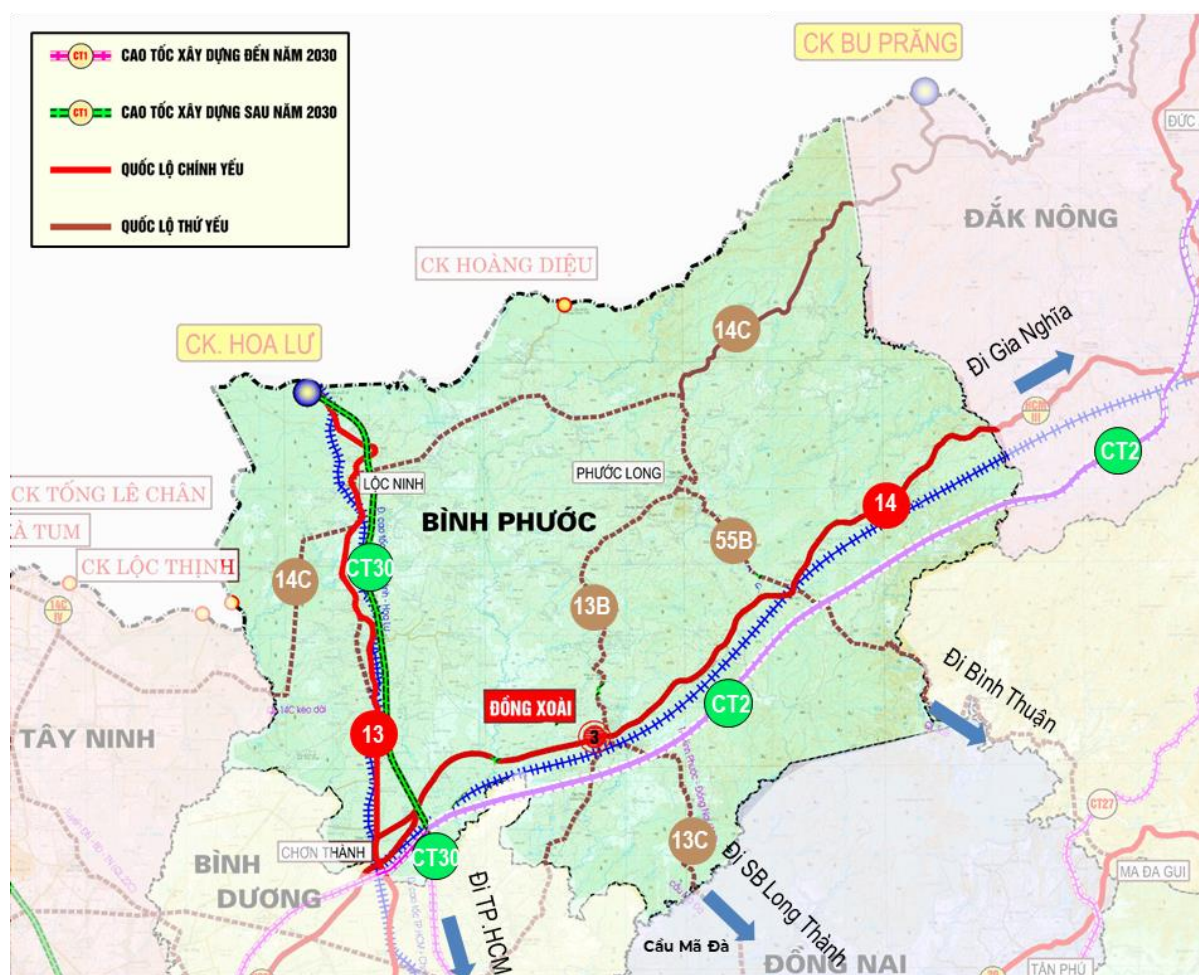
Ngoài ra, còn nhiều di tích quốc gia như: Điểm cuối đường ống dẫn xăng dầu VK96; Bồn xăng kho nhiên liệu VK98, VK99; Mộ tập thể 3.000 người ở phường An Lộc-TX. Bình Long; Trụ sở Chính phủ Cách Mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam; Sân bay quân sự Lộc Ninh; Địa điểm thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng Sản Đảng ở Phú Riềng; Địa điểm chiến thắng chốt chặn Tàu Ô; Địa

điểm căn cứ Cục Hậu cần Quân Giải Phóng Miền Nam Việt Nam; Địa điểm chiến thắng Đồng Xoài; Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2; Địa điểm Thăm sát ở Bù Đốp 1978...

1.1.3. Các công trình giao thông

1.1.3.1. Giao thông đường bộ

Hình 83. Quy hoạch mạng lưới GTVT Quốc gia khu vực tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Phước được quy hoạch với 2 đường cao tốc mới gồm cao tốc CT2 Bắc – Nam phía Tây, cao tốc CT30 TP.HCM – Chơn Thành - Hoa Lư, nâng cấp các tuyến đường QL13, QL14 hiện hữu, và nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ thành các đường quốc lộ thứ yếu bao gồm QL13B, QL13C, QL14C và QL55B. Tuyến cao tốc CT30 (đoạn TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành) và CT2 được dự kiến triển khai trước năm 2030.

- Đường bộ cao tốc:

+ Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư, chiều dài dự kiến 130km, trong đó:

○ Đoạn TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành có chiều dài dự kiến 60km, quy mô 6 làn xe, đầu tư giai đoạn 2021-2030.

○ Đoạn Chơn Thành – Hoa Lư, chiều dài dự kiến 70km, quy mô 6 làn xe đầu tư giai đoạn sau năm 2030.

+ Cao tốc Bắc – Nam Phía Tây (CT2) đoạn Gia Nghĩa – Chơn Thành có chiều dài dự kiến 140km (đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông dài 38km, qua địa bàn tỉnh Bình Phước dài 102km), quy mô 6 làn xe đầu tư giai đoạn 2021-2030. Riêng đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Phước, nhằm thực hiện theo định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh, đảm bảo tính kết nối, đồng bộ mạng lưới giao thông giữa các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ (kết nối với đường ĐT.753; đường Đồng Phú – Bình Dương về đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng; đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; đường Hồ Chí Minh và các tuyến Vành đai 3, 4 trong khu vực), nhằm giảm chi phí đầu tư xây dựng do đi qua địa hình bằng phẳng và khai thác được tiềm năng quỹ đất phía Đông Nam của tỉnh Bình Phước, đề xuất điều chỉnh phương án hướng tuyến đi về hành lang phía Nam Quốc lộ 14. Phương án tuyến điều chỉnh có chiều dài 101km.

- Đường quốc lộ:

+ Quốc lộ 14 - đường Hồ Chí Minh dài 117,2km, điểm đầu tại ranh tỉnh Đắk Nông (Km887+250), đi theo hướng Đông Bắc - Tây Nam qua thị trấn Đức Phong huyện Bù Đăng, trung tâm thành phố Đồng Xoài và kết thúc tại điểm giao với ĐT.751 tại ngã ba Mũi Tàu, TX Chơn Thành (Km 994+200) và đi theo đường Hồ Chí Minh đến Cầu Vượt QL13, quy mô 4-6 làn xe;

+ Quốc lộ 13 dài 79,6km, điểm đầu tại cầu Tham Rót (Km 62+600), điểm cuối tại Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư (Km 142+200), kết nối Bình Phước đi các tỉnh phía Nam và Campuchia, quy mô 4-6 làn xe;

+ Quốc lộ 14C (ranh Đắk Nông – Bình Phước), có chiều dài khoảng 131,1km, (trong đó đã được Bộ GTVT nâng cấp 43 km, bắt đầu từ giáp ranh tỉnh Đắk Nông (Km413+261), đi qua Vườn quốc gia Bù Gia Mập đến giao với đường Gerbert). Tuyến sau khi được đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh sẽ kết nối với khu vực Tây Nguyên, và các tỉnh khu vực Miền Tây Nam Bộ, quy mô 2-4 làn xe;

+ Quốc lộ 13B được nâng cấp từ ĐT.741, dài 88,2 km kết nối TP. Đồng Xoài đi các huyện phía Bắc và các tỉnh khu vực phía Nam, quy mô 4 làn xe;

+ Quốc lộ 13C nâng cấp từ ĐT.753, dài 30km, quy mô 2-4 làn xe;

+ Quốc lộ 55B hướng tuyến kết nối với ĐT.721 tỉnh Lâm Đồng, đi theo đường Sao Bọng – Đăng Hà và mở mới từ Ngã Ba Sao Bọng đến ĐT.741), dài 54,74km, quy mô 2-4 làn xe.

Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước chi tiết tại Phụ lục 7: Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước (Phụ lục 7)

1.1.3.2. *Giao thông đường sắt*

- Tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh là một phần của tuyến đường sắt xuyên Á, có điểm đầu nối với đường sắt quốc gia tại Dĩ An, Bình Dương, nối ray qua ranh giới Campuchia tại cửa khẩu Hoa Lư, toàn tuyến dài 128,2 km, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước dài 73,3 km, khổ đường 1435 mm, đường đôi đoạn Dĩ An – Chơn Thành và đường đơn cho đoạn còn lại, dự kiến được đầu tư sau năm 2030.

- Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước), đoạn Chơn Thành - Đắk Nông: Chiều dài tuyến khoảng 102km, đây là một phần của dự án phát triển mạng lưới đường sắt Tây Nguyên bao gồm trục chính là Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Buôn Ma Thuột - Chơn Thành - Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến chưa có nghiên cứu chi tiết và dự kiến đi về phía bắc Quốc lộ 14 theo lộ giới quy hoạch rộng 100m.

1.1.3.3. *Cảng cạn*

- + Cảng cạn tại cửa khẩu Hoa Lư huyện Lộc Ninh với quy mô khoảng 25 ha.
- + Cảng cạn tại TX Chơn Thành với quy mô dự kiến khoảng 46 ha.
- + Cảng cạn tại huyện Đồng Phú với quy mô dự kiến khoảng 40 ha.

1.1.3.4. *Sân bay*

Bình Phước là tỉnh biên giới, có đường biên giới dài 258,939 km và 15 xã biên giới của 3 huyện giáp với Campuchia nên có vị trí rất quan trọng về mặt quốc phòng - an ninh đối với vùng Đông Nam Bộ. Trong chiến tranh chế độ Mỹ ngụy cho xây dựng Sân bay quân sự, sau giải phóng được giao cho Bộ CHQS tỉnh quản lý.

Để phục vụ cho quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sân bay quân sự Technic chuyển thành sân bay chuyên dùng Hớn Quản với quy mô diện tích khoảng 350ha và quy hoạch phát triển vùng phụ cận quy mô 135ha.

1.1.4. *Các công trình thủy lợi*

- Hồ Thác Mơ: nằm trên địa bàn TX. Phước Long và các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng. Diện tích lưu vực lòng hồ 124km², dung tích đạt 1,25 tỷ m³.

- Hồ Phước Hoà: nằm trên địa bàn TX Chơn Thành và TP Đồng Xoài. Diện tích lưu vực lòng hồ 5,193 km², dung tích đạt 2,45 triệu m³.

1.2. *Vùng bảo tồn trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng*

Theo Quy hoạch bảo tồn quốc gia tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bình Phước có 02 vùng bảo tồn cấp quốc gia, bao gồm:

- VQG Bù Gia Mập: là vùng rừng đặc dụng, nằm trên địa bàn huyện Bù Gia Mập, diện tích 25.651,58 ha

- VQG Cát Tiên: là phần phía Tây của VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, diện tích 4.382,53 ha.

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

2.1. Hạ tầng giao thông

2.1.1. Kết nối cao tốc và quốc lộ

- Các tuyến đường cao tốc và quốc lộ giúp tăng cường kết nối liên vùng giữa Bình Phước và các tỉnh lân cận trong vùng Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên. Trong đó tuyến cao tốc CT30 và tuyến CT02 đoạn Chơn Thành – Gia Nghĩa, kỳ vọng rút ngắn thời gian di chuyển giữa Bình Phước với TP. Hồ Chí Minh, tuyến QL13C mở ra hành lang giao thông đi qua tỉnh Đồng Nai kết nối với sân bay Long Thành và khu vực cảng Cái Mép – Thị Vải, thúc đẩy các hoạt động kinh tế.

- Vị trí các nút giao kết nối với đường cao tốc cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT30) và cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT02) cần đảm bảo cự ly kết nối theo tiêu chuẩn. Tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp có thể bố trí khoảng cách 5km đến 10km.

+ *Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT30) trên địa phận tỉnh Bình Phước:* dự kiến quy hoạch các nút giao liên thông, gồm nút giao với CT02, nút giao với ĐT756C kết nối TT. Tân Khai, nút giao ĐT758 kết nối với TX. Bình Long, ĐT757, ĐT760 kết nối với TT. Lộc Ninh, và điểm cuối tuyến khu vực cửa khẩu Hoa Lư.

+ *Đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT02):* dự kiến quy hoạch các nút giao liên thông gồm: nút giao với đường vào Trảng Cỏ Bù Lạch, nút giao với đường tỉnh ĐT.755, ĐT.755B (dự kiến nâng cấp thành QL55B), đường Đồng Phú – Bình Dương, ĐT.753, đường Quy hoạch số 34 TP. Đồng Xoài, đường Huyện DH.06 TX. Chơn Thành, cao tốc CT30.

- Các điểm kết nối Quốc lộ: bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường gom, đường chuyên dùng và các tuyến đường phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế-xã hội, các tuyến đường nhà ở, đường dân sinh cần được tổ chức đầu nối thông qua đường nhánh và đường gom nhằm đảm bảo an toàn giao thông, hạn chế xung đột giao thông khu vực và giao thông liên vùng. Cự ly các điểm kết nối và vị trí đầu nối phụ thuộc vào quy mô cấp đường được quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2.1.2. Kết nối đường sắt

- Tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh:

+ Từ Km55+200 tại khu vực bắt đầu địa phận tỉnh Bình Phước, tuyến đi phía Tây Quốc lộ 13 tới ga Chơn Thành tại Km61+660, cạnh khu công nghiệp Nam Chơn Thành, tuyến đi tiếp về phía Bắc tránh thị trấn Chơn Thành đến ga Minh Hưng, sau đó tuyến chuyển sang phía Đông Quốc lộ 13 đến ga Tân Khai, ga Đồng Tâm (Km102+500). Tiếp theo, tuyến chuyển về phía Tây thị trấn Lộc Ninh đến ga Hoa Lư và tới điểm nối ray biên giới dự kiến tại cửa khẩu quốc tế Hoa Lư.

+ Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dự kiến sẽ có 8 ga, cụ thể là Chơn Thành (km 61+050), Minh Hưng (km 71+900), Tân Khai (km 79+500), An Lộc (km 89+350), Thanh Phú (km 95+700), Đồng Tâm (km102+450), Lộc Ninh (km111+700) và Hoa Lư (km122+550).

- *Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước)*: Phương án tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Phước đi về phía Bắc Quốc lộ 14, định hướng quy hoạch các vị trí nhà ga gồm ga Chơn Thành trung chuyển với tuyến Dĩ An-Lộc Ninh, ga Vành đai 2 kết nối với tuyến Vành đai 2 Đồng Xoài, ga Đồng Xoài tại khu vực giao cắt với Quốc lộ 13C kết nối với trung tâm TP. Đồng Xoài, ga Đồng Tâm kết tại khu vực giao cắt ĐT.753 kéo dài, ga Đức Liễu kết nối với trung tâm TT. Đức Liễu và QL55B, ga và ga Đức Phong kết nối với trung tâm TT. Đức Phong. Hiện tại tuyến chưa có nghiên cứu chi tiết, dự kiến sẽ được thực hiện trong giai đoạn sau 2030.

2.2. Hạ tầng logistics

Với nhu cầu vận chuyển hàng hóa đến năm 2030 dự báo là khoảng 8-10 triệu TEU/năm, Bình Phước có vai trò rất quan trọng trong hành lang kinh tế Đông Bắc TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, cảng cạn và trung tâm gom hàng/phân phối hàng hóa Chơn Thành, cảng cạn Hoa Lư, cảng cạn và trung tâm gom hàng/phân phối hàng hóa Đồng Phú thuộc huyện Đồng Phú là những mắt xích quan trọng trong hạ tầng logistics của vùng, giúp kết nối khu vực Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và Campuchia.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh

3.1. Phương án tổ chức không gian theo vùng phát triển

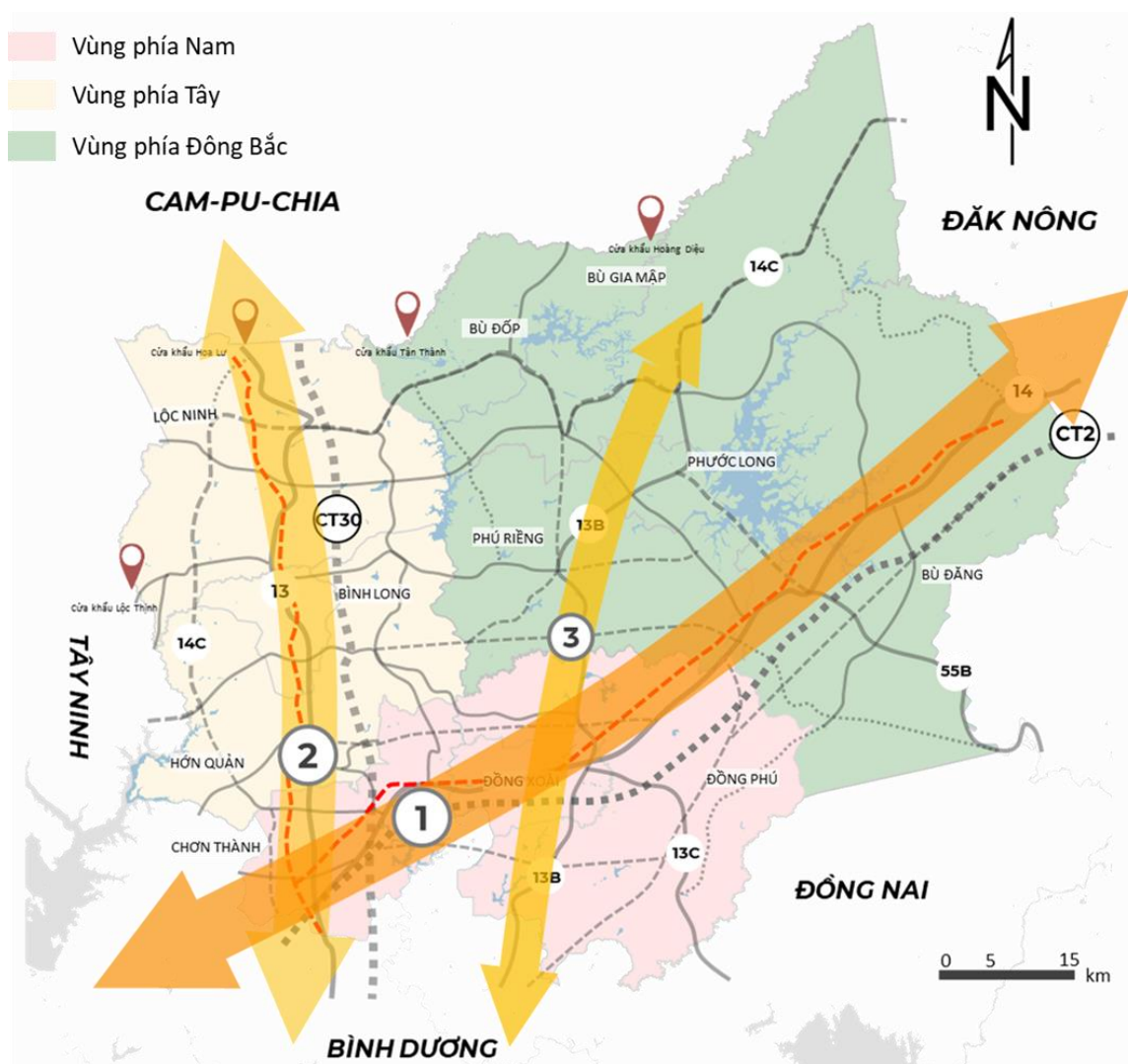
3.1.1. Vùng phía Nam

Đây là trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ và là tam giác phát triển của tỉnh bao gồm: Thành phố Đồng Xoài – thị xã Chơn Thành – huyện Đồng Phú với quy mô 149.250 ha.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường. Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp chính như: công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với việc khai thác có hiệu quả hệ thống đường cao tốc, đường sắt và các cảng cạn tại Chơn Thành và Đồng Phú.

Phát triển đô thị gắn với các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ. Huy động các nguồn lực cho đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải.

Hình 84. 03 vùng phát triển, 03 trục động lực



3.1.2. Vùng phía Tây

Bao gồm thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản và huyện Lộc Ninh với trung tâm phát triển là thị xã Bình Long.

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ để đón sự lan tỏa từ Chơn Thành và Bình Dương. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Tích cực thu hút đầu tư vào KCN (Hớn Quản) và các Cụm công nghiệp.

Phát triển đa dạng hóa các loại hình thương mại – dịch vụ. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trung tâm thương mại mua sắm tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ tài chính - ngân hàng, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin.... Phát triển và hình thành sản phẩm du lịch gắn với các di tích lịch sử văn hóa trong vùng, kết hợp với văn hóa truyền thống trở thành động lực thu hút khách, thúc đẩy hoạt động

dịch vụ khác, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

3.1.3. Vùng Phía Đông Bắc

Bao gồm thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập, huyện Bù Đốp, huyện Phú Riềng, huyện Bù Đăng với trung tâm phát triển là thị xã Phước Long.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm rau, củ, quả, hoa và cây cảnh. Hình thành khu chuyên canh cây ăn trái (sầu riêng, bơ sáp, bưởi, cam, quýt, xoài, nhãn,...), các mô hình trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

Xây dựng các cụm công nghiệp tập trung, thu hút các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến các mặt hàng nông sản là thế mạnh của vùng như điều, cao su, cây ăn trái...

Phát triển du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, khai thác tối đa lợi thế của các khu bảo tồn và cảnh quan thiên nhiên như Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Hồ Thác Mơ, Núi Bà Rá, Trảng cỏ Bù Lạch...

3.2. Phương án tổ chức không gian theo các trục động lực

3.2.1. Trục phía Đông (Chơn Thành - Bù Đăng): Trọng tâm là QL14, cao tốc Chơn Thành (Bình Phước) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) và đường phía Đông Nam QL14.

Tình chất: là trục phát triển kinh tế lớn nhất của tỉnh, phát triển không chỉ dọc theo QL14, thành phố Đồng Xoài, và còn theo cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02 và các tuyến đường giao thông đang được quy hoạch và triển khai trong tương lai. Trong đó, tuyến đường Đồng Phú – Bình Dương sẽ là một kết nối và trục phát triển quan trọng.

Định hướng phát triển: Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển mở rộng tuyến đường QL14 và CT02 nhằm tăng cường kết nối liên vùng từ Tây Nguyên tới vùng Đông Nam Bộ.

Phát triển các khu công nghiệp, đô thị hiện đại dọc tuyến, với trọng điểm là vùng Chơn Thành và TP Đồng Xoài. Thu hút các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ.

Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại Đồng Xoài với quy mô lớn, phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa chất lượng cao cho toàn vùng. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại khu vực TX Chơn Thành.

3.2.2. Trục phía Tây (Chơn Thành - Lộc Ninh): trọng tâm là QL13 và đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư

Tính chất: Phát triển công nghiệp gắn với QL13 và cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành, kết nối lên KKT cửa khẩu Hoa Lư. Có tiềm năng phát triển mạnh mẽ với việc thực hiện đường sắt xuyên Á dự kiến đoạn Dĩ An - Lộc Ninh.

Định hướng phát triển: Tập trung phát triển KCN, CCN để đón nhận sự lan tỏa từ Bình Dương. Ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, điện tử, công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển mạnh các dịch vụ logistics, kho bãi, du lịch di tích lịch sử, văn hóa.

3.2.3. Trục trung tâm (Đồng Phú – Phước Long): Trọng tâm là ĐT741 và đường Minh Lập – Phú Riềng

Tính chất: Phát triển kinh tế gắn với ĐT741, kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành.

Định hướng phát triển: Phát triển công nghiệp - đô thị, thương mại dịch vụ, dọc theo tuyến ĐT741 kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương với Quốc lộ 14, tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng và đường Minh Lập – Phú Riềng, kết hợp với phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ.

Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ với trọng tâm là các dịch vụ chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp.

Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực huyện Đồng Phú và thị xã Phước Long.

3.3. Khu vực hạn chế phát triển

Bên cạnh với việc đẩy mạnh các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Phước xác định các khu vực hạn chế phát triển bao gồm:

- Khu vực biên giới - an toàn khu: Bình Phước có 258,9 km đường biên giới với Campuchia dọc theo ranh giới các huyện Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, trong đó xã Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Hiệp, Lộc Quang, Lộc Thuận và thị trấn Lộc Ninh thuộc huyện Lộc Ninh là xã an toàn khu; huyện Lộc Ninh là vùng An toàn khu của Trung ương đặt tại tỉnh Bình Phước thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Khu vực khoanh vùng bảo vệ I của các khu vực này là những khu vực hạn chế các hoạt động kinh tế - xã hội có yếu tố nước ngoài; đồng thời, bảo đảm nghiêm ngặt các quy định của Nhà nước về bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

- Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia bao gồm Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Vườn Quốc Gia Cát Tiên. Thực hiện hạn chế phát triển tại khu vực vùng lõi, vùng đệm. Đối với người dân bị ảnh hưởng tại các khu vực này, thực hiện việc rà soát, đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất ở và đất sản xuất để xây dựng phương án sản xuất, sinh kế cho người dân. Như đã nêu ở trên, hành lang phát triển Đồng Xoài – Bù Gia Mập theo tỉnh lộ 741 sẽ được cân nhắc cẩn thận đối với đoạn từ Bù Gia Mập kết nối với Đắc Nông đi qua vườn quốc gia.

- Khu vực khoanh vùng bảo vệ I, khu vực khoanh vùng bảo vệ II của các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa bao gồm Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam và Khu di tích lịch sử - văn hóa Núi Bà Rá. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc, di sản và cảnh quan môi trường xung quanh.

- Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật: Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật về hạn chế phát triển tại khu vực hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Hành lang bảo vệ nguồn nước và các công trình thủy lợi theo các cấp công trình; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, trung áp, hạ áp; hành lang bảo vệ an toàn đường bộ và hành lang bảo vệ các công trình kiến trúc theo quy định của pháp luật.

V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm

Đô thị hoá là tất yếu khách quan, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thống nhất nhận thức và hành động trong quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

Quy hoạch đô thị phải có tầm nhìn dài hạn, đồng bộ và hiện đại, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm; văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng phát triển; kết hợp hài hoà với thiên nhiên và giữa quá trình đô thị hoá với phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước và tạo ra nguồn lực chủ yếu cho phát triển đô thị.

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, bảo đảm kết hợp đồng bộ và hài hoà giữa ưu tiên phát triển các đô thị mới với cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị hiện có; bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy; phát triển các đô thị mới theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh.

Phát huy và khai thác tốt các nguồn lực từ chính đô thị và nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị. Xử lý nghiêm minh đối với các sai phạm trong thực hiện quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị.

Quy hoạch hệ thống đô thị phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, không ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường - sinh thái của di tích đã được xếp hạng, kiểm kê và không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể của cư dân trong khu vực.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, sạch, thông minh và giàu bản sắc văn hóa đặc trưng của địa phương.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt 42%, đến năm 2030 đạt 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 2,9-3,0% vào năm 2025 và đến năm 2030 đạt khoảng 3,0-3,2%.

Số lượng đô thị toàn tỉnh đến năm 2025 là 12 đô thị, đến năm 2030 là 17 đô thị. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị.

Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 22-24% vào năm 2025 và 24-26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m² vào năm 2025, khoảng 8-10 m² vào năm 2030.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 26,5m² sàn/người, trong đó, đô thị 30,2 m² sàn/người, nông thôn 25m² sàn/người; đến năm 2030 đạt khoảng 28,4m² sàn/người, trong đó, đô thị 31,3 m² sàn/người, nông thôn 26,7m² sàn/người.

Đến năm 2025, phát triển mới 8.241.832 m² sàn nhà ở, nâng tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 là 32.725.991 m² sàn; Đến năm 2030, Phát triển mới 9.796.966 m² sàn nhà ở, nâng tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2030 là 42.522.958 m² sàn.

Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 xuống dưới 5%, đến năm 2030 xuống dưới 2%.

1.3. Dự báo quy mô dân số đô thị

Theo kịch bản dân số tăng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 1,6%/năm (trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 1,4%, giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 1,8%), dự báo quy mô dân số toàn tỉnh và các đô thị theo từng giai đoạn như sau:

Bảng 71. Dự báo quy mô dân số đô thị đến năm 2030

Đơn vị	Giai đoạn		Năm 2030		
	2021-2025	2026-2030	Tốc độ	Dân số	Tỷ lệ đô

	Tốc độ (%)	Tổng (nghìn người)	Tốc độ (%)	Tổng (nghìn người)	(%)	đô thị (nghìn người)	thị hóa (%)
Toàn tỉnh	1,40	1.084	1,80	1,184	1,60	592	50,0
Đồng Xoài	1,60	120	3,21	140,3	2,40	140	100,0
Chơn Thành	2,80	107	3,20	124,9	3,00	104	83,0
Đồng Phú	1,60	106	3,21	124,4	2,40	100	80,0
Hớn Quản	1,23	107	1,23	113,3	1,23	34	30,4
Phú Riềng	1,17	98	1,17	104,3	1,17	32	31,1
Phước Long	1,11	58	1,11	61,2	1,11	57	93,8
Bình Long	1,18	62	1,18	65,8	1,18	56	85,6
Bù Gia Mập	1,17	91	1,17	97,0	1,17	20	20,1
Lộc Ninh	1,07	122	1,07	129,0	1,07	17	13,0
Bù Đốp	1,23	62	1,23	65,8	1,23	13	19,4
Bù Đăng	1,09	150	1,09	158,5	1,09	19	11,7

Ghi chú: Dân số dự báo chưa bao gồm dân nhập cư.

Riêng dân số nhập cư dự kiến của TX. Phước Long sẽ đạt từ 60-97 nghìn người và TX. Bình Long đạt từ 39-62 nghìn người. Như vậy, quy mô dân số TX. Phước Long và TX. Bình Long sẽ đạt khoảng 100.000 người đến năm 2030, đáp ứng tiêu chuẩn về dân số của đô thị loại III.

1.4. Định hướng không gian phát triển

Đề xuất phát triển vùng đô thị lớn ở phía Nam. Xác định Chơn Thành và Đồng Xoài là hai đô thị cùng tăng trưởng mạnh, có quy mô không quá chênh lệch nhau, và ở cự ly gần nhau nên sẽ dần phát triển lan tỏa và ít có khoảng phân biệt giữa hai đô thị. Ranh giới mang tính chất quản lý hành chính còn nhiều hạ tầng được chia sẻ dùng chung để cùng phục vụ cho sự phát triển mở rộng. Đồng thời, vùng huyện Đồng Phú có vị trí tiếp giáp Bình Dương, có diện tích lớn công nghiệp đã được quy hoạch ở phía Nam, có các giao thông kết nối mở ra tiềm năng mới (đường cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02, kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương với Quốc lộ 14 và tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng...) cũng sẽ tham gia mạnh mẽ vào quá trình đô thị hóa của vùng tam giác phát triển. Sự phát triển lan tỏa từ Chơn Thành Đồng Xoài sang phía Đông và từ Bình Dương lên phía Bắc sẽ giúp phía Tây, phía Nam và trung tâm Đồng Phú gia tăng vai trò trong vùng đô thị lớn của tỉnh.

Ngoài vùng đô thị lớn phía Nam, tiếp tục phát triển mạng lưới đô thị toàn tỉnh với hai hạt nhân ở phía Tây và phía Đông Bắc là Bình Long và Phước Long, đề xuất bổ sung đô thị hình thành mới tại vị trí tiềm năng; không cần thành lập đô thị mới tại vị trí đã có phát triển đô thị lan tỏa, thay vào đó, mở rộng ranh giới của 2 đô thị liền kề để đảm bảo cung cấp hạ tầng và tiện ích; bố trí đất dự trữ để chuẩn bị cho các kịch bản phát triển khác nhau.

Nâng cấp chất lượng hạ tầng kỹ thuật và xã hội đô thị và nông thôn, vùng liên huyện, vùng huyện, thu hút nguồn lực nhà nước và tư nhân, có các dự án trọng điểm mang tính chất xúc tác cũng như thí điểm.

Cải thiện chất lượng phát triển đô thị, đặc biệt về cấp nước. Định hướng điều chỉnh quỹ đất hiện có để bố trí thêm các không gian mở, không gian xanh, đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu vực trong đô thị.

Đảm bảo chất lượng phát triển nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục, y tế và giao thông. Cần tập trung nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này.

Xác định chiến lược, nguyên tắc phát triển cho các hình thái định cư tại Bình Phước gồm: (1) Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông; (2) Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT.741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng; (3) Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Ưu tiên nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị; (4) Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng; (5) Khu dân cư biên giới: Khuyến khích phát triển bằng việc cung cấp hạ tầng và các chính sách về an sinh xã hội, nguồn nhân lực, (6) Khu dân cư mới: Ưu tiên phát triển các khu đô thị, khu dân cư sinh thái, khai thác cảnh quan, du lịch, dịch vụ.

1.5. Phương án phát triển các đô thị đến năm 2030

Căn cứ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 theo QĐ 241/2021/QĐ-TTg và nhu cầu phát triển của địa phương, mạng lưới phân bổ hệ thống đô thị của tỉnh Bình Phước đến năm 2025 và 2030 (Hình 85) như sau:

Giai đoạn 1 (2021-2025):

Nâng cấp các xã đủ tiêu chuẩn lên đô thị loại V để hình thành 07 đô thị mới đối với các xã:

- Đức Liễu, huyện Bù Đăng.
- Bù Nho, huyện Phú Riềng.
- Đồng Nơ, huyện Hớn Quản.
- Tân Lập và Tân Hòa huyện Đồng Phú.
- Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh.
- Thiện Hưng, huyện Bù Đốp.

Giai đoạn 2 (2026-2030):

- Đầu tư phát triển đô thị Đồng Xoài hướng đến là đô thị loại II.
- Đầu tư phát triển đô thị Bình Long, Phước Long, Chơn Thành hướng đến là đô thị loại III.
- Đầu tư phát triển đô thị Tân Khai, huyện Hớn Quản và đô thị Đồng Phú hướng đến là đô thị loại IV.

- Nâng cấp các xã đủ tiêu chuẩn lên đô thị loại V để hình thành 04 đô thị mới đối với các xã:

- + Tân Tiến, huyện Đồng Phú.
- + Lộc Thái, huyện Lộc Ninh.
- + Thanh An, huyện Hớn Quản.
- + Tân Hưng, huyện Hớn Quản

Bảng 72. Hệ thống phân loại đô thị đến năm 2030

STT	Tên đô thị hiện hữu	Hiện trạng phân loại (2022)	Dự kiến phân loại 2021-2025	Dự kiến phân loại 2026-2030
1	Thành phố Đồng Xoài	III	III	II
2	Thị xã Phước Long	IV	IV	III
3	Thị xã Bình Long	IV	IV	III
4	Thị xã Chơn Thành	IV	IV	III
5	Đô thị Tân Khai, huyện Hớn Quản	V	V	IV
6	Đô thị mới: Đức Liễu, huyện Bù Đăng; Bù Nho, huyện Phú Riềng; Đồng Nơ, huyện Hớn Quản; Tân Lập và Tân Hòa, huyện Đồng Phú; Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh; Thiện Hưng, huyện Bù Đốp.		V	
7	Đô thị mới: Tân Tiến, huyện Đồng Phú; Lộc Thái, huyện Lộc Ninh; Thanh An, huyện Hớn Quản; Tân Hưng, huyện Hớn Quản.			V
8	Đô thị Đồng Phú			IV

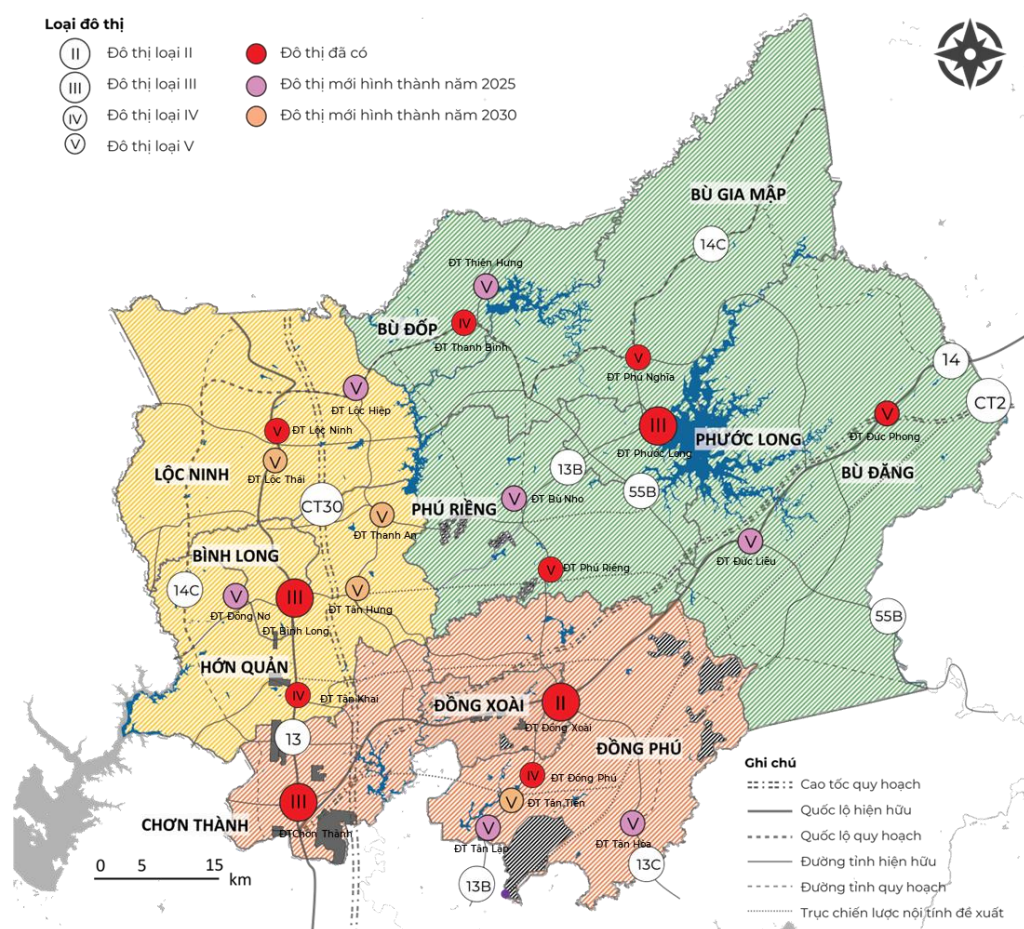
Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định, thực hiện rà soát, nghiên cứu đầu tư, nâng cấp các xã đủ điều kiện lên phường phù hợp với mục tiêu và lộ trình thực hiện phân loại đô thị theo từng giai đoạn. Lộ trình thực hiện cụ thể trình bày tại Phụ lục 8.

Hình 85. Sơ đồ hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2030



1.6. Giải pháp quản lý, phát triển đô thị

- Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, thông suốt quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực hiện. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch. Các địa phương thành lập hội đồng thẩm định quy hoạch kiến trúc cho các đồ án quy hoạch xây dựng và công trình kiến trúc theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

- Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp. Trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường.

- Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình cả về hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án,

thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

- Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới xây dựng các đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị công nghiệp, thành phố thông minh,... Tổ chức rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận đô thị; quy hoạch không gian đô thị, đảm bảo hiệu quả kinh tế, sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường; thiết kế, sử dụng vật liệu, giải pháp tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính.

- Tập trung triển khai các giải pháp đồng bộ theo các quy định hiện hành. Có các giải pháp để thu hút người dân đến sinh sống và lập nghiệp tại các đô thị nhằm đảm bảo đời sống tốt hơn gắn với mục tiêu đáp ứng đủ dân số theo các tiêu chuẩn đô thị. Ứng dụng các công nghệ, đặc biệt là công nghệ viễn thám, công nghệ quản lý dữ liệu lớn trong việc quản lý quy hoạch và phát triển đô thị. Có những cách thức phù hợp để người dân và cộng đồng xã hội tham gia vào quá trình triển khai và giám sát việc thực hiện quy hoạch và quản lý đô thị

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

2.1. Quan điểm

- Tổ chức bố trí sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch hệ thống đô thị - nông thôn, quy hoạch nông thôn mới, đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo hướng văn minh, hiện đại đáp ứng tiêu chí Xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển khu dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện và đặc trưng văn hóa, tập quán của từng khu vực. Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa, xã hội, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển không gian văn hóa nông thôn, các làng nghề kết hợp với phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

2.2. Mục tiêu

- Xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển dần từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Sản xuất sản phẩm nông nghiệp giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh, đo lường hiệu quả sản xuất nông nghiệp bằng doanh thu thay vì sản lượng, qua đó nâng cao thu nhập của người dân.

- Khuyến khích phát triển nông nghiệp quy mô lớn, thông qua liên kết và hợp tác, từng bước gia tăng ứng dụng công nghệ trong canh tác, sản xuất, chế biến. Việc hình thành các vùng nguyên liệu tập trung rộng lớn là điều kiện thuận lợi để hình thành hợp tác dễ dàng với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm, giúp người nông dân đảm bảo đầu ra, ổn định thu nhập, là nền tảng cho an sinh xã hội nông thôn.

- Phân đầu đến năm 2030, tỉnh Bình Phước có thêm 30 xã nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 100% trên tổng số xã; nâng chất 40 xã nông thôn mới đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đưa tổng số xã nông thôn mới nâng cao toàn tỉnh lên 45 xã, đạt tỷ lệ 50% trên tổng số xã; 100% các huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3. Định hướng

2.3.1. Khu vực nông thôn thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, thị xã Chơn Thành

- Thị xã Bình Long: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn tại các xã Thanh Lương, Thanh Phú, từng bước nâng cao chất lượng đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

- Thị xã Phước Long: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn tại các xã Long Giang, Phước Tín, phân đầu đến 2025 trở thành xã nông thôn mới nâng cao.

- Thị xã Chơn Thành: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn tại các xã Quang Minh, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập.

2.3.2. Khu vực nông thôn huyện Đồng Phú, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh

- Huyện Đồng Phú: Mở rộng phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung tại các xã Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Hưng, Tân Hòa và Tân Lợi, là khu vực nông thôn, giữ gìn truyền thống canh tác nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho vùng đô thị và vùng lân cận. Đề xuất lựa chọn xã Tân Hòa là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Đông, Đông Bắc của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân.

- Huyện Phú Riềng: phát triển các khu dân cư tập trung gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ phục vụ 9 xã của huyện. Tập trung đầu tư, kết nối hạ tầng giao thông, xây dựng trường học tại các xã: Long Bình, Phước Tân, Long Hà, Long Tân, Phú Trung. Phân đầu đến năm 2025, phát triển xã Bù Nho đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Đề xuất lựa chọn xã Long Hà là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Bắc, Tây Nam của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân.

- Huyện Hớn Quản: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với kinh tế dịch vụ nông nghiệp tại 12 xã của huyện. Phân đầu đến năm 2025, xã Tân Hưng đạt chuẩn đô thị loại V; các xã: Đồng Nơ, Thanh An đạt chuẩn đô thị loại V vào năm 2030. Đối với các xã: An Phú, Minh Đức, Minh Tâm cần cải thiện chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, trường học, cơ sở vật chất văn hóa. Đề xuất lựa chọn xã Minh Đức là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Nam của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân.

- Huyện Lộc Ninh: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại dịch vụ tại KKT Cửa khẩu Hoa Lư, dịch vụ dân sinh phục vụ dân cư tại 15 xã của huyện. Đặc biệt chú ý cải thiện hạ tầng giao thông (tỷ lệ nhựa hóa, mật độ đường/dân số còn thấp), cấp điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa các xã Lộc Hòa, Lộc Quang, Lộc

Phú, Lộc Thành, Lộc Khánh. Đề xuất lựa chọn xã Lộc Thành là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Bắc của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân

2.3.3. Khu vực nông thôn huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng

Huyện Bù Đốp: phát triển các khu dân cư gắn với phát triển thương mại-dịch vụ, đặc biệt là thương mại biên giới tại các cửa khẩu Hoàng Diệu và Tân Thành; dịch vụ dân sinh phục vụ dân cư tại 6 xã Thanh Hòa, Phước Thiện, Tân Thành, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước. Trong đó, ngoài việc phát triển kinh tế cải thiện thu nhập của người dân, cần chú trọng đảm bảo hạ tầng giáo dục của 02 xã Hưng Phước, Phước Thiện. Đề xuất lựa chọn xã Tân Tiến là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Nam của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân

Huyện Bù Gia Mập: Phát triển các khu dân cư gắn với sản xuất nông, lâm nghiệp; phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, dịch vụ dân sinh phục vụ dân cư 7 xã: Đắc Ô, Đức Hạnh, Phú Văn, Đa Kia, Phước Minh, Bình Thắng, Bù Gia Mập. Ngoài xã Phú Nghĩa, đề xuất xã Phú Văn để đầu tư trở thành trung tâm tổ chức hoạt động kinh tế-xã hội của khu vực, để đảm bảo khả năng tiếp cận của dân cư vùng sâu, vùng xa, đến các cơ hội việc làm, dịch vụ thiết yếu như trạm y tế, trường học... qua đó ổn định an sinh xã hội, quốc phòng an ninh.

Huyện Bù Đăng: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại-dịch vụ, phát triển du lịch tại Trảng cỏ Bù Lạch, Sóc Bom Bo và dịch vụ dân sinh phục vụ 15 xã hiện hữu của huyện. Đề xuất lựa chọn xã Thống Nhất và xã Đắc Nhau để tổ chức trung tâm cụm xã của huyện đảm bảo người dân có thể tiếp cận cơ hội việc làm, các dịch vụ dân sinh thiết yếu một cách thuận tiện (không quá 10km). Đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông, cấp điện, trường học, cơ sở văn hóa, chất lượng nhà ở dân cư các xã: Đường 10, Đắc Nhau, Thọ Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai, Thống Nhất, Nghĩa Bình, Đăng Hà, Phước Sơn. Phấn đấu đến năm 2025, xã Đức Liễu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

2.3.4. Định hướng phát triển trung tâm cụm xã

Đối với trung tâm cụm xã được xác định tại các khu vực nông thôn, tập trung phát triển khu dân cư nông thôn, tuân đủ đúng quy hoạch; ưu tiên phát triển khu dân cư nông thôn tập trung, bảo đảm phù hợp với quy hoạch xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hình thành các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đảm bảo phù hợp với mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

VI. Phương án phát triển các khu chức năng

1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

1.1. Quan điểm

Phát triển các KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Phát huy các lợi thế của tỉnh về nguồn lực đất đai và vị trí trong khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ để phát triển đồng bộ, hiệu quả và nhanh chóng các KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST trên địa bàn tỉnh, tạo động lực thu hút mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Phát triển KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch của tỉnh, trên cơ sở sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực đất đai và chỉ tiêu đất công nghiệp được phân bổ, bảo đảm tính hiệu quả và khả thi của các dự án.

Lựa chọn nhà đầu tư các dự án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đủ năng lực tài chính, kinh nghiệm và năng lực triển khai thực hiện; có biện pháp phù hợp và hiệu quả để bảo đảm các nhà đầu tư cam kết triển khai đúng quy mô và tiến độ; kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai theo thỏa thuận và các quy định của pháp luật.

Gắn phát triển các KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST với chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, chính sách phát triển nhà ở xã hội cho công nhân, và các hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo lợi thế so sánh để thu hút các dự án đầu tư có quy mô và chất lượng, góp phần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới.

1.2. Mục tiêu

Đến năm 2030

- Phát triển các KCN với tổng quy mô diện tích đạt 18.105ha, các CCN với quy mô diện tích đạt 1.829 ha.
- Suất đầu tư các KCN, KKT, CCN đạt từ 3,5 triệu USD/ha đến 4,0 triệu USD/ha; tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt từ 60% đến 70%.
- 100% KCN, KKT, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường.
- 100% KCN hiện hữu, thành lập mới hoặc mở rộng đều phải đầu tư nhà ở cho công nhân.
- Xây dựng 01 khu KHCN&ĐMST với quy mô 200ha tại thành phố Đồng Xoài.

1.3. Định hướng phát triển

Tập trung phát triển các KCN với diện tích dự án dưới 500 ha; không phát triển các dự án KCN quá lớn với diện tích trên 1000 ha; chỉ xem xét mở rộng hoặc

phát triển KCN mới cho nhà đầu tư khi tỷ lệ lấp đầy thực tế của dự án KCN đang triển khai đạt tối thiểu 60%.

Phát triển các CCN một cách vững chắc, phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp của các địa phương; mỗi địa phương cấp huyện phát triển không quá 03 CCN; chú trọng phát triển một số CCN chuyên ngành.

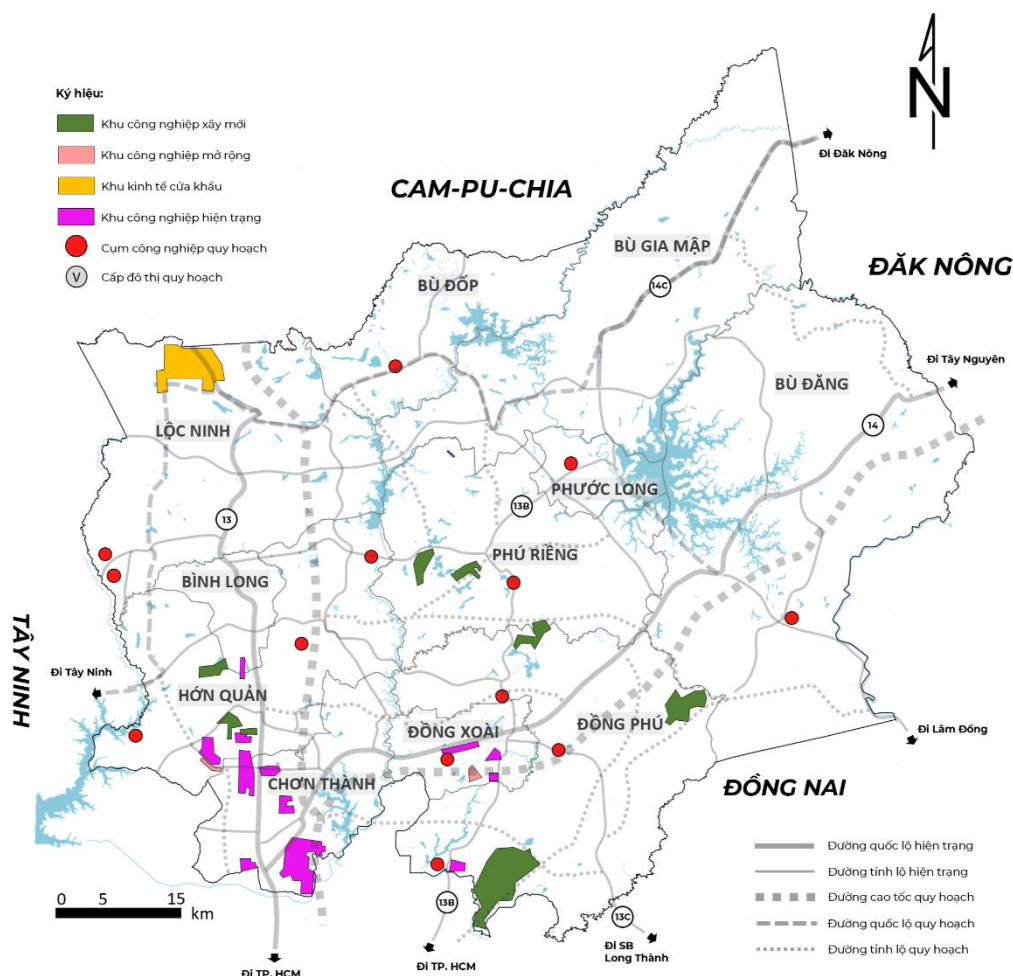
Tập trung nguồn lực ưu tiên giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch và hoàn thiện hạ tầng các KCN có vị trí và điều kiện thuận lợi tại địa bàn các TX Chơn Thành, TP. Đồng Xoài, huyện Đồng Phú. Thu hút, lựa chọn các nhà đầu tư thứ cấp có năng lực về tài chính, kỹ thuật để thực hiện phát triển hạ tầng KCN, KKT, CCN; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp với nguồn vốn lớn, công nghệ cao, tạo nhiều công ăn việc làm và gắn với các cụm ngành hiện có.

Tăng cường thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao với giá trị gia tăng lớn, hạn chế các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, thâm dụng năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông (mở rộng đường QL13, QL14, DT471), hệ thống giao thông nội bộ cũng như đấu nối vào các tuyến giao thông chính. Đặc biệt, ưu tiên tăng khả năng liên kết vùng bằng các dự án Cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một - Chơn Thành; cao tốc Chơn Thành - Đăk Nông, ĐT753 kết nối Bình Phước - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu và trong tương lai là tuyến đường sắt Xuyên Á từ cửa khẩu Hoa Lư hướng về phía trung tâm của vùng.

Quá trình phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN, CCN, KKT cần dựa vào các tín hiệu thị trường, quy luật phát triển và sự lan tỏa từ những nơi có điều kiện và cơ hội tốt hơn đến các nơi kém thuận lợi hơn. Gắn liền với phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các KCN trên địa bàn tỉnh (cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải, nước thải, hạ tầng xã hội).

Hình 86. Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Với KKT, định hướng phát triển KKT cửa khẩu Hoa Lư lên cấp độ 2 (khu vực kinh tế cung cấp đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần) sau năm 2030 và cấp độ 3 (phát triển ở tầm một đô thị, không bị giới hạn ở các hoạt động sản xuất và xuất khẩu, có tính tích hợp cao với phần còn lại của nền kinh tế) trong tầm nhìn xa hơn. Vì vậy, cần tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, văn hóa và an ninh - quốc phòng; tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển khu kinh tế cửa khẩu kiểu mới phải hài hòa không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hóa. Ưu tiên phát triển theo chiều dọc, thúc đẩy các cụm liên kết nội khu với phần còn lại của nền kinh tế để tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô; phát triển hạ tầng đồng bộ; chú trọng bảo vệ môi trường.

Với CCN, có sự tính toán phù hợp để đáp ứng nhu cầu sản xuất và phát triển công nghiệp của các địa phương. Ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

1.3.1. Khu công nghiệp

Huy động các nguồn lực để phát triển mạng lưới khu công nghiệp tại các địa phương trong vùng phía Nam và lân cận gồm TP Đồng Xoài, TX.Chơn Thành

huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản, huyện Phú Riềng. Tổng quy mô phát triển đến năm 2030 dự kiến là 18.105 ha, trong đó phân đấu đến năm 2025 đạt 7.584 ha theo phân bổ Quốc gia để làm cơ sở tiếp tục đề xuất, bổ sung các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong giai đoạn 2026 – 2030 với quy mô 10.521 ha. Việc mở rộng và phát triển mới khu công nghiệp chỉ được thực hiện khi cấp có thẩm quyền giao bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp; các khu công nghiệp thành lập mới có quy mô diện tích trên 500 ha phải được phân kỳ đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP. (Xem chi tiết tại Phụ lục 9)

Kết nối hệ sinh thái các KCN tại Bình Phước với vùng Đông Nam Bộ nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng để hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp, tạo điều kiện mở rộng sự tham gia chuỗi cung ứng của địa phương và xây dựng các vành đai công nghiệp, đô thị.

1.3.2. Khu kinh tế

Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 là 01 khu và đến năm 2030 là 1 khu. Giảm diện tích KKT Cửa khẩu Hoa Lư từ 28.364 ha xuống còn 25.864 ha (đưa ra khỏi quy hoạch 2.500 ha sang đất quy hoạch mở rộng Thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái)

1.3.3. Cụm công nghiệp

Phát triển các CCN với tổng diện tích dự kiến là 1.827,41 ha phân bổ tại các huyện trên địa bàn tỉnh; hình thành ít nhất 3 CCN chuyên ngành chế biến nông sản: hạt điều, tiêu, cà phê, trái cây.... (xem chi tiết tại Phụ lục 10)

1.3.4. Khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tập trung xây dựng và đưa vào vận hành khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy mô khoảng 200ha tại thành phố Đồng Xoài nhằm thu hút các Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ số và dịch vụ công nghệ thông tin trọng điểm.

2. Phương án phát triển các khu sản xuất nông nghiệp tập trung

2.1. Quan điểm

- Tổ chức các khu nông nghiệp tập trung với quy mô lớn ở các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú.

- Hình thành các vùng trồng cây ăn trái tập trung ở các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phú Riềng, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú, và thị xã Bình Long.

2.2. Mục tiêu và định hướng

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chủ yếu là sản phẩm cây ăn trái) với quy mô khoảng 10.800ha, tập trung vào các huyện: Bù Gia Mập 2.000 ha, Bù Đăng 2.000 ha, Phú Riềng 1.500ha, Bù Đốp 1.500ha, Lộc Ninh 1.500ha, Hớn Quản 1.000 ha, Đồng Phú 700ha và thị xã Bình Long 600ha.

Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao với quy mô 9.500ha, tập trung tại các huyện: Bù Gia Mập 2.500ha, Bù Đăng 2.000 ha, Hớn Quản 1.500ha, Lộc Ninh 1.500ha, Phú Riềng 800ha, Bù Đốp 600ha và Đồng Phú 600ha. Ưu tiên phát triển chăn nuôi heo, gà theo mô hình tập trung tại 2 huyện Bù Gia Mập và Bù Đăng.

Diện tích dự kiến được xác định trên cơ sở tính toán về nhu cầu phát triển, khả năng hấp thu và sự có sẵn của đất đai có thể chuyển đổi các mục đích sử dụng trong nông nghiệp liên quan.

3. Phương án phát triển khu du lịch

3.1. Quan điểm

Phát triển các khu du lịch đồng bộ với phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương. Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các khu vực có tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, cộng đồng ... Phát triển các loại hình hỗn hợp, tối ưu hóa quỹ đất và nguồn lực đầu tư.

3.2. Mục tiêu và định hướng

Tập trung đầu tư các dự án du lịch trọng điểm như: dự án Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và Tây hồ Bà Mụ (huyện Đồng Phú), dự án Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch (huyện Bù Đăng), dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá (thị xã Phước Long), dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh)...

4. Phương án phát triển các khu thể dục thể thao

4.1. Quan điểm

- Đầu tư, xây dựng đồng bộ và hiện đại các khu thể dục thể thao để phục vụ nhu cầu tập luyện, thi đấu chuyên nghiệp và rèn luyện sức khỏe của người dân.
- Hệ thống các khu thể thao có sự đồng bộ và kết nối với hạ tầng của địa phương và với toàn bộ hạ tầng thể dục, thể thao của toàn tỉnh.
- Bố trí nguồn lực cho phát triển hạ tầng các khu thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu cao hơn của người dân trong giai đoạn mới

4.2. Mục tiêu và định hướng

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng 04 sân vận động cấp huyện tại 04 huyện còn thiếu.
- Giai đoạn 2026-2030:
 - + Xây dựng mới sân vận động tỉnh tại thành phố Đồng Xoài, có sức chứa khoảng 20.000-30.000 người.
 - + Mỗi phường, xã tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú phải có sân tập thể thao kết hợp bể bơi, kết hợp với các không gian tập luyện công cộng.
 - + Đầu tư nâng cấp khu liên hợp thể thao tại Chơn Thành, tương ứng quy mô 20.000 chỗ ngồi.

+ Hoàn thiện và đồng bộ thiết chế thể thao cấp huyện bằng nâng cấp và đồng bộ hóa: Sân vận động kết hợp khu tập luyện thể dục, thể thao và bể bơi.

- Đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo nguồn nhân lực cho phát triển thể dục, thể thao. Đẩy mạnh và tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý đầu ngành về thể thao thành tích cao, đội ngũ Huấn luyện viên, trọng tài có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ.

- Xây dựng các chế độ, chính sách giải quyết nghề nghiệp cho vận động viên sau khi hết tuổi vận động viên.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và xã hội hóa trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

5. Xác định các khu quân sự, an ninh

5.1. Xác định các khu vực quân sự

Thời kỳ quy hoạch từ năm 2021-2030 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đề xuất đưa vào quy hoạch 250 vị trí đất với tổng diện tích 7.390,6 ha

5.2. Xác định các khu an ninh

Xác định vị trí, quy hoạch không gian đất, công trình về an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, nhu cầu đất quy hoạch cho các công trình, dự án trọng điểm về an ninh do Công an tỉnh Bình Phước quản lý, sử dụng với tổng diện tích là 264,9522 ha (213 vị trí đất). Các vị trí đất này được phục vụ để triển khai các công trình quan trọng về an ninh trên địa bàn tỉnh. Tổng diện tích đất an ninh là 1.314,21 ha, tăng 110,21 ha so với Quyết định 326 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể xem trong bảng sau:

Bảng 73. Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đơn vị: ha

TT	Đơn vị	Diện tích theo QĐ 326/QĐ-TTg	Quy hoạch đến 2030	So sánh tăng, giảm
1	Công an Tỉnh	156,74	264,95	108,21
2	Trại giam Tổng Lê Chân	1.047,26	1.047,26	0
3	Cục C08	0	2	2
	Tổng cộng	1.204	1.314,21	110,21

6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

6.1. Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bình Phước có 58 xã (trong đó có 50 xã Khu vực I, 3 xã Khu vực II và 5 xã Khu vực III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 46 thôn

đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 nằm trên địa bàn các huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Phú Riềng và Bù Đăng.

6.2. Mục tiêu phát triển

Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 đạt < 1%, năm 2030 đạt < 0,5%.

Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân của tỉnh.

Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

Đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia, hoàn thành xóa bỏ lớp học chướng ngại; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 65% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 60%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ; 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 100% dân số dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 95% thôn có nhà văn hóa (trong đó 80% nhà văn hóa đạt chuẩn). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

6.3. Định hướng phát triển

6.3.1. Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, trồng rừng đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công

nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển du lịch cộng đồng gắn với vùng. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

6.3.2. Về phát triển văn hóa – xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất.

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

6.3.3. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, bản, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liên kề khu vực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

6.3.4. Phương án kết nối, liên kết khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với khu vực có vai trò động lực

Dành nguồn lực cần thiết cho vành đai an sinh đã được xác định trong kỳ quy hoạch. Kết nối chủ yếu qua các trục giao thông và các cửa ngõ chính bao gồm:

- Khu vực cửa ngõ phía đông (tiếp giáp Đồng Nai): Khi đường quốc lộ 13C được nâng cấp và phát triển với việc xây dựng tuyến đường phù hợp sẽ trở thành một cửa ngõ giao thông quan trọng kết nối với Đồng Nai.

- Khu vực cửa ngõ phía tây (tiếp giáp Campuchia): Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư là cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất của tỉnh Bình Phước. Với hệ thống giao thông ngày một hoàn thiện hơn và kinh tế hai bên biên giới phát triển sẽ làm cho cửa khẩu này ngày một quan trọng và sôi động hơn.

- Khu vực cửa ngõ phía tây bắc (tiếp giáp Đắk Nông): Quốc lộ 14C qua Bù Gia Mập khi được nâng cấp sẽ trở thành một đầu mối kết nối chính khác với tỉnh Đắk Nông. Cửa ngõ này có ý nghĩa về an sinh cho người dân, an ninh quốc phòng nhiều hơn là phát triển kinh tế của Bình Phước vì là tuyến đường qua vùng khó khăn, chưa phát triển của hai địa phương.

- Khu vực cửa ngõ phía tây nam (tiếp giáp Tây Ninh): Kết nối qua đường QL14C với Tây Ninh là một cửa ngõ của Bình Phước tiếp giáp với địa phương có trình độ và tiềm năng phát triển tương tự Bình Phước. Mức độ sôi động của cửa ngõ này phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển và mức độ cạnh tranh và hợp tác giữa hai địa phương.

- Khu vực cửa ngõ phía đông Bắc (tiếp giáp Lâm Đồng): Đường 55B khi được nâng cấp và phát triển sẽ trở thành cửa ngõ kết nối quan trọng đối với Lâm Đồng. Về phát triển kinh tế thì cửa ngõ này dự kiến chỉ ở mức độ vừa phải.

VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông

1.1. Quan điểm

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải “đi trước một bước” theo hướng “đồng bộ, hiện đại và hiệu quả”. Trong đó, các tuyến đường đối ngoại, kết nối vùng, kết nối nội tỉnh là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh.

Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh lân cận trong việc triển khai thực hiện các dự án giao thông trọng điểm, tăng cường kết nối với các tỉnh trong Vùng Đông Nam Bộ, như: dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành – Hoa Lư; dự án đường cao tốc Đắk Nông - Chơn Thành; dự án Quốc lộ 14C kết nối Đắk Nông với Bình Phước qua Tây Ninh và các tỉnh Tây Nam Bộ; dự án kết nối Bình Phước với Đồng Nai và Sân bay quốc tế Long Thành, khu bến cảng Cái Mép - Thị Vải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể KTXH của tỉnh, đảm bảo tích hợp hiệu quả với các hệ thống cơ sở hạ tầng khác của địa phương, khu vực và cả nước đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Đến năm 2025

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh Đắk Nông, Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh trong triển khai thực hiện dự án cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Đắk Nông - Chơn Thành, đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Long An) và tuyến ĐT.753 và xây dựng tuyến đường phù hợp kết nối với tỉnh Đồng Nai, sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Triển khai đầu tư nâng cấp, mở mới các tuyến đường đối ngoại quan trọng như: Đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư và kết nối với đường Trục chính KCN Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xuống đường Mỹ Phước - Tân Vạn đồng thời kết nối tuyến đường Bàu Bàng - Bến Cát đến KCN Rạch Bắp, kết nối cụm cảng An Tây, An Điền, Rạch Bắp, thị xã Bến Cát; Đường Đồng Phú - Bình Dương kết nối với tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; Tuyến ĐT.753 và xây dựng tuyến đường phù hợp kết nối với tỉnh Đồng Nai, sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)...

- Triển khai đầu tư nâng cấp, mở mới một số tuyến đường liên kết vùng và nội tỉnh như: ĐT.752, đường từ Trung tâm hành chính huyện Hớn Quản kết nối QL14 (xã Nha Bích, TX Chơn Thành), ĐT.758, QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành, Đồng Phú - Đồng Xoài, đường kết nối từ Minh Lập (Chơn Thành) đến Bù Nho (Phú Riềng).

- Tiếp tục duy tu sửa chữa nhằm nâng cao khả năng khai thác của các tuyến đường đối ngoại, liên kết vùng và nội tỉnh hiện hữu như: QL13, QL14, QL14C, ĐT.741, ĐT.751, ĐT.752, ĐT.752B, ĐT.752C, ĐT.754, ĐT.754B, ĐT.755, ĐT.755B, ĐT.757, ĐT.759, ĐT.759B, ĐT.760...

1.2.2. Đến năm 2030

Tập trung cơ bản hoàn thiện tất cả các tuyến đường đối ngoại, liên kết vùng và nội tỉnh còn lại theo đúng quy hoạch.

Bảng 74. Các chỉ tiêu giao thông tổng hợp

Đường bộ	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2030	Ý nghĩa thực tiễn
Mật độ Cao tốc, Quốc lộ	km/km ²	0,033	0,072	Thể hiện mức độ kết nối vùng, liên tỉnh
Mật độ Quốc Lộ, Tỉnh lộ	km/km ²	0,113	0,151	Thể hiện mức độ kết nối nội tỉnh

Mật độ Huyện lộ, trục chính đô thị, đường liên xã cứng hóa	km/km ²	1,023	1,500	Thể hiện tính tiếp cận toàn diện
Giao thông công cộng				
Thị phần GTCC (toàn tỉnh)	% tổng chuyển đi	< 1%	5%	Thể hiện mức độ đáp ứng nhu cầu đi lại của GTCC tỉnh
Tỷ lệ cung cấp đoàn xe (toàn tỉnh)	xe/triệu dân	28	300-400	Thể hiện mức độ sẵn có của hệ thống GTCC tỉnh
Mật độ GTCC đô thị (TP thủ phủ)	km/km ²	0,251	1,2-1,3	Thể hiện mức độ tiếp cận của mạng lưới GTCC đô thị

Nguồn: Sở GTVT và Tư vấn

1.3. Định hướng

- Đa dạng hóa nguồn lực, thực hiện mô hình hợp tác công tư để phát triển hạ tầng giao thông.

- Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối liên vùng như: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương, tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư,... nhằm kết nối tỉnh Bình Phước với các trung tâm kinh tế lớn của Khu vực miền Đông Nam bộ.

- Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối nội tỉnh, đặc biệt là các trục giao thông kết nối tam giác phát triển gồm: Thành phố Đồng Xoài, TX Chơn Thành, huyện Đồng Phú; ba vùng đô thị có sức lan tỏa của tỉnh gồm: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long và thị xã Phước Long; và các trung tâm kinh tế khác của tỉnh.

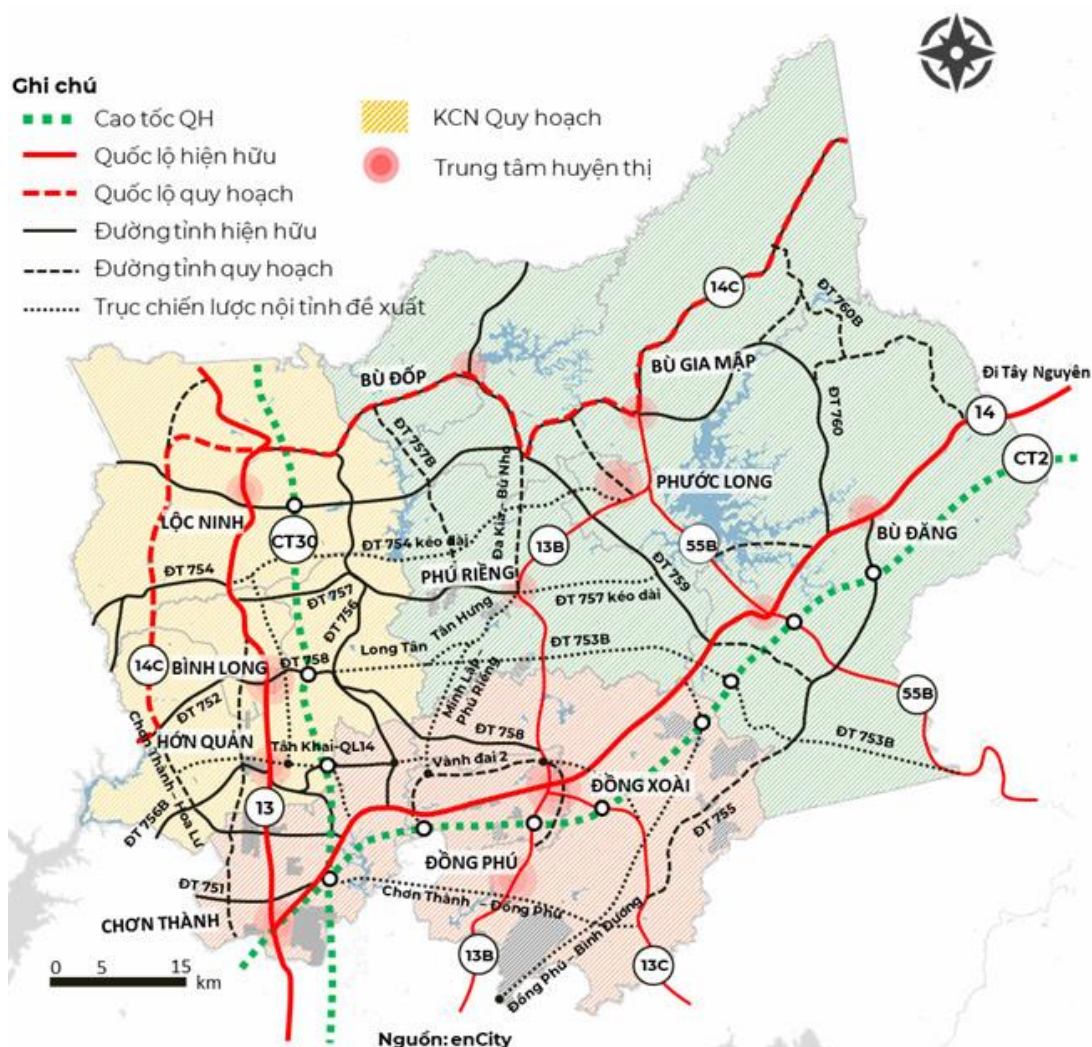
- Phát triển hệ thống kết nối giao thông giữa 3 trục phát triển và các tuyến đường chính của tỉnh như: (1) Trục phát triển dọc theo tuyến QL14 kết nối Bù Đăng - Đồng Xoài - Chơn Thành; (2) Trục phát triển dọc theo tuyến QL13, gắn kết Hoa Lư - Lộc Ninh - Bình Long - Hớn Quản - Chơn Thành; (3) Trục trung tâm phát triển dọc theo tuyến ĐT.741 kết nối huyện Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài, huyện Phú Riềng và thị xã Phước Long; dự kiến mở thêm đường Minh Lập – Phú Riềng để kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành nhằm phá thế độc đạo của Phước Long và Phú Riềng; (4) Phát triển dọc theo tuyến ĐT.752, ĐT.758 và tuyến ĐT.753 (dự kiến được nâng cấp thành QL13C); (5) Phát triển dọc theo tuyến ĐT.759B (Lộc Tấn - Bù Đốp) và tuyến ĐT.759 và tuyến ĐT.755B dự kiến được nâng cấp thành QL55B, nhằm gắn kết các huyện khu vực biên giới Lộc Ninh, Bù Đốp với các huyện, thị còn lại của tỉnh như: Phước Long, Phú Riềng, Đồng Xoài, Bù Đăng.

1.4. Phương án quy hoạch mạng lưới GTVT

1.4.1. Mạng lưới đường tỉnh lộ chiến lược

Các tuyến đường chiến lược nội tỉnh bao gồm các tuyến đường tỉnh nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các trung tâm huyện/thị, các khu công nghiệp, hỗ trợ phát triển cho các khu vực trọng điểm phát triển của tỉnh Bình Phước, cũng như tăng cường khả năng tiếp cận cho các khu vực được đánh giá cho khả năng tiếp cận kém, giảm áp lực cho các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ được dự báo quá tải trong năm 2030. Các tuyến đường tỉnh sẽ có vai trò chiến lược kết nối đồng bộ với mạng lưới đường bộ quốc gia và mạng lưới đường liên huyện.

Hình 87. Sơ đồ các tuyến đường tỉnh lộ chiến lược



Các tuyến tăng cường kết nối theo hướng Đông-Tây nhằm giảm thời gian chuyển đi, cung cấp lộ trình thay thế QL14 cho các chuyến đi từ các huyện phía Tây Bắc đi Đồng Xoài, khu vực Tây Nguyên, kết nối thị xã Bình Long và thị xã Phước Long.

Các tuyến khu vực phía Nam tăng cường kết nối giữa hai trung tâm đô thị của tỉnh là Chơn Thành và Đồng Xoài cũng như, tăng cường kết nối giữa KCN

Đồng Phú với các khu vực lân cận, cung cấp lộ trình thay thế cho tuyến đường ĐT.741 phía Nam được dự báo quá tải trong năm 2030.

Nâng cấp tuyến ĐT741 phía bắc Đồng Xoài tăng cường kết nối Bù Đốp – Bù Nho (Phước Long) – Phú Riềng (Phước Long) giúp giảm thời gian đi lại giữa trung tâm huyện Bù Đốp và thành phố Đồng Xoài.

Hệ thống đường sẽ tính bao gồm 48 tuyến, trong đó cải tạo, nâng cấp 15 tuyến đường tỉnh hiện hữu và bổ sung 31 tuyến được nâng cấp từ các tuyến đường huyện, đường vành đai đô thị. Cụ thể trong bảng dưới đây.

Bảng 75. Phương án quy hoạch các tuyến đường tỉnh lộ

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
I	Nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu			549,6			
1	ĐT.741	Bàu Trư (Ranh Bình Dương)	QL14C	88,7	4-6 làn	III	
-	Km49+670 - Km133+040			63,4	4-6 làn	II	Nâng cấp thành QL13B
-	Km133+040 - Km138+320			25,3	4-6 làn	III	Nâng cấp thành QL14C
2	ĐT.751	Giao QL14 (Ngã 3 Mũi tàu)	Cầu Bà Và (Tây ninh)	15,1	4-6 làn	III	
3	ĐT.752	Quốc lộ 13	Ranh tỉnh Tây Ninh	17,6	4-6 làn	III	
-	Km+000 (QL13)-Km 5+300 (ranh nội ô TX Bình Long)			5,3	4-6 làn	III	
-	Km5+300 - Km 17+600 (Ranh nội ô TX.Bình Long- Ranh tỉnh Tây Ninh)			12,3	4-6 làn	III	Nâng cấp thành QL14C
4	ĐT.753	Ngã 4 Sóc Miên	sông Mã Đà	29,4	4-6 làn	III	

			(ranh Đồng Nai				
-	Km0+000 - Km9+020			9,0	4-6 làn	III	Nâng cấp thành QL13B
-	Km9+020 - Km29+400			20,4	4-6 làn	III	
5	ĐT.754	Giao ĐT.754B	cầu Sài Gòn 2 (Ranh Tây Ninh	12,3	4-6 làn	III	
6	ĐT.754B	Giao QL13 (Ngã 3 Đồng Tâm	Km9+916 (Trùng Km0+000 của ĐT.754	9,9	4-6 làn	III	Dự kiến chuyển đổi thành ĐT.754
7	ĐT.755	Giao QL14	Giao ĐT.753B	43,3	4-6 làn		
-	Km0+000-Km6+140			6,1	4-6 làn	III	
-	Km6+140- Km43+290			37,2	4-6 làn	III	
8	ĐT.755B	Giao QL14	cầu Phước Cát (ranh Lâm Đồng)	33,6	4-6 làn	III	Nâng cấp thành QL55B
9	ĐT.756	Giao QL14 (Minh Lập)	Giao ĐT.759B (Lộc hiệp)	50,3	4-6 làn	III	
10	ĐT.756C	Giao ĐT.756	Cầu Sóc 5 (ranh tỉnh Bình Dương)	35,9	4-6 làn	III	
11	ĐT.757	Giao QL13 (Cầu Cần Lê)	Giao ĐT.741 (Bù Nho)	36,0	4-6 làn	III	
12	ĐT.758	Giao ĐT.741 (Thuận Phú)	Giao đường đôi	36,9	4-6 làn	III	
13	ĐT.759	Giao QL14 (Bù Na)	giao ĐT.759B (Ngã 3 Thanh Hòa)	49,0	4-6 làn	III	

-	Km0+000 - Km15+784			15,8	4-6 làn	III	
-	Km15+784 - Km23+600			7,8	4-6 làn	III	
-	Km23+600 - Km48+997			25,4	4-6 làn	III	Nâng cấp thành QL14C
14	ĐT.759B	Ngã 3 Liên ngành	Hoàng Diệu	40,5	4-6 làn	III	
-	Km0+000 - Km24+250			24,2	4-6 làn	III	Nâng cấp thành QL14C
-	Km24+250 - Km ³ 8+750			14,5	4-6 làn	III	
-	Km ³ 8+750 - km40+500			1,8	4-6 làn	III	
15	ĐT.760	Giao QL14 (Ngã 3 Minh Hưng)	giao ĐT.741	51,2	4-6 làn	III	
II	Các tuyến đường huyện nâng cấp/mở mới thành đường tỉnh			790,0			
16	ĐT.741B (Đồng Phú-Bình Dương)	QL14	Ranh Bình Dương	41,5	4-6 làn	III	
17	ĐT.752B	Giao ĐT.756C	ĐT.756B	18,4	4-6 làn		
-	Đoạn giao QL13 – Giao ĐT.756C	giao ĐT.756C	giao QL13	9,7	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp đoạn trong KCN Minh Hưng	giao QL13	Cuối KCN Minh Hưng	1,4	4-6 làn		
-	Mở mới đoạn cuối KCN Minh Hưng – QL14	Cuối KCN Minh Hưng	QL14	7,3	4-6 làn		

18	ĐT.752C (Xa Cát – Minh Đức)	QL13	QL14C	17,6	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp ĐH Xa Cát - Minh Đức	QL13	ĐT.752	11,1	4-6 làn		
-	Mở mới đoạn ĐH Xa Cát - Minh Đức đến ĐT.752	ĐH Xa Cát - Minh Đức	ĐT.752	1,7	4-6 làn		
-	Nâng cấp đoạn Giao QL14C –ĐT.752	ĐT.752	QL14C	4,8	4-6 làn		
19	ĐT.753B	Giao ĐT Long Tân – Tân Hưng	Ranh tỉnh Lâm Đồng	69,6	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn giao ĐT 741 – giao ĐT Long Tân Tân Hưng	giao ĐT Long Tân Tân Hưng	Giao ĐT 741	12,3	4-6 làn	III	
-	Km0+000 - Km ³ 6+500	Giao ĐT 741	Giao ĐT.755	36,5	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn giao ĐT.755 – Ranh Lâm Đồng	Giao ĐT.755	Ranh Lâm Đồng	20,8	4-6 làn		
20	ĐT.754 kéo dài	Giao QL13 (ngã ba Đồng Tâm)	Đường LKV1 (TX Phước Long)	43,3	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh	Giao QL13 (ngã ba Đồng Tâm)	ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh	5,3	4-6 làn		
-	Mở mới đoạn ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh tới ĐT.756	ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh	ĐT.756	9,0	4-6 làn		
-	Nâng cấp đường huyện	ĐT.756	Ranh Xã Thanh An	6,7	4-6 làn		
-	Mở mới đoạn Ranh xã	Ranh Xã Thanh An	ĐT.757B	5,6	4-6 làn		

	<i>Thanh An – ĐT.757B</i>						
-	<i>Nâng cấp ĐH Long Bình – Long Hưng</i>	<i>ĐT.757B</i>	<i>Đường LKV1 (TX Phước Long)</i>	<i>16,7</i>	<i>4-6 làn</i>		
21	ĐT.755 kéo dài	QL13C	ĐT.753B	25,6	4-6 làn	III	
22	ĐT.756B	Giao QL14	ĐT.756C	8,0	4-6 làn	III	
23	ĐT.757 kéo dài	ĐT.741	ĐT.759	16,0	4-6 làn	III	
24	ĐT.757B (Long Hà - Tân Thành)	ĐT.757	Ranh Campuchia	39,0	4-6 làn	III	
-	<i>Nâng cấp một phần ĐH Long Hà – Tân Thành</i>			<i>18,1</i>	<i>4-6 làn</i>	<i>III</i>	
-	<i>Mở mới đoạn đến ĐH Long Hà – Tân Thành - Quốc Lộ 14 C</i>			<i>15,2</i>	<i>4-6 làn</i>	<i>III</i>	
-	<i>Nâng cấp đường vào đồn Biên Phòng 797</i>			<i>5,7</i>	<i>4-6 làn</i>	<i>III</i>	
25	ĐT.759 kéo dài	QL14	ĐT.755	14,0	4-6 làn	III	
26	ĐT.760 nối dài	Giao với đường Phú Nghĩa Phước Bình	Giao QL13	66,2	4-6 làn	III	
-	<i>Km 0+000-Km 16+000</i>	<i>Giao với đường Phú Nghĩa Phước Bình</i>	<i>Giao ĐT.759</i>	<i>16,0</i>	<i>4-6 làn</i>	<i>III</i>	<i>Nâng cấp thành QL14C</i>
-	<i>Mở mới đoạn Giao QL13 – Giao ĐT 759</i>	<i>Giao với ĐT.759</i>	<i>Giao QL13</i>	<i>33,8</i>	<i>4-6 làn</i>	<i>III</i>	

-	Nâng cấp đoạn QL13 – Đi X16	Giao QL13	Đi X16	16,4	4-6 làn	III	
27	ĐT.760B (Thọ Sơn - Bù Gia Mập)	Giao QL14 tại xã Phú Sơn	Giao QL14C tại Bù Gia Mập	42,9	4-6 làn	III	
28	Đường Chơn Thành - Đồng Phú	Đường D15 KCN Becamex	QL13C	37,4	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn từ Đường D15 – ĐH.507 (Bình Dương)	Đường D15	ĐH.507 (Bình Dương)	4,8	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp ĐH.507	ĐH.507	ĐH.507	5,9	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn ĐH.507 – QL13 giao Tuyến số 4 (Đồng Phú)	ĐH.507	QL13 giao Tuyến số 4 (Đồng Phú)	9,6	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp tuyến số 4	QL13	ĐT.741B	9,5	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn giao ĐT.741B – QL13C	ĐT.741B	QL13C	7,6	4-6 làn	III	
29	Tân Hiệp – Tân Khai – Nha Bích	Đường liên kết vùng phía Tây QL13	ĐT.756B	18,8	4-6 làn	III	
30	ĐT Long Tân - Tân Hưng (Nâng cấp từ ĐH)	Bù Nho	ĐT 756	24,0	4-6 làn	III	
31	ĐT Đa Kì - Bù Nho	Đa Kì	Bù Nho	16,8	4-6 làn	III	
32	ĐT Chơn Thành – Hoa Lư	Ranh Bình Dương	QL14C	71,7	4-6 làn	III	
-	Ranh Bình Dương – Phường Minh Hưng	Ranh Bình Dương	ĐT.752B	13,9	4-6 làn	III	
-	Phường Minh Hưng – Cổng Nông trường Bến	ĐT.752B	ĐT.756C	5,7	4-6 làn	III	Trùng ĐT.752B

	<i>Tre</i>						
-	<i>Cổng Nông trường Bến Tre – ĐT.752</i>	<i>ĐT.756C</i>	<i>ĐT.752</i>	9,4	4-6 làn	III	
-	<i>ĐT.752 – Hoa Lư</i>	<i>ĐT.752</i>	<i>Hoa Lư</i>	42,7	4-6 làn	III	<i>Trùng QL14C</i>
33	Tuyến tránh Bù Đăng	QL14	QL14	10,4	4-6 làn	III	
34	Đường tránh Lộc Ninh 1	QL13	QL13	10,0	4-6 làn	III	
35	Đường tránh Lộc Ninh 2	QL13	QL13	15,9	4-6 làn	III	
36	Đường kết nối QL13B – QL14C	QL13B	QL14C	11,3	4-6 làn	III	
37	Đường Vành đai 2	Đường Vành đai 1	Giao QL13C, Tân Hưng	47,5	4-6 làn	III	
38	Đường Vành đai 1	QL13B – Cao tốc CT2	QL13 – Vành đai phía đông – QL13C	33,2	4-6 làn	III	
39	Đường Vành đai phía đông	Đường Vành đai 1 – QL13B	ĐH.Tân Phú – Tân Phước	14,2	4-6 làn	III	
40	Tuyến tránh Hớn Quản – Bình Long	ĐT.752B	Giao QL13	21,6	4-6 làn	III	
41	Đường Tránh phía Đông QL13	ĐT.752B	ĐT.757	27,3	4-6 làn	III	
42	ĐT Minh Lập – Bù Nho	Minh Lập	Bù Nho	27,8	4-6 làn	III	
	Tổng cộng			1339,6			

1.4.2. Phương án phát triển mạng lưới đường huyện lộ và đô thị trực chính

Các tuyến đường huyện cần được đầu tư nâng cấp để tăng cường khả năng tiếp cận đến các khu đô thị, khu công nghiệp, khu - điểm du lịch, vùng nông thôn. Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V. Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp và mở mới các tuyến đường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005. Kết cấu mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng.

Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt, đảm bảo quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông. Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh thành phố, thị xã. Hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Tăng cường tỷ lệ bê tông hoá và nhựa hoá GTNT: Mục tiêu tỷ lệ nhựa hoá 10.750 km đến năm 2025 là 80%, đạt 100% vào năm 2030.

1.4.3. Phương án quy hoạch hệ thống giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước dài 73,3 km.

- Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước), đoạn Chơn Thành - Đắk Nông với chiều dài tuyến khoảng 102 km.

1.4.4. Phương án quy hoạch hệ thống giao thông đường thủy nội địa

Đề xuất định hướng phát triển hệ thống luồng tuyến và bến thủy nội địa của tỉnh phục vụ phát triển vận tải và du lịch như sau:

- Thị xã Phước Long: bến thủy nội địa trên hồ Thác Mơ tại khu vực thuộc xã Phước Tín.

- Huyện Bù Đăng:

+ Bến thủy nội địa trên hồ Thác Mơ tại khu vực thuộc xã Minh Hưng.

+ Bến thủy nội địa trên tuyến sông Đồng Nai địa phận xã Đăng Hà và xã Thống Nhất.

- TX Chơn Thành: bến thủy nội địa trên hồ Phước Hòa tại khu vực xã Nha Bích.

- Huyện Đồng Phú:

+ Bến thủy nội địa trên hồ Suối Giai tại khu vực xã Tân Lập.

+ Bến thủy nội địa tại khu vực hồ chứa nước Tân Lợi, thị trấn Tân Phú.

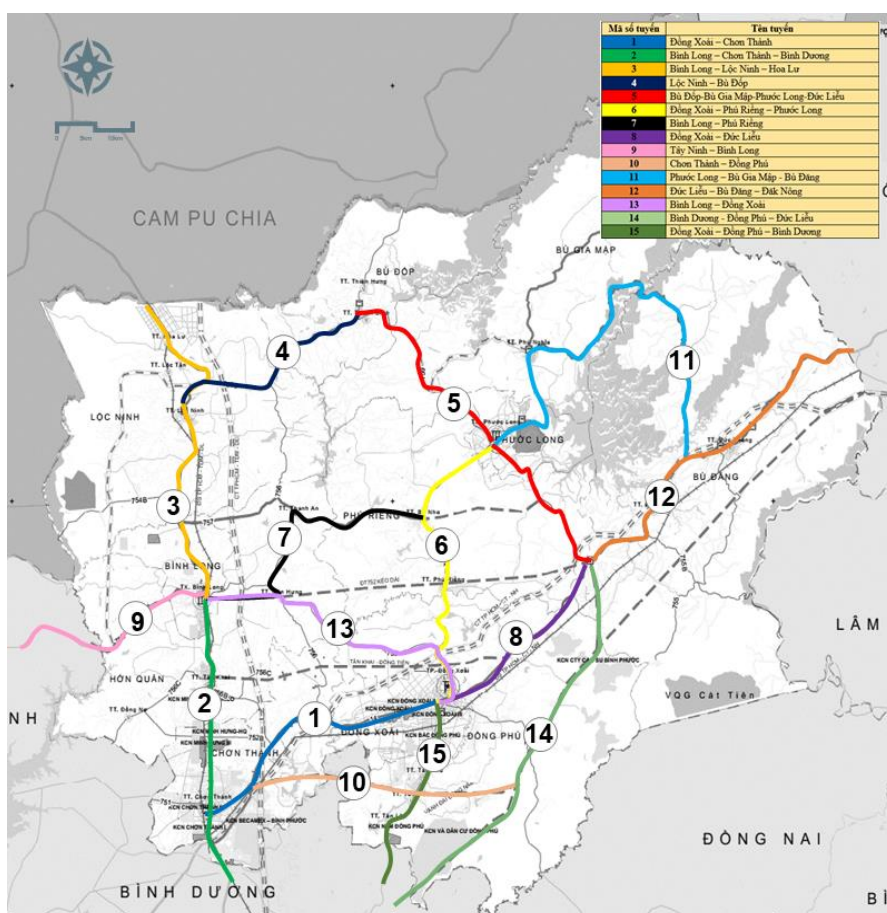
- Huyện Bù Gia Mập: bến thủy nội địa tại các xã Phú Văn, Đức Hạnh, Phú Nghĩa, Phước Minh.

- Huyện Bù Đốp: bên thủy nội địa tại xã Phước Thiện, khu vực lòng hồ Cần Đơn.
- Huyện Hớn Quản:
 - + Bến thủy nội địa tại khu vực hồ Dầu Tiếng tại xã Minh Đức và xã Tân Hiệp.
 - + Tuyến thủy nội địa trên lòng hồ Dầu Tiếng
- Tuyến thủy nội địa tuyến sông Bé (Đồng Xoài – Chơn Thành)
- Quy hoạch luồng đường thủy nội địa tỉnh Bình Phước – Tây Ninh trên Hồ Dầu Tiếng để phục vụ nhu cầu phát triển vận tải, du lịch bằng đường thủy nội địa trong khu vực Hồ Dầu Tiếng, nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

1.4.5. Phương án phát triển mạng lưới giao thông công cộng

1.4.5.1. Phương án quy hoạch mạng lưới tuyến buýt

Hình 88. Sơ đồ mạng lưới xe buýt liên huyện thị

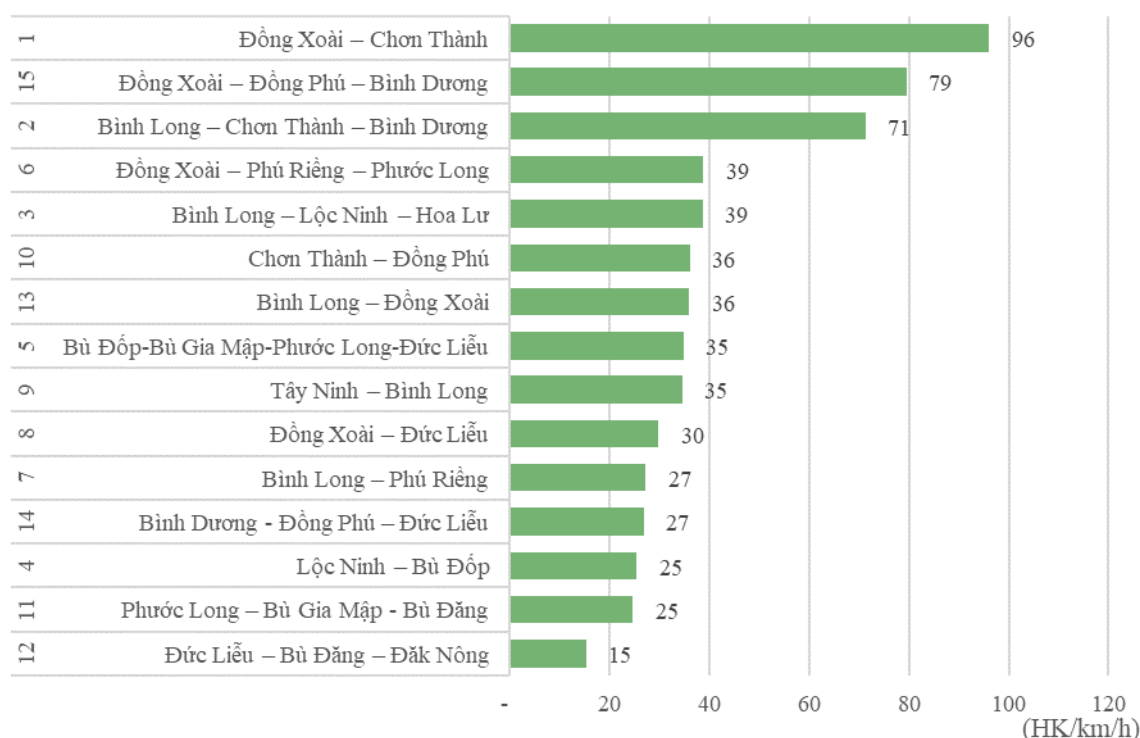


Nguồn: Tư vấn

Dựa trên kết quả ước tính nhu cầu vận tải (xem chi tiết tại Phụ lục 11) dọc các hành lang, mạng lưới giao thông công cộng của tỉnh Bình Phước được đề xuất với 15 tuyến, được thể hiện trong hình sau, kết nối với các trung tâm huyện lỵ và đô thị của tỉnh và các tỉnh lân cận.

Để đảm bảo hiệu quả đầu tư, mạng lưới xe buýt được đề xuất xây dựng theo từng giai đoạn dựa trên nhu cầu VTHKCC ước tính trên mỗi hành lang. Nhu cầu vận tải sẽ được tính trên mỗi km chiều dài tuyến để đảm bảo việc so sánh cân bằng giữa các tuyến có chiều dài khác nhau. Cụ thể như sau:

Hình 89. Ước tính nhu cầu VTHKCC/1km chiều dài tuyến



Nguồn: Tư vấn, 2021

Bảng 76. Phân kỳ đầu tư mạng lưới GTCC đề xuất

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Giai đoạn đầu tư
1	1	Đồng Xoài – Chơn Thành	Hiện hữu
2	15	Đồng Xoài – Đồng Phú – Bình Dương	Hiện hữu
3	2	Bình Long – Chơn Thành – Bình Dương	Hiện hữu
4	3	Bình Long – Lộc Ninh – Hoa Lư	Hiện hữu
5	6	Đồng Xoài – Phú Riềng – Phước Long	Trước 2025
6	10	Chơn Thành – Đồng Phú	Trước 2025
7	13	Bình Long – Đồng Xoài	Trước 2025

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Giai đoạn đầu tư
8	5	Bù Đốp-Bù Gia Mập-Phước Long-Đức Liễu	Trước 2025
9	9	Tây Ninh – Bình Long	Trước 2025
10	8	Đồng Xoài – Đức Liễu	Trước 2025
11	7	Bình Long – Phú Riềng	Trước 2030
12	14	Bình Dương - Đồng Phú – Đức Liễu	Trước 2030
13	4	Lộc Ninh – Bù Đốp	Trước 2030
14	11	Phước Long – Bù Gia Mập - Bù Đăng	Trước 2030
15	12	Đức Liễu – Bù Đăng – Đắc Nông	Trước 2030

Nguồn: Tư vấn

Ngoài mạng lưới các tuyến buýt kết nối liên huyện thị, một số hành lang kết nối cũng được đề xuất để định hướng phát triển để thúc đẩy sử dụng xe buýt ở các đô thị và tăng khả năng kết nối tới các khu công nghiệp tại khu vực phía Nam. Cụ thể như sau:

- Hàng lang I: phát triển bao quanh thành phố Đồng Xoài để tạo thành một vành đai bao quanh.

- Hành lang II: kết nối thành phố Đồng Xoài tới KCN Bình Phước nằm ở phía Đông của huyện Đồng Phú

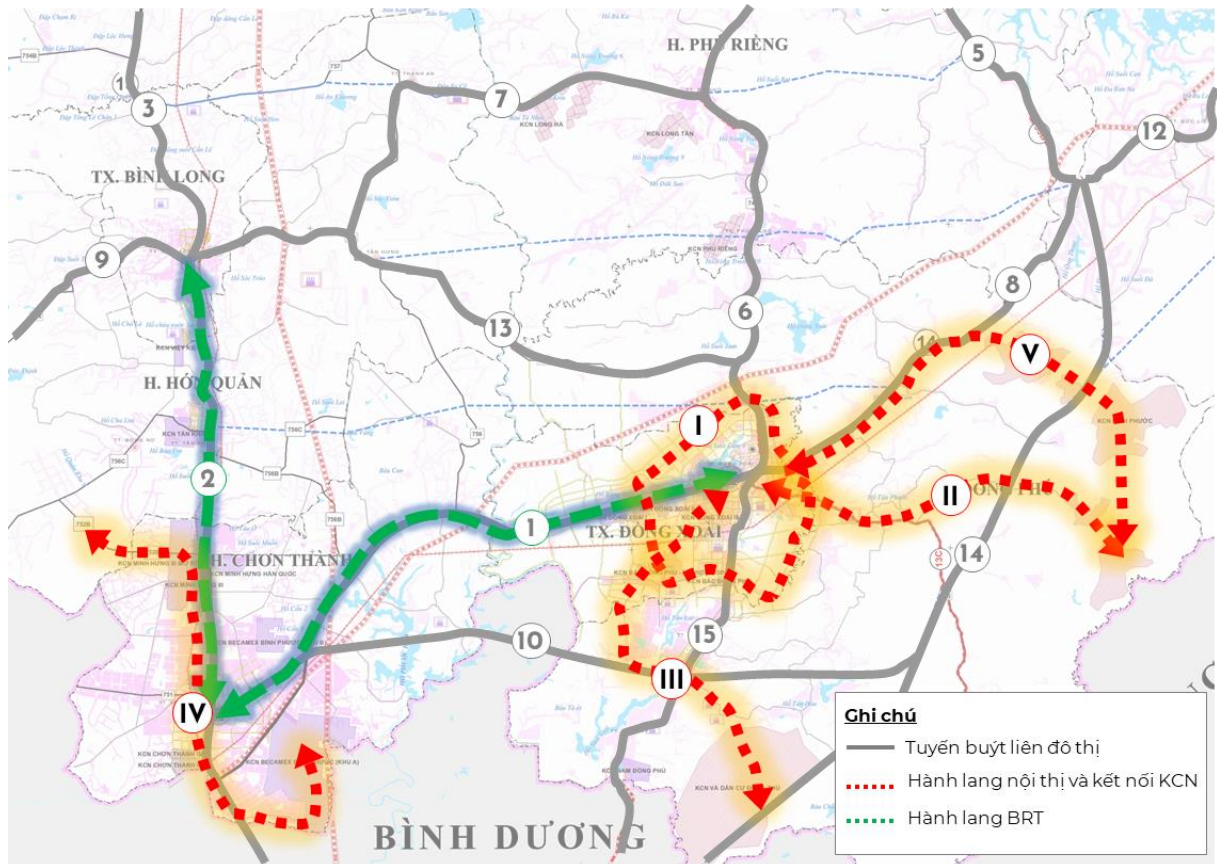
- Hành lang III: kết nối KCN và dân cư Đồng Phú tới trung tâm huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài

- Hành lang IV: kết nối các KCN khu vực Chơn Thành

- Hành lang V: kết nối các KCN phía Đông Bắc huyện Đồng Phú với thành phố Đồng Xoài.

Bên cạnh đó, hai tuyến buýt kết nối Chơn Thành-Đồng Xoài (tuyến số 1) và Chơn Thành – Bình Long (tuyến số 2) được định hướng để hình thành các trục BRT (xe bus nhanh) khi nhu cầu vận tải tăng (sau 2030) nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và hỗ trợ phát triển đô thị tại các đô thị và dọc các hành lang kết nối.

Hình 90. Sơ đồ định hướng hành lang phát triển xe buýt khu vực phía Nam



Nguồn: Tư vấn

1.4.5.2. Phương tiện vận tải

Với mạng lưới xe buýt được đề xuất, cần thiết phải bố trí khoảng 342 xe buýt các loại, gồm 127 xe bus 45 chỗ, 150 xe bus 60 chỗ và 65 xe bus 80 chỗ, cụ thể như sau:

Bảng 77. Các nhóm xe buýt đề xuất

Nhu cầu vận tải	Tuyến nhu cầu cao	Tuyến nhu cầu trung bình	Tuyến nhu cầu thấp
Minh họa			
Sức chứa	~80 HK	~60 HK	~45 HK
Giãn cách	5-10 phút/chuyến	10-20 phút/chuyến	20-30 phút/chuyến
Năng lực	~ 1000 - 2000 HK	~500 – 1000 HK	~ 500 HK

Nguồn: Tư vấn

Bảng 78. Số lượng và loại xe buýt đề xuất theo từng tuyến

Mã số tuyến	Tên tuyến	Chiều dài (Km)	Nhu cầu vận tải toàn tuyến 2030 (HK/h)	Số xe cần thiết	Phương tiện đề xuất
1	Đồng Xoài – Chơn Thành	38	1.801	24	80 chỗ
2	Bình Long – Chơn Thành – Bình Dương	65	1.186	41	80 chỗ
3	Bình Long – Lộc Ninh – Hoa Lư	45	859	19	60 chỗ
4	Lộc Ninh – Bù Đốp	31	395	10	45 chỗ
5	Bù Đốp-Phước Long-Đức Liễn	50	861	21	60 chỗ
6	Đồng Xoài – Phú Riềng – Phước Long	40	781	18	60 chỗ
7	Bình Long – Phú Riềng	46	627	20	60 chỗ
8	Đồng Xoài – Đức Liễn	27	567	12	45 chỗ
9	Tây Ninh – Bình Long	91	307	29	45 chỗ
10	Chơn Thành – Đồng Phú	41	661	18	60 chỗ
11	Phước Long – Bù Gia Mập - Bù Đăng	68	559	29	45 chỗ
12	Đức Liễn – Bù Đăng – Đăk Nông	90	371	29	45 chỗ
13	Bình Long – Đồng Xoài	45	798	19	60 chỗ
14	Bình Dương - Đồng Phú – Đức Liễn	42	556	18	45 chỗ
15	Đồng Xoài – Đồng Phú – Bình Dương	81	823	35	60 chỗ

Nguồn: Tư vấn

Bảng 79. Thống kê số lượng phương tiện theo chủng loại

STT	Chủng loại xe	Số tuyến	Số lượng xe (2030)
1	Xe buýt lớn (80 chỗ)	2	65
2	Xe buýt trung (60 chỗ)	7	150
3	Xe buýt nhỏ (45 chỗ)	6	127
Tổng		15	342

Nguồn: Tư vấn

1.4.5.3. Hệ thống bến bãi, trạm dừng nhà chờ xe buýt

Các bến xe buýt được định hướng quy hoạch gắn liền với các bến xe của các huyện thị để hình thành các đầu mối giao thông, thuận tiện cho việc đi lại của hành khách. Bên cạnh đó, quy hoạch thêm những bến xe buýt cho các tuyến không có điểm đầu/điểm cuối tại các bến xe để đảm bảo không gian đậu đỗ xe. Trên cơ sở các bến xe đã được quy hoạch theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/05/2014 và mạng lưới tuyến xe buýt đề xuất ở trên, các bến bãi xe buýt được đề xuất như sau:

- Bến xe Trường Hải thành phố Đồng Xoài
- Bến xe khách Đồng Phú
- Bến xe khách Thành Công thị xã Phước Long
- Bến xe khách Lộc Ninh
- Bến xe khách Bù Đốp
- Bến xe khách Bù Đăng
- Bến xe khách Bình Long
- Bến xe khách Chơn Thành
- Bến xe cửa khẩu Hoa Lư
- Bến xe khách Hớn Quản
- Bến xe khách Bù Gia Mập

Ngoài ra, đề xuất thêm 02 bến xe buýt sau:

- Bến xe buýt Nghĩa Bình, thuộc xã Nghĩa Bình, huyện Bù Đăng (khu vực gần trung tâm xã Nghĩa Bình), diện tích khoảng 500-1000m²
- Bến xe buýt Phú Riềng, thuộc xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng (khu vực gần ngã tư Phú Riềng), rộng khoảng 500m².

Để đảm bảo sự thuận tiện cho hành khách cũng như hiệu quả trong vận hành, khoảng cách giữa các điểm đón trả khách được đề xuất là khoảng 600-800m trong khu vực đô thị và 1500-2000m ở khu vực ngoài đô thị.

Theo 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ GTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt.

Dựa trên mạng lưới tuyến xe buýt đề xuất, dự kiến đến năm 2025 sẽ có 305 trạm dừng đón xe buýt và đến năm 2030 sẽ có thêm 204 trạm dừng nữa. Để tăng sự thoải mái cho hành khách sử dụng xe buýt, tại những vị trí có lưu lượng hành khách lên xuống xe buýt lớn, cần bố trí nhà chờ để tăng mức độ thuận tiện cho hành khách. Xét trong điều kiện tại Bình Phước, đề xuất đến năm 2025 tỷ lệ nhà chờ tối thiểu phải chiếm khoảng 30% tổng số trạm dừng tương đương 92 nhà chờ và đến năm 2030 tỷ lệ này là 40% tương ứng 203 nhà chờ.

1.4.5.4. Phương án phát triển bến xe khách, bãi đỗ xe

Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện và mở mới các bến xe phục vụ nhu cầu đón/tra khách cho các tuyến xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, bến đầu cuối và dừng đỗ cho phương tiện xe buýt công cộng. Hệ thống các bến xe khách được đề xuất như sau:

- Nâng cấp các bến xe hiện trạng

+ Bến xe khách tỉnh Bình Phước (Bến xe Trường Hải): kết hợp bến xe khách, bến đầu/cuối xe buýt và phát triển thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn cải thiện cơ sở hạ tầng bến bãi, nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Bến xe khách Phước Long: tại vị trí ĐT 741 Khu phố 1, phường Long Thủy, tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Bến xe khách Lộc Ninh: tại QL13, Thị trấn Lộc Ninh, tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Bến xe khách Bù Đốp: tại khu vực Ấp 3, xã Thiện Hưng, tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Bến xe khách Bù Đăng: tại khu vực Khu phố Đức Lập, Thị trấn Đức Phong, tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Bến xe Bình Long: vị trí tại phường Phú Thịnh, tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Bến xe Bù Gia Mập: Đầu tư xây dựng theo quyết định được duyệt tại Thôn Tân Lập, xã Phú Nghĩa.

- Các bến xe đề xuất mở mới

+ Bến xe khách Chơn Thành: Đầu tư xây dựng bến xe khách mới tại vị trí giao giữa QL14 và đường N4

+ Bến xe cửa khẩu Bônuê (Hoa Lư): Nâng cấp bãi đậu xe cửa khẩu Bônuê (Hoa Lư) thành bến bến xe khách và hàng hóa cửa khẩu Bônuê (Hoa Lư)

+ Bến xe Hón Quản: Xây dựng mới bến xe tại khu vực xã Tân Hiệp

+ Bến xe khách Đồng Phú: Dự kiến tại thị trấn Tân Phú cho xe khách và xe buýt, phục vụ nhu cầu cho người dân sinh sống và làm việc tại khu vực đô thị và khu công nghiệp tại huyện Đồng Phú.

+ Bến xe khách Đắc Nhau: Xây dựng mới tại khu vực xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng.

+ Bến xe khách Phú Riềng: Xây dựng mới bến xe tại khu vực xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng

Bên cạnh các bến xe, các trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường Quốc lộ trực chính được đề xuất bao gồm:

- Trạm dừng nghỉ Rạng Đông trên đường Hồ Chí Minh, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng (đang hoạt động).

- Trạm dừng nghỉ Đồng Tâm trên đường Hồ Chí Minh, tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú.

- Trạm dừng nghỉ trên đường Hồ Chí Minh, QL13 TX Chơn Thành.

- Trạm dừng nghỉ Hoa Lư trên QL13, huyện Lộc Ninh.

- Trạm dừng nghỉ trên ĐT.741 (QL14C) tại huyện Bù Gia Mập.

- Trạm dừng nghỉ trên ĐT.741 (QL13B) tại huyện Đồng Phú.

1.4.6. Phương án phát triển sân bay, cảng cạn, trung tâm logistics

Về sân bay: xét về yếu tố đảm bảo quốc phòng-an ninh, đối ngoại với các tỉnh bạn: Campuchia, Lào và tầm nhìn phát triển kinh tế-xã hội dài hạn, Bình Phước cần được bổ sung vào quy hoạch hàng không quốc gia sân bay chuyên dùng Hón Quản (sân bay quân sự Technic cũ), quy mô khoảng 350 ha và quy hoạch phát triển vùng phụ cận quy mô 135 ha.

Về cảng cạn và trung tâm logistics: Theo Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, khu vực tỉnh Bình Phước nằm trong hành lang kinh tế Đông Bắc TP. Hồ Chí Minh với nhu cầu vận chuyển hàng hóa đến năm 2030 là khoảng 8-10 triệu TEU/năm, vị trí các cảng cạn cần bố trí tại các vị trí có khả năng kết nối đa phương thức bao gồm đường bộ, đường sắt và đường thủy. Ngoài ra, theo nội dung công văn 16/BGTVT-KHĐT ngày 02/01/2020 của Bộ Giao thông vận tải về điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng cạn Hoa Lư và cảng cạn Chơn Thành, vị trí các cảng cạn và trung tâm logistics khu vực tỉnh Bình Phước được quy hoạch như sau:

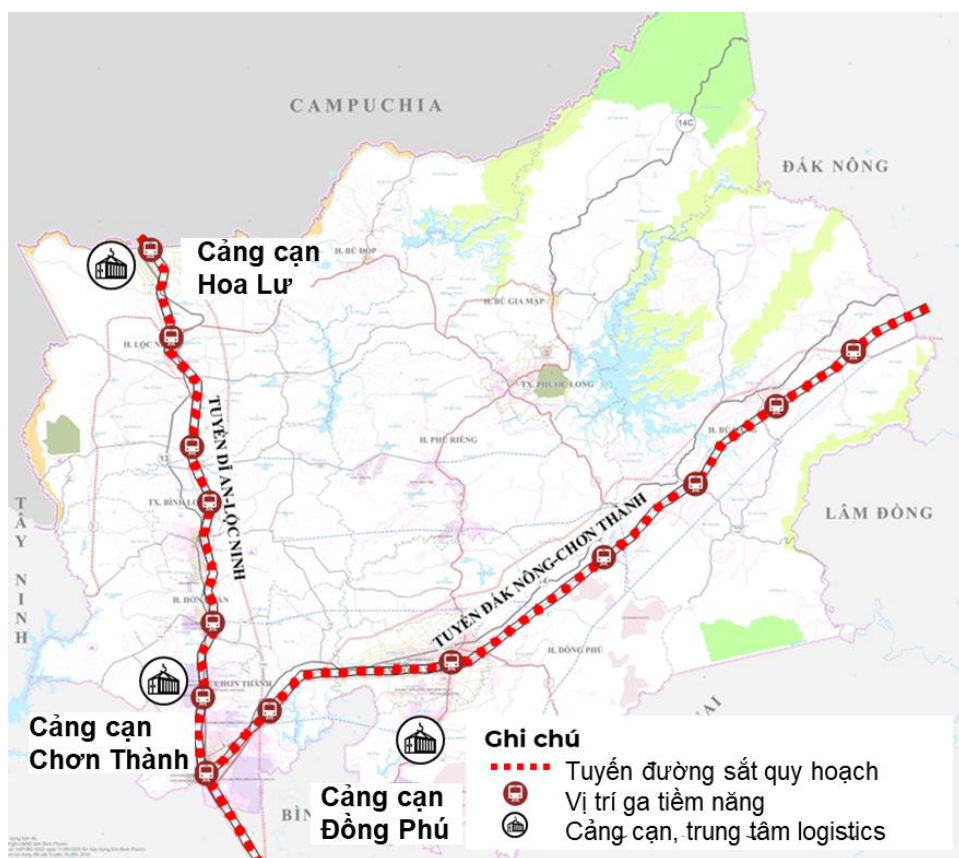
- Cảng cạn Hoa Lư thuộc khu vực cửa khẩu Hoa Lư (xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh), quy mô khoảng 25ha, đáp ứng chức năng xuất nhập khẩu với Campuchia, đáp ứng

nhu cầu 600-900 nghìn TEU/năm đến 2030, có thể kết hợp tích hợp với Cảng cạn Hoa Lư thành hệ thống hoàn chỉnh khu vực dịch vụ Logistics, cảng cạn.

- Cảng cạn và trung tâm gom hàng/phân phối hàng hóa Chơn Thành thuộc TX Chơn Thành (KCN Minh Hưng) quy mô đề xuất khoảng 46 ha đáp ứng nhu cầu 70-140 nghìn TEU/năm đến 2025 và 175-270 nghìn TEU/năm đến 2030, có thể kết hợp tích hợp cảng cạn Chơn Thành thành hệ thống hoàn chỉnh Khu vực Logistics, cảng cạn.

Bổ sung cảng cạn và trung tâm gom hàng/phân phối hàng hóa Đồng Phú thuộc huyện Đồng Phú (KCN Đồng Phú), quy mô dự kiến khoảng 40 ha, phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, đáp ứng nhu cầu 40-80 nghìn TEU/năm đến năm 2030.

Hình 91. Sơ đồ phân bố cảng cạn, trung tâm logistics quy hoạch



Nguồn: Tư vấn

1.4.7. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững GTVT

Trong lĩnh vực giao thông, bảo vệ môi trường vừa là được xem là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, được thể hiện từ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đến các dự án giao thông cụ thể. Để đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giao thông vận tải, một số giải pháp sau đây được đề xuất:

- Tổ chức thực hiện công tác lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), báo cáo thẩm tra an toàn giao thông, kế hoạch bảo vệ môi trường (BVMT) theo quy định; Bảo đảm việc lồng ghép các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường cũng như nguy cơ mất an toàn giao thông của dự

án đầu tư xây dựng công trình giao thông vận tải vào trong thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, biện pháp thi công và tổ chức giám sát việc thực hiện trong quá trình thi công xây dựng.

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các biện pháp BVMT, đảm bảo an toàn giao thông trong thi công xây dựng dự án; Rà soát ĐTM đã được phê duyệt, biện pháp BVMT của các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông vận tải, nhất là các dự án có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường.

- Cần nghiên cứu và có phương án cụ thể về bảo vệ môi trường khi quy hoạch và thực hiện các dự án đi qua các khu vực nhạy cảm về môi trường tự nhiên như khu vực vườn quốc gia Bù Gia Mập, vườn quốc gia Cát Tiên.

- Đối với các khu vực có nguy cơ cao về xói mòn và sạt lở đất, cần nghiên cứu và có các phương án cụ thể đối với từng dự án như gia cố các taluy đường bằng cách kè đá hay trồng cây, đối với các vách núi phải tạo độ dốc thoát nước và kè đá.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát phát thải các loại chất thải từ hoạt động vận tải và phương tiện giao thông.

- Thúc đẩy phát triển vận tải hàng hóa đa phương thức, nâng cao năng lực vận tải hành khách công cộng; ưu tiên đầu tư, khai thác vận hành các loại xe buýt, xe taxi tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường như sử dụng năng lượng điện, khí nén thiên nhiên (CNG).

- Ngoài nguồn vốn từ nguồn ngân sách, cần có những chính sách hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư tư nhân cho việc phát triển hạ tầng giao thông.

1.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Các tuyến cao tốc sẽ được đầu tư hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh Bình Phước gắn với sự phát triển của cả vùng. Duy trì các tuyến quốc lộ hiện có, mở rộng quy mô các tuyến đạt cấp II, III, đảm bảo nhu cầu giao thông. Duy trì các tuyến đường tỉnh như trên, quy hoạch bổ sung thêm các tuyến đường tỉnh để tăng mật độ đường, tiếp tục nghiên cứu mở thêm một số tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đường sắt đô thị, định hướng nghiên cứu các tuyến đường sắt đô thị bám dọc các khu dân cư tập trung. Hoàn thiện các tuyến đường sắt theo quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Tỉnh. Các loại hạ tầng bến xe sẽ được đầu tư và phát triển đồng bộ với một hệ thống giao thông hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh Bình Phước. Tiếp tục duy trì, tiến hành nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo và các trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

2. Phương án phát triển hạ tầng điện

2.1. Quan điểm

Phát triển nguồn điện, lưới điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia; đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nguồn năng lượng, đặc biệt là năng lượng điện mặt trời.

Phát triển năng lượng phải đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước - doanh nghiệp - người dân, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và bảo vệ môi trường.

2.2. Mục tiêu

Đảm bảo nhu cầu nguồn trạm 110kV có công suất dự phòng ít nhất 25% công suất so với phụ tải.

Đảm bảo nguồn cấp cho phụ tải của tỉnh Bình Phước, có tạo mạch vòng liên kết với lưới điện khu vực các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông và giảm dần bán kính lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh, tạo các mạch vòng liên kết lưới điện trung áp giữa các trạm 110kV để có thể hỗ trợ cấp điện lẫn nhau trong các trường hợp sự cố, luôn đảm bảo lưới điện vận hành an toàn ổn định trong các chế độ làm việc bình thường và sự cố (N-1).

Phát triển hệ thống điện trên cơ sở huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

100% khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, nhà máy sử dụng điện Quốc gia và năng lượng tái tạo.

Đảm bảo đủ công suất điện để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của nhân dân.

100% xã đạt tiêu chí số 4 về điện nông thôn mới; 50% xã đạt tiêu chí số 4 nâng cao về điện nông thôn mới.

99,8 % số hộ sử dụng điện lưới Quốc gia và năng lượng tái tạo.

2.3. Dự báo nhu cầu phụ tải

Hiện tại, tỉnh Bình Phước hiện có 13 KCN với tổng diện tích quy hoạch là 6.065 ha, phân bố tại TX Chơn Thành, huyện Hớn Quản, huyện Đồng Phú và TP. Đồng Xoài và các KCN trong KKTCK Hoa Lư, huyện Lộc Ninh. Dự báo đến năm 2030, tỉnh Bình Phước sẽ phát triển 18.105 ha KCN và 1.827,41 ha CCN.

Ngoài ra, theo phương án phát triển nông nghiệp, tỉnh sẽ phát triển 6.269 ha (chuyển tiếp + mở mới) trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Do đó, dự báo nhu cầu phụ tải cho phát triển các KCN, KKT, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 dự kiến là:

- Nhu cầu phụ tải cho các KCN, KKT và Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 3.768 MW;

- Nhu cầu phụ tải cho các CCN: 203,1 MW;

- Phụ tải công nghiệp-xây dựng, thương mại-dịch vụ, nông lâm-thủy, quản lý-tiêu dùng dân cư, hoạt động khác ngoài KCN, KKT, CCN đến năm 2030 là 708 MW theo Quy hoạch điện lực tỉnh Bình Phước được Bộ Công Thương phê duyệt;

- Tổng nhu cầu phụ tải toàn tỉnh đến 2030 khoảng 4.679 MW.

2.4. Quy hoạch phát triển nguồn năng lượng

Điện mặt trời: Theo Quy hoạch điện VIII, Bình Phước có 2 công trình được xem xét sau giai đoạn 2030, và được triển khai trong thời kỳ quy hoạch nếu thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu, gồm: ĐMT Lộc Thạnh 1-1, MWĐMT Hải Lý Bình Phước. Tuy nhiên, Bình Phước là một trong ba địa phương có cường độ bức xạ cao (bình quân khoảng 5,14 kWh/m²/ngày, số giờ nắng từ 2.400-2.500 giờ/năm); hệ thống truyền tải Quốc gia hiện có ở các cấp điện áp 500KV, 220KV, 110KV và dưới 110kV trải đều trên địa bàn tỉnh; diện tích đất quy hoạch cho phát triển điện mặt trời chủ yếu là đất trồng cây công nghiệp không hiệu quả (vốn là rừng khộp chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp do điều kiện thổ nhưỡng không phù hợp), có nhiều hồ chứa thủy điện, thủy lợi. Ngoài ra, tỉnh còn có nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp và nhiều nhà máy, xưởng có hệ thống điện đấu nối vào hệ thống điện quốc gia; 99% số hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đây cũng là điều kiện tốt để phát triển điện mặt trời áp mái nhà. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu phát triển loại hình năng lượng này để tận dụng tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

Đồng thời phấn đấu đến năm 2030 có 50% các tòa nhà công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu (phục vụ tiêu thụ tại chỗ, không bán điện vào hệ thống điện quốc gia)

Bảng 80. Danh mục dự án điện mặt trời đã được quy hoạch hoặc xem xét sau giai đoạn 2030

TT	Dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
I	Dự án xem xét sau năm 2030		
1	Lộc Thạnh 1-1	40	Theo QH điện VIII
2	ĐMT Hải Lý Bình Phước 1	40	Theo QH điện VIII
II	Dự án đã được phê duyệt quy hoạch, đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư		
1	MT 1	30	Thủ tướng phê duyệt tại Công văn số 1632/TTg-CN ngày 20 /11 / 2020 UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 và QĐ số 1173/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022
2	MT 2	30	

- Thủy điện: Trên địa bàn tỉnh có nhiều sông, suối đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi, đây là tiềm năng để tận dụng sự chênh lệch cột nước và dòng chảy phía hạ du của các hồ thủy lợi, thủy điện, các dòng sông, suối để làm thủy điện cột nước thấp công suất.

Bảng 81. Danh mục các dự án thủy điện giai đoạn 2021-2030

TT	Dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
1	TĐ Đức Thành	40	Quy hoạch điện VIII
2	Thủy điện Long Hà	20,1	Quyết định 2455/QĐ-BCT ngày 18/9/2020 của Bộ Công thương
3	ĐaM'lo	4	Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ trên toàn quốc
4	Đắc Kar	12	Quyết định 3375/QĐ-BCT ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1512/QĐ-BCT ngày 10/6/2020 của Bộ Công Thương
5	TĐ Đắc R'láp 3 (*)	82	Quy hoạch điện VIII
6	Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Bình Phước	7,5	

- Điện sinh khối: Bình Phước có nguồn phụ phẩm từ nông, lâm nghiệp đa dạng như vỏ cà phê, vỏ điều, trái, vỏ đậu, phế phẩm gỗ công nghiệp, gỗ cây ăn quả ... Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện khí sinh khối. Hiện nay một số nhà đầu tư đang tìm hiểu khảo sát.

- Điện từ rác: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh ước khoảng 182.765 tấn/ năm chất thải rắn sinh hoạt; 1.212.287 tấn/ năm chất thải rắn công nghiệp; 339 tấn/ năm chất thải rắn y tế. Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện sử dụng chất thải rắn.

- Điện khí sinh học: Đến nay trên địa bàn tỉnh có 400 trang trại trong đó có 307 trại heo, 93 trại gà, vịt; 05 trại bò. Tổng đàn heo theo quy mô trang trại là 1.324.867 con; tổng đàn gia cầm 7.610.000 con, đàn gà là 5.967.000 con; đàn bò là 39.418 con. Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện khí sinh học.

Tổng hợp các nguồn năng lượng tiềm năng phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đầu nối vào hệ thống điện từ 110 kV trở xuống, thể hiện trong Phụ lục 12.

2.5. Định hướng thiết kế công trình lưới điện và trạm biến áp

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây truyền tải 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới, đáp ứng nhu cầu phụ tải, đặc biệt là tại khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các đô thị mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

2.5.1. Lưới điện và trạm biến áp 500kV

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, danh mục lưới điện và trạm biến áp 500kV dự kiến xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021-2030 như sau.

Bảng 82. Đường dây 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Công trình	Số mạch	x	km	Ghi chú
1	Ninh Sơn - Chơn Thành	2	x	275	Xây mới, giải tỏa công suất nguồn điện. Thay thế ĐD 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành đã được phê duyệt tại Văn bản số 1891/TTg-CN ngày 27/12/2018 để thuận lợi trong đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành.
2	Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	2	x	16	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Củ Chi
3	Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	4	x	2	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 1
4	Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1	4	x	30	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Tây Ninh 2
5	Bình Dương 1 - Chơn Thành	2	x	17	Xây mới, tạo mạch vòng, nâng cao độ tin cậy cấp điện khu vực Đông Nam Bộ
6	Đức Hòa - Chơn Thành	2	x	104	Xây mới, chuyển đấu nối Mỹ Tho - Chơn Thành
7	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	40			Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện

Bảng 83. Trạm biến áp 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Trạm 500 KV Chơn thành	1800	Cải tạo
2	Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	900	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện

2.5.2. Lưới điện và trạm biến áp 220kV

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, danh mục lưới điện 220kV dự kiến xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021-2030 được trình bày trong các bảng sau.

Bảng 84. Đường dây 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên Công Trình	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Bình Long – Chơn Thành	2	32	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa công suất NLTT
2	Phước Long – rẽ Bình Long – Đắc Nông	2	5	Xây mới
3	Bến Cát 2- Rẽ Chơn Thành– Bến Cát	2	20	Xây mới
4	Lai Uyên – rẽ Chơn Thành – Bến Cát	4	1	Xây mới
5	Chơn Thành – Bến Cát	2	28	Xây mới
6	Đồng Xoài – Chơn Thành	2	20	Xây mới
7	Bình Long – Chơn Thành (mạch 3,4)	2	32	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
8	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Chơn Thành – Mỹ Phước	2	45	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực
9	Đồng Bình Phước - Rẽ Bình Long - Điện phân nhôm (*)	4	12	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực

STT	Tên Công Trình	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
10	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới	50		Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Bảng 85. Trạm biến áp 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Chơn Thành 500kV nối cấp	500	Cải tạo
2	Đồng Bình Phước (*)	500	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
3	Phước Long	500	Xây mới
4	Đồng Xoài	250	Xây mới
	Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	500	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

2.5.3. Lưới điện và trạm biến áp 110kV

Danh mục lưới điện và trạm biến áp 100kV dự kiến xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo xem chi tiết tại Phụ lục 12 và Phụ lục 14.

2.5.4. Lưới điện trung áp sau trạm 110kV

Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển 1.620 trạm biến áp, tổng công suất 81.000KVA, tại 538 thôn, ấp trên địa bàn tỉnh. Tổng đường dây trung áp quy hoạch là 653 km, đường dây hạ áp quy hoạch là 1.103 km. Xem chi tiết tại Phụ lục 15

2.6. Cân đối cung cầu hệ thống điện

2.6.1. Cân đối nguồn trạm 220kV

Căn cứ vào dự báo nhu cầu phụ tải tỉnh Bình Phước và hiện trạng nguồn trạm biến áp 220kV trên địa bàn tỉnh; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 220kV đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các nguồn thủy điện phát vào lưới điện trên địa bàn tỉnh. Để chủ động trong việc cung cấp nguồn điện cho nhu cầu phát triển phụ tải của tỉnh trong giai đoạn tới, đề án kiến nghị hai kịch bản cân đối nguồn điện 220kV trên địa bàn tỉnh như sau:

- Kịch bản thấp: Nguồn điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 2.500MW (nguồn điện mặt trời theo dự thảo quy hoạch điện VIII), đến năm 2050 là 4.000MW và chọn phụ tải cao nhất, dự phòng cho nhu cầu nguồn 25%.

- Kịch bản cao: Nguồn điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đến 2030 là 4.000MW, đến năm 2050 là 4.500MW và chọn phụ tải cao nhất, dự phòng cho nhu cầu nguồn 25%.

Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV và các nguồn năng lượng sơ cấp (Thủy điện, Điện mặt trời) đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và hỗ trợ cho các tỉnh lân cận như Đắk Nông, Bình Dương.

Theo cân đối nhu cầu phụ tải và nguồn cấp điện theo kịch bản bản thấp thì đến năm 2030 nguồn trạm 220kV thiếu hụt khoảng 1.240 MW, do đó việc bổ sung các nguồn phát điện từ năng lượng tái tạo (Điện mặt trời) là cần thiết. Theo kịch bản bản cao thì đến năm 2050 nguồn trạm 220kV vẫn đảm bảo cung cấp cho nhu cầu phụ tải của tỉnh, cung cấp điện một phần cho tỉnh Bình Dương, Đắk Nông và một phần công suất phát ngược lên lưới 500kV.

Bảng 86. Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB thấp)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
I	Nhu cầu phụ tải	MW	790	704	5.037	4.101	7.686	6.221
1	Tỉnh Bình Phước	MW	432	345,6	4.679	3.743	7.328	5.862
2	Phụ tải các tỉnh lân cận	MW	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4
	<i>Cáp Bình Dương</i>	<i>MW</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>
	<i>Cáp Tây Ninh</i>	<i>MW</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>
	<i>Cáp Đắc Nông</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
II	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	1.040	926	6.628	5.396	10.113	8.185
III	Nguồn 220kV cung cấp phụ tải	MVA	2.793	2.658	5.388	5.046	8.551	8.114
1	Nguồn cấp hiện tại, theo định hướng quy hoạch		750	750	1500	1500	2250	2250
	<i>Bình Long 2</i>	<i>MVA</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Chơn thành</i>	<i>MVA</i>	<i>250</i>	<i>250</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Phước Long</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Đồng Xoài</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Hớn Quản</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Đồng Phú</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
2	Nguồn 220kV từ lưới lân cận	MVA	341	341	341	341	341	341
	<i>Từ Bình Dương</i>	<i>MWA</i>	0	0	0	0	0	0
	<i>Từ Tây Ninh</i>	<i>MWA</i>	0	0	0	0	0	0
	<i>Từ Đắc Nông</i>	<i>MWA</i>	341	341	341	341	341	341
3	Các nguồn 110kV (thủy điện, điện mặt trời, điện sinh khối,...) phát ngược lên lưới 220KV	MVA	1.028	1.028	1.838	1.838	3.775	3775
4	Nguồn điện mặt trời đấu nối vào cấp điện áp 220kV	MWA	674	539	1709	1368	2185	1748
IV	Cân đối nguồn cấp: thừa (+) thiếu (-)	MVA	1.753	1.731	-1.240	-350	-1.563	-71

Bảng 87. Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB cao)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
I	Nhu cầu phụ tải	MW	790	790	5.037	4.101	7.686	6.221
1	Tỉnh Bình Phước	MW	432	432	4.679	3.743	7.328	5.862
2	Phụ tải các tỉnh lân cận	MW	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
	<i>Cấp Bình Dương</i>	<i>MW</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>
	<i>Cấp Tây Ninh</i>	<i>MW</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>
	<i>Cấp Đắc Nông</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
II	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	1.040	1.040	6.628	5.396	10.113	8.185
III	Nguồn 220kV cung cấp phụ tải	MVA	2.494	2.351	7.422	6.605	11.161	10.134
1	Nguồn cấp hiện tại, theo định hướng quy hoạch		750	750	1500	1500	2250	2250
	<i>Bình Long 2</i>	<i>MVA</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Chơn thành</i>	<i>MVA</i>	<i>250</i>	<i>250</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Phước Long</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Đồng Xoài</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Hớn Quản</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Đồng Phú</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
2	Nguồn 220kV từ lưới lân cận	MVA	0	0	0	0	0	0
	<i>Từ Bình Dương</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Tây Ninh</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Đắc Nông</i>	<i>MVA</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>
3	Các nguồn 110kV (thủy điện, điện mặt trời, điện sinh khối,...) phát ngược lên lưới 220KV	MVA	1028	1028	1838	1838	3775	3775

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
4	Nguồn điện mặt trời	MVA	715,8	573	4084	3267	5137	4109
IV	Cân đối nguồn cấp: thừa (+) thiếu (-)	MVA	1.454	1.311	794	1.209	1.048	1.949

2.6.2. Cân đối nguồn trạm 110kV

Căn cứ vào dự báo nhu cầu phụ tải đến năm 2030 và hiện trạng nguồn trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh; các nguồn thủy điện phát vào lưới điện từ 110kV trở xuống và kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 110kV đến năm 2050, để chủ động trong việc cung cấp nguồn điện cho nhu cầu phát triển phụ tải của tỉnh trong giai đoạn tới, đề xuất dự phòng 25% phụ tải tăng thêm (dự phòng cho nhu cầu nguồn).

Nhận xét kết quả cân đối nguồn và nhu cầu phụ tải 110kV cấp cho tỉnh Bình Phước đến năm 2050 nguồn trạm 110kV đảm bảo cung cấp cho nhu cầu phụ tải của tỉnh, một phần cung cấp cho phụ tải tỉnh Bình Dương và một phần công suất phát ngược lên lưới 220kV.

Bảng 88. Cân đối nguồn trạm 110kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, có xét tới năm 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2030	2050
1	Nhu cầu phụ tải	MW	457	4.794	7.493
	<i>Tỉnh Bình Phước</i>	<i>MW</i>	<i>432</i>	<i>4743,7</i>	<i>7392,72008</i>
	<i>Cấp Bình Dương</i>	<i>MW</i>	<i>25</i>	<i>50</i>	<i>100</i>
	<i>Cấp Tây Ninh</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp Đắc Nông</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	601	6.308	9.859
3	Nguồn 110kV cung cấp phụ tải	MVA	1.629	8.531	14.019
	<i>Nguồn trạm 110kV, các nguồn điện sơ cấp đầu nối từ 110kV trở xuống hiện có, theo định hướng quy hoạch</i>	<i>MVA</i>	<i>1.617</i>	<i>8.531</i>	<i>14.019</i>
	<i>Từ Bình Dương</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Tây Ninh</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Đắc Nông</i>	<i>MVA</i>	<i>12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
4	Cân đối nguồn: thừa (+) thiếu (-)	MVA	1.028	2.224	4.161

Ghi chú: Hiện nay, hệ thống điện 110kV đang cấp nguồn cho trạm Phú Giáo (Bình Dương) 25MW, đường dây Bình Long - Tây Ninh 2 đang có lập để dự phòng kết nối, Bù Đăng đang phát ngược cho Đắc Nông 12MW (nguồn từ Công ty Điện lực Bình Phước). Nguồn: Sở Công thương và Tư vấn

2.7. Tầm nhìn đến năm 2050

Bảo đảm đủ năng lượng cho nhu cầu phát triển của tỉnh. Hướng đến phát triển hệ thống cung cấp điện và năng lượng thông minh. 100% khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, nhà máy sử dụng điện Quốc gia và năng lượng tái

Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng viễn thông là nền tảng của các nền tảng, làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, IoT, Big Data, AI... Hạ tầng viễn thông có độ phủ rộng khắp, công nghệ hiện đại, tốc độ và chất lượng cao, đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng. Triển khai thực hiện Quy hoạch báo chí toàn quốc đến năm 2025 của Chính phủ; tiếp tục tinh gọn các cơ quan truyền thông của tỉnh phù hợp với xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại.

3.2. Mục tiêu

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở các lĩnh vực trọng điểm: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông, công nghiệp, tài nguyên môi trường, quy hoạch quản lý đô thị, an toàn an ninh thông tin.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Bình Phước cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phân đầu mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh.

Bưu chính phát triển theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số, cải thiện mạng lưới rộng hơn đưa dịch vụ đến gần hơn với khách hàng, với chất lượng cao hơn. Sử dụng các công nghệ số tiên tiến như ảo hoá, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo để hiện đại hoá mạng tin học bưu chính. Bưu chính phát triển hội tụ với

viễn thông và công nghệ thông tin, hội tụ đa ngành, đa dạng loại hình dịch vụ, đa dạng hình thức thanh toán...

Viễn thông là hạ tầng của nền kinh tế số, là hạ tầng của lưu trữ và xử lý dữ liệu, là hạ tầng cung cấp công nghệ như dịch vụ tới mọi người dân, là hạ tầng sản xuất kinh doanh của nền kinh tế số. Phát triển hạ tầng đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

Phát triển hạ tầng viễn thông đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

Cơ quan báo chí thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế báo chí, tăng mức độ tự chủ chi thường xuyên. Báo chí, truyền thông phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội, lan tỏa năng lượng tích cực, góp phần tạo sự đồng thuận, tạo niềm tin xã hội.

3.3. Các chỉ tiêu

3.3.1. Bưu chính

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 20-25% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 25-30%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 10 -15% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 15-20%.

- Việc được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 30% năm 2025, đến năm 2030 đạt 70%.

- Xây dựng Trung tâm bưu chính với quy mô 11 điểm trên địa bàn tỉnh với quy mô trung bình đạt 4.000m²/huyện.

- 100% hộ gia đình có Địa chỉ số.

- Xây dựng nền tảng Địa chỉ số Việt Nam gắn với bản đồ số quốc gia phục vụ cho phát triển thương mại điện tử và kinh tế số.

- Phát triển tối thiểu 02 sàn thương mại điện tử do doanh nghiệp bưu chính Việt Nam sở hữu để đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên tham gia giao dịch.

3.3.2. Viễn thông

- Đến năm 2025:

- + Tỷ lệ ngấm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị) đạt 10 – 15%.

- + Phát triển mới khoảng 2.080 trạm thu phát sóng 5G tại các khu trung tâm và các khu công nghiệp.

- + Tỷ lệ phủ sóng 5G đạt 100% tại các khu trung tâm và khu công nghiệp. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột.

- + Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.
- + Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường cáp quang băng rộng đạt trên 80%
- + Tỷ lệ trường học, bệnh viện có Internet cáp quang đạt 100%.
- + Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 100Mbps, băng rộng cố định đạt 200Mbps.
- + Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 80%.
- + Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 30%. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- Đến năm 2030:

- + Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh đường huyện và đường đô thị) đạt 25 – 30%. Phát triển mới đạt 3.180 trạm thu phát sóng 5G tại các khu trung tâm và các khu công nghiệp.
- + Tỷ lệ phủ sóng 5G đạt 100% tại các khu trung tâm và khu công nghiệp, tại các khu dân cư.
- + Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường cáp quang băng rộng đạt 95%.
- + Tỷ lệ trường học, bệnh viện có Internet cáp quang đạt 100%.
- + Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps, băng rộng cố định đạt 400Mbps.
- + Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 95%.
- + Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 60%. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

3.3.3. Chính quyền số

Đến năm 2025, 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất; 100% dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử trong tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dịch vụ công Quốc gia; 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định; 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

3.3.4. Kinh tế số

Kinh tế số chiếm 20% GRDP đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 30% GRDP; tỷ trọng kinh tế số của mỗi ngành chiếm tỷ trọng từ 7 - 10% trong tổng GRDP của tỉnh đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 17 - 20%.

3.3.5. Xã hội số

Đến năm 2025, 100% người dân có danh tính số kèm theo QR code. Đến năm 2025, 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được

định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa; 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

Đến năm 2030:

- Tiếp tục duy trì 100% các chỉ tiêu đã đạt được đến năm 2025.
- 100% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các môn học giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số;
- 100% học sinh phổ thông tiếp cận với STEM/STEAM;
- Trên 90% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

3.3.6. Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực xây dựng kinh tế số, xã hội số

Đến năm 2025:

- Xây dựng thành phố Đồng Xoài trở thành đô thị thông minh, đô thị du lịch, với các trường học thông minh, y tế thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, giao thông, tài nguyên và môi trường, quy hoạch quản lý đô thị.

+ 100% trường học, cơ sở giáo dục đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; 100% học sinh, sinh viên đều có hồ sơ số về việc học tập cá nhân. Triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số. Xây dựng trường học thông minh, đảm bảo đến năm 2025, mỗi cấp học trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học có ít nhất 30% số trường hoàn thiện thiết chế trường học thông minh.

+ 95% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; 100% trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số; trên 50% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Bình Phước có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa; 100% bệnh viện triển khai bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử.

+ Trên 70% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc.

+ Trên 80% công tác quản lý liên quan đến du lịch (các cơ sở cung cấp dịch vụ cho du lịch, hướng dẫn viên, công ty khai thác du lịch...) được điện tử hóa, số hóa.

- 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân.

- Đến năm 2030:

- Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo, mỗi cấp học trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học có ít nhất 50% số trường hoàn thiện thiết chế trường học thông minh. 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; 100% các bệnh viện có bộ phận khám chữa bệnh từ xa. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

3.3.7. An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025, hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC), duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

3.3.8. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025:

- Giữ nguyên số lượng 2 cơ quan báo chí; xây dựng, phát triển Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước là cơ quan báo chí chủ lực, đa phương tiện có trang thiết bị kỹ thuật hiện đại.

- Đầu tư xây dựng Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước đáp ứng được yêu cầu của một cơ quan báo chí đa phương tiện hiện đại, chuyên nghiệp, có tòa soạn hội tụ, hệ thống phim trường, nhà hát truyền hình và trung tâm kỹ thuật truyền dẫn. Tự chủ 100% chi thường xuyên bằng cơ chế đặt hàng thông tin.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 6 xuất bản phẩm/người/năm vào năm 2025.

- Nâng tỷ lệ phủ sóng phát thanh trên địa bàn tỉnh đạt 90% diện tích toàn tỉnh.

- Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

Đến năm 2030: Bình Phước có một nền báo chí chuyên nghiệp, hiện đại, có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, có khả năng liên kết trong nước và quảng bá hình ảnh, lợi thế tiềm năng của tỉnh ra khu vực và quốc tế.

Đài Phát thanh truyền hình và Báo Bình Phước duy trì 100% chi thường xuyên bằng cơ chế đặt hàng thông tin, tiến tới chủ động một phần chi đầu tư và sẽ có đóng góp cho ngân sách Nhà nước giai đoạn 2040-2050.

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước, Tạp chí Văn nghệ Bình Phước) theo mô hình tòa soạn hội tụ.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm.

- Số lượng kênh chương trình: 01 kênh phát thanh, 03 – 05 kênh truyền hình số.

3.4. Định hướng phát triển

3.4.1. Bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính quyền số, xã hội số.

Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử.

Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng, bưu chính công ích tại địa phương nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp.

3.4.2. Viễn thông – hạ tầng số

- Nâng cấp dung tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng kết nối từ Bình Phước tới thiết bị định tuyến của Cục Bưu điện Trung ương, xây dựng các tuyến dự phòng. Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng giữa các huyện, thị, thành phố đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Trong đó, hạ tầng di động băng rộng 5G và hạ tầng băng rộng cố định sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của Bình Phước.

- Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Bình Phước. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh, nhất là hạ tầng liên kết vùng, đảm bảo kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh, hỗ trợ người dân chuyển đổi sang sử dụng điện thoại thông minh; cung cấp dịch vụ băng rộng cố định đến trên 95% hộ gia đình; triển khai mạng 5G, cung cấp dịch vụ Mobile Money, thanh toán dịch vụ công, dịch vụ công cộng.

- Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng số phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Bình Phước – Bình Dương, Bình Phước – Đắk Nông,

Bình Phước – Đồng Nai, Bình Phước – Lâm Đồng. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Đồng Phú – Đồng Xoài – Chơn Thành, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Giai đoạn 2023-2024, xây dựng quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động chi tiết phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Phủ sóng thông tin di động đến các khu sóng yếu, lõm sóng, chưa đáp ứng lưu thông thực tế, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới: xã Phú Văn, Bù Gia Mập, Đắc O (Huyện Bù Gia Mập); xã Lộc Quang, Lộc Phú (Huyện Lộc Ninh); xã Tân Lợi (Huyện Đồng Phú); xã Đường 10 (Huyện Bù Đăng)... Ưu tiên, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường phủ sóng thông tin di động tại các tuyến đường biên giới, đặc biệt là các tuyến tuần tra (thuộc các huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đốp và huyện Bù Gia Mập) nhằm đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và phục vụ cho nhiệm vụ công ích của tỉnh (siết chặt quản lý biên giới để phòng, chống dịch bệnh Covid-19...).

- Xây dựng cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới. Cột ăng ten có thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố, thị xã và trung tâm các huyện, khu du lịch, di tích đạt trên 60%.

- Phát triển thiết bị IoT rộng khắp trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị). Cột treo cáp chỉ được xây dựng ở khu vực ngoài đô thị, trường hợp nằm trong khu vực đô thị phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3.4.3. Công nghệ thông tin

Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số theo phương thức đầu tư tư – sử dụng công.

3.4.3.1. Xây dựng chính quyền số

Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp trên môi trường số tại 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm, các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025, đạt 100% cán bộ, công chức sử dụng nền tảng

điều hành, tác nghiệp trong công việc, 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau.

Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu.

Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

3.4.3.2. Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh.

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Xây dựng hệ thống dữ liệu mở của tỉnh, bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp... phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Thông tin dữ liệu mở sẽ được cung cấp từ kho dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Phước và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu mở được thiết kế theo mô hình dữ liệu mở liên kết giữa các cơ quan chính quyền và các tổ chức, công dân, doanh nghiệp.

Số hóa dữ liệu: Chuẩn hóa dữ liệu số, xây dựng, thiết kế lại quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước dựa trên hạ tầng số và nền tảng số; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử theo quy định. Kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về văn bản tài liệu đã được số hóa với hệ thống thông tin của cơ quan nhà

nước trên địa bàn tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính của các cấp chính quyền.

3.4.3.3. Phát triển hạ tầng chính quyền số

Hoàn chỉnh hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước, bao gồm: Đường truyền kết nối; thiết bị phần cứng đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc. Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ. Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng số tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý (thương mại điện tử, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, năng lượng, điện, nước, đô thị, tài nguyên và môi trường...) để cùng khai thác, sử dụng chung; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Thực hiện trong giai đoạn đến 2025.

3.4.3.4. Xây dựng kinh tế số

Triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty nhà nước triển khai chuyển đổi số và đẩy mạnh hoạt động kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước triển khai chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Phát triển hạ tầng, hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai giải pháp giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code...; đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử.

Nâng cấp sàn giao dịch nông sản tỉnh Bình Phước, đa dạng hóa các hoạt động của sàn trên môi trường trực tuyến; triển khai giải pháp chia sẻ thông minh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng.

Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyên đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân.

Phát triển các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực tại tỉnh để thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, nền tảng cho nền kinh tế số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đẩy mạnh phát triển các mô hình kinh tế Internet/nền tảng mới (các hoạt động kinh tế dựa vào mạng Internet như dịch vụ số, kinh doanh số, kinh tế nền tảng, kinh tế dữ liệu, kinh tế thuật toán, kinh tế chia sẻ, kinh tế việc làm tự do (Gig) và các hình thức kinh doanh trên Internet khác). Xây dựng các hệ thống nền tảng nhằm tạo môi trường phát triển kinh tế số Internet và các loại hình kinh doanh mới. Tạo môi trường thuận lợi, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong đăng ký hoạt động kinh tế nền tảng và kinh doanh trên internet. Đổi mới phương pháp quản lý và giám sát, thực hiện quản lý và giám sát toàn diện và thận trọng đối với các doanh nghiệp nền tảng và kinh doanh trực tuyến.

Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

3.4.3.5. Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Xây dựng chương trình đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân đưa lên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác để người dân dễ dàng tiếp cận, học tập.

Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ để thúc đẩy người dân nhanh chóng đăng ký danh tính số để hoạt động trên mạng.

Thúc đẩy, khuyến khích và hướng dẫn người dân truy cập internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số, các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ trực tuyến và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên internet.

Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp: Đưa nội dung phổ cập kỹ năng số vào chương trình giảng dạy tất cả các lớp từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến. Tuyên truyền, hướng dẫn người dân khai thác, sử dụng các dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.

Hình thành và phát triển các Trung tâm tư vấn, hỏi đáp về chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số và hỗ trợ người dân sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số. Ứng dụng các công nghệ AI, chatbot và các công nghệ số tiên tiến khác để nâng cao tính tiện lợi của hệ thống.

3.4.4. An toàn, an ninh thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Hoàn thiện phần mềm và hạ tầng các thiết bị Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

3.4.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, xuất bản, in, phát hành

3.4.5.1. Báo nói và báo hình

Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước tự chủ 100% kinh phí hoạt động thường xuyên từ năm 2023 với điều kiện tỉnh ban hành cơ chế đặt hàng thông tin cho nhiệm vụ chính trị và thông tin thiết yếu.

Thực hiện mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện.

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình trên 4 loại hình báo chí; ứng dụng các công nghệ IoT, AI, Big Data trong hoạt động sản xuất nội dung.

Đầu tư xây dựng trụ sở, hệ thống trường quay đa năng và thực hiện dự án hiện đại hoá hệ thống trang thiết bị kỹ thuật phát thanh và truyền hình theo hướng toà soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện.

Mở rộng vùng phủ sóng truyền hình số mặt đất ra phạm vi toàn quốc. Tăng dần thời lượng các chương trình giải trí, quảng bá hình ảnh vùng đất, con người, truyền thống văn hoá... của tỉnh phát trên các nền tảng mạng xã hội.

Tăng thời lượng chương trình phát thanh trên các nền tảng số, giai đoạn đến 2025 có 70% thời lượng phát thanh trên nền tảng số; giai đoạn 2026-2030 hầu hết thời lượng phát thanh có trên nền tảng số.

3.4.5.2. Báo in, tạp chí Văn nghệ, báo điện tử

Duy trì, phát triển các ấn phẩm Báo Bình Phước; tin ảnh Bình Phước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số.

Tạp chí Văn nghệ Bình Phước: Giai đoạn đến 2025, bắt đầu thực hiện chuyển đổi số. Giai đoạn 2026 – 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng.

Phát triển Báo Bình Phước Điện tử (Bình Phước Online) về mặt kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung.

3.4.5.3. Thông tin điện tử

Toàn bộ cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương. Các trang điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng.

Quy hoạch, in, phát hành thông tin điện tử cấp xã. Lắp đặt các cụm thông tin cơ sở tại địa phương có đường biên giới nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin tuyên truyền nước ngoài nhằm thu hút du lịch, hiện đại, công nghệ số, phát hành ấn phẩm xuất bản điện tử trên các nền tảng số...) đủ năng lực phục vụ nhu cầu in và nhu cầu đọc của nhân dân trong tỉnh, góp phần phát triển văn hóa đọc, đồng thời tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa của lĩnh vực in trong nước và nước ngoài

3.4.5.4. Thông tin đối ngoại

Đến năm 2025: Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Bình Phước ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data...).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Bình Phước trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối...

3.4.5.5. Thông tin cơ sở

Số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở.

Đến năm 2025, 100% đài truyền thanh vô tuyến được chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Xây dựng và vận hành trang thông tin điện tử cấp xã. Lắp đặt các cụm thông tin cơ sở tại địa phương có đường biên giới nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin tuyên truyền.

3.4.5.6. Xuất bản, in, phát hành

Quy hoạch không gian để bố trí các cơ sở in vào trong các khu, cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở in, cơ sở phát hành phát triển hạ tầng (chuyên giao, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát hành ấn phẩm xuất bản điện tử trên các nền tảng số...) đủ năng lực phục vụ nhu cầu in và nhu cầu đọc của nhân dân trong tỉnh, góp phần phát triển văn hóa đọc, đồng thời tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa của lĩnh vực in trong nước và nước ngoài.

3.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Chính quyền số chuyển đổi cách thức phục vụ người dân, doanh nghiệp giảm chi phí, tăng năng suất của doanh nghiệp, tạo thuận lợi, mang lại sự hài lòng của người dân, để người dân, doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào hoạt động của cơ quan nhà nước để cùng tạo ra giá trị, lợi ích, sự hài lòng, niềm tin và đồng thuận xã hội. Kinh tế số trở thành động lực cốt lõi của tăng trưởng kinh tế, gắn kết chặt

chẽ với chính quyền số, xã hội số, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và giúp đất nước phát triển. Người dân có niềm tin, tự tin trên không gian mạng và tham gia vào hoạt động của chính quyền, sử dụng dịch vụ chính quyền số nhiều hơn. Phát triển xã hội số giúp người dân hạnh phúc hơn, tham gia các hoạt động xã hội toàn diện, thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội thuận lợi, góp phần thu hẹp khoảng cách số, đưa tỉnh Bình Phước trở thành Bình Phước số an toàn, nhân văn và rộng khắp. Phát triển hạ tầng số thông minh, bao phủ toàn bộ các hoạt động và đáp ứng mọi nhu cầu của đời sống kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Mạng truyền dẫn bảo đảm dung lượng truyền dẫn với thông lượng lớn, tốc độ cao, an toàn thông tin mạng và đáp ứng nhu cầu điện toán đám mây của tỉnh. Hạ tầng IoT hoàn thiện tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội, kết nối với trung tâm dữ liệu, ưu tiên tại các khu vực gần người sử dụng, thuận tiện cho việc tiếp cận năng lượng, triển khai linh hoạt phù hợp với nhu cầu. Mọi loại hình phương tiện cảm biến IoT có khả năng triển khai nhanh trên các nền tảng khác nhau.

Phát triển nhân lực số theo hướng tập trung phát triển nhân lực công nghệ số đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, an toàn thông tin mạng....

Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước trở thành Tập đoàn truyền thông lớn trong khu vực Đông Nam Bộ, có đóng góp quan trọng cho ngân sách của tỉnh. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, phóng viên, biên tập viên có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu phát triển báo chí trong tình hình mới.

4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi và cấp nước liên huyện

4.1. Quan điểm

Nguồn nước là hạ tầng quan trọng trong phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển thủy lợi và cấp nước sạch theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia.

Khai thác tối đa nguồn nước bề mặt và khai thác hợp lý nguồn nước ngầm để đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt cho nhân dân và sản xuất của các ngành kinh tế.

4.2. Mục tiêu

Đến năm 2030

- Về cấp nước

+ Cấp nước tưới chủ động cho diện tích lúa 2 vụ với tần suất đảm bảo 85%; kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước.

+ Cấp nước tưới đảm bảo cho 70% diện tích cây trồng cạn, nâng dần tần suất đảm bảo tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm 90-95%.

- Về tiêu, thoát nước: Bảo đảm tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản và diện tích đất đô thị, công nghiệp với tần suất mưa thiết kế 10%.

- Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác: Chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư, chống lũ sớm, lũ muộn với tần suất 5-10% để bảo vệ sản xuất.

Tầm nhìn đến năm 2050

- Cấp đủ nguồn nước phục vụ sinh hoạt với mức đảm bảo 100%.

- Cấp nước tưới chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa được tưới với tần suất đảm bảo tối thiểu 85%, chủ động được với các kịch bản cực đoan, nâng cao tỷ lệ tưới tiết kiệm nước.

- Nâng diện tích cây trồng cạn được tưới lên 100% với tần suất đảm bảo tưới từ 90-95%.

- Chủ động tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản và diện tích đất đô thị, công nghiệp, nâng dần tần suất mưa thiết kế lên 5-10%.

- Chủ động cấp đủ nước cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, thiếu nước. Giải quyết dứt điểm nước sinh hoạt cho các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Xét phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến 2030, các đối tượng sử dụng nước chính trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- Nông nghiệp:

+ Các Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Nhu cầu dùng nước cho các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính trung bình 0,05 l/s/ha tương đương khoảng 43 m³/ngày.đêm/ha.

+ Các vùng chuyên canh, cây công nghiệp: Lượng nước tưới 1 lần trung bình 30 lít/lần/cây, 3 ngày tưới 1 lần (trung bình 10 lít/ngày/cây) tương đương 0,01 m³/ngày.đêm/cây.

+ Cây nông nghiệp hàng năm và lúa: Trung bình khoảng 100 m³/ngày.đêm/ha với lúa và 2.000 m³/ha/vụ đến 2.500 m³/ha/vụ với các loại cây trồng như bắp, đậu, lạc, rau. Tính trung bình theo ngày đêm khoảng 50 m³/ha/ngày.đêm cho cây hàng năm và lúa

+ Chăn nuôi: Nhu cầu trung bình 0,25l/con/ngày đối với gia cầm, 35l/con/ngày đối với trâu bò, 15l/con/ngày đối với lợn.

- Khu công nghiệp: Áp dụng Tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 của Bộ Xây dựng. Đối với các ngành công nghiệp sử dụng nhiều nước 45m³/ ngày.đêm, các ngành công nghiệp khác 22 m³/ ngày.đêm

- Khu kinh tế, khu thương mại - dịch vụ: Áp dụng tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006.

- Cụm công nghiệp: nhu cầu khoảng 30 m³/ngày.đêm.

- Khu đô thị và khu dân cư tập trung: Áp dụng Tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 của Bộ Xây dựng, nhu cầu sử dụng nước 120l/người/ngày.đêm

- Khu vực nông thôn: Mức sử dụng 60 lít/người/ngày.đêm

Tổng nhu cầu sử dụng nước tỉnh Bình Phước đến năm 2030 có xét đến điều kiện BĐKH là 3.812.535 m³/ngày.đêm. Cụ thể trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 89. Tổng hợp nhu cầu dùng nước cho toàn tỉnh

STT	Toàn tỉnh	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày đêm)			
		Năm 2025		Năm 2030	
		T12-T5 năm sau (Mùa Khô)	T6- T11(Mùa mưa)	T12-T5 năm sau (Mùa Khô)	T6- T11(Mùa mưa)
1	Nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi	1.943.320	870.618	2.036.701	862.604
2	Nhu cầu dùng nước cho Thành phố, thị xã, Cụm CN, Khu CN, Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp	210.989	210.989	374.450	374.450
3	Nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn, vùng khó khăn nước sinh hoạt vào mùa khô	73.624	36.812	108.200	54.100
	Tổng	2.227.933	1.118.419	2.519.351	1.291.154

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Tư vấn

Căn cứ vào lượng nước đến tại các vùng và nhu cầu dùng nước của các ngành theo các tiểu vùng, liên vùng, mức nước thừa thiếu theo hai mùa khô (tháng 12 đến tháng 5 năm sau) và mùa mưa (tháng 6 đến tháng 11) được trình bày trong bảng dưới đây. Nhìn chung, trong mùa mưa lượng nước đến trên địa bàn tỉnh rất lớn, tuy nhiên lượng nước đi cũng tương đồng, do số lượng các công trình hồ thủy lợi vừa và nhỏ để tích nước mùa mưa còn thiếu nên việc cấp nước cho mùa khô còn hạn chế.

Bảng 90. Tổng hợp cân bằng nước tỉnh Bình Phước

Đơn vị: m³/ngày đêm

Thời gian	Nhu cầu		Lượng nước đến		Cân bằng	
	2025	2030	2025	2030	2025	2030
Mùa khô	2.297.933	2.519.351	1.197.711	1.197.711	-1.100.222	-1.321.640
Mùa mưa	1.118.418	1.291.154	3.241.363	3.241.363	2.122.945	1.950.209

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Tư vấn

4.4. Định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi

4.4.1. Hạ tầng tưới, cấp nước nông nghiệp

Qua đánh giá thực trạng phát triển các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước, để giải quyết tình trạng thiếu nước trong mùa khô, các giải pháp được đề xuất như sau:

- Tận dụng tối đa hiệu quả điều tiết cấp nước của các hồ chứa trên sông Bé và hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn theo các quy trình vận hành hiện tại của hồ Thác Mơ, Srok Phu Miêng, Cần Đơn và Phước Hòa.

- Ổn định diện tích tưới hiện có sau các đập thủy điện và hạ lưu các hồ chứa, tăng dần diện tích tưới có khả năng ở 2 bên bờ sông Bé, bờ phải sông Đồng Nai và từ hồ Phước Hòa, Dầu Tiếng bằng các giải pháp hợp lý và hiệu quả, trong đó có phát triển các dự án trạm bơm.

- Xây dựng các dự án tăng khả năng lấy nước trực tiếp từ các hồ chứa, bao gồm hình thức công trình lấy nước (công kiểm soát đầu hồ, trạm bơm...), hình thức công trình chuyển nước (kênh hở, đường ống) và hình thức công trình phân phối nước.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kênh tưới các cấp ở từng khu tưới thuộc các hồ chứa, đặc biệt tập trung hoàn thiện và mở rộng khu tưới của hệ thống tưới sau hồ Cần Đơn của huyện Bù Đốp.

Phát triển đồng bộ hệ thống đập và hồ chứa nhỏ: dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2021-2030 là 18 công trình, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 12 công trình, giai đoạn 2026-2030 là 06 công trình (Bảng 91). Song song với việc xây dựng đập dâng và hồ chứa, cần có phương án hoàn chỉnh hệ thống tiếp nhận và sử dụng nước hợp lý nhất, tiết kiệm nhất cho từng công trình. Kết hợp đập dâng, hồ chứa để xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước mặt là hướng đi kinh tế và hiệu quả cả về xã hội và môi trường.

- Nâng cấp, sửa chữa các công trình đã xuống cấp, vừa gây nguy cơ mất an toàn hồ, đập, hệ thống thủy lợi; vừa giảm năng lực tưới và cấp nước giai đoạn 2021 – 2030 là 17 công trình. (xem chi tiết tại Phụ lục 16)

- Nghiên cứu khai thác và sử dụng nguồn nước sông biên giới bao gồm sông Đăk Huyết và Sông Măng

- Tăng cường các phương án kết nối nguồn nước liên khu vực/liên tiểu lưu vực thông qua các hình thức phát triển hệ thống kênh/đường ống kết nối và liên kết nguồn nước với các công kiểm soát điều tiết nước, trước hết ở quy mô từng cấp hồ, từng cụm hồ/nhóm hồ có điều kiện và nhu cầu cấp nước không đều, cần hỗ trợ cho nhau, đặc biệt vào mùa khô/cạn và những năm cực trị khô hạn, tiến đến hệ thống hồ trong từng huyện, từng nhóm hồ liên huyện, tiến dần đến cả hệ thống hồ ở từng khu vực trong tỉnh.

Bảng 91. Danh mục công trình thủy lợi dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ công trình		Dự kiến kinh phí (Triệu đồng)	
			Tưới	Cấp nước	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
			(ha)	(m ³ /ng.đ)		
A	Giai đoạn 2021-2025 (I +II)				2.545.000	
I	Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn vay ADB				1.490.000	
1	Hồ Tà Mai	Xã Lộc Khánh, Lộc Ninh	120	480	240.000	
2	Hồ thị trấn Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh	70	720		
3	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	TP Đồng Xoài và huyện Đồng Phú			646.000	
4	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành			604.000	
II	Vốn ngân sách Tỉnh				1.055.000	
	<i>Dự án trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Nghị quyết 14/NQ - HĐND ngày 13/7/2020)</i>					
1	Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho Trung tâm hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua trung tâm hành chính	Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	350	500 hộ dân	90.000	
2	Hồ Suối Cam 3	Tiến Thành, Tân Thành, TP Đồng Xoài		6.000	550.000	

3	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đắc Tôn P Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	Thị xã Phước Long		Tiêu: 80ha	140.000	
4	Hệ thống kênh nội đồng xã An Khương	xã An Khương, Hớn Quản	260		30.000	
5	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà	xã Đăng hà, huyện Bù Đăng	500		75.000	
6	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường)	Thị trấn Lộc Ninh, Lộc thái			100.000	
7	Xây dựng hồ chứa nước Bình Hà 2	xã Đa Kìa			40.000	
8	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6km sử dụng nước sau thủy điện Cần đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê xã Tân Tiến	xã Tân Tiến, Bù Đốp		166	30.000	
B	Giai đoạn 2026-2030					1.056.000
1	Hồ số 3	Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long	150			60.000
2	Hồ Đức Thịnh	Xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	150	5.000		53.000
3	Hồ Đa Ma	Xã Đường 10, huyện Bù Đăng	200	2.000		43.000
4	Hồ cửa khẩu Hoàng Diệu	Xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp		10.100		100.000
5	Hồ Suối Cam 4	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài		10.000		400.000
6	Hồ Suối Cam 5	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài		10.000		400.000
TỔNG CỘNG (A+B)					2.545.000	1.056.000

4.4.2. Hạ tầng tiêu úng, chống ngập

Phương án tiêu úng, chống ngập cho các vùng tiêu trên địa bàn như sau:

- Vùng Thanh Hòa, huyện Bù Đốp: tập trung đầu tư đồng bộ các hạng mục công trình phục vụ chống ngập, bao gồm kênh tiêu thoát các cấp và công cuối kênh, nhằm đạt được các mục đích: (i) Tiêu thoát nước nhanh khi có mưa lớn tại chỗ; (ii) Ngăn lũ lớn trên sông Măng tràn vào; (iii) Đóng cống giữ nước trên kênh từ cuối mùa mưa đến suốt mùa khô để phục vụ sản xuất. Quy mô trục kênh chính có kích thước $B=6m$; $H=3m$; $m=1,5$, $L=650$ m. Quy mô cống cuối kênh được xác định sau khi tính toán lưu lượng cần tiêu.

- Vùng tiêu Hưng Hòa, huyện Bù Đốp: khơi thông dòng chảy theo suối với chiều dài khoảng 12.000 m để tiêu thoát lũ nhanh vào dòng chính sông Măng, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu Thành Tiến, huyện Bù Đốp: khơi thông dòng chảy theo dọc các suối nhỏ giữa bầu để tăng khả năng tiêu thoát lũ nhanh ra sông Măng, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước vào cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu bầu Cốc Rươi, huyện Bù Đốp: khơi thông dòng chảy theo dọc suối Cốc Rươi để tạo điều kiện tiêu thoát lũ nhanh ra sông Măng, kết hợp làm cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu bầu Bù Dinh, xã Thanh An, huyện Hớn Quản: khơi thông dòng chảy theo dọc suối Bù Dinh nhằm tiêu thoát lũ nhanh ra dòng chính sông Bé, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập: nạo vét làm thông thoáng các trục tiêu hiện có, kết hợp làm thêm các cống cuối kênh để giữ nước vào cuối mùa mưa đến suốt mùa khô phục vụ phát triển sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu Bình Thủy, xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập: khơi thông dòng chảy theo dọc suối nhằm tiêu thoát lũ nhanh ra sông Bé, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu thoát lũ ở khu vực Cầu 2, QL14, TP.Đồng Xoài: nạo vét và trả lại độ rộng tự nhiên cho rạch, làm thông thoáng lòng dẫn trên một đoạn rạch dài khoảng 15 km ở cả thượng và hạ lưu Cầu Hai để tăng khả năng tiêu thoát lũ. Ngoài ra, cần tiến hành các giải pháp đồng bộ khác trong quản lý là chống lấn chiếm và thải rác xuống lòng rạch, chống vớt bỏ cây bụi sau khi thu hoạch và phát quang dọn vườn xuống lòng và 2 bên bờ rạch; thường xuyên nạo vét lòng rạch trước mỗi mùa mưa lũ; đồng thời cũng cần xem xét quy hoạch bố trí hạ tầng và mật độ dân cư 2 bên bờ suối, tránh tái ngập về sau.

- Vùng tiêu thoát lũ khu vực cầu Suối Dung, trên đường Phước Bình, Thị xã Phước Long: nạo vét và phát quang làm thông thoáng lòng dẫn, trả lại hành lang tiêu thoát lũ dọc suối cả ở thượng và hạ lưu trên chiều dài 3,5-4,0 km; đồng thời xem xét bố trí hợp lý hạ tầng và dân cư ở 2 bên bờ suối nhằm tránh lấn chiếm và tái ngập về sau.

- Vùng tiêu thoát nước đô thị thuộc TP. Đồng Xoài và huyện Đồng Phú: nạo vét và trả lại độ rộng tự nhiên cho rạch nhằm làm thông thoáng lòng dẫn trên một đoạn rạch dài khoảng 19km để tăng khả năng tiêu thoát lũ. Ngoài ra, do quá trình đô thị hóa ở vùng này nhanh, nên cần thực hiện các giải pháp khác một cách đồng bộ như phân khu tiêu, xác định hướng và trục tiêu chính cho từng khu vực đô thị liên quan, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống tiêu thoát nước cho từng khu dân cư tương ứng và đồng thời với quy hoạch phát triển đô thị, đảm bảo thông thoáng và vệ sinh môi trường cho người dân hiện tại cũng như lâu dài trong khu vực này.

- Vùng tiêu thoát nước đô thị, thuộc Thị trấn Chơn Thành, TX Chơn Thành: sớm hoàn chỉnh hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị và các khu công nghiệp, hệ thống tiêu thoát nước mưa và hệ thống xử lý, tiêu thoát nước thải từ các khu công nghiệp, đảm bảo thông thoáng và vệ sinh môi trường cho người dân hiện tại cũng như lâu dài trong khu vực.

Đối với các khu vực ngập lũ/ngập do mưa lớn có tính cục bộ và nhỏ lẻ khác: phương án căn cơ nhất áp dụng cho từng khu ngập là:

- Với khu ngập do lũ lớn/xả lũ trên dòng chính sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng tràn vào, tùy mức độ ngập, thời gian ngập và tầm quan trọng của khu bảo vệ ngập, có thể xem xét phương án làm bờ bao/đê bao bảo vệ cho diện tích từ vài ha đến vài chục ha, kết hợp công kiểm soát ở đầu ra sông của khu ngập hay trạm bơm lưu động để tiêu nước mưa tại chỗ...

- Với khu ngập do mưa lớn tại chỗ hay do lũ ngoại lai nhưng diện tích ngập chỉ vài ha đến vài chục ha, cần xem xét hướng tiêu và mở đường tiêu ra nguồn tiêu gần nhất, kết hợp làm công nhỏ ngăn lũ ngoại lai.

- Từ thực tế xảy ra thiên tai và thiệt hại do thiên tai trong những năm gần đây, một số khu vực ngập lũ/ngập mưa trọng yếu cần được xem xét giải quyết sớm trong Giai đoạn 2021-2025, hoặc 2026-2030, như khu vực rạch Rạt trên địa bàn TP. Đồng Xoài và huyện Đồng Phú; khu vực suối Đắc Woa ở huyện Bù Đăng; khu vực cầu Đắc Ở trên QL14C tiếp giáp giữa xã Bù Gia Mập và xã Đắc Ở, huyện Bù Gia Mập...

4.5. Định hướng phát triển hạ tầng cấp nước

4.5.1. Phân vùng cấp nước

Xét tiềm năng từ các nguồn nước trong tỉnh, cũng như hạ tầng tạo nguồn cấp nước từ các công trình thủy lợi hiện hữu và quy hoạch, cho thấy nguồn nước khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt và phát triển công nghiệp có các yếu tố ổn định, an toàn, trong điều kiện của tỉnh là nguồn nước mặt, đặc biệt là từ sông Bé. Trong khi, nguồn nước ngầm sẽ được duy trì, và sử dụng cho các khu vực khó tiếp cận với nguồn nước từ hệ thống cấp nước, hoặc những nơi nguồn nước mặt không đủ đáp

ứng nhu cầu sử dụng. Do đó việc phân vùng trong báo cáo này chỉ chú trọng về nguồn nước mặt của tỉnh, nhằm đáp ứng các định hướng cũng như quy định của chính phủ và địa phương về việc khai thác sử dụng nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dài hạn. Điều này cũng phù hợp với Định hướng Quy hoạch cung cấp nước sạch đô thị và công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 định hướng đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ cũng đã nêu rõ về vấn đề khai thác nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và phát triển công nghiệp là tập trung khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm chỉ sử dụng cho những vùng khó khăn về nguồn nước mặt và làm nguồn dự phòng.

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên nguồn nước mặt của tỉnh, có thể chia thành 5 vùng cấp nước tập trung như sau:

- Vùng 1: Bao gồm thị xã Chơn Thành, huyện Hớn Quản, thị xã Bình Long. Đây là vùng gần nguồn nước ổn định từ hồ Phước Hòa và các đối tượng sử dụng nước chủ yếu nằm trên một trục (QL13).

- Vùng 2: Bao gồm TP Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng. Đây là vùng gần nguồn nước ổn định từ sông Bé và có hai hồ chứa nước dung tích lớn là hồ Đồng Xoài và hồ Suối Giai, đồng thời là khu vực có diện tích quy hoạch phát triển KCN và Đô thị lớn nhất toàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Vùng 3: Bao gồm Thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập. Đây là khu vực phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, với nguồn cấp nước chính là Hồ Thác Mơ.

- Vùng 4: Bao gồm Huyện Lộc Ninh và huyện Bù Đốp. Đây là vùng biên giới phía Tây và Tây Bắc của tỉnh, với nguồn cấp nước chính là Hồ Cánh Đơn và các công trình thủy lợi cỡ nhỏ trên địa bàn huyện Lộc Ninh.

- Vùng 5: Bao gồm toàn bộ huyện Bù Đăng, đây là vùng có khoảng cách khá xa các khu vực còn lại nên được xác định là một vùng cấp nước riêng. Nguồn cấp nước chính được xác định là từ Hồ Thác Mơ và một số công trình thủy lợi cỡ nhỏ trên địa huyện.

Tổng nhu cầu sử dụng nước phi nông nghiệp của các vùng đến năm 2025 khoảng 532.413 m³/ngày, đến năm 2030 đạt 911.201 m³/ngày. Cụ thể trong bảng sau.

Bảng 92. Nhu cầu sử dụng nước phi nông nghiệp theo các vùng cấp nước

STT	Khu vực	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày đêm)	
		2025	2030
I	Vùng 1	288.831	413.505
1	TX Chơn Thành	224.262	288.718
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	221.971	284.505
	Sinh hoạt nông thôn	2.291	4.214
2	Huyện Hớn Quản	53.097	104.814
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	38.319	81.705
	Sinh hoạt nông thôn	14.778	23.109

STT	Khu vực	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày đêm)	
		2025	2030
3	Thị xã Bình Long	11.472	19.973
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	7.170	14.124
	Sinh hoạt nông thôn	4.302	5.849
II	Vùng 2	140.306	307.101
1	Thành phố Đồng Xoài	48.649	57.617
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	42.337	49.107
	Sinh hoạt nông thôn	6.312	8.510
2	Huyện Đồng Phú	63.801	180.501
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	50.934	162.158
	Sinh hoạt nông thôn	12.867	18.344
3	Huyện Phú Riềng	27.857	68.984
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	17.598	52.464
	Sinh hoạt nông thôn	10.259	16.520
III	Vùng 3	21.047	34.913
1	Thị xã Phước Long	5.220	9.440
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	3.300	6.600
	Sinh hoạt nông thôn	1.920	2.840
2	Huyện Bù Gia Mập	15.827	25.473
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	4.455	8.910
	Sinh hoạt nông thôn	11.372	16.563
IV	Vùng 4	60.909	122.600
1	Huyện Bù Đốp	17.052	31.865
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	7.708	18.836
	Sinh hoạt nông thôn	9.344	13.029
2	Huyện Lộc Ninh	43.857	90.735
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	23.334	60.790
	Sinh hoạt nông thôn	20.523	29.945
V	Vùng 5	21.321	33.083
1	Huyện Bù Đăng	21.321	33.083
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	4.851	9.702
	Sinh hoạt nông thôn	16.470	23.381
	TỔNG CỘNG (Ngày)	532.413	911.201

4.5.2. Phương án cấp nước

Hiện nay, các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước trong tương lai. Do đó, phương án tổng thể là nâng cấp, xây dựng các nhà máy cấp nước có quy mô công suất lớn phục vụ cho một vùng bao gồm cả đô thị, khu vực nông thôn tập trung (vùng đô thị hóa) và khu, cụm công nghiệp. Khi đó, các đô thị, khu cụm công nghiệp và các trung tâm xã, các cụm dân cư dọc các tuyến đường coi như một “hệ dùng nước”, từ nhà máy nước (NMN)

xây dựng các tuyến ống chuyển tải nước sạch theo các hành lang kỹ thuật khung của tỉnh (đường quốc lộ, tỉnh lộ...) dẫn tới các đô thị, KCN, CCN.

Hệ thống cấp nước kết nối với HTCN của các đô thị, khu công nghiệp bằng các điểm chờ. Trong các đô thị, khu công nghiệp, hệ thống cấp nước được xây dựng mới phù hợp với mạng lưới chuyển tải nước từ NMN chính của tỉnh đưa về. Các trạm cấp nước hiện hữu chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp tiếp nhận nguồn nước sạch từ các nhà máy nước tập trung.

Đối với cấp nước đô thị: Giai đoạn 2021-2025, duy trì các công trình hiện hữu, đồng thời đầu tư xây mới và nâng công suất 19 công trình cấp nước với tổng công suất cấp nước đạt khoảng 365.000 m³/ngđ, và nâng lên 544.800m³/ngđ giai đoạn 2026-2030. Cụ thể tại bảng sau:

Bảng 93. Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế		Công suất cấp nước		Khu vực cấp nước
				2025	2030	2025	2030	
1	NMN Phước Long	Hồ Thác Mơ, thị xã Phước Long	Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long	33.100	61.500	14.000	17.600	Thị xã Phước Long
						8.300	11.600	Huyện Bù Gia Mập
						10.800	32.300	Huyện Phú Riềng
2	NMN Đồng Xoài	Hồ Đồng Xoài, huyện Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	30.000	30.000	20.000	20.000	Thành phố Đồng Xoài
						5.000	5.000	Huyện Phú Riềng
						5.000	5.000	Huyện Đồng Phú
3	NMN Hồ Sa Cát	Hồ Sa Cát, thị xã Bình Long	Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long	4.200	4.200	4.200	4.200	Thị xã Bình Long
4	NMN Phú Riềng	Hồ chế biến và hồ Đồng Xoài	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng	3.000	3.000	3.000	3.000	Huyện Phú Riềng
5	NMN hồ Rừng Cẩm	Hồ Rừng Cẩm, huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh	3.000	3.000	3.000	3.000	Huyện Lộc Ninh
6	NMN DPD	Hồ Bà Mụ, huyện Đồng	Thị trấn Tân Phú, Huyện	1.000	1.000	1.000	1.000	Huyện Đồng Phú

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế		Công suất cấp nước		Khu vực cấp nước
		Phú	Đồng Phú					
7	NMN Đức Phong	Hồ Bù Môn, huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng	2.000	2.000	2.000	2.000	Huyện Bù Đăng
8	NMN Chơn Thành	kênh Phước Hòa	Xã Thành Tâm, TX Chơn Thành	180.000	180.000	90.000	120.000	Chơn Thành - Hớn Quản
9	NMN Nam Đồng Phú	Hồ Suối Giai - huyện Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	3.000	3.000	3.000	3.000	Huyện Đồng Phú
10	NMN Nha Bích	sông Bé, đoạn gần cầu Nha Bích, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài	xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài	60.000	180.000	16.000	23.800	Thành phố Đồng Xoài
						15.600	33.100	Huyện Đồng Phú
						10.000	20.000	TX Chơn Thành
11	NMN hồ Suối Giai	Hồ Suối Giai	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	5.000	5.000	5.000	5.000	Huyện Đồng Phú
12	NMN hồ Tân Hòa	Hồ Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú	5.000	15.000	5.000	15.000	Huyện Đồng Phú
13	NMN Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	hồ Lộc Thạnh, huyện Lộc	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư,	20.500	46.300	20.500	46.300	Huyện Lộc Ninh

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế		Công suất cấp nước		Khu vực cấp nước
		Ninh	huyện Lộc Ninh					
		sông Bé, đoạn qua xã Lộc Phú, huyện Lộc Ninh.						
14	NMN Tân Hiệp	hồ Dầu Tiếng	xã Tân Hiệp - huyện Hớn Quản	90.400	121.700	13.000	18.000	Thị xã Bình Long
						31.400	57.700	Huyện Hớn Quản
						46.000	46.000	TX Chơn Thành
15	NMN Phú Văn	Hồ Thác Mơ	xã Phú Văn - huyện Bù Gia Mập	5.000	8.000	5.000	8.000	Huyện Bù Gia Mập
16	NMN Hồ Cần Đơn	hồ Cần Đơn	xã Thanh Bình - huyện Bù Đốp	9.200	15.600	9.200	15.600	Huyện Bù Đốp
17	NMN Hồ Ông Thoại	Hồ Ông Thoại - huyện Bù Đăng	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	3.800	3.800	3.800	3.800	Huyện Bù Đăng
18	NMN Hồ Hưng Phú	Hồ Hưng Phú - huyện Bù Đăng	xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	2.000	2.000	2.000	2.000	Huyện Bù Đăng
19	NMN Minh Hưng	hồ Thác Mơ - xã Minh Hưng, huyện	hồ Thác Mơ - xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	13.200	22.800	13.200	22.800	Huyện Bù Đăng

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế		Công suất cấp nước		Khu vực cấp nước
		Bù Đăng						
			TỔNG CỘNG	473.400	707.900	365.000	544.800	

Đối với cấp nước nông thôn:

- Duy trì các công trình hiện hữu, đồng thời xây dựng mới 3 công trình cấp nước tập trung tại các khu vực khó khăn về nước sinh hoạt bao gồm: xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng; xã Long Bình huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản.

- Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng các tuyến ống của các công trình cấp nước hiện hữu.

Tổng hợp đề xuất công trình cấp nước nông thôn trình bày trong bảng sau:

Bảng 94. Danh mục công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đề xuất giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nội dung đầu tư
I	Công trình đề xuất Nâng cấp, mở rộng		
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Minh Hưng & Thị trấn Đức Phong huyện Bù Đăng.	TT Đức Phong, huyện Bù Đăng	- Nâng cấp cụm đầu mỗi công suất 5000m ³ /ng.đêm - Mở rộng 9.600m tuyến ống cấp nước
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch các xã: Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Tấn & thị trấn Lộc Ninh thuộc công trình cấp nước Rừng Cẩm, huyện Lộc Ninh	TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	Mở rộng 7.000m tuyến ống cấp nước
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng.	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	- Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mỗi - Mở rộng 5.000m tuyến ống cấp nước
4	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sạch các xã Thiện Hưng Tân Tiến và TT Thanh Bình huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đốp	- Sửa chữa, nâng cấp công suất cụm đầu mỗi lên 3.000 m ³ /ngđ - Mở rộng 11.000m tuyến ống cấp nước
5	Mở rộng mạng đường ống cấp nước xã Bù Nho & Long Tân, huyện Phú Riềng	Xã Long Tân và xã Bù Nho, huyện Phú Riềng	- Mở rộng 8.000m tuyến ống cấp nước
II	Công trình đề xuất xây dựng mới		
1	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất, Bù Đăng	Công suất cấp nước 1.121 m ³ /ngđ
2	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Long Bình	xã Long Bình, huyện Phú Riềng	Công suất cấp nước 807 m ³ /ngđ
3	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh An	xã Thanh An, huyện Hớn Quản	Công suất cấp nước 1.009

			m ³ /ngđ

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

5.1. Quan điểm

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.
- Các khu xử lý có quỹ đất đủ lớn hoặc có khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn đến năm 2030 và những năm tiếp theo.
- Có khoảng cách phù hợp tới các nguồn phát sinh chất thải; xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn chung cho các đô thị, các KCN, CCN, KKT gần nhau.
- Có khoảng cách ly an toàn tới các điểm dân cư, khu đô thị, khu du lịch, giải trí, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan sinh thái và các điểm, công trình nhạy cảm khác; điều kiện giao thông, cung cấp điện nước thuận lợi và được sự chấp thuận của cộng đồng.
- Phải phù hợp các tiêu chí liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, kỹ thuật xây dựng và vận hành, địa chất thủy văn...ở từng huyện, thị xã, thành phố.

5.2. Mục tiêu

- Nâng cao hiệu quả quản lý CTR nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững. CTR được phân loại tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý triệt để.
- Tăng cường năng lực và nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý CTR của tỉnh giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm do các bãi rác thải.
- Xây dựng và đưa vào sử dụng các khu xử lý chất thải rắn tập trung sử dụng công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom: 80%, xử lý tập trung hợp vệ sinh đảm bảo môi trường 100% chất thải rắn được thu gom.
- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp và y tế được thu gom và xử lý đúng quy chuẩn đạt 100%.

5.3. Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải

5.3.1. Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Định hướng triển khai các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung với các công nghệ tái chế và thu hồi chất thải rắn để giảm được tỷ lệ chôn lấp. Để thực hiện định hướng trên cần áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ. Trước tiên cần thúc đẩy hoạt động phân loại rác tại nguồn, định hướng đến năm 2050 hoàn thành hệ thống phân loại rác tại nguồn ở các đô thị, khu dân cư và các cụm dân cư khu vực nông thôn.

Việc xử lý chất thải sau phân loại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, UBND tỉnh sẽ quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại. Bên cạnh đó, các khu xử lý chất thải rắn của tỉnh sẽ áp dụng các công nghệ xử lý tăng cường khả năng tái chế, thu hồi chất thải, kết hợp áp dụng công nghệ tái chế chất thải hữu cơ sinh hoạt và từ hoạt động nông nghiệp tại các địa phương phát triển mạnh về nông nghiệp làm giảm gánh nặng cho hệ thống thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

Căn cứ tuyến đường thu gom, vận chuyển và điều kiện phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, dự kiến xây dựng 05 Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung theo mô hình khu liên hợp xử lý cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh để đảm bảo xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến năm 2025 là 803 tấn/ngày, năm 2030 là 953 tấn/ngày, cụ thể như sau:

- Thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản và Chơn Thành: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 350 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (diện tích 20 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, Chơn Thành và một số xã thuộc huyện Lộc Ninh (gồm: xã Lộc Thịnh, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Khánh, Lộc Điền), huyện Phú Riềng (gồm: xã Long Hà, Long Tân) trong phạm vi bán kính nhỏ hơn 40km.

- Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 300 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (diện tích 28 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và một số xã thuộc huyện Bù Đăng có bán kính nhỏ hơn 40 km (gồm: xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu), huyện Phú Riềng (xã Phú Trung).

- Thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng và Bù Gia Mập: xây dựng nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại công suất 490 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Bình Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (diện tích 35,72 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: thị xã Phước Long, Bù Gia Mập, Phú Riềng và một số xã thuộc huyện Bù Đốp trong phạm vi bán kính dưới 40km (gồm xã Thanh Hòa và thị trấn Thanh Bình).

- Huyện Lộc Ninh và Bù Đốp: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại KKT cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (diện tích 40 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: huyện Lộc Ninh và Bù Đốp.

- Huyện Bù Đăng: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày xã; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (diện tích 10 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: huyện Bù Đăng.

- Về hệ thống thu gom, UBND tỉnh sẽ quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại. Bên cạnh đó, các khu xử lý chất thải rắn của tỉnh sẽ áp dụng các công nghệ xử lý tăng cường khả năng tái chế, thu hồi chất thải, kết hợp áp dụng công nghệ tái chế chất thải hữu cơ sinh hoạt và từ hoạt động nông nghiệp tại các địa phương phát triển mạnh về nông nghiệp làm giảm gánh nặng cho hệ thống thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Về công nghệ xử lý, các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh sẽ áp dụng các công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện môi trường như công nghệ xử lý có thu hồi năng lượng để phát điện, hoặc sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ vi sinh, sản xuất viên nhiên liệu (RDF-Refuse Derived Fuel), qua đó hạn chế tỷ lệ chất thải phải xử lý, phát triển nền kinh tế tuần hoàn. Đối với các khu xử lý có phạm vi thu gom từ các địa phương phát triển mạnh về nông nghiệp, sẽ áp dụng kết hợp công nghệ tái chế chất thải hữu cơ sinh hoạt và chất thải từ hoạt động nông nghiệp để làm giảm gánh nặng cho hệ thống thu gom, xử lý rác thải.

- Đối với các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh có kế hoạch đóng cửa hay các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng cửa, cần lập dự án cải tạo phục hồi môi trường bao gồm các nội dung chính: Đánh giá mức độ ô nhiễm; tiến hành các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường đất phù hợp; lập kế hoạch trồng cây xanh có chức năng xử lý ô nhiễm, trong đó ưu tiên trồng cây bản địa; có kế hoạch sử dụng đất hợp lý như làm vườn ươm cây giống, cung cấp cây giống cho các dự án cây xanh trên địa bàn tỉnh.

5.3.2. Các khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, công nghiệp nguy hại

CTR xây dựng không thể tận dụng sau quá trình phân loại, tái chế, tái sử dụng của các huyện sẽ được chôn lấp tại các khu xử lý tập trung của từng huyện. Bùn thải khu vực đô thị của các huyện sẽ được xử lý tại các khu xử lý tập trung liên huyện.

Đối với chất thải công nghiệp không nguy hại, loại có thể tái chế chiếm tỷ lệ cao (hơn 40%) sẽ được tái chế bằng nhiều hình thức khác nhau hoặc đốt thu hồi năng lượng cùng chất thải nguy hại; Chất thải công nghiệp không thể tái chế có thể được đem chôn lấp hợp vệ sinh cùng với chất thải sinh hoạt hoặc đốt thu hồi năng lượng.

Theo định hướng trên, việc bố trí các khu xử lý trong giai đoạn 2021-2030 như sau: Tiếp tục duy trì các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và công nghiệp

nguy hại hiện tại (7 nhà máy), trong giai đoạn đến 2025 bổ sung 2 cơ sở xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại như sau:

- Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại tại huyện Phú Riềng công suất xử lý 490 tấn/ngày (trong đó ước tính công suất xử lý CTRCN và nguy hại là 290 tấn/ngày), phạm vi thu gom TX. Phước Long, huyện Phú Riềng và Bù Gia Mập.

- Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, diện tích 49,27 ha với quy mô tổng công suất là 3.218,21 tấn/ngày, phạm vi thu gom toàn quốc. Trong đó công suất xử lý chất thải công nghiệp là 2.279,21 tấn/ngày, xử lý chất thải rắn nguy hại và y tế là 939 tấn/ngày. Dự án này đang được thực hiện.

Tổng công suất xử lý CTRCN và nguy hại của các khu xử lý đến năm 2025 là khoảng 5.103 tấn/ngày, đảm bảo xử lý hết lượng CTRCN và chất thải nguy hại trong địa bàn tỉnh đến năm 2025. Trong giai đoạn sau từ 2026 -2030, sẽ đầu tư mở rộng, nâng công suất các cơ sở xử lý trên thêm khoảng 200 tấn/ngày để đảm bảo xử lý hết lượng chất thải rắn CN và nguy hại phát thải đến năm 2030.

5.3.3. Các khu xử lý chất thải y tế

Chất thải rắn thông thường: được công ty dịch vụ môi trường đô thị hoặc đội quản lý công trình đô thị của tỉnh, huyện thu gom, vận chuyển từ các cơ sở y tế đến nhà máy/bãi xử lý tập trung của tỉnh, huyện.

Chất thải y tế nguy hại: tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh. Cụ thể là xử lý chất thải lây nhiễm theo mô hình cụm bệnh viện với 3 cụm xử lý:

- Cụm xử lý số 1: Đơn vị thu gom, xử lý: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước. Năng lực xử lý: Hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải lây nhiễm bằng công nghệ khử khuẩn bởi hơi nước bão hòa kết hợp nghiền cắt với công suất tối đa 70 kg/ mẻ (hoạt động 5-6 giờ/ngày), hoạt động 02 ngày/lần. Phạm vi xử lý: Tại các đơn vị y tế trên địa bàn thị xã Đồng Xoài (trong phạm vi bán kính 30 km).

- Cụm xử lý số 2: Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế thị xã Phước Long. Năng lực xử lý: Hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp nghiền cắt với công suất tối đa 20 kg/mẻ (hoạt động 5-6 giờ/ngày). Phạm vi xử lý: Tại Trung tâm và một số Trạm Y tế, Phòng khám tư nhân trên địa bàn thị xã Phước Long (trong phạm vi bán kính 30 km).

- Cụm xử lý số 3: Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế thị xã Bình Long. Năng lực xử lý: Hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp nghiền cắt với công suất tối đa 20 kg/mẻ (hoạt động 5-6 giờ/ngày). Phạm vi xử lý: Tại Trung tâm và một số Trạm Y tế, Phòng khám tư nhân trên địa bàn thị xã Bình Long (trong phạm vi bán kính 30 km). Đối với các phòng khám tư nhân ngoài giờ, số lượng chất thải lây nhiễm phát sinh ít được đơn vị nhận xử lý theo dạng khoán.

Xử lý chất thải y tế nguy hại tại chỗ hoặc chuyển giao cho các đơn vị có chức năng phù hợp xử lý. Đối với các cơ sở y tế thuộc địa bàn cụm nhưng đã được

đầu tư công trình xử lý chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định thì được phép tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh từ hoạt động của đơn vị mình. Các cơ sở y tế còn lại không thuộc các cơ sở xử lý theo mô hình cụm và chưa được đầu tư công trình xử lý chất thải đảm bảo quy định phải thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại cho các đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Thu gom, xử lý tại chỗ tại các cơ sở y tế có hệ thống xử lý rác thải y tế như Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, Trung tâm Y tế thị xã Bình Long và tại các nhà máy xử lý chất thải nguy hại như Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư.

5.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Chất thải được xử lý toàn bộ, đảm bảo chất lượng môi trường gắn với các mức độ phát triển kinh tế - xã hội.

VIII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Hạ tầng y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế tỉnh Bình Phước có 02 bệnh viện tuyến tỉnh, ít nhất 02 bệnh viện tư nhân; 10 trung tâm y tế cấp huyện; 111 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị xây dựng các Trung tâm chuyên sâu trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Tỉnh để đưa Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước lên Bệnh viện hạng 1, quy mô khoảng 1.000 giường bệnh.

- Sắp xếp lại hoặc thành lập các Trung tâm gồm: sản nhi, tim mạch, bệnh nhiệt đới, ung bướu, thận – tiết niệu trong giai đoạn 2021-2025 và tiến tới thành lập bệnh viện sản nhi và bệnh viện nhiệt đới giai đoạn 2026-2030.

- Nghiên cứu sáp nhập các khoa của bệnh viện để có nguồn nhân lực dồi dào phát triển các kỹ thuật chuyên sâu; phát huy tối đa các nguồn lực đầu tư, đồng thời tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị.

- Thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng YHCT, trên cơ sở Bệnh viện YHCT.

- Phát triển mạng lưới cấp cứu và vận chuyển cấp cứu trên địa bàn. Thiết lập mạng lưới cấp cứu ngoại viện từ tuyến huyện đến tuyến tỉnh với vai trò đầu mối điều phối là Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115. Kết nối và đảm bảo thông suốt về thông tin, thống nhất trong vận chuyển và điều trị giữa các đơn vị y tế trong toàn tỉnh đảm bảo cấp cứu và hỗ trợ cấp cứu nhanh nhất khi cần.

- Phát triển hệ thống y tế tư nhân. Xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Có thêm ít nhất 1 bệnh viện tư nhân.

- Tuyến huyện và vùng huyện, mở rộng quy mô giường bệnh của 09 trung tâm y tế các đáp ứng yêu cầu là trung tâm đa chức năng gồm khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác. Trong đó:

- Nâng cấp và tách riêng bộ phận khám chữa bệnh của Trung tâm y tế Phước Long và Bình Long thành các bệnh viện hạng 2, quy mô trên 300 giường.
- Thành lập cơ sở khám chữa bệnh của Trung tâm y tế Phú Riềng từ 50 đến 100 giường bệnh.
- Nâng cấp Trung tâm y tế Đồng Xoài lên 200 giường bệnh.

Quỹ đất phát triển các cơ sở y tế trong giai đoạn 2021-2030 là 974 ha và quy mô giường bệnh đến năm 2025 là 3.850 giường, năm 2030 là 4.450 giường. Cụ thể trong bảng dưới đây.

Bảng 95. Quỹ đất và quy mô giường bệnh theo huyện, thị xã, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Quỹ đất đến năm 2030 (ha)	Quy mô giường bệnh (giường)		
			2020	2025	2030
1	Thị xã Phước Long	6	240	350	400
2	Thành phố Đồng Xoài	39	1.158	1.208	1.258
3	Thị xã Bình Long	6	360	410	460
4	Huyện Bù Gia Mập	741	90	140	190
5	Huyện Lộc Ninh	11	290	340	390
6	Huyện Bù Đốp	12	125	175	225
7	Huyện Hớn Quản	10	120	170	220
8	Huyện Đồng Phú	9	175	225	275
9	Huyện Bù Đăng	41	230	280	330
10	TX. Chơn Thành	91	155	300	355
11	Huyện Phú Riềng	8	210	260	310
	Tổng	974	3.153	3.850	4.450

Tuyển xã duy trì 111 trạm y tế xã/phường/thị trấn. Cụ thể theo phương án phát triển của các huyện, thành phố.

2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Đầu tư phát triển mạng lưới trường học, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Phân đầu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 70%, trong đó bậc mầm non đạt 50%, bậc tiểu học đạt 70%, bậc trung học cơ sở đạt 80%, bậc trung học phổ thông đạt 90%; đến năm 2030 đạt 90%, trong đó bậc mầm non đạt 80%, bậc tiểu học đạt 90%, bậc trung học cơ sở đạt 90%, bậc trung học phổ thông đạt 100%.

Kiên cố hóa toàn bộ các trường học, đảm bảo không còn các lớp học không đảm bảo về điều kiện vật chất. Hình thành các trường liên cấp và các phân hiệu đại học chất lượng cao.

Củng cố và phát triển các trường nghề hướng đến hình thành các trường đào tạo chuyên nghiệp và cao đẳng chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Thu hút các trường đại học hình thành các cơ sở tại tỉnh Bình Phước để phát triển giáo

dục đại học song song với việc hình thành các nền tảng ban đầu cho việc hình thành Đại học Bình Phước của tầm nhìn đến năm 2050.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông: Giai đoạn 2021-2025 xây dựng thêm 4.251 phòng học. Giai đoạn 2026-2030, căn cứ tình hình thực tế phát triển của giai đoạn 2021-2025 và quy hoạch quốc gia về mạng lưới trường học để bố trí cho phù hợp.

Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập: Mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS. Hạn chế các trường công lập liên cấp 1 và 2 vì gây khó khăn cho quản lý và hoạt động chuyên môn. Sắp xếp các điểm trường lẻ theo cấp.

Phát triển các trường mầm non tại các khu công nghiệp để phục vụ công nhân, đặc biệt tại Chơn Thành, Đồng Phú, những trọng điểm phát triển của Bình Phước thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông chất lượng cao, các trường quốc tế tại các trung tâm phát triển của Bình Phước thời kỳ 2021-2030: Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long, Bình Long.

Kiến tạo cơ sở vật chất các trung tâm giáo dục thường xuyên; sáp nhập thành 04 cụm trường để đào tạo văn hóa kết hợp đào tạo nghề phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của Bình Phước.

Bố trí quỹ đất tại Đồng Xoài cho việc xây dựng trường tiểu học, trung học cơ sở chất lượng cao thời kỳ 2021-2025; và trường THPT chất lượng cao thời kỳ 2025-2030. Tùy tình hình thực tế của các huyện để bố trí quỹ đất phù hợp, phù hợp các quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nguồn lực địa phương.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trên Tỷ lệ phát triển dân cư 10% so với kế hoạch nhiệm kỳ trước, nhằm tập trung vào những trường trọng điểm và những địa bàn khó khăn.

- Đa dạng hóa trường lớp, đẩy mạnh nguồn đầu tư từ xã hội hóa, xây dựng và phát triển hệ trường tư thục chất lượng cao.

- Xã hội hóa giáo dục - đào tạo, kêu gọi nhà đầu tư xây dựng trường học thông qua những dự án hỗ trợ Tỉnh về những công trình công cộng.

3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Phát triển các cơ sở vật chất về văn hóa thể thao quan trọng có quy mô tại các đô thị trung tâm, nhất là thành phố Đồng Xoài. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và phát triển hệ thống hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, cấp xã đảm bảo nhu cầu của người dân. Xây dựng các cơ sở vật chất văn hóa - thể thao rộng khắp để người dân có điều kiện tham gia vào các hoạt động văn hóa, rèn luyện sức khỏe, đảm bảo sử dụng có hiệu quả các cơ sở vật chất về văn hóa thể thao.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Đầu tư xây dựng Thư viện tỉnh diện tích khoảng 5.000m² tại đường Trường Chinh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, đảm bảo đủ diện tích cho

Thư viện cấp tỉnh theo quy định. Công trình gồm khối nhà chính và các hạng mục phụ trợ.

+ Đầu tư xây dựng nhà ở vận động viên quy mô khoảng 625m² trong Khu Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh.

+ Đầu tư xây dựng hồ bơi thi đấu cấp tỉnh với tổng diện tích 5.000 m² nằm trong Khu Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Đầu tư xây dựng mới sân vận động tỉnh có sức chứa 20.000-30.000 chỗ ngồi.

+ Đầu tư xây dựng Bảo tàng tỉnh tại thành phố Đồng Xoài.

4. Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng hệ sinh thái ĐMST theo hướng phát triển toàn diện, phát huy tối đa vai trò, chức năng của các thành tố, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong hệ sinh thái, có độ kết nối cao với các hệ sinh thái trong nước và quốc tế; lấy doanh nghiệp KNĐMST làm trung tâm của hệ sinh thái, nơi phát huy tài năng khởi nghiệp, điểm đến của các quỹ đầu tư, tập đoàn công nghệ, tạo lập môi trường tốt làm bệ phóng cho doanh nghiệp/dự án KNĐMST phát triển nhanh và bền vững.

Đầu tư xây dựng khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có diện tích khoảng 200ha tại thành phố Đồng Xoài, phục vụ cho Vùng Đông Nam Bộ.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật đo lường, cơ sở dữ liệu thông tin.

Thu hút đầu tư các hạ tầng, cơ sở vật chất khác (viện, trung tâm nghiên cứu, thiết bị nghiên cứu,...) phục vụ trực tiếp cho hoạt động KH&CN để nâng cao năng lực của tổ chức KH&CN trong tỉnh

5. Hạ tầng lao động, việc làm và trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn 2021-2030, Bình Phước sẽ có sự gia tăng về số lượng người cao tuổi, số lượng người nghiện ma túy do hệ quả của già hóa dân số và phát triển đô thị, công nghiệp sẽ làm gia tăng các tệ nạn xã hội, do đó nhu cầu bảo trợ người cao tuổi và người nghiện ma túy sẽ tăng cao.

Theo dự báo đến năm 2030, Bình Phước sẽ có trên 30.000 đối tượng bảo trợ hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, với khoảng 700 đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện vào sống tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

Đối với trẻ em và các nhóm đối tượng khác, xu hướng phát triển các dịch vụ trợ giúp dựa vào cộng đồng nên sẽ làm giảm nhu cầu với hệ thống hạ tầng an sinh xã hội. Tuy nhiên, việc chuyên môn hóa các hoạt động trợ giúp sẽ tạo ra nhu cầu chuyển đổi, nâng cấp đối với một số loại hình cơ sở trong các lĩnh vực bảo trợ xã hội, cai nghiện ma túy.

Do đó, phương án phát triển hạ tầng lao động, việc làm, trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030 như sau:

Nâng cấp trung tâm dịch vụ việc làm hiện tại; thành lập 02 cơ sở mới tại các khu công nghiệp Chơn Thành và Đồng Phú để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Xây dựng mới hoặc xem xét tái thành lập Trung tâm Công tác xã hội theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp dân cư và nâng cấp chất lượng đô thị

Chuyển đổi trung tâm bảo trợ xã hội công lập hỗn hợp hiện tại thành trung tâm cung cấp dịch vụ cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt.

Xây dựng mới trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi để đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi trong giai đoạn 2026-2030.

Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng và mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định và người nghiện ma túy có biểu hiện “ngáo đá” (gây mất trật tự) trên địa bàn tỉnh.

Phát triển và nâng cấp trung tâm điều trị methadone thành cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện kết hợp các giải pháp trợ giúp dựa vào cộng đồng. Các trung tâm cung cấp dịch vụ dân lập được khuyến khích phát triển theo nhu cầu thực tế. Nhà nước hỗ trợ đất đai, tín dụng và sử dụng ngân sách khi phù hợp.

Nhu cầu sử dụng đất, khả năng bố trí quỹ đất để phát triển các hạ tầng lao động, việc làm và trợ giúp xã hội trong kỳ quy hoạch như sau:

STT	Hạng mục	Tính chất	Nhu cầu đất (ha)	Phân kỳ
1	Trung tâm dịch vụ việc làm	Nâng cấp	Khoảng 2ha	2021-2025
2	Trung tâm cung cấp dịch vụ trợ giúp trẻ em	Nâng cấp trung tâm BTXH tổng hợp	Khoảng 2ha	2021-2025
3	Trung tâm công tác xã hội	Xây mới	Khoảng 1ha	2021-2025
4	Trung tâm cai nghiện ma túy	Nâng cấp trung tâm cai nghiện hiện tại	Khoảng 3ha	2021-2025
5	Trung tâm điều trị Methadone	Nâng cấp trung tâm	-	2021-2025
6	Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi	Xây mới	Khoảng 5ha	2026-2030

6. Hạ tầng nhà ở xã hội

Đến năm 2025: Giải quyết nhu cầu nhà ở xã hội cho khoảng 44.000 người thuộc các nhóm đối tượng thụ hưởng (chiếm khoảng 44% so với tổng nhu cầu). Trong đó có khoảng 40.000 người thuộc nhóm đối tượng công nhân và 4.000 người thuộc các nhóm còn lại.

Đến năm 2030: Giải quyết nhu cầu nhà ở xã hội cho khoảng 133.000 người thuộc các nhóm đối tượng thụ hưởng (chiếm khoảng 85% so với tổng nhu cầu).

Trong đó có khoảng 123.000 người thuộc nhóm đối tượng công nhân và 10.000 người thuộc các nhóm còn lại.

Ưu tiên phát triển nhà ở xã hội ở những nơi có quy hoạch nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế như Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng, Lộc Ninh.

Gắn quy hoạch các KCN mới với các dự án nhà ở xã hội; bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ công nhân, người lao động làm việc trong KCN; khuyến khích chủ đầu tư hạ tầng KCN trực tiếp đầu tư nhà ở xã hội gắn với KCN.

Rà soát hoàn thiện và triển khai có hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các dự án nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê. Tăng cường công tác xúc tiến mời gọi thu hút đầu tư lĩnh vực nhà ở xã hội; khuyến khích các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp tham gia đầu tư nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

Phát triển các dự án nhà ở xã hội độc lập để bán, cho thuê, cho thuê mua phục vụ cho nhóm đối tượng công nhân, người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; ưu tiên phát triển các dự án nhà ở xã hội cho công nhân người lao động thuê để ở.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị đã bố trí quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật cần đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo đúng tiến độ đề ra, bảo đảm phù hợp với quy hoạch chi tiết và tính chất dự án được duyệt

Quy hoạch 173 ha diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội. Bố trí quỹ đất phù hợp để đáp ứng nhu cầu nhà ở xã hội ở các khu, cụm công nghiệp.

7. Hạ tầng thương mại

- Xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các chợ tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố. Cải tạo, nâng cấp, xây mới các chợ có quy mô hạng III ở địa bàn cấp xã đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân, đáp ứng yêu cầu nông thôn mới nâng cao và phát triển đô thị tại các địa phương. Xây dựng mới 02 chợ đầu mối bán buôn tại địa phương là khu vực trung tâm sản xuất, phân phối hàng hóa, có vị trí giao thông thuận lợi nhằm giải quyết đầu ra hàng hóa nông sản của tỉnh và là nơi trung chuyển, lưu trữ, sơ chế hàng hóa nông sản từ các tỉnh Tây nguyên phục vụ các tỉnh lân cận và thành phố Hồ Chí Minh.

- Đầu tư xây dựng siêu thị, Trung tâm thương mại tại các địa bàn đô thị như Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long; các vùng động lực tăng trưởng công nghiệp của tỉnh: Chơn Thành, Đồng Phú nhằm phục vụ nhân dân. Thu hút đầu tư, xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô phù hợp tại khu vực trung tâm các huyện và khu vực nông thôn khác.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh tại TP. Đồng Xoài góp phần quảng bá, giới thiệu, triển lãm về thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, thương

mại, du lịch của tỉnh; là nơi giao lưu trao đổi, hợp tác về kinh tế, văn hóa thương mại giữa Bình Phước với các địa phương trong nước và Quốc tế.

- Xây dựng mới, mở rộng quy mô, vận hành có hiệu quả các khu Trung tâm logistics, kho hàng, kho ngoại quan gắn với các đô thị, khu công nghiệp, khu vực cửa khẩu, lối thông quan; nâng cao chất lượng dịch vụ logistics nhằm khai thác hiệu quả vị trí địa chiến lược của tỉnh, phát triển Bình Phước trở thành trung tâm dịch vụ logistics kết nối Khu vực Tây Nguyên và các tỉnh phía nam.

- Đầu tư xây dựng mới hệ thống kho hàng thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, thị xã Chơn Thành và các địa bàn phù hợp với nhu cầu trung chuyển, lưu trữ hàng hóa của từng khu vực.

- Hệ thống xăng dầu, khí đốt

+ Thu hút đầu tư thêm ít nhất 01 kho xăng dầu tại địa điểm phù hợp dung tích dưới 5.000m³; 02 trạm nạp khí hóa lỏng công suất tối thiểu khoảng 2.000 tấn/năm.

+ Nâng cao độ an toàn của hệ thống phân phối xăng dầu, khí hóa lỏng hiện có. Thu hút đầu tư, xây dựng thêm ít nhất 46 cửa hàng xăng dầu; khuyến khích đầu tư cửa hàng xăng dầu ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 17)

8. Hạ tầng du lịch

Tăng cường đầu tư xây dựng nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối với TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh Tây Nguyên, nhằm rút ngắn thời gian tham gia giao thông từ các địa phương đến Bình Phước. Ưu tiên đầu tư xây dựng các tuyến giao thông kết nối các khu, điểm du lịch khi triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nội tỉnh.

Xây dựng sản phẩm du lịch xanh, trải nghiệm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình vườn cây ăn trái gắn với loại hình du lịch homestay.

Đầu tư xây dựng các khu, điểm du lịch, xây dựng sân golf, thu hút đầu tư xây dựng các khách sạn 4 – 5 sao, các khu vui chơi giải trí với quy mô lớn, hiện đại.

Xây dựng và cải tạo, nâng cấp hệ thống trung tâm thương mại và chợ tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo các điều kiện cần thiết phục vụ khách du lịch.

Xây dựng 1 sân golf tại xã Minh Thắng, TX. Chơn Thành. Việc xây dựng sân golf mới phù hợp với các quy định tại Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf.

9. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

9.1. Trụ sở và doanh trại của các lực lượng phòng cháy và cứu nạn cứu hộ

Dự kiến đến 2030, đầu tư xây dựng mới 6 công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy với tổng diện tích 9 ha. Cụ thể tại bảng dưới đây.

Bảng 96. Công trình phòng cháy chữa cháy đến năm 2030

STT	Địa điểm triển khai dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số	9
1	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Huyện Bù Gia Mập	1,5
2	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH TX Bình Long	1,5
3	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện. Phú Riềng	1,5
4	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Bù Đốp	1,5
5	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Hớn Quản	1,5
6	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Đồng Phú	1,5

9.2. Hệ thống đường giao thông, cấp nước và thông tin liên lạc phục vụ PCCC&CHCN

9.2.1. Hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông quy hoạch đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy bao gồm đường cho xe chữa cháy, bãi đỗ cho phương tiện chữa cháy. So với đường cho xe chữa cháy thì bãi đỗ cho xe chữa cháy được thiết kế để chịu tải trọng và có bề rộng lớn hơn để triển khai các phương tiện chữa cháy trong quá trình hoạt động. Các yêu cầu cần đảm bảo bao gồm:

Chiều rộng mỗi làn xe tối thiểu 3,50m cho mỗi làn xe, tính không đảm bảo trên 4,25 m, mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ;

Tùy thuộc vào nhóm nhà, công trình, chiều cao công trình cụ thể, yêu cầu cần bố trí bãi đỗ xe chữa cháy và đường cho xe chữa cháy đảm bảo tiếp cận được các mặt của công trình, các quy định về thông số thiết kế đường và bãi đỗ xe chữa cháy tuân thủ theo Thông tư 02/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng về quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

Với các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư, khu công nghiệp, với chiều dài lớn cần bố trí phần mở rộng với khoảng cách 100m, đảm bảo xe chữa cháy và các loại phương tiện khác có thể tránh nhau dễ dàng.

Các tuyến đường nội bộ khu dân cư, khu công nghiệp cần đảm bảo tiếp cận thuận lợi với các nguồn nước chữa cháy của công trình cũng như tới các điểm thuận lợi cho việc chữa cháy, cứu nạn.

Đường giao thông công cộng có thể sử dụng làm bãi đỗ xe chữa cháy trong trường hợp khẩn cấp nếu vị trí phù hợp với quy định về khoảng cách đến công trình.

Hệ thống đường dành riêng cho xe chữa cháy, bãi đỗ phương tiện chữa cháy, vị trí quay đầu cần phải được đánh dấu phạm vi hoạt động dành cho phương tiện

chữa cháy trong trường hợp khẩn cấp, hạn chế bị chiếm dụng bởi các phương tiện giao thông và hoạt động khác.

9.2.2. Hệ thống cung cấp nước chữa cháy

Các khu công nghiệp hiện hữu và quy hoạch mở mới, các khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33: 2006, Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

Các hệ thống sông, hồ, kênh rạch cung cấp nguồn nước tự nhiên tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên, đều phải có bến lấy nước chữa cháy; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20 m/vòi)

Các công viên có hồ nước trong các khu đô thị phải có bến lấy nước phục vụ cho xe chữa cháy.

Với những khu vực với nguồn nước khan hiếm, cần phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

Các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào. Bến lấy nước phải đảm bảo các yêu cầu sau: chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh công tác) không vượt quá 4m; có nền tương đối phẳng đủ tải để xe chữa cháy nặng nhất đậu và hút nước ổn định; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút của bơm) đến mép nước dưới 7m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 8m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (>50cm).

9.2.3. Hệ thống thông tin liên lạc

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC & CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần.

Quy hoạch hệ thống thông tin phục vụ PCCC & CNCH phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Mỗi Đội Cảnh sát PCCC & CNCH phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất.

Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về.

Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC & CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và trung ương để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

Trung tâm thông tin chỉ huy 114 này đặt tại Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Tây Ninh và do đơn vị này quản lý khai thác. Mỗi đội Cảnh sát PCCC & CNCH cấp huyện, đội PCCC & CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau.

MỤC 6: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Thực hiện Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025;

Trong giai đoạn 2023 – 2030 trên địa bàn tỉnh có 02 ĐVHC cấp huyện (thị xã Bình Long và thị xã Phước Long) và có 06 ĐVHC cấp xã (xã Thanh Bình, xã Tân Quan - huyện Hớn Quản; xã Quang Minh - thị xã Chơn Thành; xã Long Giang - thị xã Phước Long; xã Bình Sơn, xã Phú Trung – huyện Phú Riềng) thuộc diện phải sắp xếp.

Đối với thị xã Bình Long có địa giới tiếp giáp với các huyện: Lộc Ninh, Hớn Quản; thị xã Phước Long có địa giới tiếp giáp với các huyện: Phú Riềng, Bù Gia Mập, Bù Đăng. Trong khi huyện Bù Gia Mập là huyện biên giới và hiện cũng chỉ đạt 8/13 tiêu chí đơn vị hành chính trực thuộc, huyện Lộc Ninh là huyện biên giới và cũng vừa đủ về tiêu chí diện tích nên không thể đưa vào điều chỉnh sắp xếp. Các huyện tiếp giáp và liền kề khác thì đều thiếu tiêu chí do vậy không thể điều chỉnh mở rộng lấy các xã tiếp giáp xung quanh, kể cả phương án điều chỉnh thôn của các xã liền kề cũng không đảm bảo tiêu chí về diện tích và dân số cho 02 thị xã.

Tỉnh Bình Phước có 02 đơn vị hành chính cấp huyện phải sắp xếp là 02 thị xã, là 02 trung tâm đô thị của 02 vùng, có vị trí quan trọng trong định hướng phát triển chung của tỉnh trên 2 trục lộ quan trọng là QL13 và ĐT741. Tuy nhiên, 02 thị xã có cả 02 tiêu chí về diện tích tự nhiên và quy mô dân số đạt khá thấp so với yêu cầu, nên khi phải sắp xếp thì cần điều chỉnh rất nhiều diện tích và dân số của đơn vị liền kề để đạt tiêu chuẩn. Đồng thời, các ĐVHC liền kề sau khi sắp xếp cũng phải đạt các tiêu chuẩn quy định nên bắt buộc phải điều chỉnh giảm số ĐVHC cấp huyện. Do vậy, phương án đề xuất đến năm 2030 như sau:

I. GIAI ĐOẠN 2023 – 2025

1. Thị xã Bình Long: có diện tích 126,41/200 km², đạt 63.2%; Dân số 68.872/100.000 người, đạt 68.87% (có 2 tiêu chí về diện tích và dân số dưới 70% phải thực hiện trong giai đoạn 2023-2025).

a) Phương án sắp xếp:

Sáp nhập 1 phần Hớn Quản gồm 10 xã: An Phú, Minh Tâm, Minh Đức, Thanh Bình, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, An Khương, Thanh An, Tân Khai và nguyên trạng thị xã Bình Long để hình thành đơn vị hành chính thị xã Bình Long.

Sáp nhập phần còn lại của huyện Hớn Quản gồm 03 xã: Tân Hiệp, Đồng Nơ, Tân Quan và nguyên trạng thị xã Chơn Thành để hình thành ĐVHC thị xã Chơn Thành.

- Các tiêu chí, số liệu của thị xã Bình Long sau khi điều chỉnh:

+ Về diện tích 660,02/200 km², dân số 162.843/100.000 người: Đạt

+ Về đơn vị hành chính trực thuộc gồm 2 chỉ tiêu:

* Số ĐVHC cấp xã trực thuộc là 16/10: Đạt

* Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã trực thuộc: 4/16, đạt 25% là chưa đạt theo quy định (từ 50% trở lên), nhưng do đã giảm được ĐVHC cấp huyện (Hớn Quản) nên chưa áp dụng tiêu chí này theo quy định tại khoản 2 điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15: Đạt

Tuy nhiên, để đảm bảo tiêu chí về phường, trong phương án sắp xếp dự kiến nâng cấp xã Thanh Bình lên phường (xã thuộc diện phải sắp xếp) và định hướng đến năm 2030 dự kiến nâng cấp xã Tân Hưng và Thanh An (đã có trong danh mục nâng loại đô thị giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), xã Thanh Phú, thị trấn Tân Khai lên phường. Khi đó thị xã Bình Long sẽ có 9 phường, đạt 56,25% là đảm bảo theo quy định.

+ Các tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội; đánh giá loại đô thị loại IV (xem Phụ lục 18)

- Các tiêu chí, số liệu của thị xã Chơn Thành sau khi điều chỉnh:

+ Về diện tích 538,21/200 km², dân số 125.183/100.000 người: Đạt.

+ Về đơn vị hành chính trực thuộc gồm 2 chỉ tiêu:

* Số ĐVHC cấp xã trực thuộc là 12/10: Đạt

* Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã trực thuộc: 5/12, đạt 41,66% là chưa đạt theo quy định (từ 50% trở lên), nhưng do đã giảm được ĐVHC cấp huyện (Hớn Quản) nên chưa áp dụng tiêu chí này theo quy định tại khoản 2 điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15: Đạt

Tuy nhiên, để đảm bảo tiêu chí về phường nhằm ổn định thị xã, định hướng đến năm 2030 sẽ nâng cấp xã Đồng Nơ (đã có trong danh mục nâng loại đô thị giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), xã Minh Lập lên phường. Khi đó thị xã Chơn Thành sẽ có 7 phường, đạt 58,33% là đảm bảo theo quy định.

+ Các tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội; đánh giá loại đô thị loại IV ((xem Phụ lục 19)

b) Đánh giá

* Thuận lợi:

Phù hợp về lịch sử, truyền thống do trước đây 03 đơn vị: Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành cùng chung 01 đơn vị hành chính (năm 1997 khi tái lập tỉnh Bình Phước có 05 huyện, trong đó huyện Bình Long bao gồm cả: Chơn Thành và Hớn Quản).

Địa giới hành chính rất phù hợp, thuận lợi để quản lý. Có Quốc Lộ 13 chạy dọc từ Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương lên cửa khẩu huyện Lộc Ninh đi qua 03 đơn vị Chơn Thành, Hớn Quản, Bình Long nên rất thuận lợi trong việc giao thương của người dân.

Các xã thuộc huyện Hớn Quản khi được điều chỉnh về thị xã Bình Long và thị xã Chơn Thành sẽ được đầu tư nhiều hơn về cơ sở hạ tầng để đảm bảo các tiêu chí của đô thị, qua đó tạo thêm sự thống nhất của người dân.

Nếu thực hiện phương án này thì sẽ kết hợp sáp nhập xã Tân Quan thuộc huyện Hớn Quản với xã Quang Minh thuộc thị xã Chơn Thành (là 02 đơn vị cấp xã phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030).

Khi điều chỉnh thêm xã Tân Khai thuộc huyện Hớn Quản về thị xã Bình Long sẽ tạo thêm động lực phát triển và trước mắt có thể sử dụng trung tâm hành chính hiện tại của huyện Hớn Quản cho đơn vị hành chính mới (thị xã Bình Long) sau sắp xếp.

* Hạn chế, khó khăn:

Chơn Thành mới thành lập thị xã, mới ổn định tổ chức bộ máy, hiện nay còn đang phải hoàn thiện các nội dung liên quan đến việc được nâng cấp từ huyện lên thị xã, còn một số tiêu chí hạ tầng đạt chưa cao, nếu điều chỉnh thêm 01 phần Hớn Quản sáp nhập vào thì phải rà soát, đánh giá lại và phải đầu tư thêm để đạt tiêu chuẩn.

2. Đối với cấp xã

a) Xã Tân Quan – Hớn Quản, xã Quang Minh – Chơn Thành:

Xã Tân Quan thuộc huyện Hớn Quản có diện tích 28,8/30km² đạt 96%, dân số 6017/8000 người, đạt 75.21%; xã Quang Minh thuộc thị xã Chơn Thành có diện tích 29,2/30 km² đạt 97.35%, dân số 3251/3600 người, đạt 90.31%.

- Phương án: Hai đơn vị này thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030, tuy nhiên theo phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện giai đoạn 2023-2025 thì xã Tân Quan huyện Hớn Quản sẽ được điều chỉnh về thị xã Chơn Thành nên phương án sáp nhập xã Tân Quan và xã Quang Minh luôn trong giai đoạn này là hợp lý nhằm ổn định tổ chức, bộ máy, nhân sự của cả cấp huyện, cấp xã.

- Các tiêu chí, số liệu của xã Mới (tên gọi do địa phương đề xuất) sau khi sáp nhập: Về diện tích 58/30 km², dân số 9.268/8.000 người: Đạt.

- Đánh giá: Tân Quan và Quang Minh trước đây là 01 ĐVHC (Theo Nghị định số 14/NĐ-CP ngày 10/4/2009, xã Quang Minh được thành lập trên cơ sở tách ra từ xã Tân Quan) nên khi sáp nhập cũng phù hợp về truyền thống, quản lý hành chính. Thực hiện được việc sắp xếp cả 2 đơn vị thiếu tiêu chí. Tuy nhiên, cũng có khó khăn trong việc phải sắp xếp cán bộ, công chức dôi dư sau khi sắp xếp.

b) Xã Thanh Bình – huyện Hớn Quản: Có diện tích 11,47/30 km² đạt 38.23%; dân số 4.915/8000 người, đạt 61.44%.

- Phương án: Nâng cấp xã Thanh Bình lên thành phường thuộc thị xã Bình Long vì theo phương án sắp xếp thị xã Bình Long thì xã Thanh Bình - huyện Hớn Quản được điều chỉnh về thị xã Bình Long.

- Các tiêu chí, số liệu của xã Thanh Bình sau khi thành lập phường (xem Phụ lục 20):

+ Về diện tích 11,47/5,5 km²: Đạt; Dân số 4.915/5.000 người: (còn thiếu 85 người, tiệm cận đạt).

+ Về tiêu chí đô thị loại V

- Đánh giá: Tăng thêm số phường cho thị xã Bình Long, mở rộng khu vực nội thị, phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.

II. GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Thị xã Phước Long: Có diện tích 119,35/200 km² đạt 59,68%; Dân số 71.951/100.000 người đạt 71,95% (có 2 tiêu chí diện tích và dân số dưới 100% phải thực hiện giai đoạn 2026-2030).

a) Phương án sắp xếp:

Sáp nhập 1 phần huyện Phú Riềng gồm 08 xã: Long Tân, Bù Nho, Long Hà, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân, Phước Tân và nguyên trạng thị xã Phước Long để hình thành ĐVHC thị xã Phước Long.

Sáp nhập phần còn lại của huyện Phú Riềng gồm 02 xã: Phú Riềng, Phú Trung; 1 phần huyện Bù Đăng gồm 02 xã: Nghĩa Trung, Nghĩa Bình và nguyên trạng huyện Đồng Phú để hình thành huyện Đồng Phú.

Sáp nhập 1 phần huyện Đồng Phú gồm 02 xã: Thuận Lợi và Thuận Phú và nguyên trạng thành phố Đồng Xoài để hình thành thành phố Đồng Xoài.

- Các tiêu chí, số liệu của thị xã Phước Long sau khi điều chỉnh (xem Phụ lục 21):

+ Về diện tích 665,71/200 km², dân số 155.657/100.000 người: Đạt.

+ Về đơn vị hành chính trực thuộc gồm 2 chỉ tiêu:

* Số ĐVHC cấp xã trực thuộc là 15/10: Đạt

* Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã trực thuộc: 5/15, đạt 33,33% là chưa đạt theo quy định (từ 50% trở lên), nhưng do đã giảm được ĐVHC cấp huyện (Phú Riềng) nên chưa áp dụng tiêu chí này theo quy định tại khoản 2 điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15: Đạt

Tuy nhiên, để đảm bảo tiêu chí về phường, định hướng đến năm 2030 dự kiến nâng cấp xã Bù Nho (đã có trong danh mục nâng loại đô thị giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), xã Phước Tín lên phường. Đồng thời, theo phương án sắp xếp sẽ phải sáp nhập xã Bình Sơn và xã Long Giang (02 xã phải sắp xếp trong giai đoạn 2026-2030). Khi đó thị xã Phước Long có 14 đơn vị hành chính cấp xã và có 7 phường đạt 50% là đảm bảo theo quy định.

+ Các tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội; đánh giá loại đô thị loại IV.

- Các tiêu chí, số liệu của thành phố Đồng Xoài sau khi điều chỉnh:

+ Về diện tích 334,94/150 km², dân số 155.419/150.000 người: Đạt.

+ Về đơn vị hành chính trực thuộc gồm 2 chỉ tiêu:

* Số ĐVHC cấp xã trực thuộc là 10/10: Đạt

* Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã trực thuộc: 6/10, đạt 60% là chưa đạt theo quy định (từ 65% trở lên). Tuy nhiên, trong thời gian tới dự kiến nâng cấp xã Tiến Hưng lên phường. Khi đó thành phố Đồng Xoài có 7 phường, đạt 70% là đạt theo quy định.

+ Các tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội; đánh giá loại đô thị loại III và II (xem Phụ lục 22)

- Các tiêu chí, số liệu của huyện Đồng Phú sau khi điều chỉnh:

+ Về diện tích 1.028,84/450 km², dân số 137.442/120.000 người: Đạt.

+ Về đơn vị hành chính trực thuộc: 13/13: Đạt.

- Các tiêu chí, số liệu của huyện Bù Đăng sau khi điều chỉnh:

+ Về diện tích 1.366,57/850 km², dân số 145.184/60.000 người: Đạt.

+ Về đơn vị hành chính trực thuộc: 14/13: Đạt.

b) Đánh giá:

* Thuận lợi:

Kết hợp việc sắp xếp với điều chỉnh địa giới các đơn vị có liên quan phù hợp với định hướng của Đảng bộ tỉnh về việc mở rộng đô thị thành phố Đồng Xoài, giữ ổn định vùng lõi đô thị và khu vực trung tâm hành chính Đồng Phú để hình thành tam giác phát triển (Chơn Thành – Đồng Xoài – Đồng Phú).

Việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2026-2030 theo quy định sẽ xây dựng phương án chi tiết thực hiện vào đầu năm 2026 nên vẫn còn thời gian để tổ chức quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị.

* Hạn chế, khó khăn:

Việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn này liên quan đến nhiều ĐVHC nên rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện và giải quyết các nội dung sau sắp xếp như: tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, công chức, chuyển đổi giấy tờ cho người dân...

2. Đối với các ĐVHC cấp xã

a) Xã Long Giang – thị xã Phước Long, xã Bình Sơn – huyện Phú Riềng

Xã Long Giang có diện tích 21,9/30 km² đạt 72.99%, dân số 4377/8000 người, đạt 54.71%; xã Bình Sơn huyện Phú Riềng có diện tích 25,09/50 km² đạt 50.17%, dân số 4642/5000 người, đạt 92.84%.

- Phương án: Theo phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện thì xã Bình Sơn huyện Phú Riềng được điều chỉnh về thị xã Phước Long. Hai xã Bình Sơn và Long Giang liền kề nhau, đạt tiêu chí ở mức thấp nên việc điều chỉnh các xã liền kề khác để đủ tiêu chí là rất khó khăn. Do đó, phương án là nhập xã Bình Sơn và xã Long Giang để hình thành ĐVHC cấp xã mới.

- Các tiêu chí, số liệu của xã Mới (tên gọi do địa phương đề xuất) sau khi sáp nhập: Về diện tích 46,99/30 km², dân số 9.019/8.000 người: Đạt.

- Đánh giá: Thực hiện được việc sắp xếp cả 2 đơn vị thiếu tiêu chí. Tuy nhiên, cũng có khó khăn trong việc phải sắp xếp cán bộ, công chức dôi dư sau khi sắp xếp.

b) Xã Phú Trung - huyện Phú Riềng: Có diện tích 49.65/50 km² đạt 99.3%; dân số 4810/5000 người, đạt 96.2% dân số.

- Phương án: Xã Phú Trung có tỉ lệ dân số 96,2% với tỉ lệ tăng dân số là 1,2% thì đến tháng 12/2025 (thời điểm chốt số liệu sắp xếp giai đoạn 2026-2030) sẽ đảm bảo tiêu chuẩn, sẽ đưa vào báo cáo khi thực hiện giai đoạn 2026-2030 là không sắp xếp.

Việc xác định phạm vi, ranh giới, tên địa lý và triển khai phương án sắp xếp cụ thể các ĐVHC cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

MỤC 7: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT

I. Quan điểm sử dụng đất

- Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: Tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; phát triển bền vững.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng: Việc sử dụng đất đáp ứng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tiến hành toàn diện, đồng bộ nhưng có trọng điểm ở những ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, đặc biệt là giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

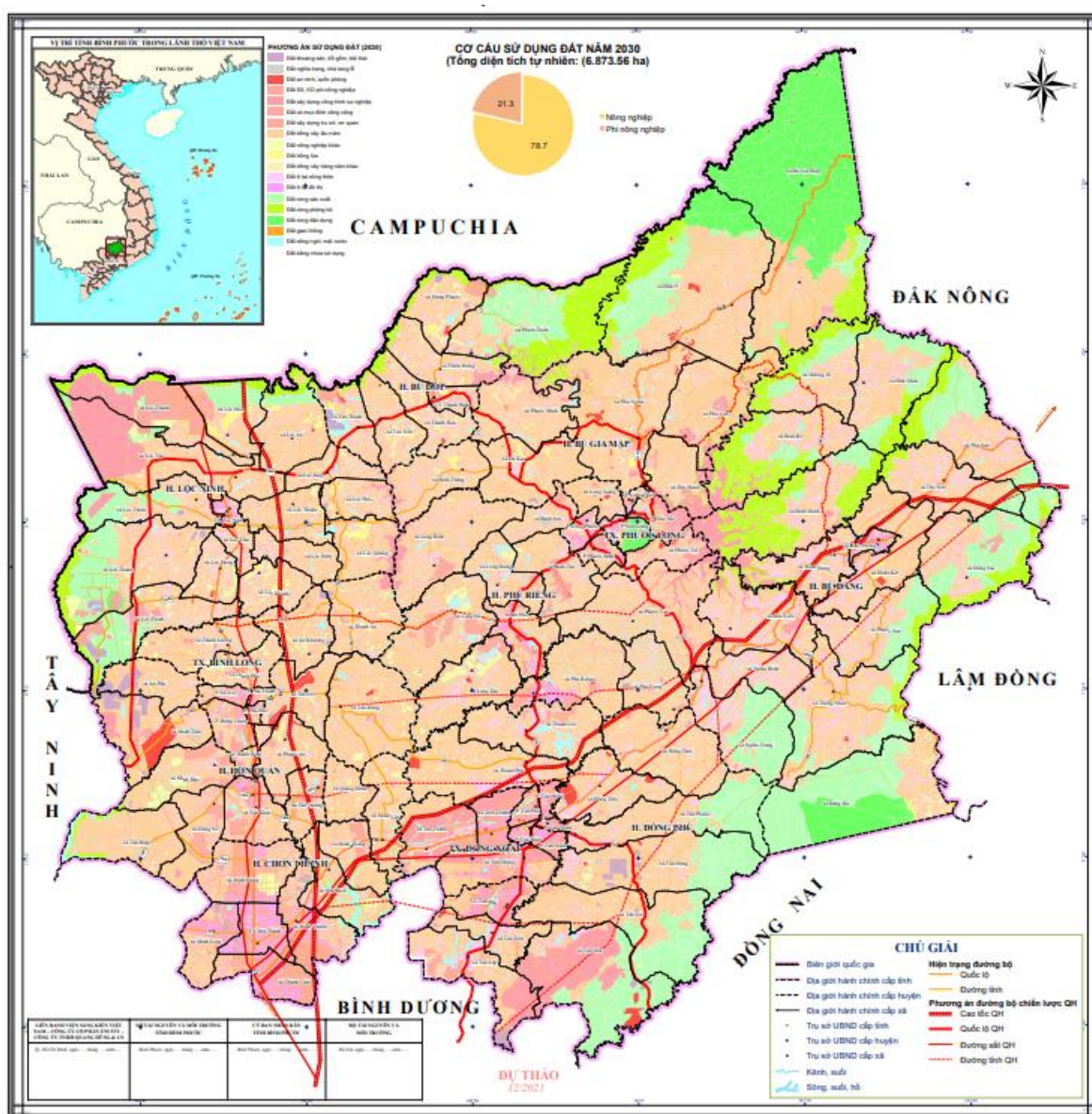
- Đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ môi trường bền vững, bảo tồn thiên nhiên: Môi trường sinh thái chịu ảnh hưởng tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý: Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá, suy giảm chất lượng đất. Hiệu quả sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- **Đảm bảo an ninh lương thực:** Đây luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung cấp lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh ngày càng khốc liệt, khó lường; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ. Vì vậy, cần gắn an ninh lương thực với an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm lương thực, thực phẩm bảo đảm cân bằng dinh dưỡng, an toàn thực phẩm

II. Định hướng sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hình 93. Định hướng sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Sở TNMT và nhóm chuyên gia

1. Định hướng sử dụng đất theo loại đất

1.1. Đất nông nghiệp

Nguyên tắc quy hoạch đất nông nghiệp là phải đảm bảo có đủ đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo định hướng phát triển và cơ cấu kinh tế chung. Đất nông nghiệp chủ yếu được chuyển đổi mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp, quy hoạch đất nông nghiệp tập trung theo hướng bám sát các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu đô thị hóa, nhu cầu chuyển đổi đất phục vụ các mục đích an ninh quốc phòng và các mục tiêu dân sinh, xã hội khác.

Đất trồng lúa: Đầu tư hệ thống thủy lợi đảm bảo nước tưới cho các vùng trồng lúa; sử dụng giống lúa mới, đẩy mạnh thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Chuyển đổi sang cây trồng khác ở các khu vực khó khăn về nguồn nước tưới; chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản ở những khu vực hay bị ngập úng; chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Đất trồng cây lâu năm: Ưu tiên giành đất cho sản xuất các cây lâu năm với những cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao như cao su và các loại cây ăn trái.

Đất lâm nghiệp: Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn xung yếu của các hồ nước quan trọng của quốc gia như: Thác Mơ, Cần Đơn, Phước Hòa.

Đất nông nghiệp khác: Tiếp tục đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

Đất nuôi trồng thủy sản: Thủy sản dưới hình thức nuôi trồng chủ yếu sử dụng các nuôi và lồng bè tập trung tại các hồ chứa lớn.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất quốc phòng, an ninh: Định hướng quy hoạch đủ đáp ứng nhu cầu của ngành.

Đất xây dựng công nghiệp, dịch vụ: Tiếp tục tăng để đảm bảo mục tiêu phát triển.

Đất phát triển đô thị: Chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển mạnh mẽ đô thị của tỉnh trong thời gian tới, đặc biệt tại các địa phương ở phía Nam.

Đất phát triển hạ tầng: Trong kỳ quy hoạch cần một lượng lớn diện tích đất để phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hoàn thiện.

Đất ở: Tiếp tục tăng để đảm bảo nhu cầu ở của người dân. Định hướng quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư tập trung để thuận lợi cho phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội.

2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

2.1. Đất khu công nghệ cao

Hình thành các vùng nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đào tạo nhân lực, sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 200 ha.

2.2. Đất khu kinh tế

Phát triển thương mại biên giới, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư và các cửa khẩu Tà Vát, Hoàng Diệu, Tân Tiến. Thu hút các nhà đầu tư vào các cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và khai thác các dự án, phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới.

2.3. Đất đô thị

Đề đảm bảo nhu cầu đô thị hóa, tỉnh cần đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp, đáp ứng nhu cầu sinh sống, sản xuất của dân cư.

Kết hợp đồng bộ giữa hệ thống đô thị trung tâm với hệ thống đô thị vùng phụ cận, thị trấn, trung tâm xã, phường; định hướng xây dựng các xã theo tiêu chí đô thị thông minh, đô thị phức hợp hiện đại; chỉnh trang các đô thị hiện có; thiết kế, phát triển các khu đô thị mới có tính đến tiêu chí đặc sắc, khác biệt, tạo dấu ấn tốt để hỗ trợ du lịch. Đầu tư phát triển huyện Chơn Thành thành thị xã.

2.4. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu nông nghiệp tập trung quy mô lớn có thể được tổ chức ở cụm 3 huyện phía Đông - Đông Bắc gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú. Những địa phương này không chỉ có diện tích cây lâu năm hiện hữu lớn mà còn có vị trí gần nhau, phù hợp để xây dựng vùng nguyên liệu. Vùng trồng cây ăn trái tập trung có thể được khuyến cáo hình thành tại Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp cùng các diện tích rải rác tại các huyện khác đảm bảo điều kiện thổ nhưỡng - nước tưới (các vùng gần nguồn nước hoặc được đầu tư thủy lợi).

Các khu nông nghiệp tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp - HTX/THT/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học; khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các HTX kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

2.5. Khu lâm nghiệp

Các khu đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Hớn Quản và Đồng Phú. Việc bảo vệ và phát triển rừng trong khu vực này chủ yếu dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng

bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường; thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị, xã hội của tỉnh Bình Phước. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

2.6. Khu du lịch

Đầu tư các hạng mục cần thiết để Khu di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ quân ủy Bộ chỉ huy Miền - Tà Thiết thành điểm đến với sản phẩm du lịch đặc trưng; hoàn thành đầu tư các dự án khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng cỏ Bù Lạch.

Trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, ngân sách nhà nước không thể dành cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng chuyên biệt cho ngành du lịch. Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và giao thông (nếu có) phải gắn với các hoạt động kinh tế khác (ví dụ như: Nông nghiệp, công nghiệp) hoặc nhu cầu dân sinh.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng khoảng 03 khách sạn quy mô 4 - 5 sao; khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư tầm cỡ, quy mô lớn tham gia vào đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch; khuyến khích các công ty lữ hành hoạt động chuyên nghiệp, lớn mạnh.

2.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng vườn Quốc gia Bù Gia Mập (huyện Bù Gia Mập), vườn Quốc gia Cát Tiên (huyện Bù Đăng).

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Duy trì, phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên, áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2.8. Khu phát triển công nghiệp

Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng công nghiệp chủ yếu vào khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại 3 huyện Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú trong giai đoạn 2020 - 2025. Đây là các địa phương có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Trong giai đoạn 2026 - 2030, các khu công

ng nghiệp và cụm công nghiệp có thể được đầu tư phát triển mạnh tại **thị xã Chơn Thành và huyện Đồng Phú**. Tầm nhìn 2050, công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển tại **thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, các huyện Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng** và bắt đầu lan tỏa tới địa bàn các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng.

2.9. Khu đô thị

Trước đây, phát triển đô thị và công nghiệp thường tách rời nhau do đặc trưng của khu công nghiệp thường không phải là môi trường sống tốt, hấp dẫn, có các công trình công cộng và tiện ích như đô thị, trong khi đô thị cũng khó phát triển cạnh các ngành công nghiệp như chế tạo, luyện kim, sản xuất. Hiện nay, xu hướng đô thị tích hợp đang ngày càng được các địa phương và nhà đầu tư quan tâm. Các hình thức đô thị đa chức năng giúp gia tăng giá trị đất đai cho nhà đầu tư, tối ưu chuỗi giá trị sản xuất cho doanh nghiệp và tạo ra các cộng đồng sống chất lượng cao gần nơi làm việc cho người lao động.

Ngoài các khu đô thị tại các huyện thị được hình thành theo cách cũ, dự kiến sẽ có các khu đô thị - công nghiệp được hình thành tại Chơn Thành và Đồng Phú.

2.10. Khu thương mại - dịch vụ

Phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía Vương quốc Campuchia.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, chế biến nông sản; phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phát triển thị trường, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy xuất khẩu. Xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, trung tâm hội chợ - triển lãm thương mại,... phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên thị trường tỉnh.

Phát triển các loại hình dịch vụ tổng hợp phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp.

Từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Đầu tư phát triển tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa sang Campuchia.

2.11. Khu dân cư nông thôn

Bình Phước phát triển khu dân cư nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục và giao thông. Cần dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này. Nguyên tắc phát triển cho các hình thái định cư, đặc biệt khu dân cư nông thôn tại Bình Phước tập trung vào các hình thái gồm:

- Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông.

- Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT. 741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng.

- Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Đồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị.

- Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng

III. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quốc gia phân bổ

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

Bảng 97. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	595.170	0	595.170
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.493	0	5.493
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>521</i>	<i>0</i>	<i>521</i>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090	0	43.090
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348	0	31.348
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73.019	0	73.019
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>	<i>0</i>	<i>10.682</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92.113	0	92.113
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.627	0	3.627
2.2	Đất an ninh	CAN	1.204	110	1.314
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.584	0	7.584
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49.631	619	50.250
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	17.115	0	17.115

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	281	0	281
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	974	0	974
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.144	0	1.144
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	444	0	444
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23.121	0	23.121
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	26	0	26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0	3
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	320	0	320
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	296	0	296
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73	0	73
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	0	0	0
5	Đất khu kinh tế	KKT	28.364	-2.500	25.864
6	Đất đô thị	KDT	58.392	0	58.392

Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 595.170 ha, tỉnh đề xuất phù hợp so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được quốc gia phân bổ. Do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Định hướng của tỉnh, phấn đấu đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; đến năm 2050, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững.

- Đất trồng lúa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 5.493 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ: 43.090 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 31.348 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia. Cụ thể trong phương án phân bổ thực hiện chuyển 619 ha đất có rừng sản xuất thuộc Khu di tích miền Tà Thiết tại huyện Lộc Ninh sang rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 73.019 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

*** Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 92.113 ha, tỉnh đề xuất phù hợp so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh là tỉnh trọng điểm Đông Nam Bộ, cửa ngõ kết nối với vùng Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ và với thành phố Hồ Chí Minh. Phấn đấu đưa Bình Phước trở thành một động lực phát triển quan trọng trong khu vực Đông Nam Bộ.

Đất quốc phòng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 3.627 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất an ninh: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.314 ha, cao hơn 110 ha so với quốc gia phân bổ. Trong giai đoạn tới, đáp ứng nhu cầu sử dụng

đất an ninh sẽ phát sinh nhiều vị trí và diện tích mới như: Mở rộng, xây mới cho các đơn vị hiện có nhưng trụ sở chật hẹp, không đảm bảo định mức quy định; đất xây dựng trụ sở cho các đơn vị theo mô hình tổ chức mới; đất xây dựng cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, sân bay, các tuyến cao tốc,...

Đất khu công nghiệp: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 7.584 ha, phù hợp với quốc gia phân bổ. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Phát huy các lợi thế của tỉnh về nguồn lực đất đai và vị trí trong khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ để phát triển đồng bộ, hiệu quả và nhanh chóng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo động lực thu hút mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 50.250 ha, cao hơn 619 ha so với quốc gia phân bổ. Trong giai đoạn tới, tỉnh tập trung nguồn lực cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, các nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung... để đảm bảo hiện đại, bền vững, hiệu quả, phát triển xanh.

Đất giao thông: Nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt qua địa bàn tỉnh, trước mắt là giao thông đường bộ và đặc biệt là đường cao tốc như: Dự án đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); Dự án cao tốc TP.HCM - Thủ Dầu Một - Chơn Thành,... Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 17.115 ha, phù hợp với quốc gia phân bổ.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 281 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 974 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.144 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đưa vào phương án phân bổ là 444 ha phù hợp với phân bổ Quốc Gia. Trong tương lai, golf sẽ trở thành một loại hình giải trí toàn cầu. Vì vậy, chủ trương của ngành du lịch Việt Nam là phát huy những lợi thế, tiềm năng để phát triển du lịch golf theo hướng bền vững, đây được xem là một trong những định hướng phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam những năm tới. Bình Phước có địa hình tự nhiên đa dạng, giao thông vô cùng thuận lợi để khai thác xây dựng sân golf. Với những lợi thế đó, trong giai đoạn tới, tỉnh định hướng xây dựng 1 sân golf (36 lỗ) tại xã Minh Thắng, TX Chơn Thành.

Đất công trình năng lượng: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 23.121 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 26 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 3 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 320 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 296 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

*** Đất chưa sử dụng:** Diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 73 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

*** Đất khu kinh tế:** Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 28.364 ha, tỉnh đề xuất thấp hơn 2.500 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do đưa ra khỏi quy hoạch đất khu kinh tế chuyển sang quy hoạch mở rộng thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái

*** Đất đô thị:** Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 58.392 ha, tỉnh đề xuất phù hợp so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng nâng cấp các xã lên thị trấn theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH15 ngày 11/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất thời kỳ 2011- 2020; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các huyện, thị xã, thành phố và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

Bảng 98. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	429.987
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.253
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	949
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.099
5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	753
6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	50.250
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	17.115

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	4.979
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	281
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	974
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.144
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	444
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23.121
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	26
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	320
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	236
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	968
7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80
8	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.192
9	Đất ở tại đô thị	ODT	3.673
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	495
11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	37
12	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0

Bảng 99. Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 tỉnh Bình Phước

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	TX. Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
I	LOẠI ĐẤT		687.356	0	687.356	16.771	11.935	12.641	93.445	106.465	85.188	38.009	150.078	66.414	39.034	67.376
1	Đất nông nghiệp	NNP	595.170	0	595.170	12.089	7.942	10.226	82.285	95.981	74.398	32.800	134.162	56.131	28.174	60.982
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.493	0	5.493	-	-	170	25	600	1.628	1.376	845	741	59	49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	521	0	521	-	-	-	-	-	454	-	-	67	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		429.987	429.987	11.926	6.933	9.863	62.281	50.421	51.772	18.884	80.304	50.382	27.703	59.518
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090	0	43.090	-	113	-	-	10.341	4.242	7.676	20.041	234	368	75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348	0	31.348	-	854	-	-	25.506	619	-	4.369	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	73.019	0	73.019	-	-	-	19.010	6.584	14.436	3.919	26.062	3.008	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.682	0	10.682	-	-	-	5.742	1.682	-	1.639	1.619	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92.113	0	92.113	4.682	3.993	2.408	11.157	10.484	10.790	5.209	15.916	10.283	10.797	6.394
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.627	0	3.627	111	47	23	1.268	555	223	207	142	818	56	177
2.2	Đất an ninh	CAN	1.204	110	1.314	42	11	10	37	11	19	12	14	1.104	30	24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.584	0	7.584	583	-	57	1.594	-	773	-	-	863	3.714	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.253	1.253	60	100	210	341	135	-	130	77	75	75	50
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		949	949	155	53	44	74	37	144	89	156	30	136	31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.099	4.099	68	112	114	384	80	1.589	112	541	508	299	292
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		753	753	-	5	33	17	-	31	9	36	519	103	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	TX. Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ²³	DHT	49.631 ²⁴	619	50.250	2.029	2.661	1.039	4.392	7.708	5.822	3.298	11.463	3.663	4.291	3.886
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	17.115	0	17.115	1.201	471	740	2.723	1.272	2.390	1.045	2.354	1.881	1.786	1.254
-	Đất thủy lợi	DTL		4.979	4.979	353	101	100	1.121	197	453	609	247	361	1.103	334
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	281	0	281	27	5	16	39	3	15	2	47	43	68	16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	974	0	974	39	7	6	9	741	11	12	41	10	90	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.144	0	1.144	176	36	49	97	77	93	50	146	111	253	56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	444	0	444	44	11	7	30	14	39	15	23	34	207	20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23.121	0	23.121	64	1.922	48	210	5.212	2.410	1.492	8.127	987	587	2.062
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	26	0	26	2	2	2	3	2	2	2	3	4	2	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	320	0	320	2	5	2	13	5	146	1	135	10	-	1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	296	0	296	20	9	2	33	13	49	12	27	45	44	42
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		236	236	16	19	20	12	20	45	8	47	20	15	14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		968	968	40	44	42	91	82	143	36	248	110	61	71

²³ Theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch: “Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia gồm: đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông”.

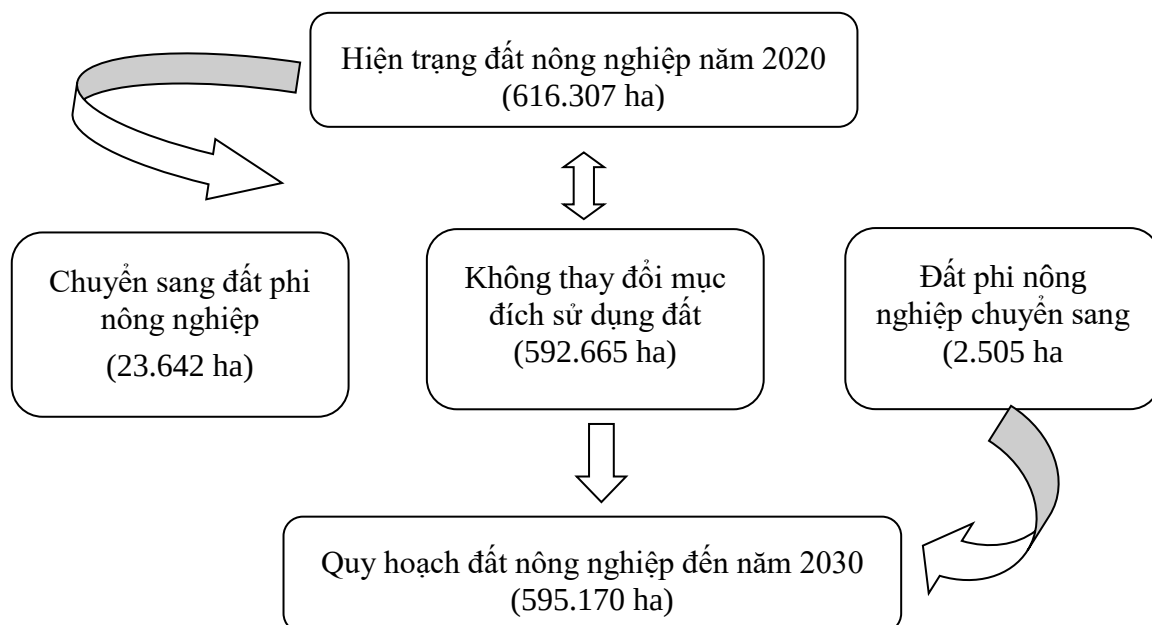
Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: "Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

²⁴ Gồm diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải - Phụ lục 46 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	TX. Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		80	80	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		6.192	6.192	339	156	260	966	507	945	374	744	755	346	802
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		3.673	3.673	719	490	279	245	69	171	96	136	223	1.150	95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		495	495	61	26	18	55	40	79	38	48	41	57	32
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		37	37	10	2	1	1	8	1	11	2	-	1	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73	0	73	-	-	7	3	-	-	-	-	-	63	-
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	<i>28.364</i>	<i>-2.500</i>	<i>25.864</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>25.864</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>58.392</i>	<i>0</i>	<i>58.392</i>	<i>6.205</i>	<i>6.954</i>	<i>4.161</i>	<i>3.242</i>	<i>3.828</i>	<i>821</i>	<i>1.437</i>	<i>1.101</i>	<i>4.273</i>	<i>22.407</i>	<i>3.962</i>
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>		<i>437.174</i>	<i>437.174</i>	<i>11.954</i>	<i>6.969</i>	<i>10.205</i>	<i>62.534</i>	<i>51.075</i>	<i>53.580</i>	<i>20.370</i>	<i>81.599</i>	<i>51.339</i>	<i>27.764</i>	<i>59.785</i>
5	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>		<i>147.457</i>	<i>147.457</i>	<i>-</i>	<i>967</i>	<i>-</i>	<i>19.010</i>	<i>42.431</i>	<i>19.297</i>	<i>11.595</i>	<i>50.472</i>	<i>3.242</i>	<i>368</i>	<i>75</i>
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>		<i>1.830</i>	<i>1.830</i>	<i>180</i>	<i>860</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>250</i>	<i>-</i>	<i>540</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>		<i>29.875</i>	<i>29.875</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>25.506</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.369</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>		<i>8.837</i>	<i>8.837</i>	<i>643</i>	<i>100</i>	<i>267</i>	<i>1.935</i>	<i>135</i>	<i>773</i>	<i>130</i>	<i>77</i>	<i>938</i>	<i>3.789</i>	<i>50</i>
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>		<i>2.325</i>	<i>2.325</i>	<i>930</i>	<i>200</i>	<i>165</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>30</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>50</i>	<i>800</i>	<i>50</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>		<i>949</i>	<i>949</i>	<i>155</i>	<i>53</i>	<i>44</i>	<i>74</i>	<i>37</i>	<i>144</i>	<i>89</i>	<i>156</i>	<i>30</i>	<i>136</i>	<i>31</i>
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>		<i>139.398</i>	<i>139.398</i>	<i>10.591</i>	<i>5.205</i>	<i>697</i>	<i>90.431</i>	<i>2.284</i>	<i>5.046</i>	<i>2.052</i>	<i>4.895</i>	<i>4.080</i>	<i>10.909</i>	<i>3.208</i>

1.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 595.170 ha, thực giảm 21.137 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các huyện, thành phố, thị xã đến năm 2030 như sau:



Hình 94. Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước

Bảng 100. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	616.307	595.170	-21.137
1	Thành phố Đồng Xoài	13.781	12.089	-1.692
2	Thị xã Phước Long	8.168	7.942	-226
3	Thị xã Bình Long	11.040	10.226	-814
4	Thị xã Chơn Thành	32.439	28.174	-4.265
5	Huyện Đồng Phú	86.253	82.285	-3.968
6	Huyện Bù Gia Mập	97.112	95.981	-1.131
7	Huyện Lộc Ninh	77.620	74.398	-3.222
8	Huyện Bù Đốp	33.738	32.800	-938
9	Huyện Bù Đăng	135.993	134.162	-1.831
10	Huyện Hớn Quản	58.341	56.131	-2.210
11	Huyện Phú Riềng	61.822	60.982	-840

1.2.1.1. Đất trồng lúa

Theo hiện trạng đất đô thị và nhu cầu đất đô thị (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030) diện tích đất đô thị Bình Phước đến năm 2030 là 129.775 ha, điều này cho thấy nhu cầu đất để thực hiện các công trình hạ tầng rất lớn vì vậy một số diện tích đất lúa trong các khu vực này cần thiết phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, hiện trạng đất lúa ở Bình Phước chủ yếu là lúa một vụ, trong khi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình trạng hạn hán kéo dài, điều kiện tự nhiên không còn phù hợp trong canh tác trồng lúa, đòi hỏi tốn kém trong chi phí cải tạo đất dẫn đến hiệu quả không cao so với các loại cây trồng truyền thống ở Bình Phước như: Điều, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,... Vì vậy, Bình Phước đề xuất chuyển đất lúa ở một số diện tích có vị trí phân tán, nhỏ lẻ, xa nguồn nước sang các loại đất cây hàng năm, cây lâu năm trong nhóm đất nông nghiệp để phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 6.680 ha;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 5.493 ha.

Đến năm 2030, đất trồng lúa thực giảm 1.187 ha, trong đó:

- Giảm 1.213 ha do chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác: 10 ha; đất trồng cây lâu năm: 917 ha; đất rừng sản xuất 25 ha; đất quốc phòng: 7 ha; đất giao thông: 54 ha; đất thủy lợi: 65 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2 ha; đất công trình năng lượng: 59 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải: 1 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 12 ha; đất ở tại nông thôn: 23 ha; đất ở tại đô thị: 20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 9 ha.

- Tăng 26 ha do lấy vào đất trồng cây lâu năm để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất trồng lúa trên địa bàn huyện Bù Gia Mập.

Dự kiến phân bổ đất trồng lúa cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 101. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	6.680	5.493	-1.187
1	Thành phố Đồng Xoài	43	0	-43
2	Thị xã Phước Long	61	0	-61
3	Thị xã Bình Long	211	170	-41
4	Thị xã Chơn Thành	86	59	-27
5	Huyện Đồng Phú	54	25	-29
6	Huyện Bù Gia Mập	686	600	-86

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Lộc Ninh	2.359	1.628	-731
8	Huyện Bù Đốp	1.481	1.376	-105
9	Huyện Bù Đăng	860	845	-15
10	Huyện Hớn Quản	790	741	-49
11	Huyện Phú Riềng	49	49	0

1.2.1.2. Đất trồng cây lâu năm

Vùng trồng điều tập trung quy mô lớn có thể được quy hoạch ở cụm 3 huyện phía Đông - Đông Bắc gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú. Những địa phương này không chỉ có diện tích điều hiện hữu lớn mà còn có vị trí gần nhau, phù hợp để xây dựng vùng nguyên liệu. Vùng trồng cao su tập trung quy mô lớn có thể được khuyến cáo hình thành tại Hớn Quản, Lộc Ninh, Đồng Phú. Đây là các địa phương có diện tích cao su hiện hữu lớn (của cả doanh nghiệp và tiểu điền), địa hình bằng phẳng, thổ nhưỡng phù hợp và có hạ tầng canh tác cao su lâu năm. Vùng trồng cây ăn trái tập trung có thể được khuyến cáo hình thành tại Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp, cùng các diện tích rải rác tại các huyện khác đảm bảo điều kiện thổ nhưỡng - nước tưới (các vùng gần nguồn nước hoặc được đầu tư thủy lợi).

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 434.205 ha;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 429.987 ha.
- Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm thực giảm 4.218 ha, trong đó:

- Giảm 27.662 ha do chuyển sang: Đất trồng lúa: 26 ha; đất rừng phòng hộ: 243 ha; đất rừng sản xuất: 1.245 ha; đất nông nghiệp khác: 6.859 ha; đất quốc phòng 788 ha; đất an ninh: 164 ha; đất khu công nghiệp: 4.352 ha; đất cụm công nghiệp: 1.191 ha; đất thương mại dịch vụ: 440 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp: 781 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 267 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 715 ha; đất giao thông: 3.399 ha; đất thủy lợi: 1.295 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 187 ha; đất xây dựng cơ sở y tế: 150 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 456 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 170 ha; đất công trình năng lượng: 1.745 ha; đất công trình bưu chính viễn thông: 11 ha; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 3 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa: 79 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải: 177 ha; đất cơ sở tôn giáo: 32 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 168 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 5 ha; đất chợ: 93 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa: 60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 35 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 60 ha; đất ở tại nông thôn: 1.702 ha; đất ở tại đô thị: 493 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 136 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 6 ha; đất cơ sở tín ngưỡng: 4 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 21 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 4 ha.

- Tăng 23.444 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa: 917 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 5 ha; đất rừng phòng hộ: 82 ha; đất rừng sản xuất: 21.294 ha; đất nông nghiệp khác: 513 ha; đất quốc phòng: 210 ha; đất công trình năng lượng:

389 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha; đất cơ sở tín ngưỡng: 3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 30 ha.

Dự kiến phân bổ đất trồng cây lâu năm cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 102. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	434.205	429.987	-4.218
1	Thành phố Đồng Xoài	13.496	11.926	-1.570
2	Thị xã Phước Long	7.211	6.933	-278
3	Thị xã Bình Long	10.635	9.863	-772
4	Thị xã Chơn Thành	31.849	27.703	-4.146
5	Huyện Đồng Phú	66.117	62.281	-3.836
6	Huyện Bù Gia Mập	47.051	50.421	3.370
7	Huyện Lộc Ninh	50.799	51.772	973
8	Huyện Bù Đốp	19.113	18.884	-229
9	Huyện Bù Đăng	76.364	80.304	3.940
10	Huyện Hớn Quản	50.468	50.382	-86
11	Huyện Phú Riềng	61.102	59.518	-1.584

1.2.1.3. Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến ngày 31/12/2020 là 170.461 ha, trong đó, đất rừng đặc dụng: 30.729 ha, đất rừng phòng hộ 43.285 ha và đất rừng sản xuất 96.447 ha. Tổng số chủ rừng nhà nước hiện nay là 13 đơn vị, gồm: 07 Ban quản lý rừng (Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Đắc Mai; Ban quản lý rừng Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Vườn quốc gia Cát Tiên phía Bình Phước); 02 Doanh nghiệp nhà nước (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước và Công ty Cổ phần cao su Sông Bé); 03 Hạt Kiểm lâm (Hạt kiểm lâm Bù Đăng, Đồng Phú và Phước Long); 01 Ủy ban nhân dân huyện (huyện Hớn Quản); ngoài ra còn cho một số tổ chức kinh tế, hộ gia đình thuê đất lâm nghiệp.

Mặc dù đã nỗ lực trong quản lý và bảo vệ rừng, tuy nhiên rừng Bình Phước vẫn bị chặt phá, lấn chiếm đất để sản xuất nông nghiệp và chuyển nhượng trái pháp luật hết sức phức tạp. Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã xảy ra kéo dài và phức tạp từ trước khi tái lập tỉnh Bình Phước, đặc biệt những năm 1991 - 1994 trong giai đoạn xây dựng thủy điện Thác Mơ. Đến năm 2006, bằng nhiều biện pháp quyết liệt trong công tác bảo vệ rừng như: Tuyên truyền vận động, thường xuyên tổ chức lực lượng tuần tra, truy quét, đặc biệt tổ chức thu hồi những diện tích bị phá, lấn chiếm, xử lý trách nhiệm đối với các chủ rừng, Ủy ban nhân dân các cấp đề rừng bị phá, bị lấn chiếm theo Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để

bảo vệ và phát triển rừng, Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 33-CT/TU của Tỉnh ủy Bình Phước thì tình hình phá rừng, lấn chiếm đất đã giảm nhiều qua các năm.

Ngày 12/8/2015, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận số 2299/KL-TTCT. Theo đó, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xử lý đối với diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm. Bình Phước đã tổ chức kiểm điểm xử lý trách nhiệm và thu hồi đất lấn chiếm; tuy nhiên, tình trạng người dân đang sử dụng đất lấn chiếm vẫn chưa xử lý dứt điểm, hiện còn khoảng 20.661 hộ gia đình đang sinh sống, canh tác ổn định trên diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất bị lấn chiếm. Do tình trạng lấn chiếm đã lâu, cây trồng trên đất đã lớn, hộ lấn chiếm đã sử dụng đất ổn định, có những khu vực đã thành xóm, làng, thôn, ấp dẫn đến việc thu hồi đất rất khó thực hiện, chi phí hỗ trợ khi thu hồi đất rất lớn, phá hủy cây trồng đã lớn cho thu hoạch thì quá lãng phí, đặc biệt số lượng hộ đang sinh sống trên đất lấn chiếm quá nhiều, khi thu hồi đất sẽ ảnh hưởng đến an ninh khu vực và đời sống của các hộ này, vì vậy rất cần thiết chuyển một số diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất bị lấn chiếm mà hiện trạng có người dân đã sống ổn định thành các khu dân cư thôn, ấp sang đất cây lâu năm và đất ở nông thôn để xem xét giao đất hoặc cho thuê đất cho hộ gia đình nhằm xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm đất lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp, đồng thời tạo điều kiện cho người dân đang sử dụng lấn chiếm ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất.

Ngoài ra, công tác quy hoạch đất lâm nghiệp trước đây còn nhiều bất cập, một số trường hợp người dân đã sinh sống ổn định trước đó nhưng vẫn đưa vào quy hoạch đất lâm nghiệp đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất ổn định đời sống của các hộ này. Hiện nay rất nhiều ý kiến khiếu nại của các hộ dân đề nghị đưa diện tích này ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp.

Bên cạnh đó, trong Thông báo số 164/TB-KTNN ngày 30/6/2021 của Kiểm toán nhà nước về thông báo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Bình Phước đã nêu danh mục loại cây trồng lâm nghiệp chính tại Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì cây cao su không thuộc danh mục cây trồng lâm nghiệp chính vì vậy đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản hỏi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thực hiện theo trả lời của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Qua thực trạng trên, chỉ tiêu đất rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất được Bình Phước đề xuất như sau:

a) Đối với đất rừng phòng hộ

Trên cơ sở kết quả đánh giá hiện trạng, biến động đất rừng sản xuất thời kỳ 2010 - 2020; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành, địa phương, xác định nhu cầu đất rừng phòng hộ của tỉnh Bình Phước như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 43.285 ha;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 43.090 ha;

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ thực giảm 195 ha, trong đó:

- Giảm 1.844 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 82 ha; đất rừng sản xuất: 1.560 ha; đất thương mại dịch vụ: 85 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1 ha; đất giao thông: 57 ha; đất công trình năng lượng: 55 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa: 1 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 1 ha.

- Tăng 1.649 ha để thực hiện trồng rừng phòng hộ trên vùng bán ngập và chuyển mục đích sang rừng phòng hộ, do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 243 ha; đất thủy lợi: 198 ha; đất năng lượng: 1.038 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 170 ha.

Dự kiến phân bổ đất rừng phòng hộ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 103. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	43.285	43.090	-195
1	Thành phố Đồng Xoài	0	0	0
2	Thị xã Phước Long	0	113	113
3	Thị xã Bình Long	0	0	0
4	Thị xã Chơn Thành	0	368	368
5	Huyện Đồng Phú	0	0	0
6	Huyện Bù Gia Mập	11.338	10.341	-997
7	Huyện Lộc Ninh	4.331	4.242	-89
8	Huyện Bù Đốp	7.741	7.676	-65
9	Huyện Bù Đăng	19.362	20.041	679
10	Huyện Hớn Quản	513	234	-279
11	Huyện Phú Riềng	0	75	75

b) Đối với đất rừng đặc dụng:

Trong thời gian tới, diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh được quy hoạch trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Trên cơ sở kết quả đánh giá hiện trạng, biến động đất rừng đặc dụng thời kỳ 2010 - 2020; Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành, địa phương, xác định nhu cầu đất rừng đặc dụng của tỉnh Bình Phước như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 30.729 ha;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 31.348 ha.

Đến năm 2030, đất rừng đặc dụng tăng 619 ha do lấy vào đất rừng sản xuất. Diện tích tăng thêm do chuyển đổi khu vực Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ chỉ huy miền Tà Thiết - huyện Lộc Ninh.

Dự kiến phân bổ đất rừng đặc dụng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 104. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	30.729	31.348	619
1	Thị xã Phước Long	854	854	0
2	Huyện Bù Gia Mập	25.506	25.506	0
3	Huyện Lộc Ninh	0	619	619
4	Huyện Bù Đăng	4.369	4.369	0

c) Đối với đất rừng sản xuất:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 96.447 ha;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 73.019 ha;

Đến năm 2030, đất rừng sản xuất thực giảm 23.428 ha, trong đó:

- Giảm 26.656 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 21.294 ha; đất rừng đặc dụng: 619 ha; đất nông nghiệp khác: 1.076 ha; đất quốc phòng: 180 ha; đất khu công nghiệp: 773 ha; đất thương mại dịch vụ: 31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 66 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 9 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 127 ha; đất giao thông: 180 ha; đất thủy lợi: 80 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục: 3 ha; đất công trình năng lượng: 1.882 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa: 124 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải: 54 ha; đất cơ sở tôn giáo: 1 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 10 ha; đất chợ: 7 ha; đất danh lam thắng cảnh: 20 ha; đất ở tại nông thôn: 100 ha; đất ở tại đô thị: 13 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 7 ha.

- Tăng 3.228 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa: 25 ha; đất trồng cây lâu năm: 1.245 ha; đất rừng phòng hộ: 1.560 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 2 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 241 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa: 116 ha; đất cơ sở tôn giáo: 23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 14 ha; đất phi nông nghiệp khác: 2 ha.

Dự kiến phân bổ đất rừng sản xuất cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 105. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

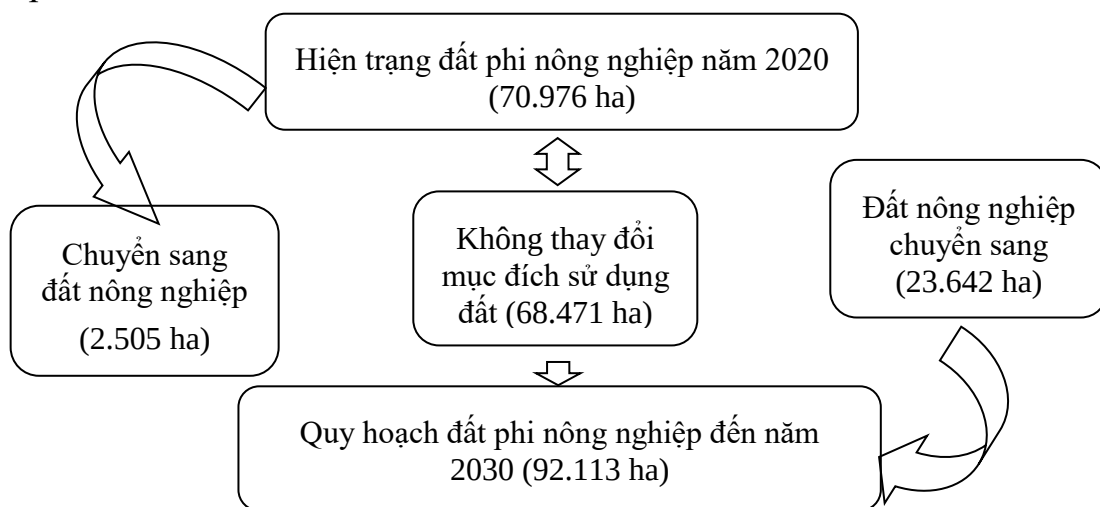
Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	96.447	73.019	-23.428
1	Thành phố Đồng Xoài	0	0	0
2	Thị xã Phước Long	0	0	0
3	Thị xã Bình Long	0	0	0

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Thị xã Chơn Thành	0	0	0
5	Huyện Đồng Phú	19.375	19.010	-365
6	Huyện Bù Gia Mập	12.442	6.584	-5.858
7	Huyện Lộc Ninh	19.347	14.436	-4.911
8	Huyện Bù Đốp	5.006	3.919	-1.087
9	Huyện Bù Đăng	34.413	26.062	-8.351
10	Huyện Hớn Quản	5.864	3.008	-2.856
11	Huyện Phú Riềng	0	0	0

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 92.113 ha, thực tăng 21.137 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phi nông nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:



Hình 95. Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước

Bảng 106. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	70.976	92.113	21.137
1	Thành phố Đồng Xoài	2.990	4.682	1.692
2	Thị xã Phước Long	3.767	3.993	226
3	Thị xã Bình Long	1.594	2.408	814
4	Thị xã Chơn Thành	6.532	10.797	4.265
5	Huyện Đồng Phú	7.189	11.157	3.968
6	Huyện Bù Gia Mập	9.353	10.484	1.131

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Lộc Ninh	7.568	10.790	3.222
8	Huyện Bù Đốp	4.271	5.209	938
9	Huyện Bù Đăng	14.085	15.916	1.831
10	Huyện Hớn Quản	8.073	10.283	2.210
11	Huyện Phú Riềng	5.554	6.394	840

1.2.2.1. Đất quốc phòng

Với quan điểm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích quốc phòng, đảm bảo phục vụ kịp thời các nhiệm vụ quốc phòng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược.

Trên cơ sở chỉ tiêu đất quốc phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Bình Phước và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị quốc phòng đóng trên địa bàn tỉnh, cân đối quỹ đất quốc phòng của tỉnh Bình Phước trong đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 2.887 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 3.627 ha.

Đến năm 2030, đất quốc phòng thực tăng 740 ha, trong đó:

- Tăng 983 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa: 7 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 8 ha; đất trồng cây lâu năm: 788 ha; đất rừng sản xuất: 180 ha.
- Giảm 243 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 210 ha; đất an ninh: 4 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 21 ha; đất ở tại đô thị: 6 ha; đất phi nông nghiệp khác: 2 ha.

Dự kiến phân bổ đất quốc phòng cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 107. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	2.887	3.627	740
1	Thành phố Đồng Xoài	69	111	42
2	Thị xã Phước Long	13	47	34
3	Thị xã Bình Long	21	23	2
4	Thị xã Chơn Thành	31	56	25
5	Huyện Đồng Phú	1.164	1.268	104
6	Huyện Bù Gia Mập	544	555	11
7	Huyện Lộc Ninh	266	223	-43

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
8	Huyện Bù Đốp	147	207	60
9	Huyện Bù Đăng	30	142	112
10	Huyện Hớn Quản	597	818	221
11	Huyện Phú Riềng	5	177	172

1.2.2.2. Đất an ninh

Với mục tiêu đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho an ninh, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình an ninh.

Với mục tiêu đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, đảm bảo lực lượng công an, trước hết là cho lực lượng an ninh, cảnh sát cơ động; đồng thời, làm căn cứ cho việc đầu tư xây dựng các công trình an ninh như: Trụ sở làm việc, Trung tâm huấn luyện, Trại giam, Trại tạm giam; do đó Bộ Công an đề xuất chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 1.314 ha (tăng 110 ha so với Quyết định số 326/QĐ-TTg) tại Công văn số 2906/H02-P4 ngày 01/7/2022 về việc tham gia ý kiến dự thảo hồ sơ quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND tỉnh tiếp tục kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất an ninh như sau:

“- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 1.149 ha

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.314 ha (tăng 110 ha so với Quyết định số 326/QĐ-TTg (1.204 ha).”

Trên cơ sở chỉ tiêu đất an ninh đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Bình Phước và nhu cầu sử dụng đất của ngành an ninh trên địa bàn tỉnh, cân đối quỹ đất an ninh của tỉnh Bình Phước đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 1.149 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.314 ha.

Đất an ninh đến năm 2030 thực tăng 165 ha, trong đó:

- Tăng 171 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 164 ha; đất quốc phòng: 4 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2 ha.

- Giảm 6 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Dự kiến phân bổ đất an ninh cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 108. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	1.149	1.314	165

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
1	Thành phố Đồng Xoài	22	42	20
2	Thị xã Phước Long	3	11	8
3	Thị xã Bình Long	3	10	7
4	Thị xã Chơn Thành	6	30	24
5	Huyện Đồng Phú	6	37	31
6	Huyện Bù Gia Mập	7	11	4
7	Huyện Lộc Ninh	9	19	10
8	Huyện Bù Đốp	4	12	8
9	Huyện Bù Đăng	1	14	13
10	Huyện Hớn Quản	1.080	1.104	24
11	Huyện Phú Riềng	8	24	16

1.2.2.3. Đất khu công nghiệp

Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính Phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng quát là “đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại”.

Căn cứ chỉ tiêu đất khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Bình Phước; Quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; căn cứ đề xuất của các địa phương, cân đối nhu cầu đất khu công nghiệp của tỉnh như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 2.455 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 7.584 ha.
- Đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng 5.129 ha, do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 4.352 ha; đất rừng sản xuất: 773 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha.

Đến năm 2025, thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030, tiếp tục đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung thêm 10.521 ha đất khu công nghiệp. Hiện nay, Bình Phước đang tổng hợp để báo cáo theo Công điện số 360/CD-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự kiến phân bổ đất khu công nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 109. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	2.455	7.584	5.129
1	Thành phố Đồng Xoài	266	583	317
2	Thị xã Bình Long	4	57	53
3	Thị xã Chơn Thành	1.116	3.714	2.598
4	Huyện Đồng Phú	206	1.594	1.388
5	Huyện Lộc Ninh	0	773	773
6	Huyện Hớn Quản	863	863	0

Trong giai đoạn 2021 - 2030, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp sau:

- + Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (mở rộng giai đoạn II);
- + Khu công nghiệp Nam Đồng Phú (mở rộng giai đoạn II);
- + Các Khu Công Nghiệp Đông Nam Đồng Phú;
- + Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc;
- + Khu công nghiệp Minh Hưng III (mở rộng giai đoạn II);
- + Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước;
- + Khu công nghiệp Đồng Xoài I, II, III;
- + Khu công nghiệp Chơn Thành I, II;
- + Khu công nghiệp Việt Kiều;
- + Khu công nghiệp Tân Khai II;
- + Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư;
- + Khu công nghiệp Ledana;
- + Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

1.2.2.4. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 133 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 1.253 ha.

Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 thực tăng 1.120 ha, trong đó:

- Tăng 1.198 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 1.191 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7 ha.
- Giảm 78 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Dự kiến phân bổ đất cụm công nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 110. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	133	1.253	1.120
1	Thành phố Đồng Xoài	2	60	58
2	Thị xã Phước Long	0	100	100
3	Thị xã Bình Long	78	210	132
4	Thị xã Chơn Thành	0	75	75
5	Huyện Đồng Phú	10	341	331
6	Huyện Bù Gia Mập	0	135	135
7	Huyện Lộc Ninh	0	0	0
8	Huyện Bù Đốp	0	130	130
9	Huyện Bù Đăng	43	77	34
10	Huyện Hớn Quản	0	75	75
11	Huyện Phú Riềng	0	50	50

3.2.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 307 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 949 ha.

Đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 thực tăng 642 ha, trong đó:

- Tăng 649 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác: 3 ha; đất trồng cây lâu năm: 440 ha; đất rừng phòng hộ: 85 ha; đất rừng sản xuất: 31 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha; đất thủy lợi: 30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3 ha; đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 8 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1 ha; đất ở tại nông thôn: 1 ha; đất ở tại đô thị: 14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 26 ha.

- Giảm 7 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 1 ha; đất chợ: 1 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1 ha; đất ở tại đô thị: 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha.

Dự kiến phân bổ đất thương mại dịch vụ cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 111. Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	307	949	642
1	Thành phố Đồng Xoài	60	155	95
2	Thị xã Phước Long	5	53	48

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
3	Thị xã Bình Long	16	44	28
4	Thị xã Chơn Thành	66	136	70
5	Huyện Đồng Phú	28	74	46
6	Huyện Bù Gia Mập	12	37	25
7	Huyện Lộc Ninh	44	144	100
8	Huyện Bù Đốp	14	89	75
9	Huyện Bù Đăng	38	156	118
10	Huyện Hớn Quản	8	30	22
11	Huyện Phú Riềng	16	31	15

3.2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 3.159 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 4.099 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 thực tăng 940 ha, trong đó:

- Tăng 1.034 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 881 ha; đất rừng sản xuất: 66 ha; đất cụm công nghiệp: 78 ha; đất ở tại đô thị: 9 ha.

- Giảm 94 ha do chuyển sang: Đất khu công nghiệp: 4 ha; đất cụm công nghiệp: 7 ha; đất thương mại dịch vụ: 1 ha; đất giao thông: 4 ha; đất ở tại nông thôn: 6 ha; đất ở tại đô thị: 72 ha.

Dự kiến phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 112. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	3.159	4.099	940
1	Thành phố Đồng Xoài	50	68	18
2	Thị xã Phước Long	99	112	13
3	Thị xã Bình Long	29	114	85
4	Thị xã Chơn Thành	239	299	60
5	Huyện Đồng Phú	333	384	51
6	Huyện Bù Gia Mập	42	80	38
7	Huyện Lộc Ninh	1.412	1.589	177
8	Huyện Bù Đốp	55	112	57
9	Huyện Bù Đăng	193	541	348
10	Huyện Hớn Quản	457	508	51
11	Huyện Phú Riềng	250	292	42

3.2.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 695 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 753 ha.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 thực tăng 58 ha, trong đó:

- Tăng 299 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 267 ha; đất rừng phòng hộ: 1 ha; đất rừng sản xuất: 9 ha; đất quốc phòng: 21 ha; đất giao thông: 1 ha.

- Giảm 241 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện Lộc Ninh (do thống kê lại hiện trạng sử dụng đất).

Dự kiến phân bổ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 113. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	695	753	58
1	Thành phố Đồng Xoài	0	0	0
2	Thị xã Phước Long	5	5	0
3	Thị xã Bình Long	0	33	33
4	Thị xã Chơn Thành	2	103	101
5	Huyện Đồng Phú	17	17	0
6	Huyện Bù Gia Mập	0	0	0
7	Huyện Lộc Ninh	241	31	-210
8	Huyện Bù Đốp	9	9	0
9	Huyện Bù Đăng	6	36	30
10	Huyện Hớn Quản	415	519	104
11	Huyện Phú Riềng	-	-	-

3.2.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

- Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Các báo cáo dự thảo về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch mạng lưới đường sắt, đường thủy Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII); Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020, có xét đến năm 2030; **Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (quy hoạch điện VIII);**

- Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Căn cứ kết quả đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất phát triển hạ tầng thời kỳ 2010 - 2020, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng kỳ trước; Căn cứ dự báo nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở xác định diện tích đất phát triển hạ tầng phục vụ các chương trình, mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia, dự án phát triển hạ tầng quốc gia; Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và các quy định cụ thể về các thiết chế văn hóa ở các cấp; xác định diện tích các dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn; xác định nhu cầu các loại đất theo định mức quy định của các quy chuẩn, thông tư hiện hành;

- Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối giữa các vùng trong tỉnh và với các lân cận.

- Về hạ tầng giao thông: Phát triển hệ thống giao thông tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, hướng tới hiện đại, có tính kết nối cao từ trung ương đến tận thôn và tiếp cận hệ thống giao thông đô thị thông minh, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống giao thông đối ngoại để kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Về hạ tầng thủy lợi: Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi đảm bảo nước tưới cho sản xuất và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước. Xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích canh tác của tỉnh.

- Về hạ tầng các thiết chế văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao: Cân đối đảm bảo quỹ đất và đầu tư xây dựng các thiết chế, các cơ sở văn hóa, y tế, giáo

dục, thể dục thể thao, vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng để đáp ứng các mục tiêu nâng cao đời sống tinh thần, nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao, chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo cho nhân dân.

Trên cơ sở đó, dự kiến phân bổ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh cho các huyện, thành phố, thị xã đến năm 2030 như sau:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh năm 2020 có diện tích 39.405 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh tăng 13.767 ha để xây dựng các công trình phụ trợ, phát triển cơ sở hạ tầng với mục đích đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích tăng do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa: 186 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 14 ha; đất trồng cây lâu năm: 7.970 ha; đất rừng phòng hộ: 115 ha; đất rừng sản xuất: 2.341 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 56 ha; đất nông nghiệp khác: 1 ha; đất thương mại dịch vụ: 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 13 ha; đất ở tại nông thôn: 607 ha; đất ở tại đô thị: 120 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.186 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 1.140 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh giảm 2.922 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 390 ha; đất rừng phòng hộ: 1.236 ha; đất rừng sản xuất: 139 ha; đất an ninh: 1 ha; đất thương mại dịch vụ: 41 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 8 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 30 ha; đất ở tại nông thôn: 623 ha; đất ở tại đô thị: 452 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha.

- Đến năm 2030, diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh là 50.250 ha, thực tăng 10.845 ha so với năm 2020.

Bảng 114. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	39.405	50.250	10.845
1	Thành phố Đồng Xoài	1.280	2.029	749
2	Thị xã Phước Long	2.814	2.661	-154
3	Thị xã Bình Long	777	1.039	262
4	Thị xã Chơn Thành	3.263	4.291	1.028
5	Huyện Đồng Phú	2.937	4.392	1.455
6	Huyện Bù Gia Mập	6.788	7.708	920
7	Huyện Lộc Ninh	3.549	5.822	2.273
8	Huyện Bù Đốp	2.441	3.298	857
9	Huyện Bù Đăng	10.405	11.463	1.058
10	Huyện Hớn Quản	2.202	3.663	1.461
11	Huyện Phú Riềng	2.949	3.886	937

3.2.2.9. Đất danh lam thắng cảnh

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 0 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 80 ha.

Đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng 80 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 60 ha; đất rừng sản xuất: 20 ha.

Dự kiến đất danh lam thắng cảnh cho tỉnh đến năm 2030 là 80 ha, toàn bộ diện tích phân bố trên địa bàn huyện Bù Đăng.

3.2.2.10. Đất ở tại nông thôn

Bố trí đầy đủ quỹ đất đảm bảo nhu cầu làm nhà của người dân ở khu vực nông thôn. Dự kiến phân bổ đất ở tại nông thôn cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 5.166 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 6.192 ha.

Đất ở tại nông thôn đến năm 2030 thực tăng 1.026 ha, trong đó:

- Tăng 2.485 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa: 23 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 29 ha; cây trồng cây lâu năm: 1.702 ha; đất rừng sản xuất: 100 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6 ha; đất giao thông: 471 ha; đất thủy lợi: 137 ha; đất xây dựng cơ sở y tế: 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 8 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2 ha; đất chợ: 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2 ha.

- Giảm 1.459 ha do chuyển sang: Đất thương mại dịch vụ: 1 ha; đất giao thông: 584 ha; đất thủy lợi: 14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 1 ha; đất công trình năng lượng: 4 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 1 ha; đất chợ: 2 ha; đất ở tại đô thị: 849 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2 ha.

Dự kiến phân bổ đất ở tại nông thôn cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 115. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	5.166	6.192	1.026
1	Thành phố Đồng Xoài	193	339	146
2	Thị xã Phước Long	93	156	63
3	Thị xã Bình Long	176	260	84
4	Thị xã Chơn Thành	917	346	-571
5	Huyện Đồng Phú	583	966	383
6	Huyện Bù Gia Mập	419	507	88
7	Huyện Lộc Ninh	752	945	193

8	Huyện Bù Đốp	274	374	100
9	Huyện Bù Đăng	581	744	163
10	Huyện Hớn Quản	560	755	195
11	Huyện Phú Riềng	618	802	184

3.2.2.11. Đất ở tại đô thị

Bố trí đầy đủ quỹ đất đảm bảo nhu cầu làm nhà của người dân ở khu vực đô thị. Dự kiến phân bổ đất ở tại đô thị cho các huyện, thành phố, thị xã đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 1.839 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 3.673 ha.

Đất ở tại đô thị đến năm 2030 thực tăng 1.834 ha, trong đó:

- Tăng 2.186 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa: 20 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 33 ha; đất trồng cây lâu năm: 493 ha; đất rừng sản xuất: 13 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 33 ha; đất quốc phòng: 6 ha; đất an ninh: 6 ha; đất thương mại dịch vụ: 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 72 ha; đất giao thông: 384 ha; đất thủy lợi: 30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5 ha; đất công trình năng lượng: 33 ha; đất ở tại nông thôn: 849 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 7 ha; đất phi nông nghiệp khác: 3 ha.

- Giảm 156 ha do chuyển sang: Đất thương mại dịch vụ: 14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9 ha; đất giao thông: 102 ha; đất thủy lợi: 5 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 11 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 7 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6 ha.

Dự kiến phân bổ đất ở tại đô thị cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 116. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	1.839	3.673	1.834
1	Thành phố Đồng Xoài	561	719	158
2	Thị xã Phước Long	384	490	106
3	Thị xã Bình Long	199	279	80
4	Thị xã Chơn Thành	198	1.150	952
5	Huyện Đồng Phú	150	245	95
6	Huyện Bù Gia Mập	0	69	69
7	Huyện Lộc Ninh	96	171	75
8	Huyện Bù Đốp	55	96	41
9	Huyện Bù Đăng	66	136	70
10	Huyện Hớn Quản	130	223	93

11	Huyện Phú Riềng	-	95	95

3.2.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tiến hành xây dựng, mở rộng các trụ sở, cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn và đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ công tác của cán bộ, nhân viên. Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan cho các huyện, thành phố, thị xã đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 374 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 495 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 thực tăng 121 ha, trong đó:

- Tăng 148 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 136 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 1 ha; đất thương mại dịch vụ: 1 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha; đất ở tại nông thôn: 2 ha; đất ở tại đô thị: 6 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1 ha.

- Giảm 27 ha do chuyển sang: Đất an ninh: 2 ha; đất thương mại dịch vụ: 3 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha; đất xây dựng cơ sở y tế: 4 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5 ha; đất chợ: 1 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 1 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1 ha; đất ở tại nông thôn: 2 ha; đất ở tại đô thị: 7 ha.

Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 117. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	374	495	121
1	Thành phố Đồng Xoài	58	61	3
2	Thị xã Phước Long	26	26	0
3	Thị xã Bình Long	10	18	8
4	Thị xã Chơn Thành	22	57	35
5	Huyện Đồng Phú	37	55	18
6	Huyện Bù Gia Mập	33	40	7
7	Huyện Lộc Ninh	68	79	11
8	Huyện Bù Đốp	24	38	14
9	Huyện Bù Đăng	37	48	11
10	Huyện Hớn Quản	36	41	5
11	Huyện Phú Riềng	23	32	9

3.2.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập phục vụ công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội. Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cho các huyện, thành phố, thị xã đến năm 2030 như sau:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 25 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 37 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 thực tăng 12 ha, trong đó:

- Tăng 13 ha do lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 6 ha; đất rừng sản xuất: 7 ha.
- Giảm 1 ha chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 118. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	25	37	12
1	Thành phố Đồng Xoài	6	10	4
2	Thị xã Phước Long	2	2	0
3	Thị xã Bình Long	1	1	0
4	Thị xã Chơn Thành	1	1	0
5	Huyện Đồng Phú	1	1	0
6	Huyện Bù Gia Mập	0	8	8
7	Huyện Lộc Ninh	1	1	0
8	Huyện Bù Đốp	11	11	0
9	Huyện Bù Đăng	2	2	0
10	Huyện Hớn Quản	0	0	0
11	Huyện Phú Riềng	0	0	0

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2030 là 73 ha, không biến động so với năm 2020.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.1. Khu công nghệ cao

Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg không phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghệ cao cho tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, trên cơ sở Bản Thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2025, Bình Phước và Thành phố Hồ Chí Minh đã thống nhất: “Xây dựng hợp

tác về công nghệ cao; khởi nghiệp sáng tạo của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam với quy mô khoảng 200 ha, dự kiến đặt tại tỉnh Bình Phước; tỉnh Bình Phước sẽ bố trí quỹ đất để xây dựng Trung tâm này”, Bình Phước xác định thành lập mới khu công nghệ cao tại thành phố Đồng Xoài với diện tích 200 ha.

Xuất phát tình hình trên, Bình Phước tiếp thu và điều chỉnh như sau:

“- Chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghệ cao đến năm 2030: 0 ha.”

2.2. Đất khu kinh tế

Đến năm 2030, trên địa bàn toàn tỉnh có 25.864 ha cho nhu cầu phát triển khu kinh tế. Toàn bộ là diện tích Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh. Chỉ tiêu này thấp hơn 2.500 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, do đưa ra khỏi quy hoạch đất khu kinh tế chuyển sang quy hoạch mở rộng thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái.

2.3. Đất đô thị

Để đảm bảo nhu cầu đô thị hóa, thực hiện phát triển đô thị cần đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp, đáp ứng nhu cầu sinh sống, sản xuất của dân cư.

Đất đô thị năm 2020 có diện tích 31.405 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 58.392 ha, tăng 26.987 ha so với năm 2020. Trong đó, nâng cấp các xã lên thị trấn như: các xã Đồng Nơ, Tân Hưng, Thanh An huyện Hớn Quản; xã Thiện Hưng huyện Bù Đốp; xã Bù Nho huyện Phú Riềng; xã Đức Liễu huyện Bù Đăng; các xã Tân Lập, Tân Hòa, Tân Tiến huyện Đồng Phú; các xã Lộc Hiệp, Lộc Thái, Lộc Tấn huyện Lộc Ninh; các xã Minh Hưng, Minh Thành, Thành Tân, Minh Long thị xã Chơn Thành; xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập.

Dự kiến phân bổ đất đô thị phân cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 119. Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	31.405	58.392	26.987
1	Thành phố Đồng Xoài	6.205	6.205	0
2	Thị xã Phước Long	6.954	6.954	0
3	Thị xã Bình Long	4.161	4.161	0
4	Thị xã Chơn Thành	3.210	22.407	19.197
5	Huyện Đồng Phú	3.242	3.242	0
6	Huyện Bù Gia Mập	0	3.828	3.828
7	Huyện Lộc Ninh	821	821	0
8	Huyện Bù Đốp	1.437	1.437	0
9	Huyện Bù Đăng	1.101	1.101	0

10	Huyện Hớn Quản	4.273	4.273	0
11	Huyện Phú Riềng	-	3.962	3.962

2.4. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu nông nghiệp tập trung quy mô lớn có thể được tổ chức ở cụm 3 huyện phía Đông - Đông Bắc gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú. Những địa phương này không chỉ có diện tích cây lâu năm hiện hữu lớn mà còn có vị trí gần nhau, phù hợp để xây dựng vùng nguyên liệu. Vùng trồng cây ăn trái tập trung có thể được khuyến cáo hình thành tại Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp, cùng các diện tích rải rác tại các huyện khác đảm bảo điều kiện thổ nhưỡng - nước tưới (các vùng gần nguồn nước hoặc được đầu tư thủy lợi).

Các khu nông nghiệp tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp - hợp tác xã/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học; khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các hợp tác xã kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

Đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2020 có diện tích 442.670 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp 437.174 ha, giảm 5.496 ha so với hiện trạng năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu sản xuất nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 120. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	442.670	437.174	-5.496
1	Thành phố Đồng Xoài	13.596	11.954	-1.642
2	Thị xã Phước Long	7.308	6.969	-339
3	Thị xã Bình Long	11.019	10.205	-814
4	Thị xã Chơn Thành	31.937	27.764	-4.173
5	Huyện Đồng Phú	66.399	62.534	-3.865
6	Huyện Bù Gia Mập	47.791	51.075	3.284
7	Huyện Lộc Ninh	53.338	53.580	242
8	Huyện Bù Đốp	20.704	20.370	-334
9	Huyện Bù Đăng	77.695	81.599	3.904
10	Huyện Hớn Quản	51.494	51.339	-155
11	Huyện Phú Riềng	61.389	59.785	-1.604

2.5. Khu lâm nghiệp

Các khu đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Hớn Quản và Đồng Phú. Việc bảo vệ

và phát triển rừng trong khu vực này chủ yếu dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường; thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị, xã hội của tỉnh Bình Phước. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh định hướng đến 2030 gồm khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất. Việc khoanh vùng khu lâm nghiệp giúp thực hiện tốt quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ đó, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Đất khu lâm nghiệp năm 2020 có diện tích 170.461 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu lâm nghiệp là 147.457 ha, giảm 23.004 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu lâm nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 121. Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến đơn vị huyện năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	170.461	147.457	-23.004
1	Thị xã Phước Long	854	967	113
2	Thị xã Chơn Thành	0	368	368
3	Huyện Đồng Phú	19.375	19.010	-365
4	Huyện Bù Gia Mập	49.286	42.431	-6.855
5	Huyện Lộc Ninh	23.678	19.297	-4.381
6	Huyện Bù Đốp	12.747	11.595	-1.152
7	Huyện Bù Đăng	58.144	50.472	-7.672
8	Huyện Hớn Quản	6.377	3.242	-3.135
9	Huyện Phú Riềng	0	75	75

2.5. Khu du lịch

Nhà nước tiếp tục tập trung đầu tư các dự án du lịch lớn: Khu di tích Phú Riềng Đỏ; Hồ suối Cam; khu di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ quân ủy Bộ chỉ huy Miền - Tà Thiết; khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo; khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng Cỏ Bù Lạch; thác Mơ; núi Bà Rá.

Trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, ngân sách nhà nước không thể dành cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng chuyên biệt cho ngành du lịch. Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và giao thông (nếu có) phải gắn với các hoạt động kinh tế khác (ví dụ như: Nông nghiệp, công nghiệp) hoặc nhu cầu dân sinh.

Tuy nhiên, chính quyền vẫn cần tạo môi trường kinh doanh tốt hơn nữa để, tùy theo tín hiệu thị trường, có thể thu hút các nhà đầu tư vào các cơ sở lưu trú, nhà hàng, các điểm vui chơi giải trí (đặc biệt là các hoạt động về đêm)... Tùy theo nhu cầu thị trường, ngân sách có thể hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo nghề, đặc biệt tập trung vào một số kỹ năng cụ thể như: Phục vụ buồng, phòng, chế biến/pha chế các loại thức ăn/đồ uống đáp ứng nhu cầu du khách.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng khoảng 03 khách sạn quy mô 4 - 5 sao; khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư tầm cỡ, quy mô lớn tham gia vào đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch; khuyến khích các công ty lữ hành hoạt động chuyên nghiệp, lớn mạnh.

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch là 1.830 ha, không biến động so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu du lịch cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau

Bảng 122. Diện tích khu du lịch phân bổ đến đơn vị huyện năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	1.830	1.830	0
1	Thành phố Đồng Xoài	180	180	0
2	Thị xã Phước Long	860	860	0
3	Huyện Lộc Ninh	250	250	0
4	Huyện Bù Đăng	540	540	0

2.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật.

Đến năm 2030, diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 29.875 ha, gồm Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Vườn quốc gia Cát Tiên.

Dự kiến phân bổ đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau: Huyện Bù Gia Mập (25.506 ha), Bù Đăng (4.369 ha).

2.7. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường với phương hướng phát triển tập trung vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao động.

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp năm 2020 là 2.588 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 8.837 ha, tăng 6.249 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu phát triển công nghiệp cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 123. Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	2.588	8.837	6.249
1	Thành phố Đồng Xoài	268	643	375
2	Thị xã Phước Long	0	100	100
3	Thị xã Bình Long	82	267	185
4	Thị xã Chơn Thành	1.116	3.789	2.673
5	Huyện Đồng Phú	216	1.935	1.719
6	Huyện Bù Gia Mập	0	135	135
7	Huyện Lộc Ninh	0	773	773
8	Huyện Bù Đốp	0	130	130
9	Huyện Bù Đăng	43	77	34
10	Huyện Hớn Quản	863	938	75
11	Huyện Phú Riềng	0	50	50

2.8. Khu đô thị

Trước đây, phát triển đô thị và công nghiệp thường tách rời nhau do đặc trưng của khu công nghiệp thường không phải là môi trường sống tốt, hấp dẫn, có các công trình công cộng và tiện ích như đô thị, trong khi đô thị cũng khó phát triển cạnh các ngành công nghiệp như chế tạo, luyện kim, sản xuất. Hiện nay, xu hướng đô thị tích hợp đang ngày càng được các địa phương và nhà đầu tư quan tâm. Các hình thức đô thị đa chức năng giúp gia tăng giá trị đất đai cho nhà đầu tư, tối ưu chuỗi giá trị sản xuất cho doanh nghiệp và tạo ra các cộng đồng sống chất lượng cao gần nơi làm việc cho người lao động.

Ngoài các khu đô thị tại các huyện thị được hình thành theo cách cũ, dự kiến sẽ có các khu đô thị - công nghiệp được hình thành tại Chơn Thành và Đồng Phú.

Một số khu đô thị như:

- + Dự án khu đô thị, du lịch sinh thái và Tây Hồ Bà Mụ;
- + Dự án đô thị, du lịch và công viên văn hóa cộng đồng huyện Bù Đăng;
- + Khu đô thị mới kết hợp khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Suối Cam;
- + Khu đô thị mới kết hợp khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Phước Hòa;
- + Khu đô thị phía Tây Bắc (liền kề KDL Suối Cam GD2);
- + Khu đô thị mới phía Đông phường Tân Thiện;
- + Khu đô thị mới Nam An Lộc;...

Khu đô thị năm 2020 có diện tích 930 ha.

Đến năm 2030, diện tích khu đô thị là 2.325 ha, tăng 1.395 ha so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất khu đô thị cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 124. Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	930	2.325	1.395
1	Thành phố Đồng Xoài	372	930	558
2	Thị xã Phước Long	80	200	120
3	Thị xã Bình Long	66	165	99
4	Thị xã Chơn Thành	320	800	480
5	Huyện Đồng Phú	40	100	60
6	Huyện Lộc Ninh	12	30	18
7	Huyện Hớn Quản	20	50	30
8	Huyện Phú Riềng	20	50	30

2.9. 3.3.10. Khu thương mại - dịch vụ

Xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại,... phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên thị trường tỉnh.

- Một số khu thương mại - dịch vụ như:

- + Xây dựng khu Thương mại - Công nghiệp - Dịch vụ 3 cửa khẩu quốc gia: Hoàng Diệu, Tân Thành, Lộc Thịnh;
- + Dự án quần thể văn hoá - Cứu sinh núi Bà Rá;

- + Khu thương mại dịch vụ Kp. Ninh Thịnh;
- + Khu thương mại dịch vụ huyện Lộc Ninh;...

Đất khu thương mại - dịch vụ năm 2020 có diện tích 307 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại - dịch vụ là 949 ha, tăng 642 ha so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất khu thương mại - dịch vụ cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 125. Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	307	949	642
1	Thành phố Đồng Xoài	60	155	95
2	Thị xã Phước Long	5	53	48
3	Thị xã Bình Long	16	44	28
4	Thị xã Chơn Thành	66	136	70
5	Huyện Đồng Phú	28	74	46
6	Huyện Bù Gia Mập	12	37	25
7	Huyện Lộc Ninh	44	144	100
8	Huyện Bù Đốp	14	89	75
9	Huyện Bù Đăng	38	156	118
10	Huyện Hớn Quản	8	30	22
11	Huyện Phú Riềng	16	31	15

2.10. 3.3.11. Khu dân cư nông thôn

Bình Phước phát triển khu dân cư nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục và giao thông. Cần dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này. Nguyên tắc phát triển cho các hình thái định cư, đặc biệt khu dân cư nông thôn tại Bình Phước tập trung vào các hình thái gồm:

- Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông;

- Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT 741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng;

- Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị;

- Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng;

- Khu dân cư biên giới: Khuyến khích phát triển bằng việc cung cấp hạ tầng và các chính sách về an sinh xã hội, nguồn nhân lực.

- Một số khu dân cư nông thôn như:

+ Khu đô thị mới kết hợp khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Suối Cam;

+ Khu dân cư ấp Thanh Thịnh, Thanh Hòa, Thanh Hải,...

+ Khu dân cư Đa Kia;

+ Khu chức năng DV-TM- Dân cư thuộc KKT cửa khẩu Hoa Lư;

+ Khu dân cư An Thịnh;

+ Khu dân cư An Khương;...

Đất khu dân cư nông thôn năm 2020 có diện tích 136.994 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 139.398 ha, tăng 2.404 ha so với năm 2020.

Dự kiến phân bổ đất khu dân cư nông thôn phân cho các huyện, thị, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 126. Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	Biến động 2030/2020
	Tổng tỉnh	136.994	139.398	2.404
1	Thành phố Đồng Xoài	10.566	10.591	25
2	Thị xã Phước Long	5.200	5.205	5
3	Thị xã Bình Long	347	697	350
4	Thị xã Chơn Thành	10.679	10.909	230
5	Huyện Đồng Phú	90.206	90.431	225
6	Huyện Bù Gia Mập	2.144	2.284	140
7	Huyện Lộc Ninh	4.676	5.046	370
8	Huyện Bù Đốp	1.922	2.052	130
9	Huyện Bù Đăng	4.606	4.895	289
10	Huyện Hớn Quản	3.800	4.080	280
11	Huyện Phú Riềng	2.848	3.208	360

Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho địa phương theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của các cấp có thẩm quyền.

IV. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

1. Diện tích đất cần thu hồi

1.1. Thu hồi đất nông nghiệp

Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 21.173 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: 240 ha (*trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 16 ha*).
- Đất trồng cây lâu năm: 16.937 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 202 ha.
- Đất rừng sản xuất: 3.651 ha.
- Đất nông nghiệp còn lại: 143 ha.

1.2. Thu hồi đất phi nông nghiệp

Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 4.575 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: 33 ha. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến thu hồi đất quốc phòng để thực hiện các công trình, dự án như: Nhà tạm giữ công an huyện Lộc Ninh; các khu dân cư, đầu giá huyện Lộc Ninh; SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương; đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới).

- Đất an ninh: 6 ha. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến thu hồi đất an ninh để thực hiện dự án khu dân cư TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh.

- Đất cụm công nghiệp: 78 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 4 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 88 ha.
- Đất giao thông: 142 ha.
- Đất thủy lợi: 653 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 27 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 31 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 8 ha.
- Đất công trình năng lượng: 60 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 10 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 45 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 549 ha.
- Đất ở tại đô thị: 156 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 27 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1 ha.
- Đất phi nông nghiệp còn lại: 2.655 ha.

Bảng 127. Diện tích cần thu hồi đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

2.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 23.642 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 261 ha (*trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 16 ha*).
- Đất trồng cây lâu năm: 19.289 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 202 ha.
- Đất rừng sản xuất: 3.667 ha.
- Đất nông nghiệp còn lại: 223 ha.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 23.399 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 917 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng: 25 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 82 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 22.370 ha.

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 404 ha.

Bảng 128. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	TX. Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	23.642	1.692	731	814	4.000	1.275	3.712	1.026	2.631	2.213	4.633	915
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	261	43	-	18	-	46	76	48	15	15	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	16	-	-	-	-	-	9	-	-	7	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19.289	1.566	731	795	3.730	1.125	1.148	848	1.895	1.955	4.631	865
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	202	-	-	-	-	5	10	65	121	1	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.667	-	-	-	270	99	2.475	64	551	208	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23.399	-	61	23	278	7.030	3.959	1.148	7.882	2.991	27	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	917	-	61	23	29	40	637	50	-	50	27	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	25	-	-	-	-	-	18	7	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	82	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	22.370	-	-	-	249	6.990	3.304	1.091	7.800	2.936	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	404	69	36	3	42	15	59	11	26	60	76	7

3. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tỉnh Bình Phước chỉ còn diện tích đất chưa sử dụng nhỏ. Diện tích này chưa được sử dụng mục đích khác trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

V. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng

1. Tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong thời kỳ lập phương án, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động trong giai đoạn tới của tỉnh Bình Phước, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp được mở rộng tạo điều kiện cho nền kinh tế của tỉnh phát triển theo hướng hiện đại. Đến năm 2030, diện tích đất phục vụ xây dựng khu, cụm công nghiệp của tỉnh là 8.837 ha, diện tích đất cơ sản xuất phi nông nghiệp là 4.099 ha, diện tích đất năng lượng là 23.121 ha. Sự gia tăng của các loại đất trên có tác động lớn đến sự phát triển các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh như: công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp năng lượng;...

Trong giai đoạn tới, tỉnh Bình Phước xác định phát triển công nghiệp, trở thành ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Phương án đã bố trí quỹ đất phục vụ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế tạo đà bứt phá cho quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.

Phương án cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: Công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng,... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

2. Tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến các vấn đề xã hội trên địa bàn tỉnh

Diện tích đất trồng lúa của tỉnh Bình Phước đến năm 2030 là 5.493 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 521 ha. Ngoài ra có 1.694 ha đất trồng cây hàng năm khác, đảm bảo nhu cầu đất sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực của địa phương.

Phương án sử dụng đất dự kiến bố trí thêm 9.865 ha đất ở mới bao gồm 3.673 ha đất ở đô thị và 6.192 ha đất ở tại nông thôn. Việc đất nông nghiệp phải chuyển sang phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của nhân khẩu nông nghiệp. Để khắc phục vấn đề này tỉnh đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích. Đầu tư mở rộng ngành

nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn. Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Việc tăng diện tích các loại đất như: Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao,... đã có tác động lớn đến việc nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần của nhân dân.

Phương án xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3. Tác động của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến môi trường địa phương

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đảm bảo mục tiêu bảo vệ diện tích đất trồng lúa, đất rừng, các khu bảo tồn thiên nhiên và hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước.

Việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải là cấp bách và cần thiết. Công tác lập và thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đã phân bổ quỹ đất xây dựng các khu xử lý chất thải, rác thải, đặc biệt là ở các khu đô thị và khu vực phát triển nông nghiệp.

Phương án đã đề xuất cơ chế chính sách tăng diện tích trồng rừng và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, tăng tỷ lệ che phủ rừng, giảm nguy cơ xói mòn, rửa trôi đất, ứng phó biến đổi khí hậu.

MỤC 8: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1. Mục đích phân vùng liên huyện

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

Triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

2. Cơ sở và tiêu chí phân vùng

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

3. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

3.1. Vùng phía Nam

3.1.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm TP Đồng Xoài, TX Chơn Thành và huyện Đồng Phú
- Tính chất: Đây là trung tâm kinh tế động lực và là trung tâm công nghiệp - đô thị dịch vụ của tỉnh, trong đó TP. Đồng Xoài là trung tâm phát triển của tỉnh Bình Phước.
- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường. Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp chính như: công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với việc khai thác có hiệu quả hệ thống đường cao tốc, đường sắt và các cảng cạn tại Chơn Thành và Đồng Phú.

+ Phát triển đô thị gắn với các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ.

+ Thu hút đầu tư phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế như: Trung tâm Hội chợ triển lãm, Trung tâm logistics, cảng cạn, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, chợ đầu mối trên địa bàn.

3.1.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Hệ thống đô thị:

+ Phát triển TP Đồng Xoài lên đô thị loại II, trở thành đô thị xanh, thành phố hội tụ thông minh theo hướng hiện đại, sinh thái, thông minh.

+ Phát triển Chơn Thành lên đô thị loại III (TX Chơn Thành), là đô thị công nghiệp chủ đạo của tỉnh.

+ Phát triển Đồng Phú lên đô thị loại IV (TT Tân Phú), là đô thị công nghiệp - dịch vụ của tỉnh.

- Khu vực nông thôn: Phát triển các vành đai, trung tâm sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn, ứng dụng công nghệ cao tại khu vực ngoại thành, ngoại thị, bảo đảm tăng trưởng bền vững, sinh thái cho toàn vùng.

3.1.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh: Bố trí tập trung tại thành phố Đồng Xoài gồm: hệ thống các trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng,... Đây đồng thời cũng là các công trình hạ tầng cấp vùng của các huyện, thành phố trong vùng.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế: Bố trí các khu đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf ở TX Chơn Thành. Các khu và cụm công nghiệp được phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường. Bố trí các khu vực dịch vụ tổng hợp gồm trung tâm mua sắm lớn kết hợp vui chơi giải trí, các chợ đầu mối, trung tâm vận tải và logistic tại các khu vực cửa ngõ các thành phố, thị xã.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí theo quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn, cụ thể như sau:

+ Về giao thông: Bao gồm các tuyến cao tốc CT30, CT02, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh, đường QL13, QL14, QL13C nối với Đồng Nai, và các tuyến đường huyện, đô thị trục chính chiến lược đã được xác định trong phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải.

+ Về cấp điện, cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông thụ động, quản lý nghĩa trang và chất thải rắn: Bố trí theo các phương án tích hợp quy hoạch hạ tầng chung của cả tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Vùng phía Tây

3.2.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm TX Bình Long, huyện Hớn Quản huyện Lộc Ninh, với trung tâm phát triển là TX Bình Long.

- Tính chất: là vùng phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, logistics của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các loại hình thương mại – dịch vụ, nhất là trung tâm thương mại mua sắm tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí. Phát triển du lịch gắn với các di tích lịch sử văn hóa.

+ Phát triển hạ tầng thương mại biên giới, cảng cạn Hoa Lư, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp và chợ đầu mối trên địa bàn.

3.2.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Hệ thống đô thị:

+ Phát triển TX Bình Long lên đô thị loại III, là trung tâm phát triển của cả vùng.

+ Phát triển TT Tân Khai (huyện Hớn Quản) lên đô thị loại IV và xã Lộc Tân (huyện Lộc Ninh), xã Đồng Nơ (huyện Hớn Quản) lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn:

+ Tập trung xây dựng khu vực nông thôn đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2030.

+ Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn trái theo định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh.

3.2.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng: Xây dựng các trung tâm y tế, trung tâm văn hóa thể thao đa năng cấp vùng.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí theo quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn, cụ thể như sau:

+ Về giao thông: Bao gồm tuyến cao tốc CT30, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh, QL13, QL14C; cảng cạn Hoa Lư, huyện Lộc Ninh và sân bay chuyên dụng Hớn Quản (sân bay quân sự Technic cũ) tại huyện Hớn Quản.

+ Đối với các hạ tầng kỹ thuật khác: Bố trí theo các phương án tích hợp quy hoạch hạ tầng chung của cả tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Vùng phía Đông Bắc

3.3.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm TX Phước Long và các huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đăng, trong đó TX Phước Long là trung tâm phát triển đô thị của vùng.

- Tính chất: là vùng miền núi, biên giới; vùng sinh thái đầu nguồn, đảm bảo môi trường sinh thái, an sinh xã hội.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch sinh thái gắn với Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Núi Bà Rá, Hồ Thác Mơ và Trảng cỏ Bù Lạch.

3.3.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Hệ thống đô thị:

+ Phát triển TX. Phước Long lên đô thị loại III, trung tâm phát triển đô thị, thương mại dịch vụ của cả vùng.

+ Bù Gia Mập: Thành lập TT Phú Nghĩa, huyện lỵ của Bù Gia Mập.

+ Bù Đăng: Phát triển TT Đức Phong lên đô thị loại IV, đồng thời phát triển xã Đức Liễu lên đô thị loại V.

+ Bù Đốp: Giữ nguyên cấp đô thị của TT Thanh Bình, phát triển xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

+ Phú Riềng: thành lập TT Phú Riềng và phát triển xã Bù Nho lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn: bố trí sắp xếp dân cư khu vực gắn với phát triển hạ tầng giao thông, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn trái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch sinh thái, văn hóa để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực.

3.3.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng xã hội: Bố trí các trung tâm văn hóa, trung tâm y tế, cơ sở đào tạo nghề cho vùng.

- Hạ tầng kinh tế: bố trí các khu du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Núi Bà Rá, Hồ Thác Mơ, Trảng cỏ Bù lạch... gắn với bảo vệ rừng đặc dụng và an ninh biên giới.

- Hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng cấp điện, viễn thông đồng bộ với hạ tầng giao thông trong vùng.

II. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch các vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm:

1. Vùng thành phố Đồng Xoài

1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố hiện hữu với tổng diện tích 167,71km² và phần mở rộng dự kiến sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính chất: xây dựng thành phố Đồng Xoài trở thành đô thị xanh, thành phố hội tụ thông minh theo hướng hiện đại, sinh thái, thông minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng – an ninh của tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Thương mại dịch vụ: phát triển trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, trung tâm logistics; phát triển dịch vụ cao cấp kết hợp nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, đại lý thương mại, hệ thống bán lẻ và cửa hàng tiện dụng; tập trung thực hiện các dự án khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Cam, Công viên trung tâm và khu đô thị mới... Nâng cấp và cải tạo đồng bộ hạ tầng, không gian chợ Đồng Xoài, gắn với thực hiện Đề án thiết kế đô thị khu vực xung quanh chợ Đồng Xoài; hoàn thành đưa vào sử dụng chợ Tân Thành, chợ hoa, chợ đầu mối nông sản. Phát triển hệ thống trường phổ thông liên cấp, phân hiệu đại học và bệnh viện, phòng khám bác sĩ gia đình chất lượng cao. Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, đặc biệt là thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường tài chính.... Xây dựng nền kinh tế số, chính quyền số và thu hút dân cư về sinh sống đông hơn.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp hiện đại 4.0, chọn lọc các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, vật liệu, công nghệ thông tin... chú trọng nâng cao trình độ công nghệ; ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ thúc đẩy thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và sản xuất thông minh.

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp đô thị sạch, thông minh, hiệu quả.

1.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển đô thị sinh thái cảnh quan với đặc trưng cảnh quan mặt nước (hồ Suối Cam, hồ Phước Hòa...), hướng phát triển đô thị về phía Tây. Có thể tính toán phân chia lại địa giới hành chính nội tại các xã phường để khắc phục bất cập về chênh lệch quy mô diện tích các đơn vị hành chính cấp xã.

Khu đô thị trung tâm hiện hữu thương mại - dịch vụ, văn hóa – giáo dục đào tạo cấp vùng, phát triển theo hướng cải tạo chỉnh trang là chủ yếu kết hợp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử, cảnh quan đặc trưng.

Khu đô thị phía Tây phát triển cải tạo chỉnh trang và xây mới gắn với khu công nghiệp Thành phố Đồng Xoài I và II. Khu đô thị sinh thái phía Tây phát triển theo hướng đô thị du lịch sinh thái kết hợp ở mật độ thấp và các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch. Động lực phát triển trên nền tảng cảnh quan tự nhiên thông qua hệ thống bậc đập dọc suối Cam, hồ Phước Hòa và QL14.

Khu đô thị mới phía Tây Bắc phát triển theo mô hình đô thị đa chức năng, dân cư mật độ trung bình cao, là đô thị hiện đại tương lai của Thành phố Đồng Xoài gắn với tuyến vành đai giai đoạn 1, 2 và tuyến đường Hồ Chí Minh.

Khu đô thị phía Nam phát triển theo hướng cải tạo chỉnh trang và xây mới, gắn với khu công nghiệp Thành phố Đồng Xoài III, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú mở rộng, các khu dân cư xây mới.

Nâng cấp hai xã Tiến Hưng và Tân Thành lên Phường.

1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Bố trí tập trung tại thành phố Đồng Xoài gồm: hệ thống các trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng... Đây đồng thời cũng là các công trình hạ tầng cấp vùng của các huyện, thành phố trong vùng.

Khu đô thị mới tại phường Tân Thiện. Xây dựng các trung tâm thương mại và các khách sạn 4-5 sao tại phường Tân Phú.

Giữ nguyên 03 KCN hiện hữu với diện tích 369 ha và xây dựng 01 CCN với quy mô diện tích 59,3ha.

1.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

1.4.1. Hạ tầng giao thông

Đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội thị, tăng cường kết nối với Chơn Thành, Đồng Phú và các đô thị khác trong tỉnh và vùng Đông Nam bộ. Nâng cấp ĐT.751 thành Quốc lộ 13B tăng cường kết nối với khu vực phía Nam. Xây dựng hoàn chỉnh đường vành đai 1 và vành đai 2. Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT2) quy hoạch đi về phía Nam Quốc lộ 14, dọc theo đường Vành đai 2 có điều kiện địa hình thuận lợi hơn so với địa hình dọc hành lang phía Bắc Quốc lộ 14. Tuyến đường sắt Chơn Thành- Đăk Nông định hướng đi theo đường Vành đai 2 phía Bắc phù hợp với quỹ đất dự trữ phát triển được quy hoạch.

Bến xe khách tỉnh Bình Phước (Bến xe Trường Hải): Duy trì bến xe khách loại I, kết hợp bến xe khách, bến đầu/cuối xe buýt và phát triển thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn cải thiện cơ sở hạ tầng bến bãi, nâng cao chất lượng dịch vụ.

1.4.2. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đáp ứng yêu cầu xây dựng thành phố thông minh, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền điện tử. Đến năm 2030, trên 90% hồ sơ công việc tại cấp thành phố và 80% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

Nâng cấp hệ thống tổng đài, tăng dung lượng và hiệu suất sử dụng các trạm chuyển mạch. Phát triển cả hai hình thức cáp nội hạt và vô tuyến, nâng cấp các trạm phát sóng vô tuyến để nâng cao chất lượng phủ sóng. Phấn đấu đến năm 2030

Internet và hệ thống thông tin truyền thông được hoàn thiện với chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu của dân cư và khách du lịch.

1.4.3. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể: đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo (mạch 2), nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Xoài 2.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn thành phố, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định. Tập trung đầu tư lưới điện cho khu công nghiệp, các khu du lịch và khu đô thị mới.

Đầu tư hoàn chỉnh, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng theo tiêu chí đô thị loại II với tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%, tỷ lệ ngõ phố được chiếu sáng đạt trên 90%.

2. Vùng TX Chơn Thành

2.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị xã hiện hữu với tổng diện tích 390,3 km² và phần mở rộng dự kiến sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính chất: xây dựng TX Chơn Thành trở thành đô thị năng động, sinh thái, thông minh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Thu hút đầu tư thời gian tới cần tập trung chủ yếu vào các KCN, một phần vào CCN tập trung. KCN phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính (Quốc lộ 14, Quốc lộ 13) và các cao tốc tiềm năng trong tương lai tại TX Chơn Thành. Đây là không gian có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Đối với đất cho công nghiệp, cần tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp hiện có, triển khai lập quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp khác, có chính sách thu hút đầu tư để nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp. Dự kiến Khu vực dự trữ phát triển ở khu vực phía Tây Khu công nghiệp Chơn Thành thuộc Xã Minh Long. Việc bố trí đất cho phát triển công nghiệp trên cơ sở những khu vực đất nông nghiệp có chất lượng kém. Khu, cụm công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư tập trung, tới nguồn nước, nhất là nguồn nước dùng trong sinh hoạt. Hạn chế tối đa việc sử dụng đất có chất lượng cao, có vị trí thuận lợi cho phát triển nông nghiệp để sử dụng cho mục đích công nghiệp. Trong các khu công nghiệp cần xác định những phân khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải để bố trí cho phù hợp với môi trường xung quanh. Đồng thời có biện pháp xử lý các chất thải, hạn chế gây ô nhiễm đất phá hoại sự cân bằng trong hệ sinh thái đất. Ngoài ra, cần gắn việc phát triển công nghiệp với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ cao.

+ Thương mại – dịch vụ: Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ được chú trọng đầu tư phát triển trong thời gian tới. Do đó cần phát triển mạnh hệ thống thương mại theo mọi thành phần kinh tế, tập trung vào khâu buôn bán, các trung tâm kinh tế ở khu vực tập trung đông dân cư nhằm cung cấp các dịch vụ, hàng hóa cho nhu cầu đời sống và sản xuất của nhân dân một cách thuận lợi. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao như sân golf. Tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh thương mại, chú trọng thị trường nông thôn để đáp ứng nhu cầu xã hội. Xây dựng mới chợ Chơn Thành, mở rộng chợ Minh Lập, cải tạo chợ Minh Hưng, Minh Long... và nâng cấp các chợ trong các trung tâm xã để phục vụ buôn bán khắp nơi trong địa bàn huyện. Tập trung đầu tư các ngành hàng mà địa phương có được mang tính đặc thù như chế biến nông sản, chế biến thực phẩm. Triển khai Dự án khu chợ đầu mối - Trung tâm thương mại và khu dân cư tại ấp Hiếu Cẩm, Thị trấn Chơn Thành. Khu dân cư thương mại Suối Đồi hiện đã phê duyệt chi tiết, đang đầu tư hạ tầng. Xây dựng trung tâm logistics, cảng cạn Chơn Thành, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, chợ đầu mối trên địa bàn.

+ Du lịch: Phát triển du lịch có vị trí tại Xã Nha Bích, Minh Thắng, Minh Thành xung quanh khu vực Hồ Phước Hòa, phía Nam Quốc lộ 14.

+ Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường, xuất khẩu và công nghiệp chế biến; tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nhằm tăng hệ số sử dụng đất, tăng chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung lớn với các cây trồng chủ lực có hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh cao trên các khu vực đất có chất lượng tốt. Cũng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác thông qua triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ của ngành nông nghiệp

2.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Khu vực đô thị trung tâm hiện hữu bao gồm khu vực quanh trung tâm hành chính Chơn Thành, khu vực chung quanh giao lộ Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14, đây là các khu vực đã phát triển tương đối tập trung, một số khu vực có không gian đô thị phát triển tự phát tập trung bám dọc các trục đường chính đô thị như: Đường Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, ĐT 751, ĐT 752B, ... Các công trình kiến trúc đẹp chưa nhiều, tầng cao thấp, mật độ dày, nhiều công trình đã xuống cấp, môi trường sống còn hạn chế, đặc biệt là thiếu các không gian công cộng, tiện ích, vườn hoa, đường đi bộ. Do đó, tại các khu vực này cần phải tăng cường chỉnh trang cải tạo từ mặt tiền công trình cho tới phối kết không gian, cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang mỹ quan đô thị, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng tại các ô đất xen kẹt, tận dụng các khu đất trống trong lõi các khu ở bổ sung thêm các không gian mở như: cây xanh vườn hoa, TDTT, sân chơi. Tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố, đồng thời kết hợp với các hoạt động du lịch để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hóa, chất lượng sống cho đô thị.

Khu vực đô thị phát triển mới Tập trung phần lớn khu phía Bắc tuyến đường 2 tháng 4, khu vực giao cắt Quốc lộ 14 và ĐH Minh Thành - Bàu Nàm, khu đô thị mới dọc tuyến đường Minh Thành - Đồng Hưu. Đây sẽ là khu vực mang lại những hình ảnh đô thị mới, hiện đại và hoàn thiện các chức năng đô thị còn thiếu đồng bộ, gắn kết hài hòa với không gian đô thị hiện hữu. Vì vậy việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực này cần phải bài bản, có lộ trình, các khu chức năng phát triển mới cần phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh và tuân thủ quy hoạch tổng thể về bố cục không gian, chức năng công trình, khối tích tầng cao công trình

Trên cơ sở phương án Phân khu vực phát triển, dự kiến phân chia nội ngoại thị, hiện trạng phát triển về đô thị, hệ thống giao thông hiện hữu, ..., đô thị Chơn Thành được phân thành 5 khu đô thị (phân khu quản lý và phát triển) gồm: Khu đô thị số 1 (Thị trấn Chơn Thành); Khu đô thị số 2 (Xã Minh Hưng); Khu đô thị số 3 (Xã Minh Long); Khu đô thị số 4 (Xã Minh Thành); và Khu đô thị số 5 (Xã Thành Tâm).

Khu vực nông thôn: tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng theo kế hoạch phát triển nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Tập trung nguồn lực phát triển các hạ tầng kinh tế, xã hội trọng tâm sau:

- Mở mới 02 KCN với diện tích 800ha vào giai đoạn 2021-2025 và 01 CCN với diện tích 74,59 ha.
- Xây dựng hạ tầng nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp đồng bộ với quá trình mở rộng và phát triển KCN.
- Xây dựng 1 sân golf (36 lỗ) tại xã Minh Thắng.
- Xây dựng Trường đào tạo nghề Becamex Giai đoạn 2.

2.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.4.1. Hạ tầng giao thông

Xây dựng đường cao tốc CT30 (TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành) và đường cao tốc CT02 (Chơn Thành – Đắc Nông) đoạn qua TX Chơn Thành.

Xây dựng đường Chơn Thành – Bù Nho với quy mô 4-6 làn xe, kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành.

Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường QL13, QL14; các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.

Tăng cường kết nối Chơn Thành với khu vực phía Đông (TP. Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) thông qua đường Vành đai 2 phía Nam Đồng Xoài và đường

Chơn Thành – Đồng Phú đi về phía Đông kết nối với QL13C đi cảng Cái Mép-Thị Vải.

Đối với tuyến đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh đi về phía Tây Quốc lộ 13 và Đường sắt Chơn Thành – Đăk Nông dự kiến đi song song với đường Cao tốc Bắc Nam phía Tây, phát triển hạ tầng đồng bộ với phương án hướng tuyến để hạn chế giao cắt với hệ thống giao thông địa phương, thuận tiện cho việc bố trí quy hoạch đường gom, đảm bảo an toàn giao thông.

Đầu tư bến xe khách Chơn Thành tại vị trí giao giữa QL14 và đường N4 đạt tiêu chuẩn bến xe cấp I.

Xây dựng cảng cạn tại TX Chơn Thành, với quy mô dự kiến 45,47 ha.

2.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể: nhánh rẽ đầu nối các trạm 110kV Becamex 2, 3, 4; Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Nha Bích; đường dây 110kV Chơn Thành - Đồng Phú đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú, xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV) - Chơn Thành 110kV.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện của huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định. Tập trung đầu tư lưới điện cho KCN và khu đô thị mới.

2.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 02 công trình thủy lợi bao gồm: Cụm công trình thủy lợi huyện Bình Long, Chơn Thành; Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với BĐKH-Thành phần tỉnh Bình Phước (2 trạm bơm và các kênh dẫn nước).

- Đầu tư mở rộng NMN Chơn Thành và hoàn thiện hệ thống phân phối nước sạch, để đảm bảo cấp nước an toàn phục vụ cho phát triển các KCN, CCN, phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện.

2.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn TX Chơn Thành đáp ứng yêu cầu xây dựng thành phố thông minh, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

2.4.5. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 05 công trình thủy lợi bao gồm: Hồ Suối Cam 3; Hồ Suối Cam 4; Hồ Suối Cam 5; Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng

BĐKH tỉnh Bình Phước (dự án suối Rạt + đường phía Đông-Nam QL14) và Xử lý cấp bách dự án thoát lũ suối Đá, TP. Đồng Xoài.

- Đầu tư xây dựng hệ thống dẫn nước từ Hồ Đồng Xoài về bù nước cho Hồ Suối Cam, Suối Đồng Tiền, Suối Rạt để thiện cảnh quan môi trường của Thành phố; đầu tư xây dựng Suối Rạt và cảnh quan 2 bên suối trở thành trục cảnh quan phát triển dịch vụ đô thị của Thành phố.

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Nha Bích (xây mới) lấy nước từ sông Bé phục vụ cho phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn toàn thành phố. Hoàn thiện mạng lưới thoát nước đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và thoát theo các trục, vùng tiêu thủy lợi trên địa bàn.

3. Vùng huyện Đồng Phú

3.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện hiện hữu với tổng diện tích 934,45 km² và phần mở rộng dự kiến sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính chất: xây dựng huyện Đồng Phú trở thành đô thị năng động, sinh thái và kết nối.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Tập trung phát triển các ngành có tiềm năng và thế mạnh như chế biến nông lâm sản, chế biến sản phẩm từ chăn nuôi, may mặc xuất khẩu, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch v.v... Phát huy vai trò của nhà nước trong hỗ trợ xây dựng hạ tầng mềm của chuỗi giá trị, đặc biệt là trong truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ tổ chức vùng sản xuất. Khuyến khích các giải pháp ứng dụng công nghệ để tăng tính liên kết trong chuỗi giá trị, giảm khâu trung gian, tiết kiệm lao động. Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp điện tử.

+ Thương mại dịch vụ: khuyến khích phát triển thương mại - dịch vụ, tập trung vào khâu buôn bán, các trung tâm kinh tế ở khu vực tập trung đông dân cư nhằm cung cấp các dịch vụ, hàng hóa cho nhu cầu đời sống và sản xuất của nhân dân một cách thuận lợi. Xây dựng trung tâm thương mại, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, quy hoạch trung tâm logistics, cảng cạn phục vụ xuất nhập khẩu, chợ đầu mối trên địa bàn. Phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái.

+ Nông nghiệp: Cơ cấu lại diện tích canh tác theo lợi thế và thị trường. Chuyển đổi diện tích cao su kém hiệu quả sang phát triển KCN, CCN, khu dân cư, thương mại - dịch vụ. Hình thành các cụm liên kết công nghiệp, dịch vụ với kết cấu hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cơ bản cho các vùng chuyên canh nông nghiệp tại vùng nông thôn.

3.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến năm 2030, tập trung xây dựng TT Tân Phú lên đô thị loại IV, xã Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa lên đô thị loại V.

Khu vực nông thôn: hoàn thành xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển 10 ấp đạt khu dân cư kiểu mẫu.

3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Xây dựng khu đô thị, du lịch sinh thái Hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ với quy mô 6.000 ha.

Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 08 KCN với diện tích 4.200ha và giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 04 KCN với diện tích 2.134 ha.

Xây dựng mới 07 CCN với quy mô 341,7ha. Đồng thời hoàn thiện hạ tầng nhà ở cho công nhân đồng bộ với quá trình mở rộng và quy hoạch mới các KCN, CCN.

3.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

3.4.1. Hạ tầng giao thông

- Gia tăng kết nối với 2 khu vực đô thị Đồng Xoài, Chơn Thành và giao thông kết nối liên vùng thông qua việc nâng cấp, mở mới các tuyến đường gồm:

+ Cao tốc Chơn Thành – Đắc Nông (CT02) đoạn qua huyện Đồng Phú 23,6Km.

+ Nâng cấp ĐT.741 thành Quốc lộ 13B Là tuyến giao thông trục dọc phía Tây của huyện, kết nối thành phố Đồng Xoài – Đồng Phú với Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

+ Mở mới đường Chơn Thành – Đồng Phú kết nối KCN Becamex Chơn Thành phía Tây và ĐT.753 phía Đông là tuyến giao thông kết nối Đông-Tây đi Đồng Nai và cảng Cái Mép Thị Vải.

+ Đường Đồng Phú – Bình Dương kết nối ĐT.753.

+ Các tuyến đường tỉnh, đường huyện khác thực hiện theo phương án phát triển mạng lưới GTVT và điều chỉnh Quy hoạch GTVT tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt.

- Bến xe khách Đồng Phú: Quy mô bến xe loại III tại thị trấn Tân Phú cho xe khách và xe buýt, phục vụ nhu cầu cho người dân sinh sống và làm việc tại khu vực đô thị và khu công nghiệp tại huyện Đồng Phú.

- Xây dựng cảng cạn tại huyện Đồng Phú, với quy mô khoảng 39,5ha.

3.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ

trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú, nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 2, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 3.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

3.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi thoát lũ Suối Rạt.
- Sử dụng nước từ NMN Nha Bích để cấp nước phục vụ phát triển KCN, CNN, đô thị, nông thôn trên địa bàn.
- Đầu tư đồng bộ hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải phục vụ phát triển công nghiệp và đô thị.

3.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đầu tư xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu xây dựng đô thị thông minh; thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong môi trường số an toàn, rộng khắp.

4. Vùng thị xã Bình Long

4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới TX. Bình Long hiện hữu với tổng diện tích 126,4 km² và phần mở rộng dự kiến sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính chất: xây dựng và phát triển thị xã Bình Long theo hướng đô thị bản sắc, sinh thái, văn minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực Tây Bắc của Tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Thương mại, dịch vụ: Đẩy mạnh thu hút đầu tư trung tâm thương mại tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, dịch vụ ngân hàng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin. Xây dựng siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với các khu – cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã. Phát triển du lịch theo hướng khai thác những giá trị hiện có của các di tích kết hợp với văn hóa truyền thống trở thành động lực thu hút khách, thúc đẩy hoạt động dịch vụ khác, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

+ Công nghiệp: Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng); chế biến nông lâm sản, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng

lượng và bảo vệ môi trường. Tích cực thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp và di dời các cơ sở sản xuất trong nội thị ra cụm công nghiệp; ưu tiên phát triển một số ngành như công nghiệp hỗ trợ, các ngành chế biến sâu về nông sản phẩm, gỗ mỹ nghệ, thân thiện môi trường, tạo việc làm cho lao động.

+ Nông nghiệp: Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; duy trì và phát triển những sản phẩm có giá trị cao, có lợi thế của thị xã gắn với thị trường tiêu thụ, hướng đến xuất khẩu. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long điều chỉnh quy hoạch và tích cực hỗ trợ Công ty triển khai dự án nông nghiệp công nghệ cao.

4.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng TX Bình Long lên đô thị loại III. Khu trung tâm hành chính mới của thị xã được dời về khu đô thị Hưng Chiến 2, thuộc phường Hưng Chiến, quy mô khoảng 42,7 ha, nằm về phía Tây QL13.

Phát triển khu đô thị mới sinh thái phía Nam (Khu đô thị Hưng Chiến 2): Cải tạo chỉnh trang, tổ chức các khu ở mới đi kèm với các khu dịch vụ phục vụ cho khu vực và đô thị.

Đầu tư nâng cấp hai xã Thanh Phú, Thanh Lương lên Phường.

Khu vực nông thôn: Đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, bố trí nguồn lực phát triển HTX kiểu mới, tập hợp, hỗ trợ nông dân tổ chức sản xuất, kinh doanh. Coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết. Xây dựng cơ chế hợp tác công tư trong thu hút đầu tư tư nhân vào nông nghiệp.

4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Xây dựng Trung tâm thương mại Bình Long phục vụ cho vùng phía Tây tỉnh Bình Phước (Hớn Quản, Bình Long, Lộc Ninh).

- Duy trì và phát triển Nhà máy xi măng Bình Phước.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 210 ha.

- Xây dựng khu khám, điều trị theo yêu cầu quy mô 120 giường bệnh với các thiết bị đồng bộ, hiện đại, nâng tổng số giường bệnh tại Trung tâm Y tế Thị xã lên 400 giường. Khuyến khích tư nhân đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa TX Bình Long với quy mô 150 giường bệnh phục vụ cho vùng.

- Xây dựng và hoàn thiện thiết chế trường học thông minh (gồm: Hệ thống CNTT; phòng học tiên tiến, thông minh; phòng tin học, ngoại ngữ, thi trắc nghiệm, thiết bị thực hành thí nghiệm, thư viện thông minh, đào tạo trực tuyến; trường học có hệ thống camera giám sát; thông tin giáo dục, thông tin quản lý, điểm danh thông minh, phần mềm phục vụ dạy và học...) đối với Trường THPT Chuyên Bình Long, THCS An Lộc và THPT Bình Long.

4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

4.4.1. Hạ tầng giao thông

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông mang tính kết nối vùng như đường Vành đai thị xã, đặc biệt chú trọng đầu tư các tuyến đường theo trục Đông – Tây như đường kết nối phía tây QL13 và đường QL14C, đường ĐT.757 từ Thanh Lương Bình Long qua Bù Nho Phú Riềng, các công trình mang tính chất hạ tầng khung để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại 3.

- Ưu tiên xây dựng và nâng cấp các tuyến trục giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới. Các tuyến đường đô thị tập trung trong các khu nội ô thị xã trong thời gian tới cần đầu tư nhựa hóa và xây dựng vỉa hè, trồng cây xanh và dải phân cách, trong đó cần phối hợp đồng bộ với các ngành khác như điện, nước để tạo thành hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, phát triển bền vững.

4.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm 110kV XM An Phú, đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Bình Long 2 đến trạm 110kV Bình Long, phân pha đường dây Bình Long 2 - Minh Hưng - Dầu Tiếng, phân pha đường dây Bình Long 2 - XM Bình Phước - Chơn Thành.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn thị xã, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

4.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Hồ số 3, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long.

- Về cấp nước: hiện trạng Bình Long đang sử dụng nguồn nước từ hồ Sa Cát, định hướng phát triển hệ thống đường ống nối mạng từ NMN Chơn Thành, đồng thời hoàn thiện mạng lưới đường ống để cấp nước sinh hoạt cho thị xã. Trong tương lai, xem xét kêu gọi đầu tư xây dựng NMN sử dụng nguồn nước từ Sông Bé để cấp cho các khu vực phía Bắc thị xã và khu vực lân cận.

4.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đầu tư đồng bộ hạ tầng thông tin và truyền thông hướng đến phát triển đô thị thông minh, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số theo định hướng phát triển chung của tỉnh.

5. Vùng huyện Hớn Quản

5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Hớn Quản hiện hữu với tổng diện tích 664,1 km².

- Tính chất: là vùng đệm cho tam giác phát triển Chơn Thành - Đồng Xoài - Đồng Phú, có vai trò giảm các áp lực về đô thị, môi trường, giữ gìn các không gian xanh, quỹ đất dự trữ, phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao đối với thị trấn Tân Khai, xã Tân Quan; bước đầu phát triển nông nghiệp hữu cơ đối với xã An Khương, xã Tân Hưng, xã Thanh An làm cơ sở để nhân rộng và phát triển ra phạm vi toàn huyện. Tích cực phối hợp, hỗ trợ thực hiện Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 500 ha tại xã Minh Đức. Phát triển các hợp tác xã, trang trại chăn nuôi bền vững gắn với xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đảm bảo môi trường. Đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản sạch tiến tới xây dựng sàn giao dịch nông sản của huyện.

+ Công nghiệp: Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đón nhận sự phát triển lan tỏa công nghiệp từ TX Chơn Thành tỉnh Bình Phước và huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai thực hiện nhà máy xi măng tại xã Minh Tâm. Thu hút đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và khu vực lân cận.

+ Thương mại, dịch vụ. Tiếp tục rà soát, quy hoạch quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới chợ nông thôn; thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hình thức xã hội hóa. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang chợ thị trấn Tân Khai. Đẩy mạnh các loại hình kinh doanh theo mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bên cạnh đó phát triển mô hình kinh doanh theo chuỗi cửa hàng tiện lợi. Thực hiện xã hội hóa việc đầu tư, kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn; xây dựng các kho hàng hóa thương mại gắn với các khu – cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

5.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Xây dựng thị trấn Tân Khai thành đô thị loại IV, các xã Thanh An, Đồng Nơ và Tân Hưng thành đô thị loại V.

Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xây dựng xã Thanh Bình, xã Đồng Nơ, xã Tân Hiệp, xã Tân Quan và xã Tân Lợi đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

5.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, phát triển nhà máy xi măng và điện mặt trời tại xã Minh Tâm.

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 03 KCN với diện tích 1.000 ha và giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 02 KCN với diện tích 1.300 ha.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 220 ha.
- Xây dựng các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và khu vực lân cận.
- Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang chợ thị trấn Tân Khai.
- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Nhà Thiếu nhi huyện.

5.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

5.4.1. Hệ thống giao thông

Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu Công nghiệp Tân Khai II với Khu Công nghiệp Minh Hưng – Sikico, tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành với Hoa Lư, tuyến đường Minh Lập – Lộc Hiệp ở phía Đông Quốc lộ 13, tuyến đường trục chính từ thị trấn Tân Khai đi xã Tân Quan và xã Phước An, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Xa Cát vào khu Công nghiệp Việt Kiều, tuyến đường Khu dân cư Tân Khai nối với đô thị Tân Khai và Trung tâm hành chính huyện.

Xây dựng mới bến xe Hớn Quản đạt tiêu chuẩn loại III tại vị trí trung tâm huyện.

5.4.2. Hạ tầng điện

Đầu tư hoàn thiện hệ thống điện phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm 110kV XM Minh Tâm, Nhánh rẽ trạm 110kV Sikico, Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3, Rẽ nhánh vào trạm 110KV Hớn Quản, đường dây trong KCN Minh Hưng – Sikico - mở rộng.

Lưới phân phối trung và hạ thế cũng như điện chiếu sáng trong khu trung tâm đi ngầm. Khu vực bên ngoài trong giai đoạn đầu cho phép đi nổi, tương lai phải đi ngầm.

5.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 03 công trình thủy lợi bao gồm: Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với BĐKH-Thành phần tỉnh Bình Phước (2 trạm bơm và các kênh dẫn nước); Hồ Đức Thịnh; Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản.

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Chơn Thành cho khu vực thị trấn Tân Khai và khu vực dọc trục QL13 và lân cận, đồng thời tiếp tục mở rộng mạng lưới cấp nước từ nguồn này để đồng bộ hóa hệ thống, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn Huyện.

5.4.4. Hạ tầng thông tin truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn

thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

6. Vùng huyện Lộc Ninh

6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Lộc Ninh, với tổng diện tích 851,8 km².

- Tính chất: Là địa phương của vùng phía Tây, có vị trí an ninh quốc phòng trọng yếu; là cửa ngõ đối ngoại quan trọng của tỉnh thông qua Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư giáp với Campuchia.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế xã hội của Lộc Ninh phải gắn liền với việc đảm bảo quốc phòng an ninh.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chế biến cao su, chế biến gỗ xuất khẩu và phát triển điện năng lượng mặt trời.

+ Nông nghiệp: Không mở rộng diện tích trồng cao su. Đối với cây điều, tập trung nâng cao năng suất, chất lượng, các khâu chế biến và tiêu thụ hạt điều. Với cây ăn trái, phát triển sản phẩm đặc trưng, đảm bảo chất lượng về vấn đề an toàn thực phẩm sạch trong nông nghiệp; tập trung khâu chế biến hình thành chuỗi giá trị với những phân khúc riêng, hình thành các kênh phân phối chính thức trên thị trường.

+ Thương mại - dịch vụ: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic tại cảng cạn Hoa Lư. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, đặc biệt là du khách; Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với khu kinh tế - cụm công nghiệp trên địa bàn huyện; Phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

+ Du lịch: Khai thác tối đa tiềm năng du lịch của huyện thông qua việc xây dựng các tour du lịch, tuyến du lịch kết nối các điểm trong và ngoài tỉnh như: Tuyến du lịch Đồng Xoài – Lộc Ninh với sản phẩm khai thác chính là tìm hiểu lịch sử, văn hóa và tâm linh; Tuyến du lịch quốc tế thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan, lấy điểm đến Tà Thiết và cửa khẩu Hoa Lư làm kết nối.

6.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển vùng trung tâm đô thị của huyện lấy 2 đô thị: thị trấn Lộc Ninh, và khu đô thị Hoa Lư làm động lực phát triển. Trong đó, thị trấn Lộc Ninh là trung tâm chính trị-kinh tế, văn hoá-xã hội của huyện, đô thị Hoa Lư là đô thị cửa khẩu gắn với phát triển thương mại biên giới và dịch vụ logistics. Ngoài ra, phát triển thêm đô thị mới tại xã Lộc Tấn, với vai trò là đô thị dịch vụ.

Khu vực nông thôn: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tập trung với quy mô lớn gắn với xây dựng chuỗi giá trị. Tập trung hoàn thành xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

6.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng KKT Cửa khẩu Hoa Lư nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới.

Hình thành Đoàn kinh tế quốc phòng trên tuyến biên giới Lộc Ninh, bao gồm các vị trí: Đất để xây dựng, phát triển và lấp đầy khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, xây dựng và mở rộng khu dân cư, cụm dân cư biên giới liền kề các Chốt dân quân và Đồn, Trạm Biên phòng.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện 03 KCN trong KKTCK Hoa Lư với diện tích 1.640 ha và 03 cụm công nghiệp diện tích 210 ha.

Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện gắn kết với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh Lộc Ninh.

Tăng cường đầu tư cho công tác trùng tu, tôn tạo di tích, đầu tư cho phát triển du lịch trên địa bàn, trọng tâm là Khu di tích lịch sử Căn cứ Tà Thiết.

6.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

6.4.1. Hạ tầng giao thông.

Đầu tư các dự án giao thông quan trọng kết nối phục vụ khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư: mở rộng quốc lộ 13 đoạn Lộc Tấn – Hoa Lư, đường tránh quốc lộ 13, các trục đường liên tỉnh ĐT756, ĐT759B, các trục đường liên xã kết nối với quốc lộ, tỉnh lộ và đường tuần tra biên giới.

Xây dựng và hoàn thiện đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Cửa khẩu Hoa Lư. Mở thêm 2 tuyến giao thông công cộng mới, bao gồm tuyến Bình Long - Lộc Ninh và tuyến Lộc Ninh – Bù Đốp.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng cảng cạn Hoa Lư để đưa vào hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động giao thương hàng hoá.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng bến xe khách Lộc Ninh đạt loại III, quy mô đáp ứng nhu cầu đi lại.

6.4.2. Hạ tầng điện

Đầu tư hoàn thiện hệ thống điện phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ và KKTCK Hoa Lư. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Lộc Ninh 2, Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư, Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư 2.

6.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Đầu tư xây dựng 04 công trình thủy lợi bao gồm: Hồ Tà Mai xã Lộc Khánh; Hồ thị trấn Lộc Ninh; hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu; cải tạo suối

chống hạn đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường, thị trấn Lộc Ninh.

Giai đoạn 2021-2025, huyện tiếp tục sử dụng nước từ các NMN trên địa bàn huyện kết hợp với khai thác nước ngầm theo quy định. Giai đoạn 2026-2030, sử dụng từ các nguồn nhà máy nước xây dựng mới gồm NMN Hồ Lộc Thạnh (lấy nước từ Hồ Lộc Thạnh) và NMN Lộc Hiệp (lấy nước từ Sông Bé), NMN Bình Long.

6.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn, ấp, khu phố trên địa bàn huyện. Phát triển mới các trạm thu phát sóng 5G, đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, các khu đô thị mới, công nghiệp, và khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,3 km/cột.

7. Vùng Huyện Phú Riềng

7.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Phú Riềng hiện hữu với tổng diện tích 673,7 km².

- Tính chất: Phú Riềng nằm trong vùng phát triển phía Đông của tỉnh Bình Phước với trục động lực chính là Đồng Xoài – Bù Gia Mập. Là vùng đệm cho tam giác phát triển Đồng Xoài - Đồng Phú - Chơn Thành, có vai trò giảm các áp lực về đô thị, môi trường, giữ gìn các không gian xanh, quỹ đất dự trữ, phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu cao su và điều nhằm đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho huyện. Tận dụng các lợi thế sẵn có về địa điểm phát triển để thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ hơn nữa sang ngành chế biến gỗ. Đặc biệt, chuyển dịch mạnh từ chế biến gỗ xẻ, ván ép thành các mặt hàng hoàn thiện với hàm lượng kỹ thuật và giá trị gia tăng cao.

+ Nông nghiệp: Phát triển theo hướng chuỗi giá trị ngành hàng, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Ngoài các ngành truyền thống như điều, cao su, đẩy mạnh hỗ trợ phát triển trồng và chế biến cây ăn trái, phát triển chăn nuôi theo mô hình công nghiệp, khép kín.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng địa bàn đáp ứng nhu cầu

mua sắm thuận tiện của dân cư, phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với cửa hàng tiện lợi, siêu thị, chợ: Định hướng bố trí quỹ đất trong các dự án khu dân cư, quy hoạch đô thị, Khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất thương mại dịch vụ để phát triển. Thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển chợ, TTTM, siêu thị; Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các chợ trên địa bàn huyện.

7.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Thị trấn Phú Riềng, nhờ vào vị trí thuận lợi và khoảng cách kết nối với phía Nam thông qua ĐT.741, sẽ trở thành khu vực đô thị đạt chuẩn cấp V trong giai đoạn 2021-2025. Sự phát triển sẽ lan tỏa thông qua trục giao thông Bắc-Nam của huyện với vai trò chính từ đường huyện ĐT.741. Theo đó, khu vực chợ thị trấn Bù Nho sẽ là nơi tập trung các hoạt động kinh tế, thương mại. Quan trọng hơn, đây là điểm giao nhau của 2 trục đường quan trọng: ĐT.741 (đi xã Bình Tân, Long Hưng) và ĐT.757 (đi xã Long Hà). Do đó, đô thị Bù Nho, trong tương lai sẽ có nhiều tiềm năng để trở thành đô thị trung tâm cùng với TT Phú Riềng.

7.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 01 KCN với diện tích 283 ha và giai đoạn 2026-2030 xây dựng 02 KCN với diện tích 682 ha.
- Xây dựng mới 03 CCN với diện tích 200,51 ha.
- Xây dựng Thủy điện Long Hà.
- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Phú Riềng với quy mô từ 50 đến 100 giường bệnh.
- Đầu tư xây dựng, khôi phục lại các di tích lịch sử cấp quốc gia gồm: Cuộc nổi dậy của đồng bào S'tiêng xã Phú Riềng; Địa điểm thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng Sản Đảng ở Phú Riềng.

7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

7.4.1. Hạ tầng giao thông

- Đầu tư xây dựng ĐT.757 kéo dài từ chợ Long Hà đến chợ Bù Nho để tăng kết nối với mạng lưới giao thông phía Đông của Huyện.
- Đầu tư xây dựng ĐT.753B tăng cường kết nối về phía Tây đi Hớn Quản, về phía Đông đi Bù Đăng.
- Bến xe khách Phú Riềng đầu tư xây dựng mới đạt tiêu chuẩn loại III tại khu vực TT Phú Riềng.

7.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm 110kV Phú Riềng, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riềng 2.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện trên toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

7.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Hoàn thiện hạ tầng kênh dẫn nước từ Thủy điện Long Hà cấp nước tưới cho vùng hạ lưu của thủy điện

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Đồng Xoài, đồng thời hoàn thiện mạng lưới cấp nước để tăng tỷ lệ cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện.

7.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

8. Vùng thị xã Phước Long

8.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới TX Phước Long hiện hữu với tổng diện tích 119,35 km² và phần mở rộng dự kiến sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tính chất: xây dựng và phát triển thị xã Phước Long theo hướng đô thị sinh thái, bản sắc, văn minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực phía Bắc và Đông Bắc của Tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Thương mại dịch vụ: Phát triển khu phố thương mại tại Long Điền, phường Long Phước, khu Siêu thị Sơn Phát Plaza. Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với các cụm công nghiệp. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, giáo dục, y tế, thông tin và truyền thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng phục vụ cho Thị xã và toàn vùng.

+ Du lịch: Khai thác tối đa tiềm năng du lịch của thị xã Phước Long thông qua việc xây dựng các tua du lịch, tuyến du lịch kết nối Đồng Xoài – Phước Long với sản phẩm khai thác chính tại núi Bà Rà là các hoạt động tâm linh, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền, hoạt động thể thao mạo hiểm; các khu vui chơi giải trí tại Hồ Long Thủy, Hồ Đắc Tôn, du lịch sinh thái tại khu vực Bàu Nghé, xã Phước Tín.

+ Công nghiệp: Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ hạt điều, chế biến gỗ, chế biến hoa quả là thế mạnh của địa phương. Xây dựng các cụm công nghiệp tập trung, tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến gây ô nhiễm hiện đang ở trong các khu dân cư di dời vào các cụm công nghiệp.

+ Nông nghiệp: Phát triển bền vững và nâng cao giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tập trung phát triển sản xuất nông sản, thủy sản có giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng cây, con giống. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thủy sản tự nhiên; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thị xã, trọng tâm là xã Phước Tín, xã Long Giang, và khu Sơn Long, phường Sơn Giang.

8.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển TX. Phước Long lên đô thị loại III. Các khu vực đô thị chính: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy); Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ); Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang); Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước); Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình); Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín).

Khu vực nông thôn: tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Xây dựng mỗi xã một sản phẩm theo chuỗi giá trị.

8.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Tập trung xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển Khu du lịch Núi Bà Rá.
- Xây dựng 02 CCN với diện tích 100 ha.
- Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã thành bệnh viện hạng II để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân thị xã và khu vực.
- Đầu tư xây dựng, khôi phục lại các di tích lịch sử: Nhà tù Bà Rá, Khu tưởng niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định. Xây dựng Bảo tàng chiến thắng chiến dịch đường 14 - Phước Long.

8.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

8.4.1. Hạ tầng giao thông

- Xây dựng tuyến đường QL55B tăng cường kết nối phía Đông TX. Phước Long với Quốc lộ 14, đi các tỉnh Tây Nguyên. Nâng cấp đường từ Phước Long đi Long Hưng – Long Bình thành đường tỉnh ĐT.754 kết nối về phía Tây và đường trục Bắc Nam kết nối với QC14C quy hoạch về phía Bắc. Xây dựng các tuyến đường đô thị kết nối với khu du lịch Núi Bà Rá.

- Đầu tư nâng cấp bến xe khách Phước Long đạt tiêu chuẩn loại II theo quy hoạch.

8.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, cụ thể gồm: Tuyến đường dây 110KV từ trạm 110kV Bù Đăng-Đức Liễu- trạm 220/110KV Phước Long, Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (04 mạch).

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn thị xã, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

8.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long.
- Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Phước Long. Cải thiện mạng lưới đường ống cung cấp (tăng đường kính và chủng loại ống), giảm tình trạng thất thoát nước, thay đổi nguồn từ nước ngầm sang nước mặt; xây dựng các trạm cấp nước nhỏ cho các điểm trung tâm xã ở xa khu vực nội thị hiện nay.

8.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn thị xã đáp ứng yêu cầu xây dựng đô thị thông minh, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

9. Vùng huyện Bù Gia Mập

9.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Bù Gia Mập hiện hữu với tổng diện tích 1.064,6 km².

- Tính chất: là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, có vị trí chiến lược quốc phòng - an ninh, thuộc vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; là vùng phát triển nông, lâm nghiệp là chủ yếu.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển nông, lâm nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững với các sản phẩm chính là cây gỗ lớn, tre, lồ ô và chăn nuôi đại gia súc.

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và tiểu thủ công nghiệp.

+ Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

+ Phát triển du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng trên cơ sở khai thác các tiềm năng hiện có như Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập.

9.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Thành lập TT Phú Nghĩa, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Đầu tư phát triển xã Đắc Ô lên đô thị loại V.

Khu vực nông thôn: Tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Thâm canh tăng năng suất cây điều và phát triển trang trại chăn nuôi với quy mô lớn theo hướng công nghiệp và an toàn dịch bệnh.

9.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 135 ha.

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Nhà Thiếu nhi huyện và các trường học.

9.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

9.4.1. Hạ tầng giao thông

Đầu tư nâng cấp ĐT.741 đoạn từ Ngã 3 đường Gerbert giao (QL14C) đi Phú Nghĩa; ĐT.760 đoạn Phú Nghĩa - Đa Kia và ĐT.760B (Thọ Sơn - Bù Gia Mập) để tăng cường kết nối xuống khu vực phía Nam và vùng Đông Bắc.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện bến xe Bù Gia Mập đạt tiêu chuẩn loại II.

9.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể đưa vào vận hành nhánh rẽ trạm 110kV Bù Gia Mập, TBA 110kV Bù Gia Mập trong quý II/2022 và nâng cấp trạm biến áp từ 40MW thành 2x40MW trong giai đoạn tới.

9.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Xây dựng 02 công trình thủy lợi phục vụ tưới và cấp nước trên địa bàn huyện bao gồm: xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho Trung tâm Hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT760 chạy qua Trung tâm Hành chính; Hồ chứa nước Bình Hà 2.

9.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet

10. Vùng huyện Bù Đăng

10.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới của huyện Bù Đăng hiện hữu với tổng diện tích 1.500,7 km².

- Tính chất: là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, cửa ngõ giáp với Tây Nguyên.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp vẫn là chủ đạo; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu nâng cao chuỗi giá trị, trong đó ngành Điều là trọng tâm để đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho huyện. Phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo hướng công nghiệp và an toàn dịch bệnh.

+ Công nghiệp: tập trung phát triển công nghiệp chế biến điều, chế biến nông sản; Hình thành các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư.

+ Thương mại – dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm logistics, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Du lịch: Phát triển du lịch sinh thái tại Trảng cỏ Bù Lạch, du lịch văn hóa lịch sử tại Sóc Bom Bo gắn với các dịch vụ vui chơi, giải trí.

10.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Phát triển TT Đức Phong lên đô thị loại IV là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện và xã Đức Liễu lên đô thị loại V.
- Khu vực nông thôn: Tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Xây dựng mỗi xã một sản phẩm theo chuỗi giá trị

10.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư dự án phát triển khu du lịch kết hợp với khu vui chơi giải trí tại khu vực trảng cỏ Bù Lạch.
- Xây dựng 03 CCN với diện tích 147 ha.
- Đầu tư mở rộng chợ Bù Đăng, Khu dân cư thương mại chợ cũ Nghĩa Trung, khu dân cư, thương mại (Mở rộng chợ cũ) Đường 10, chợ Bình Minh, Chợ Đăng Hà.
- Đầu tư nâng cấp TT Y tế và xây mới sân vận động huyện.

10.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

10.4.1. Hạ tầng giao thông

- Đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Chơn Thành-Đắk Nông đoạn qua huyện Bù Đăng.
- QL 55B - Đoạn nâng cấp ĐT.755B từ ngã 3 Sao Bông (QL14) Cầu Phước Cát đến xã Đăng Hà, Bù Đăng (ranh Lâm Đồng) và Đoạn mở mới từ ngã 3 Sao Bông (QL14) đến ĐT741 (QL14C).
- Xây dựng đường phía Đông Nam QL14 đoạn qua Bù Đăng.
- Xây dựng bến xe khách Bù Đăng tại TT Đức Phong đạt tiêu chuẩn loại II.

10.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bom Bo; Tuyến đường dây 110KV từ trạm 110kV Bù Đăng-Đức Liễu- trạm 220/110KV Phước Long; Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thọ Sơn.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

10.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 02 công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà; xây dựng Hồ Đar Ma.
- Nâng cấp trạm cấp nước Đức Phong và hệ thống mạng lưới cấp nước để cấp nước cho vùng TT Đức Phong và lân cận.

- Xây dựng mới NMM Minh Hưng lấy nước từ Hồ Thác Mơ để cấp nước cho khu vực Đức Liễu và dọc QL14.

10.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

11. Vùng huyện Bù Đốp

11.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Bù Đốp, với tổng diện tích là 380,1km².

- Tính chất: là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, có vị trí chiến lược quốc phòng – an ninh, thuộc vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; là vùng phát triển nông nghiệp là chủ yếu.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: tập trung sản xuất và chế biến hồ tiêu - là thế mạnh của huyện, cần gia tăng diện tích nếu điều kiện thị trường thuận lợi và phát triển chuỗi sản xuất. Phát triển trồng và chế biến cây ăn trái, rau củ quả. Đẩy mạnh chăn nuôi heo và gia cầm gắn với chế biến, xuất khẩu.

+ Công nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp hỗ trợ.

+ Thương mại – dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu, Tân Thành. Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Cần Đơn gắn với các điểm di tích lịch sử.

11.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Phát triển TT Thanh Bình lên đô thị loại IV, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện và xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn: Xây dựng mỗi xã, thị trấn một sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

11.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu và Tân Thành.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 129,94 ha.

- Xây dựng nhà trưng bày, lưu giữ văn hóa vật thể và phi vật thể cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện.

- Xây dựng cột mốc thuộc điểm cuối đường mòn Hồ Chí Minh (ngã ba đường 10, xã Phước Thiện)

- Đầu tư xây dựng sân vận động huyện.

11.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

11.4.1. Hạ tầng giao thông

- Nâng cấp ĐT.759 từ Đa Kia đi Trung tâm Bù Đốp và đường ĐT.759B đoạn từ Trung tâm Bù Đốp đi Ngã 3 Lộc Tấn, Lộc Ninh (QL13).

- Nâng cấp bến xe khách Bù đạt tiêu chuẩn loại II.

11.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoàng Diệu; Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bù Đốp – Lộc Ninh từ 01xACSR 185mm² thành 02xACSR 185mm²; Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bình Long 2 từ 01xACSR 185mm² thành 02xACSR 185mm².

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

11.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Xây dựng 03 công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến; Hồ Cửa khẩu Hoàng Diệu; hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện.

- Nâng cấp trạm cấp nước Thanh Bình sử dụng nước từ hồ Cần Đơn để cấp nước cho vùng TT Thanh Bình và lân cận.

11.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

III. Tầm nhìn đến năm 2050

Các vùng liên huyện và vùng huyện được phát triển hài hòa để phát huy tiềm năng và lợi thế của cả tỉnh cũng như mỗi đơn vị cấp huyện. Bố trí không gian một cách hài hòa và hợp lý đảm bảo phát triển bền vững.

MỤC 9: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý môi trường.

- Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Nguyên tắc phối hợp phải đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của mỗi đơn vị. Đồng thời xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

II. Phương án phân vùng môi trường, bảo vệ môi trường

1. Quan điểm

- Phân vùng môi trường là cơ sở khoa học và thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho việc định hướng BVMT của từng vùng.

- Phân vùng môi trường là một trong những nội dung cơ bản để quản lý môi trường, là cơ sở để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, phát triển bền vững.

- Phân vùng môi trường thực hiện trên cơ sở đánh giá những đặc trưng riêng của từng vùng, phù hợp thực tế khách quan về tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường của các vùng sinh thái, tiềm năng sử dụng lãnh thổ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân vùng môi trường tỉnh Bình Phước phù hợp với định hướng phân vùng môi trường trong quy hoạch BVMT cấp quốc gia và vùng Đông Nam Bộ.

2. Mục tiêu và tiêu chí phân vùng môi trường

2.1. Mục tiêu

Thực hiện phân vùng môi trường và triển khai các hoạt động BVMT để quản lý, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh theo hướng bền vững.

Chia các vùng môi trường thành (vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng môi trường khác) và các tiểu vùng trên cơ sở các tiêu chí về phân vùng môi trường.

2.2. Tiêu chí phân vùng môi trường

Các vùng môi trường là một bộ phận của lãnh thổ bao gồm các tiểu vùng có cùng đặc trưng chính về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường, bao gồm:

- Mức độ nhạy cảm, nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Đặc điểm kinh tế xã hội: Mật độ dân số, các ngành nghề phát triển kinh tế, các cơ sở hạ tầng.
- Tiêu chí về điều kiện tự nhiên: Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, tính đa dạng sinh học, mức độ rủi ro môi trường, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu.

Các tiểu vùng là một đơn vị lãnh thổ cụ thể tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế-xã hội, có sự tương tác lẫn nhau tạo nên đặc điểm đặc trưng cho phép định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

3. Phân vùng môi trường

3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các phường thuộc TP. Đồng Xoài (đô thị loại II), các phường thuộc các TX Phước Long và TX Bình Long, Chơn Thành (đô thị loại III).
- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Các khu bảo tồn thiên nhiên: VQG Bù Gia Mập, phân rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên, Khu di tích lịch sử văn hóa Núi Bà Rá.
- Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Thác Mơ và vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Phước Hòa.
- Các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

3.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng này bao gồm

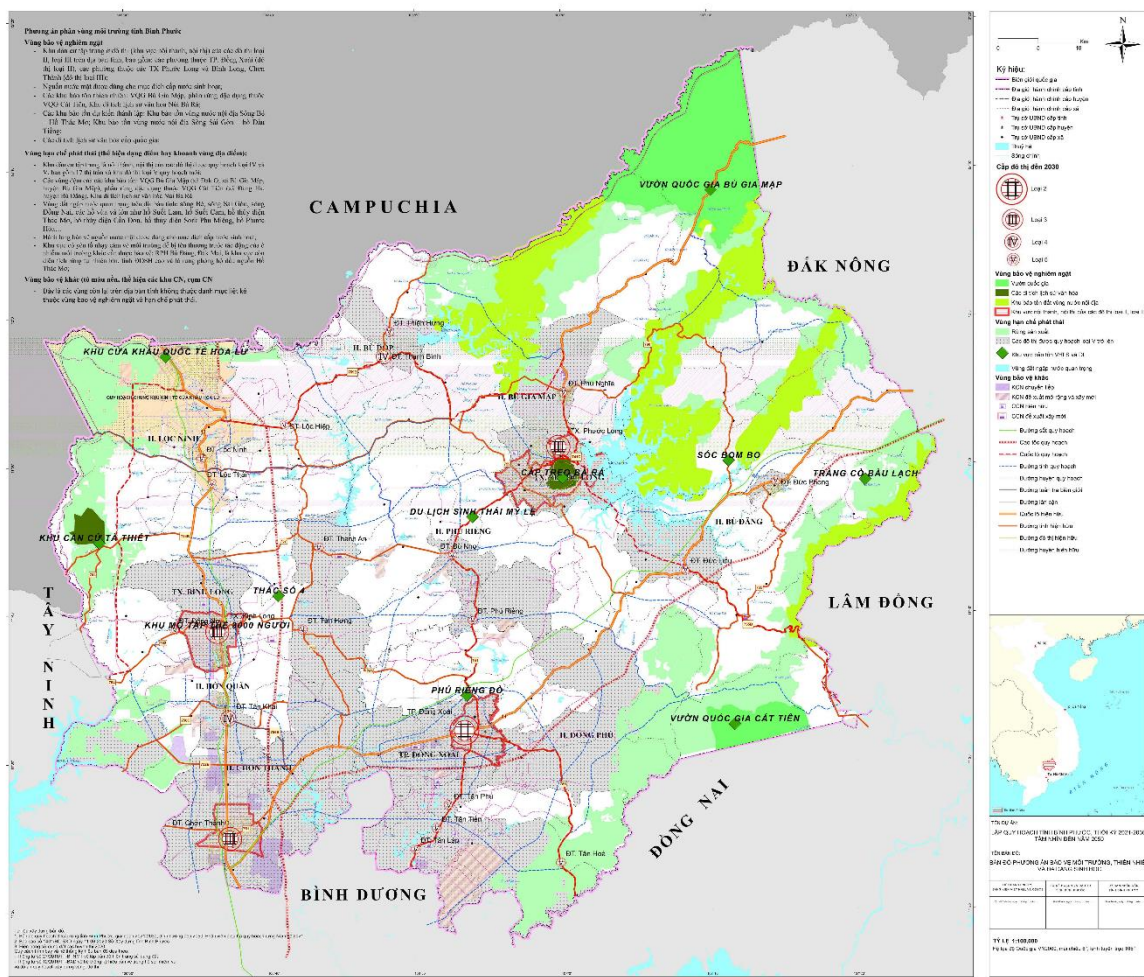
- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: VQG Bù Gia Mập, phân rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên, Khu di tích lịch sử văn hóa Núi Bà Rá.
- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh.
- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V, bao gồm 17 thị trấn và khu đô thị loại V quy hoạch mới.

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: rừng phòng hộ Bù Đăng, Đắc Mai, là khu vực còn diện tích rừng tự nhiên lớn, tính đa dạng sinh học cao và là rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ Thác Mơ.

3.3. Vùng khác

Đây là các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.

Hình 96. Bản đồ phương án phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

4.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Trong vùng không được thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn *chất lượng môi trường xung quanh*.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới

công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tập trung ở thành phố Đồng Xoài, TX Bình Long, TX Phước Long và TX Chơn Thành.

Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

Tăng cường bảo tồn nguyên vị đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng; Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học như tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học; hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu bảo tồn; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả các hệ sinh thái, diện tích rừng tự nhiên, các khu hệ động, thực vật hiện có; Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.

Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Ưu tiên cho các dự án phát triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn.

4.2. Vùng hạn chế phát thải

Trong vùng sẽ hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

Tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề môi trường như: đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải, tập trung vào các khu đô thị, trước mắt là khắc phục mức độ ô nhiễm nguồn nước trên các sông, hồ, kênh chính trên địa bàn tỉnh, giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị trấn trung tâm.

Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao, lâm nghiệp đô thị.

Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng.

Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

4.3. Các vùng khác

Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động sản xuất tại các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng nhu cầu xử lý lượng chất thải, nước thải phát sinh; cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

Tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, về tăng trưởng xanh.

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác khoáng sản.

Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

III. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Mục tiêu đa dạng sinh học

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững. Ngăn chặn suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 65%.
- Tỷ lệ % các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành: 100%.
- Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả: 80%.
- Diện tích rừng tự nhiên được duy trì ở mức hiện có và có kế hoạch bảo vệ, phục hồi hiệu quả đạt tỷ lệ 100%.

2. Phương án quy hoạch

2.1. Quy hoạch các khu bảo tồn

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 03 khu bảo tồn, bao gồm 3 khu bảo tồn chuyển tiếp là VQG Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên và Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà Rá.

2.1.1. VQG Bù Gia Mập

- Diện tích, tọa độ, ranh giới: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng VQG Bù Gia Mập đến năm 2030 là 25.651,58 ha; Tọa độ địa lý: Từ 1208'30" đến 1207'3" vĩ độ Bắc; Từ 10703'30" đến 10704'30" kinh độ Đông. Phía Tây và Tây Bắc giáp sông Đắk Huýt là đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia; Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Nông; Phía Nam giáp Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Mai..

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo vệ 25.520,09 ha đất có rừng (rừng tự nhiên 25.340,27 ha và rừng trồng 179,82 ha); tiếp tục duy trì ổn định độ che phủ rừng đến năm 2030 từ 99,1% trở lên và phát huy tối đa chức năng phòng hộ đầu nguồn của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Bảo tồn nguồn gen quý hiếm của động thực vật, các mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh - rừng lá trên đồi núi thấp có độ cao dưới 1.000m đặc trưng cho sự chuyển tiếp từ vùng Tây Nguyên xuống vùng Đông Nam Bộ;

+ Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ chứa nước của các công trình thủy điện: Thác Mơ, Cần Đơn và Srok Phu Miêng;

+ Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái;

+ Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phục vụ công tác bảo tồn, đào tạo nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm để thực hiện công tác bảo tồn;

+ Thực hiện quan trắc đa dạng sinh học theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, do Thủ tướng chính phủ ban hành tại Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016;

+ Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng;

+ Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

- + Nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các phương thức khai thác bền vững;
- + Kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã;
- + Tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học;
- + Phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại;
- + Phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn;
- + Tuyên truyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.
- + Đẩy mạnh thực hiện công tác nghiên cứu đa dạng sinh học một cách chuyên sâu, các nghiên cứu về thủy sinh, đặc điểm thủy văn sinh thái, nghiên cứu ứng dụng: đánh giá xác định các loài Động vật – Thực vật – Nấm có giá trị kinh tế,... để từ đó đầu tư nghiên cứu phát triển nguồn giống cây trồng vật nuôi...

2.1.2. Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên

- Vị trí, diện tích Đây là phần phía Tây của VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước. Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng VQG Cát Tiên (trên địa bàn tỉnh Bình Phước) đến năm 2030 là 4.382,53 ha, diện tích có rừng là 4.324,51.

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ bảo vệ môi trường.

+ Kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương thuộc Vườn, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học: bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Phát triển rừng: trồng rừng mới nhằm tăng độ che phủ rừng, phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái. Tạo ra các sinh cảnh tốt cho các loài động vật sinh sống và phát triển; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên tăng khả năng phục hồi của rừng bằng diễn thế tự nhiên; Nuôi dưỡng rừng tự nhiên, trồng cây phân tán;

+ Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực: tăng cường năng lực của cán bộ công nhân viên VQG trong lĩnh vực quản lý bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái bền vững;

+ Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

+ Sản xuất lâm, nông kết hợp

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

+ Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

+ Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR

+ Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

2.1.3. Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà Rá

- Vị trí, diện tích: : Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1056 ha.

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan độc đáo của tỉnh và khu vực Đông nam bộ;

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật quý hiếm gồm như các loài linh trưởng và Cheo cheo, Gà lôi hồng tía *Lophura diardi*...

+ Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, trở thành thương hiệu du lịch của tỉnh.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Giao khoán bảo vệ rừng cho người dân; chăm sóc rừng trồng; thực hiện các hoạt Chương trình lâm sinh: Giao khoán bảo vệ rừng cho người dân; Chăm sóc rừng trồng; Thực hiện các hoạt động khuyến lâm.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng: Xây dựng hệ thống trạm bảo vệ rừng; Xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa, phòng cháy và chữa cháy rừng; Đầu tư các công trình phục vụ phòng chống cháy rừng.

+ Ngoài ra, cần tiếp tục thực hiện các hoạt động: Điều tra chi tiết về đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát đa dạng sinh học; Phục hồi sinh cảnh, xây dựng khu cứu hộ động vật;

+ Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp giáo dục môi trường nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học.

2.2. Quy hoạch các vùng đất ngập nước quan trọng

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 02 vùng ngập nước quan trọng thuộc Hồ Thác Mơ và Hồ Phước Hòa.

2.2.1. Vùng nước ngập nước quan trọng Hồ Thác Mơ

- Vị trí, diện tích: Nằm trên địa bàn Thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh tỉnh Bình Phước, diện tích 16.233 ha.

- Mục tiêu

+ Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các hệ sinh thái rừng trên cạn trong khu vực thượng nguồn Hồ Thác Mơ. Bảo vệ các loài động vật có xương sống có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu, đã thống kê được 11 loài. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Điều tra chi tiết đánh giá đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ hệ sinh thái;

+ Tổ chức thành lập bộ máy quản lý;

+ Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

2.2.2. Vùng nước ngập nước quan trọng Hồ Phước Hòa

- Vị trí, diện tích: Thuộc Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, diện tích 735,22 ha

- Mục tiêu

+ Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù với các loài thủy sinh và trên cạn, sơ bộ thống kê được tổng số có 7 loài động vật có xương sống có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Điều tra chi tiết đánh giá đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ hệ sinh thái;

+ Tổ chức thành lập bộ máy quản lý;

+ Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

2.3. Quy hoạch các cơ sở bảo tồn

Quy hoạch nâng cấp Trung tâm Tuyên truyền, Du lịch và Cứu hộ bảo tồn (trước đây là Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Bù Gia Mập) thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Trung tâm sẽ được nâng cao năng lực cứu hộ, bảo tồn cho loài động vật bị săn bắt, buôn bán, vận chuyển trái phép trên địa bàn tỉnh Bình Phước cũng như khu vực lân cận. Trung tâm cũng sẽ tham gia phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phân loại, bảo quản tang vật động vật hoang dã là cơ sở trong việc xử lý các đối tượng buôn bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã, góp phần ngăn chặn và đẩy lùi nạn buôn bán động vật hoang dã, giữ gìn đa dạng sinh học, bảo vệ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Trung tâm sẽ là nơi trưng bày các tiêu bản sinh vật, nhất là các mẫu động thực vật sống, có giá trị trực quan, góp phần tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật để bảo vệ và phát triển rừng bền vững, phát triển du lịch sinh thái tại Ban quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

Các hoạt động chính như sau:

- Học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.
- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.
- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về các hoạt động tình nguyện trong công tác cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn.
- Duy trì hoạt động chăm sóc cứu hộ các loài động vật hoang dã tại Vườn.
- Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ, khai thác, trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ;
- Xây dựng các phương án bảo tồn và biện pháp bảo vệ, tái thả các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Xây dựng các phương án bảo tồn, phục hồi các loài thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào Vườn sưu tập thực vật và các sinh cảnh phù hợp của VQG.
- Sưu tập và nhân giống các loài cây quý hiếm phục vụ công tác trồng rừng, làm giàu rừng tại Vườn.
- Trồng các loài cây làm thức ăn cho các loài động vật cứu hộ.
- Lai tạo giống tự nhiên cho một số loài động vật.

2.4. Biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm giai đoạn đến năm 2030:

- Điều tra, cập nhật danh mục động, thực vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm.

- Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng đa dạng sinh học hiện tại trong các hệ thống rừng đặc dụng, là môi trường sống của các loài động thực vật quý hiếm.
- Xây dựng phương án bảo tồn các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm như: nhóm Linh trưởng, thú móng guốc.
- Truyền thông nâng cao nhận thức đa dạng sinh học nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm nói riêng cho cộng đồng người dân để nâng cao hiệu quả bảo tồn.
- Xây dựng các chiến lược, chương trình nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm cho các đối tượng khác nhau (chính quyền địa phương, người dân các vùng đệm VQG, học sinh và khách du lịch);
- Xây dựng giám sát cho các loài động vật quan trọng cần ưu tiên bảo tồn theo nhóm các loài: Thú lớn; thú ăn thịt nhỏ, thú ăn cỏ, thú linh trưởng, các loài chim, các loài bò sát, lưỡng cư.
- Cải tạo sinh cảnh phục hồi môi trường sống cho các loài động vật hoang dã, quý, hiếm.
- Triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng địa phương nhằm hạn chế các hoạt động tác động đến các rừng và các sinh cảnh.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học động vật, nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể.
- Đề xuất các chính sách hỗ trợ cho các hộ dân, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...).
- Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã.
- Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ.
- Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật hoang dã.

3. Định hướng các khu xử lý chất thải cấp vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Bình Phước không có khu xử lý chất thải cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn.

IV. Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

1. Quan điểm, mục tiêu

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất trên phạm vi cả nước, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu thu nhập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài

nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Phương án quan trắc môi trường

2.1. Quan trắc môi trường nước

2.1.1. Môi trường nước mặt

2.1.1.1. Điểm quan trắc gián đoạn

Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2030 là 81 điểm tập trung ở các khu vực chịu tác động bởi các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt, tại thượng lưu và hạ lưu các dòng sông nhằm đánh giá sự tác động của các hoạt động xã hội của con người đến chất lượng nước sông.

2.1.1.2. Thông số quan trắc

Quan trắc 18 thông số gồm: Nhiệt độ, pH, DO, BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, tổng nitơ hoặc N-NO₃⁻, tổng photpho hoặc PO₄³⁻, TOC, Fe, Pb, As, Cd, Zn, coliform, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

2.1.1.3. Tần suất quan trắc

Được thực hiện 6 đợt/năm (02 tháng/lần) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2.1.1.4. Các trạm quan trắc tự động

Ngoài 5 trạm quan trắc nước mặt đã được chọn lựa, lắp đặt và đi vào vận hành cho giai đoạn 2015 – 2020, bổ sung 1 vị trí quan trắc tự động mới tại hạ nguồn Sông Bé để đánh giá chất lượng nước mặt Sông Bé bị ảnh hưởng bởi hoạt động chăn nuôi, chế biến mủ cao su và công nghiệp khu vực huyện Hớn Quản và Chơn Thành.

Thông số quan trắc chất lượng nước mặt tối thiểu theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT gồm: nhiệt độ, pH, DO, TSS (tổng chất rắn lơ lửng), COD (nhu cầu oxy hóa học). Tùy thuộc vào nhu cầu, mục đích và đặc điểm khu vực đặt trạm quan trắc, trạm quan trắc nước mặt tự động có thể quan trắc thêm các thông số: độ đục, TDS, NH₄⁺, tổng Nitơ, tổng photpho, PO₄³⁻, NO₃⁻. TOC và các thông số khác theo mục tiêu quan trắc.

Tại các trạm quan trắc nước mặt tự động thực hiện quan trắc liên tục 24/24 giờ trong ngày.

2.1.2. Môi trường nước dưới đất

- *Điểm quan trắc:* Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2030 là 106 điểm. Các điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, gần nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, nhà máy, ...

- *Thông số quan trắc:* thực hiện quan trắc 14 thông số gồm: Nhiệt độ, pH, chất rắn hoà tan (TDS), độ đục, độ cứng, chỉ số Pemanganat, Ammonia (N-NH_4^+), Nitrit (N-NO_2^-), Nitrat (N-NO_3^-), sắt tổng (Fe), Asen (As), Chì (Pb), Coliform. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

- *Tần suất quan trắc:* tần suất lấy mẫu phân tích nước dưới đất là 04 đợt/năm (03 tháng/đợt).

2.2. Quan trắc môi trường đất

- *Điểm quan trắc:* 88 điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, nhà máy,...

- *Các thông số quan trắc:* 8 thông số, gồm As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, hóa chất bảo vệ thực vật gốc photpho hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

- *Tần suất quan trắc:* 02 đợt/năm vào mùa khô và mùa mưa.

2.3. Quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn

2.3.1. Các điểm quan trắc gián đoạn

- *Tổng số điểm quan trắc* môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2025 là 71 điểm, đến năm 2030 là 73 điểm, bao gồm quan trắc nền (quan trắc tại khu vực môi trường tự nhiên, chưa chịu nhiều tác động) và quan trắc tác động (quan trắc tại khu vực môi trường chịu nhiều tác động gồm khu vực công nghiệp, dân cư, khu xử lý chất thải rắn, giao thông).

- *Các thông số quan trắc:* 8 thông số gồm các thông số khí tượng (nhiệt độ, ẩm độ, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), lưu huỳnh đioxit (SO_2), nitơ đioxit (NO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3). Đối với các khu vực gần nhà máy chế biến mủ cao su, chợ, bãi rác, khu xử lý chất thải..., ngoài việc quan trắc các thông số cơ bản thì quan trắc thêm 02 thông số: NH_3 và H_2S .

- *Tần suất quan trắc:* 6 đợt/năm.

2.3.2. Các trạm quan trắc tự động

Giai đoạn 2022-2025 gồm 7 trạm, giai đoạn 2026 – 2030 bổ sung 6 trạm. Tổng cộng đến năm 2030, tổng số trạm quan trắc môi trường không khí tự động trên địa bàn tỉnh gồm 13 trạm quan trắc tự động, liên tục, cố định.

Các thông số thực hiện phân tích tại các trạm quan trắc không khí tự động, tùy thuộc vào mục đích và đặc điểm của từng trạm lựa chọn các thông số tương ứng nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra theo thông tư số 10/2021/TT-BTNMT như sau: PM_{2,5}, PM₁₀, TSP, O₃, NO_x, NO₂, NO, CO và các thông số khí tượng (độ ẩm, áp suất, bức xạ, hướng gió, tốc độ gió).

V. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

1. Rừng đặc dụng

Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có, đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng là 31.348 ha. Phát triển rừng theo định hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo, rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quy hoạch hệ thống bảo tồn thiên nhiên để quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen quý hiếm.

Giải pháp phát triển:

- Thực hiện công tác phân vùng quản lý bảo vệ gắn với việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cụ thể cho từng đơn vị, hộ gia đình.
- Quy hoạch vùng đệm tạo hành lang an toàn giảm áp lực xấu đến rừng đặc dụng; xây dựng quy chế quản lý, bảo vệ diện tích rừng thuộc vùng đệm các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh;
- Duy trì cấu trúc rừng tự nhiên, bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên; áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng

2. Rừng phòng hộ

Ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có; rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ bảo vệ môi trường. Đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ là 43.090 ha.

Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ, khôi phục tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn tại các huyện như Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp. Phát triển các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bán ngập tại các lòng hồ Thác Mơ, hồ Phước Hòa, hồ Cần Đơn, ...

Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng. Lựa chọn loài cây vừa có giá trị phòng hộ vừa có giá trị kinh tế để nhanh chóng mang lại lợi ích kinh tế cho người làm rừng. Sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông - lâm - ngư kết hợp, nhưng không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

Giải pháp phát triển:

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông, các hồ đập, công trình thủy lợi ở các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Lộc Ninh nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, hạn chế thiên tai, lũ lụt và hạn hán, điều hoà khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái;

- Lựa chọn loài cây vừa có giá trị phòng hộ vừa có giá trị kinh tế để nhanh chóng mang lại lợi ích kinh tế cho người làm rừng. Sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông - lâm - ngư kết hợp nhưng không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng

3. Rừng sản xuất

Ổn định diện tích rừng sản xuất khoảng 73.019 ha. Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý rừng bền vững, hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

Giải pháp phát triển: Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng; đảm bảo công tác trồng sau khai thác phải song hành với việc khai thác rừng sản xuất là rừng trồng, tránh ảnh hưởng xấu tới môi trường.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp; đầu tư nâng cấp hệ thống đường băng cản lửa, kết hợp đường tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ sinh thái rừng.

Thiết lập hệ thống nguồn giống lâm nghiệp: duy trì ổn định nguồn giống đã được công nhận, tổ chức lựa chọn bổ sung từ nguồn giống rừng trồng và rừng tự nhiên phục vụ sản xuất gieo ươm, rừng trồng; ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong công tác giống.

Đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ sinh thái, thiết lập hệ thống nguồn giống lâm nghiệp.

VI. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang

1. Dự báo nhu cầu táng

Dự báo nhu cầu táng dựa vào các chỉ tiêu kỹ thuật như sau để phân tích, tính toán.

Bảng 129. Chỉ tiêu kỹ thuật dự báo nhu cầu táng đến năm 2030

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	Nguồn
A	Quy mô dân số			
1	Tỷ lệ gia tăng tự nhiên	%	2%	Dự báo nhóm chuyên gia QH

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	Nguồn
2	Tỷ lệ tử trung bình năm	%	0,5034	TB các năm theo niên giám thống kê từ 2011-2020
B	Chỉ tiêu đất tại các khu an táng theo công nghệ táng			
	Diện tích khu đất mai táng tối đa;	%	60	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
	Các công trình chức năng và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu	%	40	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
B1	Chỉ tiêu đất cho khu mai táng có cải táng và chôn cất 1 lần			
1	Diện tích đất cho 1 mộ	m ²	5,0	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
2	DT đất dành cho lối đi quanh mỗi mộ	m ²	~2,7	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
B2	Chỉ tiêu đất dành cho khu cát táng			
1	Diện tích đất cho 1 mộ	m ²	3	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
2	DT đất dành cho lối đi quanh mộ	m ²	2,1	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
B3	Chỉ tiêu đất dành cho khu hỏa táng			
1	Mộ chôn cất lọ tro cốt sau hỏa táng	m ²	3	Theo QCVN 07-10:2016/BXD

Nhu cầu táng theo từng giai đoạn (2025, 2030 định hướng 2050) được dự báo như sau:

**Số người tử vong*

- Dự báo số người tử vong giai đoạn 2021- 2025 là khoảng 27.000 người.
- Dự báo số người tử vong giai đoạn 2026- 2030 là khoảng 30.000 người.

** Hình thức táng:*

- Giai đoạn năm 2021-2030: Chủ yếu là mai táng (chôn 1 lần).
- Giai đoạn 2031- 2050: 70% mai táng và 30 % hỏa táng.

** Dự báo nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang*

Diện tích nghĩa trang bao gồm đất để tang người tử vong tại địa phương trong giai đoạn, tiếp nhận mộ di dời (khoảng 15%) và an táng người chết từ nơi khác đưa về địa phương an táng (5%). Nhu cầu bổ sung đất nghĩa trang giai đoạn 2021-2025 khoảng 45 ha. Nhu cầu bổ sung đất nghĩa trang giai đoạn 2026-2030 khoảng 50 ha. Tổng cộng giai đoạn 2021-2030 cần bổ sung 95 ha.

2. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang

2.1. Định hướng phân bổ

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.

- Đáp ứng được nhu cầu táng trước mắt và lâu dài của nhân dân trong tỉnh Bình Phước, đồng thời phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và hướng tới nếp sống văn minh, hiện đại.

- Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương khác nhau và sử dụng hình thức táng mới, văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2.2. Các khu nghĩa trang

2.2.1. Nghĩa trang Liệt sĩ

Hiện tại tỉnh Bình Phước đã xây dựng nghĩa trang liệt sĩ của tỉnh tại TP Đồng Xoài. Các huyện thị cũng đã quy hoạch và xây dựng các nghĩa trang liệt sĩ. Do vậy không cần thiết quy hoạch thêm loại nghĩa trang này.

Các nghĩa trang liệt sĩ có vị trí quan trọng trong không gian kiến trúc đô thị do đó việc cải tạo, nâng cấp nghĩa trang theo mô hình công viên nghĩa trang sẽ làm cho các nghĩa trang này gắn bó với không gian và con người đô thị hơn.

2.2.2. Nghĩa trang nhân dân

Quy hoạch xây dựng nghĩa trang chung cho khu vực từ 1 đến 2 nghĩa trang với quy mô từ 60 ha đến 100 ha theo hướng công viên nghĩa trang phục vụ chung cho khu vực.

Di dời nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích < 1ha ảnh hưởng môi trường khu dân cư tới các nghĩa trang tập trung giai đoạn 2021-2025.

3. Phương án quy hoạch hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

3.1. Quy hoạch nghĩa trang

Theo các quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch SĐĐ các huyện, thị và TP của tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tổng diện tích quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ là 991 ha. Diện tích đất nghĩa trang hiện nay là 166,57 ha (134 nghĩa trang nhân dân). Như vậy không cần bổ sung đất quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ.

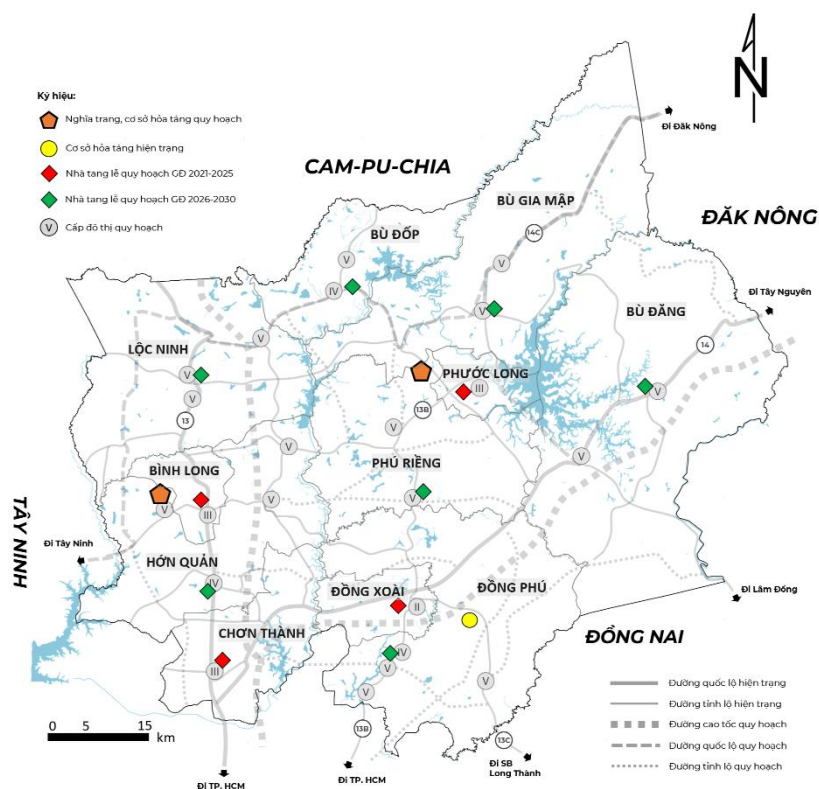
Dự kiến xây dựng mới các nghĩa trang cấp I hoặc II, phục vụ liên huyện, các đô thị, liên đô thị và cụm xã nông thôn, còn lại là các nghĩa trang cấp xã, cụ thể như sau:

Nghĩa trang cấp tỉnh (cấp I hoặc II, diện tích 60-100 ha): là nghĩa trang phục vụ nhu cầu an táng, di dời mộ liên đô thị, không giới hạn phạm vi hành chính. Tại các nghĩa trang này, áp dụng công nghệ táng mới, xây dựng theo hướng công viên nghĩa trang tiết kiệm diện tích đất, hài hòa cảnh quan, đảm bảo diện tích cây xanh, giảm thiểu tác động môi trường. Dự kiến xây dựng mới 2 nghĩa trang, quy mô mỗi nghĩa trang là 100 ha

- 1 nghĩa trang khu vực Bắc huyện Hớn Quản giáp ranh thị xã Bình Long phục vụ các TX Chơn Thành, Hớn Quản, TX Bình Long, huyện Lộc Ninh.

- 1 nghĩa trang tại phía Bắc huyện Phú Riềng, phục vụ các huyện Phú Riềng, TX Phước Long, huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập.

Hình 97. Sơ đồ phân bố nghĩa trang quy hoạch tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Nghĩa trang vùng huyện, đô thị trung tâm vùng huyện: là nghĩa trang phục vụ nhu cầu táng, di dời mộ cho toàn huyện. Nghĩa trang được xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ sở hạ tầng đồng bộ, tiết kiệm diện tích đất, hài hòa cảnh quan, đảm bảo diện tích cây xanh, giảm thiểu tác động môi trường. Hình thức táng chủ yếu là táng 1 lần. Dự kiến xây dựng mới 9 nghĩa trang vùng huyện cho các huyện chưa có nghĩa trang cấp huyện, bao gồm các huyện của tỉnh ngoại trừ Đồng Phú và TP Đồng Xoài.

3.2. Quy hoạch cơ sở hỏa táng

Quy hoạch đến năm 2030 có 3 cơ sở hỏa táng, trong đó 2 cơ sở tại khu vực các nghĩa trang cấp tỉnh xây mới và 01 cơ sở hiện có tại Nghĩa trang hoa viên nhân dân huyện Đồng Phú.

3.3. Quy hoạch mạng lưới nhà tang lễ

Đến năm 2030, tỉnh Bình Phước sẽ xây dựng mới 11 nhà tang lễ, cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 04 nhà tang lễ gồm: Xây dựng mới 1 nhà tang lễ trên mỗi đô thị loại III và IV như TP Đồng Xoài, TX Phước Long, TX Bình Long và TX Chơn Thành, quy mô diện tích 0,5 ha/nhà tang lễ phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân nội, ngoại thị các đô thị.

- Giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 07 nhà tang lễ gồm: Nhà tang lễ cho các đô thị loại V, như: Thị trấn Tân Phú, Thị trấn Lộc Ninh, Thị trấn Tân Khai, Thị trấn Thanh Bình, Thị trấn Đức Phong, Xã Phú Nghĩa (Huyện Bù Gia Mập) và Xã Phú Riềng (Huyện Phú Riềng), diện tích 0,5 ha/nhà tang lễ, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân các Thị trấn và các xã lân cận.

3.4. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

- Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, nâng cấp cải tạo phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị.

- Cải tạo phải đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

3.5. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

- Các nghĩa trang phải đóng cửa khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch hệ thống đô thị và

nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và Văn bản hợp nhất 11/VBHN-BXD năm 2020 hợp nhất Nghị định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

- Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

VII. Đánh giá môi trường chiến lược

Để bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, cùng với việc thực hiện đồng bộ các định hướng nêu trên, Báo cáo quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ bao gồm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được lập riêng theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược sẽ nêu đầy đủ các nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn đến môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, từ đó đề xuất các giải pháp, khuyến nghị cần thiết để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, các hệ sinh thái của tỉnh.

MỤC 10: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được Trung Ương khoanh định

Căn cứ Quyết định 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, UBND tỉnh Bình Phước quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản bô-xít 04 khu vực mỏ với diện tích 75.957,4 ha, trong đó: Mỏ Thọ Sơn, huyện Bù Đăng diện tích 15.890 ha; Mỏ Thống Nhất, huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú và huyện Bù Gia Mập (hiện nay là huyện Phú Riềng) diện tích 34.132 ha; Khu vực Nghĩa Hòa (PL-A.3), huyện Bù Đăng diện tích 15.115,4 ha; Sóc Bom Bo (ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng diện tích 10.820 ha; bổ sung 04 khu vực dự trữ khoáng sản bô-xít với diện tích 14.181 ha, trong đó: Khu vực Đồng Nai huyện Bù Đăng diện tích 4.349 ha; Khu vực Nghĩa Trung huyện Bù Đăng, huyện Phú Riềng, huyện Đồng Phú diện tích 3.220 ha; Khu vực Phước Tín, huyện Phú Riềng, thị xã Phước

Long diện tích 2.257 ha; Khu vực Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập diện tích 4.355 ha.

Thông tin chi tiết về tên, địa chỉ, tọa độ, ranh giới, diện tích, trữ lượng của các khu vực mỏ khoáng sản bô-xít theo các Phụ lục kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Bảng 130: Khu vực mỏ khoáng sản bô-xít trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phú và Bù Gia Mập (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP1	1304415	724128	34.132
		BP2	1305235	735283	
		BP3	1306667	738651	
		BP4	1303837	743694	
		BP5	1296486	743363	
		BP6	1292720	745192	
		BP7	1286431	743256	
		BP8	1286431	739382	
		BP9	1281405	737705	
		BP10	1279424	734503	
		BP11	1280457	732412	
		BP12	1288994	730718	
		BP13	1288997	725461	
		BP14	1302000	722003	
2	Thọ Sơn, huyện Bù Đăng (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP15	1319711	752361	15.890
		BP16	1320520	754595	
		BP17	1318102	759578	
		BP18	1313035	761884	
		BP19	1309630	761884	
		BP20	1306580	755313	
		BP21	1302341	755968	
		BP22	1300997	750535	
		BP23	1302940	748434	

		BP24	1311431	748764	
		BP25	1311431	750382	
		BP26	1312431	750382	
		BP27	1312431	748803	
		BP28	1316460	748960	
		BP29	1316850	752361	
3	Sóc Bom Bo, huyện Bù Đăng	1	1312219	739907	10.820
		2	1308686	736001	
		3	1309332	729615	
		4	1311573	726898	
		5	1318435	727170	
		6	1321101	733063	
4	Nghĩa Hòa, huyện Bù Đăng	1	1284367	742493	15.115,4
		2	1279382	745393	
		3	1276630	744204	
		4	1273336	736459	
		5	1272962	730719	
		6	1288997	725461	
		7	1288994	730718	
		8	1280457	732412	
		9	1279424	734503	

Nguồn: Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ

2. Các khu vực quy hoạch thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài Nguyên và Môi trường

Trong giai đoạn 2021 – 2030, nhu cầu khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng rất lớn, trong đó nhu cầu khai thác khoáng sản làm xi măng rất cao, bao gồm đá vôi và khoáng sản làm phụ gia xi măng Puzolan, Laterit, sét xi măng. Trong khi đó trữ lượng khai thác thời gian qua còn thấp so với trữ lượng quy hoạch, do đó cần đẩy mạnh hoạt động khai thác các loại khoáng sản này phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tăng đóng góp của ngành khai khoáng cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Ngoài ra cũng cần đẩy mạnh hoạt động khai thác Kaolin vì loại vật liệu này cần nhiều cho ngành công nghiệp như: Công nghiệp gốm sứ, giấy, sơn, cao su, sợi

thủy tinh, chất dẻo, vật liệu xây dựng, gạch chịu lửa,... nhằm hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp được dự báo sẽ phát triển nhanh trong thời gian tới.

Đối với các mỏ khoáng sản thuộc quyền cấp phép của Bộ TN&MT, tỉnh thực hiện theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phương án quản lý, bảo vệ và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Các phương án quản lý, bảo vệ và hoạt động khoáng sản được áp dụng theo Quyết định Số 05/2022/QĐ-UBND, của UBND tỉnh Bình Phước ngày ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc Ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý, bảo vệ và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó có phân công, phân cấp cho các ngành, các cấp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, ngoài việc chấp hành pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan, các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và bộ, ngành liên quan còn phải chấp hành Quy định của Quy định nêu trên.

Mọi hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đều phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 82 Luật Khoáng sản cấp (trừ trường hợp khai thác khoáng sản trong khu vực dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 64 Luật Khoáng sản). Trường hợp giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp thì Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có văn bản thông báo kèm theo bản sao giấy phép và bản đồ vị trí cấp phép gửi đến các sở, ngành, địa phương liên quan để biết, phối hợp quản lý.

Khi phát hiện có tổ chức, cá nhân đang hoạt động khoáng sản trên địa bàn mình quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền yêu cầu xuất trình giấy phép hoạt động khoáng sản, văn bản cho phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra. Trường hợp phát hiện không có giấy phép hoạt động khoáng sản hoặc văn bản cho phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để biết.

4. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

4.1. Khu vực cấm

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa.

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất.

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Trên cơ sở tiêu chí khoanh định khu vực cấm HĐKS, khoanh định được 4.989 các khu vực cấm và điểm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước (gồm 2.910 khu vực và 2.079 điểm cấm). Trong đó:

- 2.831 khu vực và điểm cấm cho 8 đối tượng được thống kê theo huyện gồm: Di tích lịch sử - văn hóa, du lịch; Rừng phòng hộ và đặc dụng; Hồ thủy lợi; Quốc phòng; An ninh; Tôn giáo – tín ngưỡng; Thông tin và truyền thông (điểm cấm); Đất dành cho công nghiệp.

- 2.158 khu vực cấm cho các đối tượng phân bố ở nhiều huyện, thị xã gồm: Hồ thủy điện có 6 khu vực; Thông tin và truyền thông có 48 khu vực; Giao thông có 2.090 khu vực; Năng lượng có 14 khu vực.

Bảng 131. Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Đối tượng	Số lượng khu vực cấm HĐKS	Số lượng điểm cấm HĐKS	Diện tích cấm HĐKS (ha)
1	Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	46		5.033,77
2	Đất rừng phòng hộ và đặc dụng	16		74.492,6
3	Hồ thủy lợi, thủy điện	65		20.856,87
4	Đất Quốc phòng	231		10.798,04
5	Đất An ninh	37		1.156,12
6	Đất Tôn giáo, tín ngưỡng	324		196,91
7	Đất thông tin và truyền thông	48	2.079	20,68
8	Giao thông	2.090		34.066,0
9	Đất dành cho công nghiệp	39		10.323,6
10	Năng lượng	14		613,69

TT	Đối tượng	Số lượng khu vực cắm HĐKS	Số lượng điểm cắm HĐKS	Diện tích cắm HĐKS (ha)
Tổng cộng:		2.910	2.079	157.558,27

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

Bảng 132. Tổng hợp các khu vực cấm, điểm cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng bảo vệ								Tổng
		Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Hồ thủy lợi	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin, truyền thông	Đất dành cho công nghiệp	
1	Huyện Bù Đốp	1	2	1	22	3	12	126	3	170
2	Huyện Bù Gia Mập	2	4	6	45	1	33	141	3	235
3	Huyện Lộc Ninh	14	3	9	23	5	36	217	2	309
4	Huyện Phú Riềng	3		10	23	1	30	141	1	209
5	Thị xã Phước Long	4	1	2	10	2	31	167	1	218
6	Huyện Bù Đăng	6	5	11	22	3	68	264	5	384
7	Huyện Hớn Quản	3	1	8	38	2	30	196	5	283
8	Thị xã Bình Long	5		1	12	6	20	161	3	208
9	TX Chơn Thành	2		1	15	3	27	193	6	247

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng bảo vệ								Tổng
		Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Hồ thủy lợi	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin, truyền thông	Đất dành cho công nghiệp	
10	Thành phố Đồng Xoài	2		2	7	9	16	234	5	275
11	Huyện Đồng Phú	4		8	14	2	21	239	5	293
TỔNG CỘNG:		46	16	59	231	37	324	2.079	39	2.831

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

4.2. Khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu về quốc phòng, an ninh.
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.
- Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Đối với khu vực, điểm tạm cấm hoạt động khoáng sản, trên địa bàn tỉnh có 236 khu vực, chi tiết trong bảng sau:

Bảng 133. Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng bảo vệ		
		Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh	Công trình thủy lợi	Cụm công nghiệp quy hoạch
1	Huyện Bù Đốp	4	7	1
2	Huyện Bù Gia Mập	4	25	1
3	Huyện Lộc Ninh	9	31	2
4	Huyện Phú Riềng	-	13	1
5	Thị xã Phước Long	3	4	1
6	Huyện Bù Đăng	7	41	2
7	Huyện Hớn Quản	9	24	3
8	Thị xã Bình Long	2	7	-
9	TX Chơn Thành	1	5	-
10	Thành phố Đồng Xoài	1	5	1
11	Huyện Đồng Phú	3	18	1
TỔNG		43	180	13

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

Bảng 134. Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực tạm thời cấm HĐKS	Diện tích tạm thời cấm HĐKS (ha)

1	Di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	43	52,64
2	Công trình thủy lợi quy hoạch	180	7.857,00
3	Cụm công nghiệp quy hoạch	13	425,53
TỔNG		236	8.335,17

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

II. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

1. Khoanh định các khu vực cần thăm dò, khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo định hướng như sau:

+ Khoáng sản sét gạch ngói: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ nguyên liệu sét đã quy hoạch trước; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm mỏ mới đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn tỉnh.

+ Nguyên, vật liệu đất san lấp: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Tài nguyên khoáng sản cát, sỏi: Giữ nguyên theo quy hoạch cũ, với 2 điểm là sông Đồng Nai và lòng hồ Dầu Tiếng.

+ Khoáng sản đá xây dựng: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu đá xây dựng của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Kết quả điều chỉnh quy hoạch, đã loại khỏi kỳ quy hoạch đối với 33 khu vực với tổng diện tích là 1.038,9 ha, tài nguyên ước đạt 61.214.461 m³; điều chỉnh diện tích, vị trí, độ sâu khai thác của 56 khu vực quy hoạch với tổng diện tích điều chỉnh là 2.296,4 ha, tài nguyên ước đạt 636.989.000 m³; bổ sung quy hoạch mới 39 khu vực có triển vọng về khoáng sản (đá xây dựng, sét gạch ngói và vật liệu san lấp) với tổng diện tích là 1.451,71 ha, tài nguyên ước đạt 254.743.000 m³.

Danh mục khu vực điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục 23 và Danh mục khu vực bổ sung chi tiết tại Phụ lục 24

2. Các khu vực khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất quy hoạch

Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định 89 vùng quy hoạch với tổng diện tích 3.748,11 ha, bao gồm các loại khoáng sản sau:

- Khoáng sản sét gạch ngói: Khoanh định 12 điểm mỏ, với tổng diện tích 342 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 33,86 triệu m³, tập trung chủ yếu tại các huyện Lộc Ninh, Chơn Thành, Hớn Quản.
- Khoáng sản đất san lấp: Khoanh định 20 điểm mỏ, với tổng diện tích sử dụng đất là 321 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 13,66 triệu m³.
- Khoáng sản cát xây dựng: Khoanh định 2 điểm mỏ, với tổng diện tích sử dụng đất 420 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 2,7 triệu m³.
- Khoáng sản đá xây dựng: Khoanh định 55 điểm mỏ, với tổng diện tích sử dụng đất 2.554,71 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 807,433 triệu m³.
- Các mỏ khoáng sản làm xi măng hay các loại khoáng sản khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường: UBND tỉnh sẽ bổ sung và thực hiện sau khi quy hoạch quốc gia được công bố.

3. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản, nhất là nhu cầu về vật liệu xây dựng, cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, cần có các giải pháp thực hiện quy hoạch như sau:

- Giải pháp về quản lý nhà nước: Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản; Rà soát đánh giá việc cấp phép, thu hồi giấy phép nếu có tình vi phạm, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ tăng hiệu quả, năng suất khai thác; Đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ, thống kê trữ lượng khoáng sản khai thác tăng hiệu quả thu ngân sách hoạt động khoáng sản, đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định. Tổ chức triển khai thực hiện các điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Định kỳ công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; thống kê, tổng hợp và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực VLXD và khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Giải pháp về huy động vốn đầu tư: Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong và ngoài nước của các thành phần kinh tế, hỗ trợ kịp thời để các doanh nghiệp; Sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư thăm dò phát hiện các loại khoáng sản có triển vọng; khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường quan hệ hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau về các mặt trong sản xuất kinh doanh.

- Giải pháp về cơ chế chính sách: chính sách tăng cường nguồn nhân lực trong quản lý và tham gia hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; Có chính sách đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực.

- Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường: Định hướng phát triển công nghệ khai thác và chế biến hiện đại cho từng giai đoạn và cho từng loại khoáng sản; Tổ chức tốt việc quản lý hoạt động triển khai công nghệ; ưu tiên khuyến khích những dự án có công nghệ cao, hiện đại.

- Giải pháp về phát huy trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương: Các doanh nghiệp tham gia phải có trách nhiệm về môi trường và xã hội; Tuân thủ các quy định về môi trường, an toàn lao động, cháy nổ.

III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

1.1. Quan điểm

Bảo đảm an ninh tài nguyên nước (TNN) của tỉnh nằm trong và phù hợp với tổng thể an ninh TNN vùng Đông Nam Bộ, Lưu vực Hệ thống sông Đồng Nai (HTSDN) và quốc gia là ưu tiên hàng đầu. Tài nguyên nước phải được phát triển bền vững trên cơ sở quản lý thống nhất trên địa bàn tỉnh và theo lưu vực sông, thích ứng với BĐKH, do cơ quan quản lý nhà nước về TNN chịu trách nhiệm thực thi và điều phối chung.

Phải phù hợp với Quy hoạch các ngành trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch TNN Lưu vực HTSDN, quy hoạch vùng Đông Nam bộ, quy hoạch TNN quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Đảm bảo TNN là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển tỉnh, các ngành và các địa phương trong tỉnh có khai thác, sử dụng và liên quan đến nước; đảm bảo bảo vệ môi trường nguồn nước, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của toàn vùng Đông Nam bộ; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có khai thác sử dụng nước.

Bảo đảm tính toàn diện và gắn kết trong chu trình tự nhiên giữa nước mưa, nước mặt và nước dưới đất; giữa quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ TNN và phòng, chống tác hại do nước gây ra; tính liên kết, thống nhất và hài hòa về lợi ích sử dụng và trách nhiệm bảo vệ TNN giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, giữa các đối tượng sử dụng nước và nâng cao tối đa giá trị của nước trong các hoạt động phát triển KT-XH và đảm bảo QPAN.

Khai thác, sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả và đa mục tiêu, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Việc quy hoạch, xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với quy hoạch TNN của tỉnh, quy hoạch tổng hợp Lưu vực sông Bé và Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Đối với khai thác và sử dụng tài nguyên nước

Quản lý, phân bổ hài hòa và hợp lý TNN trên địa bàn tỉnh Bình Phước cho các ngành dùng nước, theo thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt (đô thị và nông thôn), công nghiệp, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng...) và bảo vệ môi trường.

Hạn chế tối đa khai thác tài nguyên nước dưới đất (NDD) cho các mục đích sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp ở các vùng có khả năng khai thác tài nguyên nước mặt; ưu tiên khai thác NDD cho sinh hoạt và công nghiệp ở các vùng có trữ lượng tốt và không có điều kiện tiếp cận đến nguồn nước sạch từ công trình cấp nước tập trung.

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn cho người dân, cải thiện việc cung cấp nước đô thị, nông thôn, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị đạt 100%, nông thôn đạt trên 95%.

1.2.2. Đối với bảo vệ tài nguyên nước và hạn chế tác hại do nước gây ra

Khôi phục các lòng sông, suối, các đầm, hồ chứa nước, các tầng chứa nước, các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt... trên từng lưu vực sông, suối nhánh và toàn hệ thống lưu vực sông Bé; các sông, suối trên lưu vực sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Măng thuộc địa bàn của tỉnh, đặc biệt là các khu vực thượng nguồn.

Phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt, ô nhiễm TNN, cả nước mặt và NDD, trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô ở các khu vực ven biên giới, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn trong tiếp cận nguồn nước.

Kiểm soát, giám sát được trên 75% các công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải giai đoạn đến năm 2030 và 100% đến năm 2050.

Phấn đấu có khoảng 20% các nguồn nước quan trọng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt được xử lý, phục hồi để tái phục vụ cấp nước và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Căn cứ sự phân bố các nguồn nước trên địa bàn theo yếu tố địa hình và vị trí địa lý, các nguồn nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-

2030, chức năng và mục tiêu chất lượng nước tối thiểu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT của các nguồn nước chính trên địa bàn tỉnh được xác định như sau:

- Đối với các đoạn sông, chi lưu thuộc các sông Đồng Nai, Sông Bé, Sông Sài Gòn, Sông Măng (chi tiết tại Bảng 135): chức năng cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp; Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu Hạng A1.
- Đối với các nhánh sông, suối khác (không nêu trong Bảng 135): chức năng cấp nước sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu Hạng B1.
- Các hồ chứa: chức năng cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp; Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu Hạng A1.

Bảng 135. Phân vùng chức năng nguồn nước tỉnh Bình Phước

STT	Tên sông/chi lưu sông	Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu*
I	SÔNG BÉ		
1.1	Suối Ngang	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.2	Suối Sa Cát	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đầm Giô	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đùng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đông	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Dung	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đồng Nai	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Con	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Xa Nách	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Xa Cát	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Tàu Ô	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ốc	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Chà Là	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Muôn (suối Tiên)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đồng Đăng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.3	Suối Sông Rinh (suối Dinh)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.4	Suối Nước trong	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.5	Suối Can	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cam	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.6	Suối Nghiên	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.7	Suối Num	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.8	Suối Zu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.9	Suối Rạt (đoạn xã Long Tân huyện Phú Riềng đổ vào Sông Bé)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1

	Suối Lam		
	Đoạn chảy từ xã Thuận Phú đến hồ suối Lam và chảy qua Suối Rát	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	
	Các đoạn còn lại	Cấp nước SXNN	B
	Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 - dốc Thanh niên xung phong, với độ dài khoảng 15km).		
	Đoạn chảy từ xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú và đoạn chảy qua xã Long Tân, huyện Phú Riềng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Các đoạn còn lại	Cấp nước SXNN	B
	Suối Tân (Suối Rát, Đắc Rát đoạn chảy qua xã Bù Nho)		
	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Các đoạn còn lại	Cấp nước SXNN	
	Suối Đắc Tung		
	Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình		A1
	Các đoạn còn lại	Cấp nước SXNN	B
1.1	Suối Heo	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.11	Suối Đắc Rang	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Dam		
	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Các đoạn còn lại	Cấp nước SXNN	B
	Suối Đắc Đam	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.12	Suối Cát	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ao No	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.13	Suối Bu Draì	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.14	Suối Tàu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.15	Suối Dời	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Sem Rigne		
	Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4, xã Long Hưng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Các đoạn còn lại	Cấp nước SXNN	B
1.16	Suối Bù Dinh	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.17	Suối Càn Reng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1

1.18	Suối Ru	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.19	Suối Đắc Kát	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.20	Suối Đắc Rím	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.21	Suối Thom	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.22	Suối Brô Sinh	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.23	Suối Ber Kane	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.24	Suối Chùm Diêu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.25	Suối Giơ Vét	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.26	Suối Đá	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.27	Suối Len	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.28	Suối Phao	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.29	Suối Kiar	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.30	Suối Đắc Huýt	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc U	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Do	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.31	Suối Dak	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.32	Suối Đắc Tel	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.33	Suối Đắc Trêl	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.34	Suối Đắc Lim	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.35	Suối Tà Niên	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.36	Suối Dung	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.37	Suối Đắc Mốc	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Liên	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.38	Suối Đắc Glun	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Ở	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Kông	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Liên	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Nung	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Me	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc R'Me Nhỏ	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc La	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.39	Suối Đắc Nhao	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Mơ	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lang Gù	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.40	Suối Đắc R'Lấp	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đát Lá	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Houm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc R'Meu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đa Rde	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đa Moisch	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.41	Suối Đắc Qourre (cầu 38)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối D.Dou	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1

	Suối Đắc Oa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Thiam	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Da Quin	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Nao	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc R'Tmoi	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc ToVan	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Nước	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ông Ba	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Gueui	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Da Woa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Đa war	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Đa wai	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.42	Suối Đắc Pa Ton	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đá	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đá Ong	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Dạ Dôn	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Măng Tông	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Tre Sai	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.43	Suối Đất Rang	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đắc Răng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đa Rệt	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Pa Răng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.44	Suối Giai	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Bàu Chu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.45	Suối Rạch Rạt (suối Rạt)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Rạc (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Rạt (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 02 trên QL14)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua suối Bui)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cà Bè	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đồng Tiền	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đá	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
1.46	Suối Đôn (suối Thôn)	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1

	Suối Nhỏ	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cầu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Mit	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Đôi	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
II	SÔNG ĐỒNG NAI		
2.1	Suối Da Bông Kua	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.2	Suối Da Ko	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.3	Suối Đắc Pin	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.4	Suối R' Lou	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.5	Suối Đa Dâng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.6	Suối Đắc R' Keh	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.7	Suối Đắc Oa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
2.8	Suối Da Woa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
III	SÔNG SÀI GÒN		
3.1	Suối Tà Mông	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lấp	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Địa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cây Da	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Bang Xóm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lạnh	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.2	Sông Xa Cát	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lấp	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.3	Suối Xa Cam	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Chà Lon	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.4	Suối Ma	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Hưng Chiến	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Chà Là	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.5	Suối Nron	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Trau	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ru	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.6	Suối Prêk Bu Vèng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.7	Rạch Trou	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Khley	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Rạch Trụ	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cần Lê	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cham Keng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Một	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối M' Lou	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Cham Ri	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ngom	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Prekch Pu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Bay Ap	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1

	Suối Piet	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ha Ra số 1	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lai	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ton L'Trau	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Bông Cầm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Rừng Cầm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lam Buôr	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Chang Roat	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Chang Roai	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Mon Hông	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Nơ Nông	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Heo	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối PhưMiêng	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.8	Rạch Tràm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Prêk Kréa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Tônlé Châm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Prêk Tenoum	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Prêk Tapek	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Prêk Romduol	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Prêk Loveuy	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Chi Ram	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Càn Lê	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Tram Kal	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.9	Suối Lovêa	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Lo Vêđ	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.1	Suối Tea	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.11	Suối Mlu	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.12	Suối Tônlé Châm	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Rìn Chít	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
3.13	Suối Bà Và	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Ông Thành	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Hồ Đá	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
IV	SÔNG MĂNG (ĐẮK JERMAN)		
4.1	Suối Bàu Sen	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Bresson	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Kal	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1
	Suối Yor	Cấp nước SH, SXNN, SXCN	A1

Nguồn: Quyết định Số: 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 về việc ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

Ghi chú: * Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT

1.4. Phương án phân bổ tài nguyên nước

1.4.1. Nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước

- Phân bổ nguồn nước tài nguyên nước mặt tỉnh Bình Phước gắn liền với định hướng phát triển kinh tế xã hội, có xét đến quy hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành và các yêu cầu chuyển nước giữa thượng lưu và hạ lưu.

- Phân bổ nguồn nước phải đảm bảo tính bền vững, dựa trên cơ sở kết quả đánh giá giữa nhu cầu khai thác, sử dụng nước với khả năng đáp ứng của nguồn nước và đảm bảo sự đồng thuận giữa các ngành sử dụng nước.

- Trong điều kiện bình thường: Đáp ứng đủ nhu cầu nước cho các ngành, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

- Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, đáp ứng tối đa khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

1.4.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Căn cứ các phân tích trên đây, tầm quan trọng và khả năng phân bổ nguồn nước của hệ thống hạ tầng khai thác và sử dụng tài nguyên nước hiện nay và trong thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn 2050, tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước trong trường hợp hạn hán và thiếu nước như sau:

Bảng 136. Tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong trường hợp thiếu nước và hạn hán ở tỉnh Bình Phước

STT	Đối tượng	Tỷ lệ phân bổ tính theo tần suất cấp nước (%)					Thứ tự ưu tiên phân bổ
		Bình thường (thuận lợi)	Hạn hán, thiếu nước tần suất <85%		Hạn hán, thiếu nước tần suất >85%		
			2030	2050	2030	2050	
1	Cấp nước dân sinh	100	100	100	100	100	1
2	Cấp nước công nghiệp	100	100	100	100	100	1
3	Cấp nước tưới lúa + cây ngắn ngày	100	75	85	75	85	4
4	Cấp nước tưới cây dài ngày + lâu năm	100	75	75	75	75	5
5	Cấp nước cho chăn nuôi	100	100	100	100	100	2
6	Cấp nước cho thủy sản	100	85	90	90	95	3
7	Cấp nước du lịch-dịch vụ	100	100	100	100	100	2

8	Cấp nước dòng chảy môi trường	100	-	-	-	-	6
9	Cấp nước thủy điện	100	-	-	-	-	7

1.4.3. Lượng nước phân bổ

Lượng nước mặt và nước ngầm phân bổ theo các tiểu vùng như sau:

Bảng 137. Phân bổ lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Đơn vị: 1000 m³

STT	Tiểu vùng	Tổng lượng mặt đến	Lượng nước mặt có thể sử dụng
1	TP. Đồng Xoài	147,899	147,899
2	Đồng Phú	873,129	873,129
3	Bù Đăng	1,513,323	1,513,323
4	Phú Riềng	660,879	660,879
5	TX. Phước Long	116,731	116,731
6	Bù Gia Mập	940,875	940,875
7	Bù Đốp	374,657	374,657
8	Lộc Ninh	692,652	692,652
9	TX Bình Long	75,586	75,586
10	Hớn Quản	399,541	399,541
11	Chơn Thành	254,770	254,770
	Toàn tỉnh	6,050,042	6,050,042

Bảng 138. Phân bổ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Tiểu vùng	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng khai thác tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Huyện Đồng Phú	85.145	270.559	355.704	213.422
2	Huyện Bù Đốp	33.967	61.178	95.145	57.087
3	Huyện Bù Đăng	66.867	269.634	336.501	201.901
4	Huyện Bù Gia Mập	26.544	139.934	166.478	99.887

5	TX Chơn Thành	34.096	256.845	290.941	174.565
6	Huyện Hớn Quản	66.08	256.191	322.271	193.363
7	Huyện Lộc Ninh	80.022	241.957	321.979	193.187
8	TX. Đồng Xoài	17.302	79.59	96.892	58.135
9	TX. Bình Long	16.987	21.398	38.385	23.031
10	TX. Phước Long	8.276	21.352	29.628	17.777
11	Huyện Phú Riềng	25.568	162.876	188.444	113.066
Tổng toàn tỉnh		491.9	1.794.736	2.286.636	1.371.982

Đối với các khu vực khó khăn về nguồn nước trong mùa khô hạn (Bảng 139), nguồn nước dự phòng cho nhu cầu sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước mặt cạn kiệt được xác định là nguồn nước dưới đất trên địa bàn các khu vực này, nhưng đảm bảo không vượt quá lượng nước ngầm có thể khai thác.

Bảng 139. Danh mục các khu vực gặp khó khăn về nguồn nước trong mùa khô hạn

STT	Huyện, Thị Xã, Thành Phố	Xã, Phường, Thị Trấn
1	Đồng Xoài	Tiến Thành, Tân Thành, Tiến Hưng
2	Đồng Phú	Thuận lợi, Thuận Phú, Đồng Tâm, Đồng Tiến, Tân Phước Tân, Tân Hưng, Tân Lợi Tân Hòa, Tân Tiến Tân Lập
3	Bù Đăng	Thống Nhất, Thọ Sơn, Phước Sơn, Phú Sơn, Đăng Hà, Đồng Nai, Đoàn Kết, Đắc Nhau, Đức Liễu, Nghĩa Bình, Bom Bo, Đường 10, Nghĩa Trung
4	Phú Riềng	Phước Tân, Bình Tân, Phú Trung, Phú Riềng
5	Phước Long	Long Giang, Sơn Giang
6	Bù Gia Mập	Bù Gia Mập, Đắc O, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đa Kia, Bình Thắng
7	Bù Đốp	Thị trấn Thanh Bình, Hưng Phước, Phước Thiện, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiên, Tân Thành
8	Lộc Ninh	Lộc Quang, Lộc Phú, Lộc Hiệp, Lộc Hòa, Lộc An, Lộc Thạnh, Lộc Tấn, Lộc Thiện, Lộc Thành, Lộc Thịnh, Lộc Khánh, Lộc Hưng, Lộc Điền, Lộc Thái, Thị trấn Lộc Ninh
9	Bình Long	Phường An Lộc, Phú Thịnh, Hưng Chiến, xã Thanh Phú,

		Thanh Lương
10	Hón Quản	Thanh An, Phước An, Tân Hưng, An Khương, Đồng Nơ, An Phú, Tân Lợi

1.5. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

Các nhóm giải pháp bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Tăng cường hoạt động giám sát, quan trắc tài nguyên nước thông qua việc tiếp tục giám sát diện rộng ở những khu vực sử dụng nước như các sông suối chính, các hồ khai thác sử dụng nước lớn như: Hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

- Triển khai lập danh mục hành lang bảo vệ tài nguyên nước theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015. Hiện nay, tỉnh tổ chức thực hiện dự án “Lập danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước”. Do đó, cần thực hiện đúng tiến độ và nhanh chóng công bố danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ cùng với ranh giới, phạm vi bảo vệ.

- Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với Trung Ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định.

- Điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên tại các vị trí hồ Thác Mơ, hồ Cần Đơn, hồ Srok Phu Miêng, hồ Phước Hòa và cửa Sông Bé theo quy định tại quy định trong Thông tư 64/2017/TT-BTNMT, ngày 22/12/2017.

- Kiểm soát nguồn thải và phát huy vai trò của hệ sinh thái tự nhiên trong việc bảo vệ tài nguyên nước tại các lưu vực.

- Xây dựng kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm, tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Nước thế giới 22/3 trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức thực hiện các phương án hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Phương án phòng, chống tác hại do tài nguyên nước gây ra

2.1. Phòng chống lũ lụt

Đầu tư nâng cấp và sửa chữa công trình phòng, chống thiên tai, trong đó tập trung củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hồ đập, bảo đảm chủ động phòng, chống lũ lụt theo mức thiết kế.

Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, xả lũ từ các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Srok Phu Miêng.

2.2. Phòng chống hạn hán

Nâng cao năng lực cấp nước và tận dụng hết nguồn nước từ các hồ theo định mức lấy nước quy định, đặc biệt trong các giai đoạn mùa khô, cạn kiệt nguồn nước theo quy định Điều 23 của "Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai" (Quyết định 1895/QĐ-TTg, ngày 25/12/2019).

Trong khi chưa thực hiện được các giải pháp cấp nước liên vùng, cần thực hiện tốt nhất nguyên tắc tự cân bằng nguồn nước tại chỗ cho từng hồ, đập để điều chỉnh nhu cầu một cách hợp lý và hiệu quả, theo các thứ tự ưu tiên: Cấp nước cho dân sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt khu nông nghiệp công nghệ cao, cây ăn trái và rau màu.

Từng bước nâng cấp, sửa chữa và nạo vét lòng hồ, vừa đảm bảo an toàn hồ, đập, vừa tăng dung tích hiệu dụng cho từng hồ. Số hồ chứa cần sửa chữa, nâng cấp từ nay đến 2030, là khoảng trên 30 hồ.

Từng bước hoàn thiện hệ thống kênh mương các cấp nhằm đưa nước đến từng mặt ruộng, nâng cao hiệu quả sử dụng nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống cấp nước dân sinh lấy nước từ hồ chứa.

2.3. Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước

2.3.1. Hệ thống giám sát tài nguyên nước mặt

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 5 trạm quan trắc nước mặt tự động tại thượng nguồn các lưu vực sông chính và 2 hồ Đồng Xoài và Suối Giai. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang thực hiện nhiệm vụ quan trắc định kỳ hàng năm tại 81 điểm quan trắc. Do đó, cần tiếp tục duy trì vận hành mạng lưới quan trắc tự động và các điểm quan trắc tác động. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả, cần phải rà soát lại các điểm quan trắc này để loại bỏ các điểm không còn phù hợp và bổ sung thêm các điểm quan trắc, bám sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Nội dung quan trắc thực hiện đồng bộ với phương án quan trắc môi trường nêu tại *Phương án quan trắc môi trường* ở trên.

2.3.2. Hệ thống giám sát tài nguyên nước dưới đất

Tiếp tục thực hiện Đề án “Quan trắc động thái tài nguyên nước dưới đất”, trong đó chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu không gian trực quan nhằm phục vụ hiệu quả hơn công tác quản lý nhà nước về khai thác nước dưới đất.

Ngoài ra, đối với các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất hiện tại (41 điểm thuộc Đề án vận hành mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh và 106 điểm theo Quyết định 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2021), cần tiếp tục duy trì, đồng thời rà soát để đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Nội dung quan trắc thực hiện đồng bộ với phương án quan trắc môi trường nêu tại *Phương án quan trắc môi trường* ở trên.

MỤC 11: PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án phòng chống thiên tai

1. Mục tiêu cụ thể

2. Giai đoạn 2021 - 2025

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng chống thiên tai.

- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là các hồ đập, các khu cấp nước tập trung đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động của thiên tai.

- Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về kinh tế xã hội.

- 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

- 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai.

- 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai.

2.1. Giai đoạn 2026 - 2030

- Tiếp tục duy trì các mục tiêu: 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai; 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng chống thiên tai.

- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là các hồ đập, các khu cấp nước tập trung đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động của thiên tai.

3. Phân vùng rủi ro thiên tai

Qua rà soát, thống kê hiện trạng các khu dân cư, hệ thống công trình giao thông, thủy lợi, các khu vực xung yếu, trọng điểm trên địa bàn tỉnh thường xảy ra thiên tai, các dạng thiên tai, tần suất và mức độ rủi ro thiên tai, phân chia thành 4 vùng nguy cơ thiên tai như sau:

3.1. Khu vực thường xuyên hạn hán

Bảng 140. Các khu vực thường xuyên hạn hán, khó khăn về nguồn nước ở tỉnh Bình Phước

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã/Thị trấn/Phường	TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã/Thị trấn/Phường				
1	TP. Đồng Xoài (2 xã/phường)	X. Tân Thành	5	TX. Chơn Thành (6 xã)	X. Minh Thành				
		P. Tiến Thành			X. Minh Hưng				
					TT. Chơn Thành				
2	TX. Bình Long (2 xã)	X. Thanh Lương	6	H. Bù Đăng (5 xã)	X. Đồng Nai				
		X. Thanh Phú			X. Phú Sơn				
3	H. Lộc Ninh (5 xã)	X. Lộc Thịnh			X. Đường 10				
		X. Lộc Thành			X. Đắc Nhau				
		X. Lộc Khánh			X. Bom Bo				
		X. Lộc Thiện			7	H. Bù Đốp (4 xã)	X. Tân Thành		
		X. Lộc Tấn					X. Thanh Hòa		
4	H. Đồng Phú (8 xã)	X. Tân Lợi					8	H. Bù Gia Mập (8 xã)	X. Thiện Hưng
		X. Thuận Lợi							X. Hưng Phước
		X. Thuận Phú	X. Bù Gia Mập						
		X. Tân Phước	X. Đắc O						
		X. Tân Hưng	X. Phước Minh						
		X. Đồng Tâm	X. Đa Kia						
		X. Đồng Tiến	X. Đức Hạnh						
		X. Tân Hòa	X. Phú Văn						
5	TX. Chơn Thành (6 xã)	X. Minh Thắng	9	H. Phú Riềng (01 xã)	X. Bình Thắng				
		X. Nha Bích			X. Phú Nghĩa				
		X. Minh Lập			X. Long Hà				

3.2. Khu vực thường xuyên bị ngập lụt do mưa lũ cục bộ

Bảng 141. Các xã thường xuyên bị ngập lụt do mưa lũ cục bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã / Phường	TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã / Phường
1	TP. Đồng Xoài	P. Tân Thiện P. Tân Đồng P. Tân Xuân	5	TX. Phước Long	X. Long Giang P. Thác Mơ P. Long Phước
2	H. Hớn Quản	X. Thanh An	6	TX. Chơn Thành	Phường Hưng Long
3	H. Bù Đăng	TT. Đức Phong X. Bình Minh X. Đoàn Kết	7	H. Bù Gia Mập	X. Bình Thắng X. Đắc Kia X. Bù Gia Mập
4	H. Bù Đốp	X. Thanh Hòa X. Thiện Hưng X. Tân Thành X. Tân Tiến	8	H. Đồng Phú	X. Tân Lợi X. Thuận Lợi X. Tân Phước X. Đồng Tiến

3.3. Khu vực có khả năng sạt lở đất và sạt lở bờ sông

Do mưa lớn trên nền đất bazan bở rời, nên khiến tỉnh Bình Phước cũng thường xảy ra sạt lở, như huyện Bù Đăng ở xã Đoàn Kết và Thị trấn Đức Phong (dọc hai bên bờ suối Đắc Woa), xã Đăng Hà (dọc bờ sông Đồng Nai), khu vực đã xảy ra sạt lở và có nguy cơ sạt lở là tuyến đường Sao Bọng - Đăng Hà (Bình Phước đi Lâm Đồng), đoạn km16+000 đến km 21+000. Ngoài ra, sạt lở dọc sông Đắc Huyt (đầu nguồn hồ Thủy điện Cần Đơn) thuộc xã Bù Gia Mập, Đắc O (huyện Bù Gia Mập) và xã Phước Thiện (huyện Bù Đốp), đe dọa sự ổn định lòng hồ do xả lũ, nên một số đoạn 2 bên bờ sông Bé cũng thỉnh thoảng bị sạt lở.

Khu vực sạt lở bờ sông chủ yếu do khai thác cát như: xã Đăng Hà huyện Bù Đăng (dọc bờ sông Đồng Nai), xã Tân Hiệp huyện Hớn Quản (dọc theo sông Sài Gòn)

3.4. Khu vực thường xảy ra lốc xoáy

Bình Phước có vùng phía Bắc và Đông Bắc với địa hình đồi núi cắt xẻ mạnh, tạo thành các hẻm núi hút gió và hình thành lốc xoáy cho các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập và Phước Long; địa hình phía Nam và Tây Nam có địa hình bằng phẳng hơn nhưng do có lòng sông Bé sâu tạo thành hẻm hút gió nên

cũng sinh ra nhiều lốc xoáy ở các huyện Phú Riềng, Đồng Phú..., đặc biệt trong thời gian đầu mùa mưa (tháng 4 đến tháng 6).

II. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh

1. Nguyên tắc quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH

Tuân theo Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các Quy định của tỉnh Bình Phước về công tác Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai, nhất là ở cấp cơ sở thôn, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH

2.1. Thiên tai cấp độ 1

Chủ tịch UBND xã, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

2.2. Thiên tai cấp độ 2

Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh về PCTT và TKCN.

Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của huyện, Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh về PCTT và TKCN.

2.3. Thiên tai cấp độ 3

Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và TKCN, Thủ tướng Chính phủ đề hỗ trợ.

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH

3.1. Xây dựng cơ chế, chính sách

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, hạn hán trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.

3.2. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy:

Kiến toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai theo hướng chuyên nghiệp, thường xuyên đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

3.3. Tăng cường kết cấu hạ tầng:

Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống hồ đập; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn.

Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai;

Duy trì, vận hành hiệu quả hệ thống 18 trạm đo mưa tự động đã lắp đặt, đồng thời đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đặc biệt là các hệ thống quan trắc thủy văn. Đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

III. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Bình Phước là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường.

1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhiệt độ trung bình năm đến cuối thế kỷ 21 tại tỉnh Bình Phước có thể tăng từ 1,8⁰C đến 3,5⁰C, trong khi lượng mưa trung bình năm thay đổi từ 11,5% đến 25,8% theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 tương ứng, cụ thể trong bảng sau.

Bảng 142. Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật

STT	Chỉ tiêu	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Nhiệt độ trung bình năm	1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,8 (1,2 ÷ 2,6)	1,9 (1,4 ÷ 2,6)	3,5 (2,7 ÷ 4,6)
	Mùa đông	1,4 (0,8 ÷ 2,1)	1,8 (1,1 ÷ 2,6)	2,0 (1,5 ÷ 2,6)	3,5 (2,7 ÷ 4,6)
	Mùa xuân	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,2 ÷ 2,8)	1,9 (1,4 ÷ 2,7)	3,5 (2,7 ÷ 4,7)
	Mùa hè	1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,7 (1,1 ÷ 2,5)	1,8 (1,4 ÷ 2,7)	3,5 (2,7 ÷ 4,7)
	Mùa thu	1,3 (0,9 ÷ 1,9)	1,7 (1,1 ÷ 2,5)	1,9 (1,4 ÷ 2,6)	3,4 (2,6 ÷ 4,4)
2	Lượng mưa năm	12,8 (0,2 ÷ 24,2)	11,5 (1,4 ÷ 22,0)	16,8 (9,1 ÷ 24,0)	25,8 (19,8 ÷ 35,9)
	Mùa đông	2,1 (-24,8 ÷ 22,5)	10,2 (-29,1 ÷ 43,9)	10,2 (-23,5 ÷ 34,7)	-4,6 (-21,8 ÷ 14,8)
	Mùa xuân	4,2 (-9,7 ÷ 17,2)	-2,2 (-13,4 ÷ 9,9)	7,9 (-3,2 ÷ 23,0)	2,8 (-27,6 ÷ 28,7)
	Mùa hè	14,0 (-1,3 ÷ 28,2)	12,4 (-2,1 ÷ 26,5)	18,7 (14,0 ÷ 24,2)	29,6 (22,8 ÷ 38,9)
	Mùa thu	15,9 (6,6 ÷ 26,1)	17,4 (4,9 ÷ 31,1)	18,9 (6,0 ÷ 27,0)	34,8 (20,5 ÷ 49,3)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo Báo cáo "Đánh giá xu thế và xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Bình Phước" của nhóm Tác giả thuộc Trung tâm quan trắc Môi trường miền Nam, Phân viện KTTV và BĐKH và Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh (9/2020), kết quả xây dựng kịch bản BĐKH tại Bình Phước trong giai đoạn 2021 – 2030, so với thời kỳ cơ sở từ 1986-2005 cho thấy:

- Nhiệt độ trung bình trong tương lai có xu thế tăng theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.

+ Theo RCP4.5, vào năm 2025, nhiệt độ trung bình tăng $0,7^{\circ}\text{C}$, vào năm 2030 tăng khoảng $0,9^{\circ}\text{C}$, đến năm 2050 tăng $1,4^{\circ}\text{C}$.

+ Theo RCP8.5, nhiệt độ tăng $0,9^{\circ}\text{C}$ vào năm 2025, tăng $1,0^{\circ}\text{C}$ vào năm 2030, tăng $1,8^{\circ}\text{C}$ vào năm 2050.

- Lượng mưa năm trung bình:

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào năm 2025 và 2030 tại Đồng Phú có mức thay đổi 8,7%, 9,6%, năm 2050 mức tăng khoảng 9,2%. Trong khi đó, tại trạm Phước Long, lượng mưa năm có mức tăng từ 9,9% đến 16,6%, tương ứng từ năm 2025 đến năm 2030.

+ Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa tại Đồng Phú tăng khoảng 9,6% năm 2025, năm 2030 tăng 10%, năm 2050 tăng 12,3%; Tại Phước Long, lượng mưa năm tăng khoảng 9,7% vào năm 2025, tăng khoảng 9,9% vào năm 2030 và tăng khoảng 15,3% năm 2050.

2. Kế hoạch ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh

2.1. Giải pháp công trình

2.1.1. Đối với hạn hán, thiếu nước

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa và nạo vét lòng hồ, vừa đảm bảo an toàn hồ, đập, vừa tăng dung tích hiệu dụng cho từng hồ. Số hồ chứa cần sửa chữa, nâng cấp giai đoạn 2021 - 2030 là 16 công trình, với kinh phí khoảng 436 tỷ đồng (xem tại Phụ lục 16: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030)

Đầu tư xây dựng mới 60 công trình thủy lợi giai đoạn 2021 – 2030 để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt với tổng số vốn dự kiến khoảng 5.414 tỷ đồng. (Bảng 91)

Hoàn thiện hệ thống kênh mương các cấp nhằm đưa nước đến từng mặt ruộng, nâng cao hiệu quả sử dụng nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống cấp nước dân sinh lấy nước từ hồ chứa.

Nghiên cứu bổ sung hệ thống kết nối hồ theo cụm để hỗ trợ nhau trong cấp nước, tiến đến liên kết các cụm hồ và các hồ trong từng huyện, sau đó là hình thành hệ thống kết nối liên hồ ở từng khu vực mang tính liên huyện (như cụm Đồng Xoài-Đồng Phú-Phước Riềng; cụm Bù Đốp-Lộc Ninh; cụm Lộc Ninh-Bình Long; cụm Hớn Quản-Chơn Thành... trong quá trình xây dựng hồ chứa mới.

2.1.2. Đối với ngập lụt do mưa lũ cục bộ

Tập trung sửa chữa, nâng cấp và đầu tư các hồ, đập thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa lũ.

Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, xả lũ từ các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Srok Phu Miêng.

2.1.3. Đối với sạt lở đất và sạt lở bờ sông

Thực hiện đồng bộ các giải pháp từ điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch, phương án phòng, chống sạt lở, đặc biệt chú trọng phương án di dân và bảo vệ công trình.

2.1.4. Đối với lốc xoáy

Giải pháp cơ bản là bố trí hạ tầng hợp lý, đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế; nâng cao năng lực phòng chống giông sét, tố lốc của người dân, đặc biệt ở các khu vực thường xảy ra giông sét và lốc xoáy.

2.2. Giải pháp phi công trình

2.2.1. Đối với phòng chống hạn hán và thiếu nước

Nâng cao nhận thức cộng đồng về hạn hán và tác động của hạn hán đến đời sống, SXNN, cấp nước, môi trường và biện pháp ứng phó.

Tăng cường và hoàn thiện hệ thống dự báo hạn dài (3 tháng, 6 tháng) và cảnh báo hạn hán, vừa phục vụ điều chỉnh các kế hoạch phát triển KT-XH, vừa giúp người dân chủ động chuyển đổi cây trồng và linh hoạt giảm diện tích mùa vụ.

Điều tra, khảo sát và xây dựng bộ bản đồ khô hạn, cạn kiệt nguồn nước và nguy cơ sa mạc hóa đất tỉnh Bình Phước.

Hỗ trợ người dân thực hiện giải pháp trữ nước quy mô hộ/liên hộ phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Kiểm soát việc khai thác nước dưới đất, đồng thời thực hiện các giải pháp bổ sung lượng nước dưới đất trong mùa mưa.

Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng và bảo vệ rừng.

Xây dựng giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn nước từ các hồ thủy điện và hồ chứa trong tỉnh.

Xây dựng các mô hình canh tác phù hợp, ứng dụng khoa học-công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản lượng và sử dụng nước nhiều lần.

Xây dựng các kịch bản sản xuất, phân bổ nguồn nước, phân bổ diện tích sản xuất... khi gặp các năm hạn hán cực trị nhằm giảm nhẹ thiệt hại và tăng hiệu quả sử dụng nước.

Xây dựng "Hệ thống quản lý nước thông minh" cho tỉnh Bình Phước.

2.2.2. Đối với phòng chống lũ lụt, ngập nước do mưa lớn

Nâng cao năng lực phòng chống lũ lụt và sức chống chịu thiên tai cho các cộng đồng dân cư, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo lũ và mưa lớn, đặc biệt ở các vùng thường hay có nguy cơ ngập lũ do mưa lớn, có nguy cơ sạt lở đất và xói lở bờ sông.

Phân vùng sản xuất nông nghiệp và lựa chọn cây trồng hợp lý trong mùa mưa lũ nhằm giảm nhẹ thiệt hại do lũ/ lũ quét và ngập úng lâu ngày.

Bố trí, sắp xếp và có kế hoạch di dời hộ dân đang ở nơi không an toàn khi gặp mưa lũ.

Phối hợp thực hiện hiệu quả các quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa hiện hành.

2.2.3. Đối với sạt lở đất, sạt lở bờ sông và lốc xoáy

Rà soát, đánh giá, lập bản đồ nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông và lốc xoáy để có kế hoạch phòng chống rủi ro, nguy cơ và bố trí di dời dân cư.

Bố trí lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra do sạt lở đất, sạt lở bờ sông và lốc xoáy gây ra.

Xây dựng các sổ tay hướng dẫn và tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về tự phòng chống thiên tai.

Bố trí quỹ đất trong các dự án phòng chống thiên tai và ổn định dân cư, cụ thể: Dự án ổn định dân cư tự do tại chỗ xã Tân Tiến, Huyện Bù Đốp, sắp xếp khoảng 800 hộ; Dự án ổn định dân cư tự do tại chỗ xã Lộc Thành, Huyện Lộc Ninh, sắp xếp khoảng 900 hộ; Dự án ổn định dân cư xã Phước Thiện, Huyện Bù Đốp, sắp xếp khoảng 800 hộ; Dự án di dời, bố trí điểm dân cư mới xã Lộc An, Huyện Lộc Ninh, sắp xếp và di dời khoảng 600 hộ.

Lồng ghép phương án trồng rừng chống sạt lở và lũ quét vào kế hoạch của tỉnh Bình Phước thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 524/QĐ-TTg.

Điều chỉnh các diện tích đất bán ngập vào quy hoạch rừng phòng hộ. Tận dụng triệt để quỹ đất còn trống để trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung trong các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn, ưu tiên cho những khu vực có nguy cơ sạt lở thuộc huyện Bù Đăng và các hồ thủy điện lớn như Hồ Thác Mơ nhằm nâng cao chất lượng và tăng độ che phủ, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Về loài cây trồng: ưu tiên trồng các loài cây bản địa, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng; cây đa mục đích, có giá trị kinh tế cao như: sao đen, dầu, keo lai, sưa đỏ, giáng hương, bằng lăng, ...

2.3. Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính

Giảm phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 là mục tiêu phát triển tất yếu của thế giới, thực hiện chủ yếu thông qua chuyển đổi năng lượng mạnh mẽ, phát triển phát thải thấp. Để góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 về biến đổi khí hậu, tỉnh Bình Phước đề ra các giải pháp chủ yếu trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Thực hiện có hiệu quả các dự án năng lượng mặt trời với tổng công suất 4.000 MWp.

- Thúc đẩy phát triển giao thông công cộng, đặc biệt là ở vùng phát triển phía Nam nơi tập trung các khu công nghiệp, khu đô thị quy mô lớn.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp; bảo vệ, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững rừng. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, sử dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải.

- Tăng cường năng lực quan trắc, cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn, thiên tai và năng lực truyền tin; xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, tăng cường năng lực, truyền thông. Triển khai các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển các chương trình giáo dục và đào tạo tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu ở các cấp học.

MỤC 12: DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

I. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

1. Dự án đầu tư công từ ngân sách Nhà nước

1.1. Định hướng lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Ưu tiên dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; cao tốc Chơn Thành – Đắc Nông; đường Đồng Phú – Bình Dương; nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng tuyến đường phù hợp kết nối với sân bay quốc tế Long Thành tỉnh Đồng Nai và cảng Cái Mép tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; các dự án đường kết nối vùng động lực tam giác phát triển (Thành phố Đồng Xoài, TX Chơn Thành, huyện Đồng Phú).

- Bố trí vốn hợp lý cho các lĩnh vực: kết cấu hạ tầng giao thông; hạ tầng khu công nghiệp; hạ tầng khu kinh tế; hạ tầng nông nghiệp; hạ tầng ngành giáo dục, đào tạo nghề; hạ tầng ngành y tế; hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; dự án có yêu cầu vốn đối ứng của tỉnh theo thứ tự ưu tiên về sự cần thiết và hiệu quả lan tỏa.

1.2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch ngân sách, kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư phát triển, quy mô vốn phân bổ cho các ngành, lĩnh vực.

(2) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế.

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính, đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

2. Dự án thu hút đầu tư

2.1. Định hướng thu hút đầu tư

2.1.1. Công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp giai đoạn từ nay đến năm 2025 phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Đẩy mạnh thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp phụ trợ; ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp.

2.1.2. Dịch vụ

Trong lĩnh vực dịch vụ ưu tiên hút các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với thế mạnh về du lịch sinh thái; thu hút các dự án phát triển phần mềm, công nghệ số, các dự án thương mại, dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao sân golf; dịch vụ vận tải chất lượng cao, dịch vụ logistics tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

2.1.3. Nông nghiệp

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nâng cao tỷ trọng các lĩnh vực tỉnh Bình Phước có thế mạnh như chăn nuôi theo quy mô công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm; thu hút các dự án sản xuất thực phẩm sạch theo chuỗi cung ứng từ sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm; thu hút các dự án chế biến lâm sản xuất khẩu.

2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

2.2.1. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết cao.

Ưu tiên thu hút các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa trong sản xuất.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động, công nghệ giản đơn, có thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới môi trường.

2.2.2. Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự

án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ.

Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bình Phước để triển khai các dự án, qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh.

- Về quy mô vốn đầu tư: Áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ưu tiên các nhà đầu tư có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án và có cam kết triển khai thực hiện dự án.

- Về sử dụng lao động: Ưu tiên thu hút các dự án sử dụng lao động có hiệu quả, sử dụng lao động có hiệu quả và qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

II. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

1. Khả năng đáp ứng nguồn lực

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở hiện trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được 100 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư

phát triển, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 là 40 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026 – 2030 là 60 nghìn tỷ đồng.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước (khu vực kinh tế tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài): Thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước, phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước là 500 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 là 170 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026 – 2030 là 330 nghìn tỷ đồng.

2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực của thời kỳ 2021 – 2030, các dự án ưu tiên đầu tư là các dự án quan trọng cần sớm thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

3.1. Các dự án đầu tư từ ngân sách Nhà nước

Xem chi tiết tại Phụ lục 25.

3.2. Các dự án kêu gọi thu hút đầu tư

Xem chi tiết tại Phụ lục 26.

MỤC 13: GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

1. Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội để tổ chức thực hiện bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quy hoạch trong giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 600 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm là 14,5%; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 là 210 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026 - 2030 là 390 nghìn tỷ đồng. Chi tiết các nguồn vốn như sau:

Bảng 143. Chi tiết nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030

Đơn vị tính: Tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2030	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng BQ (%)
	Tổng số	210.000	390.000	600.000	100	17,5
1	Vốn khu vực nhà nước	40.000	60.000	100.000	16,7	10,4
2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	120.000	180.000	300.000	50	10,5

3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	50.000	150.000	200.000	33,3	24,5

Bảng 144. Chi tiết nguồn vốn đầu tư toàn xã hội theo các năm

TT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng	Tăng trưởng
	Tổng số	28,5	34,0	40,6	48,6	58,2	210	19.5%
1	Nhà nước	5,8	6,7	7,8	9,1	10,6	40	16.2%
2	Ngoài nhà nước	16,5	19,6	23,3	27,6	32,8	120	18.7%
3	FDI	6,2	7,7	9,5	11,9	14,8	50	24.5%
	Chỉ tiêu	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng	Tăng trưởng
	Tổng số	63,3	69,3	76,5	85,2	95,6	390	10.5%
1	Nhà nước	11,0	11,5	12,0	12,5	13,0	60	4.3%
2	Ngoài nhà nước	33,8	34,9	36,0	37,1	38,2	180	3.1%
3	FDI	18,4	23,0	28,6	35,6	44,4	150	24.6%

2. Các giải pháp huy động và sử dụng vốn

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA, vốn vay ưu đãi và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án trọng điểm về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và các dự án hạ tầng xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác. Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng.

- Tiếp tục cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng phát triển các thành phần kinh tế; nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút các nguồn lực đầu tư, huy động vốn từ khai thác quỹ đất và xã hội hóa đầu tư; sử dụng tốt mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế.

II. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực đầu tư cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh ngày càng thân thiện hơn.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào các khu du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giáo viên, bác sĩ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp.

- Rà soát các quy hoạch liên quan, đặc biệt là quy hoạch của các tỉnh lân cận, đề điều chỉnh hoặc phối hợp tăng cường liên kết phát triển kinh tế.

- Thường xuyên trao đổi, đối thoại với các bộ, ngành, địa phương tham gia điều phối vùng và cộng đồng doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu, các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng và triển khai chính sách phát triển vùng, từ đó có giải pháp hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ kịp thời.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Hỗ trợ thực hiện đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Thúc đẩy thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức

trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế; đồng thời biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình tiên tiến, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

3. Các giải pháp về liên kết phát triển

- Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng Đông Nam Bộ tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế. Đẩy mạnh nghiên cứu, chủ động nắm bắt các xu thế vận động, diễn biến của tình hình quốc tế và trong nước; vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Đảng vào điều kiện đặc thù của tỉnh. Đẩy mạnh thực thi và tranh thủ các cam kết quốc tế, nhất là các cam kết trong khuôn khổ các FTA "thế hệ mới" như Hiệp định CPTPP, EVFTA...

- Tăng cường thu hút các nguồn lực về tri thức, vốn, công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện.

III. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức và năng lực tốt để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp huyện.

Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý, chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, giám đốc điều hành các doanh nghiệp.

Tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, dân chủ, nhằm tuyển chọn những người có năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt vào bộ máy cơ quan nhà nước.

2. Nâng cao năng lực giáo dục đào tạo cho các cơ sở đào tạo

Rà soát, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và xã hội hóa cơ sở đào tạo ngoài công lập (kể cả giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) nhằm tăng cường năng lực đào tạo của tỉnh, đủ sức cạnh tranh thu hút học sinh đầu vào (kể cả trong và ngoài tỉnh). Đẩy mạnh hình thức đào tạo theo đặt hàng, hợp tác bồi dưỡng, đào tạo lại, ... nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo hướng bố trí quy hoạch, tạo đột phá về quy mô và chất lượng đào tạo; đồng thời, đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hệ thống giáo dục đại học tại tỉnh với bước đi ban đầu là mở các phân hiệu đại học tại tỉnh. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học, trường THCS trọng điểm, chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động, mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề.

3. Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp, truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm

Tổ chức tư vấn hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giúp học sinh, sinh viên có đủ thông tin lựa chọn ngành nghề phù hợp; thông qua ngày hội việc làm, tọa đàm, tư vấn trên phương tiện thông tin đại chúng.

Cung cấp thông tin thị trường lao động định kỳ hàng tháng, tăng số lượng sản phẩm dịch vụ việc làm, tăng cường tần suất cung cấp thông tin trên hệ thống truyền hình, truyền thanh cơ sở, tăng số lượng cộng tác viên, xây dựng mạng lưới kết nối cung – cầu lao động thực chất, hiệu quả.

Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự tư vấn hướng nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm (kiến thức, kỹ năng thu thập, khai thác, xử lý thông tin).

Hoàn thiện, nâng cấp cổng thông tin điện tử về lao động – việc làm đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời đến người dân, doanh nghiệp; phát triển hình thức giao dịch việc làm qua sản phẩm dịch vụ điện tử.

Tăng cường công tác truyền thông, quảng bá và ký kết hợp tác, kết nối với các tỉnh, tập trung khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông), Tây Nam Bộ (Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang...).

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sản phẩm dịch vụ việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Đặt hàng hoặc hợp tác với các cơ sở đào tạo theo nhu cầu thực tế để phối hợp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Phối hợp với doanh nghiệp tổ chức phiên giao dịch, kết nối doanh nghiệp với người lao động, trong đó doanh nghiệp phải cải tiến liên tục về chính sách, chế độ phúc lợi cho người lao động, đảm bảo mức cạnh tranh, linh hoạt trong thị trường lao động liên tục biến động như hiện nay.

4. Xây dựng hạ tầng xã hội, nâng cao mức độ cạnh tranh của tỉnh trong thu hút lao động

Triển khai xây dựng chương trình nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân với hình thức cho thuê. Mỗi khu nhà ở xã hội bao gồm nhà riêng lẻ, nhà chung cư thấp tầng gắn với trường mầm non, khu vui chơi, trạm y tế, siêu thị.

Đối với các khu nhà trọ hiện có: rà soát, kiểm tra đảm bảo khu ở đạt tiêu chuẩn theo quy định, những nơi không đủ chuẩn thì yêu cầu tạm dừng kinh doanh để hoàn thiện, đảm bảo môi trường sống cho người lao động. Tạo mọi điều kiện về thủ tục pháp lý, cải cách hành chính, khuyến khích nguồn lực xã hội đầu tư khu ở cho người lao động theo quy hoạch, đạt tiêu chuẩn.

Rà soát, bổ sung quy hoạch quỹ đất dành cho phát triển cơ sở giáo dục mầm non, đảm bảo nguồn lực tài chính (ngân sách, nguồn từ các chương trình mục tiêu, nguồn xã hội hóa) đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ dạy học xây dựng trường đạt chuẩn theo quy định.

Rà soát, bổ sung số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN, đảm bảo đủ về số lượng, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ chuyên môn để đảm bảo thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ.

Tổ chức rà soát, đánh giá, xử lý đối với nhà trẻ hiện có chưa được cấp phép; hỗ trợ tập huấn, nâng cao năng lực cho người giữ trẻ.

5. Hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm, đảm bảo đời sống của người lao động.

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động

Thúc đẩy vai trò và hoạt động của tổ chức công đoàn, các hội nghề nghiệp để phát triển thành viên, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ quyền lợi cho người lao động; thiết lập kênh tư vấn pháp lý cho người lao động tham vấn khi cần.

IV. Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường; áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm tra chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm trong các cơ sở công nghiệp, trang trại chăn nuôi. Đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải của các lò đốt CTR. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết.

Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc và tần suất quan trắc môi trường (không khí, nước mặt) trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy.

Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng

công nghệ lạc hậu. Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước hệ thống sông trên địa bàn.

Các dự án xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn.

Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên; thực hiện việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động; đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng Hệ thống cảnh báo thiên tai; xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác bảo vệ môi trường.

Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý chất thải, rác thải.

Tăng cường công tác thu phí BVMT đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh môi trường. Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của tỉnh.

2. Về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh. Đưa khoa học, công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Triển khai có hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách nhằm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong hệ sinh thái.

V. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

1. Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng

Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, thông suốt quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực hiện. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch. Các địa phương thành lập hội đồng thẩm định quy hoạch kiến trúc cho các đồ án quy hoạch xây dựng và công trình kiến trúc theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị hiện đại để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết đô thị và nông thôn.

Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình cả về hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới xây dựng các đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị công nghiệp, thành phố thông minh,... Tổ chức rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận đô thị; quy hoạch không gian đô thị, đảm bảo hiệu quả kinh tế, sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường; thiết kế,

sử dụng vật liệu, giải pháp tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị.

2. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Tiếp tục hoàn thiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

VI. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong hệ thống chính trị, nhân dân và doanh nghiệp khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch đảm bảo đồng bộ. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch; xây dựng các chương trình, dự án; xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch một cách hiệu lực, hiệu quả

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể.

Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quy hoạch tỉnh.

UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng XII và các Nghị quyết Trung ương, Bộ Chính trị; Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.
2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Các nghị quyết của Chính phủ ban hành các chương trình hành động thực hiện các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về triển khai thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.
4. Báo cáo Việt Nam 2035 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2016
5. Niên giám thống kê các năm 2010- 2020
6. Báo cáo sơ kết kết quả tái cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 – Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018
7. Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050- Bộ Giao thông vận tải
8. Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030- Bộ Nông nghiệp và PTNT
9. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020-Bộ Nông nghiệp và PTNT
10. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035- Bộ Công thương
11. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12. Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 – Bộ Thông tin và Truyền thông
13. Các Hiệp định thương mại (FTA) Việt Nam đã ký kết.
14. Đề án ""Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn 2050"" - Bộ Nông nghiệp và PTNT
15. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050- Bộ Tài nguyên và Môi trường.
16. Thủ tướng Chính phủ: Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

17.Bộ/ngành: Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

18.Tỉnh uỷ Bình Phước: Báo cáo chính trị của BCH đảng bộ tỉnh Bình Phước Đại hội đại biểu đảng bộ lần thứ IX-XI (nhiệm kỳ 2010-2015, 2015 – 2020, 2020-2025); các nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch của Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Bình Phước, đặc biệt là: Nghị quyết số 13-NQ/TU của tỉnh uỷ Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050; và Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

19.UBND tỉnh Bình Phước: Báo cáo quy hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

20.Cục Thống kê Bình Phước: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang từ 2010 đến 2020.

21.Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực, phương phát triển triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các sở, ngành tỉnh.

22.Các tài liệu về quy hoạch chiến lược và phân tích so sánh các địa phương của một số tổ chức quốc tế và học giả có uy tín.

Các tài liệu khác.

Phụ lục 1: Hiện trạng các khu công nghiệp đã thành lập

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	Diện tích Quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Diện tích		Tỷ lệ lấp đầy bình quân (%)
			Có thể cho thuê (ha)	Đã cho thuê (ha)	
I	KCN đã thu hút đầu tư	4.686	3.270,9	1.297,0	39,6%
1	Chơn Thành I	125	82,8	82,2	99,3
2	Minh Hưng-Hàn Quốc	193	148,6	148,6	100,0
3	Minh Hưng III	292	210,7	210,3	99,8
4	Đồng Xoài I	163	105,4	95,7	90,8
5	Đồng Xoài II	85	55,5	47,7	85,9
6	Đồng Xoài III	121	80,4	63,9	79,5
7	Bắc Đồng Phú	190	127,1	124,2	97,7
8	Nam Đồng Phú	72	46,9	46,8	99,9
9	Chơn Thành II	76	64,1	61,6	96,1
10	Becamex-Bình Phước	2.450	1,683,4	215,6	12,8
11	Minh Hưng-Sikico	655	475,4	179,3	37,7
12	Việt Kiều	104	71,6	21,1	29,5
13	Tân Khai II	160	119,0		0,0
II	KCN mở rộng	1.375	03 KCN mở rộng đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ theo Công		

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	Diện tích Quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Diện tích		Tỷ lệ lấp đầy bình quân (%)
			Có thể cho thuê (ha)	Đã cho thuê (ha)	
1	Bắc Đồng Phú	317	văn số 45/TTg-CN ngày 14/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ		
2	Nam Đồng Phú	480			
3	Minh Hưng III	578			
TỔNG CỘNG (I và II)		6.061			

Phụ lục 2: Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Tuyệt đối			Tăng trưởng		
		2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
I	Cây hàng năm						
	<i>Diện tích (nghìn ha)</i>	13.9	9.8	8.5	-6.8%	-2.9%	-4.8%
	<i>SL cây có hạt (nghìn tấn)</i>	67.0	61.5	55.3	-1.7%	-2.1%	-1.9%
II	Cây ăn quả (nghìn ha)	8.12	7.13	12.36	-2.6%	11.7%	4.3%
III	Cây CN lâu năm						
1	Trồng (nghìn ha)	342	399	417	3.1%	0.9%	2.0%
	<i>Điều</i>	156	134	140	-3.0%	0.9%	-1.1%
	<i>Cao su</i>	164	235	247	7.4%	1.0%	4.2%
	<i>Hồ tiêu</i>	10	14	16	6.8%	2.8%	4.8%
	<i>Cà phê</i>	13	16	15	4.9%	-1.6%	1.6%
2	Thu hoạch (nghìn ha)	263	313	371	3.6%	3.4%	3.5%
	<i>Điều</i>	144	132	136	-1.9%	0.7%	-0.6%
	<i>Cao su</i>	98	158	206	9.9%	5.5%	7.7%
	<i>Hồ tiêu</i>	9	10	15	0.8%	9.0%	4.8%
	<i>Cà phê</i>	11	14	14	5.6%	-1.0%	2.2%

3	Sản lượng (nghìn tấn)						
	<i>Điều</i>	140	199	189	7.3%	-1.0%	3.0%
	<i>Cao su</i>	192	290	380	8.6%	5.6%	7.1%
	<i>Hồ tiêu</i>	26	27	28	0.6%	0.9%	0.8%
	<i>Cà phê</i>	18	30	27	11.6%	-2.0%	4.6%
IV	Chăn nuôi (nghìn con)						
1	Trâu	19	13	12	-7.1%	-1.3%	-4.2%
2	Bò	64	28	39	-15.2%	6.7%	-4.9%
3	Lợn	201	285	848	7.2%	24.4%	15.5%
4	Dê	20	58	152	23.4%	21.3%	22.3%
5	Gia cầm	1,907	4,380	7,357	18.1%	10.9%	14.5%
V	Rừng (nghìn ha)						
1	<i>Đất có rừng</i>	177	173	171	-0.4%	-0.2%	-0.3%
2	<i>Rừng trồng</i>	2.5	2.1	4.5	-3.5%	16.3%	5.9%
VI	Nuôi thủy sản (nghìn ha)	2.3	1.9	1.6	-3.4%	-4.0%	-3.7%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước

Phụ lục 3: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	70.976	10,33
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất quốc phòng	CQP	2.887	0,42
1.2	Đất an ninh	CAN	1.149	0,17
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.455	0,36
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133	0,02
1.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	307	0,04
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.159	0,46
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	695	0,10
1.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	398	0,06
1.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39.405	5,73
	<i>Trong đó:</i>			-
-	Đất giao thông	DGT	13.206	1,92
-	Đất thủy lợi	DTL	3.147	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	79	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	846	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	685	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	154	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.751	2,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14	0,00

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	230	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	226	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	822	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	57	0,01
-	Đất chợ	DCH	49	0,01
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	50	0,01
1.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
1.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	129	0,02
1.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	142	0,02
1.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.166	0,75
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.839	0,27
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	374	0,05
1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,00
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
1.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10	0,00
1.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.728	1,42
1.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.920	0,42
1.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	55	0,01

Phụ lục 4: Phân bổ đất khu công nghiệp và tình trạng sử dụng

STT	Tên KCN	Huyện, Thị Xã, Thành phố	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	DT đất công nghiệp có thể cho thuê (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy so với KCN toàn tỉnh (%)
1	Chơn Thành I	Chơn Thành	125	82.8	82.2	99.3
2	Minh Hưng-Hàn Quốc	Chơn Thành	193	148.6	148.6	100.0
3	Minh Hưng III	Chơn Thành	292	210.7	210.3	99.8
4	Đồng Xoài I	Đồng Xoài	163	105.4	95.7	90.8
5	Đồng Xoài II	Đồng Xoài	85	55.5	47.7	85.9
6	Đồng Xoài III	Đồng Xoài	121	80.4	63.9	79.5
7	Bắc Đồng Phú	Đồng Phú	190	127.1	124.2	97.7
8	Nam Đồng Phú	Đồng Phú	72	46.9	46.8	99.9
9	KCN Chơn Thành II	Chơn Thành	76	64.1	61.6	96.1
10	KCN Becamex-Bình Phước	Chơn Thành	2,450	1,683.4	215.6	12.8
11	KCN Minh Hưng-Sikico	Hớn Quản	655	475.4	179.3	37.7
12	KCN Việt Kiều	Hớn Quản	104	71.6	21.1	29.5
13	KCN Tân Khai II	Hớn Quản	160	119.0		0.0

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế

Phụ lục 5: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		687.154	687.356	202
1	Đất nông nghiệp	NNP	617.998	616.307	-1.691
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.073	6.680	-2.393
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.623</i>	<i>823</i>	<i>-800</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	425.529	434.205	8.676
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.025	43.285	-1.740
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.445	30.729	-716
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	100.110	96.447	-3.663
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>10.682</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68.322	70.976	2.654
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.685	2.887	202
2.2	Đất an ninh	CAN	1.119	1.149	30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.049	2.455	-4.594
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	522	133	-389

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	243	307	64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.616	3.159	543
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	363	695	332
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	36.339	39.405	3.066
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất giao thông	DGT	-	13.206	-
	Đất thủy lợi	DTL	-	3.147	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	297	79	-218
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	102	846	744
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	585	685	100
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	153	154	1
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	19.751	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	14	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	152	230	78
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71	69	-2
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	114	226	112

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	666	822	156
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.858	5.166	308
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.207	1.839	632
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	397	374	-23
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	44	25	-19
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	834	73	-761

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, Sổ TNMT 2021

Phụ lục 6: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021

STT	Tuyến đường dây	Quy mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Đạt % so với CSTK	
1	172 Phú Giáo – 171 Đồng Phú	1	20,32	159,00	0,00	0,00	dự phòng
2	172 Đồng Phú – 172 Đồng Xoài	1	12,15	159,00	36,60	23,02	
3	171 Đồng Xoài 172 Ve Đan 2	1	21,63	159,00	91,70	57,67	
4	171 VeĐan 2 – 172 Phước Long	1	18,37	159,00	44,40	27,92	
5	171 Phước Long – 171 Thác Mơ	1	11,81	159,00	94,60	59,50	
6	172 Thác Mơ – 171 Bình Long 2	2	63,97	101,00	50,00	49,50	
7	173 Thác Mơ – 171 Lộc Ninh	1	58,61	101,00	47,80	47,33	
8	172 Thác Mơ – 171 Bình Long 2	2	63,97	159,00	50,00	31,45	
9	172 Bình Long 2 – 172 Lộc Ninh		6,64	101,00	88,20	87,33	
10	172, 174 Cần Đơn – 173 Bình Long 2	2	41,61	101,00	21,00	20,79	
11	171 Bù Đốp – 171,173 Cần Đơn	2	7,45	101,00	14,40	14,26	
12	172, 174 Cần Đơn – 173 Bình Long 2	2	41,61	101,00	21,00	20,79	
13	173 Lộc Ninh – 172 Bù Đốp	2	29,08	101,00	9,80	9,70	

STT	Tuyến đường dây	Quy mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Đạt % so với CSTK	
14	176 Bình Long 2 – 171 Minh Hưng	2	27,56	159,00	31,60	19,87	
15	177 Bình Long 2 – 171 Xi Măng BP	2	6,76	159,00	71,70	45,09	
16	176 Bình Long 2 – 171 Minh Hưng	2	27,56	159,00	45,00	28,30	
17	172 Xi Măng Bình Phước – 172 Chơn Thành	2	45,94	159,00	17,60	11,07	
18	172 Minh Hưng – 172 Dầu Tiếng	2	50,75	159,00	0,00	0,00	Dự phòng
19	172 Xi Măng Bình Phước – 172 Chơn Thành		45,94	159,00	17,60	11,07	
20	174 Thác Mơ – 171 TC Đắc Glun – 171 Bù Đăng - Đắc Rlap	1	38,03	101,00	38,10	37,72	
21	175 Bình Long 2 – 172 Bình Long	1	19,84	159,00	43,00	27,04	

STT	Tuyến đường dây	Quy mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Đạt % so với CSTK	
22	173 Bình Long – 173 Tây Ninh 2	1	65,67	101,00	0,00	0,00	Dự phòng
23	171 Bình Long – 171-7 Xi Măng Tây Ninh	1	27,48	101,00	19,70	19,50	
21	171 Chơn Thành – 172 Viễn Đông	1	16,25	159,00	0,00	0,00	Dự phòng
	TỔNG CỘNG		768,97	3236,00	853,80		

Nguồn: Công ty Điện lực Bình Phước

Phụ lục 7: Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
A	Cao tốc			178			
1	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT30)	Ranh Bình Dương	Cửa khẩu Hoa Lư	77	6 làn	100	
2	Cao tốc Bắc – Nam Phía Tây (CT2) đoạn Chơn Thành – Gia Nghĩa	Ranh Đắk Nông	TX. Chơn Thành	101	6 làn	100	Điều chỉnh hướng tuyến từ phía Tây QL14 hiện hữu sang phía Đông
B	Quốc lộ hiện hữu						
1	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Đắk Nông	Ngã 3 Mũi Dùi-Chơn Thành	117,2	4-6 làn	II	
-	Quốc lộ 14 (Km 887+250 - (Ranh Đắk Nông) - Km 994+380 (Ngã 3 Mũi Dùi-Chơn Thành))			107,1	4-6 làn	II	
-	Đoạn tránh Chơn Thành			10,1	4-6 làn	II	
2	Quốc lộ 13	Ranh tỉnh Bình Dương	Cửa Khẩu Hoa Lư	79,6	4-6 làn	II,III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
3	Quốc lộ 14C Km413+261-Km456+261 (Ranh Đắc Nông-Xã Phú Nghĩa)	Ranh Đắc Nông	Xã Phú Nghĩa	43	2-4 làn	III	
C	Quốc lộ Quy hoạch						
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Gerbert	Cầu Sài Gòn, Ranh Tây Ninh	107,2	2-4 làn	III,IV	
-	Nâng cấp ĐT.741	Ngã 3 đường Gerbert giao (QL14C)	Phú Nghĩa	6,0	2-4 làn	III	
-	Nâng cấp ĐT.760	Phú Nghĩa	Đa Kia	16,0	2-4 làn	IV	
-	Nâng cấp ĐT.759	Đa Kia	Trung tâm Bù Đốp	14,5	2-4 làn	III	
-	Nâng cấp ĐT.759B	Trung tâm Bù Đốp	Ngã 3 Lộc Tấn, Lộc Ninh (QL13)	24,3	2-4 làn	III	
-	Nâng cấp ĐH QL13 - Chiu Riu	Giao QL13	Lộc Thạnh	6,7	2-4 làn	III	
-	Mở mới Lộc Thạnh - Lộc Tấn	Lộc Thạnh	Lộc Tấn	7,4	2-4 làn	III	
-	Nâng cấp đoạn Lộc Tấn - ĐT.752	Lộc Tấn	ĐT.752	29,8	2-4 làn	III	
-	Nâng cấp ĐT.752	ĐT.752	Ranh Tỉnh Tây Ninh	2,5	2-4 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
2	Quốc Lộ 55B	Cầu Vĩnh Ninh (ranh Lâm Đồng)	ĐT741	54,7	2-4 làn	III	
-	QL 55B - Đoạn nâng cấp ĐT.755B	Cầu Vĩnh Ninh (ranh Lâm Đồng)	Ngã 3 Sao Bông (QL14)	33,6	2-4 làn	III	
-	QL 55B - Đoạn mở mới	Ngã 3 Sao Bông (QL14)	ĐT741 (QL14C)	21,1	2-4 làn	III	
3	QL13B (ĐT.741)	Ranh tỉnh Bình Dương (Bàu Trư)	Giao QL14C	88,2	4 làn	III	
4	QL13C (ĐT.753)	Ngã 4 Sóc Miên (TX Đồng Xoài)	Ranh giới với Đồng Nai	30	2-4 làn	III	

Phụ lục 8: Lộ trình thực hiện phân loại đô thị

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Phân loại đô thị		Kế hoạch nâng loại đô thị	
			Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	TP Đồng Xoài	III	III	II	Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại II	Lập đề án công nhận là đô thị loại II
2	TX Phước Long	IV	IV	III	Lập QHC mở rộng đô thị. Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III	Lập đề án công nhận là đô thị loại III
3	TX Bình Long	IV	IV	III	Lập QHC mở rộng đô thị. Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III	Lập đề án công nhận là đô thị loại III
4	TX Chơn Thành	IV	III	III	Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III	Lập đề án công nhận là đô thị loại III
	Huyện Đồng Phú					Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại IV
5	TT Tân Phú	V	V	V	Lập điều chỉnh QHC đô thị. Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
6	Xã Tân Lập		V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
7	Xã Tân Hòa		V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
8	Xã Tân Tiến			V	Lập QHC đô thị.	Lập đề án công

					Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại V	nhận là đô thị loại V
	Huyện Lộc Ninh					
9	TT Lộc Ninh	V	V	V		Hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại IV
10	Xã Lộc Hiệp		V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
11	Xã Lộc Thái			V	Lập QHC đô thị. Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại V	Lập đề án công nhận là đô thị loại V
	Huyện Bù Đăng					
12	TT Đức Phong	V	V	V	Lập điều chỉnh QHC đô thị	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại IV
13	Xã Đức Liễu		V	V	Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
	Huyện Bù Đốp					
14	TT Thanh Bình	V	V	V		Hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại IV
15	Xã Thiện Hưng		V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
	Huyện Hớn Quản					
16	TT Tân Khai	V	V	IV	Lập QHC đô thị. Đầu tư hoàn thiện chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại IV	Lập đề án công nhận là đô thị loại IV

17	Xã Đồng Nơ		V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
18	Xã Thanh An			V		Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V
19	Xã Tân Hung			V		Lập QHC đô thị. Lập đề án công nhận là đô thị loại V
	Huyện Phú Riềng					
20	Xã Phú Riềng	V	V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án phân loại lại đô thị (theo tiêu chí đô thị loại V)	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
21	Xã Bù Nho		V	V	Lập đề án công nhận là đô thị loại V	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V
	Huyện Bù Gia Mập					
22	Xã Phú Nghĩa	V	V	V	Lập QHC đô thị. Lập đề án phân loại lại đô thị (theo tiêu chí đô thị loại V)	Hoàn thiện chất lượng hạ tầng đảm bảo đạt tối đa theo tiêu chí đô thị loại V

Ghi chú: Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định, thực hiện rà soát, nghiên cứu đầu tư, nâng cấp các xã đủ điều kiện lên phường phù hợp với mục tiêu và lộ trình thực hiện phân loại đô thị theo từng giai đoạn.

Phụ lục 9: Phương án phát triển khu công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg (ha)	Đề xuất điều chỉnh diện tích KCN trong Quy hoạch tỉnh (ha)		
				Diện tích đề xuất điều chỉnh Quy hoạch tỉnh (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ đến năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ giai đoạn 2026-2030 (ha)
A	Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất KCN được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024		7.584	7.584	4.908	2.676
1	KCN Bắc Đồng Phú	Huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài	190	190	190	-
2	KCN Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	72	69	69	-
3	KCN Đồng Xoài I	Thành phố Đồng Xoài	163	163	163	-
4	KCN Đồng Xoài II	Thành phố Đồng Xoài	85	85	85	-
5	KCN Đồng Xoài III	Thành phố Đồng Xoài	121	121	121	-
6	KCN Chơn Thành I	Thị xã Chơn Thành	125	125	125	-
7	KCN Chơn Thành II	Thị xã Chơn Thành	76	76	76	-
8	KCN Minh Hưng-Hàn Quốc	Thị xã Chơn Thành	197	197	197	-
9	KCN Minh Hưng III	Thị xã Chơn Thành	292	292	292	-
10	KCN Becamex-Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	2.000	2.450	2.000	450
11	KCN Minh Hưng-Sikico	Huyện Hớn Quản	655	655	655	-
12	KCN Việt Kiều	Huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long	104	104	104	-
13	KCN Tân Khai II	Huyện Hớn Quản	160	160	160	-
14	KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II	Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú	317	317	133	184
15	KCN Nam Đồng Phú giai đoạn II	Huyện Đồng Phú	480	480	62	418
16	KCN Minh Hưng III giai đoạn II	Thị xã Chơn Thành	578	578	151	427

17	KCN Hoa Lư	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	150	348	100	248
18	KCN Ledana	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	200	425	225	200
19	KCN Minh Hưng-Sikico giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	-	300	-	300
20	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	1.619	449	-	449
B	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Bình Phước được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		10.521	10.521		
1	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú (Giai đoạn II)	Huyện Đồng Phú	2.581	3.751		
2	KCN Becamex Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	450	-		
3	KCN Long Tân (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	283	283		
4	KCN Minh Lập và Minh Hưng	Thị xã Chơn Thành	800	800		
5	KCN Tân Khai (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	240	240		
6	KCN Minh Đức (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	460	460		
7	KCN Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	300	300		
8	KCN Nam Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	900	900		
9	KCN Bình Phước	Huyện Đồng Phú	500	500		
10	KCN Đồng Nơ	Huyện Hớn Quản	500	500		
11	KCN Phú Riềng (Phú Riềng 159ha và Đồng Phú 334 ha)	Huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng	493	493		
12	KCN Long Hà (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	524	524		
13	KCN Bắc Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	400	400		
14	KCN Minh Hưng-Sikico - Giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	800	500		
15	Các KCN trong phân khu công nghiệp trong Khu Kinh tế	KKTCK Hoa Lư	1.290	870		
TỔNG CỘNG (A+B)			18.105	18.105		

Phụ lục 10: Phương án phát triển CCN đến năm 2030

TT	Tên CCN	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
I	Các cụm công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022			1.253
1	CCN Hà My	Huyện Đồng Phú	Đã hoạt động từ năm 2010	10
2	CCN Minh Hưng 1	Huyện Bù Đăng	QĐ 2422/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/9/2021; QĐ 1251/QĐ-UBND điều chỉnh QĐ 2422 ngày 17/9/2021	44
3	CCN Minh Hưng 2	Huyện Bù Đăng	QĐ 2440/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	33
4	CCN Nha Bích	Huyện Chơn Thành	QĐ 3258/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/12/2020; QĐ 878/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	75
5	CCN Tân Tiến 1	Huyện Đồng Phú	QĐ 2769/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/11/2020 (được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 và số 1036/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh)	55
6	CCN Tân Tiến 2	Huyện Đồng Phú	QĐ 2770/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/11/2020 (được điều chỉnh tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 27/8/2021, số 1039/QĐ-UBND ngày 02/6/2022, số 1037/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh)	58
7	CCN Tân Phú	Huyện Đồng Phú	QĐ 3303/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/12/2020 (QĐ 1242 ngày 04/7/2022 điều chỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 3303 ngày 28.12.2020; số 1096/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh)	60

TT	Tên CCN	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
8	CCN Tiến Hưng 1	Đồng Xoài	QĐ 3302/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/12/2020	60
9	CCN Phú Nghĩa 1 (điều chỉnh thành CCN Phú Nghĩa 3)	Bù Gia Mập	Chờ phê duyệt KHSD đất 2023 sẽ lập thủ tục thuê đất	30
10	CCN Thanh Phú	TX Bình Long	Đã có Quyết định thành lập cụm, đang giải phóng mặt bằng và lập thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư	60
11	CCN Tân Lập	Đồng Phú		40
12	CCN Tân Hưng	Đồng Phú		68
13	CCN Long Giang	Phước Long		50
14	CCN Phước Bình	Phước Long		50
15	CCN Thanh Phú 2	TX Bình Long		75
16	CCN Hưng Chiến	TX Bình Long		75
17	CCN - CS Sông Bé	Huyện Bù Đốp		21
18	CCN Phước Thiện	Huyện Bù Đốp		40
19	CCN Thiện Hưng	Huyện Bù Đốp		69
20	CCN Phú Nghĩa 2	Bù Gia Mập		30
21	CCN Đa kìa	Bù Gia Mập		75
22	CCN Thuận Phú	Đồng phú		50
23	CCN Hưng Phú	Hớn Quản		75
24	CCN Bù Nho 1	Phú Riềng		50
II	Các CCN thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật			575
1	CCN Đức Liễu	Huyện Bù Đăng		70

TT	Tên CCN	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
2	CCN Phước An	Hớn Quản		75
3	CCN Đại Tân	Hớn Quản		70
4	CCN Lộc Thái	Lộc Ninh		70
5	CCN Lộc Tấn	Lộc Ninh		70
6	CCN Lộc Thạnh	Lộc Ninh		70
7	CCN Phú Riêng	Phú Riêng		75
8	CCN Bù Nho	Phú Riêng		75
	Tổng (I+II)			1.828

Phụ lục 11: Ước tính nhu cầu VTHKCC dọc các hành lang năm 2030

STT	Tên hành lang	Chiều dài (km)	Nhu cầu VTHKCC dọc hành lang (HK/ngày)25	Nhu cầu VTHKCC vào giờ cao điểm (HK/h)
1	Đồng Xoài – Chơn Thành	37,5	15.011	1.801
2	Bình Long – Chơn Thành – Bình Dương	64,5	9.880	1.186
3	Bình Long – Lộc Ninh – Hoa Lư	44,5	7.158	859
4	Lộc Ninh – Bù Đốp	31,2	3.294	395
5	Bù Đốp-Bù Gia Mập-Phước Long-Đức Liễu	49,6	7.177	861
6	Đồng Xoài – Phú Riềng – Phước Long	40,4	6.510	781
7	Bình Long – Phú Riềng	46,2	5.229	627
8	Đồng Xoài – Đức Liễu	26,9	3.334	400
9	Tây Ninh – Bình Long	91,0	2.561	307
10	Chơn Thành – Đồng Phú	41,3	5.510	661
11	Phước Long – Bù Gia Mập - Bù Đăng	68,0	6.991	839
12	Đức Liễu – Bù Đăng – Đắc Nông	89,5	3.094	371
13	Bình Long – Đồng Xoài	44,5	6.651	798
14	Bình Dương - Đồng Phú – Đức Liễu	41,5	4.634	556
15	Đồng Xoài – Đồng Phú – Bình Dương	81,0	6.855	823

Nguồn: Tư vấn

Về dự báo nhu cầu vận tải: nhu cầu vận tải hàng hóa được dự báo theo phương pháp phân tích tương quan hồi quy, nhu cầu vận hành khách của tỉnh trong những năm tương lai được dự báo ngoại suy theo mô hình đàn hồi, kết hợp với phương pháp chuyên gia. Kết quả tương ứng như sau:

25 Đối với các tuyến liên tỉnh, chỉ ước tính dọc các hành lang trên địa phận tỉnh Bình Phước

Chỉ tiêu	2020	2025	2030
Tăng trưởng GRDP (%)	7,18%	8,55%	9,83%
GRDP (Tỷ VNĐ)	70.042	105.562	168.700
Sản lượng vận chuyển hàng hóa (1000 tấn)	2.602	3.809	5.510
Sản lượng luân chuyển hàng hóa (1000 tấn.km)	288.722	412.046	663.992

Với tốc độ tăng trưởng GRDP được dự báo thì đến năm 2025 và 2030 thì sản lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa tăng gấp 1,4 và 2,1 lần so với quy mô năm 2020. Trong khi hệ thống vận tải hàng hóa tại Bình Phước phụ thuộc hoàn toàn vào vận tải đường bộ sẽ đặt ra rất nhiều vấn đề thách thức trong quản lý và phát triển phương tiện vận tải hàng hóa, cũng như kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt trên các tuyến trục chính kết nối liên vùng, liên huyện và các tuyến đường ra/vào các khu vực công nghiệp.

Chỉ tiêu	2011-2020	2021-2025	2026-2030
Tăng trưởng GRDP (%)	7,18%	8,55%	9,83%
Hệ số đàn hồi	-	1,19	1,15
Tăng trưởng sản lượng vận chuyển hành khách (%)	7,58%	9,03%	10,38%
Tăng trưởng sản lượng luân chuyển hành khách (%)	8,35%	9,94%	11,43%

Từ đó, tổng sản lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách cho các năm tương lai được tính toán, bao gồm lượng hành khách sử dụng các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh và các tuyến giao thông công cộng. Theo kết quả dự báo, tổng sản lượng vận chuyển hành khách đến năm 2025 đạt 13.948 nghìn hành khách (tăng 1,5 lần so với 2020) và 2.261.182 nghìn HK.km (tăng 1,6 lần so với 2021), đến năm 2030 đạt 22.851 nghìn hành khách (tăng 2,5 lần so với 2020) và 3.884.917 nghìn HK.km (tăng 2,7 lần so với 2021).

Phụ lục 12: Danh mục các nguồn năng lượng tiềm năng phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Stt	Công trình	Công suất (MWp)	Đầu nối vào cấp điện áp
A	Điện mặt trời		
I	Giai đoạn 2021-2030 đầu nối vào cấp điện áp 220kV	7.148	220KV
1	Dự án Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh - giai đoạn 2: Lộc Ninh 6,7,8,9,10,11,12	1.200	220KV
2	Nhà máy điện mặt trời Tân Long	40	220KV
3	Nhà máy điện mặt trời Helio Lộc Thịnh 1,2,3,4,5,6,7	350	220KV
4	Nhà máy điện mặt trời Khang Nam Solar	90	220KV
5	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước	200	220KV
6	Nhà máy điện mặt trời Lộc Phước	250	220KV
7	Nhà máy điện mặt trời Lộc Tấn	150	220KV
8	Nhà máy điện mặt trời Hà Đô Bình Phước	200	220KV
9	Nhà máy điện mặt trời 50MWp Lộc Ninh	50	220KV
10	Nhà máy điện mặt trời Tân Hưng 1, 2	100	220KV
11	Nhà máy điện mặt trời Glden Star Lộc Tấn 1,2	100	220KV
12	Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Bình Phước 2	180	220KV
13	Nhà máy điện mặt trời Gainty Group 1	50	220KV
14	Nhà máy điện mặt trời Nậm La	100	220KV
15	Nhà máy điện mặt trời Jaks Bình Phước	149	220KV
16	Dự án Nhà máy điện mặt trời Lộc Thiện	250	220KV
17	Nhà máy điện mặt trời Đức Thắng 1,2,3	400	220KV
18	Nhà máy điện mặt trời An Khang	150	220KV
19	Nhà máy điện mặt trời Gelex 1,2	480	220KV
20	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm	350	220KV

Stt	Công trình	Công suất (MWp)	Đầu nối vào cấp điện áp
21	Nhà máy điện mặt trời Lộc Tấn 1 và Lộc Tấn 2	160	220KV
22	Công ty Cổ đầu tư phát triển năng lượng Châu Á - Thái Bình Dương	250	220KV
23	Nhà máy điện mặt trời Jaks Bình Phước	149	220KV
24	Nhà máy điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Srok Phu Miêng	150	220KV
25	Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng 1,2,3	575	220KV
26	Nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ 1 và Nhà máy điện mặt trời nổi Thác mơ 2	150	220KV
27	Nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ Giai đoạn 2 (cụm 4 nhà máy)	375	110KV-220KV
28	Dự phòng tăng thêm	500	220KV
II	Giai đoạn 2031-2050 (Dự phòng)	2.000	220KV
Tổng cộng (A): I+II		9.148	220KV
B	Giai đoạn 2021-2030 đầu nối vào từ cấp điện áp 110kV trở xuống	970	
1	Nhà máy điện mặt trời Đak Glun	50	110kV
2	Nhà máy điện Hồ Suối Giai	40	110kV
3	Nhà máy điện mặt trời Suối Giai Ecoplexus	50	110kV
4	Nhà máy điện mặt trời MT3	30	110kV (Phương án đầu nối theo Công văn 84/BCT-ĐL ngày 07/01/2021 của Bộ Công Thương)
5	Nhà máy điện mặt trời MT4	50	
6	Nhà máy điện mặt trời Thanh Lương	50	110kV
7	Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài	50	110kV
8	Nhà máy điện mặt trời Đồng Nơ	50	110kV
9	Nhà máy điện mặt trời Sunsise 1	50	110kV
10	Nhà máy điện mặt trời Gransolar BP	50	110kV

Stt	Công trình	Công suất (MWp)	Đầu nối vào cấp điện áp
11	Dự phòng phát triển thêm	500	0,4-110kV
	Giai đoạn 2031-2050	1.000	
1	Dự kiến phát triển thêm	1.000	110kV
II	Thủy điện		
	Giai đoạn 2021-2030	32,9	
1	TĐ Phú Sơn	12	Đầu nối vào đường dây 100kV Đăk'R lấp - Bù Đăng
2	Thủy điện Bù Cà Mau 2	0,5	22kV
3	Dự án thủy điện Suối Lạnh	2,4	22kV
4	Dự phòng phát triển thêm	18	0,4kV-110kV
	Giai đoạn 2031-2050	50	
	Dự kiến phát triển thêm	50	0,4kV-110kV
III	Năng lượng mới (điện rác, điện sinh khối, điện nhiệt, đồng phát,...)		
	Giai đoạn 2021-2030	330	
1	Nhà máy điện rác Bình Phước	20	110kV
2	Điện sinh khối DIVI Bình Phước	10	110kV
3	Điện sinh khối Bình Phước	100	110kV
4	Dự phòng phát triển thêm	200	22kV-110kV
	Giai đoạn 2031-2050		
1	Dự kiến phát triển thêm	150	22kV-110kV

Ghi chú: Việc triển khai các dự án trong phụ lục này chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phụ lục 13: Danh mục đường dây 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
	Giai đoạn 2021-2030		638.7	
1	Nhánh rẽ trạm 110kV XM Minh Tâm	2	3.5	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long- Xi măng Tây Ninh
2	Nhánh rẽ trạm 110kV XM An Phú	2	10	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long
3	Nhánh rẽ trạm 110kV Sikico	2	6	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long- 220kV Tây Ninh hoặc đấu nối vào đường dây 110kV Minh Hưng 3 hoặc vào Đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 - Trạm 110kV Dầu Tiếng
4	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 2 (thị xã Chơn Thành)	2	0.5	Đấu nối tạm vào “đường dây 110kV Bình Long 2 - Chơn Thành hiện hữu” (Sau khi đường dây 110kV từ TBA 220kV Chơn Thành - TBA 220kV Bến Cát hoàn thành thì nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 2 sẽ đấu nối vào đường dây này)
5	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 3 (thị xã Chơn Thành)	2	5	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chơn Thành – Đồng Phú hoặc Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Becamex 2
6	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Becamex 4 (huyện Chơn Thành)	2	3	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Becamex 3
7	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú	2	3	Mạch 1 đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài – Đồng Phú hiện hữu; mạch 2 đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài – Phú Giáo xây dựng mới.
8	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú	2	3	Mạch 1 đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài – Đồng Phú hiện hữu; mạch 2 đấu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài – Phú Giáo xây dựng mới.
9	Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3	2	1.5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 – Chơn Thành
10	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoàng Diệu	2	9	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Bù Đốp – Cần Đơn
11	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bom Bo	2	4	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ – Bù Đăng

12	Nhánh rẽ trạm 110kV Đồng Xoài 2	2	0.3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành – Đồng Phú
13	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Nha Bích TX Chơn Thành	2	0.5	đường dây 110kV từ TBA 500kV Chơn Thành - TBA220kV Tây Ninh 2
14	Nhánh rẽ trạm 110kV Phú Riềng	2	3.1	Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Phước Long – Đồng Xoài.
15	Tuyến đường dây 110KV từ trạm 110kV Bù Đăng-Đức Liễu; Đức Liễu - trạm 220/110KV Phước Long	2	50	Đầu nối trạm Đức Liễu; mạch vòng để tăng độ tin cậy cấp điện
16	Nhánh rẽ trạm 110kV Bù Gia Mập	2	2.5	Đã đóng điện Quý II năm 2022
17	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Hưng	2	7.8	Đã lập HSTK
18	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Lộc Ninh 2	2	9	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ – Bình Long 2
19	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư	2	14	Đang xây dựng. Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bù Đốp – Lộc Ninh
20	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư 2	2	2	Nối tiếp từ Trạm 110kV Hoa Lư
21	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đa Kì	2	2	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ – Lộc Ninh
22	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thọ Sơn	2	7	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bù Đăng - ĐăkRlap
23	Rẽ nhánh vào trạm 110KV Hớn Quản	2	15	Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV từ trạm 220kV Bình Long- Chơn Thành
24	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 2	2	10	Đầu nối vào đường dây Chơn Thành-Đồng Phú hoặc đường dây Đồng Xoài - Phú Giáo
25	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 3	2	10	Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Phú 2
26	Lộ ra 110KV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch)	2	26	Đang thi công
27	Đồng Xoài – Phú Giáo (mạch 2)	1	34	
28	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (trạm nối cấp trạm 500kV Chơn Thành)	4	4	Đang thi công

29	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (04 mạch)	4	6	Đang thi công
30	Xây dựng mới đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Bình Long 2 đến trạm 110kV Bình Long	1	22	
31	ĐD 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành- trạm 220kV Bến Cát	2	30	Đồng bộ với trạm 220kV Chơn Thành và Bến Cát
32	Xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV)- Chơn Thành 110kV	1	15	
33	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Xoài 2	2	10	
34	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riềng 2	2	6	
35	phân pha đường dây Bình Long 2 - Minh Hưng - Dầu Tiếng	1	83	
36	Phân pha đường dây Bình Long 2 - XM Bình Phước - Chơn Thành	1	22	
37	Lộ ra 110kV trạm 220KV Đồng Xoài	4	4	
38	KCN Bắc Đồng Phú - mở rộng	2	2	
39	KCN Nam Đồng Phú - mở rộng	2	2	
40	KCN Minh Hưng – Sikico - mở rộng	2	2	
41	KCN & dân cư Đồng Phú (diện tích 6.317 ha, trong đó KCN : 3300 ha , ĐT-DV-DC 3.017 ha	2	5	
42	KCN Bình Phước (Diện tích KCN 700ha, Dân cư 280ha)	2	10	
43	KCN Nha Bích	2	2	
44	KCN Tân Khai	2	1	
45	KCN Minh Đức	2	3	
46	KCN Đồng Nơ	2	5	

47	KCN Phú Riêng	2	3	
48	KCN Long Tân	2	3	
49	KCN Long Hà	2	5	
50	Khu kinh tế Hoa Lư 1	2	5	
51	Khu kinh tế Hoa Lư 2	2	5	
52	Phân pha dây dẫn đường dây Thác Mơ – Bình Long 2 từ 01xACSR185mm2 lên thành 02 x CSR185mm2	2	64	
53	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Thác Mơ – Lộc Ninh từ 01xACSR185mm2 lên thành 02 x ACSR185mm2	2	58	
54	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Bình Long – Xi Măng Tây Ninh từ 01xACSR185mm2 lên thành 02 x ACSR185mm2	2	10	
55	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Bình Long 2 – Lộc Ninh từ 01xACSR185mm2 lên thành 02 x ACSR185mm2	2	10	
56	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bù Đốp – Lộc Ninh từ 01xACSR 185mm2 thành 02xACSR 185mm2	2	30	
57	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bình Long 2 từ 01xACSR 185mm2 thành 02xACSR 185mm2	2	42	
58	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Bình Long – Tây Ninh 2 từ 01xACSR 185mm2	2	66	

	thành 02xACSR 185mm ²			
59	Nhánh rẽ đầu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	2	150	Phương án đầu nối cụ thể sẽ thực hiện trong trong phương án đề xuất chủ trương đầu tư hoặc trong báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án) để vừa đảm bảo vận hành an toàn hệ thống điện quốc gia, vừa đảm bảo đủ công suất phục vụ phụ tải, vừa giải toả hết công suất nguồn điện
60	Dự phòng cho đầu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	2	50	
	Giai đoạn 2031-2050		313	
1	Lộ ra 110kV trạm 220KV Đồng Phú	4	4	
2	Lộ ra 110KV trạm 220KV ĐMT Đông Bình Phước	4	4	
3	Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài	4	3.5	
4	Lộ ra 110kV trạm 220KV Hớn Quản	6	6	
5	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản – trạm 110kV Sikico	1	6.5	
6	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản – trạm 110kV Bình Long 3	2	7	
7	Trạm 110kV Đức Liễu - trạm 220kV Đồng Phú	2	15	Mạch vòng để tăng độ tin cậy cấp điện
8	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bình Long 2	2	9	
9	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Quan	2	13	
10	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Xoài 3	2	7	
11	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Thác Mơ – Đắc Glun – Bù	1	38	

	Đăng - Đắc Rlap			
12	Dự phòng cho đầu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	2	50	
13	Nhánh rẽ đầu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	2	150	

Tổng hợp khối lượng Đường dây 110kV

STT	Giai đoạn	Tổng chiều dài (km)
1	2021-2030	638.7
2	2031-2050	313

Ghi chú: Khối lượng, tiết diện dây dẫn, phương án đầu nối cụ thể sẽ thực hiện trong phương án đề xuất chủ trương đầu tư hoặc trong báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án) để vừa đảm bảo vận hành an toàn hệ thống điện quốc gia, vừa đảm bảo đủ công suất phục vụ phụ tải, vừa giải tỏa hết công suất nguồn điện

Phụ lục 14: Danh mục trạm biến áp 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
	Giai đoạn 2021-2030	81	4700	
1	XM Minh Tâm	2x25+40		Xây mới
2	XM An Phú	1	40	Xây mới
3	Sikico + Sikico mở rộng 1000 ha KCN	4	63	Xây mới 2 trạm biến áp
4	Becamex	1	63	Xây mới, lắp TBA T2
5	Becamex 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
6	Becamex 3	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
7	Becamex 4	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
8	KCN Bắc Đồng Phú và mở rộng	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
9	KCN Nam Đồng Phú và mở rộng	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
10	Minh Hưng 3	2	63	Đang hoàn thiện HS thi công T1; lắp TBA T2
11	Hoàng Diệu	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
12	Bom Bo	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
13	Đồng Xoài 2	1	63	Đang hoàn thiện HS thi công lắp TBA T1
14	Nha Bích	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
15	Phú Riềng	1	40	đã phê duyệt TKBVTC
16	Phú Riềng 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
17	Đức Liễu	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
18	Bù Gia Mập	1	40	đang thi công dự kiến Quý II/2022 đóng điện
19	Tân Hưng (Hớn quân)	1	40	Đang hoàn thiện HS thi công lắp TBA T1
20	Hoa Lư	1	40	đang thi công dự kiến đóng điện năm 2022
21	Hoa Lư 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
22	Lộc Ninh 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T1,2
23	Đa Kia	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
24	Thọ Sơn	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
25	Hớn Quân	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
26	Đồng Phú 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
27	Đồng Phú 3	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
28	Nâng công suất MBA TBA 110kV Đồng Xoài	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
29	Nâng công suất MBA TBA 110kV Chơn Thành	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
	KCN & dân cư Đồng Phú (diện tích 6.317 ha), trong đó KCN : 3300 ha , ĐT-DV-DC 3.017 ha			
30	+KCN Đồng Phú	7	63	Xây mới 4 trạm
31	+Khu ĐT-DV-DC	2	63	Xây mới 1 trạm
	KCN Bình Phước (Diện tích KCN 700ha, Dân cư 280ha)			
32	+Diện tích KCN 700ha	1	63	Lắp mới, nâng cấp trạm MBA
33	+Dân cư 280ha	1	63	Lắp mới, nâng cấp trạm MBA
34	KCN Nha Bích	1	63	Lắp mới, nâng cấp trạm MBA
35	KCN Tân Khai	1	63	
36	KCN Minh Đức	1	63	
37	KCN Đồng Nơ	1	63	
38	KCN Phú Riềng	1	63	
39	KCN Long Tân	1	63	
40	KCN Long Hà	1	63	
41	Khu kinh tế Hoa Lư 1	2	63	
42	Khu kinh tế Hoa Lư 2	2	63	
43	Bình Long	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
44	Bù Đăng	2	63	Thay 2x25 MVA thành 2x63
45	Lộc Ninh	2	63	Thay 2x25 MVA thành 2x63
46	Phước Long	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
47	Bù Đốp	1	63	Lắp mới TBA T2
48	Đồng Phú	1	63	Xây mới, lắp TBA T2
49	Phú Riềng	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
50	Công suất dự phòng cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	5	63	
II	Giai đoạn 2031-2050	40	3087	
1	Hoàng Diệu	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
2	Bom Bo	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
3	Đồng Xoài 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
4	Nha Bích	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
5	Phú Riềng	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
				mới T2 63MVA
6	Phú Riêng 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
7	Đức Liễu	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
8	Bù Gia Mập	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
9	Tân Hưng	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
10	Hoa Lưu	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
11	Hoa Lưu 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
12	Lộc Ninh 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
13	Đa Kì	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
14	Thọ Sơn	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
15	Hớn Quản	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
16	Đồng Phú 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
17	Đồng Phú 3	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
18	Bình Long 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
19	Đồng Xoài 3	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
20	Tân Quan (Hớn Quản)	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
21	Các trạm phục vụ cho phụ tải Khu CN, CCN, khu kinh tế, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp dự kiến tăng thêm trong giai đoạn 2031 đến năm 2050	3	63	Xây mới
	Tổng cộng I+II	121	7787	

Phụ lục 15: Danh mục trạm biến áp và đường dây sau trạm 110kV giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Huyện, xã, địa điểm TBA	Số thôn áp	TBA (trạm)	KVA	Đường dây trung áp (km)	Đường dây hạ áp (km)
	Giai đoạn 2021-2030	538	1.620	81.000	653	1.103
I	Huyện Bù Gia Mập	60	70		36,131	73,681
1	Xã Bù Gia Mập	2	2		0,000	1,220
	TBA Trụ 62	1	1		0,000	0,580
	TBA Trụ 04	1	1		0,000	0,640
2	Xã Đắk Ô	17	27		15,260	30,923
	TBA Thôn 4 Trụ 366B	1	1		0,000	0,685
	TBA Thành Công	1	1		0,000	0,241
	TBA Trụ 42 Thôn 9-1	1	1		0,000	1,567
	TBA Thôn 3 Trụ 73	1	1		0,000	1,004
	TBA Trụ 559	1	1		0,000	0,855
	TBA Trụ 556	0	1		0,000	0,494
	TBA Trụ 570	0	1		0,000	0,535
	TBA Trụ 08	0	1		0,000	0,670
	TBA Thôn Bù Xia A	0	1		1,209	1,058
	TBA Thôn Bù Xia B	0	1		0,367	0,815
	TBA Trụ 507 A	1	1		0,719	1,036
	TBA Trụ 11	1	1		0,255	0,826
	TBA Trụ 22	0	1		0,000	0,940
	TBA Trụ 37	0	1		0,000	0,930
	TBA Đội 5 Thôn 4	1	1		1,803	1,974
	TBA Đội 2 Thôn 6	1	1		1,581	1,880
	TBA Trụ 34A	0	1		0,370	1,110
	TBA Trụ 34B	0	1		0,930	1,246
	TBA 64-10	0	1		0,000	1,478
	TBA Đội 3 Thôn 9A	1	1		1,216	2,131
	TBA Đội 3 Thôn 9B	1	1		0,959	0,841
	TBA Đội 3 Thôn 9C	1	1		1,058	2,381
	TBA Trụ 8/21A	1	1		1,297	1,763
	TBA Trụ 8/4	1	1		0,000	0,560
	TBA Thôn 2 Bù Khon	1	1		0,801	1,478
	TBA Đội 3 Thôn 7	1	1		1,305	1,227
	TBA Trụ 301	1	1		1,390	1,198
3	Xã Phước Minh	7	7		3,265	6,204
	TBA Bình Tiến 16	1	1		0,000	0,839
	TBA Bình Tiến 13	1	1		0,000	0,489
	TBA Đội 7-05	1	1		0,000	0,464
	TBA Đội 2 Đa Kia	1	1		0,000	0,507
	TBA BOT 14	1	1		0,000	0,350

	TBA Bến Cá T. Bình Tiến 1	1	1		1,633	1,890
	TBA Tổ 6 Thôn Bình Tân	1	1		1,632	1,665
4	Xã Phú Nghĩa	9	9		2,821	8,260
	TBA Trụ 447	1	1		0,000	0,390
	TBA Trụ 07	1	1		0,000	0,370
	TBA Trụ 67	1	1		0,000	0,870
	TBA Trụ 41A	1	1		1,140	1,590
	TBA Trụ 44	1	1		0,000	0,800
	TBA Trụ 66A	1	1		1,163	1,560
	TBA Trụ 341	1	1		0,076	0,805
	TBA Trụ 336A	1	1		0,442	0,980
	TBA Trụ 14A	1	1		0,000	0,895
5	Xã Bình Thắng	10	10		0,000	6,612
	TBA Bình Thắng 134	1	1		0,000	0,487
	TBA Bình Thắng 68B	1	1		0,000	0,704
	TBA Trụ 8	1	1		0,000	1,230
	TBA Bình Thắng	1	1		0,000	0,357
	TBA Bình Thắng 72	1	1		0,000	0,402
	TBA Thôn 6B	1	1		0,000	0,802
	TBA Bình Thắng 113	1	1		0,000	0,400
	TBA Thôn 7 BT 25	1	1		0,000	0,562
	TBA Thôn 7 BT 37	1	1		0,000	0,120
	TBA Bình Thắng 213	1	1		0,000	1,548
6	Xã Đa Kia	3	3		0,725	2,677
	TBA Tân Thủy	1	1		0,000	0,902
	TBA Bình Thủy 18	1	1		0,000	0,587
	TBA Thôn Thắng Bình	1	1		0,725	1,188
7	Xã Đức Hạnh	2	2		0,000	1,085
	TBA Bù Roi -74	1	1		0,000	0,366
	TBA Trụ 24	1	1		0,000	0,719
8	Xã Phú Văn	10	10		14,060	16,700
	TBA Trụ 157	1	1		0,000	0,545
	TBA Đắc Sol 2	1	1		0,000	0,520
	TBA Thôn Cây Da 1	1	1		0,380	0,935
	TBA Thôn Cây Da 3	1	1		1,221	1,380
	TBA Thôn Cây Da 5	1	1		2,044	1,635
	TBA Thôn Cây Da 6	1	1		1,428	1,460
	TBA Đặc Khâu 1	1	1		4,799	2,275
	TBA Đặc Khâu 2	1	1		1,244	3,320
	TBA Thôn 2 Phú Đức	1	1		1,150	2,890
	TBA Đắc Sol 3	1	1		1,794	1,740
II	Huyện Lộc Ninh	162	210		108,898	276,516
9	Xã Lộc Thiện	12	12		0,000	7,609
	TBA 44 (cấp điện tổ 6 Ấp 1)	1	1		0,000	0,682

	TBA 31 (cấp điện tổ 11 Ấp 1)	1	1		0,000	0,250
	TBA Lộc Thiện 17 (cấp điện tổ 12 Ấp 1)	1	1		0,000	0,279
	TBA M Cải 4 (cấp điện tổ 6 Ấp 11B)	1	1		0,000	0,556
	TBA tổ 1, Ấp 11B	1	1		0,000	1,257
	TBA Lộc Thiện (cấp điện tổ 9 Ấp 11B)	1	1		0,000	0,250
	TBA tổ 1, Ấp 10	1	1		0,000	0,875
	TBA Làng Mười 6 (cấp điện tổ 6 Ấp 10)	1	1		0,000	0,684
	TBA LT 22 (cấp điện tổ 4 Ấp Măng Cải)	1	1		0,000	0,409
	TBA Thôn 1A-99 (cấp điện tổ 5 Ấp Măng Cải)	1	1		0,000	0,512
	TBA Suối Đá 09 (tổ 7 Ấp Vườn Bưởi)	1	1		0,000	0,705
	TBA Làng Mười 82 (tổ 3 Ấp K 54)	1	1		0,000	1,150
10	Lộc An	11	12		6,734	15,548
	TBA 1 Tổ 5 Ấp 2	1	1		1,211	2,651
	TBA 2 Tổ 5 Ấp 2	1	1		0,910	1,796
	TBA 1 Tổ 4 Ấp 54	1	1		1,017	1,261
	TBA 2 Tổ 4 Ấp 54	0	0		0,560	1,711
	TBA Phạm Văn Chí 13 (Cấp điện tổ 4, ấp 54)	1	1		0,000	1,577
	TBA Lộc An 31	1	1		0,000	0,719
	TBA Lộc An 38	1	1		0,000	0,524
	TBA Tổ 1 Ấp 8	1	1		0,245	1,671
	TBA khu 134 Ấp 8	0	1		2,104	0,909
	TBA Đoàn Văn Lưu – 09	1	1		0,000	0,624
	TBA Tổ 3 Ấp 7	1	1		0,000	0,846
	TBA Tổ 6 Ấp 4	1	1		0,687	0,939
	TBA Võ Văn Tuyền	1	1		0,000	0,320
11	Xã Lộc Thịnh	21	21		17,532	25,073
	TBA tổ 6 ấp Đồng Tâm	1	1		0,769	1,305
	TBA tổ 1 ấp Đồng Tâm	1	1		0,800	0,914
	TBA 1 tổ 8 ấp Hưng Thịnh	1	1		0,000	1,145
	TBA 2 tổ 8 ấp Hưng Thịnh	1	1		0,360	0,962
	TBA tổ 5 ấp Hưng Thịnh	1	1		1,215	1,226
	TBA tổ 1 ấp Hưng Thịnh	1	1		0,000	0,355
	TBA Tây Lộ 14	1	1		0,000	0,958
	TBA Tây Lộ 42	1	1		0,000	0,765
	TBA tổ 6 ấp Tà Thiết	1	1		7,049	0,600
	TBA 1 tổ 2 ấp Tà Thiết	1	1		0,000	0,435

	TBA 2 tổ 2 ấp Tà Thiết	1	1		0,000	0,790
	TBA 1 tổ 3 ấp Cần Lê	1	1		0,764	1,841
	TBA 2 tổ 3 ấp Cần Lê	1	1		0,858	1,937
	TBA 1 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		0,000	1,300
	TBA 2 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		2,604	2,629
	TBA 3 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		1,183	2,308
	TBA 4 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		1,930	1,856
	TBA tổ 6 ấp Chà Là	1	1		0,000	1,370
	TBA Tà Thiết 113 (tổ 4 ấp Chà Là)	1	1		0,000	0,577
	TBA Hưng Thủy 22 (tổ 9 Hưng Thủy)	1	1		0,000	0,900
	TBA Chợ Hưng Thủy 45 (tổ 6 H.Thủy)	1	1		0,000	0,900
12	Xã Lộc Thành	15	17		7,442	23,142
	TBA tổ 4 ấp Tà Tê2	1	1		0,904	2,423
	TBA tổ 4 ấp Tân Bình 2	1	1		0,424	0,898
	TBA tổ 5 ấp Tân Bình 2	1	1		0,000	0,898
	TBA tổ 6 ấp Tân Bình 2	1	1		0,000	1,135
	TBA tổ 1,2 ấp Tà Tê1	1	1		0,795	1,613
	TBA Tà Tê 8	1	1		0,000	0,293
	TBA tổ 7 ấp Tân Mai	1	1		1,168	2,673
	TBA tổ 5 ấp Tân Mai	0	0		0,668	1,596
	TBA tổ 8 ấp Tân Mai	1	1		0,000	0,963
	TBA tổ 5 ấp Cà Liêu	1	1		0,840	1,233
	TBA tổ 8 ấp Cần Đức	1	1		0,531	1,234
	TBA tổ 5,6 ấp Cần Đức	0	1		0,822	1,888
	TBA tổ 7 ấp Cần Đức	0	1		1,290	2,217
	TBA tổ 4 ấp Cần Đức	1	1		0,000	1,210
	TBA Suối Hon 9 (tổ 3 ấp Tà Tê2)	1	1		0,000	0,568
	TBA Tân Bình 18 (tổ 2 ấp Tân Bình 2)	1	1		0,000	0,538
	TBA Tà Tê 11 (tổ 6 ấp Tân Bình 2)	1	1		0,000	1,122
	TBA Cà Liêu 10 (tổ 3,9 ấp Cà Liêu)	1	1		0,000	0,640
13	Xã Lộc Tân	8	12		5,314	15,841
	TBA tổ 1, Ấp Bùi Núi A	1	1		0,000	0,740
	TBA tổ 5, Ấp Bùi Núi	0	1		0,347	0,725
	TBA tổ 7, Ấp Bùi Núi	0	1		1,751	3,174
	TBA tổ 8, Ấp Bùi Núi	0	1		1,440	3,028
	TBA tổ 4, Ấp 4A	1	1		0,440	1,511
	TBA Nguyễn Viết Hùng 16, Ấp 4A	1	1		0,000	0,690

	TBA Nguyễn Viết Hùng 06, Ấp 4A	1	1		0,000	0,500
	TBA Bùi Núi 42, Ấp Cây Chặt	1	1		0,000	0,810
	TBA Nguyễn Đình Bớt 09, Ấp Thanh Đông	1	1		0,000	0,250
	TBA Bùi Núi 77, Ấp Thanh Đông	1	1		0,000	0,480
	TBA tổ 2, 3, Ấp K57	1	1		0,781	2,295
	TBA tổ 6, 7, Ấp K57	0	1		0,555	1,308
	TBA Nguyễn Văn Luông 03, Ấp K57	0	0		0,000	0,330
14	Xã Lộc Phú	9	19		14,240	29,843
	TBA Thắng Lợi 11/8	1	1		0,000	1,151
	TBA Thắng Lợi 13	1	1		0,000	1,315
	TBA tổ 2 Ấp Vê Vang	1	1		0,396	1,200
	TBA tổ 4, 7 Ấp Vê Vang	0	1		1,685	2,054
	TBA tổ 3,7 Ấp Tân Lợi	1	1		0,210	1,168
	TBA tổ 8 Ấp Tân Lợi	0	1		0,831	1,848
	TBA tổ 1 Ấp Tân Lợi	0	1		1,005	1,950
	TBA tổ 5 Ấp Tân Lợi	0	1		0,326	1,109
	TBA H. Tâm 22	1	1		0,000	0,327
	TBA tổ 1, 2 Ấp Bù Nôm	1	1		0,472	1,385
	TBA Bù Linh 17	1	1		0,000	1,638
	TBA tổ 4 Ấp Sooc Rung	1	1		0,546	0,980
	TBA tổ 8 Ấp Sooc Rung	0	1		1,200	1,713
	TBA tổ 9 Ấp Sooc Rung	0	1		1,045	1,357
	TBA tổ 2, Ấp Tân Lợi	0	1		0,870	2,259
	TBA tổ 3, Ấp Tân Hai	1	1		1,720	1,953
	TBA tổ 6, 7 Ấp Tân Hai	0	1		1,779	1,712
	TBA tổ 1, Ấp Tân Hai	0	1		0,710	2,899
	TBA tổ 8, Ấp Tân Hai	0	1		1,445	1,825
15	Xã Lộc Thuận	7	7		3,363	12,475
	TBA K8 - 47	1	1		0,000	0,418
	TBA Tổ 3 Ấp 10	1	1		0,910	2,120
	TBA Tổ 6 Ấp 8	1	1		1,676	4,458
	TBA Tổ 1,2,3 Ấp 11	1	1		0,402	3,565
	TBA Tam Lang 43	1	1		0,000	0,357
	TBA Tổ 4 Ấp 1	1	1		0,375	0,994
	TBA Lộc Thuận 24	1	1		0,000	0,563
16	Xã Lộc Thái	11	11		1,859	11,027
	TBA tổ 4,5,6,7,12 ấp 7	1	1		0,654	2,561
	TBA tổ 2,3,7 ấp 4	1	1		0,308	1,056
	TBA tổ 8 ấp 6	1	1		0,323	1,722

	TBA tổ 8 ấp 8	1	1		0,574	2,031
	TBA tổ 6 ấp 6	1	1		0,000	0,921
	TBA Bà Ven 29 (tổ 5 ấp 9)	1	1		0,000	0,287
	TBA Lộc Thái 23 (tổ 3,4 ấp 9)	1	1		0,000	0,548
	TBA Lộc Thái 09 (tổ 2 ấp 9)	1	1		0,000	0,288
	TBA Lộc Thái 11 (tổ 8,12 ấp 8)	1	1		0,000	0,719
	TBA Cu Lơ 12 (tổ 9 ấp 8)	1	1		0,000	0,629
	TBA Hoàng Hữu Thư 25 (tổ 5B ấp 6)	1	1		0,000	0,265
17	Xã Lộc Hưng	22	22		2,143	19,773
	TBA tổ 3, Ấp 2	1	1		0,000	0,942
	TBA tổ 4, Ấp 2	1	1		0,000	0,949
	TBA tổ 1, Ấp 3	1	1		0,000	0,673
	TBA tổ 5, Ấp 3	1	1		0,000	0,403
	TBA tổ 3, Ấp 3	1	1		0,000	0,645
	TBA Lộc Hưng 14/1	1	1		0,000	0,500
	TBA Chùa KhoMe, Ấp 4	1	1		0,000	0,162
	TBA Lộc Hưng 06, Ấp 5	1	1		0,000	0,304
	TBA Lộc Hưng 21, Ấp 5	1	1		0,000	0,887
	TBA Lộc Hưng 31, Ấp 5	1	1		0,000	1,254
	TBA Chùa Nhiên 06, Ấp 5	1	1		0,000	0,650
	TBA Ba Bông 11, Ấp 6	1	1		0,000	1,130
	TBA tổ 3, Ấp 6	1	1		0,000	0,386
	TBA Lộc Hưng 28, Ấp 7	1	1		0,000	0,536
	TBA tổ 1, Ấp 8	1	1		0,000	1,362
	TBA Lộc Hưng 21, Ấp 8	1	1		0,000	0,464
	TBA tổ 3, 5, Ấp 9	1	1		0,000	2,054
	TBA1 tổ 4, Ấp 9	1	1		0,000	0,711
	TBA2 tổ 4, Ấp 9	1	1		0,000	0,356
	TBA tổ 3, Ấp 9	1	1		0,000	0,259
	TBA tổ 2 Ấp 2, Ấp 7 Lộc Hưng-Lộc Thịnh	1	1		0,893	2,121
	TBA tổ 5, Lộc Hưng-Lộc Thịnh	1	1		1,250	3,025
18	Xã Lộc Khánh	13	21		15,498	31,962
	TBA tổ 4, Ấp PaVen	1	1		0,388	1,884
	TBA tổ 5, Ấp PaVen	0	1		1,728	1,856
	TBA tổ 5, Ấp Cần Lê	1	1		1,852	2,413
	TBA tổ 6, Ấp Cần Lê	0	1		1,158	1,504
	TBA 1 tổ 7, Ấp Cần Lê	0	1		1,563	1,668
	TBA 2 tổ 7, Ấp Cần Lê	0	1		1,110	1,871
	TBA 1 tổ 9, Ấp Cần Lê	0	1		0,923	1,757

	TBA 2 tổ 9, Ấp Cần Lê	0	1		0,836	1,142
	TBA Xóm Nùng 25, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	0,780
	TBA Xóm Nùng 49, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	0,796
	TBA 1 tổ 5, Ấp Đồi Đá	0	1		1,123	1,888
	TBA 2 tổ 5, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	1,901
	TBA 1 tổ 4, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	1,629
	TBA 2 tổ 4, Ấp Đồi Đá	1	1		2,282	2,472
	TBA tổ 2, Ấp Đồi Đá	0	1		0,636	1,519
	TBA Xóm Nùng 64, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	0,400
	TBA Xóm Nùng 77, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	1,033
	TBA 1 tổ 3, Ấp Chà Đôn	1	1		1,194	2,348
	TBA 2 tổ 3, Ấp Chà Đôn	1	1		0,705	1,703
	TBA Lộc Khánh, Ấp Chà Đôn	1	1		0,000	0,459
	TBA Lộc Khánh 126, Ấp Chà Đôn	1	1		0,000	0,939
19	Xã Lộc Hiệp	11	15		5,764	18,370
	TBA 1 tổ 44B, Ấp Hiệp Hoàng A	1	1		0,450	1,790
	TBA 2 tổ 44B, Ấp Hiệp Hoàng A	0	1		1,325	2,922
	TBA 1 tổ 45B, Ấp Hiệp Hoàng A	0	1		1,603	2,238
	TBA 2 tổ 45B, Ấp Hiệp Hoàng A	0	1		0,425	1,825
	TBA tổ 55, 56 Ấp Hiệp Thành	1	1		0,295	2,630
	TBA Thành Tâm 07, Ấp Thành Tâm	1	1		0,000	0,790
	TBA Lộc Hiệp 136, Ấp Thành Tâm	1	1		0,000	0,318
	TBA tổ 28, 30, Ấp Hiệp Tâm	1	1		0,000	0,737
	TBA Thanh An, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,702
	TBA tổ 15, 20, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,452	0,931
	TBA Văn Hiệp 06, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,250
	TBA Lộc Hiệp 96, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,263
	TBA Lộc Hiệp 106, Ấp	1	1		0,000	0,233

	Hiệp Tâm A					
	TBA tổ 6, Ấp Hiệp Quyết	1	1		0,000	1,789
	TBA tổ 4, Ấp Hiệp Quyết	0	1		1,214	0,952
20	Xã Lộc Thạnh	2	2		0,000	3,676
	TBA tổ 5, Ấp Thạnh Phú	1	1		0,000	3,110
	TBA Lộc Thạnh 34, Ấp Thạnh Trung	1	1		0,000	0,566
21	Xã Lộc Hòa	5	5		1,322	3,152
	TBA Lê Văn Minh 11, Ấp 6	1	1		0,000	0,625
	TBA Lộc Hòa 81, Ấp 6	1	1		0,000	0,486
	TBA Suối Ny 08, Ấp 8C	1	1		0,000	0,688
	TBA tổ 7, Ấp 8C	1	1		1,322	0,702
	TBA tổ 3, Ấp 8B	1	1		0,000	0,651
22	Xã Lộc Điền	1	3		4,667	8,117
	TBA 1 tổ 7, Ấp 9	1	1		1,925	2,813
	TBA 2 tổ 7, Ấp 9	0	1		2,168	3,004
	TBA 1 tổ 4, Ấp 9	0	1		0,574	2,300
23	Xã Lộc Quang	14	31		23,020	50,908
	TBA tổ 6, Ấp Việt Tân	1	1		1,322	2,265
	TBA 1 tổ 7, Ấp Việt Tân	0	1		0,940	1,962
	TBA 2 tổ 7, Ấp Việt Tân	0	1		0,777	1,960
	TBA tổ 4, 9, Ấp Việt Tân	0	1		0,591	2,491
	TBA tổ 9, Ấp Việt Tân	0	1		2,165	2,352
	TBA tổ 6, Ấp Việt Quang	1	1		1,454	1,617
	TBA tổ 7, Ấp Việt Quang	0	1		0,957	2,072
	TBA tổ 8, Ấp Việt Quang	0	1		0,856	2,680
	TBA tổ 9, Ấp Việt Quang	0	1		1,083	1,951
	TBA Việt Quang 07, Ấp Chàng Hai	1	1		0,000	0,439
	TBA tổ 3, Ấp Chàng Hai	0	1		0,308	0,968
	TBA tổ 2, Ấp Chàng Hai	1	1		0,000	1,281
	TBA Lộc Quang 85, ấp Chàng Hai	1	1		0,000	0,265
	TBA Bù Tam 75, (Cấp điện tổ 2 ấp Tam Nguyên)	1	1		0,000	0,200
	TBA 1 tổ 4, Ấp Tam Nguyên	0	1		1,760	1,835
	TBA 2 tổ 4, Ấp Tam Nguyên	0	1		0,877	1,987
	TBA tổ 3, Ấp Tam Nguyên	0	1		0,957	2,718
	TBA 1 tổ 5, Ấp Tam Nguyên	0	1		1,502	2,343
	TBA 2 tổ 5, Ấp Tam Nguyên	0	1		0,644	2,311
	TBA tổ 1, Ấp Bù Tam	1	1		0,000	1,634
	TBA 4 tổ 3, Ấp Bù Tam	0	1		2,047	1,967
	TBA 1 tổ 3, Ấp Bù Tam	0	1		1,000	2,022
	TBA Bù Tam 75 (Cấp điện	1	1		0,000	0,132

	tổ 2, Ấp Bù Tam)					
	TBA tổ 5 , Ấp Bù Tam	0	1		0,927	2,036
	TBA 2 tổ 3 , Ấp Bù Tam	0	1		0,976	1,615
	TBA 3 tổ 3 , Ấp Bù Tam	0	1		1,022	1,396
	TBA Bù Tam 51, Ấp Bù Tam	0	0		0,000	0,541
	TBA Bù Tam 31, Ấp Bồn Xăng	1	0		0,000	1,344
	TBA tổ 5 , Ấp Bồn Xăng	1	1		0,855	1,335
	TBA Bồn Xăng 13, Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	0,900
	TBA Bồn Xăng 05, Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	0,562
	TBA Bồn Xăng 18, Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	0,678
	TBA tổ 6 , Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	1,049
III	Huyện Bù Đốp	93	128		53,948	140,625
24	Xã Tân Tiến	12	15		2,202	11,174
	TBA Bàu Linh 40	1	1		0,000	0,742
	TBA tổ 14 Tân Thuận	1	1		0,702	1,716
	TBA Tân Thuận 52	1	1		0,000	1,406
	TBA Bàu Linh 16	1	1		0,000	0,661
	TBA Nam Phương 06	1	1		0,000	0,998
	TBA Tân An 17	1	1		0,000	0,343
	UB Tân Tiến 15	1	1		0,000	0,777
	TBA Bàu Linh 08 (Cấp điện tổ 8 thôn Tân An)	1	1		0,000	0,298
	TBA Tân An 10	1	1		0,000	0,419
	Trạm biến áp Sóc Nê (Sóc Nê 64)	1	1		0,000	0,388
	TBA 1 tổ 4 Tân An	1	1		0,000	0,543
	TBA 2 tổ 4 Tân An	0	1		0,543	0,934
	TBA Sóc Nê 37 (gần Nhà Văn hoá SócNe cấp điện tổ 3)	1	1		0,000	0,190
	TBA 1 tổ 10 SocNe	0	1		0,307	0,957
	TBA 2 tổ 10 SocNe	0	1		0,650	0,802
25	Xã Phước Thiện	11	13		4,367	9,568
	Trình Sát 2/1	1	1		0,000	0,378
	TBA Hưng Phước 451(A)	1	1		0,000	0,202
	TBA Hưng Phước 423	1	1		0,000	0,185
	UBND xã Hưng Phước	1	1		0,000	0,159
	Biên Giới 34	1	1		0,000	1,292
	Ấp Vườn Mít	1	1		0,000	0,394
	TBA tổ 3 ấp 8(A)	1	1		1,002	1,163
	TBA ấp Mười Mầu 2	0	1		1,015	1,600

	TBA ấp Mười Mẫu 3	0	1		2,350	1,600
	TBA M26-35(1)	1	1		0,000	0,752
	TBA M26-08	1	1		0,000	0,963
	TBA Trinh Sát 2	1	1		0,000	0,332
	TBA M26-35(2)	1	1		0,000	0,548
26	Xã Hưng Phước	12	15		2,692	12,714
	TBA Chợ Biên Giới Hoàng Diệu	1	1		0,000	0,581
	TBA Ấp 4, Hưng Phước	1	1		0,545	0,000
	TBA Hầm Đất 74	1	1		0,000	1,315
	TBA Hưng Phước 451(B)	1	1		0,000	1,158
	TBA Dốc Mã Tiền 12	1	1		0,000	0,223
	TBA Hầm Đất 25	1	1		0,000	0,550
	TBA tổ 6 ấp Bù Tam	1	1		0,000	0,605
	TBA Hầm Đất 43	1	1		0,000	0,457
	TBA 1 tổ 2 Phước Tiến	1	1		0,864	1,480
	TBA 2 tổ 2 Phước Tiến	0	1		0,490	1,030
	TBA 1 tổ 4 Phước Tiến	1	1		0,000	1,002
	TBA 4 tổ 4 Phước Tiến	1	1		0,000	0,800
	TBA Phước Tiến 14	1	1		0,000	0,251
	TBA 3 tổ 4 ấp Phước Tiến	0	1		0,793	1,369
	TBA 2 tổ 4 ấp Phước Tiến	0	1		0,000	1,893
27	Xã Thiện Hưng	17	22		10,022	26,281
	TBA Hội Trường ấp 1-07	1	1		0,000	1,010
	TBA Thiện Hưng 351	1	1		0,000	0,405
	TBA Ấp 4A-29	1	1		0,000	0,937
	TBA Ấp 4A-38	1	1		0,000	0,441
	TBA Ấp 4C-07	1	1		0,000	0,429
	TBA Biên Phòng 765-109 (trên cột 59)	1	1		0,000	0,397
	TBA 2 Tổ 11 Thôn 4	0	1		1,400	2,053
	TBA Tổ 12 Thôn 4 Nhà Ông Đoàn	0	1		0,946	2,116
	TBA Tổ 8 Thôn 5 , Nhà Nguyễn Thị Liễu	1	1		0,847	1,578
	TBA Biên Phòng 793/31	1	1		0,000	0,561
	TBA Th.Hưng 400	1	1		0,000	1,414
	TBA Th.Hưng 44	1	1		0,000	0,537
	TBA T6 Th.Hưng 72	1	1		0,000	0,800
	TBA Tổ 8 Thôn 6	1	1		1,250	2,340
	TBA Tổ 5 T.Cư , Điều Nham	1	1		0,000	1,248
	TBA Tổ 3 Thôn 10 , Bùi Chí Hướng	1	1		1,450	1,419
	TBA 2 Tổ 4 Thôn 10	0	1		0,680	1,261

	TBA Tổ 6 Thôn 10 , nhà Ông Tiến	0	1		0,650	1,200
	TBA Bưng Tàu Cúc 54	1	1		0,000	1,209
	TBA Tổ 4 Thôn 7, cột 75	1	1		1,000	1,765
	TBA Tổ 8 ấp 3 số nhà 180	1	1		0,564	1,672
	TBA Tổ 5 Thôn 7 nhà Ông Điều Cảnh	0	1		1,235	1,489
28	Xã Thanh Hoà	19	30		18,213	35,875
	TBA Tân Ron	1	1		0,000	0,778
	Sau TBA tổ 6 ấp 1	1	1		0,000	0,754
	TBA Tổ 4 Ấp 2 , Trương Văn Sách	1	1		2,012	1,370
	TBA Tổ 6 ấp 2 nhà Phan Tấn Hiền	0	1		0,736	1,536
	TBA Tổ 5 ấp 2 Thanh Hoà	0	1		1,109	1,810
	TBA Tổ 8 ấp 3	1	1		1,064	2,268
	TBA Tổ 7 Ấp 1 ,Nguyễn Thị Bé Nhỏ	1	1		0,425	1,901
	TBA Công An 07(B)	1	1		0,000	0,484
	TBA Công An 17	1	1		0,000	0,529
	TBA Sở Nhỏ 71	1	1		0,000	1,145
	TBA Kho Tàng 04	1	1		0,000	0,451
	TBA Tân Thuận	1	1		0,000	0,701
	TBA Tổ 6 , Ấp 6 Lê Văn Oanh	0	1		0,800	1,551
	TBA Ấp 1 Thanh Hòa	1	1		0,000	0,863
	TBA Cử Long 11	1	1		0,000	0,753
	TBA 1 Tổ 7 Ấp 7	1	1		1,971	1,254
	TBA 2 Tổ 7 Ấp 7 Tiểu học	1	1		0,000	0,800
	TBA 3 Tổ 7 Ấp 7	0	1		0,800	0,647
	TBA Tổ 2 Ấp 7 Nhà Nguyễn Y	0	0		1,215	1,600
	TBA Thanh Hòa 289	1	1		0,000	0,353
	TBA Sở Nhỏ 44	1	1		0,000	0,770
	TBA Sở Nhỏ 24	1	1		0,000	0,434
	TBA Thanh Tâm	1	1		0,000	0,434
	TBA Tổ 3 Ấp 8(B)	0	1		0,368	1,474
	TBA Tổ 5 Ấp 8(B)	0	1		1,218	1,600
	TBA Tổ 1 Ấp 9	1	1		1,033	1,903
	TBA 2 Tổ 4 Ấp 9	0	1		0,409	1,023
	TBA 3 Tổ 4 Ấp 9	0	1		0,527	1,559
	TBA 1 Tổ 3 Ấp 9 ,Quán Tạt hoá	0	1		0,806	1,524
	TBA 2 Tổ 3 Ấp 9 ,Quán Tạt hoá	0	1		0,800	1,600

	TBA Tổ 6,7 Ấp 9 ,	0	1		2,920	1,600
	TBA cấp điện tổ 5 ấp 9 (Sơ Nhỏ 55)	0	0		0,000	0,406
29	Tân Thành	7	9		1,815	7,078
	TBA Tân Bình 12	1	1		0,000	0,608
	TBA Tân Bình 28	1	1		0,000	1,216
	TBA Bùi Dâu 36	1	1		0,000	0,521
	TBA Tân Đông 63	1	1		0,000	0,500
	TBA Tổ 50C ấp Tân Đông	0	1		0,710	1,335
	TBA Tổ 50 ấp Tân Đông	0	1		1,105	0,800
	Tân Hội 19	1	1		0,000	0,552
	TBA Tân Định 172/18	1	1		0,000	0,507
	TBA Tù Bình 14	1	1		0,000	1,039
30	Xã Thanh Phú	3	3		2,312	4,265
	TBA Tổ 1A Ấp 17	1	1		1,357	1,629
	TBA Sóc Bưng 78/7	1	1		0,000	1,126
	TBA Tổ 6 Ấp Sóc Bưng	1	1		0,955	1,510
31	Xã Thanh Lương	12	21		12,325	33,670
	TBA Thanh Thiện 30	0	1		0,000	0,790
	TBA Tổ 4,7,9 Ấp Thanh Thiện	1	1		1,845	2,268
	TBA Tổ 4 Ấp Sóc Giếng	1	1		0,234	1,573
	TBA Tổ 7,10 Ấp Sóc Giếng	0	1		0,524	2,224
	TBA Sóc Giếng 35	0	1		0,000	1,071
	TBA Tổ 1,2,3 Ấp Thanh An	1	1		0,000	1,221
	TBA2 Tổ 10 Ấp Thanh An	0	1		2,104	1,567
	TBA1 Tổ 10 Ấp Thanh An	0	1		0,722	1,750
	TBA Tổ 11 Ấp Thanh An	0	1		0,830	1,986
	TBA Tổ 5 Thanh Kiều	1	1		0,250	2,134
	TBA Tổ 3,4 Thanh Kiều	0	1		0,752	1,976
	TBA Tổ 7,8 Thanh Kiều	0	1		0,000	1,953
	TBA Tổ 1,5,6 Ấp Thanh Hưng	1	1		2,530	1,983
	TBA Thanh Hưng 19/14	0	1		0,000	0,788
	TBA Thanh Tân 138/1	1	1		0,000	0,567
	TBA ấp Thanh Xuân 145	1	1		0,000	0,477
	TBA Thanh Bình 52	1	1		0,000	2,687
	TBA Tổ 1,6,7 Ấp Thanh Tuấn	1	1		0,549	1,830
	TBA Tổ 3 , 12 Ấp Thanh Hải	1	1		1,100	1,482
	TBA Tổ 5 , 6 Ấp Thanh Thịnh	1	1		0,885	1,756
	TBA Thanh Hòa 11	1	1		0,000	1,587
IV	Huyện Đồng Phú	32	55		46,561	79,472

32	<i>Xã Thuận Lợi</i>	2	8		6,352	12,528
	TBA Cầu Cháy 13	1	1		0,000	0,865
	TBA Trụ 255/18B	1	1		0,000	0,750
	TBA Tổ 10 Thuận Thành	0	1		1,541	1,515
	TBA Tổ 10/1 Thuận Thành	0	1		0,998	1,350
	TBA Tổ 7 Thuận Tân	0	1		0,688	1,025
	TBA Tổ 6/1 Thuận Tân	0	1		1,869	2,023
	TBA Tổ 3 Thuận Tân	0	1		0,826	2,735
	TBA Tổ 1 Thuận Tân	0	1		0,431	2,265
33	<i>Xã Thuận Phú</i>	5	9		8,116	16,876
	TBA Tân Phú 43	1	1		0,000	0,409
	TBA Tổ 7 Thuận Phú	1	1		0,276	0,570
	TBA Tổ 2 Đồng Búa	1	1		1,395	1,730
	TBA Tổ 4 Đồng Búa	0	1		1,258	3,102
	TBA Tổ 6 Ấp Tân Phú	1	1		0,650	2,318
	TBA Tổ 3 Ấp Cây Me	1	1		0,827	3,284
	TBA Tổ 2 Ấp Cây Me	0	1		0,543	1,616
	TBA Tổ 1 Ấp Cây Me	0	1		1,324	1,674
	TBA Tổ 5B Đồng Búa	0	1		1,845	2,173
34	<i>Xã Đồng Tâm</i>	1	1		1,145	1,468
	TBA Ấp 2 (XDM1)	1	1		1,145	1,468
35	<i>Xã Đồng Tiến</i>	4	7		6,854	10,439
	TBA Đồng Tiến 1	1	1		0,000	0,645
	TBA 147	1	1		0,000	0,713
	TBA Đội 7 Suối Bình	0	1		1,363	1,143
	TBA Đội 6 Suối Bình	0	1		2,773	1,815
	TBA Đội 2 Suối Bình	0	1		0,704	1,526
	TBA Ấp 1	1	1		0,701	2,073
	TBA Ấp 3 (XDM2)	1	1		1,313	2,524
36	<i>Xã Tân Hưng(1)</i>	3	13		14,626	14,623
	TBA Tổ 1 Ấp Suối Nhung	1	1		0,000	1,223
	TBA Tổ 1 Ấp Cây cây	1	1		0,000	0,505
	TBA Tổ 2A Ấp Cây cây	0	1		0,000	1,152
	TBA Tổ 2B Ấp Cây cây	0	1		0,746	0,798
	TBA Tổ 3B Ấp Cây cây	0	1		0,000	1,406
	TBA Tổ 3A Ấp Cây cây	0	1		1,044	2,305
	TBA Tổ 5A Ấp Cây cây	0	1		0,212	1,594
	TBA Tổ 2 Ấp Ba Éch	1	2		2,539	1,604
	TBA Tổ 3B Ấp Ba Éch	0	1		0,000	1,575
	TBA Tổ 3A Ấp Ba Éch	0	1		0,000	0,962
	TBA Tổ 7 Ấp Ba Éch	0	1		0,000	0,652
	TBA TĐC 33 Ấp Ba Éch	0	1		10,085	0,847
37	<i>Xã Tân Lợi(1)</i>	1	1		0,000	0,353
	TBA Trụ 98	1	1		0,000	0,353

38	Xã Tân Hòa	6	6		4,368	7,461
	TBA Cầu Sập 14	1	1		0,000	0,849
	TBA Đồng In 14	1	1		0,000	1,250
	TBA Đồng Chắc 71	1	1		0,000	0,552
	TBA Cầu Sắt	1	1		0,000	0,832
	TBA Đầu Cầu Tiên	1	1		1,202	1,422
	TBA Ấp Đồng Tân	1	1		3,166	2,556
39	Xã Tân Tiến(A)	10	10		5,100	15,724
	TBA Trụ 160-2	1	1		0,000	0,323
	TBA Trụ 07	1	1		0,000	1,257
	TBA Trụ 7-121	1	1		0,000	1,674
	TBA Trụ 119/1	1	1		0,000	0,457
	TBA Trụ 194	1	1		0,000	0,551
	TBA Tân Hà	1	1		1,062	1,415
	TBA Ấp Thái Dũng	1	1		0,313	4,154
	TBA Ấp Chợ	1	1		1,089	2,508
	TBA Suối Bạc	1	1		2,161	1,974
	TBA Ấp An Hòa	1	1		0,475	1,411
V	Huyện Bù Đăng	69	96		60,441	111,059
40	Xã Đồng Nai	3	4		4,557	4,004
	TBA Đồng Nai 123	1	1		0,000	0,159
	TBA Thôn 6 (XDM1)	1	1		2,818	1,618
	TBA Thôn 3 Ấp 3	1	1		0,769	0,820
	TBA Thôn 3 Ấp 1	0	1		0,970	1,407
41	Xã Bom Bo	4	6		4,649	9,061
	TBA Đắc Mốc 83	1	1		0,000	0,452
	TBA Thôn 6 (XDM2)	1	1		1,051	1,577
	TBA Tổ 1 Thôn 9	1	1		0,735	1,543
	TBA Tổ 4 Thôn 9 (XDM1)	0	1		0,420	2,017
	TBA Đội 1A Thôn 10	1	1		0,129	1,772
	TBA Đội 3 Thôn 10	0	1		2,314	1,700
42	Xã Bình Minh	1	1		0,000	0,277
	TBA Bon Bo	1	1		0,000	0,277
43	Xã Đăng Hà	8	10		6,719	11,678
	TBA Ấp 5-1	1	1		0,000	1,085
	TBA Ấp 4-2	1	1		0,000	0,331
	TBA Tổ 2	1	1		0,000	1,361
	TBA Tổ 7 (XDM1)	1	1		0,000	1,189
	TBA Tổ 3	1	1		0,000	1,838
	TBA Tổ 4 (XDM1)	1	1		3,972	1,269
	TBA Tổ 1 Ấp 1	1	1		0,000	1,641
	TBA Tổ 2 Ấp 1	0	1		0,306	0,997
	TBA Tổ 4 Ấp 2 (XDM2)	1	1		0,447	0,613
	TBA Ấp 2 (XDM ³)	0	1		1,994	1,354

44	<i>Xã Đoàn Kết</i>	6	6		7,729	10,629
	TBA Sa Rây	1	1		0,000	0,450
	TBA Thôn 4	1	1		0,418	1,855
	TBA Thôn 6 (XDm ³)	1	1		0,823	2,028
	TBA Thôn 5	1	1		1,192	2,857
	TBA Thôn 8 (XDM2)	1	1		3,750	1,796
	TBA Thôn 8-1	1	1		1,546	1,643
45	<i>Xã Đức Liễu</i>	14	21		9,273	23,319
	TBA Trụ 31	1	1		0,000	0,650
	TBA Trụ 46	1	1		0,000	0,342
	TBA Đức Liễu 215	1	1		0,000	0,432
	TBA Trụ 30	1	1		0,000	0,461
	TBA Tổ 9 Thôn 9	0	1		0,775	1,456
	TBA Tổ 7 Thôn 2	1	1		2,215	1,926
	TBA Tổ 3 Thôn 6	1	1		0,551	1,153
	TBA Tổ 2 Thôn 5	1	1		0,083	0,877
	TBA Tổ 1 Thôn 5	1	1		0,247	0,890
	TBA Trụ 57 Hiện Hữu	1	1		0,000	1,375
	TBA Tổ 4 Thôn 10	1	1		0,908	1,407
	TBA Tổ 4 Thôn 10/1	0	1		1,170	2,138
	TBA Tổ 1 Thôn 1	1	1		0,000	0,598
	TBA Tổ 1 Thôn 3	1	1		0,738	1,244
	TBA Trụ 25 Hiện Hữu	0	1		0,000	0,478
	TBA Ấp 4	1	1		1,357	2,472
	TBA Tổ 8 Thôn 8	1	1		0,059	0,707
	TBA Tổ 6 Thôn 8 (XDM1)	0	1		0,015	0,724
	TBA Tổ 1B Thôn 8	0	1		0,882	1,695
	TBA Tổ 1 Thôn 8	0	1		0,228	1,546
	TBA Tổ 3B Thôn 8	0	1		0,045	0,748
46	<i>Xã Đắk Nheu</i>	4	8		6,424	9,354
	TBA Đắk Xuyên 10	0	1		0,000	0,237
	TBA Đắk Nheu 209	1	1		0,000	0,443
	TBA Đắk Lên	1	1		0,869	1,899
	TBA Đắk Xuyên	1	1		0,860	1,546
	TBA Tổ 1 Thôn Đắk Uy	1	2		0,000	1,681
	TBA Tổ 7 Thôn Đắk Uy	0	1		0,000	2,246
	TBA Tổ 8 Thôn Đắk Uy	0	1		4,695	1,302
47	<i>Xã Minh Hưng(A)</i>	9	10		2,474	9,200
	TBA Minh Hưng 3	1	1		0,000	0,645
	TBA Minh Hưng 28	1	1		0,000	0,516
	TBA Minh Hưng 18	1	1		0,000	1,115
	TBA Ấp 1	1	1		0,000	0,420
	TBA Trụ 21	1	1		0,000	0,504
	TBA Thôn 6 (XDM4)	1	2		0,958	2,165

	TBA Thôn 1	1	1		1,068	1,980
	TBA Nghĩa Trang Thôn 1	1	1		0,448	1,590
	TBA Trụ 07 Thôn 5	1	1		0,000	0,265
48	<i>Xã Nghĩa Bình</i>	1	3		2,634	4,061
	TBA Tổ 5B Hòa Bình	1	1		1,119	0,990
	TBA Tổ 5A Hòa Bình	0	2		1,515	3,071
49	<i>Xã Nghĩa Trung</i>	7	10		2,136	9,697
	TBA 69/16	1	1		0,000	1,517
	TBA Ấp 8-11	1	1		0,000	0,601
	TBA Trụ 07	1	1		0,000	0,834
	TBA Trúc Lâm 23	1	1		0,000	1,302
	TBA Trúc Lâm 08	0	1		0,000	0,654
	TBA Chợ Bù Na	1	1		0,000	0,408
	TBA Trụ 412	1	1		0,000	0,817
	TBA Đội 3 Thôn 2	0	1		0,938	0,941
	TBA Đội 5 Thôn 5	0	1		1,198	1,699
	TBA Trụ 01A	1	1		0,000	0,924
50	<i>Xã Phước Sơn</i>	1	1		1,813	1,576
	TBA Tổ 6 Thôn 8 (XDM2)	1	1		1,813	1,576
51	<i>Xã Phú Sơn</i>	1	1		0,000	0,444
	TBA Thọ Sơn 326	1	1		0,000	0,444
52	<i>Xã Thống Nhất</i>	7	10		10,934	12,053
	TBA 46/49 ẤP 12	1	1		0,000	0,486
	TBA Trụ 34	1	1		0,000	0,500
	TBA Tổ 3B Thôn 4	1	1		1,457	1,613
	TBA Đội 2 Thôn 4	0	1		0,910	0,729
	TBA Tổ 3A Thôn 4	0	1		1,932	1,609
	TBA Tổ 6	1	1		0,697	1,753
	TBA Tổ 2 Thôn 1	1	1		0,437	1,167
	TBA Đội 8	1	1		2,022	1,587
	TBA Thôn 5B (XDM2)	1	1		1,705	1,090
	TBA Thôn 5A (XDM2)	0	1		1,774	1,519
53	<i>Xã Thọ Sơn</i>	3	5		1,099	5,706
	TBA Ấp 3 Trụ 29	1	1		0,000	1,140
	TBA Trụ 198	1	1		0,000	0,449
	TBA Xóm 1 Sơn Tùng	0	1		0,332	1,599
	TBA Tổ 3 Sơn Hiệp	0	1		0,767	1,619
	TBA Trụ 100	1	1		0,000	0,899
VI	Huyện Hớn Quản	43	60		49,206	80,360
54	<i>Xã An Khương</i>	4	6		2,200	7,312
	TBA tổ 3 ấp 1	1	1		1,210	1,500
	TBA tổ 4 ấp 2(A)	1	1		0,990	1,400
	TBA Tổ 2 ấp 8	1	1		0,000	0,835
	TBA Tổ 4 ấp 8	0	1		0,000	0,979

	TBA An Khương 75/15	1	1		0,000	1,336
	TBA Tổ 8 ấp 8	0	1		0,000	1,262
55	<i>Xã Thanh An</i>	5	11		5,368	9,850
	TBA tổ 7 ấp An Hòa	1	1		0,340	1,143
	TBA tổ 5 ấp An Hòa	0	1		0,000	0,533
	TBA tổ 9 ấp An Hòa	0	1		0,811	0,815
	TBA tổ 8 ấp An Hòa	0	1		0,314	0,823
	TBA Tổ 6 ấp An Sơn	1	1		0,708	1,242
	TBA Tổ 10 ấp An Sơn	0	1		0,868	0,756
	TBA Tổ 6 ấp Thanh Sơn	1	1		0,687	0,512
	TBA Tổ 9 ấp Thanh Sơn	0	1		0,000	0,471
	TBA Tổ 5 ấp Trung Sơn	1	1		0,537	0,975
	TBA Tổ 1 ấp Bù Dinh	1	1		0,270	0,670
	TBA Tổ 7 ấp Bù Dinh	0	1		0,833	1,910
56	<i>Xã Tân Hưng</i>	6	7		11,200	11,200
	TBA Tổ 11,12 ấp Sóc Quả	1	1		1,500	1,800
	TBA Sóc Dầm ấp Sóc Ruộng 1	1	1		1,450	2,228
	TBA Sóc Dầm ấp Sóc Ruộng 2	1	1		1,000	1,600
	TBA Sóc Dầm ấp Sóc Ruộng 3	1	1		2,250	1,572
	TBA Sóc Xà Nạp ấp Hưng Phát	1	1		2,000	1,000
	TBA Sóc Xoài Nhỏ ấp Hưng Phát	0	1		1,000	1,000
	TBA Tổ 10 ấp Hưng Lập B	1	1		2,000	2,000
57	<i>Xã Tân Lợi</i>	8	11		9,922	17,569
	TBA Tổ 1,2 ấp Sóc Trào A	1	1		1,790	1,830
	TBA Tổ 2 ấp Bù Lành	1	1		1,300	1,500
	TBA Tổ 6 ấp Sóc Trào A	0	1		0,000	0,800
	TBA Tổ 4 ấp Bù Lành	0	1		0,832	1,439
	TBA Tổ 6 ấp Phú Miêng	1	1		1,000	0,800
	TBA Tổ 6 ấp Quản Lợi A	1	1		0,000	2,500
	TBA Tổ 1 ấp Sóc Lết	1	1		1,700	1,600
	TBA Tổ 2 ấp Sóc Lết	0	1		0,800	1,400
	TBA Tổ 1,2 ấp Quản Lợi B	1	1		0,300	2,200
	TBA Tổ 1 ấp Hưng Thạnh	1	1		1,300	1,500
	TBA Tổ 11 ấp Núi Gió	1	1		0,900	2,000
58	<i>Xã Phước An</i>	2	3		5,100	3,400
	TBA Tổ 3,4 ấp Tranh 2	1	1		1,600	1,400
	TBA Tổ 1,2 ấp Tranh 2	0	1		1,900	1,000
	TBA Tổ 1,2 ấp Tranh 1	1	1		1,600	1,000
59	<i>Xã Tân Quan</i>	2	3		1,919	3,984

	TBA Tổ 2 ấp 2	1	1		1,100	0,462
	TBA Tổ 4 ấp 2(B)	0	1		0,238	2,172
	TBA Tổ 1 ấp 4	1	1		0,581	1,350
60	Xã Tân Khai	5	8		3,800	11,000
	TBA Tổ 7 ấp 4	1	1		1,200	2,300
	TBA Tổ 9 ấp 4	0	1		1,300	1,200
	TBA Tổ 8 ấp 7	1	1		0,600	2,300
	TBA Tổ 3 ấp 6	1	1		0,700	2,000
	TBA TK73C/11 (Nhánh rẽ cấp điện tổ 4 ấp 7)	0	1		0,000	1,200
	TBA TK73C/11 (Nhánh rẽ cấp điện tổ 1 ấp 3)	1	1		0,000	0,700
	TBA TK5C/29 (tổ 3 ấp 5)	1	1		0,000	0,500
	TBA TK5C/16 (tổ 3 ấp 5)	0	1		0,000	0,800
61	Xã Tân Hiệp	4	4		1,992	6,798
	TBA Tân Hiệp 19	1	1		0,000	0,300
	TBA Tổ 10 ấp 6	1	1		1,035	3,135
	TBA Tổ 3 ấp 8(C)	1	1		0,957	2,163
	TBA Mã Hoàng Việt 11	1	1		0,000	1,200
62	Xã An Phú	3	3		3,805	3,447
	TBA Tân Hách 1	1	1		1,468	0,850
	TBA Tân Hách 2	1	1		1,237	1,297
	TBA Bình Phú	1	1		1,100	1,300
63	Xã Minh Đức	2	2		2,300	4,100
	TBA Tổ 10 ấp Chà Lon	1	1		1,500	1,600
	TBA Tổ 2, 3 ấp Đồng Dầu	1	1		0,800	2,500
64	Xã Minh Tâm	2	2		1,600	1,700
	TBA Tổ 5 ấp 1	1	1		0,700	0,700
	TBA Tổ 12 ấp 2	1	1		0,900	1,000
VII	TX Chơn Thành	15	22		17,400	34,032
65	Xã Minh Hưng	6	9		11,000	17,100
	TBA tổ 8, Ấp 4	1	1		1,200	1,600
	TBA tổ 8, Ấp 5	1	1		2,000	1,900
	TBA tổ 8, Ấp 6	1	1		0,700	2,000
	TBA tổ 7, Ấp 6	0	1		1,000	2,100
	TBA tổ 7, Ấp 7	1	1		1,500	2,400
	TBA tổ 7, Ấp 9	1	1		1,500	1,100
	TBA tổ 9, Ấp 9	0	1		0,500	1,600
	TBA tổ 6, Ấp 11	1	1		1,100	2,400
	TBA tổ 10, Ấp 11	0	1		1,500	2,000
66	Xã Minh Lập	1	2		2,000	4,260
	TBA tổ 3, Ấp 5	1	1		1,700	2,360
	TBA tổ 7, Ấp 5	0	1		0,300	1,900
67	Xã Minh Thắng	2	2		0,000	1,300

	TBA tổ 1, Ấp 1	1	1		0,000	0,500
	TBA tổ 8, Ấp 2	1	1		0,000	0,800
68	Xã Minh Thành	2	4		2,900	5,472
	TBA Minh Thành 59	1	1		0,000	1,275
	TBA Minh Thành 70	0	1		0,000	0,975
	TBA tổ 8,9 , Ấp 5	1	1		0,993	1,622
	TBA tổ 11 , Ấp 5	0	1		1,907	1,600
69	Xã Thành Tâm	4	5		1,500	5,900
	TBA Chơn Thành 41B	1	1		0,000	0,450
	TBA tổ 5,6 Ấp 2	1	1		1,500	3,300
	TBA tổ 6 Ấp Thủ Chánh	1	1		0,000	0,800
	TBA tổ 7 Ấp Thủ Chánh	0	1		0,000	0,350
	TBA tổ 4 Ấp Đồng Tâm	1	1		0	1
VIII	Huyện Phú Riềng	60	72		24,185	58,844
70	Xã Long Tân	4	8		9,795	11,633
	TBA Tổ 1B Thôn 1	1	1		0,905	2,109
	TBA Tổ 3 Thôn 3B	1	1		1,371	1,475
	TBA Tổ 3A Thôn 6	1	1		1,740	1,192
	TBA Tổ 3B Thôn 6	0	1		0,877	1,235
	TBA Tổ 3 Thôn 5	1	1		0,150	1,700
	TBA Tổ 4 Thôn 5	0	1		0,040	0,480
	TBA Tổ 4 Thôn 6 (XDM2)	0	1		1,615	2,110
	TBA Tổ 6B Thôn 7	0	1		3,097	1,332
71	Xã Bình Sơn	3	4		0,000	1,296
	TBA Long Điền 103	1	1		0,000	0,212
	TBA Sơn Hà 133	0	1		0,000	0,200
	TBA Trụ 101A	1	1		0,000	0,465
	TBA Sơn Hà 120A	1	1		0,000	0,419
72	Xã Bình Tân	6	8		2,240	6,841
	TBA Phước An 11	0	1		0,000	0,220
	TBA NT 8-55	1	1		0,000	0,535
	TBA Hiếu Phong 5	1	1		0,000	0,547
	TBA Bình Hiếu 9	1	1		0,000	0,477
	TBA Phước Hòa 6	0	1		0,000	0,431
	TBA Phước Tân	1	1		0,364	1,002
	TBA Thôn Phước Hòa	1	1		0,000	1,321
	TBA Phước An	1	1		1,876	2,308
73	Xã Bù Nho	11	12		0,358	5,200
	TBA tân Phú 21	1	1		0,000	0,310
	TBA TX Thành	1	1		0,000	0,395
	TBA Chợ Bù Nho	1	1		0,000	0,250
	TBA Tân Hiệp 8	1	1		0,000	0,300
	TBA 15 Tổ 3	1	1		0,000	0,545
	TBA Trụ Số 1	1	1		0,000	0,385

	TBA Trụ Số 9	1	1		0,000	0,425
	TBA Trụ 5B	1	1		0,000	0,400
	TBA Trụ 28 Thôn 5B	1	1		0,000	0,500
	TBA Tổ 1	1	1		0,000	0,620
	TBA Tổ 4 (XDM2)	1	2		0,358	1,070
74	Xã Long Bình	17	20		3,644	17,040
	TBA Trụ 88	1	1		0,000	0,378
	TBA Xóm 2 Thôn 9	1	1		0,000	1,155
	TBA Thôn 9-46	1	1		0,000	0,439
	TBA Thôn 6-33	1	1		0,000	0,461
	TBA Long Bình 9-6/1	1	1		0,000	1,361
	TBA Đội 1 NT-3	1	1		0,000	0,739
	TBA CQ NT3-163B	1	1		0,000	0,108
	TBA Xóm 1 Thôn 3	1	1		0,000	0,107
	TBA Thôn 1-9	1	1		0,000	0,274
	TBA Thôn 3-9	1	1		0,000	0,260
	TBA Thôn 3-22	0	1		0,000	1,423
	TBA Thôn 3-17	1	1		0,000	0,830
	TBA Thôn 4-32	1	1		0,000	0,684
	TBA Long Bình 2-39	1	1		0,000	0,369
	TBA Xóm 2 Thôn 10	1	1		0,702	1,833
	TBA Xóm 4 Thôn 5	1	1		0,546	1,270
	TBA Xóm 3 Thôn 11	1	1		0,844	1,272
	TBA Xóm 5 Thôn 1	1	1		0,000	0,569
	TBA Xóm 4 Thôn 7	0	1		1,552	3,101
	TBA Xóm 3 Thôn 7	0	1		0,000	0,407
75	Xã Long Hà	10	10		0,000	5,745
	TBA Trụ 56	1	1		0,000	0,160
	TBA Trụ 07	1	1		0,000	0,390
	TBA Thôn 7	1	1		0,000	0,515
	TBA Thôn 8-6/21	1	1		0,000	0,805
	TBA Thôn 9/3 Long Hà	1	1		0,000	0,365
	TBA Trụ 01	1	1		0,000	1,850
	TBA Trụ 11	1	1		0,000	0,185
	TBA Bù Địa	1	1		0,000	0,695
	TBA Bù Ka1-118B/41	1	1		0,000	0,320
	TBA Tổ 1 Thôn 5B	1	1		0,000	0,460
76	Xã Long Hưng	2	2		1,361	2,995
	TBA Thôn 12-7	1	0		0,000	0,370
	TBA Xóm 4 Thôn 2	1	1		0,760	1,205
	TBA Xóm 4 Thôn 10	0	1		0,601	1,420
77	Xã Phước Tân	2	2		1,869	2,994
	TBA Tổ 6A	1	1		0,757	1,756
	TBA Tổ 3 thôn Đồng Tâm	1	1		1,112	1,238

78	Xã Phú Riềng	4	4		3,549	3,700
	TBA Phú Bình Trụ 36	1	1		0,000	0,800
	TBA Tổ 1 Thôn Phú Bình	1	1		0,000	0,745
	TBA Tổ 5 Phú Thuận	1	1		2,744	1,250
	TBA Tổ 13 Phú Thịnh	1	1		0,805	0,905
79	Xã Phú Trung	1	2		1,369	1,400
	TBA Tổ 3 Phú Tín	1	1		1,369	0,800
	TBA Tổ 1 Phú Tín	0	1		0,000	0,600
IX	Thị xã Phước Long	4	7		10	15
	các xã, phường: Long Giang, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang	4	7		10,000	15,000
X	Dự phòng xây dựng mới trong giai đoạn 2021-2030		100	5000	50	50
XI	Dự phòng nâng cấp cải tạo trong giai đoạn 2021-2030		800	40000	197	184
B	Giai đoạn 2031-2050		1486	74300	982	1648
1	Dự kiến xây dựng mới trong giai đoạn 2031-2050		486	24300	196	552
2	Dự kiến nâng cấp cải tạo trong giai đoạn 2031-2050		1000	50000	786	1096

Phụ lục 16: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ		Hiện trạng/ nội dung sửa chữa nâng cấp	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
			Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày/đêm)		
1	Hồ NT2-Đội 7	Xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập	100		Đập đang bị thấm ngang toàn bộ thân đập, chiều cao dòng thấm xuất hiện từ cơ đập, có nguy cơ bị vỡ đập rất lớn	10,00
2	Hồ Suối Giai	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	500	20.000	- Đập đất: Mái hạ lưu đập bị sạt, lở làm vùi lấp đồng đá tiêu nước.	30,00
3	Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	100	3.840	- Tràn xả lũ: Xuất hiện dòng thấm mạnh phía cuối dốc nước tràn xả lũ; sân tiêu năng và tường kênh dẫn sau sân tiêu năng chưa được gia cố.	10,00
4	Suối Láp	Xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản	90		- Thân đập: Giữa đập và trái phải đập (phía cống lấy nước) xuất hiện dòng thấm mạnh qua nền, gây thất thoát nước.	15,00
5	Bình Hà 1	Xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	100		Hồ bị mất nước, mái hạ lưu bị xói lở, thấm nhẹ, đường mặt đập xuống cấp, hư hỏng; lòng hồ bồi lắng, cống lấy nước bị hư hỏng; đường tràn bị sụt lún, có nguy cơ mất an toàn cao. công trình chưa được kiên cố hệ thống kênh tưới	20,00
6	Đập dâng K2	Xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	40		- Sửa chữa nâng cấp đập, tràn xả lũ, cống lấy nước. Nạo vét lòng hồ; Xây dựng nhà quản lý.	15,00
7	Tân Đông	Xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	80		- Sửa chữa, nâng cấp toàn diện đập, làm mới cống lấy nước, nhà quản lý. Nạo vét lòng hồ.	10,00
8	Đập dâng Tôn Lê Chàm	Xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh	220		- Sửa chữa công trình đầu mối đã bị hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng. Nâng cấp một số tuyến kênh đất để nâng cao hiệu quả sử dụng nước.	10,00
9	Hồ Suối Ông	Thị trấn Tân Khai	30		- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. Nạo vét lòng hồ.	5,00

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ		Hiện trạng/ nội dung sửa chữa nâng cấp	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
			Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày/đêm)		
10	Hồ Bàu Thôn	Xã Long Hưng	60		- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. Nạo vét lòng hồ.	10,00
11	Hồ NT 10	Xã Phú Riêng	70		- Dọn vớt bè cỏ nổi; Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu đập; làm cửa van, nạo vét lòng hồ nâng cao dung tích hồ chứa nước	5,00
12	Hồ NT9	Xã Long Tân	100	6.000	- Thay thế phần tràn nâng cao kết cấu gạch xây bằng hệ thống cửa van; Nâng cấp đường mặt đập, mái thượng hạ lưu.	5,00
13	Hồ Rừng Cẩm	Xã Lộc Tấn	100	3.000	- Sửa chữa đường tràn, nâng cấp mái thượng lưu; sửa chữa cống lấy nước; Nạo vét lòng hồ, làm cửa van, nâng cao mực nước hồ.	7,00
14	Hồ Lộc Quang	Xã Lộc Quang	550		- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. - Làm cửa van, nâng cao mực nước hồ.	6,00
15	Hồ Hưng Phú	Xã Minh Hưng	100	2.000	- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. - Nâng cao mực nước hồ, xây dựng hệ thống kênh tưới phía hạ lưu.	5,00
16	Hồ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	120	1.152	Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu, Nhà quản lý vận hành, nạo vét lòng hồ.	5,00
17	Hồ Bù Rên	Xã Bù Gia Mập		200	- Sửa chữa nâng cấp đập, làm mới cống lấy nước, tràn xả lũ, nhà quản lý vận hành; - Nạo vét lòng hồ, tăng dung tích trữ nước.	10,00
TỔNG CỘNG			2.360	36.192		148,00

Phụ lục 17: Danh mục phương án phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2021-2030

Stt	Hạ tầng thương mại	Vị trí dự án dự kiến	Diện tích (m2)	Quy mô
A	Giai đoạn 2021-2025			
I	Trung tâm thương mại		64.700	
1	Trung tâm thương mại Chợ Thành	Phường Hưng Long, Thị xã Chợ Thành	8.000	Hạng 1
2	Trung tâm thương mại Bình Long	Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long	15.000	Hạng 2
3	Trung tâm thương mại Phước Long	Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long	12.700	Hạng 2
4	Trung tâm thương mại Phú Riềng	Xã Bù Nho, Huyện Phú Riềng	10.000	Hạng 3
5	Trung tâm thương mại Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú	6.000	Hạng 2
6	Trung tâm thương mại Đồng Xoài	Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài	13.000	Hạng 2
II	Siêu thị		22.700	
1	Siêu thị thị xã Chợ Thành	Phường Hưng Long, Thị xã Chợ Thành	5.000	Hạng 1
2	Siêu thị thị xã Bình Long	Phường Phú Đức, Thị xã Bình Long	4.000	Hạng 2
3	Siêu thị thị xã Phước Long	Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long	4.000	Hạng 2
4	Siêu thị thành phố Đồng Xoài	Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài	9.700	Hạng 2
III	Chợ Đầu mối		197.000	
1	Chợ Đầu mối nông sản Bình Phước	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài	197.000	Liên vùng
IV	Trung tâm Dịch vụ Logistics		647.000	
1	Trung tâm DV Logistics huyện Lộc Ninh	Khu Kinh tế Cửa khẩu, xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh	250.000	Cấp khu vực
2	Trung tâm DV Logistics thị xã Chợ Thành	Phường Minh Hưng, Thị xã Chợ Thành	200.000	Liên vùng
3	Trung tâm DV Logistics thành phố Đồng Xoài	Xã Tiến Hưng thành phố Đồng Xoài	197.000	Liên vùng
V	Kho hàng hoá thương mại		30.000	
1	Kho hàng hoá thương mại thị xã Chợ Thành	Thị xã Chợ Thành	10.000	Liên vùng

Stt	Hạ tầng thương mại	Vị trí dự án dự kiến	Diện tích (m2)	Quy mô
2	Kho hàng hoá thương mại thành phố Đồng Xoài	Thành phố Đồng Xoài	10.000	Liên vùng
3	Kho hàng hoá thương mại huyện Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	10.000	Liên vùng
VI	Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu			
1	Phát triển 20 Cửa hàng xăng dầu	Trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố	Theo nhu cầu của doanh nghiệp	
VII	Chợ truyền thống		213.140	18 chợ xây dựng mới
1	Chợ Chơn Thành	Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành	6.300	Hạng 2
2	Chợ Minh Hưng	Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành	23.400	Hạng 3
3	Chợ Minh Long	Phường Minh Long, Thị xã Chơn Thành	2.900	Hạng 3
4	Chợ Nha Bích	Xã Nha Bích, Thị xã Chơn Thành	9.000	Hạng 3
5	Chợ Minh Lập	Xã Minh Lập, Thị xã Chơn Thành	5.000	Hạng 3
6	Chợ Phước Thiện	Xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp	37.200	Hạng 3
7	Chợ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	5.900	Hạng 3
8	Chợ Bù Na	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	900	Hạng 3
9	Chợ Đường 10 (Chợ Bù Oai)	Xã Đường 10, huyện Bù Đăng	12.500	Hạng 3
10	Chợ Thanh Lương	Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long	7.900	Hạng 3
11	Chợ Tân Phước	Xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	9.400	Hạng 3
12	Chợ Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú	8.000	Hạng 3
13	Chợ Đồng Xoài	Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài	4.800	Hạng 1
14	Chợ Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài	20.600	Hạng 3
15	Chợ xã Đồng Nơ	Xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản	11.600	Hạng 3
16	Chợ xã Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	3.100	Hạng 3
17	Chợ Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2.600	Hạng 2
18	Chợ Lộc Hưng	Xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh	4.100	Hạng 3
19	Chợ Lộc Thành	Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	2.400	Hạng 3

Stt	Hạ tầng thương mại	Vị trí dự án dự kiến	Diện tích (m2)	Quy mô
20	Chợ Long Bình	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng	9.400	Hạng 3
21	Chợ Phước Long - TTTM	Phường Phước Long, thị xã Phước Long	7.900	Hạng 1
22	Chợ Phú Nghĩa	Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	5.140	Hạng 3
23	Chợ Đăk Ô	Xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập	3.000	Hạng 3
24	Chợ Đakia	Xã Đakia, huyện Bù Gia Mập	4.200	Hạng 3
25	Chợ xã Phước Minh	Xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập	5.900	Hạng 3
B	Giai đoạn 2026-2030			
I	Trung tâm thương mại		93.800	
1	Trung tâm thương mại Phước Long	Phường Long Phước, Thị xã Phước Long	10.300	Hạng 1
2	Trung tâm thương mại Đồng Xoài	Xã Tân Thành, TP. Đồng Xoài	10.500	Hạng 1
3	Trung tâm thương mại Hớn Quản	Thị trấn Tân Khai, Huyện Hớn Quản	13.700	Hạng 2
4	Trung tâm thương mại Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh	8.500	Hạng 2
5	Trung tâm thương mại Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng	13.900	Hạng 2
6	Trung tâm thương mại Bù Đăng	Xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng	34.000	Hạng 2
7	Trung tâm thương mại Bù Gia Mập	Xã Đa Kia, H. Bù Gia Mập	2.900	Hạng 3
II	Siêu thị		84.900	
1	Siêu thị thị xã Chơn Thành	Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành	5.000	Hạng 1
2	Siêu thị thị xã Bình Long	Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long	10.000	Hạng 1
3	Siêu thị thị xã Phước Long	Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long	3.000	Hạng 2
4	Siêu thị thành phố Đồng Xoài	Phường Tân Thiện, TP. Đồng Xoài	19.000	Hạng 1
5	Siêu thị huyện Phú Riềng	Xã Bù Nho, Huyện Phú Riềng	3.000	Hạng 2
6	Siêu thị huyện Đồng Phú	Xã Tân Hòa, Huyện Đồng Phú	30.000	Hạng 2
7	Siêu thị huyện Hớn Quản	Thị trấn Tân Khai Huyện Hớn Quản	2.900	Hạng 3
8	Siêu thị huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh	3.000	Hạng 3
9	Siêu thị huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng	3.000	Hạng 3
10	Siêu thị huyện Bù Đốp	Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp	3.000	Hạng 3
11	Siêu thị huyện Bù Gia Mập	Xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	3.000	Hạng 3

Stt	Hạ tầng thương mại	Vị trí dự án dự kiến	Diện tích (m2)	Quy mô
III	Chợ Đầu mối		50.000	
1	Chợ đầu mối Chơn Thành	Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành	50.000	Liên vùng
IV	Trung tâm Dịch vụ Logistics		550.000	0
1	Trung tâm DV Logistics thị xã Chơn Thành	Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành	250.000	Cấp khu vực
2	Trung tâm DV Logistics huyện Đồng Phú	Xã Tân Hòa, Huyện Đồng Phú	300.000	Cấp khu vực
V	Kho hàng hoá thương mại		50.000	
1	Kho hàng hoá thương mại huyện Hớn Quản	Huyện Hớn Quản	10.000	Liên vùng
2	Kho hàng hoá thương mại thị xã Bình Long	Thị xã Bình Long	10.000	Liên vùng
3	Kho hàng hoá thương mại huyện Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh	10.000	Liên vùng
4	Kho hàng hoá thương mại thị xã Phước Long	Thị xã Phước Long	10.000	Liên vùng
5	Kho hàng hoá thương mại huyện Phú Riềng	Huyện Phú Riềng	10.000	Liên vùng
VI	Trung tâm hội chợ triển lãm		50.000	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm thành phố Đồng Xoài	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài	50.000	Cấp khu vực
VII	Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu			
1	Kho xăng dầu huyện Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh	20.000	Cấp khu vực
2	Kho xăng dầu huyện Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	20.000	Cấp khu vực
3	Phát triển 26 Cửa hàng xăng dầu	Trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố	Theo nhu cầu của doanh nghiệp	
VIII	Chợ truyền thống		148.200	15 chợ xây dựng mới

Stt	Hạ tầng thương mại	Vị trí dự án dự kiến	Diện tích (m2)	Quy mô
1	Chợ xã Hưng Phước	Xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	3.100	Hạng 3
2	Chợ Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	4.900	Hạng 2
3	Chợ Bom Bo	Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	3.500	Hạng 3
4	Chợ Đak Nhau	Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	5.300	Hạng 3
5	Chợ Thống Nhất	Xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	4.700	Hạng 3
6	Chợ Bình Minh	Xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	7.900	Hạng 3
7	Chợ Bình Long	Phường An Lộc, thị xã Bình Long	13.000	Hạng 1
8	Chợ Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	12.400	Hạng 2
9	Chợ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	900	Hạng 3
10	Chợ Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	16.500	Hạng 3
11	Chợ Tân Hoà	Xã Tân Hoà, huyện Đồng Phú	9.500	Hạng 3
12	Chợ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	6.400	Hạng 3
13	Chợ xã Phước An	Xã Phước An, huyện Hớn Quản	4.600	Hạng 3
14	Chợ Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản	16.900	Hạng 3
15	Chợ Lộc An	Xã Lộc An, huyện Lộc Ninh	1.400	Hạng 3
16	Chợ Lộc Thái	Xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh	2.200	Hạng 3
17	Chợ Lộc Hoà	Xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh	3.400	Hạng 3
18	Chợ Long Tân	Xã Long Tân, huyện Phú Riềng	5.000	Hạng 3
19	Chợ Long Hưng	Xã Long Hưng, huyện Phú Riềng	4.000	Hạng 3
20	Chợ Phước Bình - TTTM	Phường Phước Bình, huyện Phú Riềng	11.000	Hạng 1
21	Chợ Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	2.900	Hạng 3
22	Chợ Bình Thắng	Xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập	8.700	Hạng 3

Phụ lục 18: Đối với thị xã Bình Long khi điều chỉnh 1 phần Hớn Quản (gồm 10 xã: An Phú, Minh Tâm, Minh Đức, Thanh Bình, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, An Khương, Thanh An và thị trấn Tân Khai) vào thị xã Bình Long

Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối đa: 40/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối thiểu nhưng chưa đạt tối đa: 12/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn chưa đạt điểm: 15/63 tiêu chuẩn, **với tổng số điểm đạt được 70,9/100 điểm (chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV) trong đó:**

a) Tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (gồm 08 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm): **đạt 15,3/18 điểm**

b) Tiêu chí quy mô dân số gồm 02 tiêu chuẩn là quy mô dân số toàn đô thị và quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): **đạt 8/8 điểm**

- Dân số toàn đô thị (50-100 ngàn người): **153.244/100.000 người, đạt.**

- Dân số khu vực nội thành, nội thị (20-50 ngàn người): **67.357/50.000 người, đạt.**

c) Tiêu chí mật độ dân số gồm 02 tiêu chuẩn là mật độ dân số toàn đô thị và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): **đạt 0/8 điểm**

- Mật độ dân số toàn đô thị (1.200 - 1.400 người/km²): **238 người/km², không đạt**

- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (4.000 - 6.000 người/km²): **2.648 người/km², không đạt**

d) Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp gồm 02 tiêu chuẩn là tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm): **đạt 3,6/6 điểm**

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (55-65%): 31,26%

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (70-80%): 70,9%

e) Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị gồm 49 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm: **44/60 điểm**

Phụ lục 19: Đối với thị xã Chơn Thành sau khi điều chỉnh phần còn lại của huyện Hớn Quản (gồm 03 xã: Tân Hiệp, Đồng Nơ, Tân Quan) vào thị xã Chơn Thành

Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối đa: 26/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối thiểu nhưng chưa đạt tối đa: 20/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn chưa đạt điểm: 17/63 tiêu chuẩn, **tổng số điểm đạt 67,2/100 điểm (chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV)**, trong đó:

a) Tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (gồm 08 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm): **đạt 15,8/18 điểm**

b) Tiêu chí quy mô dân số gồm 02 tiêu chuẩn là quy mô dân số toàn đô thị và quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): **đạt 8/8 điểm**

- Dân số toàn đô thị (50-100 ngàn người): 124.252/**100.000 người, đạt.**

- Dân số khu vực nội thành, nội thị (20-50 ngàn người): **85.418/50.000 người, đạt.**

c) Tiêu chí mật độ dân số gồm 02 tiêu chuẩn là mật độ dân số toàn đô thị và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): **đạt 5,53/8 điểm**

- Mật độ dân số toàn đô thị (1.200 - 1.400 người/km²): **231 người/km², không đạt**

- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (4.000 - 6.000 người/km²): **5.375 người/km², đạt**

d) Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp gồm 02 tiêu chuẩn là tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm): **đạt 0/6 điểm**

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (55-65%): đạt 51,6%

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (70-80%): đạt 68,6%

e) Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị gồm 49 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm: **đạt 37,9/60 điểm**

Phụ lục 20: Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của xã Thanh Bình khi nâng cấp lên Phường

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Quy định	Hiện trạng	Đánh giá
1	Cân đối thu chi ngân sách	Tổng thu ngân sách	Đủ	10.487.141.509,000	Đạt
		Tổng chi ngân sách		9.853.648.196,000	
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (đơn vị %)	Năm 2020	Đạt bình quân của thị xã (1,035%)	14 hộ nghèo (1.3%)	0,84% Đạt
		Năm 2021		9 hộ nghèo (0.75%)	
		Năm 2022		5 hộ nghèo (0.46%)	
3	Số lao động phi nông nghiệp	người	70%	$1402/3569 = 38.3\%$	Chưa đạt

Phụ lục 21: Đối với thị xã của thị xã Phước Long sau khi điều chỉnh 1 phần huyện Phú Riềng (gồm 08 xã: Long Tân, Bù Nho, Long Hà, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân, Phước Tân) vào thị xã Phước Long

Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối đa: 38/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối thiểu nhưng chưa đạt tối đa: 13/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn chưa đạt điểm: 12/63 tiêu chuẩn, **tổng điểm đạt 75,1/100 điểm** cụ thể:

a) Tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (gồm 08 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm): **đạt 15,75/18 điểm**

b) Tiêu chí quy mô dân số gồm 02 tiêu chuẩn là quy mô dân số toàn đô thị và quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): **đạt 8/8 điểm**

- Dân số toàn đô thị (50-100 ngàn người): **157.642/100.000 người, đạt.**

- Dân số khu vực nội thành, nội thị (20-50 ngàn người): **83.250/50.000 người, đạt.**

c) Tiêu chí mật độ dân số gồm 02 tiêu chuẩn là mật độ dân số toàn đô thị và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): **đạt 4,53/8 điểm**

- Mật độ dân số toàn đô thị (1.200 - 1.400 người/km²): **237 người, không đạt**

- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (4.000 - 6.000 người/km²): **5.954 người**

d) Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp gồm 02 tiêu chuẩn là tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm): **đạt 0/6 điểm**

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (55-65%): đạt 38,87%

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (70-80%): **67,9%, đạt.**

e) Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị gồm 49 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm: **đạt 46,8/60 điểm**

Phụ lục 22: Đối với thành phố của thành phố Đồng Xoài sau khi điều chỉnh phần huyện Đồng Phú (gồm 02 xã: Thuận Lợi và Thuận Phú) vào thành phố Đồng Xoài

A - Đối với tiêu chí đô thị loại III

Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối đa: 44/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối thiểu nhưng chưa đạt tối đa: 11/63 tiêu chuẩn; Số tiêu chuẩn chưa đạt điểm: 8/63 tiêu chuẩn, tổng điểm đạt 79,1/100 điểm, trong đó:

- Tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (gồm 08 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm): đạt 17,29/18 điểm.

- Tiêu chí quy mô dân số gồm 02 tiêu chuẩn là quy mô dân số toàn đô thị và quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): đạt 7,91/8 điểm

+ Dân số toàn đô thị (100 – 200 ngàn người): 181.430 người, đạt.

+ Dân số khu vực nội thành, nội thị (50 - 100 ngàn người): 157.031/100.000 người, đạt

- Tiêu chí mật độ dân số gồm 02 tiêu chuẩn là mật độ dân số toàn đô thị và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): đạt 0/8 điểm

+ Mật độ dân số toàn đô thị (1.400 - 1.800 người/km²): 542 người/km², chưa đạt.

+ Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (6.000 - 8.000 người/km²): 5.205 người/km², chưa đạt.

- Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp gồm 02 tiêu chuẩn là tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm): đạt 6/6 điểm

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (60-70%): 87,1%

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (75-80%) : 94,5%, đạt

e) Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (gồm 49 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm): đạt 47,9/60 điểm

B - Đối với tiêu chí đô thị loại II

Đến năm 2030 theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: số liệu đánh giá hiện nay tại hồ theo hồ sơ điều chỉnh Chương trình phát triển thành phố Đồng Xoài đến năm 2040 theo địa giới hành chính hiện hữu của thành phố Đồng Xoài thì thành phố Đồng Xoài đã đạt 55/63 tiêu chuẩn của đô thị loại II. Tuy nhiên, sau khi dự kiến sáp nhập xã Thuận Phú,

Thuận Lợi của huyện Đồng Phú vào thành phố Đồng Xoài thì tiêu chuẩn đô thị loại II đạt 51/63 tiêu chuẩn với số điểm 70,4/100 điểm, cụ thể như sau:

- Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối đa: 32/63 tiêu chuẩn.
 - Số tiêu chuẩn đạt trên ngưỡng tối thiểu nhưng chưa đạt tối đa: 19/63 tiêu chuẩn.
 - Số tiêu chuẩn chưa đạt điểm: 12/63 tiêu chuẩn.
- a) Tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (gồm 08 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm): đạt 15,9/18 điểm
- b) Tiêu chí quy mô dân số gồm 02 tiêu chuẩn là quy mô dân số toàn đô thị và quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): đạt 5,36/8 điểm
- + Dân số toàn đô thị (200 – 500 ngàn người): 181.430 người, không đạt
 - + Dân số tính khu vực nội thành, nội thị (100 – 200 ngàn người): 157.031 người, đạt
- c) Tiêu chí mật độ dân số gồm 02 tiêu chuẩn là mật độ dân số toàn đô thị và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (đánh giá tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm): đạt 0/8 điểm
- + Mật độ dân số toàn đô thị (1.800 - 2.000 người/km²): 542 người, không đạt
 - + Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (8.000 - 10.000 người/km²): 5.205 người, không đạt
- d) Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp gồm 02 tiêu chuẩn là tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (đánh giá tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm): đạt 6/6 điểm
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (65-70%): 87,1%
 - + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (80-85%) : 94,5%, đạt
- e) Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (gồm 49 tiêu chuẩn; đánh giá tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm): đạt 43,2/60 điểm

Phụ lục 23: Danh mục các khu vực điều chỉnh thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Quy hoạch đã được phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Cấp trữ lượng/tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích	Trữ lượng/tài nguyên	Diện tích	Trữ lượng/tài nguyên		
						(ha)	(m³)	(ha)	(m³)		
	1. Thành phố Đồng Xoài					400	45.000.000	331	185.100.000		
1	109	100	Dxd	Đá xây dựng Sambrinh	Tân Thành	50	10.000.000	54	18.900.000	334a	Cote Om
2	109B1	101	Dxd	Đá xây dựng Tiên Hưng	Tiên Hưng	350	35.000.000	277	166.200.000	121+122 +334a	Cote-30m
	2. Thị xã Phước Long					163	27.900.000	155	23.500.000		
3	26	38	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	75	18.800.000	105	21.000.000	121+122 +334a	20m
4	26B	39	Ds!	Đất san lấp Long Giang	Sơn Giang	10	700.000	10	700.000	334a	10m
5	30	40	Ds1	Đất san lấp Long Điền	Long phước	50	5.000.000	20	1.000.000	333	5m
6	31	42	Dxd	Đá xây dựng Đông Bắc Núi Bà Rá	Thác Mơ	28	3.400.000	20	800.000	121+122 +334a	20m
	3. Thị xã Bình Long					28	7.110.000	28	8.300.000		
7	55	43	Dxd	Đá xây dựng M'Nông	Thanh Lương	11	6.600.000	11	6.600.000	334a	30m
8	58B	45	Sgn	Sét gạch	Thanh	17	510.000	17	1.700.000	334a	10m

				ngói Thanh Kiều	Luong						
	4. Huyện Lộc Ninh					274	27.084.000	416	143.730.000		
9	13B1	10	Dsl	Đất san lấp Lộc Thanh 1	Lộc Thanh	5	300.000	43	1.290.000	334a	3m
10	13B1	11	Dsl	Đất san lấp Lộc Thanh 2	Lộc Thanh			73	2.190.000	334a	3m
11	15	12	Dxd	Đá xây dựng Lộc An	Lộc An	110	11.000.000	111	66.600.000	121+122+333	10m bazan+50m đá trầm tích
12	13B2	14	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn		264.000	15	750.000	334a	5m
13	22	17	Dxd	Đá xây dựng Prek Loved	Lộc Tấn	45	4.500.000	45	22.500.000	334a	50in
14	22B	18	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35	2.500.000	35	21.000.000	121+122 +334a	60m
15	27	19	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	30	2.300.000	25	2.500.000	121+122+333	10m
16	35B	22	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	20	5.350.000	40	24.000.000	121+122+333	Cote Om
17	52B2	25	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15	450.000	15	1.500.000	334a	10m
18	52B3	26	Sgn '	Sét gạch ngói Lộc	Lộc Thịnh	14	420.000	14	1.400.000	333	10m

				Thịnh 3							
	5. Huyện Bù Đốp					50	3.500.000	43	4.000.000		
19	2B	2	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	20	1.000.000	13	1.300.000	334a	
20	5	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20	2.000.000	20	2.000.000	334a	10m
21	19	9	Dsl	Đất san lấp Thanh Hòa 2	Thanh Hòa	10	500.000	10	700.000	334a	7m
	6. Huyện Bù Gia Mập					190	17.500.000	135	17.600.000		
22	3	29	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đắk Ô	20	2.000.000	3	300.000	121+122 +334a	10m
23	6	30	Dxd	Thôn 6 xã Đắk Ô	Đắk Ô	30	1.500.000	36	5.400.000	334a	15m
24	8B	31	Dxd	Bazan xây dựng .	Phú Nghĩa	65	6.500.000	30	4.500.000	334a	15m
25	9	32	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	25	2.500.000	16	2.400.000	334a	15m
26	25	37	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50	5.000.000	50	5.000.000	334a	10m
	7. Huyện Bù Đăng					224	7.550.000	213	4.834.000		
27	18B	80	Dxd	Bazan xây dựng Đắk Nhou 3	Đắk Nhou	14	1.400.000	15	1.500.000	334a	10m
28	29	82	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	30	4.350.000	10	1.450.000	121+122+333	0
29	76	85	Cxd	Cát sông	Đăng Hà,	180	1.800.000	188	1.884.000	122+334a	

				Đồng Nai	Phước San, Đồng Nai						
	8. Huyện Hớn Quản					803	85.450.000	506	82.435.000		
30	45	46	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
31	46	48	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334b	10m
32	56B	51	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	10	1.500.000	22	1.760.000	334a	8m
33	49B	49	Sgn	Sét gạch ngói An Khương	An Khương	15	1.500.000	14	1.400.000	334a	10m
34	48B	53	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	30	4.500.000	29	5.800.000	333	15m
35	70	56	Dxd	Đất xây dựng Núi Gió	Tân Hội	50	25.000.000	50	20.000.000	121+122+334a	Cote+20m
36	81	58	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20	1.000.000	20	1.000.000	334a	5m
37	90	63	Dxd	Đất xây dựng Minh Đức 3	Minh Đức	30	3.000.000	18	5.400.000	334a	30m
38	83	64	Dxd	Đất xây dựng Minh Đức 4	Minh Đức	143	35.750.000	68	27.200.000	334a	Cote-20m (40m)
39	85	66	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	110	3.300.000	50	2.500.000	334a	5m

40	94	68	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Công	Tân Khai	50	1.500.000	40	4.000.000	334a	10m
41	92	69	Dxd	Đất xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	45	4.500.000	35	7.000.000		10m
42	131	70	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	240	900.000	100	375.000	122	
9. Huyện Chơn Thành						15	450.000	13	740.000		
43	109B3	89	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Minh Lập	6	180.000	5	300.000	334a	6m
44	112B2	90	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	5	150.000	4	240.000	334a	
45	112B3	91	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4	120.000	4	200.000	334a	
10. Huyện Đồng Phú						462	50.500.000	302	149.750.000		
46	78	105	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	60	6.000.000	10	1.150.000	334a	26m
47	113	112	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	60	6.000.000	28	2.800.000	334a	10m
48	116	114	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	50	5.000.000	35	3.500.000	121+122+333	10m
49	118	119	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhàn	Tân Lợi	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
50	130	121	Dxd	Đá xây dựng Rạch	Tân Lập	262	32.000.000	199	139.300.000	121+122+333	Cote-50, giai đoạn 21-30

				Rạt							đến cote 20m
	11. Huyện Phú Riềng					60	4.500.000	70	7.000.000		
51	64	73	Dxd	Bazan xây dựng Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	30	3.000.000	40	4.000.000	121+122+333	10m
52	63	74	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
	Toàn tỉnh Bình Phước					2.669	276.544.000	2.212	626.989.000		

Phụ lục 24: Danh mục các khu vực bổ sung thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (Cote)
1. Thành phố Đồng Xoài					34	2.270.000	
1	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19	1.520.000	8m
2	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15	750.000	5m
2. Thị xã Phước Long					5	720.000	
3	41	Dxd	Đá xây dựng Thác Mơ	Thác Mơ	5	720.000	15m
3. Thị xã Bình Long					20	10.000.000	
4	44	Dxd	Đá xây dựng Thanh Lương	Thanh Lương	20	10.000.000	50m
4. Huyện Lộc Ninh					175	47.600.000	
5	15	Dxd	Đá xây dựng Lộc Tấn	Lộc Tấn	19	9.500.000	50m
6	21	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành	Lộc Thành	45	27.000.000	Cote 0m
7	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83	8.300.000	10m
8	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28	2.800.000	10m
5. Huyện Bù Đốp					20	2.000.000	
9	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20	2.000.000	10m
6. Huyện Bù Gia Mập					170	23.250.000	
10	27	Dxd	Đá xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45	9.000.000	20m
11	28	Dxd	Đá xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35	5.250.000	15m
12	35	Dxd	Đá xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60	6.000.000	10m
13	36	Dxd	Đá xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30	3.000.000	10m
7. Huyện Bù Đăng					123	18.300.000	
14	78	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Là	Đắc Nhau	65	6.500.000	10m
15	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18	1.800.000	10m
16	79	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau	Đắc Nhau	10	1.000.000	10m

17	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30	9.000.000	30m
	8. Huyện Hớn Quản				295,21	93.013.000	
18	50	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10	700.000	7m
19	52	Dxd	Đá xây dựng An Khương	An Khương	50	20.000.000	40m
20	55	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71	4.713.000	30m
21	57	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16	3.200.000	20m
22	59	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 1	Minh Đức	40	12.000.000	30m
23	60	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 2	Minh Đức	40	12.000.000	30m
24	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Minh Đức	18	900.000	5m
25	62	Dsl	Đất san lấp Minh Đức	Minh Đức	7,50	300.000	4m
26	65	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức và Tân Hiệp	Minh Đức và Tân Hiệp	98	39.200.000	Cote-20m (40m)
	9. Huyện Chơn Thành				83,5	6.990.000	
27	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45	4.500.000	10m
28	88	Dsl	Vật liệu san lấp Suối Tàu Ô	Minh Hưng	5	450.000	10m
29	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34	2.040.000	6m
	10. Huyện Đồng Phú				362	35.500.000	
30	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53	5.300.000	10m
31	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130	13.000.000	10m
32	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20	1.200.000	6m
33	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38	1.900.000	5m
34	110	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15	1.500.000	10m
35	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng và Tân Lợi	Tân Hưng. Tân Lợi	66	6.600.000	10m
36	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40	6.000.000	15m
	11. Huyện Phú Riềng				10	100.000	
37	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng 1	Phú Riềng	10	100.000	100m
	Toàn tỉnh Bình Phước				1.297,71	239.743.000	

Phụ lục 25: Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
A.	DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA			
1	Cao tốc Bắc – Nam Phía Tây (CT2) đoạn Chơn Thành – Gia Nghĩa	Kết nối Bình Phước (Chơn Thành) – Đắk Nông (Gia Nghĩa)	2021-2025	
2	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành đoạn 7km qua TX. Chơn Thành	Kết nối Bình Phước với vùng Đông Nam Bộ	2021-2025	
B.	CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
I.	Các dự án cơ sở hạ tầng giao thông kết nối liên tỉnh và nội tỉnh với các tuyến Quốc lộ và với các địa phương lân cận			
1	Đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	Kết nối Chơn Thành – Hoa Lư	2021- 2025	
2	Mở rộng QL13 từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư	Kết nối giao thông Bình phước với Campuchia	2021- 2025	
3	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài	Kết nối các KCN phía Tây Nam với thành phố Đồng Xoài	2021- 2025	
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới (đường Minh Lập – Lập Hiệp)	Kết nối tam giác phát triển Việt Nam – Campuchia - Lào	2021- 2025	
5	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài – Chơn Thành	Kết nối hai đô thị trung tâm của vùng phía Nam	2021-2025	
6	Đường từ ngã ba Đồng Tâm huyện Lộc Ninh đi TX Phước Long	Kết nối huyện Lộc Ninh với TX Phước Long	2021-2025	
7	Dự án ĐT 752 kéo dài và Long Tân – Tân Hưng	Kết nối Bình Phước – Tây Ninh.		2026- 2030

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Thuộc trục phát triển Đông - Tây		
8	Xây dựng tuyến đường Đồng Phú – Bình Dương	Kết nối Bình Phước – Bình Dương Thuộc trục phát triển Đông - Nam	2021-2025	
9	Xây dựng tuyến đường Chơn Thành – Đồng Phú	Kết nối Chơn Thành – Đồng Phú - Nghĩa Bình (Bù Đăng) – QL14). Kết nối KCN Chơn Thành – KCN Nam Đồng Phú Thuộc trục phát triển Đông - Tây	2021-2025	
10	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	Kết nối Bình Phước – Bình Dương. Kết nối KCN Bắc Đồng Phú – Khu liên hiệp CN Đô thị và Dịch vụ Đồng Phú	2021-2025	
11	Xây dựng tuyến đường Minh Lập – Phú Riềng	Kết nối từ Bù Nho Phú Riềng đi cao tốc CT2 Thuộc trục phát triển Bắc - Nam	2021-2025	
12	Xây dựng tuyến đường phù hợp kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu.	Kết nối với sân bay quốc tế Long Thành (Đồng Nai) và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	2021-2025	
13	Xây dựng Đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT755 nối ĐT753		2021-2025	
14	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư		2021-2025	
15	Xây dựng các đường kết nối QL14 với các hồ bậc thang Suối Cam		2021-2025	

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
16	Mở rộng ĐT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14			2026- 2030
17	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1-2 kết nối QL14		2021-2025	
18	Đường từ QL14 xã Minh Thắng đi sân bay Technic)			2026- 2030
19	Xây dựng đường phía tây nam huyện Đồng Phú (từ ĐT 741 vào đường Đồng Phú – Bình Dương)	Nhóm các tuyến giao thông ưu tiên của H. Đồng Phú kết nối ĐT 741 vào đường Đồng Phú – Bình Dương	2021-2025	
20	Xây dựng đường tránh phía đông QL13, đoạn qua thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh		2021-2025	
21	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú		2021-2025	
22	Xây dựng đường kết nối Hớn Quản ra QL,14 (Nha Bích, TX Chơn Thành)		2021-2025	
23	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1-2 kết nối QL14 (Giai đoạn 1: Đường Hồ Xuân Hương)		2021-2025	
24	Xây dựng đường cáp theo đường dây 500kV đoạn Đồng Xoài - Đồng Phú		2021-2025	
II.	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông Đường tỉnh quan trọng			
1	ĐT.757 kéo dài	Kết nối Bù Nho – ĐT 759 Thuộc trục phát triển Đông - Tây		2026-2030
2	ĐT. Tân Khai – Quốc lộ 14	Kết nối KCN phía Tây, Tân Khai đi QL14, Đồng Xoài		2026-2030

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
3	Nâng cấp mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà		2021-2025	
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chỏ qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL14C)		2021-2025	
5	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 759B đoạn từ xã Phước Thiện đi cửa khẩu Hoàng Diệu			2026-2030
6	Đường Đồng Xoài – Tân Lập (vành đai phía Tây hồ Suối Giai)	Kết nối thành phố Đồng Xoài với huyện Đồng Phú		2026-2030
III.	Các dự án hạ tầng kết nối trong Tỉnh			
1	Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (Lam Sơn - Tân Phước)		2021-2025	
2	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài - Hớn Quản			2026- 2030
3	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nôm, TX Chơn Thành	Kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nôm	2021-2025	
4	Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I		2021-2025	
5	Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập		2021-2025	
6	Xây dựng đường kết nối các KCN khu vực TX Chơn Thành		2021-2025	
7	Đường từ QL14 xã Minh Thắng đi sân bay Hớn Quản	Kết nối QL14 với sân bay chuyên dụng Hớn Quản		2026- 2030

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
IV.	Các dự án Hạ KKT, KCN, CCN, Khu Nông nghiệp ứng dụng CNC			
1	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II		2021-2025	
2	Các dự án hoàn thiện hệ thống thoát nước, nước thải các KCN		2021-2025	
3	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư		2021-2025	2026-2030
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp		2021 – 2025	2026-2030
5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN dự kiến thành lập mới (KCN Công nghệ cao (TX Chơn Thành), KCN Nha Bích (TX Chơn Thành), KCN Tân Khai (huyện Hớn Quản), KCN Minh Đức (huyện Hớn Quản), KCN Đồng Nơ (huyện Hớn Quản))			2026-2030
6	Xây dựng hạ tầng các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành lập mới			2026 - 2030
V.	Các dự án có tính chất kết nối quan trọng thuộc các Huyện, Thị			
1	Xây dựng Đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối KCN Becamex		2021-2025	
2	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)		2021-2025	
3	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính TX Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex		2021-2025	
4	Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc		2021-2025	

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
	Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13)			
5	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào cụm công nghiệp và khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích		2021-2025	
6	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú		2021-2025	
7	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú		2021-2025	
8	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng		2021-2025	
9	Nâng cấp mở rộng đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú		2021-2025	
10	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 759B đoạn từ xã Phước Thiện đi cửa khẩu Hoàng Diệu		2021-2025	
11	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL14C)		2021-2025	
12	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu vực khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản		2021-2025	
13	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân Xây dựng đường kết nối 2 Khu công nghiệp Long Tân - Long Hà		2021-2025	
VI.	Các dự án hạ tầng xã hội, du lịch và an ninh quốc phòng			

STT	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
1	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa		2021-2025	
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy		2021-2025	
3	Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội		2021-2025	
4	Đầu tư xây dựng các trường THPT, THCS		2021 - 2030	
5	Xây dựng khu phức hợp giáo dục và trung tâm đổi mới sáng tạo 200 ha			2026-2030
6	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu, xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh		2021- 2025	
7	Các dự án trọng điểm về du lịch		2021-2030	
8	Các dự án ANQP		2021-2030	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Phụ lục 26: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030

TT	Tên chương trình - Dự án	Mục tiêu dự án	Hình thức đầu tư	Quy mô dự án	Vốn đầu tư	Địa điểm	Điều kiện thuận lợi của dự án đầu tư	Đối tác liên hệ
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG							
1	Cao tốc Bắc – Nam Phía Tây (CT2) đoạn Chơn Thành – Gia Nghĩa	Kết nối giao thông liên vùng	PPP	101 km	1 tỷ 80 triệu USD	Chơn Thành (Bình Phước) và Gia Nghĩa (Đắk Nông)	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Xây dựng 02 cảng cạn	Phát triển dịch vụ logistics và xuất nhập khẩu	FDI hoặc Trong nước	40ha/ cảng	80 triệu USD	TX. Chơn Thành và huyện Đồng Phú		
II	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP							
3	Xây dựng các khu công nghiệp Đông Nam Đồng Phú	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Tổng diện tích 4.200ha	04 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, BQL Khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú
4	Mở rộng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú GD 2	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	317ha	317 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, BQL Khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng

								Phú
5	Mở rộng khu công nghiệp Nam Đồng Phú GD2	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	480ha	480 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, BQL Khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú
6	Mở rộng khu công nghiệp Minh Hưng 3 GD 2	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	578ha	580 triệu USD	TX. Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, BQL Khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND TX. Chơn Thành
III	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH ĐIỀU							
7	Dự án chuỗi liên kết sản xuất điều theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ, tiêu chuẩn HACPP	Sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường	FDI hoặc Trong nước	1.000 ha	100 triệu USD	Xã Đức Liễu - xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	Diện tích điều trong khu vực có sản lượng, chất lượng cao, phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, UBND huyện Bù Đăng, Sở NN&PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Nhà máy sản xuất dầu từ vỏ hạt điều tinh lọc xuất khẩu	Dầu từ vỏ cứng, vỏ lụa, phụ phẩm từ hạt điều: 20.000 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	10 ha	60 triệu USD	Bù Đăng, Phú Riềng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Nhà máy sản xuất Snack hạt điều nhân và	Chế biến hạt điều nhân và	FDI hoặc	10 ha	80 triệu	Bù Đăng, Đồng Xoài,	Nghị quyết số 01/2022/NQ-	TT. Xúc tiến

	các loại hạt khác	các loại hạt khác ăn liền: 2.000 tấn/năm	Trong nước		USD	Phước Long	HĐND tỉnh Bình Phước	ĐTTMDL, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	02 Cụm công nghiệp chế biến chuyên ngành điều	Cụm công nghiệp chuyên biệt sản xuất các sản phẩm hạt điều	FDI hoặc trong nước	50 ha/cụm	30 triệu USD/cụm	Bù Đăng, Bình Long, Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương
IV	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ - CAO SU							
11	Nhà máy sản xuất sản phẩm gỗ, gia dụng, đồ gỗ nội, ngoại thất xuất khẩu	Sản phẩm đồ gỗ	FDI hoặc Trong nước	10 ha	100 triệu USD	Trong KCN, CCN: Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
12	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ mủ cao su	Sản phẩm từ mủ cao su	FDI hoặc Trong nước	20 ha	300 triệu USD	Trong KCN, CCN trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
13	02 Cụm công nghiệp chế biến chuyên ngành gỗ	Cụm công nghiệp chuyên biệt sản xuất các sản phẩm từ gỗ; đồ gỗ nội thất	FDI hoặc trong nước	50 ha/cụm	30 triệu USD/cụm	Chơn Thành, Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương
V	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CHẾ BIẾN TRÁI CÂY							
14	Nhà máy chế biến bột:	Bột sầu riêng	FDI hoặc	5ha	60 triệu	Bù Đăng,	Nghị quyết số	TT. Xúc tiến

	sầu riêng, trái cây, hạt xuất khẩu	xuất khẩu: 500 tấn/năm	Trong nước		USD	Đồng Phú	01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	ĐTTMDL, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
15	Nhà máy cấp đông sầu riêng, bơ xuất khẩu	Cấp đông sầu riêng, bơ: 5.000 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	5 ha	60 triệu USD	Bù Đăng, Phú Riềng, Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
16	Nhà máy sản xuất nước chanh dây, trái cây khác đóng lon	Nước chanh dây đóng lon: 2 tấn/giờ - 4.800 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	10 ha	100 triệu USD	Bù Đăng, Đồng Xoài, Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
17	Cụm công nghiệp chế biến trái cây	Cụm công nghiệp chuyên biệt chế biến trái cây	FDI hoặc trong nước	50 ha/cụm	30 triệu USD	Lộc Ninh, Bù Đốp, Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương
VI	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ - CHẾ TẠO							
18	Nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị điện - điện tử	Phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	FDI	10 ha	100 triệu USD	Trong KCN, CCN: Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài, Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
19	Nhà máy sản xuất khuôn, đúc	Phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	FDI	10 ha	100 triệu USD	Trong KCN, CCN: Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài,	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu

[illegible]

24	Nhà máy chiếu xạ trái cây, hạt	Phục vụ chế biến, xuất khẩu nông sản trong tỉnh & Vùng vào thị trường chính Úc, Mỹ	FDI hoặc Trong nước	5 ha	30 triệu USD	Trong KCN, CCN: Đồng Phú, Đồng Xoài, Bù Đăng, Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
25	Nhà máy tiệt trùng UHT trái cây	Phục vụ chế biến, xuất khẩu nông sản trong tỉnh & Vùng vào thị trường chính Úc, Mỹ	FDI hoặc Trong nước	5 ha	30 triệu USD	Trong KCN, CCN: Đồng Phú, Đồng Xoài, Bù Đăng, Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
VIII	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
26	Xây dựng 13 trung tâm thương mại	Xây dựng trung tâm thương mại tầm cỡ, đáp ứng nhu cầu mua bán, hoạt động thương mại của người dân	FDI hoặc Trong nước	02 ha/dự án	130 triệu USD	Các huyện, thị xã, thành phố	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố
27	Xây dựng 15 siêu thị	Đáp ứng nhu cầu mua bán, hoạt động thương mại của	FDI hoặc Trong nước	01 ha/dự án	70 triệu USD	Các huyện, thị xã, thành phố	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, UBND các huyện, thị

		người dân						xã, thành phố
28	Hệ thống bán buôn, chợ đầu mối; các cửa hàng tiện ích; hạ tầng thương mại biên giới	Đáp ứng nhu cầu mua bán, hoạt động thương mại cửa khẩu, biên giới	FDI hoặc Trong nước	20 ha	100 triệu USD	Huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Chơn Thành, Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố
IX	DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ							
29	Trường phổ thông liên cấp chất lượng cao (từ Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông)	Phục vụ nhu cầu học tập của người dân	Trong nước	Tối thiểu 1.000 học sinh/trường	50 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú
30	Trường đại học hoặc Phân hiệu đại học	Phục vụ nhu cầu học tập của người dân	Trong nước	Tối thiểu 1.000 học sinh/trường	70 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú
31	Trường đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng	Đào tạo nghề cho lao động	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 1.000 học viên/trường	50 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành,	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, UBND

						huyện Đồng Phú		thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú
32	Bệnh viện đa khoa tư nhân huyện Lộc Ninh	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 100 giường bệnh	80 triệu USD/dự án	Huyện Lộc Ninh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Y tế, UBND huyện Lộc Ninh
33	Bệnh viện đa khoa tư nhân thị xã Bình Long	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 150 giường bệnh	100 triệu USD/dự án	Thị xã Bình Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Y tế, UBND thị xã Bình Long
34	Bệnh viện đa khoa tư nhân thị xã Phước Long	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 150 giường bệnh	100 triệu USD/dự án	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Y tế, UBND thị xã Phước Long
35	Bệnh viện đa khoa tư nhân thành phố Đồng Xoài	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 200 giường bệnh	130 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Y tế, UBND thành phố Đồng Xoài
X	LĨNH VỰC ĐÔ THỊ - DÂN CƯ, THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH							
36	Khu đô thị mới thành phố Đồng Xoài	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	375ha	500 triệu USD	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND thành phố Đồng Xoài

37	Khu đô thị nghỉ dưỡng cao cấp thành phố Đồng Xoài	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	1.700ha	2 tỷ USD	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND thành phố Đồng Xoài
38	Khu phức hợp sân Golf, đô thị và thương mại	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Sân golf 36 lỗ và Khu đô thị, thương mại, dịch vụ. Diện tích 234 ha	400 triệu USD	Thị xã Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thị xã Chơn Thành
39	Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ. Diện tích 6.000 ha	2 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú
40	Các khu đô thị, du lịch, công viên văn hóa cộng đồng	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, văn hóa cộng đồng	FDI hoặc trong nước	Diện tích 2.000 ha	1 tỷ USD	Huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Bù Đăng
41	Khu du lịch sinh thái trảng cỏ Bù Lạch, huyện Bù Đăng	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	Diện tích khoảng 400 ha	300 triệu USD	Huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Bù

								Đăng
42	Các khu dân cư huyện Đồng Phú	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc Trong nước	2.000 ha	2 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ- HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu Tư, UBND huyện Đồng Phú
43	Khu du lịch Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	2.000 ha	500 triệu USD	Lộc Ninh	Nghị quyết số 01/2022/NQ- HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Lộc Ninh
44	Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo	Phát triển tour du lịch	FDI hoặc trong nước	20 ha	30 triệu USD	Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ- HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Bù Đăng
45	Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	26.032 ha	40 triệu USD	Huyện Bù Gia Mập	Nghị quyết số 01/2022/NQ- HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập
46	Khu quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	1.200 ha	500 triệu USD	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ- HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND thị

								xã Phước Long
47	Khu du lịch Đảo yên Sơn Hà	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	10 ha	50 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Đồng Phú
48	Khu du lịch sinh thái Cù lao, huyện Bù Đốp	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	174 ha	50 triệu USD	Huyện Bù Đốp	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Bù Đốp
49	Đầu tư xây dựng cảng cạn Chơn Thành	Phát triển dịch vụ logistics	FDI hoặc trong nước	45 ha	50 triệu USD	Huyện Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Giao thông Vận tải, UBND TX Chơn Thành
50	Đầu tư xây dựng cảng cạn Đồng Phú	Phát triển dịch vụ logistics	FDI hoặc trong nước	30 ha	30 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Giao thông Vận tải, UBND huyện Đồng Phú
51	Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi	Bảo trợ xã hội	FDI hoặc trong nước	5ha	80 triệu USD	TP Đồng Xoài, TX Chơn Thành, huyện Đồng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở LĐTBXH, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND UBND huyện Đồng Phú, TX Chơn Thành, TP Đồng Xoài

						Phú		
XI	DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
52	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giết mổ, chế biến, gia súc, gia cầm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Giết mổ, chế biến, gia súc, gia cầm công nghệ cao	FDI hoặc trong nước	Giết mổ gia súc công suất trên 1.000 con/ ngày; Giết mổ gia cầm công suất trên 5.000 con/ngày	200 triệu USD	Tỉnh Bình Phước	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
53	Dự án phát triển một số vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái trên địa bàn một số huyện, thị	Phát triển một số vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái	FDI hoặc trong nước	Tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	100 triệu USD	Tỉnh Bình Phước	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước dân tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
XI	CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHỆ CAO							
54	Trung tâm giáo dục, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp	Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNTT, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới	FDI hoặc trong nước	200ha	200 triệu USD	Huyện Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, UBND huyện Chơn Thành
55	Các dự án nông nghiệp	Thu hút các	FDI hoặc	1.000 ha	300 triệu	Các huyện,	Nghị quyết số	TT. Xúc tiến

	ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Phước	doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	trong nước		USD	thị xã, thành phố	01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	ĐTTMDL, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố
XII	CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO							
56	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời huyện Lộc Ninh	Phát triển năng lượng tái tạo	Trong nước	3.000 ha	2,4 tỷ USD	Huyện Lộc Ninh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Lộc Ninh
57	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời huyện Hớn Quản	Phát triển năng lượng tái tạo	Trong nước	1.000 ha	800 triệu USD	Huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Hớn Quản
58	Nhà máy điện sinh khối Bình Phước	Phát triển năng lượng tái tạo	Trong nước	20ha	80 triệu USD	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Công thương, UBND thị xã Phước Long
XIII	CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN							
59	05 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Xử lý chất thải	Trong nước	50ha	50 triệu USD	Thị xã Phước Long, thị xã bình	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình	TT. Xúc tiến ĐTTMDL, Sở Xây dựng, UBND

						Long, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản	Phước	các huyện, thị xã
	Tổng				24 tỷ 400 triệu USD			

Phụ lục 27: Chỉ tiêu ngành y tế theo các nhiệm kỳ 5 năm

TT	Nội dung	Tỉnh Bình Phước				Vùng Đông Nam Bộ	
		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2015	Năm 2020
		Kết quả đạt	Tỷ lệ % so với chỉ tiêu	Kết quả đạt	Tỷ lệ % so với chỉ tiêu		
1	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	1,56	Đạt		Đạt	8,6	8,2
2	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	2,08	Đạt		Đạt	12,9	12,36
3	Tỷ suất chết mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	26	Đạt	16,7	119,7		
4	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2.500g (%)	4,43	Đạt				
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi (%)	14,4	Đạt	12	Đạt	9,1	-
6	Số xã có bác sĩ	83	Chưa đạt	111	Đạt		
7	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	66 (59,5%)	Chưa đạt	105	Đạt	82,7	98,5
8	Số thôn/ấp/khu phố có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên	863	99,9%				
9	Số bác sĩ trên 10.000 dân	6,5	Chưa đạt	8,5	Đạt		
10	Số giường bệnh trên 10.000 dân	19,98	Đạt	25,85	Chưa đạt		
11	Tuổi thọ trung bình người dân	74,1	Đạt			76,0	76,2
12	Số hộ dân được cung cấp nước sạch (%)	92	Đạt				
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đủ các loại vắc-xin hàng năm	93	Gần đạt	82,5	Không đạt		

		Tỉnh Bình Phước				Vùng Đông Nam Bộ	
TT	Nội dung	Năm 2015		Năm 2020		Năm 2015	Năm 2020
		<i>Kết quả đạt</i>	<i>Tỷ lệ % so với chỉ tiêu</i>	<i>Kết quả đạt</i>	<i>Tỷ lệ % so với chỉ tiêu</i>		
	(%)						
14	Tỷ lệ bà mẹ có thai được khám thai 3 lần (%)	96,7	Đạt	99,9	Vượt KH 99		
15	Loại trừ bệnh phong, bạch hầu, ho gà, uốn ván (%)	95	Đạt				
16	Hạn chế số mắc viêm não Nhật Bản, viêm gan B, sốt xuất huyết (%)	82	Đạt				

Nguồn: Thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

Phụ lục 28: Công trình cấp nước tập trung xây dựng mới giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
TOÀN TỈNH			44.585	668.722	64
I	Thị xã Phước Long		829	12.435	2
1	CNSH tập trung xã Long Giang	Xã Long Giang	257	3.856	1
2	CNSH tập trung xã Phước Tín	Xã Phước Tín	572	8.579	1
II	Thành phố Đồng Xoài		1.795	26.916	2
1	CNSH tập trung phường Tân Thành	Xã Tân Thành	960	14.395	1
2	CNSH tập trung phường Tiến Hưng	Xã Tiến Hưng	835	12.521	1
III	Huyện Bù Gia Mập		5.521	82.805	6
1	CNSH tập trung xã Đắc Ô	Xã Đắc Ô	1.507	22.612	1
2	CNSH tập trung xã Đức Hạnh	Xã Đức Hạnh	627	9.400	1
3	CNSH tập trung xã Phú Văn	Xã Phú Văn	983	14.747	1
4	CNSH tập trung xã Đa Kia	Xã Đa Kia	849	12.733	1
5	CNSH tập trung xã Phước Minh	Xã Phước Minh	778	11.663	1
6	CNSH tập trung xã Bình Thắng	Xã Bình Thắng	777	11.650	1
IV	Huyện Phú Riềng		4.933	73.976	7
1	CNSH tập trung xã Long Bình	Xã Long Bình	857	12.850	1
2	CNSH tập trung xã Bình Tân	Xã Bình Tân	659	9.890	1
3	CNSH tập trung xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	319	4.785	1
4	CNSH tập trung xã Long Hưng	Xã Long Hưng	684	10.259	1
5	CNSH tập trung xã Phước Tân	Xã Phước Tân	750	11.243	1
6	CNSH tập trung xã Phú Trung	Xã Phú Trung	423	6.338	1

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
7	CNSH tập trung xã Phú Riềng	Xã Phú Riềng	1.241	18.611	1
VI	Huyện Lộc Ninh		6.077	91.163	10
1	CNSH tập trung xã Lộc Hoà	Xã Lộc Hoà	454	6.805	1
2	CNSH tập trung xã Lộc An	Xã Lộc An	682	10.234	1
3	CNSH tập trung xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh	283	4.248	1
4	CNSH tập trung xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	867	13.007	1
5	CNSH tập trung xã Lộc Quang	Xã Lộc Quang	635	9.529	1
6	CNSH tập trung xã Lộc Phú	Xã Lộc Phú	586	8.785	1
7	CNSH tập trung xã Lộc Thành	Xã Lộc Thành	640	9.600	1
8	CNSH tập trung xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	816	12.247	1
9	CNSH tập trung xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh	380	5.696	1
10	CNSH tập trung xã Lộc Khánh	Xã Lộc Khánh	734	11.012	1
VII	Huyện Bù Đốp		913	13.700	1
1	CNSH tập trung xã Thanh Hoà	Xã Thanh Hoà	913	13.700	1
VIII	Huyện Hớn Quản		6.596	98.954	10
1	CNSH tập trung xã Thanh An	Xã Thanh An	1.009	15.137	1
2	CNSH tập trung xã An Phú	Xã An Phú	409	6.140	1
3	CNSH tập trung xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	701	10.522	1
4	CNSH tập trung xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	1.072	16.083	1
5	CNSH tập trung xã Minh Tâm	Xã Minh Tâm	399	5.988	1
6	CNSH tập trung xã Phước An	Xã Phước An	901	13.510	1
7	CNSH tập trung xã Thanh Bình	Xã Thanh Bình	368	5.521	1
8	CNSH tập trung xã Đồng Nơ	Xã Đồng Nơ	407	6.101	1

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
9	CNSH tập trung xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	745	11.180	1
10	CNSH tập trung xã Tân Quan	Xã Tân Quan	585	8.772	1
IX	Huyện Đồng Phú		5.106	76.582	8
1	CNSH tập trung xã Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	926	13.885	1
2	CNSH tập trung xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	628	9.420	1
3	CNSH tập trung xã Tân Phước	Xã Tân Phước	712	10.674	1
4	CNSH tập trung xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	369	5.533	1
5	CNSH tập trung xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	301	4.520	1
7	CNSH tập trung xã Tân Hoà	Xã Tân Hoà	232	3.486	1
8	CNSH tập trung xã Thuận Phú	Xã Thuận Phú	879	13.182	1
9	CNSH tập trung xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	1.059	15.882	1
X	Huyện Bù Đăng		10.199	152.963	12
1	CNSH tập trung xã Đường 10	Xã Đường 10	778	11.672	1
2	CNSH tập trung xã Đắc Nhau	Xã Đắc Nhau	909	13.634	1
3	CNSH tập trung xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	514	7.706	1
4	CNSH tập trung xã Bình Minh	Xã Bình Minh	1.171	17.558	1
5	CNSH tập trung xã Bom Bo	Xã Bom Bo	1.382	20.734	1
6	CNSH tập trung xã Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết	531	7.960	1
7	CNSH tập trung xã Đồng Nai	Xã Đồng Nai	444	6.661	1
8	CNSH tập trung xã Đức Liễu	Xã Đức Liễu	1.318	19.773	1
9	CNSH tập trung xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất	1.121	16.815	1
10	CNSH tập trung xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Bình	423	6.342	1
11	CNSH tập trung xã Đăng Hà	Xã Đăng Hà	987	14.799	1

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
12	CNSH tập trung xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn	621	9.309	1
XI	TX Chơn Thành		4.411	66.144	1
1	CNSH tập trung xã Thành Tâm	Xã Thành Tâm	458	6.869	1
2	CNSH tập trung xã Minh Lập	Xã Minh Lập	567	8.503	1
3	CNSH tập trung xã Quang Minh	Xã Quang Minh	367	5.499	1
4	CNSH tập trung xã Minh Hưng	Xã Minh Hưng	1.314	19.711	1
5	CNSH tập trung xã Minh Long	Xã Minh Long	527	7.898	1
6	CNSH tập trung xã Minh Thành	Xã Minh Thành	432	6.474	1
7	CNSH tập trung xã Nha Bích	Xã Nha Bích	406	6.097	1
8	CNSH tập trung xã Minh Thắng	Xã Minh Thắng	340	5.093	1

Phụ lục 29: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021

STT	Tuyến đường dây	Quy mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	km	Công suất	Công suất	Đạt %	
				(MW)	(MW)	so với CSTK	
1	172 Phú Giáo – 171 Đồng Phú	1	20,32	159,00	0,00	0,00	dự phòng
2	172 Đồng Phú – 172 Đồng Xoài	1	12,15	159,00	36,60	23,02	
3	171 Đồng Xoài 172 Ve Dan 2	1	21,63	159,00	91,70	57,67	
4	171 VeDan 2 – 172 Phước Long	1	18,37	159,00	44,40	27,92	
5	171 Phước Long – 171 Thác Mơ	1	11,81	159,00	94,60	59,50	
6	172 Thác Mơ – 171 Bình Long 2	2	63,97	101,00	50,00	49,50	
7	173 Thác Mơ – 171 Lộc Ninh	1	58,61	101,00	47,80	47,33	
8	172 Thác Mơ – 171 Bình Long 2	2	63,97	159,00	50,00	31,45	
9	172 Bình Long 2 – 172 Lộc Ninh		6,64	101,00	88,20	87,33	
10	172, 174 Cần Đơn – 173 Bình Long 2	2	41,61	101,00	21,00	20,79	
11	171 Bù Đốp – 171,173 Cần Đơn	2	7,45	101,00	14,40	14,26	
12	172, 174 Cần Đơn – 173 Bình Long 2	2	41,61	101,00	21,00	20,79	
13	173 Lộc Ninh – 172 Bù Đốp	2	29,08	101,00	9,80	9,70	
14	176 Bình Long 2 – 171 Minh Hưng	2	27,56	159,00	31,60	19,87	
15	177 Bình Long 2 – 171 Xi Măng BP	2	6,76	159,00	71,70	45,09	
16	176 Bình Long 2 – 171 Minh Hưng	2	27,56	159,00	45,00	28,30	
17	172 Xi Măng Bình Phước – 172 Chơn Thành	2	45,94	159,00	17,60	11,07	
18	172 Minh Hưng – 172 Dầu Tiếng	2	50,75	159,00	0,00	0,00	dự phòng
19	172 Xi Măng Bình Phước – 172 Chơn Thành		45,94	159,00	17,60	11,07	
20	174 Thác Mơ – 171 TC Đắc Glun – 171 Bù Đăng - Đắc Rlap	1	38,03	101,00	38,10	37,72	
21	175 Bình Long 2 – 172 Bình	1	19,84	159,00	43,00	27,04	

STT	Tuyến đường dây	Quy mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	km	Công suất	Công suất	Đạt %	
				(MW)	(MW)	so với CSTK	
	Long						
22	173 Bình Long – 173 Tây Ninh 2	1	65,67	101,00	0,00	0,00	dự phòng
23	171 Bình Long – 171-7 Xi Măng Tây Ninh	1	27,48	101,00	19,70	19,50	
21	171 Chơn Thành – 172 Viễn Đông	1	16,25	159,00	0,00	0,00	dự phòng
	Tổng cộng		768,97	3236,00	853,80		

Nguồn: Công ty Điện lực Bình Phước